

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VIỆN KINH TẾ VÀ QUY HOẠCH THỦY SẢN

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐẾN NĂM 2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

- Hà Nội, 4/2009 -

i

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VIỆN KINH TẾ VÀ QUY HOẠCH THỦY SẢN

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
ĐẾN NĂM 2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ
CỤC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CƠ QUAN TƯ VẤN
VIỆN KINH TẾ VÀ
QUY HOẠCH THỦY SẢN

- Hà Nội, 4/2009 -

ii

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA CHÍNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1	PGS.TS. Lê Tiêu La	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
2	TS. Nguyễn Thanh Tùng	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
3	Ths. Nguyễn Thanh Hải	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
4	TS. Trần Thị Dung	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
5	Ths. Hồ Công Hường	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
6	Ths. Cao Lệ Quyên	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
7	CN. Nguyễn Tiến Hưng	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
8	Ths. Nguyễn Xuân Trịnh	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
9	Ths. Vũ Hải Long	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
10	CN. Trần Huy Cường	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
11	Ths. Phan Thị Ngọc Diệp	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
12	Ths. Trần Minh Lâm	Phân Viện Quy hoạch thủy sản phía Nam
13	KS. Vũ Nguyên Anh	Phân Viện Quy hoạch thủy sản phía Nam
14	KS. Nguyễn Văn Huy	Phân Viện Quy hoạch thủy sản phía Nam
15	KS. Trần Xuân Thành	Phân Viện Quy hoạch thủy sản phía Nam
16	CN. Phan Thị Thu	Phân Viện Quy hoạch thủy sản phía Nam

iii

----- Page 4-----

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

Viết tắt	Giải nghĩa
BTC	Bán thâm canh
BTS	Bộ Thủy sản
BVNLTS	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
CoC	Code of Conduct (Bộ Quy tắc ứng xử của FAO)
DT	Diện tích
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GAP	Good Aquaculture Practice (Thực hành nuôi tốt)

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GD	Giai đoạn
KH	Kế hoạch
KHKT	Khoa học Kỹ thuật
KH&CN	Khoa học và công nghệ
LĐ	Lao động
NS	Năng suất
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
QCCT	Quảng canh cải tiến
RAP	Responsible Aquaculture Practice (Thực hành nuôi có trách nhiệm)
SL	Sản lượng
SPS	Các tiêu chuẩn vệ sinh động thực vật
TACN	Thức ăn công nghiệp
TBT	Các rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TC	Thâm canh
UBND	Ủy ban Nhân dân
Viện KT&QH	Viện Kinh tế & Quy hoạch Thủy sản
Viện NC NTTS I	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I
XK	Xuất khẩu
HTX	Hợp tác xã

iv

----- Page 5-----

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN 1

1.1. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN1

1.2. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN1

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt

1.3. PHẠM VI, NHIỆM VỤ VÀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	2
1.3.1. Phạm vi dự án	2
1.3.2. Nhiệm vụ chính của dự án	2
1.3.3. Sản phẩm dự án	2
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	3
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN	3
2.1.1. Vị trí địa lý	3
2.1.2. Địa hình, địa mạo	3
2.1.3. Đặc điểm khí hậu	5
2.1.4. Đặc điểm thủy văn	6
2.1.5. Đặc điểm sinh thái – Tài nguyên	14
2.1.6. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu	21
2.2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	22
2.2.1. Dân số, lao động và việc làm	22
2.2.2. Cơ cấu GDP và vốn đầu tư của vùng	23
2.2.3. Cơ cấu sử dụng đất vùng ĐBSCL	

	3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt	24
gia	2.2.4. Hiện trạng an ninh lương thực vùng và quốc gia	24
	2.2.5. Các vấn đề về xã hội khác	25
	2.3. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NTTS VÙNG ĐBSCL ĐẾN NĂM 2008	27
sản	2.3.1. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản	27
	2.3.2. Nuôi mặn, lợ	27
	2.3.3. Nuôi ngọt	41
	2.3.4. Dịch vụ cho NTTS	49
	a. Năng lực chế biến thủy sản vùng ĐBSCL so với toàn Ngành	63
ĐBSCL	b. Các sản phẩm chế biến xuất khẩu chủ lực của vùng	64
đặc	Việc Hội đồng bảo tồn biển quốc tế cấp chứng nhận tiêu chuẩn thương hiệu MSC (Marine Stewarship Council) cho con nghêu B ến Tre thì trong thời gian tới, sản này của các tỉnh ĐBSCL có rất nhiều lợi thế để xuất khẩu sang các thị trường.	68
	2.3.5. Lao động trong NTTS	70
	2.3.6. Tổ chức và quản lý sản xuất NTTS	70
nghe	2.3.7. Hiện trạng áp dụng khoa học công nghệ	72
	2.3.8. Công tác khuyến ngư	72
NTTS	2.3.9. Hiện trạng môi trường sinh thái và dịch bệnh trong NTTS	73

----- Page 6-----

2.3.10 .Những tác động từ hoạt động nuôi trồng thủy sản đến môi trường	76
2.3.11. Tình hình dịch bệnh trong NTTS	77
2.3.12. Đánh giá hiệu quả kinh tế một số mô hình nuôi	78
2.3.13.Cơ sở hạ tầng NTTS	78
2.3.14. Hệ thống thủy lợi (HTTL)	80
2.3.15. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ NTTS	81
2.3.16. Hệ thống quan trắc và cảnh báo dịch bệnh phục vụ NTTS	81
2.3.17. Thể chế chính sách liên quan đến phát triển NTTS	81
2.3.18. Những khó khăn trong hoạt động sản xuất NTTS	83
2.3.19. Đánh giá chung về hoạt động sản xuất NTTS	84
PHẦN III: DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN	86
3.1. ĐÁNH GIÁ VÀ DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI	86
3.1.1. Khai thác và nuôi trồng thủy sản Thế giới	86
3.1.2. Thương mại thủy sản Thế giới	92
3.1.3. Dự báo những thay đổi trong cung cầu thủy sản Thế giới	96
3.2. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NỘI ĐỊA ĐẾN NĂM 2020	99
3.3. DỰ BÁO TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	101
3.4. DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	102
3.4.1. Những tác động của phát triển NTTS đối với môi trường vùng DBSCL	102
3.4.2. Những tác động của thay đổi môi trường đến NTTS ở vùng DBSCL	104

PHẦN IV: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2015 & ĐỊNH HƯỚNG 2020

.....	106
.....	106
4.1. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	106
.....	106
4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	106
.....	106
4.2.1. Quan điểm phát triển	106
.....	106
4.2.2. Định hướng phát triển	107
.....	107
4.3. MỤC TIÊU QUY HOẠCH	107
.....	107
4.3.1. Mục tiêu chung	107
.....	107
4.3.2. Mục tiêu cụ thể	108
.....	108
4.4. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	109
.....	109
4.4.1. Phương án	109
.....	109
4.4.2. Phương án	109
.....	109
4.4.3. Phương án	111
.....	111
4.4.4. Luận chứng cho phương án chọn	112
.....	112
4.5. QUY HOẠCH PHÂN BỐ LƯỢNG SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG ÁN CHỌN (PHƯƠNG ÁN 2)	113
.....	113
4.5.1. Phân tuyến và phân vùng nuôi trồng thủy sản	113
.....	113

4.5.2. Phân vùng, tuyến NTTS theo tình hình xâm nhập mặn và chế độ hải văn
...113

4.5.3. Phân vùng, tuyến NTTS theo chế độ thủy văn và phân vùng thủy lợi
.....114

4.5.4. Phân vùng, tuyến NTTS theo tình hình ngập lũ
.....115

4.5.5. Phân vùng, tuyến NTTS theo địa hình và thổ nhưỡng
.....116

vi

----- Page 7-----

4.5.6. Phân vùng, tuyến NTTS theo các vùng sinh thái
.....117

4.5.7. Phân vùng, tuyến NTTS theo đặc điểm xói lở, bồi tụ khu vực ven biển,
sông
rạch
.....117

4.5.8. Phân vùng kinh tế nuôi trồng thủy sản
.....118

4.6. QUY HOẠCH ĐỐI TƯỢNG NUÔI
.....119

4.6.1. Diện tích theo đối tượng nuôi
.....119

4.6.2. Quy hoạch sản lượng
nuôi.....124

4.6.3. Quy hoạch một số đối tượng nuôi chủ
lực.....128

4.7. QUY HOẠCH DIỆN TÍCH NUÔI
.....153

4.7.1. Quy hoạch diện tích nuôi theo loại hình mặt nước
.....153

4.7.2. Quy hoạch diện tích nuôi theo địa phương
.....156

4.7.3. Quy hoạch chuyển đổi đất và mặt nước sang nuôi trồng thủy sản
.....159

4.8. NHU CẦU VỀ DỊCH VỤ GIỐNG VÀ THỨC ĂN CHO NUÔI TRỒNG THỦY
SẢN
.....162

4.8.1. Nhu cầu con giống

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

.....	162
4.8.2. Nhu cầu thức ăn	
.....	170
4.9. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÙNG NỘI	
ĐỒNG.....	170
4.10. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ CỦA QUY HOẠCH	
.....	171
4.10.1. Hiệu quả kinh	
tế.....	171
4.10.2. Hiệu quả xã	
hội.....	171
4.10.3. Hiệu quả môi	
trường.....	172
PHẦN V: CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	173
5.1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	
.....	173
5.1.1. Chương trình phát triển	
NTTS.....	173
5.1.2. Chương trình phát triển giống NTTS khu vực	
ĐBSCL.....	173
5.1.3. Chương trình tăng cường năng lực cho NTTS vùng	
.....	174
5.1.4. Các dự án quy hoạch	
.....	174
5.2. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ	
.....	174
PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	175
6.1. GIẢI PHÁP VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	175
6.2. GIẢI PHÁP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG	176
6.2.1. Khoa học và công	
nghệ.....	176

6.2.2. Môi trường	177
6.3. GIẢI PHÁP VỀ VỐN	178
6.3.1. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư phát triển	178
6.3.2. Phân bổ nguồn vốn	179
6.3.3. Giải pháp huy động nguồn vốn	180
6.4. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	181
6.5. GIẢI PHÁP VỀ KHUYẾN NGŨ	181
6.6. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH	182
6.6.1. Giải pháp về chuyển đổi cơ cấu sản xuất	182
vii	
----- Page 8 -----	
6.6.2. Tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý	183
6.7. GIẢI PHÁP HẠ TẦNG CƠ SỞ PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	184
6.7.1. Giải pháp thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	184
6.7.2. Giải pháp về điện phục vụ nuôi trồng thủy sản	185
6.8. GIẢI PHÁP VỀ DỊCH VỤ HẬU CẦN	186
6.8.1. Giải pháp về giống thủy sản phục vụ nuôi trồng	186
6.8.2. Giải pháp về thức ăn	188
6.8.3. Hóa chất, thuốc thú y	188
6.9. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	189

PHẦN VII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	190
7.1. KẾT LUẬN	190
7.2. KIẾN NGHỊ	190
7.2.1. Với Bộ, Ban, Ngành và các tổ chức liên quan	190
7.2.2. Với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long	191
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	192
PHỤ LỤC THAM KHẢO	194

viii

----- Page 9-----

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các nhóm đất chính ở ĐBSCL	16
Bảng 2.2: Cơ cấu GDP theo giá so sánh 1994 vùng ĐBSCL qua các năm	23
Bảng 2.3: Diễn biến diện tích nuôi trồng thủy sản mặn lợ vùng ĐBSCL	28
Bảng 2.4: Diện tích NTTT mặn lợ ĐBSCL theo loại hình mặt nước năm 2008	29
Bảng 2.5: Diện tích nuôi mặn lợ theo đối tượng năm 2008	30
Bảng 2.6: Diện tích nuôi nước lợ theo phương thức	31
Bảng 2.7: Diễn biến diện tích nuôi tôm nước lợ theo phương thức nuôi	34
Bảng 2.8: Diễn biến sản lượng nuôi trồng thủy sản nước lợ 2001-2008	35

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Bảng 2.9: Diễn biến năng suất tôm nuôi nước lợ.....	40
Bảng 2.10: Diễn biến năng suất nuôi nhuyễn thể	41
Bảng 2.11: Diễn biến diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng ĐBSCL (ha)	42
Bảng 2.12: Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo loại hình năm 2008	43
Bảng 2.13: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo đối tượng năm 2008	44
Bảng 2.14: Diện tích nuôi nước ngọt theo phương thức	45
	năm 2008
Bảng 2.15: Diễn biến sản lượng NTTS nước ngọt theo địa phương	47
Bảng 2.16: Diễn biến sản lượng NTTS nước ngọt theo đối tượng	48
Bảng 2.17: Diễn biến năng suất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	49
Bảng 2.18: Hiện trạng sản xuất và cung ứng thức ăn công nghiệp cho NTTS năm 2008	54
Bảng 2.19: Nhu cầu thức ăn phục vụ sản xuất trong giai đoạn 2000-2008	54
Bảng 2.20: Diễn biến số cơ sở cung ứng thuốc và hóa chất phục vụ NTTS	57
Bảng 2.21: Hiện trạng số lượng nhà máy và sản lượng chế biến đông lạnh thủy hải sản các tỉnh ĐBSCL năm 2008	58
Bảng 2.22: Năng lực CBTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2003-2007	63
Bảng 2.23: So sánh một số chỉ tiêu CBXK thủy sản ĐBSCL với toàn Ngành năm 2007	64
Bảng 2.24: Khối lượng và giá trị XK tôm vùng ĐBSCL giai đoạn 2003-2007	64
Bảng 2.25: Tỷ trọng xuất khẩu tôm trong tổng KNXK thủy sản của Vùng	64
Bảng 2.26: Số lượng và công suất thiết kế các nhà máy chế biến cá tra trong vùng 2000-2008	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

.....66

Bảng 2.27: Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu cá tra, basa giai đoạn 1998-2007
.....66

Bảng 2.28: Sản lượng chế biến nghêu, sò 3 tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang, Bến Tre (tấn)
.....68

Bảng 2.29: Hiệu quả kinh tế một số mô hình NTTS ở ĐBSCL
.....78

Bảng 3.1: Dự báo nhu cầu thủy sản trên thế giới đến năm 2010
.....97

Bảng 3.2: Dự báo sản lượng tiêu thụ thủy sản nội địa đến năm 2020
.....100

Bảng 3.3: Dự báo cầu cơ giãn theo thu nhập của người dân trong nước cho việc tiêu
dùng các mặt hàng thủy sản nội địa giai đoạn 2005-2020
.....100

Bảng 3.4: Dự báo tiêu thụ thủy sản nội địa thông qua khách quốc tế đến Việt Nam
.....101

Bảng 4.1: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng năm
2020
.....108

Bảng 4.2: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án 1
.....109

Bảng 4.3: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án 2
.....111

ix

----- Page 10-----

Bảng 4.4: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án 3
.....111

Bảng 4.5: Quy hoạch các đối tượng nuôi đến năm 2010
.....121

Bảng 4.6: Quy hoạch các đối tượng nuôi đến năm 2015
.....122

Bảng 4.7: Định hướng các đối tượng nuôi đến năm 2020
.....123

Bảng 4.8: Quy hoạch sản lượng nuôi đến năm 2010
.....125

Bảng 4.9: Quy hoạch sản lượng nuôi đến năm 2015

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

.....	126
Bảng 4.10: Quy hoạch sản lượng nuôi đến năm 2020	127
Bảng 4.11: Quy hoạch diện tích nuôi tôm sú	129
Bảng 4.12: Quy hoạch một số chỉ tiêu trong nuôi tôm sú	130
Bảng 4.13: Quy hoạch nuôi tôm chân trắng	134
Bảng 4.14: Quy hoạch nuôi nhuyễn thể	136
Bảng 4.15: Quy hoạch nuôi các đối tượng mặn, lợ khác	139
Bảng 4.16: Quy hoạch nuôi cá tra vùng ĐBSCL	141
Bảng 4.17: Quy hoạch diện tích và lồng nuôi cá rô phi	144
Bảng 4.18: Một số chỉ tiêu quy hoạch nuôi cá rô phi	145
Bảng 4.19: Quy hoạch nuôi cá đen vùng ĐBSCL	146
Bảng 4.20: Quy hoạch diện tích nuôi tôm càng xanh	148
Bảng 4.21: Một số chỉ tiêu quy hoạch nuôi tôm càng xanh	149
Bảng 4.22: Quy hoạch nuôi cá rô đồng	150
Bảng 4.23: Quy hoạch diện tích nuôi các đối tượng nước ngọt khác	152
Bảng 4.24: Chỉ tiêu quy hoạch một số đối tượng nuôi nước ngọt khác	153
Bảng 4.25: Quy hoạch diện tích nuôi theo loại hình mặt nước	154
Bảng 4.26: Phân bố diện tích nuôi trồng thủy sản chuyên canh và kết hợp	155
Bảng 4.27: Quy hoạch diện tích nuôi theo địa phương đến năm 2010	157
Bảng 4.28: Quy hoạch diện tích nuôi theo địa phương đến năm 2015	158
Bảng 4.29: Định hướng diện tích nuôi theo địa phương đến năm 2020	159
Bảng 4.30: Diện tích khai thác mới và chuyển đổi sang NTTS (năm 2008-2020)	

3-Quy Hoach NTTT ĐBSCL.txt

.....160

Bảng 4.31: Nhu cầu con giống phục vụ quy hoạch phát triển NTTT ĐBSCL
.....163

Bảng 4.32: Quy hoạch giống tôm sú
.....166

Bảng 4.33: Nhu cầu giống cá tra nuôi của các tỉnh ĐBSCL
.....168

Bảng 4.34: Quy hoạch cơ sở sản xuất cá tra bột vùng ĐBSCL đến 2020
.....168

Bảng 4.35: Nhu cầu giống và xây dựng trại sản xuất giống cá rô phi
.....169

Bảng 4.36: Phân bổ nguồn vốn đầu tư nội đồng cho phát triển NTTT
.....171

Bảng 6.1: Nhu cầu vốn cho hoạt động NTTT vùng ĐBSCL
.....178

Bảng 6.2: Phân bổ nguồn vốn cho hoạt động NTTT vùng ĐBSCL
.....180

x

----- Page 11-----

DANH MỤC HÌNH

Hình 2. 1: Tỷ trọng xuất khẩu tôm trong tổng KNXK thủy sản của vùng.....65

Hình 2. 2: Tỷ trọng KNXK tôm vùng ĐBSCL trong KNXK tôm toàn Ngành65

Hình 2. 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra theo sản lượng năm 2007
.....67

Hình 2. 4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra theo giá trị năm 2007.....67

Hình 3. 1: Diễn biến sản lượng tôm sú và tôm thẻ thế giới 1991-2006
.....87

Hình 3. 2: Tiêu thụ TS bình quân/người phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2003-2005
.....91

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục phát triển giống thủy sản vùng ĐBSCL thời kỳ 2008-2020	194
Phụ lục 2: Danh mục Cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS vùng ĐBSCL GD 2006-2010	196
Phụ lục 3: Danh mục Cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS vùng ĐBSCL GD 2011-2020	198
Phụ lục 4: Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm vùng nuôi GD 2006-2010	203
Phụ lục 5: Các chỉ tiêu phát triển của phương án 1	204
Phụ lục 6: Các chỉ tiêu phát triển của phương án 2	206
Phụ lục 7: Các chỉ tiêu phát triển của phương án 3	208
Phụ lục 8: Chi phí sản xuất cho 1 ha nuôi tôm Sú và tôm Chân Trắng (tháng 2/2009)	210
Phụ lục 9: Bảng giá thành cá tra nuôi thương phẩm	211
Phụ lục 10: Biên độ triều trên sông vào mùa lũ	211
Phụ lục 11: Hàm lượng các chất ô nhiễm vùng ven bờ Đông Nam Việt Nam	211
Phụ lục 12: Số ngày chịu ngập ở Tân Châu theo độ ngập ở một số cơn lũ	212
Phụ lục 13: Chức năng và nhiệm vụ của một số Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đất ngập nước vùng ĐBSCL	212
Phụ lục 14: Một số ví dụ được chọn cho quy hoạch việc thích nghi với biến đổi khí hậu, phân theo lĩnh vực	213
Phụ lục 15: Sản lượng khai thác thủy sản thế giới giai đoạn 1995-2006.....	215
Phụ lục 16: Sản lượng KTTS thế giới phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ.....	215
Phụ lục 17: Sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới 1992-2006	216
Phụ lục 18: Sản lượng NTTS của 5 quốc gia dẫn đầu giai đoạn 1997-2006	217
Phụ lục 19: Sản lượng NTTS thế giới phân theo đối tượng nuôi chính.....	217
Phụ lục 20: Sản lượng nuôi cá da trơn thế giới giai đoạn 1999-2006.....	219

3-Quy Hoach NTTS ĐBSCL.txt

Phụ lục 2 1: Các nước nuôi tôm chính trên thế giới giai đoạn 1999-2006
.....220

Phụ lục 22: Sản lượng nhuyễn thể có vỏ chia theo đối tượng
.....221

Phụ lục 23: Sản lượng nhuyễn thể có vỏ ở một số quốc gia sản xuất chính
.....221

Phụ lục 24: Sản lượng thủy sản thế giới phân theo mục đích sử dụng 1997-2006
.....222

Phụ lục 25: Tiêu dùng thủy sản thế giới phân theo nhóm nước giai đoạn 1997-2006 ..222

Phụ lục 26: Mức tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người của các nước và vùng lãnh
thổ trên thế giới giai đoạn 1995-2005
.....223

Phụ lục 27: Xuất nhập khẩu thủy sản thế giới 2004-2006
.....224

Phụ lục 28: Những dự báo về sản lượng thủy sản thế giới đến năm 2030
.....225

Phụ lục 29: Giá và sản lượng cá da trơn tại thị trường Hoa Kỳ giai đoạn 1999-2005
..225

Phụ lục 30: An ninh lương thực vùng ĐBSCL đến năm 2010
.....226

xi

----- Page 12-----

PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN

1.1. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở phía Nam của Tổ quốc, bao gồm 12 tỉnh và 1 thành phố và được xem là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) nhất trong cả nước và khu vực.

Nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL trong thời gian qua được khẳng định là nghề sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội cao, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế ở các

3-Quy Hoạch NTTS ĐBSCL.txt

vùng nông thôn và ven biển; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và

thu hút được sự quan tâm đầu tư của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

NTTS ở ĐBSCL đã chuyển sang sản xuất hàng hóa và đang từng bước trở thành một trong những nghề sản xuất chính, phát triển rộng khắp và chiếm vị trí quan trọng ở

nhiều địa phương trong vùng. Chất lượng và giá trị của các sản phẩm nuôi trồng ngày càng cao, trở thành nguồn nguyên liệu chính cho chế biến và đóng góp đáng kể cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản chung của cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, NTTS vùng ĐBSCL đang

phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn như: thiếu quy hoạch hoặc quy hoạch chạy theo thực tế sản xuất; các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình chuyển đổi đất nông, lâm nghiệp sang nuôi trồng thủy sản; các vấn đề môi trường trong và xung quanh các khu vực nuôi tập trung do hoạt động của các ngành kinh tế khác gây ra (công nghiệp

hóa, đô thị hóa, di dân,...), hoặc do chính hoạt động NTTS gây ra; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là hệ thống thủy lợi; tình hình sử dụng các loại thuốc thú y phục vụ NTTS diễn ra tràn lan, công tác kiểm

tra, giám sát gặp nhiều bất cập; tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp mà chưa có các giải pháp phòng trị triệt để. Hơn nữa, những biến động và diễn biến phức tạp của thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước, những yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng, sự cạnh tranh khốc liệt về thị trường tiêu thụ của các nước

khẩu,.... đang là những yếu tố gây cản trở, tác động tiêu cực và góp phần làm giảm tính

ổn định trong sản xuất.

Năm 2001, bản quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2010 đã được xây dựng, tuy nhiên do triển khai sau khi có Nghị quyết 09, nên có nhiều vùng chuyển sang NTTS ở ạt, dẫn đến cần thiết phải điều chỉnh bổ sung cho phù hợp; tiếp sau đó, Bộ trưởng Bộ Thủy sản (trước đây) ra Quyết định số 395/QĐ-BTS ngày 10/5/2006, giao

cho Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản xây dựng Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên phạm vi 13 tỉnh, thành phố trong vùng, nhằm đánh giá một cách xác thực, khách quan về các điều kiện phát triển; phân tích những tồn tại, hạn chế trong giai đoạn vừa qua, làm cơ sở để quy hoạch phát triển đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, hướng nghề NTTS vùng ĐBSCL phát triển ổn định, bền vững.

1.2. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

Rà soát, đánh giá đúng các nguồn lực, hiện trạng NTTS vùng ĐBSCL, phân tích điểm mạnh điểm yếu; thời cơ, nguy cơ và thách thức. Xây dựng các mục tiêu và các phương án phát triển đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên cơ sở khoa học, phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu phát triển chung cho toàn vùng và cả nước.

1

----- Page 13-----

1.3. PHẠM VI, NHIỆM VỤ VÀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1.3.1. Phạm vi dự án

Toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long với 13 tỉnh, thành bao gồm: An Giang,

Đồng Tháp, T/p.Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.

Phân tích hiện trạng sản xuất giai đoạn 2001-2008; Quy hoạch đến năm 2015,

định hướng đến năm 2020; các năm mốc tính toán 2010, 2015 và 2020.

1.3.2. Nhiệm vụ chính của dự án

1). Đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển và hiện trạng sản xuất, quản lý và

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tiêu thụ của nghề NTTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2001-2007.

- 2). Xây dựng hệ thống bản đồ hiện trạng.
- 3). Dự báo các điều kiện phát triển NTTS vùng ĐBSCL.
- 4). Xây dựng các quan điểm, định hướng, mục tiêu và các phương án phát triển.
- 5). Quy hoạch phân bố lực lượng sản xuất.
- 6). Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch.
- 7). Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch.

1.3.3. Sản phẩm dự án

1) Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt: Quy hoạch phát triển NTTS vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

2) Tập bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng NTTS toàn vùng ĐBSCL đến tháng 2007 tỷ lệ 1/250.000 chuẩn VN 2000.

- Bản đồ quy hoạch NTTS toàn vùng ĐBSCL đến năm 2015. Tỷ lệ 1/250.000 chuẩn VN 2000.

- Các loại bản đồ kèm theo báo cáo (hành chính, thổ nhưỡng, lũ lụt, thủy triều) khổ A4.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch NTTS cho toàn vùng khổ A3.
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch NTTS cho các tỉnh trong vùng khổ A3.

2

----- Page 14-----

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÚÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

2.1.1. Vị trí địa lý

Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), hay còn gọi là miền Tây Nam Bộ, là phần lãnh thổ của Việt Nam, nằm ở hạ lưu châu thổ sông Mê Kông. Sông Mê Kông có chiều

2

dài tổng cộng 4.880km, tổng diện tích lưu vực khoảng 795.000 km², bắt nguồn từ Trung Quốc (chiếm 21% diện tích lưu vực), chảy qua Lào (25%), Myanma (3%), Thái Lan (23%), Campuchia (20%) và Việt Nam (8%) rồi đổ ra biển Đông. Giới hạn địa lý của

o

o

o

o

vùng này được xác định từ vĩ độ 8 30'N - 10 40'N và kinh độ 104 26'E - 106 40'E.

Địa giới hành chính của vùng được xác định bởi 12 tỉnh và 1 thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Tp. Cần Thơ. Trong đó, các tỉnh giáp biên giới

Campuchia gồm có: Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang; các tỉnh ven biển

giáp vịnh Thái Lan: Kiên Giang, Cà Mau; các tỉnh ven biển giáp biển Đông: Tiền

Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2.1.2. Địa hình, địa mạo

2.1.2.1. Địa hình đồng bằng

Địa hình ĐBSCL khá bằng phẳng với đa phần diện tích có cao độ nằm trong khoảng 0,5-1,5m, thấp dần theo hướng Bắc - Nam và Tây - Đông. Dọc theo đê ven sông lẫn dọc theo một số giồng cát ven biển và đất phèn trên trăm tích đầm mặn trũng thấp như vùng Đông Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên - Hà Tiên, Tây Nam sông Hậu và Bán đảo Cà Mau.

Dựa theo đặc tính về địa hình, ĐBSCL có thể được chia thành 2 vùng chính: vùng cửa sông ven biển và vùng ngập lũ.

Vùng cửa sông - ven biển:

Vùng này có địa hình khá bằng phẳng và thấp. Xét theo quá trình hình thành, cũng như theo cao trình thì vùng này được phân bố như sau:

Khu vực có địa hình cao hơn: khu vực này được đặc trưng bởi quá trình hình thành các giồng cát cửa sông (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng...), có cao trình từ 0,75 - 1,81m so với mực nước biển

Khu vực có địa hình thấp hơn: được đặc trưng bởi quá trình bồi lắng trầm tích phù sa (khu vực Bán đảo Cà Mau, ven vịnh Thái Lan), có cao trình từ 0,25 - 0,50m so với mực nước biển.

Với cao trình thấp như vậy, vùng này sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề của diễn biến khí hậu thay đổi, đặc biệt là vùng Bán đảo Cà Mau và ven vịnh Thái Lan (thuộc tỉnh

Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu).

Vùng ngập lũ:

Vùng này nằm phía Bắc và Tây Bắc ĐBSCL, với diện tích khoảng 1,9 triệu ha, chủ yếu thuộc các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang và Kiên Giang. Các khu vực dọc sông Hậu và sông Tiền có địa hình tương đối cao hơn

3

----- Page 15-----

(1,0-3,0m) do quá trình bồi đắp phù sa. Dựa vào phân vùng sinh thái đất Nông nghiệp, vùng ngập lũ ĐBSCL này có thể chia 4 tiểu vùng chính: Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên, khu vực Tây sông Hậu, và khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu.

Đồng Tháp Mười: là một vùng đất ngập nước của ĐBSCL có diện tích 697.000ha. Đồng Tháp Mười là vùng trũng dạng đồng lụt kín được bao quanh bởi các giồng đất cao ven biên giới Việt Nam - Campuchia, đê tự nhiên dọc sông Tiền và giồng biển cổ dọc theo quốc lộ 1A (Tân Hiệp - Nhị Quý, Cai Lậy) và chặn lại bởi sông Vàm Cỏ Đông (Long An). Đồng Tháp Mười trải rộng trên 3 tỉnh: Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp, trong đó Long An chiếm gần 50% diện tích của tiểu vùng này. Vào mùa lũ, khi nước lũ bắt đầu tràn qua kênh Sở hạ (tháng 8), tiểu vùng ĐTM bị ngập với độ sâu 0,5-4,0m, kéo dài từ 1 đến 5 tháng.

Tứ Giác Long Xuyên: trên địa phận 3 tỉnh-thành Kiên Giang, An Giang và Cần Thơ. Bốn cạnh của tứ giác này là biên giới Việt Nam-Cam-pu-chia, vịnh Thái Lan, kênh Cái Sắn và sông Hậu. Vùng Tứ giác Long Xuyên có diện tích tự nhiên khoảng 489.000ha. Địa hình trũng, tương đối bằng phẳng với cao độ từ 0,4m đến 2m. Mùa lũ (từ tháng bảy đến tháng mười hai), vùng này thường ngập trong nước với độ sâu từ 0,5m đến 2,5m, diện tích ngập khoảng 457.000ha. Mùa khô, vùng này thường khô hạn và bị

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nước mặn thâm nhập.

Khu vực Tây sông Hậu (TSH): diện tích tự nhiên 365.000ha. TSH là vùng ngập lũ muện và nông, thường ngập từ giữa tháng 8 đến tháng 12 và độ ngập khoảng 1,0-1,5m ở vùng giáp sông Hậu; 0,8-1,0m ở vùng giữa và 0,5m ở phía Nam.

Khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu: diện tích tự nhiên hơn 357.000ha. Đây là vùng đất màu mỡ, được nhân dân chống lũ với nhiều mức độ khác nhau.

2.1.2.2. Địa hình đáy biển ven bờ

ĐBSCL có chiều dài bờ biển khoảng 780 km, chiếm 23,92% chiều dài bờ biển cả nước. “Châu thổ ngấm” của cửa vùng ĐBSCL có thể chia thành 3 khu vực có địa hình tương đối khác nhau:

Khu vực đáy biển ven bờ từ Vũng Tàu kéo dài đến mũi Cà Mau:

Phần sát bờ tính từ mép nước đến độ sâu 5m có bề rộng 5-10km, cấu tạo chủ yếu cát hạt mịn.

Phần tiếp theo từ độ sâu 5m đến độ sâu 10m có bề rộng 10km, cấu tạo chủ yếu là bùn sét.

Khu vực đáy biển ven bờ từ mũi Cà Mau đến cửa sông Cái Lớn (Kiên Giang):

Phần sát bờ có địa hình khá bằng phẳng, độ dốc không lớn, toàn bộ là bãi bùn, dưới bùn là cát.

Đường đẳng sâu 10m cách bờ khoảng 7-10km.

Khu vực từ cửa sông Cái Lớn (Kiên Giang) đến hòn Chông (Hà Tiên - Kiên Giang):

Phân ven bờ, đặc biệt là khu vực từ mũi Nai (Kiên Giang) đến hòn Chông (Hà Tiên-Kiên Giang) có độ dốc tương đối lớn hơn, đáy chủ yếu là cát hoặc cát-bùn. Đường đẳng sâu 10m cách bờ từ 20-30km.

4

----- Page 16-----

2.1.3. Đặc điểm khí hậu

2.1.3.1. Bức xạ - Nhiệt độ

Bức xạ mặt trời: Đồng bằng sông Cửu Long có lượng bức xạ dồi dào, nhờ độ dài của ngày và vị trí độ cao của mặt trời. Tổng lượng bức xạ dao động khoảng 0,370-0,490

2	2	2
kcal/cm /ngày; Cán cân bức xạ	10,2-15,4 kcal/cm .tháng;	144-154 kcal/cm /năm.

2	2
khoảng 4,5-9,7 kcal/cm /tháng;	80-100 kcal/cm /năm.

Nhiệt độ không khí: ĐBSCL có một nền nhiệt độ cao và ổn định trong toàn vùng. Nhiệt độ không khí có mối liên hệ chặt chẽ với số giờ nắng. Trong năm, ĐBSCL có khoảng 125-130 ngày trời đầy mây, 165-200 ngày có mưa và khoảng 10 ngày trời quang mây. Từ tháng 1 đến tháng 3, lượng mây tổng quan nhỏ nhất thường đạt 40-60% bầu trời trong ngày, trong khi đó lượng mây tổng quan trong ngày từ tháng 8 đến tháng 10

đạt 70-80%. Biên độ nhiệt năm ở vùng ĐBSCL trong khoảng 2-3 C; biên độ nhiệt cùng thời gian giữa các năm trong khoảng 2 - 3 C; biên độ nhiệt ngày thấp nhất (tháng 9-10)

khoảng 6-7 C và cao nhất (mùa khô) khoảng 10 C.

Số giờ nắng: ĐBSCL có số giờ nắng trung bình cả năm 2.226 - 2.709 giờ, trong đó tháng 2-3 có số giờ nắng lớn nhất (8-9 giờ/ngày), tháng 9 có số giờ nắng ít nhất (5 giờ/ngày). Số giờ nắng như vậy, kết hợp với lượng bức xạ dài đã tạo nên nhiệt độ không khí của ĐBSCL luôn cao và ổn định, nhiệt độ trung bình phổ biến khoảng 25-

o

28 C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất rơi vào tháng 12 và tháng 1, tuy nhiên hiếm khi nhiệt

o

độ của 2 tháng này xuống thấp hơn 25 C. Nhìn chung, ĐBSCL có nền bức xạ và nhiệt độ tương đối cao và ổn định qua nhiều năm. Đây là thuận lợi chính cho ngành Nông nghiệp nói chung và Thủy sản nói riêng, giúp phát triển đa dạng hóa các sản phẩm, cũng

như việc thâm canh, tăng vụ.

2.1.3.2. Độ ẩm

Độ ẩm ĐBSCL liên quan mật thiết đến chế độ mưa và gió mùa. Mùa khô, độ ẩm không khí thấp, giá trị tương đối TB dưới 80% và uổng thấp nhất vào khoảng tháng 2-4, có thể đạt giá trị dưới 40%. Mùa mưa, độ ẩm không khí tăng lên, giá trị tương đối TB đều vượt 80% và cao nhất vào các tháng giữa mùa mưa có thể đạt 83-88%.

2.1.3.3. Chế độ mưa

Mưa là yếu tố khí hậu biến động mạnh theo không gian và thời gian, và là yếu tố có nhiều tác động - ảnh hưởng lớn đối với nền Nông nghiệp - Thủy sản ở ĐBSCL. Các yếu tố để đánh giá chế độ mưa của vùng ĐBSCL là: thời gian mưa, lượng mưa.

Thời gian mưa:

Mùa mưa thường bắt đầu cuối tháng 4 – đầu tháng 5 và kết thúc khoảng tháng 10

- 11. Thời gian này có sự sai khác tùy từng khu vực trong ĐBSCL, thể hiện qua quan hệ giữa mùa mưa và mùa khô như sau:

Thời kỳ mùa khô thật sự: trung bình kéo dài 150 ngày. Mùa khô kéo dài nhất tại Gò Công (170 ngày) và ngắn nhất tại vùng bán đảo Cà Mau (chưa đến 130 ngày); mùa khô tại Mỹ Tho đến Trà Vinh khoảng 160 ngày.

Thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa: trung bình 20 ngày. Thời kỳ này kéo dài nhất vùng Hà Tiên – Châu Đốc (trên 30 ngày); ngắn nhất ở các vùng Bạc Liêu, Sóc Trăng (10 ngày); và các vùng khác như Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp kéo dài khoảng 20-25 ngày.

5

----- Page 17-----

Thời kỳ mùa mưa thật sự: trung bình 170 ngày. Thời kỳ này có 2 đặc điểm cần quan tâm: số ngày mưa thật sự và thời kỳ hạn trong mùa mưa.

Thời kỳ chuyển tiếp từ mùa mưa sang mùa khô: trung bình 25 ngày, dài nhất tại các nơi thuộc Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long (25-30 ngày), ngắn nhất tại Gò Công (Tiền Giang), Mộc Hóa (20 ngày).

Lượng mưa:

Lượng mưa phân bố giảm dần theo hướng Tây Nam – Đông Bắc: Lượng mưa bình quân năm ở ĐBSCL khoảng 1.700mm, tập trung 90% vào các tháng mùa mưa (tháng 5 – tháng 11) và tập trung cao điểm vào tháng 8-10 (với 15-25 ngày mưa/tháng) với lượng mưa bình quân tháng khoảng 250-350mm.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nhìn chung, do mưa phân bố không đều theo không gian và thời gian, khiến ảnh hưởng ít nhiều đến việc sản xuất Nông nghiệp – Thủy sản. Khoảng 90% lượng mưa tập trung vào thời điểm ngập lũ khiến tình hình trầm trọng hơn, trong khi đó vào mùa khô thì rất ít mưa khiến xảy ra tình trạng khô hạn kéo dài. Tuy nhiên, việc tận dụng được các

lợi thế do lượng mưa dồi dào đem lại, cũng như việc gia cố chống lũ tốt, sẽ là điều kiện

thuận lợi cho việc đa dạng hóa sản phẩm sản xuất cho ngành Nông nghiệp – Thủy sản.

2.1.3.4. Chế độ gió - Bão

Gió ở ĐBSCL: ảnh hưởng của chế độ gió mùa rõ rệt. Tháng 5-9 (mùa mưa):

hướng gió chính là Tây - Nam đến Tây Tây - Nam. Cuối tháng 9 - 10: gió giảm dần, và đổi hướng Tây-Nam đến Đông Đông-Bắc. Tháng 12 - 2: gió thổi hướng Đông-Bắc đến Đông-Nam. Tháng 3 - 5: gió thổi theo hướng Đông đến Đông Đông-Nam.

Tốc độ gió và bão: vùng ven biển Cần Giờ có tốc độ gió TB cao (đạt 3m/s);

trong khi vùng tâm bán đảo Cà Mau có tốc độ gió yếu, trung bình năm 1m/s. Tốc độ gió cũng khác nhau theo mùa: vùng biển Đông, tốc độ gió mùa khô cao hơn mùa mưa

khoảng 0,5- 1,0m/s; vùng vịnh Thái Lan, tốc độ gió mùa mưa cao hơn mùa khô khoảng 0,5-1,0m/s. Bão và áp thấp nhiệt đới vùng ven biển Nam bộ ít xảy ra hơn nhiều so với cùng biển miền Trung và miền Bắc. Tốc độ gió mạnh thường thấy trong các cơn giông mạnh hay lốc, nhưng cũng không vượt quá 20m/s (tháng 12-tháng 4) hay không quá 25-30m/s (mùa mưa)

2.1.4. Đặc điểm thủy văn

2.1.4.1. Hệ thống sông - rạch

Chế độ thủy văn của Đồng bằng sông Cửu Long chịu sự chi phối hoàn toàn của

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Sông Mê Kông. Phần lưu vực sông Mê Kông chảy ngang qua Việt Nam được gọi là sông Lớn, sông Cái, hay sông Cửu Long.

Hệ thống Sông Cửu Long gồm nhiều con sông lớn nhỏ:

Sông Hậu chảy qua tỉnh An Giang (Châu Đốc, Long Xuyên), làm ranh giới tự nhiên giữa các tỉnh Đồng Tháp và Cần Thơ, Vĩnh Long và Cần Thơ, Hậu Giang và Vĩnh Long, Trà Vinh và Sóc Trăng và đổ ra biển trước kia bằng ba cửa: cửa Định An, cửa Ba Thắc, cửa Tranh Đề. Cửa Ba Thắc khoảng thập niên 1970 đã bị bồi lấp nên sông Hậu chỉ còn hai cửa biển ngày nay. Đoạn rộng nhất của con sông nay là giữa huyện Cầu Kè (Trà Vinh) và huyện Long Phú (Sóc Trăng) khoảng gần 4 km.

6

----- Page 18-----

Sông Tiền có lòng sông rộng với nhiều cù lao ở giữa dòng, chảy qua Tân Châu (An Giang), Hồng Ngự và Cao Lãnh (Đồng Tháp), Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre đến Cai Lậy (Tiền Giang) thì chia làm bốn sông đổ ra biển bằng sáu cửa:

Sông Mỹ Tho: dài khoảng 45km, chảy qua thành phố Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang) và phía nam Gò Công, ra biển bằng cửa Đại và cửa Tiểu qua đường sông Cửa Tiểu.

Sông Hàm Luông: dài khoảng 70km, chảy qua phía nam tỉnh Bến Tre, ra cửa Hàm Luông.

Sông Cổ Chiên: dài khoảng 82km, làm thành ranh giới tỉnh Bến Tre-Trà Vinh, đổ ra biển bằng cửa Cổ Chiên và cửa Cung Hầu.

Sông Ba Lai: dài khoảng 55km, chảy qua phía bắc tỉnh Bến Tre, đổ ra biển theo cửa Ba Lai.

Bên cạnh hệ thống sông Cửu Long, ĐBSCL còn có một số hệ thống sông-kênh lớn khác như sau:

Sông Vàm Cỏ: có khoảng 10 chi lưu trong đó hai chi lưu trực tiếp tạo nên dòng sông là sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây. Sông Vàm Cỏ đổ nước vào sông Soài Rạp, cách cửa Soài Rạp khoảng 22 km. Tính từ chỗ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Vàm Cỏ Tây (Tân Trụ) đến ngã ba sông Soài Rạp, Vàm Cỏ dài 35,5 km. Sông Vàm Cỏ chảy qua tỉnh Long An và làm ranh giới giữa Long An và Tiền Giang. Sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây không rộng nhưng quanh co nên khả năng chuyển nước không cao.

Sông Sờ Thượng và Sờ Hạ: nằm dọc biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia (thuộc Đồng Tháp Mười). Cả 2 con sông này đều chảy ra rạch Hồng Ngự (Đồng Tháp) rồi đổ ra sông Tiền. Sông Sờ Hạ có một chi lưu là rạch cái Cái. Hiện nay, rạch này được nối với kinh Phước Xuyên. Chính vì thế, trong mùa lũ, nước lũ từ Cam-pu-chia theo rạch cái Cái chảy mạnh vào vùng Đồng Tháp Mười.

Sông Giang Thành: là con sông nhỏ, xuất phát vùng núi phía Tây-Nam Cam-pu-chia, sau đó chảy dọc theo biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia và đổ ra biển tại thị xã Hà Tiên (Kiên Giang). Hiện nay, sông Giang Thành được nối với kinh Vĩnh Tế nên chế độ dòng chảy cũng bị chi phối bởi sự ảnh hưởng của dòng chảy sông Hậu.

Sông Châu Đốc: bắt nguồn từ Cam-pu-chia, chảy song song và hợp lại với sông Hậu tại Châu Đốc.

Sông Cái Lớn và Cái Bé: xuất phát từ cửa Ông Trang thuộc vịnh Thái Lan, chảy ra cửa Bồ Đề thuộc biển Đông. Đây là con sông duy nhất Việt Nam bắt nguồn từ biển và đổ ra biển. Hệ thống sông Cái Lớn - Cái Bé được nối với sông Hậu bởi nhiều kênh đào lớn, nên chế độ dòng chảy chịu ảnh hưởng nhiều của chế độ dòng chảy sông Hậu.

Hệ thống kênh đào: ở vùng ĐBSCL rất dày đặc, mục đích phục vụ sản xuất

nông nghiệp và giao thông thủy. Hiện nay, hệ thống này đã bao gồm kênh trực, kênh cấp I, kênh cấp II, và kênh nội đồng. Hệ thống kênh đào nối sông Vàm Cỏ với sông Tiền; nối sông Tiền với sông Hậu; nối sông Hậu với Vịnh Thái Lan, với sông Cái Lớn và một số sông khác; nối thông các vùng nằm sâu trong nội địa ra sông chính.

2.1.4.2. Hải lưu – Dòng chảy

Hải lưu:

Chế độ hải lưu ven bờ biển ĐBSCL do 3 yếu tố gây nên: tác dụng của gió, sự lan truyền triều và lũ trên ĐBSCL. Tuy nhiên, do ma sát đáy, ảnh hưởng của độ dốc đáy và

7

----- Page 19-----

cấu tạo của đường bờ nên hải lưu ở đây khá phức tạp. Trong các ngày gió mùa Đông Bắc, dòng chảy có hướng Tây Tây-Nam với vận tốc lớn nhất khi triều lên. Ngược lại, vào thời kỳ gió mùa Tây Nam, dòng chảy có hướng Đông Bắc và vận tốc lớn nhất lúc triều xuống.

Dưới ảnh hưởng phức tạp của hải lưu, vùng bờ ven biển dọc khu vực ĐBSCL có nhiều nơi bị sạt lở nghiêm trọng, gây suy giảm rừng ngập mặn ven biển.

Theo Báo cáo Môi trường Quốc gia 2005 của Bộ TN-MT, trong năm 2004 và 7 tháng đầu 2005, hiện tượng xâm thực bờ biển vẫn tiếp tục diễn ra tại những điểm tồn tại từ những năm trước, đồng thời xuất hiện thêm nhiều vụ mới như toàn bộ tuyến đê biển Tây, thuộc các huyện Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh đang bị sạt lở nghiêm trọng, mỗi năm TB biển lấn 5-6m.

Ở khu vực Gành Hào (Bạc Liêu), trong 27 năm (1964-1991) đã bị xói lở mất

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
7.000ha RNM, bình quân mất 259 ha/năm. Mất RNM có thể gây ra hậu quả nghiêm

trọng: mất nguồn ĐDSH phong phú của hệ sinh thái, mất nơi cư trú, sinh đẻ nhiều loài, gây phèn hóa, ô nhiễm môi trường, gây xói lở vùng biển và cửa sông (Ví dụ ở phía Tây Nam Cà Mau, sau một năm khoanh đầm nuôi tôm làm giảm khoảng 20 loài động vật đáy, các loài chim ở sân chim Bạc Liêu, Đầm Dơi di cư nơi khác).

Dòng chảy:

Hệ thống sông chính ở ĐBSCL là sông Mê Kông. Sông Mê Kông có chiều dài tổng cộng là 4.880km, khi chảy vào Việt Nam tách thành 2 nhánh sông chính là sông Tiền và sông Hậu với chiều dài 220-250km mỗi sông.

Đối với dòng chảy sông Mê Kông, có 2 mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa kiệt. Ở thượng lưu, mùa lũ bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc tháng 11, mùa kiệt từ tháng 12 đến tháng 5.

Hàng năm, vào cuối tháng 7, nước lũ bắt đầu gây ngập ở ĐBSCL và ngập cao nhất vào cuối tháng 9 đầu tháng 10, sau đó hạ dần đến tháng 11-12. Thời kỳ nước lũ cũng là thời kỳ có mưa lớn ở ĐBSCL, điều này làm tăng thêm mức độ ngập, mà tùy nơi thời gian ngập lụt 2-4 tháng. Thời gian lũ này, dòng chính hạ lưu sông Mê Kông thuộc ven sông Tiền và sông Hậu chảy trên nền đất bằng phẳng (vùng đồng lụt ven sông - diện tích khoảng 1,2 triệu ha) được tạo bởi phù sa có lớp bùn cát lỏng nên dòng sông dễ bị xói lở.

Hiện tượng xói lở được xem là nghiêm trọng dọc 2 con sông Hậu và sông Tiền, đặc biệt là vào mùa lũ, đe dọa cuộc sống hàng ngàn hộ dân sống ven sông.

Mạng lưới sông-kênh-rạch thông nhau chằng chịt ở ĐBSCL khiến cho chế độ dòng chảy ở đây rất phức tạp. Hiện nay, hàng loạt hoạt động trên con sông Mê Kông, từ thượng nguồn đến hạ lưu, càng tăng thêm các mối nghi ngại về việc biến đổi chế độ dòng chảy con sông, theo hướng tiêu cực cho môi trường sinh thái và hoạt động sống của dân cư nằm dọc các con sông.

2.1.4.3. Chế độ triều - sự xâm nhập mặn - ô nhiễm biển từ đất liền:

(1) Chế độ triều ven biển:

ĐBSCL có chế độ triều tương đối khác nhau giữa vùng biển phía Đông (từ Vũng Tàu đến Cà Mau) và vùng biển phía Tây (Vịnh Thái Lan)

Khu vực biển phía Đông

Kéo dài từ Vũng Tàu đến mũi Cà Mau, dài 400 km chịu ảnh hưởng rõ rệt theo chế độ thủy triều bán nhật triều không đều, biên độ triều khá lớn trên 2 m, đạt tới đa 3,5

8

----- Page 20-----

m, đặc biệt trong chu kỳ triều Maton (chu kỳ 19 năm) có thể lên đến 4 - 4,2 m. Tuy vậy,

triều biển Đông cũng chịu một phần ảnh hưởng triều biển Tây từ vịnh Thái Lan (bán nhật triều không đều) nhất là đoàn càn đi về phía Cà Mau. Mỗi ngày có 2 lần triều lên

và 2 lần triều xuống nhưng biên độ triều trong 2 lần khác nhau. Trong mỗi chu kỳ 1/2 tháng, thấy rõ sự chênh lệch đáng kể về biên độ kỳ nước cường. Nước lớn thường xảy ra vào những ngày mùng 2 - 3 âm lịch, hoặc ngày 18 - 19 âm lịch. Nước kém xảy ra vào thời gian giữa 2 kỳ nước cường (ngày mùng 7 - 8 âm lịch hoặc 20 - 21 âm lịch).

Các đặc trưng này xảy ra đều đặn suốt chiều dài 300 km dọc bờ biển, chỉ riêng đoạn gần đến mũi Cà Mau thì mới có sự biến động lớn về tính chất và biên độ của thủy triều. Theo Nguyễn Ngọc Thụy (1979) thì biên độ thủy triều ngoài khơi vùng nam biển Đông gia tăng dần khi tiến sát đến thêm lục địa ĐBSCL và giảm dần khi sóng triều

truyền sâu vào sông Cửu Long. Tại vùng biển Tây Nam biển Đông, sóng bán nhật triều được tăng cường về biên độ khi tiến về phía đất liền do cấu trúc địa hình, địa mạo của đáy biển ở đây tương đối phức tạp. Điều này, ở vịnh Thái Lan cũng có ảnh hưởng tương

tự nhưng mức độ thấp hơn.

Khu vực biển phía Tây

Từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên dài 250 km. Ở khu vực này chịu chi phối bởi thủy triều nhật triều không đều của vùng biển vịnh Thái Lan, đoạn gần mũi Cà Mau bị ảnh hưởng của thủy triều biển Đông. Triều phía Tây tiến vào đất liền qua các sông thiên nhiên như sông Báy Háp, sông Ông Đốc, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, ... và một số kênh đào. Biên độ trung bình triều phía Tây nhỏ hơn 1 m, tối đa không quá 1,1 - 1,2 m., trung bình khoảng 0,7 - 0,8 m, đồng thời cũng ít chênh lệch giữa các vùng về biên độ song tính chất thủy triều lại có một số điểm khác nhau về cơ bản ở một số vùng. Ví dụ như khu vực Rạch Giá là dạng triều hỗn hợp thiên về bán nhật triều với số ngày trong tháng có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống là chủ yếu (tức chịu ảnh hưởng chế độ nhật triều không đều thiên về bán nhật triều), từ Rạch Giá đi về phía Hà Tiên thì triều hỗn hợp thiên về nhật triều, với số ngày trong tháng có 1 lần dao động triều chiếm ưu thế.

(2) Sự truyền triều vào sông Cửu Long và Bán đảo Cà Mau

Thủy triều biển Đông gia tăng biên độ khi tiến sát đến cửa sông và bắt đầu giảm dần khi truyền sâu vào đất liền. Đặc biệt về mùa kiệt, ảnh hưởng của triều trong hệ thống sông rất lớn. So với các sông chính trên thế giới, mức độ truyền triều vào sông Cửu Long khá sâu, có thể lên đến 350 km, tức đến điểm trên thủ đô PhnomPenh (Cam-pu-chia).

Nguyên nhân chính do sự tiết giảm biên độ truyền triều là do ảnh hưởng của lực ma sát dòng chảy với địa hình tự nhiên của dòng sông, các chướng ngại vật trên đường đi và cả ảnh hưởng của áp lực gió trên bề mặt dòng sông.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Như vậy, đi sâu vào khoảng 140 - 150 km, độ lớn của triều giảm đi 50% và khoảng 200 - 220 km, độ lớn của triều giảm đi 25%. Tuy vậy, vào mùa kiệt ở điểm cách cửa biển 200 km người ta vẫn ghi nhận được biên độ mực nước trên sông Cửu Long lên đến 1,4 m.

Trên các sông rạch nhỏ, biên độ triều giảm nhanh dần, như trên sông Gành Hào, biên độ triều giảm đi 3,5 lần so với cửa biển. Trong mùa lũ, ảnh hưởng của triều yếu đi, nhưng nó cũng là một yếu tố làm mực nước lũ tăng cao.

Trên sông Tiền, đỉnh triều xuất hiện tại Tân Châu chậm hơn 4 - 6 giờ so với đỉnh triều ở cửa biển. Trên sông Hậu, đỉnh triều tại Châu Đốc cũng chậm hơn đỉnh triều ở

9

----- Page 21-----

biển Đông một thời gian tương tự. Đặc biệt tại Bắc Cần Thơ (trên sông Hậu) và Bắc Mỹ Thuận (trên sông Tiền) đỉnh triều chậm hơn hay có khi sớm hơn phía cửa sông khoảng 1 giờ. Hiện tượng này, Nguyễn Văn Âu (1985) đã giải thích là có thể do tác động của thủy triều vịnh Thái Lan hay từ Cà Mau lên.

Tốc độ truyền sóng triều cũng như sông Hậu trung bình khoảng 25 km/giờ. Lưu lượng triều đạt giá trị cực đại vào tháng 4, thời gian này sóng triều có thể lên đến Cam-pu-chia đi qua đoạn Mỹ Thuận - Tân Châu trên sông Tiền và Cần Thơ - Châu Đốc trên sông Hậu. Trong các tháng 2 và 6 thì sự truyền thủy triều có giảm đi, triều chỉ có thể lên đến Cam-pu-chia khi xuất hiện kỳ nước cường trong chu kỳ 1/2 tháng. Lưu lượng truyền triều trung bình đo được tại Cần Thơ là 1.500 m³/s và tại Mỹ Thuận khoảng 1.600 m³/s. Tổng lượng nước triều hằng năm qua Tân Châu và Châu Đốc lên đến gần 50 tỷ m³

nước. Trong chu kỳ năm, tác động triều ở biển Đông mạnh nhất vào tháng 12 tới tháng 1, rồi yếu đi trong các tháng 3, tháng 4 rồi mạnh lại vào tháng 5 đến tháng 7 và yếu đi trong tháng 8 tới tháng 9 dương lịch.

Mùa lũ tốc độ dòng chảy trên sông Cửu Long lên đến 2,5 m/s (9 km/h), mùa cạn tốc độ dòng chảy phụ thuộc nhiều vào dòng triều, khi triều rút, nước chảy xuôi và ngược

lại. Dòng triều trong sông có thể đạt giá trị trung bình 1 m/s, mạnh nhất lúc triều rút

trong mùa lũ, có thể đạt tới 1,5 - 2,0 m/s. Trong các mùa khác, tốc độ lớn nhất ứng với

triều cường vào khoảng 0,5 - 1,25 m/s.

Sự truyền triều trong hệ thống ĐBSCL rất phức tạp, nhất là vùng tứ giác Long

Xuyên và bán đảo Cà Mau. Khu vực Cà Mau đóng một vai trò trung gian giữa 2 loại thủy triều vịnh biển Đông và vịnh Thái Lan. Ở đây, do sự pha trộn của 2 thể loại triều truyền

ngược nhau đã sinh ra hiện tượng giao thoa sóng. Hiện tượng giao thoa xuất hiện trong các kênh rạch nhỏ trong vùng và gây phức tạp trong tính toán. Các kênh Rạch Sỏi, kênh Cà

Mau - Phụng Hiệp, ... cũng có hiện tượng này. Nhân dân gọi đây là "vùng giáp nước", các

nơi này nước chảy chậm, bùn cát lắng đọng nhiều, ... Nói chung, các "vùng giáp nước" là

nơi không thuận lợi cho các hoạt động Nông nghiệp - Thủy sản và cải tạo đất nếu so sánh

với các vùng có dòng chảy mạnh, biên độ triều lớn và chất lượng nước tốt.

(3) Sự xâm nhập mặn:

Do vị trí địa lý tự nhiên nên ĐBSCL bị ảnh hưởng mặn cả từ phía Đông và biển phía Tây. Đặc biệt trong mùa kiệt khi mà lưu lượng thượng lưu về ít mà độ dốc đáy

sông nhỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho thủy triều xâm nhập sâu vào trong hệ thống sông kênh nội đồng.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Do chế độ bán nhật triều không đều ở biển Đông, nên việc truyền mặn từ các vùng biển này vào các cửa sông cũng theo nhịp điệu của quá trình triều: tại một vị trí cố định, trong ngày thường có 2 đỉnh mặn và 2 chân mặn, thường thì quá trình mặn chậm hơn quá trình mực nước khoảng 1-2 giờ, độ mặn cũng giảm dần từ cửa sông vào.

Do ảnh hưởng bởi các yếu tố khí tượng, đặc biệt gió Đông (gió chướng) trong tháng 2-3 nên mực nước đỉnh triều và bình quân gia tăng 20-30cm dẫn đến độ mặn tại các cửa sông cũng tăng theo: độ mặn cao nhất tại Tân Thủy là 34% vào tháng 2/1986; tại Vàm Kênh là 26,5% vào tháng 3/1985; tại Bến Trại là 33% vào tháng 2/1986.

Vào cuối mùa lũ, khi nguồn nước từ thượng lưu về trong sông giảm dần, mặn từ biển bắt đầu lần dần vào vùng cửa sông và theo triều xâm nhập vào sâu lên thượng lưu. Sự xâm nhập mặn vào các con sông chính tại ĐBSCL theo tháng được theo dõi trong giai đoạn 1985-1994 được thể hiện qua bảng sau:

10

----- Page 22-----

Nhu vậy, mức độ xâm nhập mặn lớn nhất là vào tháng 4-5 hàng năm trên các nhánh sông, sau đó giảm dần theo thứ tự là tháng 3, tháng 2, tháng 1, tháng 6, tháng 8, tháng 9 và yếu nhất là tháng 10. Từ tháng 6, do ảnh hưởng của sự gia tăng nước ngọt thượng nguồn vào những tháng đầu mùa lũ và mùa mưa tại đồng bằng, nước mặn bị đẩy ra xa vùng ven biển.

Đảng trị mặn 10% ảnh hưởng mạnh nhất trên sông Vàm Cỏ Đông đến Bến Lức và Vàm Cỏ Tây đến Tân An.

Hiện các hệ thống cống trong hệ thống Quản Lộ - Phụng Hiệp từ Giá Rai trở xuống được đóng mở theo yêu cầu của việc NTTS phía trong cống, sao cho độ mặn lớn

nhất ở Ninh Quới không được vượt quá 4%. Đáng chú ý nhất là sự xâm nhập ở vùng Bán đảo Cà Mau vì ngay khi mùa mưa chấm dứt, vào tháng 12-1, ảnh hưởng của mặn đã rất đáng kể.

Vùng ĐBSCL có 3 khu vực nhiễm mặn đáng chú ý, đó là: vùng mặn sông Vàm Cỏ, vùng Bán đảo Cà Mau, vùng ven biển Tây của Tứ Giác Long Xuyên.

Vùng mặn sông Vàm Cỏ:

Đây là vùng chuyển tiếp từ ĐBSCL sang Đông Nam Bộ, do lưu lượng nước ngọt sau khi được tiêu thụ trên khắp đồng bằng còn thừa để chảy ra cửa sông rất nhỏ, mà lòng sông Vàm Cỏ lại rộng và sâu, nên trong mùa khô, sau khi tháo hết nước lũ, thủy triều truyền vào xa trên sông Vàm Cỏ Tây, và mặn xâm nhập rất sâu. Ngay từ đầu tháng 2 hàng năm, độ mặn 3‰ thường lên quá Tân An, cách cửa sông trên 80km; tháng 4, độ mặn 3‰ lên Tuyên Nhơn cách cửa sông 110km, sâu hơn so với sông Hàm Luông, Cổ Chiên và sông Hậu (khoảng 55km). Đến tháng 6, khi có mưa trên Đồng Tháp Mười, và lưu vực ở phía trên, nước chua chảy xuống nhiều thì Tân An trở xuống mới giảm độ mặn. Xét trên cả 2 con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, thế cân bằng đẩy mặn và nhiễm mặn hiện đang rất bất bình, thiếu ổn định và dễ trở thành bất lợi nếu không lưu ý việc đảm bảo cân đối lượng nước dùng với lượng nước ngọt tiếp đến, xét trên một miền rộng lớn.

Vùng bán đảo Cà Mau:

Đây là vùng được xem là đặc biệt nghiêm trọng xét về xâm nhập mặn. Là vùng đất mũi, 2 phía tiếp giáp với 2 chế độ triều khác nhau, lại không được tiếp nước ngọt từ sông Cửu Long mà nằm ở khu vực các hệ sông tiêu nội địa nối thông 2 biển, trên vùng đất bằng phẳng - thấp ở trung tâm bán đảo. Chế độ xâm nhập mặn vùng này ảnh hưởng của sự nhiễm mặn từ sông Cái Lớn và hệ thống đày mặn của một loạt kênh trên miền Tây sông Hậu (từ Cái Sắn đến Xà No). Trước khi thực hiện chương trình ngọt hóa

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

(1990-1992) thì vùng bán đảo CM rất ít nhận được nước ngọt từ sông Hậu dẫn vào. Tuy nhiên, thời kỳ này, điều kiện dùng nước trong mùa khô chưa quá nhiều nên sự xâm nhập từ biển Tây vào cuối các con kênh còn chưa sâu và chưa nghiêm trọng: các huyện Giồng Riềng, Gò Quao, Châu Thành, Tân Hiệp (Kiên Giang) bị ảnh hưởng không nghiêm trọng và thời gian ngắn hơn, ví dụ nếu ở cửa sông Gành Hào, Ông Đốc, trong tháng 2-3-4 đều có độ mặn lớn nhất vào khoảng 24-30‰ thì ở trạm Xẻo Rô (cửa sông Cái Lớn), trạm Tắc Cậu (cửa sông Cái Bé), độ mặn tương ứng chỉ 12- 14‰. Hiện nay, 11/12 cống ngăn mặn chủ yếu của dự án ngọt hóa đã hoàn thành, tạo điều kiện cho dẫn ngọt sâu hơn xuống phía Nam Quản Lộ - Phụng Hiệp, còn vùng phía Bắc Quản Lộ - Phụng Hiệp, do chưa ngăn mặn nên diễn biến mặn khu vực Chắc Bàng, Thới Bình, Vĩnh Thuận, Ngã Ba Đình... khá phức tạp.

11

----- Page 23-----

Đặc biệt với vùng Nam ĐCĐM thuộc 3 huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Ngọc Hiển (Cà Mau) với diện tích hơn 300.000ha, quá xa nguồn nước ngọt sông Hậu, mực nước ngầm ở tầng sâu và trữ lượng không lớn nên nguồn ngọt chủ yếu từ nước mưa tại chỗ. Hầu như quanh năm đều bị ảnh hưởng của độ mặn 4‰, mùa kiệt thì vùng được bao phủ bởi độ mặn 15-20‰, mùa mưa thì độ mặn 5‰ cũng chiếm diện tích đáng kể.

Hiện nay, với yêu cầu phát triển NTTS, các cống ngăn mặn này được chuyển sang mục đích “kiểm soát mặn”, nghĩa là điều tiết mặn sao cho thích hợp với việc NTTS. Hệ thống ngăn mặn nội đồng vì thế cũng thay đổi cho thích hợp tương ứng

Vùng rìa phía Tây của Tứ Giác Long Xuyên:

Là vùng nằm dọc theo kênh Rạch Giá - Hà Tiên, bị ảnh hưởng trực tiếp của nước mặn phía biển Tây. Vùng này có các kênh tiếp nước đều xuất phát từ miền nước ngọt của sông Hậu, độ mặn ở đây được quyết định chủ yếu bởi khả năng tải nước của các

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

kênh dẫn và lượng nước đã dùng trên dọc các tuyến kênh đó.

Hiện nay, một loạt công tiêu lũ, ngăn mặn được xây dựng dọc theo bờ biển phía Tây của TGLX theo chương trình kiểm soát lũ TGLX, khi đỉnh triều các công tự động đóng lại, hầu như hạn chế mặn xâm nhập từ phía Biển Tây vào kênh Rạch Giá - Hà Tiên và TGLX.

Vùng ven biển ĐBSCL thường xuyên bị nhiễm mặn, hàng năm khoảng 6-9 tháng liên tục bị ảnh hưởng độ mặn trên 4%. Những năm gần đây, khi có hệ thống công trình thủy lợi vùng mặn, diện tích được ngọt hóa tăng lên nhanh, đáng kể nhất là Gò Công, Bắc Bến Tre, Măng Thít, và dự án ngọt hóa Quản Lộ - Phụng Hiệp.

(4) Sự ô nhiễm biển từ nội địa:

Ô nhiễm biển từ nội địa ở ĐBSCL xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau:

Nguồn từ hệ thống sông:

Tuy hệ thống sông Cửu Long là hệ thống lớn nhất nước ta, nhưng hàm lượng phù sa tương đối khiêm tốn. Thậm chí trong mùa lũ (tháng 8-9 hàng năm), lượng phù sa

3

3

trung bình cũng chỉ khoảng 300g/m³, lớn nhất là 700-800g/m³. Nhưng do có lưu lượng lớn nên tổng lượng phù sa cũng rất đáng kể, khoảng 160 triệu tấn/năm. Phù sa từ hệ thống sông này đóng vai trò quyết định trong việc bồi lắng ở vùng bờ, làm đất ven biển mở rộng ra phía biển với tốc độ cao, điển hình là vùng bán đảo Cà Mau. Cùng với khối lượng phù sa đó là lượng lớn chất dinh dưỡng cho nông nghiệp được mang theo dòng

3

chảy, ước tính khoảng 1000m³ nước chứa phù sa tương đương 1 tấn phân bón về mặt dinh dưỡng.

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt
Nguồn từ cơ sở công nghiệp ven bờ:

Ở ĐBSCL có các khu công nghiệp, chế biến lớn như: KCN Đức Hòa 1-2 (Long An), KCN Mỹ Tho (Tiền Giang), KCN Cần Thơ (Cần Thơ), KCN Sa Đéc (Đồng Tháp), KCN Bắc Mỹ Thuận (Vĩnh Long). Ngoài ra, giáp ranh với ĐBSCL là TpHCM và các tỉnh miền Đông cũng có nhiều KCN quy mô lớn có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến nguồn ô nhiễm biển của khu vực ĐBSCL.

Ngoài các khu CN nội địa nói trên, khu vực ven biển còn bị ảnh hưởng bởi nguồn từ các giàn khoan dầu thăm lục địa hoặc các thiết bị lắp đặt ngoài khơi. Khai thác dầu khí tập trung chủ yếu ở vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, một số ít ở vùng biển Vịnh Thái Lan, khu vực đảo Phú Quốc. Theo ghi nhận của cảng Vũng Tàu, từ năm 1994 đến 2001 đã xảy ra 12 vụ tràn dầu do tai nạn đường thủy.

12

----- Page 24-----

Nguồn từ hoạt động đổ thải:

Hầu hết các thành phố, thị xã, nhà máy và các vùng công nghiệp nằm gần các sông chính ở vùng bờ, một số ngay trên bờ biển. Nước thải từ các trung tâm công nghiệp và nơi tập trung dân cư thải qua hệ thống thoát nước, ao hồ, kênh, sông suối hoặc đổ thẳng ra biển mà chưa qua xử lý. Kết quả là nước bề mặt bị ô nhiễm, trộn vào nước biển.

Ngoài các nguồn ô nhiễm chính trên, biển còn bị ô nhiễm bởi các hoạt động tàu thuyền, cảng biển hoặc từ hoạt động đánh bắt thủy sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động du lịch.

Với các nguồn ô nhiễm đó, vùng ĐBSCL được xem là vùng nhạy cảm, có rủi ro cao về ô nhiễm. Nơi đây có vùng rừng ngập mặn lớn nhất Việt Nam với nhiều bãi tôm, cá. Bảng sau đây sẽ cho biết hàm lượng các chất ô nhiễm ở vùng biển ven bờ Đông Nam

Việt Nam.

2.1.4.4. Chế độ ngập, lũ

Nguồn nước gây lũ:

3

Hằng năm sông Cửu Long chuyển trên 500 tỷ m³ nước ra đến biển với lưu lượng

3

bình quân là 13.500 m³/s, trong đó 3/4 lưu lượng được đưa về trong mùa mưa lũ kéo dài 5 tháng từ tháng 5 đến tháng 10 hằng năm (mùa lũ), 1/4 lượng nước đưa ra biển trong 7 tháng còn lại (mùa kiệt). Lưu lượng cực đại trên sông hằng năm vào tháng 9, tháng 10 và lưu lượng đạt cực tiểu vào tháng 4. Mặc dầu sông Cửu Long có lưu lượng và tổng lượng nước khá lớn nhưng các đặc trưng dòng chảy khác không lớn lắm do lưu vực của sông khá rộng.

Diễn biến mực nước và lưu lượng lũ tại hạ lưu sông Mê Kông không những có liên quan đến lũ thượng nguồn sông Mê Kông và còn liên quan mật thiết đến tình hình mưa khu vực và chế độ triều biển Đông.

Lũ sông Mê Kông là kết quả tập trung nước của nhiều nguồn: 15% do tuyết tan ở Tây Tạng, 15 - 20% từ Thượng Lào, 40 - 45% từ Hạ Lào, 10% từ Cam-pu-chia và chỉ 10% từ ĐBSCL.

Lưu lượng nước:

Mùa lũ: tổng lưu lượng lũ TB/ngày ở ĐBSCL (Qvđb) khoảng 38.000 - 40.000

3

3

m³/s, Qvđb lớn nhất có thể đạt 40.000-45.000 m³/s, trong đó:

3

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

+ Vào sông Tiền: 25.000 - 26.000 m /s, chiếm 75-80% tổng lưu lượng lũ, sau đó theo sông Tiền qua cù lao Tứ Thường và rạch Hồng Ngự (5-10%) sau đó quay lại sông Tiền.

3

+ Vào sông Hậu: 7.000 - 8.000 m /s, chiếm 15-20% tổng lưu lượng lũ.

3

+ Lũ tràn qua biên giới: 8.000 - 12.000 m /s, chiếm 20-25% tổng lưu lượng lũ, gây ngập lũ ở Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên.

3

Mùa kiệt: tổng lưu lượng TB/ngày lớn nhất 5.920 m /s, lưu lượng TB/ngày bình

3

3

quân là 1.700 m /s và lưu lượng TB/ngày nhỏ nhất là 1.200 m /s (xảy ra vào 17/4/1960).

Diễn biến ngập - lũ:

Đầu lũ: thông thường từ tháng 7, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc đã gia tăng nhanh chóng, cộng với mưa nội đồng lớn làm xuất hiện tình hình ngập lũ ở khu vực đầu nguồn ĐBSCL. Khoảng từ 15-31 tháng 8, mực nước ở Tân Châu thường ở mức trên 3,5m và ở Châu Đốc trên 3,0m (chiếm 56% tổng số năm quan trắc).

13

----- Page 25-----

Đỉnh lũ: mực nước lũ cao nhất trong năm thường xuất hiện trong thời gian từ hạ tuần tháng 9 đến trung tuần tháng 10 (20/9 đến 20/10) với tần suất cao hơn vào thượng tuần tháng 10 (1-10/10). Mực nước lũ cao nhất trong gần 40 năm qua (1961-1997) tại Tân Châu là 5,27m và Châu Đốc là 4,94m (1961). Trung bình 2 năm có một năm lũ vượt quá mức báo động III (trên 4.5m tại Tân Châu). Chênh lệch mực nước lũ nhiều

3-Quy Hoach NTTT DBSCL.txt
năm tại Châu Đốc là 2,24m và tại Tân Châu là 1,99m.

So với lũ ở thượng lưu sông Mê Kông, thì ở sông Tiền và sông Hậu diễn ra hiền hòa hơn: khi lũ ở Kratie (Cam-pu-chia) đạt trên dưới 10m thì biên độ lũ tại Tân Châu, Châu Đốc cũng chỉ khoảng 3,5-4,0m

Thời gian duy trì mực nước trên 3,0m tại Châu Đốc và trên 3,5m tại Tân Châu khoảng 3 tháng đối với năm lũ lớn và 2 tháng đối với năm lũ trung bình. Thời kỳ lũ lớn, cường suất lũ chỉ ở mức 3-4 cm/ngày trên dòng chính và 2-3 cm/ngày trong nội đồng.

Lũ ở ĐBSCL thường là lũ một đỉnh, đạt lớn nhất vào khoảng nửa đầu tháng 10. Đôi khi xuất hiện đỉnh lũ trong tháng 8 hoặc đầu tháng 9, sau đó giảm đi chút ít rồi tăng trở lại và đạt lớn nhất trong năm vào cuối tháng 9, đầu tháng 10. Những năm lũ kép thường là lũ lớn, thời gian duy trì mực nước cao kéo dài gây ngập lụt nghiêm trọng ở ĐBSCL.

Đỉnh lũ Tân Châu thường sớm hơn Châu Đốc 3-5 ngày, đỉnh lũ Châu Đốc sớm hơn đỉnh lũ Long Xuyên 5-7 ngày, đỉnh lũ Long Xuyên sớm hơn đỉnh lũ Cần Thơ 15-20 ngày. Những năm lũ lớn, nếu đỉnh lũ xảy ra vào thời kỳ triều cường biển Đông thì tình hình ngập lũ càng nghiêm trọng ở ĐBSCL, vùng Tây sông Hậu cũng nằm trong tình hình đó.

Lũ rút: từ tháng 11 trở đi, lũ bắt đầu rút với cường suất cao là 2-4 cm/ngày.

2.1.5. Đặc điểm Sinh thái - Tài nguyên

2.1.5.1. Sinh thái

Sông Mê Kông đã tạo ra nhiều dạng sinh cảnh tự nhiên, thay đổi từ các bãi thùy triều, giồng cát và đầm lầy ngập triều ở vùng đồng bằng ven biển, các vùng cửa sông,

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

cho đến vùng ngập lũ, các khu trũng rộng, đầm lầy than bùn, các dải đất cao phù sa ven

sông và bậc thềm phù sa cổ nằm sâu trong nội địa.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn:

Rừng ngập mặn (RNM) góp phần quan trọng trong việc bảo vệ đất bồi lấn biển và là môi trường thích hợp cho nhiều loài động thực vật vùng triều, đặc biệt là các loài

thủy sản, tạo các hệ sinh thái độc đáo và giàu có về mặt năng suất sinh học, so với các

hệ sinh thái tự nhiên khác.

ĐBSCL hiện có khoảng 347.500 ha rừng các loại, trong đó rừng tự nhiên là 53.700 ha, rừng trồng là 294.500 ha. Như vậy, diện tích rừng che phủ trong toàn vùng đạt chưa đến 10% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, tổng diện tích rừng ngập mặn (chiếm cứ trên các bãi bồi phù sa ven biển, lưu vực cửa cửa sông thông ra biển và các đầm trũng nội địa) chưa đến 100.000 ha, tập trung ở các tỉnh Cà Mau (58.285 ha), Bạc Liêu (4.142 ha), Sóc Trăng (2.943 ha), Trà Vinh (8.582 ha), Bến Tre (7.153 ha), Kiên Giang (322 ha), Long An (400 ha).

Hệ sinh thái đất ngập nước (ĐNN):

ĐNN của ĐBSCL có diện tích 4.939.684 ha chiếm 95,88% diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích ĐNN nội địa và ĐNN ven biển ngập thủy triều dưới 6m. Các vùng đất ngập nước bị ngập theo mùa hoặc thường xuyên chiếm một diện tích lớn ở Đồng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Các vùng đất ngập nước là một một trong những hệ sinh thái tự nhiên phong phú nhất. Mặt khác, chúng cũng là những hệ sinh thái vô cùng nhạy cảm dễ bị tác động và không thể được do quản lý.

Đất ngập nước mặn ven biển: Có diện tích 1.636.069 ha. Phân bố dọc ven biển Đông, phía Tây nam bán đảo Cà Mau và vịnh Thái Lan. Trong đó, ĐNN mặn ven biển ngập thường xuyên có diện tích 879.644 ha, phân bố vùng biển nông có độ sâu nhỏ hơn 6m khi triều kiệt; ĐNN mặn ven biển ngập không thường xuyên có diện tích 756.425 ha. Các kiểu ĐNN chính trong vùng này gồm: ĐNN mặn thường xuyên – không thực vật; ĐNN mặn không thường xuyên – canh tác nông nghiệp; ĐNN mặn không thường xuyên – nuôi trồng thủy sản. Các dải rừng ngập mặn phân bố dọc ven biển, ở những vùng bãi bùn ngập mặn, có vai trò rất quan trọng trong hệ sinh thái ĐNN ven biển. Trước đây, rừng ngập mặn trải dài suốt dọc bờ biển, nhưng hiện nay diện tích rừng ngập mặn đã và đang bị suy thoái và giảm đi nhiều về số lượng (80%) và chất lượng. Đa số rừng ngập mặn còn lại tập trung 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu.

Đất ngập nước mặn cửa sông: Có diện tích 1.052.102 ha. Phân bố chủ yếu ở vùng cửa sông Cửu Long thuộc địa bàn các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng. ĐNN mặn cửa sông thuộc các dạng ĐNN mặn không thường xuyên canh tác Nông nghiệp và ĐNN mặn không thường xuyên Nuôi trồng thủy sản.

Đất ngập nước mặn đầm phá: Diện tích khoảng 2.521 ha. Phân bố ở đầm Đông Hồ (Hà Tiên) và đầm Thị Tường (Cà Mau) ở vùng biển vịnh Thái Lan.

Đất ngập nước ngọt thuộc sông: có diện tích khoảng 1.963.240 ha. Bao phủ vùng đồng bằng ngập lũ rộng lớn ở trung tâm ĐBSCL. ĐNN ngọt thuộc sông ngập thường xuyên là các nhánh chính của sông Tiền, sông Hậu, các sông khác và các con kênh, có diện tích 128.139ha. ĐNN ngọt thuộc sông ngập không thường xuyên có diện tích 1.771.381ha là các cánh đồng canh tác lúa nước, các vườn cây ăn trái và các diện tích

canh tác nông nghiệp khác.

Đất ngập nước ngọt thuộc hồ: Với tổng diện tích 56.389 ha. Phân bố ở vùng hồ rừng Tràm U Minh Hạ (Cà Mau), hồ rừng Tràm U Minh Thượng (Kiên Giang) và ở Vườn Quốc Gia Tràm Chim (Đồng Tháp). Trước đây, rừng Tràm che phủ phần lớn vùng đất chua phèn ở ĐBSCL. Hiện nay, diện tích rừng Tràm chỉ còn 182.170 ha, phân bố ở vùng đất than bùn U Minh, vùng đất chua phèn Đồng Tháp Mười và cánh đồng Hà Tiên (Phân viện Điều Tra Quy hoạch Rừng Nam Bộ, 2004). Đây là nơi cư trú của rất nhiều loài thủy sản ngọt và cung cấp gỗ, củi, cá, mật ong. Đặc điểm nổi bật là tầng than bùn vùng rừng Tràm U Minh có vai trò quan trọng đối hệ sinh thái. Trong điều kiện bão hòa, than bùn sẽ ngăn chặn quá trình hình thành phèn trong đất phèn tiềm tàng. Trong điều kiện khô như bị thoát nước, than bùn sẽ bị oxy hóa rất nhanh làm đất bị phèn hóa.

Đất ngập nước thuộc đầm: Tổng diện tích 229.363 ha, chủ yếu là ĐNN thuộc đầm ngập không thường xuyên, sử dụng để canh tác nông nghiệp, phân bố ở vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên. Như vậy, các hệ sinh thái ĐNN chính ở ĐBSCL có ý nghĩa quan trọng đối với khu vực. Tiêu biểu cho các hệ sinh thái này là một số Vườn Quốc Gia và khu Bảo Tồn Thiên Nhiên được thành lập theo Quyết định của Thủ Tướng Chính phủ..

Hệ sinh thái biển:

Được đặc trưng bởi hệ sinh thái rạn san hô. Rạn san hô cũng như rừng trên mặt

----- Page 27-----

đất, không chỉ cho nguồn lợi sinh vật thủy sản lớn mà còn đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc duy trì trạng thái cân bằng của cả vùng nước.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Ở vùng biển ĐBSCL, có các khu bảo tồn biển, chủ yếu là để bảo vệ các hệ sinh thái rạn san hô, tiêu biểu như: quần đảo An Thới, đảo Thổ Chu, bãi Ngọc Hiển, đảo Nam Du, Côn Đảo.

2.1.5.2. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra, nghiên cứu của Viện Quy Hoạch - Thiết kế Nông nghiệp trên bản đồ đất tỉ lệ 1/250.000, đồng bằng sông Cửu Long có các nhóm đất chính sau:

Bảng 2.1: Các nhóm đất chính ở ĐBSCL

Tỷ lệ (%)	Loại đất	Diện tích (ha)
1. Đất cát 1,1		43.318
2. Đất mặn 19,1		744.547
3. Đất phèn 41,1		1.600.263
3.1. Đất phèn tiềm tàng 10,7		421.867
3.2. Đất phèn hoạt động 30,1		1.178.396
4. Đất phù sa 30,4		1.184.857
5. Đầm lầy 0,6		24.027
6. Đất xám 3,5		134.656
7. Đất đỏ vàng 0,06		2.420
8. Đất xói mòn 0,2		8.787

(Nguồn: Đất đồng bằng sông Cửu Long (Tôn Thất Chiểu và CTV, 1991)

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Như vậy có thể thấy 3 nhóm đất chính ở ĐBSCL, đó là Đất phèn, Đất phù sa, và Đất mặn, chiếm hơn 90% tổng diện tích đất ĐBSCL. Những loại đất này có vai trò quan trọng đối với sản xuất Nông nghiệp - Thủy sản, Lâm nghiệp.

2.1.5.3. Tài nguyên nước

(1) Nước mặt:

ĐBSCL lấy nước ngọt từ sông Mê Kông và nước mưa. Cả hai nguồn này đều đặc trưng theo mùa một cách rõ rệt. Lượng nước bình quân của sông Mê Kông chảy qua

3

Đồng bằng sông Cửu Long hơn 460 tỷ m³ và vận chuyển khoảng 150 - 200 triệu tấn phù sa. Chính lượng nước và khối lượng phù sa đó trong quá trình bồi đắp lâu dài đã tạo nên Đồng bằng Châu thổ phì nhiêu ngày nay.

ĐBSCL có hệ thống sông kênh-rạch-lớn nhỏ chi chít rất thuận lợi cung cấp nước ngọt quanh năm. Về mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, sông Mê Kông là nguồn nước mặt duy nhất. Về mùa mưa, lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 2.400 mm ở vùng phía Tây ĐBSCL đến 1.300 mm ở vùng trung tâm và 1.600 mm ở vùng phía Đông. Về mùa lũ, thường xảy ra vào tháng 9, nước sông lớn gây ngập lụt.

Như vậy, hệ thống sông-kênh-rạch ở ĐBSCL không chỉ có có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cuộc sống của người dân vùng đồng bằng này, mà còn mang ý nghĩa cấp quốc gia. Bởi vì, theo như Báo cáo Môi trường Quốc gia 2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, “khoảng 60% lượng nước sông toàn quốc tập trung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi sinh sống của khoảng 20% dân số cả nước; 40% lượng nước còn lại phải đáp ứng cho nhu cầu 80% số dân còn lại trên toàn quốc cũng như đáp ứng cho 90% các hoạt động sản xuất, thương mại và khác hoạt động dịch vụ khác”.

----- Page 28-----

Một vấn đề lớn đối với tài nguyên nước mặt ở ĐBSCL, đó là hiện tượng Nước chua. Nước chua thường xảy ra ở vùng đất phèn, một số nơi chịu ảnh hưởng nước chua từ nơi khác đến nhưng không nhiều. Trong mùa khô, khi nước ở kênh rạch cạn làm tăng khả năng oxy hóa tầng đất Pyrite sinh ra các sản phẩm gây chua và mao dẫn đưa lên tầng đất mặt. Đầu mùa mưa, nước mưa hòa tan các sản phẩm này làm cho ruộng bị chua và sau đó chảy xuống kênh làm cho nước ở kênh bị nhiễm chua. Thời gian bị nhiễm chua từ tháng 5 đến tháng 7, một số vùng kéo đến tháng 8 hoặc tháng 9. Ngoài ra, riêng vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên còn bị chua vào thời kỳ cuối mùa lũ thường là vào tháng 12-1.

Đến nay, qua nhiều năm cải tạo đất chua và thời gian chua đã được giảm nhiều:

- Vùng Tứ Giác Long Xuyên, diện tích bị chua chủ yếu tập trung ở Tứ Giác Long Xuyên, khu vực phía Tây kênh Ba Thê Mười.

- Vùng Tây sông Hậu hiện nay chỉ còn khu vực nhỏ hẹp ở Trung tâm bị chua trong thời gian ngắn vào tháng 6.

- Vùng giữa sông Tiền và sông Hậu ảnh hưởng của nước chua không đáng kể.

(2) Nước ngầm:

ĐBSCL có trữ lượng nước ngầm không lớn. Sản phẩm khai thác được đánh giá ở mức 1 triệu m³/ngày đêm, chủ yếu phục vụ cấp nước sinh hoạt.

Theo Báo cáo Quốc gia về Ô nhiễm môi trường Biển 2004 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, nước ngầm nhạt ở ĐBSCL chủ yếu tồn tại dưới dạng các thấu kính chôn vùi. Những thấu kính này thường nằm ở độ sâu khá lớn, một số nơi gặp ở độ sâu 70-80m (Cà Mau), nhưng một số tỉnh khác thì gặp ở độ sâu 200-300m và hơn nữa.

Tuy nhiên, hầu như toàn bộ nước ngầm trên vùng này đều bị nhiễm mặn, không thể dùng để uống và sinh hoạt. Có thấu kính nước nhạt trong vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, nhưng nằm ở độ sâu tương đối lớn, thường là 200m, nhiều nơi 500m. Phần phía Nam sông Hậu, đặc biệt vùng Minh Hải có thể gặp nước nhạt ở độ sâu 100- 120m, vài nơi gặp ở độ sâu 200m. Hiện nay, ở vùng Minh Hải có hàng trăm giếng khoan khai thác nước từ các tầng chứa nước này.

2.1.5.4. Tài nguyên sinh vật thủy hải sản

(1) Hệ thủy sinh vật nước ngọt

Nguồn lợi sinh vật phù du nước ngọt:

Sinh vật phù du bao gồm thực vật phù du (TVPD) và động vật phù du (ĐVPD).

TVPD nước ngọt tới hiện nay gồm 1402 loài và dưới loài, trong đó có một số

nhóm tảo chính có số lượng loài lớn như sau: vi khuẩn lam hay còn gọi tảo lam

(Cyanobacteria) có 344 loài, tảo lục (Chlorophyta) có 530 loài, tảo silic

(Bacillariophyta) có 388 loài, tảo giáp (Pyrrophyta) có 30 loài, tảo vàng ánh

(Chrysophyta) có 4 loài và tảo mắt (Euglenophyta) có 78 loài. Nét đặc trưng của tảo

rong các thủy vực ở Việt Nam là tảo lam phát triển rất phong phú. Các loài thường

xuyên "nở hoa nước" là *Merismopedia elegans* var. *remota*, *Microrystis robusta*, M.

elongata, *Anabaena spiroides* var. *minima*, *Spirulina* sp. Sự xâm nhập của một số loài TVPD ở biển vào các thủy vực nước ngọt (*Chaetoceros*, *Biddulphia*, *Coscinodiscus*) có thể xem là nét đặc trưng của thủy vực vùng nhiệt đới nước ta, TVPD ở biển thường gặp chủ yếu ở biển và vùng cửa sông.

----- Page 29-----

Nguồn lợi cá nước ngọt:

Ở Việt Nam, đã thống kê chính thức được có 544 loài và phân loài cá, thuộc 18 bộ, 57 họ và 288 giống. Ngoài ra còn một số khu vực chưa thống kê và xác định thành phân loài, tuy nhiên ước tính toàn lãnh thổ Việt Nam có khoảng gần 600 loài. Trong 18 bộ phân loại được, có 5 bộ quan trọng.

Dựa trên cơ sở về địa chất, sinh học và thành phần loài, khu hệ cá nước ngọt ở Việt Nam được chia thành 2 nhóm có nguồn gốc hình thành khác nhau: nhóm cá nước ngọt miền Bắc gắn với lưu vực sông Hồng và nhóm cá nước ngọt miền Nam gắn với lưu vực sông Mê Kông.

Tại ĐBSCL, thành phần cá tự nhiên khá đa dạng với 236 loài, trong đó họ cá chép phong phú nhất với 74 loài (31,36%), họ cá Trơn (Siluriformes) 51 loài và hơn 50 loài được xem là có giá trị kinh tế. Dựa vào đặc điểm sinh thái học có thể được chia thành các nhóm sau:

Nhóm cá trắng (cá sông): sống trên các dòng chính và các nhánh sông rạch lớn. Hàng năm các loài cá này có sự di cư vào và ra khỏi vùng ngập trũng theo sự lên xuống của mực nước lũ. Cá trong nhóm này bao gồm cá Đuông (*Cirrhinus microlepis*), cá Linh (*Cirrhinus jullient*, *Thynnichthys*, *Labiobarbus* spp), cá Ngựa (Hampala (*Hampala macrolepidota*), cá Chài (*Leptobarbus hoevenii*), cá Mè Vinh (*Puntius goniotus*, *P. daruphani*), cá Mè Hôi (*Osteochilus melanopleura*), cá Ét (*Morulis chrysophekadion*) và các loài cá trong họ cá Tra (*Pangasiidae*), họ cá Leo (*Siluridae*) và

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

họ cá Thát Lát (Notopteridae). Một số loài như cá Tra, Ba Sa, cá Duồng, cá Hô, cá Trà Sóc ... có sự di cư ngược lên trung du sông để sinh sản vào đầu mùa Hè. Đặc biệt trong nhóm cá trắng thì các loài cá Linh có quần đàn rất lớn hàng năm, chiếm tỷ lệ cao trong sản lượng khai thác cá nước ngọt và hàng trăm triệu cá Tra bột được vớt hàng năm trên sông Tiền và sông Hậu, là nguồn cung cấp giống cá cho nghề nuôi cá ở ĐBSCL.

Nhóm cá đen (cá đòng - lầy): các loài cá thích ứng với nước tĩnh, chịu được môi trường nước nông, hàm lượng oxy hòa tan thấp, nước bị nhiễm phèn trong mùa khô ở các vùng đầm lầy, bưng biền thuộc vùng rừng U Minh và Đồng Tháp Mười. Các họ cá chính trong nhóm cá này như họ cá Lóc (Ophiocephalidae), họ cá Rô (Anabantidae), họ cá Sặc (Belontiidae), họ Lươn (Plutidae), họ Thát Lát (Notopteridae). Nhóm cá này cho sản lượng cao với nhiều loài cá có giá trị kinh tế. Đa số các loài cá đen ăn động vật hoặc thức ăn thối rữa có khả năng di chuyển trên cạn hoặc có cơ quan hô hấp phụ để sử dụng khí trời.

Nhóm cá đặc trưng cho vùng cửa sông nước lợ: gồm các họ cá Trích (Clupeidae), họ cá Bè (Carangidae), họ cá Thu (Scombridae), họ cá Đồi (Mugilidae), họ cá Đù (Scianidae), họ cá Nhự (Polynemidae), họ cá Chém (Centropomidae), bộ phụ cá Bống (Gobiidae).

Nhóm cá di cư: là các loài cá có nguồn gốc biển, di cư vào trong nước ngọt để kiếm ăn hoặc sinh sản như cá Cơm (*Corica sorbona*), cá Mè Gà (*Colia macrognathus*), cá Lẹp (*Septipina melanochis*), cá Tớp (*Lycothrissa crocodilus*), cá Cháy (*Clupeoides thibaudoami*), cá Đù (*Jcohnus spp.*), cá Sừ (*Pseudosciaena soldado*), cá Thu Sông (*Scomberomorus chinensis*), các loại Lưỡi Trâu (*Cynoglossidae*), và cá Bơn (*Soleidae*). Các loài cá này di cư rất lạ không chỉ trong vùng đồng bằng mà còn tới tận Biển Hồ (Tonlesap) thuộc Cam-pu-chia (Nguyễn Văn Hào, 1991).

----- Page 30-----

Nhóm cá nhập nội: Ngoài các loài cá nước ngọt bản địa, Việt Nam còn hiện hữu nguồn lợi cá có nguồn gốc di nhập từ nước ngoài. Các loài cá nhập nội vào Việt Nam thường theo 2 mục đích: làm cá cảnh và làm cá thịt.

+ Cá nhập nội để nuôi làm cảnh gồm 35 loài, chủ yếu là Nam Mỹ (18 loài), Đông Nam Á (7 loài), Châu Phi (5 loài), Ấn Độ - Mã Lai (5 loài) và Trung Bắc Mỹ (1 loài)

+ Cá nhập về để nuôi thịt gồm 11 loài và 7 dòng thuộc 10 giống và 5 họ, cụ thể: nhóm cá Châu Phi (Rô Phi Đen, Rô Phi Vàng, Trê Phi), nhóm cá chép Trung Quốc (cá Mè Hoa, Mè Trắng, cá Trắm Cò), cá chép Châu Âu (cá chép Hungary kính và vảy), cá chép Ấn Độ (cá Rô Hu, Mrigal và Catla), cá nhập từ CuBa - Châu Mỹ.

Nguồn lợi tôm nước ngọt:

Tôm Càng nước ngọt phân bố khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới trên thế giới. Hiện nay được biết có trên 100 loài, trong đó hơn một phần tư số này có ở châu Mỹ. Chúng có mặt ở hầu hết các vùng nước ngọt nội địa như sông, hồ, đầm lầy, ruộng ao cũng như các vùng cửa sông. Hầu hết các loài đều cần có nước lợ cho các giai đoạn biến thái của ấu trùng. Một số loài thích nghi môi trường nước trong, một số loài khác gặp trong điều kiện nước rất đục như Tôm Càng Xanh *M. rosenbergii*.

Ở ĐBSCL có 8 loài tôm nước ngọt - lợ (*Macrobrachium equidens*, *M. mirabile*, *M. rosenbergii*, *Leptocarpus polambseus* ..), trong đó Tôm Càng Xanh (*M. rosenbergii*) là nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế nhất hiện nay. Chúng phân bố trên các dòng chính và các cửa rạch lớn. Tôm Càng Xanh phân bố rất rộng trong nước ngọt và được

đánh bắt cách cửa sông trên 200km. Các loài tôm nước lợ vào trong nội địa nơi có độ mặn dưới 2‰

Nguồn lợi nhuyễn thể nước ngọt:

Nhuyễn thể nước ngọt ở Việt Nam có 129 loài. Đặc tính nhiệt đới của trai, ốc nước ngọt Việt Nam thể hiện sự có mặt của nhóm ốc nhồi (Pila) đặc trưng cho vùng nhiệt đới, cũng như các giống trai, ốc khác như: Sermyla, Tarebia, Antimelan, Subcospira (Thiaridae: ốc), Psuedodon, Pilsbryocooneha, Physunio, Hyriopsis (Unionidae: trai).

Ở ĐBSCL, nhóm trai-ốc có các loài: Hiriopsis bialatus, H. delaportei, Ensiden ingallsianus, Physunio gravidus, P. superbus, P. semialanus, Contradens crossei, Indoplamorbis exustus, Corbicula dantzenberiana, C. gubernatoria

(2) Hệ thủy sinh vật nước lợ - mặn

Nguồn lợi sinh vật phù du nước mặn - lợ:

Những nghiên cứu tiên hành ở các vùng cửa sông nước ta (Vũ Trung Tạng, 1994; Vũ Trung Tạng và nnk, 1978, 1993, 1995), tại ĐBSCL, trong mùa khô mật độ thực vật nổi dao động từ $11,4 \times 10^4$ đến $3,1 \times 10^6$ TB/m³. Khi độ muối trong vùng khoảng 20‰, mật độ trong cao, số lượng tế bào thường đạt cực đại ($10^6 - 3,1 \times 10^6$ TB/m³); độ muối giảm thì trị số trên giảm ($10^5 - 2,4 \times 10^6$ TB/m³). và như vậy, khe thấp trong sự phát triển của thực vật nổi cũng trùng vào mùa lũ của sông.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Động vật nổi vùng cửa sông ĐBSCL có mật độ thay đổi từ $4,1 \times 10^4$ đến $2,77 \times 10^5$ con/m³. Trong các vùng nước “lông chim” ở vùng sát bờ, sinh vật lượng động vật nổi đạt cao nhất (trung bình 50,28 cc/m³), càng xa bờ chỉ số đó càng giảm (39,56 cc/m³), sinh vật lượng tầng giữa cao hơn tầng mặt (54,57 cc/m³ so với 25 cc/m³)

19

----- Page 31-----

Nguồn lợi cá nước mặn - lợ:

Gồm nhóm cá cửa sông và nhóm rạn san hô:

Nhóm cá cửa sông: gồm 580 loài, thuộc 109 họ và 27 bộ cá (Mai Đình Yên, Nguyễn Nhật Thi, 1974; Vũ Trung Tạng, 1976; Vũ Trung Tạng và nnk, 1977,1984,1985; Bùi Văn Dương, 1980; Nguyễn Đình Mão, Lê Xanh, 1982...). Trong 580 loài này, có 52 loài chưa xác định, 26 loài cá sụn (Elasmobranchia) thuộc 3 bộ và 7 họ cá như Orectolobidae, Odontaspidae, Rhinobatidae, Dasyatidae, Myliobatidae và Torpendinidae. Số còn lại thuộc cá xương (Teleostei) trong đó các vược (Perciformes). Vùng cửa sông cũng xuất hiện nhóm cá biển, thành phần khá đa dạng gồm chủ yếu các loài rộng muối. Chúng thường xâm nhập vào cửa sông, một số lên cao nơi độ muối 5%, đôi khi thấp hơn. Phần lớn tập trung ở độ muối 18-25‰ và nơi chuyển tiếp giữa nước sông và nước biển ven bờ.

Nhóm rạn san hô: Theo Nguyễn Hữu Phụng, cá nước có khoảng 455 loài, thuộc
Page 56

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

157 giống, 53 họ và 14 bộ cá rạn san hô. Vùng rạn san hô còn có nguồn lợi cá được khai

thác mục đích làm cảnh, với thành phần khoảng 270 loài chủ yếu thuộc họ cá Bướm Chaetodontidae, cá Nóc Tetraodontidae, cá Sơn Đá Holocentridae, cá Mù Làn Scorpaenidae.

Nguồn lợi tôm-cua nước mặn - lợ:

Ở vùng biển Việt Nam bắt gặp 255 loài tôm, thuộc 68 giống của 21 họ tôm biển khác nhau, trong đó họ tôm He Penaeidae có số lượng loài đông nhất (77 loài, chiếm 34,22%).

- Tôm He: với 77 loài gặp ở vùng biển Việt Nam, vùng biển Nam bộ bắt gặp 38 loài, trong đó có 8 loài chỉ có ở vùng Nam Bộ, 3 loài chung với vịnh Bắc Bộ, 3 loài chung vùng biển miền Trung, 24 loài chung với tất cả miền biển cả nước. Hầu hết họ tôm He ưa thích vùng biển có đáy bùn, bùn cát hoặc cát bùn.

- Tôm Hùm: Hiện nay ở vùng biển nước ta đã xác định được 9 loài thuộc họ tôm Rong hoặc tôm Hùm (Palinuridae), 9 loài thuộc họ tôm vồ (Scyllaridae) và 4 loài thuộc họ tôm Hùm (Nephropidae). Ở vùng biển phía Nam, có các bãi khai thác tôm Hùm chính như sau:

+ Quần đảo Nam Du và Phú Quốc (Kiên Giang): khai thác tôm Hùm (giống Panulirus) ở các rạn ghềnh.

+ Bãi tôm Đông nam - Tây Nam mũi Cà Mau: phạm vi hẹp, diện tích khoảng 2 5488 km², độ sâu từ 20-20m, khai thác chủ yếu là *Thenus ocintalis*.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

+ Bãi phía Tây Nam Bộ: diện tích bãi tôm khoảng 17.150 km², độ sâu đánh bắt từ 10-50m, đối tượng khai thác chính là *Thenus orientalis*.

+ Bãi phía Đông Côn Đảo, khu 330 phía Đông Nam Côn Đảo

Cua: ở Việt Nam, có các loài cua bùn như *Scylla serrata*, *S. paramamosain* và *S. olivacea*. Ngoài ra còn có cua gẹ (*Portunus pelagicus*).

Nguồn lợi nhuyễn thể nước mặn lợ:

Ngành nhuyễn thể là ngành có số lượng loài lớn thứ 2 trong động vật biển, đứng sau động vật ngành chân đốt (Arthropoda). Ngành này có 2 lớp: lớp hai vỏ (Vivalvia) và lớp chân đầu (Cephalopoda).

20

----- Page 32-----

+ Lớp Hai Vỏ (Bivalvia): ở Việt Nam đã xác định được 28 loài thuộc 13 họ, trong đó có các loài tiêu biểu phân bố ở phía Nam như: Sò Huyết (*Arca ranosa*), Sò (*A. antiquata*, *A. navicularis*), Vẹm Vỏ Xanh (*Chloromytilus viridis*), Trai Ngọc (*Pinctada martensii*, *P. maxima*, *P. margaritifer*), Bàn Mai Quạt (*Pinna vexillum*), Điệp (*Chlamys nobilis*), Vọp (*Cyrena sumatrensis*), Nghêu (*Meretrix lyrata*)

+ Lớp Chân Đầu (Cephalopoda): vùng biển Việt Nam hiện nay có khoảng 53 loài động vật chân đầu, trong đó lớp phụ Nautiloidea có 1 loài là ốc Anh Vũ (*Nautilus pompilius*), còn lại 52 loài thuộc lớp phụ Coleoidea, gồm 3 bộ (Sepioidea, Teuthoidea, Octopoda).

2.1.6. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu

Thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục chịu sự tác động của diễn biến khí hậu toàn cầu thay đổi, nguyên nhân chủ yếu từ các khí thải gây hiệu ứng nhà kính của các hoạt động sản xuất công nghiệp của con người. Theo báo cáo Climate Change 2007 - Synthesis Report, khu vực châu Á sẽ phải gánh chịu hậu quả của biến đổi khí hậu như sau:

Đến khoảng những năm 2050, lượng nước ngọt được dự đoán sẽ giảm ở vùng Trung, Nam, Đông và Đông Nam Á, đặc biệt là các lưu vực sông lớn.

Các khu vực ven biển, đặc biệt ở các vùng châu thổ lớn dân cư đông ở phía Nam, Đông và Đông Nam Á, sẽ chịu nguy cơ lớn bởi sự gia tăng lụt từ biển, và lụt từ sông ở một số vùng châu thổ khác.

Biến đổi khí hậu được dự báo - cùng với sự đô thị hóa, công nghiệp hóa, và phát triển kinh tế nhanh chóng - sẽ làm gia tăng áp lực lên nguồn lợi tự nhiên và môi trường.

Sự bùng phát bệnh dịch và tử vong tại các địa phương gây ra bởi bệnh tiêu chảy thường đi liền sau các cơn lụt và hạn hán, sẽ được dự đoán gia tăng tại Đông, Nam và Đông Nam Á, do những biến đổi được báo trước.

Để giảm thiểu các tác động của sự biến đổi khí hậu toàn cầu này, báo cáo đã chọn đưa ra một số ví dụ nhằm quy hoạch cho việc thích nghi đối với sự thay đổi.

Xét riêng về Việt Nam, nước ta cũng không nằm ngoài sự tác động chung của biến đổi khí hậu toàn cầu, trái lại vùng ĐBSCL là một trong những khu vực chịu hậu quả nặng nề nhất trên thế giới khi diễn biến này đang và tiếp tục diễn ra. Biến đổi khí

hậu làm tăng các hiện tượng nguy hiểm. Theo Lê Nguyên Tường, tần suất và cường độ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

các hiện tượng bão, mưa lớn, nhiệt độ cao, hạn hán tăng hơn nhiều trong thập kỷ vừa qua:

o

- Ở Việt Nam nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 0,1 C mỗi thập kỷ, nhiệt độ

o

trung bình một số tháng mùa hè tăng khoảng 0,1-0,3 C mỗi thập kỷ. Về mùa đông, nhiệt độ giảm đi trong các tháng đầu mùa và tăng lên trong các tháng cuối mùa. Nhiệt độ

trung bình các tháng mùa hè có xu thế tăng rõ rệt trong khi nhiệt độ trung bình của các

tháng khác không tăng hoặc giảm chút ít, dẫn đến nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng lên;

- Xu thế biến đổi của lượng mưa không nhất quán giữa các khu vực và các thời kỳ. Sự thay đổi về tổng lượng mưa tháng và mưa năm không thể hiện xu thế tăng hay giảm nhưng cường độ mưa đang có xu hướng tăng lên rõ rệt. Trên phần lớn lãnh thổ lượng mưa mùa giảm đi trong tháng 7, 8 và tăng lên trong các tháng 9, 10, 11. Mưa

phần giảm đi rõ rệt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ;

21

----- Page 33-----

- Trung bình hàng năm có khoảng 4,7 cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng đến Việt Nam. Ba thập kỷ gần đây, số cơn bão ảnh hưởng đến nước ta và mức độ ảnh hưởng cũng có xu hướng tăng rõ rệt. Bão thường xuất hiện muộn hơn và dịch chuyển xuống vĩ độ thấp hơn.

- Lũ lụt, hạn hán: Trong thời gian gần đây lũ lụt lớn xảy ra ở các tỉnh miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có xu thế tăng hơn nửa đầu thế kỷ trước. Năm 1999 miền Trung đã ghi nhận một trận lụt lịch sử xảy ra vào cuối mùa mưa. Về hạn hán, ở Nam Bộ

và Tây Nguyên hầu như năm nào cũng có hạn gay gắt hơn trong mùa khô. Các thập kỷ gần đây hạn có phần nhiều hơn so với các thập kỷ trước.

- Nước biển dâng 5 cm mỗi thập niên và sẽ dâng 33 đến 45 cm năm 2070 và 100

cm năm 2100.

- Tần suất và cường độ ElNino tăng lên rõ rệt trong những năm cuối thế kỷ trước và những năm đầu thế kỷ này. Trong 5 thập kỷ gần đây hiện tượng ENSO ngày càng có tác động mạnh mẽ đến chế độ thời tiết và đặc trưng khí hậu trên nhiều khu vực của Việt Nam.

2.2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

2.2.1. Dân số, lao động và việc làm

2.2.1.1. Dân số

Toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2008 có 17,6 triệu người chiếm 20,5% dân số cả nước, trong đó dân tộc Kinh chiếm 71%, Khmer chiếm 25%, người Hoa chiếm 2% và người Chăm chiếm 2% dân số toàn vùng. Nếu phân theo giới thì nam chiếm 49%, nữ chiếm 51%. Mật độ dân số đông tập trung chủ yếu ở các đô thị, thị xã, thị trấn, ven Quốc lộ 1A, dọc hai bờ sông Tiền và sông Hậu với mật độ dân số trung

2

bình là 1.000-3.000 người/km .

Dân số tập trung không đồng đều giữa khu vực nông thôn và thành thị, dân số nông thôn chiếm 78,7%, thành thị chiếm 21,3%. Điều này cũng dễ hiểu do đây là vựa lúa và thủy sản của cả nước vì vậy dân số nông thôn chiếm tỷ trọng cao tạo điều kiện tốt

để khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên nông nghiệp và thủy sản, tạo ra nhiều của

cải

vật chất cho xã hội, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội vùng

ĐBSCL. Vùng ĐBSCL có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học khá thấp so với các vùng khác trên cả nước, khoảng trên 1,0%/năm trong giai đoạn 2000-2007, cả nước bình quân 1,3%/năm.

2.2.1.2. Lao động và việc làm

Qua thống kê cho thấy, năm 2007 toàn vùng ĐBSCL có trên 9 triệu lao động

chiếm 20,5% tổng số lao động toàn quốc và chiếm 51,9% tổng dân số toàn vùng

ĐBSCL, trong đó lao động nông lâm nghiệp có 4,2 triệu lao động chiếm 46,9% tổng số lao động toàn vùng, lao động thủy sản có 337 nghìn người chiếm 3,7%, lao động ngành

CN-XD có 1,7 triệu người chiếm 18,9%, lao động ngành dịch vụ có 2,7 triệu người

chiếm 30,5% tổng số lao động toàn vùng ĐBSCL. Về tốc độ tăng trưởng lao động vùng

ĐBSCL giai đoạn 2000-2007 cho thấy, trung bình lao động toàn vùng tăng 2%/năm

(toàn quốc tăng 2,3%/năm). Trong đó ngành nông, lâm nghiệp giảm bình quân

2,1%/năm (toàn quốc giảm 0,8%/năm), lao động thủy sản tăng 9,6%/năm (toàn quốc

tăng 7,4%/năm), lao động CN-XD tăng 7,4%/năm (toàn quốc tăng 8,7%/năm), lao động ngành dịch vụ tăng 6,7%/năm (toàn quốc tăng 5%/năm).

----- Page 34-----

Đến năm 2008 lượng lao động vùng ĐBSCL tăng 2% so với năm 2007 ước có

khoảng 9,18 triệu lao động. Xét về tỷ lệ thất nghiệp của ĐBSCL năm 2008 khoảng

4,08% đứng hàng thứ năm trong khi cả nước là 4,65%.

Nhìn chung trình độ của lao động vùng ĐBSCL vẫn còn thấp so với các vùng

miền khác trên toàn quốc. Năm 2008 tính bình quân tỉ lệ lao động được đào tạo cả vùng đạt khoảng 14,31%, bình quân có 24,6 học sinh trung học chuyên nghiệp và 64 sinh viên đại học, cao đẳng trên 1 vạn dân. Nếu đồng bằng sông Hồng chỉ khoảng 327.000 dân là có một trường đại học và bình quân chung cả nước là 900.000 dân thì vùng ĐBSCL lại đến 3,37 triệu dân mới có được một trường đại học. Đây cũng là một thực tại đáng buồn cho lao động vùng ĐBSCL.

2.2.2. Cơ cấu GDP và vốn đầu tư của vùng

2.2.2.1. Cơ cấu GDP

Qua thống kê cho thấy, năm 2008 GDP theo giá so sánh năm 1994 toàn vùng ĐBSCL đạt trên 269 Nghìn tỷ đồng cao hơn so với năm 2007 chỉ đạt 220 nghìn tỷ đồng chiếm 47,8% tổng GDP toàn quốc. Trong đó nông, lâm nghiệp chiếm 33,59% tổng GDP toàn vùng, Thủy sản chiếm 41% tổng GDP toàn ngành nông, lâm nghiệp vùng ĐBSCL và chiếm khoảng 16% tổng GDP toàn vùng ĐBSCL, ngành CN-XD chiếm 32,51%, ngành dịch vụ chiếm 20% tổng GDP toàn vùng ĐBSCL năm 2008.

Về tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 2000-2008 cho thấy, trung bình tăng 13%/năm cao hơn mức tăng bình quân chung toàn quốc 4%/năm (toàn quốc tăng trưởng bình quân 8,68%/năm), trong các ngành kinh tế của vùng ĐBSCL thì có ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng cao nhất ở mức 19,97%/năm cao gấp 1,9 lần so với tốc độ tăng bình quân chung toàn vùng ĐBSCL và cao gấp 1,1 lần so với mức tăng toàn ngành thủy sản toàn quốc, ngành CN-XD tăng 13,81%/năm, và ngành dịch vụ tăng 9,4%/năm.

Bảng 2.2: Cơ cấu GDP theo giá so sánh 1994 vùng ĐBSCL qua các năm

ĐV: Tỷ đồng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Ước							
TT	Danh mục	2000	2002	2004	2006	2007	2008
TĐTQ %							
I	Toàn quốc	273.666	313.247	362.435	425.373	461.443	
490.191	6,03						
II	Toàn vùng ĐBSCL	114.249	130.081	180.647	210.125	220.437	
269.031	13,01						
54,88	Tỷ trọng %	41,75	41,53	49,84	49,40	47,77	
1	Nông, lâm nghiệp	49.785	60.957	81.029	86.987	87.135	
90.359	8,89						
33,59	Tỷ trọng %	43,6	46,9	44,9	41,4	39,5	
36.614	Tr. Đố Thủy sản	10.234	12.902	18.575	24.248	35.308	
	19,97						
41	Tỷ trọng %	20,6	21,2	22,9	27,9	40,5	
2	CN-XD	35.357	39.063	57.067	75.071	82.267	
87.450	13,81						
32,51	Tỷ trọng %	30,9	30	31,6	35,7	37,3	
3	Dịch vụ	29.107	30.060	42.552	48.067	51.035	
54.607	9,40						
20,30	Tỷ trọng %	25,5	23,1	23,6	22,9	23,2	

Nguồn: Niên giám thống kê-tổng cục thống kê toàn quốc năm 2008

Năm 2008, giá trị thủy sản chiếm 41% trong tổng giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp của toàn vùng và tỷ lệ này có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2000 thủy sản chiếm 20,6% đến năm 2008 đã tăng lên chiếm 40,5% trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông lâm ngư nghiệp.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Như vậy có thể khẳng định là vai trò của hoạt động thủy sản nói chung và NTTS của vùng ĐBSCL là hết sức to lớn và quan trọng. Hoạt động NTTS vùng ĐBSCL được xác định là trọng tâm trong cả nước. NTTS đóng góp chung vào giá trị sản xuất thủy sản toàn quốc năm 2008 khoảng 66,67%; trong đó NTTS vùng ĐBSCL đóng góp vào NTTS chung toàn quốc khoảng 90%.

2.2.2.2. Vốn và cơ cấu vốn đầu tư

Vốn đầu tư cho sản xuất và kinh doanh toàn vùng liên tục tăng khá mạnh trong giai đoạn 2002-2007. Năm 2007 toàn vùng được đầu tư khoảng trên 53 nghìn tỷ đồng, tăng hơn gấp đôi so với năm 2002. Trong đó, vốn đầu tư cho ngành nông, lâm nghiệp chiếm 15,9%, tăng 86,9% so với năm 2002, ngành thủy sản chiếm 11,3% tăng 193,9% so với năm 2002, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 33,3% tăng 181,1% so với năm 2002 và ngành dịch vụ chiếm 40,2% tăng 86,8% so với năm 2002. Thực tế cho thấy vốn đầu tư dành cho thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành.

Năm 2008, tổng vốn đầu tư cho sản xuất và kinh doanh toàn quốc tăng 22,2% (khu vực nhà nước giảm 11,4%, ngoài nhà nước tăng 42,7% và khu vực FDI tăng 46,9%). Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký tại Việt Nam năm 2008 đạt 64,011 tỉ USD, tăng gấp đôi năm 2007. Tổng nguồn vốn các nhà tài trợ cam kết năm 2008: 5,014 tỉ USD.

Giải ngân vốn ODA được 2,2 tỉ USD, vượt chi tiêu kế hoạch đề ra và cao hơn mức năm 2007 (2,176 tỉ USD). Trong số đã và đang giải ngân, vốn vay ODA đạt khoảng 1,95 tỉ USD, viện trợ không hoàn lại đạt khoảng 250 triệu đô.

2.2.3. Cơ cấu sử dụng đất vùng ĐBSCL

Năm 2001, toàn vùng ĐBSCL có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 3.971.200 ha. Đến năm 2007, con số này tăng lên 4.060.400 ha (tăng 89.200 ha so với năm 2001,

chủ yếu do lấn biển khu vực Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang). Cơ cấu sử dụng đất của các ngành như sau: đất nông nghiệp chiếm 54,1% diện tích đất tự nhiên toàn vùng (giảm 2,7% so với năm 2000 chủ yếu chuyển sang NTTS và một phần phục vụ thủy lợi), diện tích đất lâm nghiệp chiếm 8,6% (tăng 0,1% so với năm 2000), diện tích đất NTTS chiếm 21,4% (tăng 15,6% so với năm 2000), diện tích đất chuyên dùng chiếm 5,5% (giảm 0,1% so với năm 2000), đất ở chiếm 2,7% (tăng 0,2% so với năm 2000) và cuối cùng là diện tích đất chưa sử dụng chiếm 7,6% (giảm 1,3% so với năm 2000 chủ yếu phục vụ công tác di dân và tái định cư).

2.2.4. Hiện trạng an ninh lương thực vùng và quốc gia

2.2.4.1. Vấn đề an ninh lương thực vùng ĐBSCL

Sản lượng lương thực hiện tại (chủ yếu là lúa) của vùng ĐBSCL cao hơn nhiều so với sản lượng an toàn lương thực của vùng. Với mức tiêu thụ lương thực bình quân đầu người khoảng 200 kg lúa/người/năm (đã tính cả hao phí nguyên liệu chế biến 30%) và mức tiêu thụ gạo trong giai đoạn 1995 - 2004 giảm khoảng 2-3% và được dự báo sẽ giảm mạnh trong giai đoạn 2005-2010, toàn vùng ĐBSCL sẽ cần khoảng 3,7 triệu tấn lúa để cung cấp cho 17,5 triệu dân trong năm 2007. Cộng với sản lượng gạo phục vụ xuất khẩu khoảng 5,5 triệu tấn lúa (đã tính cả hao phí nguyên liệu chế biến 30%), toàn vùng sẽ cần tổng cộng khoảng gần 9 triệu tấn lương thực (lúa) để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Với sản lượng lúa hiện tại 20,2 triệu tấn, toàn vùng sẽ dư 11,2 triệu tấn để dùng vào mục đích dự trữ quốc gia đề phòng thiên tai, lũ lụt... và một phần phục vụ làm giống lúa và chế biến thức ăn chăn nuôi.

Như vậy, đối với vấn đề đảm bảo an toàn lương thực của vùng, có thể chắc chắn rằng: với mức độ sản xuất lúa như hiện tại, an ninh lương thực của vùng sẽ được đảm

bảo và sẽ đạt được mục tiêu của Chính phủ là ổn định 3-4 triệu tấn gạo cho xuất khẩu hàng năm. Với mục tiêu xuất khẩu này thì vùng ĐBSCL sẽ còn vượt cả chỉ tiêu của Chính phủ trong thời gian tới nếu ngành nông nghiệp đạt năng suất 8-10 tấn/ha vào năm 2010.

2.2.4.2. Vấn đề bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Ở mức độ quốc gia, sản lượng lúa hiện tại của Việt Nam cũng cao hơn nhiều so với sản lượng an toàn lương thực của quốc gia. Như đã đề cập ở trên, mức tiêu thụ lương thực bình quân đầu người khoảng 200 kg lúa/người/năm (đã tính cả hao phí nguyên liệu chế biến 30%). Bên cạnh đó, mức tiêu thụ gạo trong thời gian từ 1995 - 2004 giảm khoảng 2-3% và dự báo sẽ giảm mạnh trong giai đoạn 2005-2010.

Với giả định như trên thì sản lượng an toàn lương thực năm 2007 ở Việt Nam được thể hiện như sau: Năm 2007 dân số toàn quốc đạt 86 triệu người, cả nước cần 17 triệu tấn lúa cho tiêu dùng nội địa, trong khi đó sản lượng lúa toàn quốc đạt 35,7 triệu tấn. Trừ sản lượng xuất khẩu 6,8 triệu tấn lúa (đã tính hao phí nguyên liệu chế biến 30%) sản lượng lúa trong nước vẫn còn dư 11,9 triệu tấn. Số dư thừa này sẽ phục vụ công tác dự trữ quốc gia để phòng thiên tai, lũ lụt, một phần làm giống mạ, một phần dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Năng suất lúa luôn tăng mạnh qua các năm và sản lượng lúa toàn quốc luôn cao hơn khoảng 2 lần so với yêu cầu về sản lượng an toàn lương thực toàn quốc. Trong đó, hàng năm, sản lượng lúa ở ĐBSCL luôn đóng góp trên 50%. Giả thiết, năm 2020 dân số có tăng lên 120 triệu dân thì toàn quốc cũng chỉ cần 24 triệu tấn lúa là có thể đủ cung cấp cho số dân trên, trong khi đó sản lượng lúa toàn quốc năm 2007 đạt trên 36 triệu tấn.

Như vậy chỉ cần sản lượng lúa của 7 vùng kinh tế trên cả nước cộng với 10% sản lượng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
Lúa vùng ĐBSCL là có thể đủ cung cấp lương thực cho toàn quốc. Riêng khu vực

ĐBSCL định hướng tập trung vào sản xuất gạo chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu là chính và một phần dự trữ quốc gia. Một số diện tích đất nông nghiệp dành cho trồng lúa 1 vụ năng suất thấp, đất úng trũng ngập nước ở ĐBSCL hoàn toàn có thể chuyển đổi sang NTTS mà không gây ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực quốc gia.

2.2.5. Các vấn đề về xã hội khác

2.2.5.1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2006-2007 cơ sở hạ tầng ngành giáo dục ĐBSCL đã có những sự khởi sắc mới, toàn vùng có 4.968 trường học, trong đó số trường tiểu học có 3.147 trường chiếm 63,3% tổng số trường học toàn vùng, số trường THCS có 1.396 trường chiếm 28,1%, số trường THPT có 425 trường chiếm 8,6% tổng số trường học toàn vùng.

Năm học 2006-2007 toàn vùng có 144,5 nghìn giáo viên, trong đó có 69,4 nghìn giáo viên giảng dạy và quản lý bậc tiểu học, 53 nghìn giáo viên dạy và quản lý bậc THCS và 22 nghìn giáo viên giảng dạy và quản lý ở bậc THPT.

Năm học 2006-2007 toàn vùng có 2,8 triệu học sinh trong đó có 1,4 triệu học sinh tiểu học chiếm 50,2% tổng số học sinh toàn vùng, số học sinh THCS có 1,4 triệu học sinh chiếm 34,2%, số học sinh THPT có 0,44 triệu học sinh chiếm 15,6% tổng số học sinh toàn vùng.

----- Page 37-----

- Về tỷ lệ giáo viên/học sinh của vùng ĐBSCL năm học 2006-2007 tương đối phù hợp và bảo đảm cho công tác giảng dạy ở các bậc học, trung bình toàn vùng 1 giáo viên

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

giảng dạy và quản lý 20 học sinh (toàn quốc 1 giáo viên giảng dạy và quản lý 20 học sinh). Trong đó bậc tiểu học trung bình 1 giáo viên giảng dạy và quản lý 21 học sinh (toàn quốc 1 giáo viên giảng dạy và quản lý 20 học sinh), bậc THCS trung bình 1 giáo viên quản lý và giảng dạy 18 học sinh (toàn quốc ở mức tương tự), bậc THPT trung bình 1 giáo viên giảng dạy và quản lý 20 học sinh (toàn quốc 1 giáo viên giảng dạy và quản lý 22 học sinh).

- Về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc THPT vùng ĐBSCL năm học 2006-2007 đạt khoảng 80,6% (vùng ĐBSH đạt 89,2%, toàn quốc đạt 80,4%).

Đánh giá trung về nền giáo dục vùng ĐBSCL cho thấy, nếu số học sinh trung học phổ thông trên 1.000 người dân của vùng Bắc Trung bộ là 43,01, vùng Đông Bắc là 39,05, Đồng bằng sông Hồng là 37,86, vùng duyên hải miền Trung 36,64 và vùng Đông Nam bộ là 30,78, thì vùng ĐBSCL chỉ có 26,31, thấp nhất cả nước. Tương tự số học sinh trung học cơ sở cũng đứng thấp nhất cả nước. Tuy nhiên tỷ lệ mù chữ vùng ĐBSCL có khoảng 45 nghìn người chiếm gần 40% số người mù chữ trên toàn quốc.

2.2.5.2. Y tế

Năm 2007 toàn vùng ĐBSCL có 1.794 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó số bệnh viện có 155 cơ sở chiếm 8,6% tổng số cơ sở, phòng khám khu vực có 129 cơ sở chiếm 7,2%, bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng có 2 cơ sở chiếm 0,1%, trạm y tế xã, phường có 1.508 cơ sở chiếm 84,1% tổng số cơ sở khám chữa bệnh toàn vùng ĐBSCL.

Về tỷ lệ cán bộ ngành y/1.000 dân vùng ĐBSCL cho thấy, trung bình toàn ngành y tế vùng ĐBSCL trung bình 1 cán bộ ngành y/597 người dân (toàn quốc trung bình 1 cán bộ ngành y/528 người dân). Trong đó trung bình 1 bác sĩ/2.349 người dân (toàn quốc 1 bác sĩ/1.981 người dân), trung bình 1 y sĩ/1.666 người dân (toàn quốc 1 y sĩ/1.805 người dân), trung bình 1 y tá/2.324 người dân (toàn quốc 1 y tá/1.666 người dân),

trung

bình 1 nữ hộ sinh/4.579 người dân (toàn quốc 1 nữ hộ sinh/4.239 người dân).

Nhìn chung cơ sở hạ tầng y tế vùng ĐBSCL còn nhiều bất cập, tình trạng quá tải bệnh nhân diễn ra ở nhiều bệnh viện, đặc biệt là các bệnh viện tuyến tỉnh. Đến khoa nào của các bệnh viện này cũng thấy các bệnh nhân phải nằm ngoài hành lang, bất cứ phòng nào cũng thấy có tình trạng hai bệnh nhân nằm chung một giường. Trình độ cán bộ ngành y tế cũng là điều đáng bàn, nhiều bệnh viện tuyến tỉnh cán bộ không thể đảm nhiệm được các ca phẫu thuật cao, đặc biệt là sọ não, ung thư... điều này đã diễn ra tình trạng một loạt bệnh nhân ở vùng ĐBSCL vượt tuyến lên tận TP.HCM để chữa trị, gây ra tình trạng quá tải cho các cơ sở khám chữa bệnh của TP.HCM, Cần Thơ..

2.2.5.3. Về giao thông

Hiện ĐBSCL chưa có tuyến đường sắt nên giao thông thủy đóng vai trò then chốt trong việc vận chuyển hàng hoá, thúc đẩy kinh tế xã hội. ĐBSCL hiện có hệ thống đường bộ dài khoảng 27.899 km và hệ thống đường thủy với 700 km đường biển, 10.000 km kênh, rạch (trong đó tuyến đường thủy nội địa quốc gia là 2.857km).

Với đặc trưng sông nước, hàng năm khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy chiếm đến 70% tổng khối lượng hàng hoá của toàn vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, một thực tế hiện ĐBSCL đang phải đối mặt là sự quá tải về đường thủy.

----- Page 38-----

Điển hình là kênh Chợ Gạo, tuyến đường sông duy nhất hiện nay mà các phương tiện thủy từ ĐBSCL lên TP.HCM và ngược lại phải đi qua, hiện đã quá tải, nguyên nhân

chủ yếu là do thiếu đầu tư để nâng cấp, cải tạo, mở rộng.

Trong khi đó ĐBSCL có tới 9 nhánh sông lớn nhưng chỉ khai thác được cửa
Luồng Định An, nhiều năm qua trước sự bồi lắng phù sa, cửa Định An bị chặn nên các tàu
hàng hải lớn không vào được ảnh hưởng đến việc chu chuyển hàng hoá giữa
vùng
ĐBSCL với TP.HCM và các địa phương khác trong vùng, ảnh hưởng đến việc phát triển
KT-XH chung toàn vùng ĐBSCL.

2.3. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NTTS VÙNG ĐBSCL ĐẾN NĂM 2008

2.3.1. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản

Giai đoạn 2001-2007, NTTS vùng ĐBSCL đã có sự tăng trưởng cả về diện tích,
sản lượng và giá trị, giải quyết việc làm; từng bước phát triển thành một nghề sản xuất
quy mô hàng hóa, có tính cạnh tranh cao. Tổng diện tích có khả năng phát triển NTTS
của vùng khoảng 1.366.430 ha, trong đó nuôi mặn lợ 886.249 ha (chiếm 89% so
với
toàn quốc), nuôi ngọt khoảng 480.181 ha (chiếm 52% toàn quốc). Diện tích nuôi của
vùng tăng từ 527.398 ha năm 2001 lên 732.667 ha năm 2007, chiếm 54% diện tích có
khả năng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,2%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng
trung bình về sản lượng thủy sản nuôi đạt cao hơn so với tăng
diện tích và đạt
17,5%/năm (từ 462.441 tấn năm 2001 lên 1.681.607 tấn năm 2007) chiếm 80% so với
tổng sản lượng NTTS toàn quốc.

Năm 2008, Tổng diện tích nuôi của vùng đạt 746.373 ha.
Trong đó: diện tích
nuôi mặn lợ đạt 617.341 ha chiếm 82% tổng diện tích NTTS vùng, nuôi ngọt khoảng
129.032 ha chỉ khoảng 18%. Mặc dù có diện tích lớn nhưng sản lượng thủy sản nuôi
mặn lợ đạt 524.550 tấn chiếm 27% tổng sản lượng NTTS vùng ĐBSCL, trong khi sản
lượng thủy sản nước ngọt đạt 1.422.796 chiếm 73%.

2.3.2. Nuôi mặn, lợ

2.3.2.1. Diện tích nuôi

Trong giai đoạn 2001-2008, diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ vùng ĐBSCL tăng từ 432.759 ha năm 2001 lên 617.341 ha năm 2007, tốc độ tăng trưởng bình quân 5,2 %/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng không đồng đều giữa các năm. Giai đoạn 2001-2003, bắt đầu triển khai Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP của Chính phủ, các tỉnh trong vùng đã rà soát quỹ đất, các loại mặt nước, các vùng làm muối kém hiệu quả, các vùng đất cát hoang hoá để quy hoạch chuyển đổi và triển khai các dự án NTTs nên tốc độ tăng trưởng diện tích giai đoạn này đạt cao hơn các giai đoạn còn lại. Xét theo các địa phương, trong 8 năm qua, tốc độ tăng diện tích nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL có sự khác nhau giữa các tỉnh. Tốc độ tăng trung bình năm đạt cao nhất ở Hậu Giang (33,35%/năm), Trà Vinh (23,67%/năm), Kiên Giang (18,8%/năm), các tỉnh còn lại đạt tốc độ tăng không cao (dưới 8,3%/năm).

Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ của vùng ĐBSCL chủ yếu tập trung ở các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang và Long An. Đến năm 2008, tỉnh Cà Mau đạt 248.957 ha, Bạc Liêu 125.529 ha, Kiên Giang 90.253 ha, Sóc Trăng 47.648, Bến Tre 35.692 ha, Trà Vinh 56.424 ha; riêng Hậu Giang được tách ra từ tỉnh Cần Thơ, do đó có một ít diện tích nuôi tôm sú luân canh lúa ở huyện Long Mỹ (đạt 37 ha năm 2007) năm 2008 đạt 45 ha.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

TT N. 2006	Danh mục N. 2007	N. 2001 N. 2008	N. 2002 Tăng	N. 2003	N. 2004	N. 2005
(%/năm)						
1	Long An	3.288	3.560	4.458	5.158	6.135
6.175	6.225	6.281	9,69			
2	Tiền Giang	4.610	4.617	5.391	6.430	6.717
6.662	6.767	6.242	4,42			
3	Bến Tre	31.303	32.890	32.154	36.955	37.366
35.398	35.858	35.692	1,89			
4	Trà Vinh	12.752	15.031	18.938	23.277	27.722
38.209	44.044	56.424	23,67			
5	Sóc Trăng	49.350	42.373	50.438	32.842	55.349
48.088	49.526	47.648	-0,50			
6	Bạc Liêu	86.527	96.239	110.092	115.616	116.791
118.095	119.802	125.529	5,46			
7	Cà Mau	217.898	239.398	248.028	248.174	248.406
251.856	248.808	248.957	1,92			
8	Kiên Giang	27.031	38.241	52.326	69.321	82.936
81.613	84.490	90.253	18,80			
9	Hậu Giang	-	-	6	22	69
27	37	45	33,35			
Toàn vùng		432.759	472.349	521.831	537.795	581.491
586.123	595.557	617.341	5,20			

Nguồn: Sở thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

28

----- Page 40-----

2.3.2.2. Diện tích nuôi theo loại hình mặt nước

Trong số 617.341 ha diện tích nuôi mặn lợ năm 2008, có khoảng 527.539 ha nuôi ở các ao đầm và ruộng nhiễm mặn (chiếm hơn 85% tổng diện tích nuôi mặn lợ), khoảng 63.702 ha nuôi trong rừng ngập mặn (chiếm hơn 10%) và 26.100 ha nuôi bãi triều/nuôi nhuyễn thể (chiếm 4,23%).

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Diện tích vùng ruộng nhiễm mặn, bao gồm cả diện tích ao đầm ven biển, lúa
 nhiệm mặn, muối kém hiệu quả được chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản của vùng
 tương đối lớn, trong đó nổi bật nhất vẫn là vùng Bán đảo Cà Mau như tỉnh Cà Mau
 113.177 ha, Bạc Liêu 218.957 ha, Kiên Giang 79.656 ha, Sóc Trăng 45 ha. Ngoài ra
 còn một số vùng thuộc hạ lưu sông Tiền và sông Hậu cũng có diện tích nuôi nước lợ tương đối lớn như Bến Tre, Trà Vinh và Tiền Giang. Vùng hạ lưu sông Vàm Cỏ tuy diện tích nuôi nước lợ không lớn nhưng có vai trò lớn trong phát triển kinh tế thủy sản của vùng như Long An.

Bảng 2.4: Diện tích NTTS mặn lợ ĐBSCL theo loại hình mặt nước năm 2008

TT	Địa phương	Tổng cộng (ha)	Nuôi vùng triều (ha)	
			Bãi triều/ Nhuyễn thể	Ao đầm, ruộng nhiễm mặn
	Rừng ngập mặn			
1	Long An	6.281	-	6.281
2	Tiền Giang	6.242	2.348	3.894
3	Bến Tre 3.357	35.692	4.210	28.124
4	Trà Vinh 1.500	56.424	2.618	29.487
5	Sóc Trăng	47.918	-	47.918
6	Bạc Liêu 4280,4	125.529	8072	113.177
7	Cà Mau 30.000	248.957	-	218.957
8	Kiên Giang 1.745	90.253	8.852	79.656
9	Hậu Giang	45	-	45

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Toàn vùng 63.702	617.341	26.100	527.539
Tỷ lệ (%) 10,32	100	4,23	85,45

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

2.3.2.3. Diện tích nuôi theo đối tượng nuôi

Trong các đối tượng nuôi mạn, lợ, tôm sú vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2008, trong tổng diện tích nuôi mạn lợ, bao gồm tôm biển (mà chủ yếu là tôm sú) 583.290 ha (chiếm 94,48%), trong đó, diện tích nuôi tôm sú chủ yếu tập trung ở vùng bán đảo Cà Mau với 264.522 ha (chiếm 45% diện tích nuôi tôm của vùng); diện tích tôm TCT mới bắt đầu nuôi trong năm 2008 với diện tích còn hẹp 1.399 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 0,23% tổng diện tích mạn lợ của vùng; diện tích nuôi nhuyễn thể nuôi nhuyễn thể 20.693 ha (chiếm 3,35%) và còn lại là diện tích nuôi các đối tượng khác (cua, cá biển), chiếm 26,75%.

----- Page 41-----

Bảng 2.5: Diện tích nuôi mạn lợ theo đối tượng năm 2008

Đv: ha

TT	Danh mục Cua, cá khác	Tổng	Tôm sú	Tôm TCT	Nhuuyễn thể
1	Long An 322	6.281	6.872	150	
2	Tiền Giang 302	6.242	4.178	368	
3	Bến Tre 20	35.692	31.286	176	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

4	Trà Vinh	56.424	26.385	71
2.618	12.750			
5	Sóc Trăng	47.918	47.503	145
488	270			
6	Bạc Liêu	125.529	121.524	84
165	1.304			
7	Cà Mau	248.957	264.522	125
2.500	150.000			
8	Kiên Giang	90.253	80.975	280
8.852	146			
9	Hậu Giang	45	45	-
-	-			
	Toàn vùng	617.341	583.290	1.399
20.693	165.114			
	Cơ cấu (%)	100	94,48	0,23
3,35	26,75			

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

Đối với nuôi nhuyễn thể chi tập trung ở vùng hạ lưu sông Tiền và sông Hậu thuộc

các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang và vùng Bán đảo Cà Mau. Ngoài ra, khu vực

ĐBSCL còn một số diện tích mặt nước biển được nuôi theo hình thức lồng, bè với đối

tượng nuôi chủ yếu là cá mú và cá bớp. Số lượng lồng nuôi không nhiều, năm 2007 là 131

lồng, đạt sản lượng 90 tấn, tập trung chủ yếu ở vùng biển Tây thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang như khu vực Hòn Tre của xã Nam Du (huyện Kiên Hải), xã Hòn Nghệ và xã Sơn Hải (huyện Kiên Lương), xã Tiên Hải (thị xã Hà Tiên), Hòn Thơm, Gành Dầu (Phú Quốc).

2.3.2.4. Diện tích nuôi theo phương thức

Nhìn chung, nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL chủ yếu được thực hiện theo

phương thức nuôi quảng canh cải tiến (chuyên canh, kết hợp hoặc luân canh với lúa), bán thâm canh và thâm canh (ngày càng được mở rộng). Tuy nhiên, mỗi đối tượng nuôi có sự khác nhau về cơ cấu phương thức nuôi, do hình thức nuôi có sự khác nhau.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Đối với tôm mặn lợ, phương thức nuôi chủ yếu quảng canh cải tiến (chiếm 54,79% tỷ trọng đối tượng và chiếm 51,89% so với tổng diện tích NTTS của cả vùng ĐBSCL), nuôi tôm lúa chiếm 28,84% tỷ trọng đối tượng và 27,32% tổng diện tích NTTS của vùng. Diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh chiếm 6,77% trong tổng diện tích nuôi tôm nước lợ (trong đó diện tích nuôi tôm thâm canh không quá 4%).

Các đối tượng còn lại như cua, cá, nhuyễn thể hiện đang được hoàn toàn theo công nghệ nuôi quảng canh cải tiến.

30

----- Page 42-----

Bảng 2.6: Diện tích nuôi nước lợ theo phương thức

Đối tượng nuôi lệ so với tổng diện tích (%)	Phương thức nuôi	Diện tích 2008 (ha)	Tỷ lệ so với đối tượng (%)	Tỷ
94,71	Tổng	584.689	100	
6,77	TC/BTC	41.765	7,14	
51,89	QCCT	320.343	54,79	
Tôm mặn lợ				
(chủ yếu tôm sú) 27,32	Tôm lúa	168.633	28,84	
0,62	Tôm vườn	3.834	0,66	
7,88	Tôm rừng	48.644	8,32	
0,23	Tôm TCT	1.399	0,24	
Cá, cua nước lợ 26,75	QCCT	165.114	100	

Nhuận thế 3,35	3-Quy Hoạch NTTS DBSCL.txt QCCT	20.693	100
Tổng cộng 100,00		617.341	100

Nguồn: Các Sở Thủy sản, Sở NN&PTNT và thống kê của Viện KT và QH TS (năm 2008)

2.3.2.5. Hiện trạng nuôi tôm chân trắng

Tỉnh Cà Mau : tính đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh Cà Mau đã triển khai nuôi

thí điểm 35 ha diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng, người dân đã tiến hành thu hoạch 22 ha

với năng suất đạt bình quân của một vụ là 9,5 tấn/ha.

Theo đó cũng đã có 3 ha gồm 7 ao nuôi sau khi thả 20 ngày bị thiệt hại 100%. Nguyên nhân được ngành thủy sản xác nhận là do tôm bị nhiễm bệnh đốm trắng, số diện tích còn lại 10 ha gồm 20 ao nuôi hiện tôm đang phát triển tốt.

Tỉnh đã quy hoạch vùng nuôi tôm thẻ chân trắng trên 10.800 ha được triển khai tại 7 huyện/thành phố; chủ yếu ở các huyện thuộc vùng Nam Cà Mau . Để thực hiện tốt quy hoạch, sở thủy sản đã có hướng dẫn các quy định về quản lý giống và vùng nuôi. Đồng thời, phổ biến rộng rãi kế hoạch triển khai quy hoạch cho các huyện/thành phố.

Dự kiến trong hết năm nay sẽ có 1.000 ha diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng, chủ yếu trên diện tích nuôi tôm công nghiệp kém hiệu quả. Vào năm 2009 toàn tỉnh sẽ tăng lên 2.000 ha và năm 2010 sẽ là 4.000 ha.

Bạc Liêu: tỉnh đã thả nuôi gần 50ha tôm thẻ chân trắng (TCT), nhưng trong đó có gần 30ha nuôi ngoài vùng quy hoạch. Diện tích nuôi tôm TCT “vượt rào” ở tỉnh đang có chiều hướng gia tăng, đứng trước nguy cơ phá vỡ quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường sinh thái, lây nhiễm bệnh trên tôm sú rất lớn.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Tỉnh đã quy hoạch vùng chuyên nuôi tôm TCT nhưng nhiều hộ trong “dự án” không mặn mà sản xuất, một số không đủ điều kiện, vốn, kỹ thuật, con giống... Nên chưa thể nuôi được trong vụ này. Trong khi đó, một số hộ dân “ngoài vùng” lén lút đưa tôm TCT vào nuôi trong điều kiện không cho phép.

Trước đó, ngành chức năng của tỉnh đã khuyến cáo, nghiêm cấm nuôi tôm TCT ngoài vùng quy hoạch. Việc nuôi tôm TCT “vượt rào” trong vùng nuôi tôm sú sẽ gây ô nhiễm môi trường sinh thái, nguồn nước, lây nhiễm bệnh, rất khó phòng trị. Hiện nay, tôm TCT ở Cà Mau, địa phương giáp với Bạc Liêu đã xuất hiện bệnh.

Tỉnh Bến Tre: sau khi bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn cho phép khu vực DBSCL phát triển nuôi tôm chân trắng, tỉnh Bến Tre đã lập phương án phát triển khoảng 1.000 ha.

31

----- Page 43-----

Theo đó, tại huyện Bình Đại, khu vực cho phép nuôi tôm chân trắng là phía sau cống đập Ba Lai thuộc vùng nuôi tôm sú thâm canh trước đây nay không còn nuôi nữa. huyện Ba Tri khu vực nuôi tôm chân trắng là vùng từng nuôi tôm sú thâm canh ở các xã Tân Xuân, Bảo Thuận, Bảo Thạnh, một phần xã Tân Thủy và xã An Thủy, huyện Thạnh Phú sẽ nuôi ở một số khu vực thuộc xã Thạnh Phong, Thạnh Hải.

Nói chung, ở những nơi được cho phép nuôi tôm chân trắng là vùng nuôi tôm sú trước đây đã thoái hóa về môi trường nhưng đủ điều kiện nuôi tôm chân trắng. Nơi nuôi tôm chân trắng phải cách ly với vùng nuôi khác một con đê biển hay một cách rừng. Công tác quản lý phát triển kiểm soát vùng nuôi cũng như con giống và các khâu có liên quan đến việc nuôi tôm chân trắng cũng được ngành thủy sản Bến Tre chi đạo siết chặt

giống như nuôi tôm sú.

Kiên Giang: huyện Kiên Lương hiện có 120 ha tôm thẻ chân trắng được sở nông nghiệp-phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang cho phép nuôi theo mô hình công nghiệp và do một số công ty như Trung Sơn, Minh Phú, Pim (hạ Long) triển khai thực hiện. Đây cũng là địa điểm nuôi tôm thẻ chân trắng đầu tiên thuộc khu vực Tứ giác Long Xuyên (Kiên Giang) trong thời gian gần đây và đạt hiệu quả cao. Sắp tới các công ty nuôi tôm ở đây sẽ đầu tư dây chuyền sản xuất tôm giống chân trắng tại chỗ để giảm giá thành sản xuất và cung cấp con giống cho bà con ngư dân mở rộng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng tại khu vực Tứ giác Long Xuyên và một số địa bàn khác trong tỉnh.

Mặc dù giá trị của TCT đem lại khá cao tuy nhiên qui trình kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng được thực hiện nghiêm ngặt hơn so với nuôi tôm sú, nhất là khâu xử lý ao nuôi, môi trường nước và nhiều yếu tố khác có liên quan quá trình phát triển của con tôm. Một khó khăn nữa là tôm giống phải nhập về từ các tỉnh miền trung với giá thành cao từ 50-55 đồng/con. Còn muốn sản xuất tôm giống thì các doanh nghiệp lớn, có công nghệ cao mới có thể sản xuất được và phải nhập giống bố mẹ từ nước ngoài về.

Về việc nuôi TCT, Bộ NN&PTNT đã có quy định về điều kiện sản xuất giống, nuôi TCT (Ban hành kèm theo quyết định số 456/QĐ-BNN-NTTS ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ NN&PTNT). Theo đó, đối với các tỉnh Nam bộ (Đông Nam bộ và ĐBSCL) TCT phải theo hình thức thâm canh và nằm trong vùng quy hoạch của địa phương; hệ thống cấp và thoát nước trong cơ sở nuôi phải được bố trí riêng để tránh gây ô nhiễm... Tuy nhiên, theo các tỉnh ĐBSCL, quy định này về lâu dài thì phù hợp, nhưng trong thời điểm hiện nay, vùng nuôi TCT khó có thể cách ly với vùng nuôi tôm sú để kiểm soát về dịch bệnh, môi trường...

Ngoài vấn đề trên, dù Bộ NN&PTNT đã định hướng nuôi TCT ở ĐBSCL, ban hành cả quy định về sản xuất con giống, cơ sở nuôi... Tuy nhiên, vẫn chưa có chi thị, văn bản hướng dẫn, quy định xử phạt đối với những hành vi vi phạm. Mặt khác, các địa

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

phương ở ĐBSCL cho rằng, TCT đã có một quá trình phát triển nhưng hiện nay, quy trình kỹ thuật nuôi chưa được hoàn chỉnh, nên rất khó triển khai hướng dẫn người dân phát triển đối tượng này trong thời gian tới...

Tôm sú, TCT được xác định là những đối tượng chủ lực, đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Việc phát triển TCT chính là góp phần đa dạng thêm đối tượng nuôi trồng, xuất khẩu thủy sản không đồng nghĩa với chủ trương thay thế con tôm sú. Vì thế, việc nuôi TCT các địa phương cần bàn bạc điều kiện, yêu cầu, nhất định không để nuôi tôm ngoài vùng quy hoạch và phải kiểm soát chặt chẽ chất lượng con giống, môi trường...

32

----- Page 44-----

khó khăn thách thức đối với tôm thẻ chân trắng

ĐBSCL được coi là vùng có nhiều lợi thế về nuôi trồng thủy sản nhất cả nước, có thể phát triển cả về qui mô, chất lượng. Hơn nữa, đây là vùng có đất đai, nguồn nước, thổ nhưỡng, khí hậu rất phù hợp với loại tôm TCT. Việc chấp thuận nuôi tôm TCT của Bộ NN & PTNT rõ ràng đã tạo điều kiện, mở ra hướng nuôi trồng mới cho vùng. Tuy nhiên, để phát triển nuôi tôm TCT tạo được hiệu quả cao, không lặp lại bài học “tôm sú”, đòi hỏi nông dân và chính quyền địa phương phải vượt qua hàng loạt thách thức.

Việc phát triển nuôi tôm sú đang mất dần lợi thế, bị cạnh tranh gay gắt của con tôm TCT từ các nước xuất khẩu như Thái Lan, Trung Quốc, Ấn độ... điều này cũng khiến cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản tại ĐBSCL lo ngại, thấy rõ hướng xuất khẩu tôm sú ngày càng bị thu hẹp. Chính vì thế, việc tôm sú càng mất giá, các vùng nuôi tôm sú bị thoái hóa, bỏ hoang do người nuôi thua lỗ rất khó cải tạo để trồng lúa. Vì vậy, chỉ có thể cải tạo đất để phát triển nuôi tôm TCT là phù hợp nhất, mở ra tiềm năng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

hứa hẹn. Tuy nhiên, để làm được điều này, chính nông dân phải nâng cao ý thức trên diện tích nuôi của mình, chuẩn bị đủ điều kiện và đăng ký nuôi với các ngành chức năng.

33

----- Page 45-----

Bảng 2.7: Diễn biến diện tích nuôi tôm nước lợ theo phương thức nuôi

Đv: ha

TT	Phương thức Bạc	Cà Mau	Long Kiên		Tiền Hậu		Bến Toàn		Trà Ty lệ		Sóc Trăng
			An Giang	Giang Giang	Tre vùng	Vinh	(%)				
2001	Tổng		3.236	2.617	27.273	10.562					
48.060	85.614	217.898	26.800	-	422.060						
1.227	TC/BTC		-	517	700	4.894					
	1.798	100	75	-	9.311				2		
6.039	QCCT		3.236	2.100	26.573	5.668					
	51.594	157.298	21.440	-	273.948				65		
40.794	Tôm lúa		-	-	-	-	-	-	-		
	28.916	14.500	5.285	-	-	89.495	-	-	21		
-	Tôm vườn		-	-	-	-	-	-	-		
	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	2		
-	Tôm rừng		-	-	-	-	-	-	-		
	3.306	36.000	-	-	-	39.306	-	-	9		
2002	Tổng		3.530	2.705	29.402	12.911					
45.357	96.119	239.398	38.000	-	467.422						
5.240	TC/BTC		-	1.096	1.500	4.169					
	2.756	274	274	-	15.309				3		
3.728	QCCT		3.530	1.609	27.902	8.742					
	88.413	162.124	23.833	-	319.881				68		
36.389	Tôm lúa		-	-	-	-	-	-	-		
	4.950	31.000	13.893	-	-	86.232	-	-	18		
-	Tôm vườn		-	-	-	-	-	-	-		
	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	2		

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt

-	Tôm rừng	36.000	-	-	-	36.000	-	8
2003	Tổng	4.437	3.328	27.791	15.791			
49.547	109.258	248.028	51.044	6	509.230			
5.240	TC/BTC	-	1.719	2.322	6.650			
	7.535	406	473	-	24.345			5
2.187	QCCT	4.437	1.609	25.469	9.141			
	84.236	160.629	25.707	-	313.415			62
42.120	Tôm lúa	-	-	-	-			
	15.022	36.000	24.864	6	118.012			23
-	Tôm vườn	-	-	-	-			
	-	14.312	-	-	14.312			3
-	Tôm rừng	-	-	-	-			
	2.465	36.681	-	-	39.146			8
2004	Tổng	5.133	3.439	32.108	18.800			
31.846	115.340	248.174	67.725	22	522.587			
13.745	TC/BTC	-	1.852	5.328	6.915			
	11.289	580	674	-	40.383			8
13.000	QCCT	5.133	1.587	17.977	11.885			
	84.400	158.501	25.388	-	317.871			61
5.101	Tôm lúa	-	-	5.359	-			
	19.651	40.000	41.663	22	111.796			21
-	Tôm vườn	-	-	-	-			
	-	13.994	-	-	13.994			3
-	Tôm rừng	-	-	3.444	-			
	-	35.099	-	-	38.543			7
2005	Tổng	6.140	4.112	31.109	24.184			
47.240	117.663	251.856	72.736	27	555.067			
23.251	TC/BTC	400	2.232	5.189	10.610			
	9.115	1.017	1.247	-	53.061			10
16.581	QCCT	5.740	1.880	18.225	13.574			
	89.380	167.730	20.005	-	333.115			64
7.408	Tôm lúa	-	-	7.000	-			
	19.168	45.332	51.484	27	130.419			25
-	Tôm vườn	-	-	-	-			
	-	6.877	-	-	6.877			1
-	Tôm rừng	-	-	695	-			
	-	30.900	-	-	31.595			6
2006	Tổng	6.140	4.112	31.109	24.184			
47.240	117.663	251.856	72.736	27	555.067			
23.251	TC/BTC	400	2.232	5.189	10.610			
	9.115	1.017	1.247	-	53.061			10

16.581	QCCT	89.380	167.730	5.740	20.005	1.880	18.225	-	333.115	13.574	64
--------	------	--------	---------	-------	--------	-------	--------	---	---------	--------	----

34

----- Page 46 -----

TT	Phương thức Bạc Cà	Long Kiên	Tiền Hậu	Bến Toàn	Trà Ty lệ	Sóc				
							Liêu	nuôi Mau	An Giang	Giang Giang
7.408	Tôm lúa	45.332	-	51.484	-	7.000	27	130.419	-	25
-	Tôm vườn	6.877	-	-	-	-	-	6.877	-	1
-	Tôm rừng	30.900	-	-	-	695	-	31.595	-	6
2007 48.641	Tổng	6.190 248.808	4.216	74.417	31.705	25.075	37	557.268	-	
26.552	TC/BTC	400 1.017	2.420	1.159	6.571	9.597	-	58.767	-	10
12.089	QCCT	5.790 167.730	1.795	20.343	17.506	15.478	-	329.437	-	59
10.000	Tôm lúa	45.332	-	52.915	-	7.600	37	134.306	-	24
-	Tôm vườn	3.829	-	-	-	-	-	3.829	-	0,7
-	Tôm rừng	30.900	-	-	-	28	-	30.928	-	5
2008 47.648	Tổng	7.022 264.647	4.546	81.255	31.462	26.456	45	584.689	-	100
10.804	TC/BTC	439 1.270	2.482	1.148	5.597	8.621	-	41.765	-	7,15
10.668	QCCT	6.433 186.752	1.696	11.672	16.716	1.495	-	320.343	-	54,79
25.209	Tôm lúa	39.666	-	66.410	-	5.615	45	168.633	6.479	28,84
-	Tôm vườn	3.834	-	-	-	-	-	3.834	-	0,66
822	Tôm rừng	33.000	-	1.745	-	3.358	-	48.644	9.719	8,32

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

145	Tôm TCT 84	125	150	280	368	-	176	71	0,24
-----	---------------	-----	-----	-----	-----	---	-----	----	------

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008) Bảng 2.8: Diễn biến sản lượng nuôi trồng thủy sản nước lợ

2001-2008

Đv: tấn

Đối tượng	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Sóc Trăng	Tổng cộng
Trăng Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang	Hậu Giang			
2001						
20.388	30.885	1.936	17.292	44.500	9.150	224.183
Tôm sú		87.688	12.344	-	-	
15.858	22.160	1.621	1.405	11.000	4.100	99.675
Nhuễn thể		-	15.887	32.800	4.600	
4.450	3.185	-	1.258	-	62.180	
Khác		315	-	700	450	
80	5.540	48.957	6.286	-	62.328	
2002						
16.676	38.104	2.593	24.402	57.816	14.643	252.299
Tôm sú		88.314	9.751	-	-	
15.980	29.914	2.185	2.876	15.906	4.880	120.849
Nhuễn thể		-	21.526	40.950	5.350	
600	712	-	1.522	-	70.660	
Khác		408	-	960	4.413	
96	7.478	45.881	1.554	-	60.790	
2003						
23.814	56.731	4.418	26.385	67.644	17.628	307.003
Tôm sú		91.917	18.465	1	-	
22.356	43.785	4.219	4.322	12.731	7.500	148.666
Nhuễn thể		-	22.063	53.950	6.000	
1.099	2.000	-	4.127	-	89.238	
Khác		199	-	964	4.128	
359	10.946	48.348	4.155	-	69.099	
2004						
29.160	74.366	4.631	26.316	58.688	14.796	335.347
Tôm sú		103.186	24.200	4	-	
27.407	57.767	4.067	6.297	20.561	9.300	191.686
Nhuễn thể		-	20.019	37.148	4.300	
1.036	2.157	-	4.380	-	69.040	

----- Page 47-----

Đối tượng Bạc Liêu	Long An Cà Mau	Tiền Giang Kiên Giang	Bến Tre Hậu Giang	Tổng	Trà Vinh cộng	Sóc Trăng
Khác 14.442	564 52.131	4.592	-	979	1.196 74.621	717
2005 76.066	8.628 138.236	34.502 41.642	47.316 27	22.761 414.390	45.212	
Tôm sú 50.893	8.128 58.730	7.998 18.121	25.082 27	14.000 225.796	42.817	
Nhuận thế 3.450	- 18.150	16.892 22.485	20.284	1.297 84.238	1.680	
Khác 21.723	500 61.356	9.612 1.036	1.950	7.464 104.356	715	
2006 112.154	- 110.093	27.374 52.081	37.423 7	27.095 420.696	54.469	
Tôm sú 58.400	- 89.792	8.268 23.456	20.160 7	19.715 272.363	52.565	
Nhuận thế 6.375	- -	17.573 28.095	12.373	3.257 69.353	1.680	
Khác 47.379	- 20.301	1.533 530	4.890	4.123 78.980	224	
2007 113.097	8.628 166.000	29.195 58.009	43.817 11	33.149 512.983	61.077	
Tôm sú 63.200	8.128 95.000	9.330 28.350	23.742 11	22.745 309.419	58.912	
Nhuận thế 8.115	- 18.150	18.853 28.804	18.212	5.643 99.457	1.680	
Khác 41.782	500 52.850	1.012 855	1.863	4.761 104.108	485	
2008 73.510	6.072 168.158	32.056 66.454	41.060 14	83.825 524.550	53.400	
Tôm sú 63.985	5.136 94.291	10.244 28.600	20.513 14	18.832 293.829	52.213	
Nhuận thế 1.825	- 20.038	20.701 35.607	16.620 -	5.699 100.489	2049,6	
Khác 7.700	936 58.346	1.111 2.247	3.927 -	3.500 77.825	57	

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

----- Page 48-----

2.3.2.6. Sản lượng nuôi

Trong giai đoạn 2001-2008, sản lượng thủy sản nuôi nước lợ vùng ĐBSCL tăng, từ 224.183 tấn lên 524.550 tấn (Bảng 2.8), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 10,9%/năm, trong đó tôm biển 15,2%/năm, nhuyễn thể 6,0%/năm và các đối tượng khác 6,6%/năm. Tôm biển (chủ yếu là tôm sú) vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tỷ lệ cơ cấu sản lượng nuôi, khoảng 44-65%, nhuyễn thể 16-29% và các đối tượng khác chỉ đạt 20-28% tổng sản lượng nuôi nước lợ trong giai đoạn năm 2001-2008.

So với toàn quốc, tôm nuôi ở ĐBSCL luôn chiếm 83% sản lượng tôm nuôi toàn quốc và đạt tốc độ tăng bình quân 15,2%/năm, trong khi cả nước đạt 11,5%/năm. Không giống như cơ cấu diện tích nuôi, sản lượng tôm nuôi không chỉ tập trung ở vùng Bán đảo Cà Mau mà còn tập trung ở các tỉnh thuộc hạ lưu sông Tiền và sông Hậu.

Trong nhiều năm qua, sản lượng nhuyễn thể nuôi vùng ĐBSCL tăng lên hơn 2 lần, từ 62.180 tấn năm 2001 lên 100.489 tấn năm 2008. Đối tượng nuôi chủ yếu là nghêu, sò huyết và hào.

2.3.2.7. Năng suất nuôi

Tôm sú

Năng suất tôm nuôi bình quân có xu hướng tăng theo thời gian từ 0,35 tấn/ha năm 2001 lên đến 1,06 tấn/ha năm 2008, đưa tốc độ tăng năng suất bình quân đạt 12,5%/năm. Năng suất tôm sú có sự biến động lớn giữa các phương thức nuôi và giữa các địa phương.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nuôi tôm thâm canh:

Nuôi tôm thâm canh ở ĐBSCL dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài (chủ yếu là

2

thức ăn viên có chất lượng cao). Mật độ thả cao từ 25 - 32 con/m². Diện tích ao nuôi từ

0,3-0,9 ha. Ao xây dựng rất hoàn chỉnh, cấp và tiêu nước chủ động, có trang bị đầy đủ các phương tiện nên dễ quản lý và vận hành. Nhược điểm của mô hình này là kích cỡ tôm thu hoạch nhỏ (35-45 con/kg), giá bán thấp, chi phí vận hành cao, lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm thấp. Năng suất nuôi tương đối cao (3-6 tấn/ha), riêng năm 2008 tỉnh Long An đạt 1,69 tấn/ha, có mô hình nuôi đạt 6 tấn/ha; Tiền Giang đạt 2,34 tấn/ha,

cá biệt có mô hình nuôi đạt 9-10 tấn/ha, Bến Tre đạt 6,5-7 tấn/ha.

Mặc dù các ao nuôi xây dựng bờ ao có khả năng giữ nước đạt mức từ 1,2- 1,8 m, nhưng thực tế khả năng giữ nước của hình thức nuôi này chỉ có khả năng giữ nước ở mức 0,8-1,5 m. Tình trạng lạm dụng hoá chất và chế phẩm sinh học để nuôi tôm diễn ra ở nhiều

nơi trong vùng. Một số hoá chất đã qua kiểm nghiệm và được lưu hành trên thị trường, nhưng không ít người dân nuôi tôm sử dụng quá mức so với quy định, phương pháp và thời

gian gia hạn sử dụng không đúng. Có nhiều sản phẩm bán trên thị trường không có xuất xứ

nguồn hàng nhưng vẫn được người dân sử dụng trong nuôi tôm thâm canh.

Việc quy hoạch hệ thống nuôi thâm canh nhìn chung chưa phát huy được hiệu quả, tình trạng sử dụng nguồn nước chung trong cùng một hệ thống cấp và thoát nước là rất phổ biến. Những vấn đề đã đề cập ở trên là nguyên nhân chính gây nên tình trạng dịch bệnh phát sinh và lây lan ra các vùng lân cận (nhưng chưa phát triển tập trung) đối

với các vùng ven biển nước ta trong những năm qua.

Nuôi tôm bán thâm canh:

Nuôi tôm bán thâm canh vùng ĐBSCL dựa chủ yếu vào nguồn thức ăn từ bên

37

----- Page 49-----

ngoài, có thể là thức ăn viên hay kết hợp với thức ăn tươi sống (thức ăn tự nhiên ít quan

2

trọng). Mật độ thả dao động từ 10-25 con/m². Diện tích ao nuôi gần tương đương với nuôi thâm canh, nguồn cung cấp nước còn hạn chế, thường phụ thuộc vào thủy triều. Kích cỡ tôm thu khá lớn và giá bán thường cao hơn so với nuôi thâm canh. Chi phí vận hành và năng suất thấp. Năng suất nuôi dao động từ 1,0-3,0 tấn/ha (trong đó tỉnh Long An đạt từ 1,7-2,0 tấn/ha; Tiền Giang đạt 2-3 tấn/ha).

Vấn đề sử dụng thức ăn tươi sống trong phương thức nuôi BTC còn quá phổ biến ở những thời gian đầu và cuối thậm chí trong suốt chu kỳ nuôi. Điều này dẫn đến việc tích tụ và lan truyền các sản phẩm hữu cơ trong các ao đầm nuôi và khu vực nuôi. Hậu quả là tạo môi trường thuận lợi cho các sinh vật gây bệnh phát triển, thậm chí các sinh vật không gây bệnh đối với các động vật nuôi thủy sản, nhưng lại có thể phát triển quá mức giới hạn cho phép.

Bên cạnh đó, việc sử dụng thức ăn công nghiệp còn nhiều điều bất hợp lý, người dân sử dụng thức ăn công nghiệp quá nhiều so với mức qui định và cho ăn chưa đúng kỹ thuật (thời gian cho ăn, thời điểm cho ăn, lượng cho ăn,...). Trong trường hợp tôm nuôi sử dụng không hết dẫn đến dư thừa một lượng lớn ở đáy ao, lâu ngày lượng thức ăn này sẽ tích tụ nhiều làm tăng lượng bùn trong ao. Sau đó chúng tích tụ và phân huỷ ra nhiều độc tố và ảnh hưởng đến môi trường nước nuôi, dẫn đến gây hại cho tôm nuôi. Ngoài ra, sau vụ nuôi người ta vét lượng bùn đó lên khỏi ao nuôi, nhưng không mang nó tách xa khỏi khu vực nuôi mà chỉ vét bùn và đắp lên bờ ao nuôi. Kết quả là sau một trận mưa

thì

tất cả những chất thải đó kéo xuống ao đầm, gây ô nhiễm cục bộ.

Nuôi tôm nước lợ quảng canh cải tiến (QCCT): Mô hình nuôi tôm QCCT phát triển mạnh trong những năm gần đây ở hầu hết các nơi sản xuất lúa 1 vụ kém hiệu quả, các hộ dân đã chuyển hẳn sang nuôi chuyên tôm vì có hiệu quả hơn so với canh tác 1 vụ

2

lúa. Giống tôm sú nhân tạo thả nuôi 4-6 con/m², cỡ tôm thả nuôi 2-3 cm/con); có cho tôm ăn thêm thức ăn hàng ngày. Mô hình nuôi này hiện nay đang phổ biến trong vùng chiêm khoảng 80% diện tích nuôi tôm sú; năng suất nuôi phụ thuộc rất lớn vào kỹ thuật nuôi, mức độ đầu tư,...trung bình đạt 0,2-0,35 tấn/ha. Ngoài ra một số hộ thả với mật

2

độ cao hơn từ 5-8 con/m² có sự đầu tư tốt năng suất trung bình khoảng 0,55 tấn/ha/vụ nuôi.

Nuôi tôm nước lợ quảng canh (QC) : Nuôi dựa vào thức ăn tự nhiên trong ao, mật độ tôm thường thấp do lệ thuộc vào nguồn giống tự nhiên, diện tích ao nuôi lớn. Ưu

điểm là vốn vận hành thấp vì không tốn chi phí giống và thức ăn, kích cỡ tôm thu hoạch

lớn, giá bán cao, cần ít lao động cho một đơn vị sản xuất (ha) và thời gian nuôi không

dài do giống đã lớn. Nhược điểm là năng suất và lợi nhuận thấp, cần diện tích ao nuôi

lớn để tăng sản lượng nên vận hành và quản lý khó, nhất là ở các ao đầm tự nhiên có

hình dạng rất khác nhau. Mô hình nuôi tôm QC có thả thêm giống vào ruộng khá phổ

biến. Thường lấy giống tôm từ tự nhiên kết hợp thả thêm giống nhân tạo vào ao

2

nuôi. Mật độ từ 1-2 con/m², cỡ tôm thả nuôi 2-3 cm/con; bổ sung thức ăn và thay

nước để lấy giống tự nhiên. Đối với mô hình nuôi tôm QC có bổ sung giống nhưng

không cho ăn và chi chăm sóc, bảo vệ đạt năng suất nuôi 0,1 - 0,15 tấn/ha/năm (tùy theo

lượng giống thả, mức độ quản lý chăm sóc). Tuy nhiên những năm về sau năng suất bị

giảm nhiều do nguồn lợi giống tôm, cá ngày càng cạn kiệt do khai thác quá mức.

Nuôi tôm sú luân canh với trồng lúa: Đây được xem là mô hình phổ biến đang được đa số ngư dân các tỉnh ĐBSCL áp dụng nuôi ở các vùng ruộng trũng hiện nay, bởi hiệu quả sử dụng đất cao, khả năng đầu tư hợp lý cũng như trình độ kỹ thuật hiện nay.

38

----- Page 50-----

Hình thức nuôi này được đánh giá là hiệu quả về kinh tế và môi trường, là hình thức nuôi mang tính sinh thái như quảng canh nhưng có hiệu quả cao. Mô hình nuôi tôm sú QCCT luân canh ruộng lúa một vụ (ở vùng nước lợ), với diện tích ruộng bao quanh

2

thửa ruộng; chiếm 25-30% diện tích. Thả giống nhân tạo mật độ từ 4 - 6 con/m² tôm giống có kích cỡ 2-3 cm/con. Năng suất thu hoạch tôm sú 1 ha ruộng lúa 0,20-0,56

tấn/ha ruộng/vụ tùy từng vùng. Thời gian nuôi 4 tháng/vụ. Mô hình này có điều kiện mở

rộng ở những nơi sản xuất lúa 1 vụ bắp bình. Mô hình này phổ biến ở các tỉnh Sóc

Trăng, Kiên Giang.

Nuôi tôm trong rừng ngập mặn ở ĐBSCL: Phương thức nuôi quảng canh như

việc nuôi tôm kết hợp với trồng rừng ngập mặn ở hầu hết các tỉnh ven biển có rừng ngập mặn, chủ yếu vùng ven biển Cà Mau và Bạc Liêu,... trung bình mỗi hộ có khoảng 5- 10 ha đất rừng, chủ yếu áp dụng phương thức nuôi kết hợp với rừng. Nuôi thủy sản trong rừng ngập mặn hiện nay chủ yếu là nuôi tôm ở phương thức QC không thả giống, không cho ăn và nuôi quanh năm. Phương thức này năng suất không ổn định và hiệu quả kinh tế thấp và giảm dần khi tuổi cây tăng (thức ăn tự nhiên giảm thấp). Phương thức nuôi tiên bộ hơn là có thả giống bổ sung tôm, cua, cá,... các đối tượng nuôi được thu tỉa thả bù thường xuyên (1-2 tháng/lần) và có cho ăn bổ sung. Giới hạn đối với phương thức này là hạn chế về giống các loài nuôi như cua, cá nâu,...và tôm thường bị dịch bệnh.

2

Mật độ giống thả bình quân 3-5 con/m², năng suất từ 350-400 kg/ha/năm. Nuôi tôm

QCCT hay BTC mức thấp qui mô nhỏ. Tuy nhiên, vấn đề nuôi trong rừng ngập mặn còn nhiều tồn tại như hiệu quả khi nguồn giống tôm, cá tự nhiên suy giảm, tán cây rừng tăng

(cuối chu kỳ cây) làm năng suất sinh học trong thủy vực giảm, bồi lắng mặt trảng theo thời gian nuôi làm mức nước thấp hạn chế nơi sinh sống của tôm/cá,... Giải pháp thay thế mô hình nuôi kết hợp là cần thiết. Vùng rừng ngập mặn không phù hợp cho nuôi tôm bán thâm canh và thâm canh (tính chất đất), các đối tượng khác chưa có nguồn giống..

Năng suất nuôi tôm nước lợ theo các địa phương: Xét theo địa phương, năng suất tôm nuôi ở Tiền Giang đạt trung bình cao nhất toàn vùng, tiếp đến Long An, Trà Vinh, Bến Tre. Riêng Sóc Trăng và Bạc Liêu đạt năng suất nuôi tương đương nhau trong 7 năm qua. Tỉnh có năng suất tôm nuôi thấp nhất là Hậu Giang. Việc năng suất nuôi tăng theo thời gian, là do diện tích nuôi thâm canh ngày càng cao, nhất là những tỉnh có diện

tích nuôi không nhiều. Nhìn chung, năng suất tôm nuôi có sự khác nhau trong vùng và có chiều hướng giảm dần từ Bắc xuống Nam. Năng suất nuôi cao tập trung ở Long An, Tiền Giang, Bến Tre và Trà Vinh. Vùng Bán đảo Cà Mau mặc dù diện tích lớn nhất toàn vùng nhưng năng suất nuôi trung bình đạt thấp nhất, nguyên nhân là do chủ yếu nuôi quảng canh cải tiến có diện tích nuôi lớn.

39

----- Page 51-----

Bảng 2.9: Diễn biến năng suất tôm nuôi nước lợ

Đv: tấn/ha/năm

Năm	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Sóc Trăng
Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang	Hậu Giang	Tổng cộng	
Năm 2001	0,18	0,5	0,54	0,4	0,39
0,26		0,18	-	0,35	0,33

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt								
Năm	2002	0,18	0,62	0,18	1,06	-	0,54	0,45	0,38	0,35
	0,31									
Năm	2003	0,18	0,95	0,2	1,3	0,17	0,46	0,51	0,47	0,45
	0,4									
Năm	2004	0,21	0,79	0,22	1,83	0,16	0,64	0,63	0,49	0,86
	0,5									
Năm	2005	0,23	1,32	0,25	1,95	1	0,81	0,83	0,58	0,91
	0,43									
Năm	2006	0,36	1,32	0,32	2,01	0,26	0,65	0,82	0,82	1,11
	0,5									
Năm	2007	0,38	1,31	0,38	2,21	0,3	0,75	0,89	0,91	1,21
	0,53									
Năm	2008	0,51	1,69	0,35	2,43	0,41	4,90	1,06	0,72	1,44
	0,53									

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

40

----- Page 52-----

Nhuẩn thể

Nuôi nhuyễn thể vùng ĐBSCL bao gồm hai đối tượng chính là nghêu và sò huyết, chủ yếu nuôi theo phương thức QCCT. Mặc dù diện tích nuôi nghêu tương đối ổn định, nhưng năng suất nuôi nhuyễn thể luôn biến động theo năm và theo tỉnh. Năm 2001 năng suất trung bình đạt 6,35 tấn/ha và đến năm 2008 đạt 5,6 tấn/ha, đạt tốc độ tăng bình quân năng suất nuôi giảm - 2%/năm. Nguyên nhân giảm do hình thức nuôi chủ yếu phụ thuộc nguồn giống tự nhiên, các chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh vùng nuôi, việc phòng trị bệnh cho nghêu còn rất hạn chế; đặc biệt từ năm 2003 đến nay hàng năm

Lượng giống ngày càng thiếu, không đáp ứng được nhu cầu thả nuôi của các hộ dân, do đó ảnh hưởng tới sản lượng nghêu thịt, giá nghêu từ 6.000-7.000 đ/kg lên đến 9000-

10000đ/kg, tăng gấp 3 lần những năm trước; khiến cho nhiều địa phương đã bắt đầu chú trọng phát triển diện tích nuôi nghêu, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc, trong khi nguồn nghêu giống chỉ tập trung ở Tiền Giang và Bến Tre.

Nhìn chung những năm gần đây mặc dù năng suất có chiều hướng giảm chạp, nhưng sản lượng vẫn tăng. Trong đó năng suất nuôi cao nhất toàn vùng tập trung ở khu vực cửa sông Tiền như Tiền Giang đạt 9,3 tấn/ha và Bến Tre 7,7 tấn/ha. Bên cạnh đó, khu vực Bán đảo Cà Mau năng suất nuôi đạt trung bình từ 4,77-6,1 tấn/ha; Khu vực cửa sông Hậu như Trà Vinh và Sóc Trăng năng suất nuôi nhuyễn thể tương đối thấp, chỉ đạt 3,73 - 4,77 tấn/ha.

Trong những năm gần đây nghề nuôi nghêu ở Bến Tre phát triển khá mạnh, từ việc quản lý bãi nghêu bố mẹ, chăm sóc quản lý nghêu giống để cung cấp nghêu giống cho tỉnh, vùng và cả nước, địa phương đã hình thành các HTX quản lý theo hình thức cộng đồng, do vậy việc phát triển nhuyễn ở Bến Tre dần ổn định và phát triển, đây là mô hình cho các tỉnh học tập trong quản lý tài nguyên ven bờ.

Bảng 2.10: Diễn biến năng suất nuôi nhuyễn thể

(ĐV: tấn/ha/năm)

TT Năm	Danh mục TB	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
2008	tỉnh							
1	Tiền Giang	8,83	11,96	11,03	9,31	7,86	8,08	8,03
8,05	9,14							
2	Bến Tre	8,91	12,76	12,66	8,1	4,4	2,91	4,43
3,95	7,27							
3	Trà Vinh	2,5	6,4	3,3	4,4	2,03	1,88	2,19
1,12	2,98							
4	Sóc Trăng	8,27	4,38	3,3	3,7	4,2	4,2	4,2
4,2	4,56							

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

5 12,5	Bạc Liêu 7,84	3,49	5,93	2,4	7,82	10,85	14,76	5,0
6 4	Kiên Giang 4,72	6,11	7,15	5,78	5,09	2,69	3,59	3,37
5,6	TB vùng 6,08	6,35	8,1	6,41	6,4	5,34	5,9	4,54

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

Nuôi cá, cua nước lợ trong các ao đầm

Loại hình này giống với phương thức nuôi quảng canh nhưng nó được thả nuôi ghép với các ao nuôi tôm, một số nuôi trong ao quảng canh cải tiến sau vụ nuôi chính. Hình thức này phát triển không mạnh, chủ yếu con giống thu từ tự nhiên, rải rác ở các đầm nuôi tôm nước lợ của Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Long An...

2.3.3. Nuôi ngọt

2.3.3.1. Diện tích nuôi

Cũng như nuôi mặn, lợ, diện tích nuôi thủy sản nước ngọt của ĐBSCL cũng thể

----- Page 53-----

hiện xu hướng tăng trong giai đoạn 2001-2008 nhưng tốc độ tăng thấp hơn. Năm 2001, diện tích nuôi ngọt là 94.639 ha, đến năm 2008 tăng lên 129.032 ha, tăng 34.393 ha, tốc

độ tăng bình quân 11,49%/năm. Các tỉnh thượng nguồn sông Hậu và Sông Tiền có vai trò rất lớn trong phát triển nuôi nước ngọt, nhưng diện tích nuôi không nhiều và chủ yếu

nuôi hình thức thâm canh và nuôi lồng bè.

Ngoài diện tích chuyên nuôi nước ngọt của vùng còn có thể phát triển nuôi

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

trên

các triển sông, các vùng đất ngập nước vào mùa lũ. Phương thức nuôi chủ yếu nuôi

quảng canh cải tiến, nuôi kết hợp mương vườn, nuôi kết hợp lúa. Hình thức nuôi này tập

trung các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ và Hậu Giang.

Đối tượng nuôi chủ yếu là các loài cá truyền thống như Mè, Rô đồng, cá Thác Lác, cá Tra, cá Lóc...

Bảng 2.11: Diễn biến diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng ĐBSCL (ha)

TT	Năm	Tăng Địa phương %/năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
			2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Long An	1.784	1.830	2.300	3.150	4.500	4.500	
4.500	4.500	14,13						
2	Tiền Giang	4.167	4.963	5.449	5.424	5.408	5.766	
6.115	6.481	6,51						
3	Bến Tre	2.201	1.052	3.846	3.899	5.242	5.278	
6.102	6.414	16,51						
4	Trà Vinh	11.123	12.821	16.000	18.000	21.500	19.000	
15.356	14.601	3,96						
5	Sóc Trăng	4.434	5.888	6.960	9.404	11.254	15.083	
15.381	19.291	22,76						
6	Bạc Liêu	1.958	2.186	2.308	1.299	1.921	1.928	
1.921	3.490	8,61						
7	Cà Mau	36.293	31.453	29.660	29.531	29.835	23.339	
30.907	26.646	-4,32						
8	Kiên Giang	10.181	10.683	10.283	5.111	7.544	10.617	
10.861	17.252	7,83						
9	An Giang	1.220	1.747	1.438	1.666	1.584	1.961	
2.937	2.069	7,84						
10	Đồng Tháp	2.330	2.555	2.558	3.170	3.638	4.263	
5.174	5.831	14,00						
11	Hậu Giang	5.939	6.538	7.228	8.283	8.811	8.812	
8.811	6.033	0,23						
12	Cần Thơ	7.409	9.321	9.628	10.886	12.466	14.425	
15.245	14.359	9,91						
13	Vĩnh Long	5.600	7.500	9.040	9.497	10.000	12.500	

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt

13.800	2.065	-13,28					
	Toàn vùng	94.639	98.537	106.698	109.320	123.703	127.472
137.110	129.032	11,49					

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

2.3.3.2. Diện tích nuôi theo loại hình mặt nước

Trong tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng ĐBSCL năm 2008 có 59,83% diện tích nuôi trên các khu ruộng trũng, 36,72% nuôi ao hồ nhỏ, mương vườn và tỷ lệ diện tích nuôi vùng ngập lũ chiếm rất nhỏ (3,49%).

Nuôi trồng thủy sản trên các khu ruộng trũng tập trung ở các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp, Long An, Cần Thơ với các đối tượng nuôi cá truyền thống (thuộc khu hệ cá vùng ĐBSCL) và tôm càng xanh. Hình thức nuôi luân canh, xen canh cá kết hợp trong ruộng lúa đang phát triển rộng rãi. Ngoài ra, còn phát triển nuôi đặng quăng vào mùa mưa lũ ở vùng ĐTM.

Nuôi ao hồ nhỏ, mương vườn cũng được xem là thế mạnh của vùng với tổng diện tích nuôi 47.376 ha năm 2008, trong đó tập trung nhiều ở các tỉnh ven sông thuộc trung và hạ lưu sông Tiền và sông Hậu như Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bến Tre, Tiền Giang. Các tỉnh thuộc thượng lưu sông Tiền và sông Hậu diện tích nuôi không lớn. Các đối tượng nuôi chính là cá tra, cá lóc, tôm càng xanh. Năng suất cá tra và cá lóc đã được những người nông dân đồng bằng sông Cửu Long đưa lên rất cao, nhiều hộ đạt 400-500 tấn/ha/năm (2 vụ). Đối tượng này còn được nuôi cao sản trong các ao đìa vượt lũ ở các vùng lũ sâu như Tam Nông, Tràm Chim, Đồng Tháp, Mộc Hoá, Tân Hưng-Long An; Tri Tôn, Thoại Sơn- An Giang. Năng suất nuôi trong mùa lũ có thể đạt 100-200 tấn cá/ha/vụ.

Hiện nay, vùng ĐBSCL chưa phân rõ được ranh giới nuôi mặt nước lớn với nuôi ruộng trũng mùa nước nổi. Do đó diện tích thống kê cho nuôi mặt nước lớn của vùng là rất thấp, hầu hết các tỉnh không có.

Bảng 2.12: Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo loại hình năm 2008

ĐV: ha

TT Nuôi	Địa phương mặt	Tổng cộng	Nuôi ao hồ nhỏ, mương vườn	Nuôi tôm cá, ruộng lúa
	nước lớn			
1	Long An -	4.500	509	3.992
2	Tiền Giang 87	6.481	4.346	2.048
3	Bến Tre -	6.414	6.414	-
4	Trà Vinh 289	14.601	6.379	7.932
5	Sóc Trăng 246	19.291	18.082	963
6	Bạc Liêu -	3.490	-	3.490
7	Cà Mau -	26.646	-	26.646
8	Kiên Giang 2.000	17.252	3.299	12.003
9	An Giang 48	2.069	1.432	589
10	Đồng Tháp 1.449	5.831	110	4.272
11	Hậu Giang 359	6.033	2.099	3.935
12	Cần Thơ -	14.359	3.504	10.855
13	Vĩnh Long 390	2.065	1.202	473
	Toàn vùng 4.509	129.032	47.376	77.197

Tỷ lệ %	3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt	
3,49	100	36,72
		59,83

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

2.3.3.3. Diện tích nuôi theo đối tượng

Trong tổng diện tích nuôi năm 2008, có 6.277 ha nuôi cá da trơn các năm qua có giá nên nông dân nuôi ô ạt, chiếm 5% tổng diện tích nuôi ngọt của toàn vùng ĐBSCL; nhóm cá đen 42.797 ha, chiếm 34%; nuôi tôm càng xanh 7.512 ha, chiếm 6 % và diện tích nuôi các đối tượng truyền thống khác 71.634 ha, chiếm 56%.

Nuôi tôm càng xanh theo nhiều hình thức như nuôi chuyên canh bán thâm canh, nuôi kết hợp với trồng lúa và nuôi luân canh lúa, nuôi đăng quảng và nuôi trong các mương vườn. Trong đó nuôi tôm càng xanh kết hợp trong ruộng lúa tập trung ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh. Nuôi tôm càng xanh đăng quảng trong mùa lũ ở các tỉnh Đồng Tháp (Cao Lãnh, Tam Nông, Thanh Bình), An Giang (Châu Thành, Châu Phú). Ngoài đăng quảng ven các sông rạch, các hộ nuôi còn đăng trong ruộng. Tổng diện tích nuôi tôm càng xanh đến năm 2008 toàn vùng khoảng 7.512 ha, trong đó Bến Tre 2.261 ha, Bạc Liêu 1.435 ha, Trà Vinh 1.100, Đồng Tháp 1.073 ha, An Giang 548 ha , Vĩnh Long 50 ha, Hậu Giang có diện tích nuôi thấp nhất 25 ha.

Cá da trơn: trước đây việc nuôi cá da trơn ở ĐBSCL chủ yếu là cá tra và cá da trơn. Nhưng do sản xuất con giống cá ba sa không có hiệu quả (chi phí làm lồng cao) và hiện quả nuôi thấp (tăng trưởng thấp, thời gian nuôi dài) do đó người dân đã chuyển sang nuôi cá tra trên ao đất. Tổng diện tích nuôi cá tra năm 2008 của vùng khoảng 6.277 ha, trong đó nuôi tập trung nhiều ở các địa phương như Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang, An Giang.

----- Page 55-----

Bảng 2. 13: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo đối tượng năm 2008

ĐV: ha			Cá	Tôm	Nhóm
Đối tượng					
TT	Địa phương	Tổng cộng	da trơn	càng xanh	cá đen
	khác				
1 509	Long An 3.616	4.500	-	375	
2 4.346	Tiền Giang 1.921	6.481	87	127	
3 -	Bến Tre 3.502	6.414	650	2.261	
4 205	Trà Vinh 13.211	14.601	84	1.100	
5 18.082	Sóc Trăng 659	19.291	246	304	
6 -	Bạc Liêu 2.055	3.490	-	1.435	
7 -	Cà Mau 26646	26.646	-	-	
8 16.781	Kiên Giang -	17.252	471	48	
9 6	An Giang 330	2.069	1.185	548	
10 110	Đồng Tháp 3.199	5.831	1.449	1.073	
11 1.556	Hậu Giang 4.094	6.033	359	25	
12	Cần Thơ 12.637	14.359	1.356	166	
13 1.202	Vĩnh Long 423	2.065	390	50	
42.797	Toàn vùng 71.634	129.032	6.277	7.512	

34 Tỷ lệ %
56

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

Nhóm cá đen: Tổng diện tích nuôi đến năm 2008 toàn vùng khoảng 42.797 ha, trong đó tập trung ở Tiền Giang 4.346 ha, Sóc Trăng 18.082 ha, Kiên Giang 16.781 ha, Hậu Giang 1.556 ha, Vĩnh Long 1.202 ha, Đồng Tháp 110 ha, Long An 509 ha. Trong đó vùng nuôi cá đen có hiệu quả cao ở vùng Đồng Tháp Mười như Long An, Đồng Tháp. Hình thức nuôi chủ yếu ao hầm trên vùng đất trũng.

Các đối tượng nuôi nước ngọt khác: chủ yếu các đối tượng cá truyền thống của vùng ĐBSCL. Tổng diện tích nuôi của vùng đến năm 2008 khoảng 71.634 ha, trong đó tập trung nhiều ở Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cà Mau, Trà Vinh, Kiên Giang.

2.3.3.4. Diện tích nuôi theo phương thức

Trong tổng diện tích nuôi nước ngọt của vùng năm 2008, có 21,9% diện tích nuôi chuyên canh và khoảng 78,1% nuôi kết hợp.

Đối với cá da trơn (chủ yếu cá tra) nuôi thâm canh chiếm 100% so với tổng diện tích đối tượng nuôi, và chiếm 5% tổng diện tích NTTS nước ngọt vùng ĐBSCL. Mặc dù diện tích nuôi cao sản chiếm tỷ lệ thấp, nhưng đóng vai trò rất lớn trong cơ cấu sản lượng nuôi cá tra của vùng.

Nuôi tôm càng xanh được xem là đối tượng nuôi mạnh so với toàn quốc, thế nhưng tổng diện tích nuôi chỉ chiếm 5,8%, trong đó diện tích nuôi chuyên tôm (bán thâm canh) luôn chiếm tỷ lệ khá cao (47,2%), mô hình nuôi tôm-lúa để áp dụng đối

với

mọi thành phần nông dân và đây là một mô hình nuôi sinh thái nên tỷ lệ bệnh tật cũng ít

hơn so với mô hình nuôi thâm canh kỹ thuật cao do đó mô hình này chiếm tỷ lệ cao 52,8% so với tổng diện tích đối tượng nuôi.

So với tổng diện tích nuôi nước ngọt ở vùng ĐBSCL, nhóm cá đen được nuôi kết hợp với lúa chiếm 28,7%, nuôi cao sản chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,4%) và nuôi thâm canh 4,1%; mô hình nuôi kết hợp cá - lúa chiếm tỷ lệ khá cao 86,6 % trong tổng diện tích đối tượng nuôi nhóm cá đen, còn lại là diện tích nuôi cao sản và cá chuyên canh.

44

----- Page 56-----

Các đối tượng cá nước ngọt khác được nuôi theo phương thức kết hợp hoặc luân canh với lúa chiếm 32,2% tổng diện tích nuôi, khoảng 56% tổng diện tích theo đối tượng và nuôi chuyên bán thâm canh 15,6% tổng diện tích nuôi và 44% tổng diện tích theo đối tượng.

Bảng 2.14: Diện tích nuôi nước ngọt theo phương thức năm 2008

Đối tượng so với tổng diện tích (%)	Phương thức nuôi	Hiện trạng (ha)	Tỷ lệ so với đối tượng (%)	Tỷ lệ
Cá tra 4,9 33,2 0,4	Thâm canh	6.277		100
	Tổng	42.797		100
	Nuôi cao sản	500		1,2
Cá đen 4,1 28,7	Thâm canh	5235,6		12,2
	Cá lúa	37.061		86,6

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

	5,8	Tổng	7.512	100
Tôm				
	2,7	Chuyên tôm	3.547	47,2
càng xanh				
	3,1	Tôm lúa	3.965	52,8
	32,2	Tổng	41.492	100
Cá nước ngọt				
khác	14,2	Chuyên thủy sản	18.267	44
	18,0	Thủy sản kết hợp	23.225	56
	100	Tổng	129.032	100
Tổng diện tích				
	21,9	Chuyên thủy sản	28.301	21,9
ngọt	78,1	Thủy sản kết hợp	100.731	78,1

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

2.3.3.5. Sản lượng nuôi

Cũng giống như diện tích, sản lượng nuôi nước ngọt của ĐBSCL thể hiện xu hướng tăng trong giai đoạn 2001-2008. Năm 2001 toàn vùng đạt 238.258 tấn, đến năm 2008 đạt 1.422.796 tấn, đạt tốc độ tăng bình quân năm 29,0%/năm.

Nhóm cá tra trong 8 năm qua tăng trưởng mạnh về sản lượng nuôi, cũng như tăng tỷ trọng trong cơ cấu sản lượng nuôi ngọt. Năm 2001, sản lượng cá tra, ba sa của vùng đạt 106.427 tấn, chỉ chiếm 45%; nhưng đến năm 2008 tăng lên 1.029.910 tấn, chiếm 72%; đưa tốc độ tăng bình quân năm 38,3%/năm. Sản lượng cá tra của vùng chủ yếu tập trung

ở các tỉnh thuộc thượng và trung lưu sông Tiền và sông Hậu như An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang và Vĩnh Long; các địa phương còn lại có sản lượng không nhiều. Sản lượng cá tra nuôi trước đây chủ yếu từ hình thức nuôi lồng bè, khoảng 2 năm trở lại đây sản lượng được phân bố cho cả nuôi ao hồ và đăng quang.

Đối với nhóm cá đen, sản lượng nuôi năm 2001 đạt 6.698 (trong đó rô phi 5.428 tấn) tấn, chiếm 3% tổng sản lượng nuôi, nhưng đến năm 2008 đạt 79.770 tấn (riêng rô phi 34.962 tấn), chiếm 5,6% và đạt tốc độ tăng bình quân 40%/năm. Mặc dù, tốc độ tăng về sản lượng nuôi các nhóm cá đen có tăng, nhưng xu hướng người dân giảm dần nuôi các đối tượng như cá Lóc, đặc biệt là các đối tượng cá Lóc Múi trẻ và cá Lóc Bông theo hình thức nuôi lồng và nuôi ao hồ chuyên canh cao sản. Nguyên nhân do nguồn nguyên liệu cá tạp để chế biến thức ăn ngày càng khan hiếm và giá liên tục tăng; trong khi đó khả năng sử dụng thức ăn công nghiệp hay thức ăn phối trộn chưa được phổ biến rộng rãi. Chủ yếu các hộ chuyển đổi từ nuôi cá Ba sa lồng bè sang nuôi cá Lóc Bông bè như ở vùng Châu Đốc An Giang, Mộc Hóa- Long An, Hồng Ngự -Đồng Tháp hiện có sử dụng loại thức ăn này. Ngược lại, nhóm cá rô phi đang được đẩy mạnh phát triển trong những năm gần đây và có xu hướng tăng mạnh trong những năm tiếp theo.

----- Page 57-----

Đối với nuôi tôm càng xanh sản lượng luôn biến động mạnh, nguyên nhân chủ yếu là giá thành nuôi tôm cao, trong khi giá bán thấp và không ổn định; bên cạnh đó hiện tượng tôm bị bệnh ở một số vùng diễn ra phức tạp. Tổng sản lượng tôm càng xanh nuôi năm 2001 chỉ đạt 3.452 tấn và đến năm 2008 khoảng 8.136 tấn, với tốc độ tăng bình quân năm 13,3%/năm.

Đối với nhóm cá truyền thống khác có cơ cấu sản lượng giảm, nhưng không đều. Hình thức nuôi chủ yếu trong các ao, ruộng vườn, ruộng lúa và rừng tràm. Nhóm sản

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

phẩm này chủ yếu cung cấp tiêu dùng nội địa là chính và luôn chiếm 31-56% tổng sản lượng nuôi nước ngọt của vùng. Năm 2001 đạt 120.813 tấn, đến năm 2008 đạt 304.980 tấn và đạt tốc độ tăng bình quân 14,14%/năm.

46

----- Page 58-----

Bảng 2.15: Diễn biến sản lượng NTTS nước ngọt theo địa phương

TT	Năm	Năm	ĐV: tấn		Năm	Năm	Năm
			Năm	Năm			
	Địa phương		Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2006	2007	2001	2002	2003	2004	2005
			2008	(%/năm)			
1	Long An 16.781	16.780	10.512 24.210	8.719 12,66	10.930	13.715	17.980
2	Tiền Giang 40.181	48.302	11.470 58928,4	14.943 26,34	20.056	26.299	34.480
3	Bến Tre 29.740	54.983	9.700 117.152	9.390 42,75	14.092	24.908	23.867
4	Trà Vinh 93.206	101.300	28.170 55.794	38.350 10,26	51.950	63.876	80.293
5	Sóc Trăng 27.940	45.873	3.820 78.851	5.272 54,11	5.686	9.228	30.158
6	Bạc Liêu 7.646	8.503	4.720 3.239	3.500 -5,24	2.105	1.850	3.509
7	Cà Mau 49.880	49.880	14.475 64844	10.964 23,89	11.741	11.755	14.438
8	Kiên Giang 14.409	28.305	598 43.775	4.774 84,65	5.835	6.052	9.059
9	Hậu Giang 19.267	32.550	4.703 38.644	5.871 35,11	10.813	15.406	19.480
10	An Giang 181.952	263.592	90.730 315.036	83.132 19,46	105.769	117.190	179.027
11	Đồng Tháp 145.914	249.844	23.237 279.655	24.682 42,68	42.858	61.231	113.556
12	Cần Thơ 155.116	178.732	23.874 229.790	42.169 38,19	57.436	64.259	105.429

				3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt				
13	Vĩnh Long			12.250	24.846	24.525	25.556	36.246
	45.457	89.979		112.878	37,34			
	Tổng cộng			238.258	276.612	363.795	441.324	667.522
	827.489	1.168.623		1.422.796	29,08			

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

47

----- Page 59-----

Bảng 2.16: Diễn biến sản lượng NTTS nước ngọt theo đối tượng

ĐV: tấn

TT	Đối tượng		Năm		Năm Tăng	Năm	Năm	Năm
	Năm	Năm	Năm	Năm				
	2006	2007	2001	2002		2003	2004	2005
			2008	(%/năm)				
1	Cá tra, ba sa							
	420.098	696.829	106.427	157.817	38,30	206.428	270.857	423.856
2	Cá rô phi							
	30.215	33.966	5.428	6.634	30,49	9.977	14.330	24.071
3	Cá lóc bông							
	10.173	10.490	1.270	1.732	30,68	6.837	9.254	9.971
4	Cá rô đồng							
	2.064	2.064	868	2.136	70,62	3.441	3.814	5.498
5	Tôm càng xanh							
	6.863	8.100	3.452	6.099	13,03	6.431	3.284	9.668
6	Khác							
	358.076	417.175	120.813	102.194	14,14	130.682	139.785	194.457
	Tổng							
	827.489	1.168.623	238.258	276.612	29,08	363.795	441.324	667.522

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

48

----- Page 60-----

2.3.3.6.Năng suất nuôi

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nhìn chung năng suất nuôi cá nước ngọt của vùng ĐBSCL luôn biến động mạnh và có xu hướng tăng dần theo năm, từ 2,52 tấn/ha năm 2001 tăng lên 7,02 tấn/ha năm 2008. Trong đó năng suất nuôi đạt cao nhất ở các tỉnh thượng nguồn sông Hậu và sông Tiền như An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ.

Bảng 2. 17: Diễn biến năng suất nuôi trồng thủy sản nước ngọt

ĐV:

TT	Địa phương	tấn/ha								Tăng (%/năm)
		Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	
1 -1,29	Long An	5,89	4,76	4,75	4,35	4,00	3,73	3,73	5,38	
2 18,61	Tiền Giang	2,75	3,01	3,68	4,85	6,38	6,97	7,90	9,09	
3 22,52	Bến Tre	4,41	8,93	3,66	6,39	4,55	5,63	9,01	18,27	
4 6,05	Trà Vinh	2,53	2,99	3,25	3,55	3,73	4,91	6,60	3,82	
5 25,53	Sóc Trăng	0,86	0,90	0,82	0,98	2,68	1,85	2,98	4,23	
6 -12,75	Bạc Liêu	2,41	1,60	0,91	1,42	1,83	3,97	4,43	0,93	
7 29,48	Cà Mau	0,40	0,35	0,40	0,40	0,48	2,14	1,61	2,43	
8 71,25	Kiên Giang	0,06	0,45	0,57	1,18	1,20	1,36	2,61	2,54	
9 25,29	An Giang	3,85	3,36	7,52	9,25	12,30	9,83	11,08	18,68	
10 4,79	Đồng Tháp	38,94	32,54	41,35	36,97	49,21	42,68	50,95	54,03	
11 42,35	Hậu Giang	3,91	3,78	5,93	7,39	12,89	16,56	28,36	46,35	
12 25,73	Cần Thơ	3,22	4,52	5,97	5,90	8,46	10,75	11,72	16,00	
13 58,37	Vĩnh Long	2,19	3,31	2,71	2,69	3,62	3,64	6,52	54,66	
15,78	Toàn vùng	2,52	2,81	3,41	4,04	5,40	6,49	8,52	7,02	

Nguồn: Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008)

2.3.4. Dịch vụ cho NTTS

2.3.4.1. Hiện trạng sản xuất và cung ứng giống

2.3.4.1.1. Tình hình sản xuất và cung ứng giống tôm sú

Trong giai đoạn 2001-2007, việc sản xuất tôm sú giống ở ĐBSCL đã có những tiến triển khả quan. Mạng lưới ương nuôi cung cấp con giống cho nghề nuôi phát triển mạnh mẽ về số lượng; chất lượng giống cũng được cải thiện rất nhiều so với thời kỳ mới chuyển đổi (2000); tính năng động và linh hoạt của hệ thống cung ứng giống tôm sú ở ĐBSCL đã góp phần đáng kể vào kết quả sản xuất nuôi tôm ở địa phương. Từ năm 2001 đến nay, số lượng trại và sản lượng tôm giống sản xuất ở các tỉnh liên tục tăng. Năm 2001, toàn vùng chỉ có 862 trại với sản lượng 3.952 triệu tôm giống, đến năm 2007 con số này đã lên đến 1.280 trại, với sản lượng 12.000 triệu giống tương ứng, chiếm 29,2% số trại và 42,05 % lượng tôm giống sản xuất so với cả nước (4.300 trại và 29.000 triệu con PL 15) và chỉ đáp ứng được 40,5 % nhu cầu (28.740 triệu con). Sau 6 năm số trại tăng 1,48 lần và sản lượng tôm giống được sản xuất trong vùng tăng 3,04 lần. Điều này thể hiện năng lực và trình độ sản xuất giống tôm của ĐBSCL đã cải thiện đáng kể. Các tỉnh có năng lực sản xuất giống tôm mạnh nhất ở ĐBSCL là Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang và Bến Tre. Mặc dù tốc độ gia tăng về diện tích nuôi tôm (6%/năm) vẫn chậm hơn tốc độ gia tăng về sản lượng tôm giống sản xuất (39 % /năm) nhưng các tỉnh này vẫn phải tiếp tục nhập giống. Địa phương có tỷ lệ giống phải nhập cao nhất là Sóc Trăng (97% tổng lượng giống thả) do phong trào nuôi phát triển mạnh; địa phương

----- Page 61-----

phải nhập với số lượng tôm giống nhiều nhất là Cà Mau (6.000 triệu giống). Điều này cho thấy có sự mất cân đối giữa lượng giống sản xuất và nhu cầu giống thả nuôi trong

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

vùng (Báo cáo tổng kết chương trình 224-Vụ NTTS). Việc phải nhập giống với số lượng lớn, rải rác trên địa bàn rộng, nguồn giống nhập đa dạng, gây khó khăn cho hoạt động kiểm soát chất lượng con giống và quản lý dịch bệnh. Dự báo trong 5 năm tới, nhập

giống tôm sú từ các tỉnh khu vực Nam Trung bộ vẫn là cần thiết và tăng cường kiểm soát sản xuất và cung ứng giống phải được đặt lên hàng đầu.

2.3.4.1.2. Tình hình sản xuất và cung ứng giống cá tra

Hoạt động sản xuất giống cá tra phát triển mạnh kể từ năm 1999 sau khi công nghệ sản xuất giống được hoàn thiện; và đặc biệt phát triển kể từ năm 2004 đến nay. Hai

tỉnh có số trại và sản lượng giống cá tra, ba sa lớn nhất vùng là Đồng Tháp và An Giang.

Đây cũng là 2 trung tâm nuôi cá tra, ba sa lớn nhất toàn quốc. Lượng giống sản xuất không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu nuôi của vùng, mà còn có thể xuất khẩu ra các tỉnh phía bắc và miền trung. Tuy nhiên, thời gian gần đây, chỉ có nghề sản xuất giống cá tra phát

triển mạnh cả về số trại và sản lượng, trong khi nghề sản xuất giống cá ba sa đang có chiều hướng đi xuống do công nghệ sản xuất phức tạp, giá thành cao v.v.. Trong cơ cấu sản lượng và số trại giống, tỷ lệ các cơ sở và số trại sản xuất giống cá ba sa là không đáng kể.

Số lượng các cơ sở ương dưỡng và sản xuất giống cá tra, ba sa tăng liên tục trong giai đoạn 2001-2007, đáng kể nhất là Đồng Tháp (năm 2001 chỉ có 52 cơ sở sản xuất và ương dưỡng, năm 2007 đã tăng lên trên 1.000 cơ sở). Trước năm 2000 nguồn giống cá tra, ba sa cung cấp cho nuôi thương phẩm phụ thuộc nhiều từ nguồn giống tự nhiên. Từ năm 2001 đến nay, hầu hết diện tích nuôi ao hầm, đăng quang, bãi bồi và lồng bè trong vùng sử dụng con giống sản xuất nhân tạo.

Các cơ sở sản xuất giống ở ĐBSCL có sản lượng trung bình năm khoảng 1 triệu con/năm; 10-15 triệu cá bột/năm; diện tích trung bình các cơ sở ương dưỡng dao động

từ 3.000-5.000m , trung bình sản xuất khoảng 6 đọt/năm.

Nhu cầu giống thả tăng liên tục và tăng mạnh, từ 888,9 triệu con năm 2001 lên 2.526,4 triệu con năm 2007 (tăng 2,84 lần). Năm 2001 sản xuất giống cá tra, ba sa mới chỉ đáp ứng được 58,9% nhu cầu giống nuôi đến năm 2007 sản xuất giống nhân tạo đã đáp ứng được gần 100% nhu cầu giống nuôi của vùng.

2.3.4.1.3. Tình hình sản xuất và cung ứng giống cá nước ngọt truyền thống

ĐBSCL là một trong những trung tâm sản xuất giống cá nước ngọt của cả nước. Cho đến nay, ở tất cả các tỉnh đều có trại sản xuất cá giống nước ngọt. Đến năm 2007 tổng số lượng trại sản xuất giống cá nước ngọt ở ĐBSCL là 162 trại (không tính số trại sản xuất cá tra, ba sa và tôm càng xanh), tương ứng với 4.551 triệu con cá bột các loại.

Lượng giống cá nước ngọt sản xuất trong vùng không chỉ đáp ứng nhu cầu giống thả cho toàn vùng (khoảng 1.400 triệu con), mà còn dư thừa, và cung cấp các tỉnh trong cả nước (3.150 triệu con).

Về mặt chủng loại sản phẩm, các giống loài cá nước ngọt được sản xuất trong vùng rất đa dạng, theo thống kê chưa đầy đủ hiện nay vùng ĐBSCL đã tự sản xuất giống được khoảng 13 loài cá nước ngọt: chủ yếu là cá rô phi đơn tính dòng GIFT, rô phi điều

hồng, cá bống tượng, cá lóc bông, cá thát lát, sặc rằn, tai tượng, cá trê lai, mè vinh và

một số loài cá bản địa khác. Cá giống nước ngọt không chỉ được tiêu thụ trong vùng mà còn xuất ra các tỉnh phía Bắc và miền Trung.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

có những kết quả ấn tượng đáp ứng yêu cầu sản xuất. Tuy nhiên, về mặt chất lượng, cũng giống như cá tra, chất lượng con giống cá nước ngọt trong vùng có xu hướng bị

suy giảm do suy giảm chất lượng di truyền. Dưới áp lực của cơ chế thị trường, hoạt

động sản xuất giống bị chi phối nhiều bởi các trại tư nhân qui mô nhỏ chạy theo lợi

nhuận, các loại thuốc kích thích sinh sản bị lạm dụng, việc cho cá đẻ nhiều đợt, ép đẻ, thúc đẻ, lai tạp không khoa học đã dẫn đến hiện tượng cận huyết và suy giảm chất lượng di truyền của nhiều loài cá, giống bị thoái hóa khả năng kháng bệnh và thích nghi môi trường kém.

Nhìn chung, thời gian qua, việc sản xuất cá giống nước ngọt ở ĐBSCL đã có

nhiều tiến triển khả quan. Số lượng trại sản xuất, số lượng cá bột liên tục tăng, mạng lưới ương nuôi cung cấp con giống cho nghề nuôi phát triển mạnh mẽ về số lượng;

không chỉ đáp ứng nhu cầu nuôi thả trong tỉnh mà còn có khả năng xuất đi các tỉnh và các khu vực khác trong nước. Tuy nhiên chất lượng con giống đang có xu hướng suy

giảm. Mặc dù hầu như không phải nhập cá giống nước ngọt từ các khu vực khác nhưng công tác quản lý kiểm soát chất lượng giống cá nước ngọt chưa được thực hiện một cách nghiêm ngặt.

2.3.4.1.4. Tình hình sản xuất và cung ứng giống đặc sản

Hiện nay, bên cạnh các đối tượng chủ lực nêu trên. Hoạt động sản xuất một số

đối tượng khác cũng phát triển khá mạnh.

* Tôm càng xanh:

Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) cũng là một trong những đối

tượng nuôi chủ lực ở ĐBSCL. Theo thống kê của tổ chức FAO, sản lượng khai thác tôm càng xanh tự nhiên của nước ta khoảng 500 tấn/năm. Công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh thành công từ năm 1992 do trung tâm sản xuất giống Vũng Tàu thuộc Viện Nghiên cứu NTTS II thực hiện. Từ năm 1997 trở lại đây, công nghệ sản xuất giống tôm đã dần được bổ sung và đưa vào sản xuất với quy mô lớn trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên, kết quả sản xuất giống bước đầu còn khá khiêm tốn. Năm 2001, các trại sản xuất giống tôm càng xanh trong cả nước mới đạt sản lượng 50,57 triệu con, trung bình chỉ đạt 12% công suất thiết kế. Năm 2002, sản lượng đạt 114 triệu con. Năm 2003, với số lượng 70 trại giống, sản lượng con giống đạt khoảng 92 triệu con, tuy có tăng hơn năm 2001 và 2002 nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu giống của vùng.

Hiện nay theo thống kê, ở ĐBSCL có 8 tỉnh đã sản xuất được giống tôm càng xanh, trong đó các tỉnh sản xuất nhiều là Cần Thơ (44 trại), Bến Tre (14 trại), Hậu Giang (7 trại). Theo các số liệu điều tra ban đầu, tổng số giống đưa vào ương và kinh doanh năm 2007 đạt 800 triệu con, đưa vào thả nuôi đạt 780 triệu con.

* Cá rô phi dòng GIFT:

Cá rô phi được sinh sản nhân tạo thành công ở Viện nghiên cứu NTTS II, Khoa thủy sản ĐH Cần Thơ và ĐH Nông Lâm TP Hồ Chí Minh đã chuyển giao cho một số địa phương trong vùng ĐBSCL. Hiện nay, cá rô phi đơn tính dòng gift đang được sản xuất giống ở các tỉnh như Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long và Cà Mau. Hiện chưa có số liệu chính xác về lượng con giống cá rô phi sản xuất ở ĐBSCL nhưng thực tế cá rô phi sản xuất không chỉ cung cấp phục vụ NTTS trong vùng mà còn xuất bán đi các tỉnh phía Bắc.

* Một số thủy đặc sản khác:

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Một số đối tượng thủy đặc sản như cá Diêu hồng, Bống Tượng, Rô đồng, Thát Lát, Cá Thát Lát Cờm, Sặc Rắn, Lãng Vàng, cá Sấu, Ếch, Ba ba, Trê lai, Mè vinh cũng được sản xuất ở ĐBSCL mặc dù qui mô không lớn và rải rác nhưng cũng góp phần tạo nên bức tranh đa dạng về các sản phẩm giống thủy sản, người dân có nhiều lựa chọn hơn để quyết định đầu tư sản xuất.

* Tình hình sản xuất và cung ứng của biển giống:

Cua biển là đối tượng nuôi nước lợ có giá trị kinh tế cao. Trong những năm gần đây việc nuôi cua biển phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh, thành phố ven biển nước ta. Ở vùng ĐBSCL cua biển được nuôi ở hầu hết các tỉnh có biển như Cà Mau, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Kiên Giang v.v... Ngoài ra, tỉnh Long An mặc dầu không trực tiếp giáp biển, nhưng có phong trào nuôi cua rất mạnh.

Trước năm 2004, nguồn giống cua biển chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên. Sau khi Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III thực hiện thành công đề tài “Nghiên cứu sản xuất giống cua biển”, công nghệ này đã được chuyển giao cho nhiều địa phương trên cả nước trong đó có Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh và Bến Tre. Tuy nhiên cũng như nhiều công nghệ sinh học khác, công nghệ sản xuất giống cua dần dần ổn định, tỷ lệ sống được nâng lên, nguồn giống đối tượng này bước đầu đã chủ động .

* Tình hình sản xuất và cung ứng giống nghêu thế:

Nghêu : Nghêu đã được đưa vào nuôi rất mạnh ở các tỉnh ĐBSCL đặc biệt là Bến Tre, Trà Vinh và Tiền Giang, con giống cung cấp từ tự nhiên. Tuy nhiên, hiện nay một số địa phương đang nhập công nghệ sản xuất giống nghêu nhân tạo bước đầu thành công như Tiền Giang, Bến Tre. Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng đã xây dựng được chiến lược bảo vệ bãi nghêu giống cho địa phương mình như ở Tiền Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Trà Vinh nhằm khai thác và gia tăng diện tích nuôi thương phẩm.

tượng này trong tương lai.

Sò huyết: Hiện nay, cùng với nghêu, sò huyết cũng đang được nuôi khá mạnh ở vùng ĐBSCL tuy vậy con giống vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, chưa sản xuất giống nhân tạo. Một số tỉnh cũng bắt đầu khoanh vùng bảo vệ các bãi nghêu, sò huyết phân bố tự nhiên, cấm khai thác trong mùa sinh sản như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng.

Trai ngọc: cũng được nuôi khá phổ biến ở Kiên Giang, nhưng con giống vẫn khai thác từ tự nhiên.

Ốc hương : Kiên Giang là tỉnh đầu tiên trong vùng được chuyển giao công nghệ sản xuất nhân tạo ốc hương.

* Tình hình sản xuất và cung ứng giống một số loài cá biển:

Hiện nay, một số tỉnh ở ĐBSCL như Kiên Giang, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng đã bắt đầu phát triển nghề nuôi cá biển như cá Mú, cá Chêm v.v...Tuy nhiên, chưa sản xuất được con giống chưa đủ đáp ứng mà vẫn nhập từ Trung Quốc, các tỉnh miền trung và phía Bắc.

Nhận xét chung về sản xuất và cung ứng giống đặc sản:

Nhìn chung, công tác sản xuất giống đặc sản đạt được một số thành công ban đầu, kết quả sản xuất dù chưa cao nhưng cũng đã mở ra một triển vọng mới cho định hướng đa dạng hóa sản phẩm và do đó có thể đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của nước

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tượng nuôi biển (giáp xác, thân mềm và cá biển) các nhà khoa học đang nỗ lực rất lớn nhằm giải quyết bức xúc hiện nay là khâu sản xuất giống, các doanh nghiệp và đặc biệt là sự đầu tư của nhà nước và năng động của người dân.

2.3.4.2. Hiện trạng sản xuất và cung ứng thức ăn

2.3.4.2.1. Hiện trạng sản xuất thức ăn cho NTTS

Hiện nay, thức ăn sử dụng trong NTTS vùng ĐBSCL chủ yếu có 2 dạng: thức ăn tự chế biến và thức ăn công nghiệp (không kể nguồn thức ăn tự nhiên tận dụng có sẵn trong các thùy vực). Đến năm 2007, toàn vùng có 1.180 cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp, với tổng số cơ sở kinh doanh 1.599 cơ sở. Tổng sản lượng thức ăn công nghiệp được sử dụng cho nuôi thủy sản ở ĐBSCL khoảng 550.000 tấn, trong sản xuất tại chỗ khoảng 140.500 tấn đạt 25,45% tổng nhu cầu.

Đến năm 2008, ĐBSCL có 142 nhà máy sản xuất thức ăn công nghiệp (TACN) phục vụ NTTS, trong đó Cần Thơ nổi lên như một trung tâm sản xuất thức ăn của vùng. Thức ăn công nghiệp sản xuất chủ yếu phục vụ nuôi tôm, còn nuôi cá tra, ba sa chủ yếu sử dụng thức ăn tự chế biến (chưa có số liệu thống kê). Theo số liệu điều tra, hầu hết các tỉnh ĐBSCL đều không sản xuất đủ lượng thức ăn công nghiệp phục vụ NTTS mà chủ yếu vẫn phải nhập TACN từ TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ nơi tập trung các trung tâm công nghiệp. Thức ăn tự chế thường được sản xuất ở qui mô trang trại, hộ gia đình và áp dụng phổ biến trong nuôi cá (tra, rô phi) hơn là trong nuôi tôm. Với hình thức nuôi thủy sản công nghiệp, thức ăn sử dụng hoàn toàn là thức ăn công nghiệp.

Thức ăn công nghiệp cho nuôi tôm: Hiện chưa có số liệu đầy đủ về năng lực sản xuất thức ăn cho tôm nuôi ở vùng ĐBSCL, tuy nhiên theo báo cáo của các tỉnh, thức ăn chủ yếu phục vụ nuôi tôm sú còn tôm càng xanh sử dụng thức ăn với số lượng không nhiều. Trung tâm sản xuất thức ăn cho tôm ở ĐBSCL chủ yếu tập trung ở Sóc Trăng,

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Bạc Liêu, Trà Vinh. Theo ước tính ban đầu, lượng thức ăn công nghiệp cho tôm sản xuất được trong vùng ĐBSCL 89.500 tấn/năm, chiếm 11,07 % nhu cầu hàng năm.

Thức ăn công nghiệp cho nuôi cá: Hiện chưa có số liệu cụ thể về lượng thức ăn (công nghiệp, tự chế) tiêu thụ cho từng nhóm loài cá nuôi. Do việc sử dụng thức ăn của nông dân tương đối đa dạng, các phương thức nuôi, hình thức nuôi cũng thay đổi thường xuyên nên nhu cầu thức ăn theo từng đối tượng cũng biến đổi. Hầu hết, các loài cá nuôi ở ĐBSCL sử dụng thức ăn tự nhiên, có bổ sung thức ăn tự chế. Hiện ở ĐBSCL chỉ có 4 nhóm loài cá chính có sử dụng thức ăn công nghiệp: cá tra, rô phi, diêu hồng, các chẻm và một số loài cá khác. Theo Phân viện KTQHTS phía Nam (2007) có đến 80% số hộ nuôi cá tra, ba sa sử dụng thức ăn tự chế biến với hệ số chuyển đổi thức ăn khoảng 2,0-2,2 trong khi sử dụng thức ăn công nghiệp có hệ số thức ăn 1,6. Trung tâm sản xuất TACN cho nuôi cá tra tập trung ở Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Long An, TP Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu). Nhìn chung, thức ăn sản xuất trong nước chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu là nhập ngoại. Các tỉnh sử dụng thức ăn công nghiệp lớn nhất là An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ cũng là những trung tâm nuôi cá tra, ba sa lớn nhất cả nước.

53

----- Page 65-----

Bảng 2.18: Hiện trạng sản xuất và cung ứng thức ăn công nghiệp cho NTTS năm 2008

Tên tỉnh	Số cơ sở sản	Sản lượng	Số cơ sở kinh doanh
Số lượng thức ăn	xuất (cơ sở)	thức ăn sản	(cơ sở)
công nghiệp sử		xuất (tấn)	
dụng (tấn)			
Long An	19.999	6	-
Tiền Giang	-	2	210

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Bến Tre	-	85	35.000	-
Trà Vinh	14.000	5	15.000	41
Sóc Trăng	95.799	2	100.000	190
Bạc Liêu	-	2	2.300	221
Cà Mau	9.000	1	-	390
Kiên Giang	3.700	1	2000	150
An Giang	-	2	60.000	-
Đồng Tháp	149.999	16	30.000	-
Hậu Giang	80.521	1	35.000	109
Cần Thơ	370.000	12	50.000	275
Vĩnh Long	20.000	7	16.000	13
Toàn vùng	763.018	142	345.300	1599

(Nguồn: Viện KT và QHTS và Báo cáo tổng kết của các Sở NN&PTNT năm 2008)

Bảng 2.19: Nhu cầu thức ăn phục vụ sản xuất trong giai đoạn 2000-2008

(ĐV: tấn)

TT 2006	Tên tỉnh 2007	2000 2008	2001	2002	2003	2004	2005
1 1.892	Long An 2.005	- 2.435	-	-	-	1.120	1.920
2 45.740	Tiền Giang 52.100	4.723 61.897	5.552	16.691	18.454	31.070	43.376
3 43.400	Bến Tre 44.090	- 58.114	-	-	-	19.254	29.274
4 15.060	Trà Vinh 25.040	- 29.000	-	-	-	16.966	13.318

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
5	Sóc Trăng	-	-	-	3.840	9.360	21.696
42.010	45.332	76.698					
6	Bạc Liêu	-	-	-	-	176	192
230	340	42.683					
7	Cà Mau	-	-	-	-	-	120
350	890	1.219					
8	Kiên Giang	-	-	-	-	-	640
1.020	1.200	1.643					
9	An Giang	108.800	109.019	136.400	170.958	186.270	232.816
250.500	276.540	500.000					
10	Đồng Tháp	41.466	41.072	40.480	41.214	65.760	148.587
180.560	204.005	450.000					
11	Vĩnh Long	1.200	2.752	16.128	19.296	33.442	54.400
63.006	71.000	170.000					
12	Hậu Giang	-	-	-	3.840	5.400	10.000
18.700	22.681	80.521					
13	Cần Thơ	12.525	17.488	38.152	60.957	67.042	132.787
150.300	167.300	170.000					
	Toàn vùng	168.714	175.883	247.851	318.559	435.861	689.126
812.768	912.523	1.644.209					

(Nguồn: Phân viện KTQHTS phía Nam năm 2008)

Nhìn chung, năng lực sản xuất thức ăn công nghiệp hiện tại chưa đáp ứng đủ nhu

cầu, phần lớn TACN phục vụ cho NTTS phải nhập từ các tỉnh

trong khi còn nhiều nhà máy SXTACN vùng ĐBSCL chưa sản xuất hết

kế, mặc dù nắm gần nguồn nguyên liệu bột cá dồi dào. Đây cũng là một trong những nguyên nhân đẩy giá thức ăn cao, làm giá thành sản phẩm thủy sản cao, giảm tính cạnh tranh. Về chất lượng thức ăn, nhìn chung chất lượng thức ăn sản xuất ở vùng ĐBSCL không thua kém các tỉnh khác, do chủ yếu sản xuất trên cơ sở liên doanh liên kết với các

Cty/tập đoàn thức ăn gia súc lớn thế giới đã có kinh nghiệm lâu dài. Vấn đề là do

sách thu hút đầu tư của các tỉnh khác nhau cộng với các điều kiện ưu đãi, môi trường kinh doanh v.v..., ở ĐBSCL chưa thu hút sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này.

----- Page 66-----

Theo đánh giá của các nhà lãnh đạo các địa phương, năng lực cạnh tranh của các nhà máy sản xuất thức ăn của các tỉnh ĐBSCL hiện tại còn thấp hơn so với các nhà máy ở TP Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ, tuy nhiên về lâu dài, nếu như cải thiện được môi trường đầu tư, chất lượng lao động tăng lên và tận dụng các lợi thế so sánh của vùng, chắc chắn các nhà máy ở đây sẽ cạnh tranh tốt hơn do gần vùng nguyên liệu, chi phí vận chuyển thấp, lao động dồi dào và rẻ hơn.

2.3.4.2.2. Hệ thống kênh phân phối thức ăn cho NTTS

Hệ thống phân phối thức ăn hoạt động hết sức năng động và hiệu quả. Nếu như hàng năm ĐBSCL chỉ sản xuất được 89.500 tấn thức ăn công nghiệp, thì hệ thống cung ứng, kinh doanh thức ăn đã phân phối khoảng 508.303 tấn TACN. Với một mạng lưới dày đặc, chịu sự chi phối của thị trường, hệ thống này đã góp phần vào sự thành công của nghề NTTS của vùng. Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2008 toàn vùng có khoảng 1.599 cơ sở kinh doanh, cung ứng thức ăn cấp I nằm ở trung tâm các tỉnh, mỗi cơ sở này lại có đến 5-15 cơ sở kinh doanh vệ tinh cấp II, và từ đây mỗi cơ sở kinh doanh thức ăn cấp II này lại mở rộng ra khoảng 20-30 cơ sở kinh doanh cấp III về đến tận thôn, ấp cung cấp trực tiếp cho người nuôi. Tình có phong trào NTTS càng phát triển, số cơ sở kinh doanh thức ăn càng nhiều, qua bảng trên có thể nhận thấy các tỉnh Cà Mau, Cần Thơ, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang là những trung tâm NTTS của vùng. Tuy nhiên, việc hệ thống phân phối kinh doanh này, chủ yếu hoạt động dựa trên nguồn thức ăn nhập từ nước ngoài và các khu vực khác (TP. Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ) đã đẩy chi phí trung gian tăng cao khiến giá thức ăn cho NTTS tăng làm giảm tính cạnh tranh và hiệu quả sản xuất trong chuỗi giá trị.

Về khía cạnh chất lượng thức ăn và chất lượng dịch vụ, theo số liệu của các

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tinh,

rất nhiều cơ sở kinh doanh thức ăn không công khai treo bảng giá, không có tên cửa hàng cửa hiệu, thiếu nhãn mác, không có hệ thống kho bãi đủ tiêu chuẩn để lưu chứa thức

ăn đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật cho NTTS (nhất là nuôi tôm) không có giấy phép kinh doanh, không ghi chép số liệu về doanh thu, số lượng v.v. để trốn thuế; vi phạm Nghị định

59/NĐ/2005 về điều kiện kinh doanh các mặt hàng thủy sản. Điều này ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ cung cấp thức ăn cho NTTS của vùng, hầu hết các trường hợp này đều rơi vào các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ.

Một mặt trái khác của hệ thống đó là sự phụ thuộc ngày càng nhiều của người nuôi vào nhóm cung cấp dịch vụ thức ăn này. Thông qua quá trình hợp tác, kinh doanh, mối quan hệ thương mại bán-mua giữa người cung cấp thức ăn và người nuôi được thiết lập, trong nhiều trường hợp người bán thức ăn còn cho người nuôi mua thức ăn trả sau, vay thêm tiền để đầu tư, cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật và bán thuốc hóa chất v.v..tuy nhiên mối quan hệ này chỉ thực sự có hiệu quả khi vụ nuôi thắng lợi; còn khi

thất bại hoặc rớt giá thì rủi ro thuộc về những người nuôi (người mua thức ăn) bởi lẽ hầu

hết các quan hệ trên chỉ tạo quyền chủ động cho người bán, không có một cam kết chính thức hay ràng buộc nào về tiêu thụ sản phẩm hay chia sẻ rủi ro khi có dịch bệnh hoặc giá

thị trường biến động. Bên cạnh đó, người nuôi thường phải mua thức ăn, thuốc hóa chất và các yếu tố đầu vào khác với giá cao hơn một chút so với giá thị trường đồng thời phải

cam kết khi thu hoạch phải bán giá sản phẩm cho chính những chủ đại lý bán thức ăn với thấp hơn giá thị trường điều này tạo ra một tiền lệ không tốt trong kinh doanh, gây

ra sự chèn ép của lực lượng trung gian đối với người nuôi về giá đầu vào (cao), giá

đầu ra (thấp), buộc phải bán sản phẩm, gian dối trong cân lượng sản phẩm và định giá bán sản phẩm.

2.3.4.2.3. Hệ thống kiểm soát chất lượng thức ăn NTTS

Hiện trách nhiệm kiểm soát chất lượng thức ăn phục vụ NTTS ở cấp địa phương thuộc về các chi cục BVNL thủy sản, riêng ở Cà Mau đã thành lập chi cục quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và thú y thủy sản. Hoạt động kiểm soát của các cơ quan này còn được phối hợp chặt chẽ với thanh tra thủy sản và đoàn thanh tra liên ngành

khi có chiến dịch kiểm soát.

Trong thời gian qua, công tác quản lý kiểm soát thức ăn phục vụ NTTS nhìn chung rất tốt, không có nhiều vấn đề liên quan. Trước khi có Nghị định 59/2005/NĐ-CP công tác quản lý và kiểm soát thức ăn còn một số bất cập, tuy nhiên từ khi Nghị định 59/2005/CP và thông tư 02/2006/TT-BTS ra đời, công tác này đã đi vào nề nếp. Tôn tại lớn nhất của hệ thống quản lý và kiểm soát thức ăn đó là việc phân cấp quản lý và mức độ tập trung quyền lực/trách nhiệm quản lý. Do tính chất nhỏ lẻ của mạng lưới dịch vụ, kinh doanh thức ăn và tính đa dạng của các loại thức ăn, mà năng lực cán bộ kiểm tra, kiểm soát không thể bao quát hết (hoặc gặp nhiều khó khăn trong việc thanh kiểm tra các cơ sở kinh doanh cấp II, III). Ngành thủy sản cũng chưa đưa ra được một tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp về thức ăn cho từng đối tượng NTTS để tiện cho công tác kiểm soát chất lượng (chỉ có tiêu chuẩn về vệ sinh). Nhiều hộ dân vẫn sử dụng thức ăn cho tôm sú để nuôi tôm càng xanh và chân trắng; nhiều hộ sử dụng thức ăn gia súc để nuôi cá v.v..

2.3.4.2.4. Đánh giá chung về sản xuất, cung ứng và sử dụng thức ăn

Nhìn chung, hiện trạng công tác sản xuất và cung ứng thức ăn phục vụ NTTS ở DBSCL đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Bước đầu nhiều tỉnh đã xây dựng được nhà máy sản xuất thức ăn trên cơ sở liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, tập đoàn trong và ngoài nước. Tuy vậy thức ăn nhập khẩu từ nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Năng lực sản xuất thức ăn trong vùng còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ.

2.3.4.3. Hiện trạng sản xuất và cung ứng thuốc hóa chất

Thuốc và hóa chất sử dụng trong NTTS có thể chia làm 3 nhóm: nhóm cải tạo môi trường, nhóm phòng bệnh (gồm cả việc kích thích tiêu hóa, tăng cường sức đề kháng) và nhóm trị bệnh động vật thủy sản. Theo kết quả điều tra, hiện nay những hiểu biết của người dân trong vùng về các loại thuốc hóa chất này nhìn chung rất thấp.

Hiện ở Việt Nam và ĐBSCL nói riêng việc sản xuất các loại thuốc, hóa chất cho NTTS nhìn chung chưa phát triển. Chúng ta mới chủ yếu sản xuất các loại thuốc hóa chất đơn giản như vôi nông nghiệp, một số loại kháng sinh, men vi sinh v.v..tuy nhiên chất lượng thấp nên không được người dân NTTS ưa chuộng. Hầu hết các loại thuốc hóa chất sử dụng trong NTTS là nhập khẩu, và lưu thông vào Việt Nam qua hệ thống các đại lý kinh doanh, nhà phân phối độc quyền.

Trong giai đoạn 2001-2007, số cơ sở kinh doanh thuốc hóa chất phục vụ NTTS tăng lên liên tục từ 337 cơ sở năm 2001 lên 2.313 năm 2008. Điều này một phần nói lên nhu cầu của các sản phẩm này phục vụ NTTS ngày càng tăng. Hầu hết, thuốc và hóa chất phục vụ NTTS được kinh doanh/mua bán ở các đại lý thức ăn.

Do chủng loại thuốc rất đa dạng, các kênh phân phối cũng đa dạng và phức tạp nên công tác quản lý chất lượng thuốc hóa chất trong NTTS gặp rất nhiều khó khăn.

Riêng tỉnh Bạc Liêu, đến năm 2001 ở ĐBSCL chỉ có khoảng 600 loại thuốc, hóa chất

được sử dụng cho mục đích NTTS thì đến năm 2007 con số này đã tăng lên đến 2.150 loại cho thấy mức độ đa dạng của nhóm hàng này. Theo kết quả phỏng vấn người dân và cán bộ quản lý thuốc hóa chất của chi cục BVNL thủy sản các tỉnh, cho thấy thuốc và

----- Page 68-----

hóa chất đang tràn ngập thị trường theo kiểu “trăm hoa đua nở” khiến không chỉ người dân, mà ngay cả cán bộ khuyến ngư cũng không nhớ hết tên của các loại thuốc hóa chất hiện nay. Cũng theo kết quả điều tra, hiện có rất nhiều thuốc và hóa chất đang lưu hành

trên thị trường không có tên trong danh mục cho phép sử dụng của Bộ Thủy sản. Do chúng là những thuốc, hóa chất mới không hoặc chưa đăng ký. Nguyên nhân là nhiều cơ sở nhập khẩu và sản xuất đã làm thủ tục đăng ký để lưu hành, tiêu thụ nhưng do khối lượng hồ sơ quá lớn, quá nhiều trong khi nguồn nhân lực của chi cục BVNLTS các tỉnh không đủ để xem xét, giải quyết, cấp phép vì vậy trong khi chờ xét duyệt, các loại thuốc

hóa chất ấy vẫn được lưu hành trên thị trường.

Bảng 2.20: Diễn biến số cơ sở cung ứng thuốc và hóa chất phục vụ NTTS

(ĐV: cơ sở)

TT 2007	Tên tỉnh 2008	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1 92	Long An 103	-	-	23	63	85	90
2 176	Tiền Giang 104	-	-	-	-	172	180
3 -	Bến Tre -	-	-	-	-	-	-
4 -	Trà Vinh 41	-	-	-	-	-	-
5 397	Sóc Trăng 536	24	135	147	161	367	420
6 262	Bạc Liêu 288	58	63	148	198	223	250
7 314	Cà Mau 394	136	163	165	159	300	311
8 158	Kiên Giang 150	-	-	140	148	155	161
9 -	An Giang 300	-	-	-	-	-	-
10 -	Đồng Tháp -	-	-	-	-	-	-

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

11 145	Hậu Giang 100	-	-	-	97	121	130
12 302	Cần Thơ 157	119	168	193	257	310	311
13 130	Vĩnh Long 140	0	0	18	57	91	102
1.976	Toàn vùng 2.313	337	529	834	1.140	1.824	1.955

(Nguồn: Viện KT&QHTS và Báo cáo tổng kết của các Sở NN&PTNT năm 2008)

Hiện chưa có nhiều thông tin về chất lượng của các loại thuốc hóa chất thủy sản.

Tuy nhiên khó có thể phân biệt đâu là thuốc tốt, thuốc xấu, vì đa phần chưa có kinh. Việc sử dụng các loại thuốc, hoá chất này cũng đang bộc lộ nhiều vấn đề bất cập. Người dân sử dụng thuốc, hóa chất chủ yếu dựa vào các hướng dẫn của nhân viên của các cơ sở kinh doanh. Chất lượng dịch vụ của các cơ sở này nhìn chung rất tốt, hệ thống hoạt động khá năng động để đáp ứng nhu cầu của người NTTS. Người mua được nhân viên kinh doanh/tiếp thị giới thiệu về cách sử dụng, nhiều trường hợp được hướng dẫn cụ thể, có nhãn mác giới thiệu về thành phần v.v..

Theo kết quả phỏng vấn, hầu hết những hộ nuôi tôm cá không biết chính xác cách sử dụng của 10 loại thuốc hóa chất cơ bản như vôi, chlorine, cây thuốc cá ... trong khi số lượng hóa chất tràn ngập trên thị trường.

Nhìn chung, hệ thống kinh doanh thuốc hóa chất hoạt động khá năng động và hiệu quả. Do hầu hết các loại thuốc hóa chất phục vụ NTTS này phải nhập có chất lượng tương đối bảo đảm, số lượng đa dạng, hệ thống phân phối rộng khắp nên bước đầu đã kích thích sản xuất, tạo điều kiện dễ dàng cho người dân trong việc tiếp cận KHKT và nâng cao hiệu quả sản xuất NTTS. Tuy nhiên, do nhận thức và trình độ kỹ thuật của người dân chưa cao và năng lực quản lý kiểm soát còn hạn chế, nên nếu không có những giải pháp/hành động cụ thể, việc sử dụng thuốc và hóa chất có thể gây nguy hại cho môi

----- Page 69-----

trường, sức khỏe người tiêu dùng, làm tăng giá thành sản phẩm, giảm hiệu quả sản xuất và tính bền vững.

2.3.4.4. Hiện trạng hệ thống chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Hệ thống chế biến khu vực ĐBSCL có thể chia làm 3 cấp: công ty chế biến (và xuất khẩu); các nhà máy chế biến; các cơ sở chế biến và các cơ sở sơ chế (vệ tinh, thu gom nguyên liệu và sơ chế đơn giản cho các nhà máy). Về chủng loại: hệ thống chế biến có thể chia thành các cơ sở chế biến thủy sản (chủ yếu là cá tra, rô phi, tôm càng xanh),

chế biến hải sản gồm giáp xác (tôm sú, cua biển); cá biển (mú, chēm), nhuyễn thể (nghêu, sò) v.v... thông thường các nhà máy chế biến ít nhất từ 2 sản phẩm trở lên. Sản phẩm thủy sản được tiêu thụ qua các hệ thống chợ cá, cảng cá (có chợ); hệ thống thu gom (đầu nậu) và các công ty xuất khẩu thủy hải sản. Sản phẩm chế biến chính của

ĐBSCL là thủy sản đông lạnh với hiện trạng sản xuất năm 2008.

Trong giai đoạn 2001 đến 2008, số lượng các nhà máy chế biến ở ĐBSCL tăng liên tục từ 69 đến 158 nhà máy. Đến nay, tất cả 13 tỉnh ĐBSCL đều đã xây dựng được nhà máy chế biến thủy hải sản. Tỉnh có số lượng nhà máy lớn nhất là Cà Mau (26), Kiên Giang (17), và An Giang (12) đây cũng là những trung tâm nuôi tôm sú và cá tra lớn nhất của vùng. Các nhà máy ở đây chủ yếu chế biến đông lạnh tôm sú nước lợ và cá biển khai thác. Tỉnh An Giang và Đồng Tháp là nơi có phong trào nuôi cá tra phát triển nhất cả nước, mặc dù số lượng nhà máy không lớn (10 và 5 nhà máy tương ứng) nhưng năng lực chế biến tương đối cao.

Tương tự, sản lượng thủy sản đông lạnh chế biến cũng liên tục tăng từ 117.992

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tấn năm 2001 lên gần 754.890 tấn năm 2007. Từ năm 2001 đến 2007, số lượng cơ sở chế biến tăng lên 2,2 lần và sản lượng thủy sản chế biến tăng 6,9 lần. Các tỉnh có sản lượng

chế biến cao nhất là Cà Mau (126.000 tấn); An Giang (72.981 tấn); Cần Thơ (189.480 tấn).

Bảng 2. 21: Hiện trạng số lượng nhà máy và sản lượng chế biến đông lạnh thủy hải sản các tỉnh ĐBSCL năm 2008

TT	Danh mục Sản lượng (tấn)	Số lượng	Công suất TB
		nhà máy (cái)	(tấn/năm/nhà máy)
1	Long An -	10	-
2	Tiền Giang 16.170	5	3.234
3	Bến Tre 14.700	6	2.450
4	Trà Vinh 27.300	6	4.550
5	Sóc Trăng 35.258	7	5.037
6	Bạc Liêu 59.172	12	4.931
7	Cà Mau 126.957	26	4.882
8	Kiên Giang 31.276	20	5.738
9	An Giang 72.981	17	4.293
10	Đồng Tháp 104.500	15	21.500
11	Hậu Giang 12096	3	4.032
12	Cần Thơ 189.480	30	6.316
13	Vĩnh Long 65.000	1	65.000

(Nguồn: Viện KT&QHTS và PV KTQHTS phía Nam năm 2008)

58

----- Page 70-----

Hệ thống thu gom nguyên liệu và sơ chế ở ĐBSCL phát triển mạnh nhất cả nước, chi tính riêng 3 tỉnh Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu năm 2007 đã có 720, 126, 106 cơ sở sơ chế và thu gom tương ứng (Cơ sở cấp I). Các cơ sở này đóng vai trò trung gian trong việc thu mua sản phẩm NTTS của người dân và bán lại cho các nhà máy chế biến làm nguyên liệu. Thực tế mạng lưới thu gom và sơ chế còn phát triển mạnh mẽ đến cấp II, cấp II là những tiểu-thu gom ở các xã, ấp sau đó liên mạng với các cơ sở cấp I rồi mới đến nhà máy chế biến. Do tính chất mau lẹ, chóng thối của hàng thủy sản, trong khi địa bàn phức tạp nhiều kênh rạch, nhiều khu NTTS nằm xa nơi chế biến, giao thông khó khăn nên các công ty/nhà máy chế biến không thể xuống trực tiếp vùng nuôi để mua nguyên liệu mà hầu hết phải thông qua hệ thống trung gian này. Hệ thống thu gom và sơ chế không chỉ thu mua các sản phẩm từ NTTS mà còn thu mua của các tàu đánh cá.

Mạng lưới thu gom thời gian qua hoạt động rất tích cực, góp phần quan trọng vào nâng cao sản lượng thủy hải sản chế biến. Tuy vậy hạn chế của hệ thống này đó là, hầu hết các thương lái đều có qui mô nhỏ, phương tiện trang thiết bị bảo quản, vận chuyển còn thô sơ, các kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được trang bị đầy đủ v.v.. Mạng lưới thu gom sản phẩm tỏ ra rất năng động trong thời gian qua và hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của vùng. Tuy nhiên, hệ thống hiện tại chỉ có hiệu quả và năng động khi nghề tôm canh mún, nhỏ lẻ và phân tán như hiện nay. Về lâu dài, khi nền kinh tế hội nhập, các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm thủy sản đòi hỏi cao hơn, nhất định hệ thống này sẽ phải được cải tiến và thay thế bằng các chợ thủy sản đầu mối, chợ bán đấu giá để tạo môi trường cạnh

tranh thuận lợi cho người dân, chất lượng được cải thiện, không phụ thuộc vào đội ngũ thương lái.

Thực tế ở nhiều địa phương, giá cả thủy sản phụ thuộc nhiều vào thị trường trong khi mối liên kết giữa người nuôi và lực lượng thu mua vẫn rất lỏng lẻo, chưa có ràng buộc chính thức về chia sẻ rủi ro nhất là trong nuôi tôm, số thương lái gian lận trong cân đong, phương thức mua ảnh hưởng đến quyền lợi của người sản xuất.

Tuy nhiên, với khối lượng lớn sản phẩm thủy sản được thu gom và sơ chế trong vùng, các cơ sở chế biến của ĐBSCL vẫn chưa đủ năng lực để chế biến hết nguyên liệu, phần lớn nguyên liệu của vùng được chế biến bởi các cơ sở chế biến ở TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ.

2.3.4.5. Đánh giá tình hình chế biến và thương mại thủy sản Việt Nam

Ngày 25/10/2006 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 242/2006/QĐ-TTG phê duyệt Chương trình xuất khẩu thủy sản đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020. Mục tiêu xuất khẩu thủy sản đặt ra cho Ngành đến năm 2010 là 4 – 4,5 tỷ USD, tuy nhiên mới chỉ đến năm 2008, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đạt ngưỡng trên 4,5 tỷ USD hoàn thành mục tiêu đề ra sớm trước 2 năm.

Năm 2008 xuất khẩu thủy sản của cả nước đánh dấu một “mốc son” mới, đạt 4,51 tỷ USD, tăng gần 20% so với năm 2007. Đây là mức tăng trưởng khả quan, mặc dù gặp không ít khó khăn về thị trường tiêu thụ do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và các khó khăn về nguồn nguyên liệu chế biến và tín dụng.

Năm 2008, thủy sản Việt Nam được xuất sang 160 thị trường, với gần 70 loại sản phẩm khác nhau. Nói chung, xuất khẩu thủy sản cả năm sang hầu hết các thị trường chính đều tăng. Tuy nhiên, các tháng cuối năm chững lại hoặc giảm mạnh, đặc biệt là tháng 12.

----- Page 71-----

Kim ngạch XK các mặt hàng chính đều tăng so với năm 2007 trừ hàng khô .

Ba tháng cuối năm, ngoại trừ cá Tra, các sản phẩm khác đều chung xu hướng giảm cả sản lượng và giá trị XK do tác động khó khăn của thị trường, các đơn hàng ít đi và nhiều DN giảm công suất.

Nhập khẩu thủy sản của VN 10 tháng đầu năm 2008 đạt xấp xỉ 245 triệu USD, bao gồm khoảng 70 loại sản phẩm khác nhau, tập trung chủ yếu các sản phẩm: cá ngừ (66 triệu), cá Hồi (26 triệu USD), tôm thẻ đông lạnh (17,7 triệu USD), các loại tôm đông lạnh khác (15,56 triệu USD), cá các loại (12,2 triệu USD), cua (9,3 triệu USD), cá cò, mực đông lạnh, tôm biển các loại, cá Tra (4,6 triệu USD) ...v..v và chủ yếu từ 75 nước trên thế giới: Nhật Bản (40,5 triệu USD), Thái Lan (25,4 triệu USD), Trung quốc (22,2 triệu USD), Đài Loan (19,7 triệu USD), Indonexia (16,6 triệu USD), Đan Mạch (10,3 triệu USD) ..v.v.

(1) Về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu năm 2008

Tôm đông lạnh: Tiếp tục đứng đầu các mặt hàng thủy sản XK chính về giá trị, đạt trên 1,62 tỉ USD, mặc dù chỉ tăng khoảng 7,7% so với cùng kỳ năm ngoái. So với năm trước, XK tôm năm nay vẫn đạt mức tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, xét trong một quá trình từ năm 2000 đến nay thì tốc độ tăng trưởng này đang có chiều hướng đi xuống. Tôm đông lạnh chiếm tỷ trọng 36,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm so với tỷ trọng 40% của năm ngoái. Tôm VN được xuất khẩu sang 86 thị trường.

Cá tra, basa: Tăng mạnh nhất trong các nhóm mặt hàng, tăng trên 48% đạt 1,453

ti USD. Giá trị XK đứng thứ 2 sau tôm, chiếm 32,2% tổng GTXK thủy sản toàn quốc.

Cá tra, basa đang có xu hướng tiến sát tôm đông lạnh về giá trị XK, do nhu cầu mặt hàng này tăng mạnh tại thị trường Châu Âu, nhất là Nga và Ukraina. Cá tra, basa Việt Nam đang được xuất sang 125 thị trường trên thế giới.

Mực & bạch tuộc: Năm 2008, tăng trưởng XK đạt 12,7%, chưa bằng một nửa so với tốc độ tăng 27% của năm 2007 do XK sang Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc chững lại. XK mực, bạch tuộc cả năm đạt trên 318 triệu USD, so với 282 triệu của năm 2007; tỷ trọng giảm từ 7,7% xuống 7,1% trong tổng GT XK thủy sản của Việt Nam.

Cá ngừ: Vẫn duy trì vị trí thứ 4 về giá trị XK của các mặt hàng đơn lẻ. Tổng XK

cá ngừ cả năm đạt 188,6 triệu USD, tăng 25% so với năm 2007. Tỷ trọng của cá ngừ tăng từ 4% năm 2007 lên 4,2%. Cá ngừ VN cũng đang có mặt trên 71 thị trường.

Hàng khô: Xuất khẩu hàng khô đạt gần 145,7 triệu USD, giảm chút ít so với

146,9 triệu USD của năm 2007. Năm 2008, cơ cấu thị trường NK hàng khô Việt Nam thay đổi ngược lại so với năm 2007. XK sang các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Mỹ giảm, trong khi xuất sang các nước ASEAN, Nga, Ukraina tăng mạnh.

(2) Về cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2008

Khối thị trường EU

Thị trường NKTS lớn nhất của Việt Nam: chiếm 25,4% tổng kim ngạch XKTS năm 2008. XKTS sang thị trường này vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tăng 26% so với năm 2007. EU đã nhập gần 350 nghìn tấn thủy sản Việt Nam, trị giá khoảng

1,144 tỉ USD. Việt Nam xuất sang 26/27 nước thuộc khối liên minh này. 5 nước đứng

đầu trong khối này là Đức (trên 207 triệu USD, tăng 43%), Italia (trên 156 triệu USD, tăng 30%), Tây Ban Nha (157 triệu USD, tăng 17%), Hà Lan (141 triệu USD) và Bi

60

----- Page 72-----

(108 triệu USD). EU nhập khẩu 60 sản phẩm thủy sản của Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ đạo là cá tra phi lê đông lạnh, kể đến tôm và nhuyễn thể chân đầu.

Đứng đầu nhập khẩu cá Tra/Basa, mực/bạch tuộc & cá ngừ của Việt Nam: Cá tra, basa xuất sang thị trường này đạt 581 triệu USD, tăng gần 24% chiếm 40% XK cá tra, basa của cả nước. XK mực, bạch tuộc đạt gần 102 triệu USD, tăng 26,6%; XK cá ngừ tăng 21,6% đạt 62,8 triệu USD.

Nhật Bản

Sang năm 2008, XK sang Nhật bắt đầu ổn định và tăng trưởng trở lại: sau khi bị sụt giảm trong năm 2007 do những rào cản về kỹ thuật và vấn đề ATVS, XK thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản năm 2008 đã ổn định và tăng trưởng trở lại đưa nước này lên vị trí thứ 2, vượt qua Mỹ. XK sang thị trường này tăng 11% về giá trị so với năm 2007, đạt 828 triệu USD.

Đứng đầu nhập khẩu tôm Việt Nam: Năm 2008, mặc dù tổng lượng tôm nhập vào Nhật từ các nước giảm xuống, nhưng Nhật Bản vẫn tiếp tục đứng đầu về NK tôm đông lạnh của Việt Nam, với trị giá gần 499 triệu USD, tăng 1,4% về giá trị so với năm 2007, chiếm 30,7% tỷ trọng XK tôm của Việt Nam.

Nhập khẩu tôm đông lạnh của Nhật giảm: Theo Hải quan Nhật Bản, 11 tháng đầu năm 2008, nhập khẩu tôm đông lạnh của Nhật đạt trên 178 nghìn tấn, trị giá 1,578 tỉ USD, giá trung bình 8,85 USD/kg, giảm 5% về lượng và 11% về giá trị so với cùng kỳ năm 2007. Việt Nam đứng đầu về cung cấp tôm đông lạnh (HS

030613000) cho thị trường Nhật trong 11 tháng và đứng thứ 2 về cung cấp sản phẩm tôm cho Nhật sau Thái Lan (Nguồn: Fis).

Năm 2008, chỉ tiêu cho thủy sản tại các hộ gia đình ở Nhật ở mức thấp nhất trong vòng 34 năm qua. Nền kinh tế toàn cầu suy thoái đã tác động tới xu hướng tiêu dùng của các hộ dân ở Nhật, người dân ở đây đang chuyển sang các loại thực phẩm rẻ tiền hơn.

Xuất khẩu cá ngừ và cá biển khác sang Nhật tăng mạnh: XK cá ngừ tăng 33,6% , XK các loại cá khác tăng 26,4%.

Xuất khẩu mực & bạch tuộc của Việt Nam sang Nhật chững lại: Ngược lại với xu hướng của năm 2007, xuất khẩu mực, bạch tuộc sang Nhật Bản năm 2008 có chiều hướng giảm. Thị trường này tụt xuống vị trí thứ 2, sau EU. XK mực, bạch tuộc chỉ tăng 2,3% đạt trên 102 triệu USD.

Nhập khẩu mực của Nhật giảm: 11 tháng đầu năm 2008, NK mực nang đông lạnh (Mongolika) của Nhật (mã HS 0307 49 110) đạt trên 4.307,8 tấn, trị giá khoảng 32,2 triệu USD, giảm 35% về lượng và giá trị so với cùng kỳ năm ngoái, giá trung bình 7,46 USD/kg, CIF Nhật Bản. Việt Nam đứng vị trí thứ 3 về giá trị NK sản phẩm mực này vào thị trường Nhật, sau Maroc và Thái Lan. NK mực nang đông lạnh loại khác (HS 0307 49,190) trong 11 tháng đầu năm đạt trên 35.195 tấn, trị giá 172,2 triệu USD, tăng 5% về lượng nhưng giảm 2% về giá trị so với cùng kỳ; giá trung bình 4,89 USD/kg. Về kim ngạch NK sản phẩm này, Việt Nam đứng thứ 3 sau Thái Lan và Trung Quốc.

Thị trường Mỹ

Tụt xuống vị trí thứ 3 các nước nhập khẩu thủy sản Việt Nam: Sự sụt giảm XK sang thị trường Mỹ đã đưa nước này từ vị trí thứ 2 xuống thứ 3, sau EU và Nhật Bản. Kim ngạch XK sang thị trường này đạt 744,6 triệu USD, tăng 3,3% so với 720,5 triệu

USD của năm 2008.

61

----- Page 73-----

giảm: Tỷ trọng giá trị hàng thủy sản Việt Nam xuất đi Mỹ
 Tỷ trọng của thị trường Mỹ trong tổng XK thủy sản của Việt Nam giảm từ 20,4% xuống 16,5% năm

2008, do nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu của nước này giảm. Sự suy thoái của nền kinh tế Mỹ và giá cả thủy sản tăng được dự báo sẽ ảnh hưởng đến triển vọng tiêu thụ thủy sản của nước này trong năm 2009.

Năm 2008 - nhập khẩu tôm từ Việt Nam giảm nhẹ: Mỹ mất vị thế trước Nhật Bản, tụt xuống vị trí thứ 2 về NK tôm đông lạnh của VN, mặc dù tôm đông lạnh vẫn là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng hàng thủy sản XK sang Mỹ. XK tôm những tháng đầu năm giảm, song phục hồi trở lại vào những tháng cuối năm nên tỉ lệ giảm của cả năm không đáng kể, giảm khoảng 3% so với năm 2007, đạt 467 triệu USD.

Hàn Quốc

Duy trì mức tăng trưởng cao & ổn định: Năm 2008, Hàn Quốc vẫn đứng vững ở vị trí thứ 4 trong top các thị trường NK thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, XK những tháng cuối năm giảm mạnh nên tỉ lệ tăng trưởng thấp hơn năm 2007, tổng XK cả năm chỉ tăng 10% đạt 293,4 triệu USD. Dự kiến thị trường đơn lẻ này tiếp tục là thị trường lớn của thủy sản Việt Nam song mức tăng trưởng XK sang thị trường này sẽ chững lại vào năm 2009 do kinh tế khó khăn làm giảm nhu cầu tiêu thụ.

Đứng thứ 2 về nhập khẩu hàng khô từ Việt Nam: Nửa đầu năm, Hàn Quốc đã vượt Trung Quốc trở thành thị trường NK hàng khô lớn nhất của Việt Nam., tuy nhiên nửa cuối năm XK hàng khô thị trường này giảm khiến nước này lại tụt xuống vị trí thứ 2 sau ASEAN và tổng XK hàng khô cả năm giảm 5,7% đạt 34,8 triệu USD.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nhẹ: XK tôm đông lạnh và mực bạch tuộc sang Hàn Quốc tăng
XK tôm đông
lạnh sang HQ năm 2008 tăng 4% đạt trên gần 85 triệu USD; XK mực bạch tuộc
tăng
7,1% đạt 69,5 triệu USD. So với năm 2007 tỉ lệ tăng trưởng tôm và mực bạch tuộc
XK
sang TT này giảm rõ rệt, giảm so với 117,6% và 47,2%.

Thị trường Nga

Tăng trưởng mạnh mẽ: Đáng chú ý là sự trỗi dậy của thị trường Nga, từ vị trí
thứ
7 đã vươn lên vị trí thứ 5 tính theo giá trị XK, với mức tăng trưởng XK khá ấn tượng,
tăng gần 83% về giá trị so với năm 2007 đạt 217,7 triệu USD.

Đứng thứ 3 về lượng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam: Xét về mặt khối lượng,
Nga đứng thứ 3 về NK thủy sản Việt Nam, sau EU và Nhật Bản.

Đứng đầu thị trường đơn lẻ nhập khẩu cá Tra/Basa Việt
Nam: Năm 2008, thị
trường này đã thu hút được nhiều doanh nghiệp XK cá tra, basa của Việt Nam. XK mặt
hàng này sang Nga năm 2008 đạt 188,4 triệu USD, tăng 109% so với cùng kỳ. Xét theo
thị trường đơn lẻ, Nga đang đứng đầu về NK cá tra, basa của Việt Nam. Đây là mức
tăng trưởng cao, nhưng sang đến quý I năm 2009 xuất khẩu sang Nga đã giảm mạnh, khó
đạt được mức tăng trưởng nếu không nói là tăng trưởng âm do Cục Kiểm dịch động,
thực vật Liên bang Nga (VPSS) đã ban hành lệnh cấm đối với các doanh nghiệp thủy
sản Việt Nam kể từ ngày 20/12/2008.

Nhập khẩu hàng thủy sản khô từ Việt Nam tăng: Nga cũng là thị trường chính đối
với thủy sản khô của Việt Nam (đứng thứ 4 sau ASEAN, Hàn Quốc & Trung
Quốc).
XK thủy sản khô sang Nga giảm những tháng đầu năm, nhưng tăng dần trong những
tháng cuối năm đưa XK cả năm 2008 tăng 30% lên 19,7 triệu USD.

Thị trường Ucraina

62

----- Page 74-----

Trở thành thị trường NK lớn thứ 7 của Việt Nam do NK cá tra và hàng khô tăng mạnh.

Mức tăng trưởng cao nhất trong các thị trường: Đạt mức tăng trưởng XK ăn tượng nhất và cao nhất với 221% về giá trị so với năm ngoái, đạt trên 156 triệu USD. Với mức tăng trưởng này, Ukraina đã thế chân Đài Loan trong top các thị trường NK chính của Việt Nam.

Thị trường tiềm năng đối với cá tra, basa đông lạnh và thủy sản khô của Việt Nam: Đứng thứ 2 về kim ngạch NK cá tra, basa xét theo thị trường đơn lẻ. NK cá tra từ Việt Nam tăng gấp 2,5 lần so với năm 2007 đạt 137,2 triệu USD.

NK hàng khô tăng gần 121% đạt 10,4 triệu USD, chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng XK hàng khô Việt Nam (chiếm khoảng 9,5%).

Trung Quốc

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng nhẹ so với năm 2007, với tỷ lệ 2,9% đạt 157 triệu USD. Xuất khẩu sang thị trường này cũng có xu hướng giảm vào đầu năm và tăng dần những tháng cuối năm.

Tỷ trọng giá trị hàng thủy sản Việt Nam XK sang nước này giảm từ 4,3% năm 2007 xuống còn 3,5% so với tổng giá trị xuất khẩu. Trung Quốc nhập khẩu thủy sản chủ yếu phục vụ cho mục đích chế biến để tái xuất. Tuy nhiên, trong hơn 1 năm qua, XK thủy sản của nước này bị sụt giảm mạnh sau khi Mỹ áp dụng lệnh cấm nhập khẩu thủy

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

sản từ Trung Quốc do vấn đề an toàn vệ sinh từ tháng 6/2007.

Xuất khẩu hàng khô sang Trung Quốc giảm mạnh đưa nước này xuống vị trí thứ 3 sau khi giữ vị trí quán quân về NK thủy sản khô của Việt Nam năm 2007. NK thủy sản khô Việt Nam vào Trung Quốc năm 2008 đạt 26,2 triệu USD, giảm 32%.

Xuất khẩu cá tra, basa sang thị trường này giảm 7,3% xuống còn gần 36 triệu USD, mực bạch tuộc giảm nhẹ 0,9% xuống 10 triệu USD.

NK tôm đông lạnh từ Việt Nam tăng đáng kể: trong khi hàng khô và cá Tra đều giảm, tôm đông lạnh xuất sang Trung quốc đã tăng 33% so với cùng kỳ năm 2007, đạt 49 triệu USD.

2.3.4.6. Đánh giá tình hình chế biến và thương mại thủy sản vùng ĐBSCL

a. Năng lực chế biến thủy sản vùng ĐBSCL so với toàn Ngành

Thủy sản vùng ĐBSCL đóng góp phần lớn vào thành tích xuất khẩu thủy sản của cả nước, với giá trị xuất khẩu toàn vùng đến năm 2007 đạt 2,4 tỷ USD, chiếm 64% tổng KNXK thủy sản cả nước.

Bảng 2.22: Năng lực CBTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2003-2007

(Đơn vị: tấn/năm)

2006	Danh mục 2007	Đvt	2003	2004	2005
122	Số nhà máy chế biến đông lạnh 141	nhà máy	83	96	100
849.751	Tổng công suất thiết kế 943.983	tấn/năm	444.464	496.435	593.893
439.585	Sản lượng thành phẩm chế biến 551.175	tấn	222.569	269.551	311.662
135.082	Tôm đông lạnh 158.795	tấn	119.235	118.684	128.636

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Cá Tra đông lạnh	tấn	33.304	82.962	140.707
286.600 386.870				
Thủy sản khác đông lạnh	tấn	70.030	67.905	42.319
17.903 5.510				

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo tổng kết ngành thủy sản các tỉnh 2003-2007)

63

----- Page 75-----

Bảng 2.23: So sánh một số chỉ tiêu CBXK thủy sản ĐBSCL với toàn Ngành năm 2007

Chi tiêu so sánh		Đvt	Toàn Ngành	ĐBSCL
Tỷ trọng			(1)	(2)
(2)/(1)				
Số nhà máy đông lạnh		Nhà máy	255	144
56,5%				
Sản lượng chế biến xuất khẩu		Tấn	942.405	551.175
58,5%				
Trong đó:	Tôm	-	161.267	158.794
98,5%				
100,0%	Cá Tra	-	386.870	386.870
53,4%	Nghêu sò	-	16.331	8.723
Kim ngạch xuất khẩu		Triệu USD	3.763	2.394
63,6%				
Trong đó:	Tôm	-	1.509	1.310
86,8%				
100,0%	Cá Tra	-	979	979

(Nguồn: (1) theo VASEP; (2) tổng hợp từ các BC tổng kết ngành TS các tỉnh ĐBSCL)

b. Các sản phẩm chế biến xuất khẩu chủ lực của vùng ĐBSCL

+ Tôm Sú và tôm Thẻ

Tôm là đối tượng đem lại giá trị xuất khẩu lớn nhất cho vùng. Năm 2003 sản

lượng chế biến đạt 119.235 tấn, giá trị 983,9 triệu USD, năm 2007 sản lượng đạt

158.795 tấn, giá trị tăng lên 1,312 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn đạt 7,43% về khối lượng và 7,47% về giá trị. Xét về cơ cấu thì tỷ trọng tôm đang giảm dần do xuất khẩu cá tra đang ngày càng tăng mạnh. Ba tỉnh chiếm 80% tổng giá trị xuất khẩu tôm của vùng gồm: Cà Mau, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Chi tính riêng 3 tỉnh này đã chiếm tới 80% tổng giá trị xuất khẩu tôm toàn vùng. Trong đó, Cà Mau 572 triệu USD (chiếm 44%); Sóc Trăng 335,8 triệu USD (chiếm 26%) và Bạc Liêu 159,8 triệu USD (chiếm 12% KNXK tôm toàn vùng).

Bảng 2.24: Khối lượng và giá trị XK tôm vùng ĐBSCL giai đoạn 2003-2007

Chi tiêu 2007	2003	2004	2005	2006
Sản lượng (tấn) 158.795	119.235	118.684	128.636	135.082
Giá trị (1000 USD) 1.312.501	983.918	1.002.167	1.053.649	1.192.092

(Nguồn: BC tổng kết ngành TS các tỉnh và Hiệp hội XKTS Việt Nam)

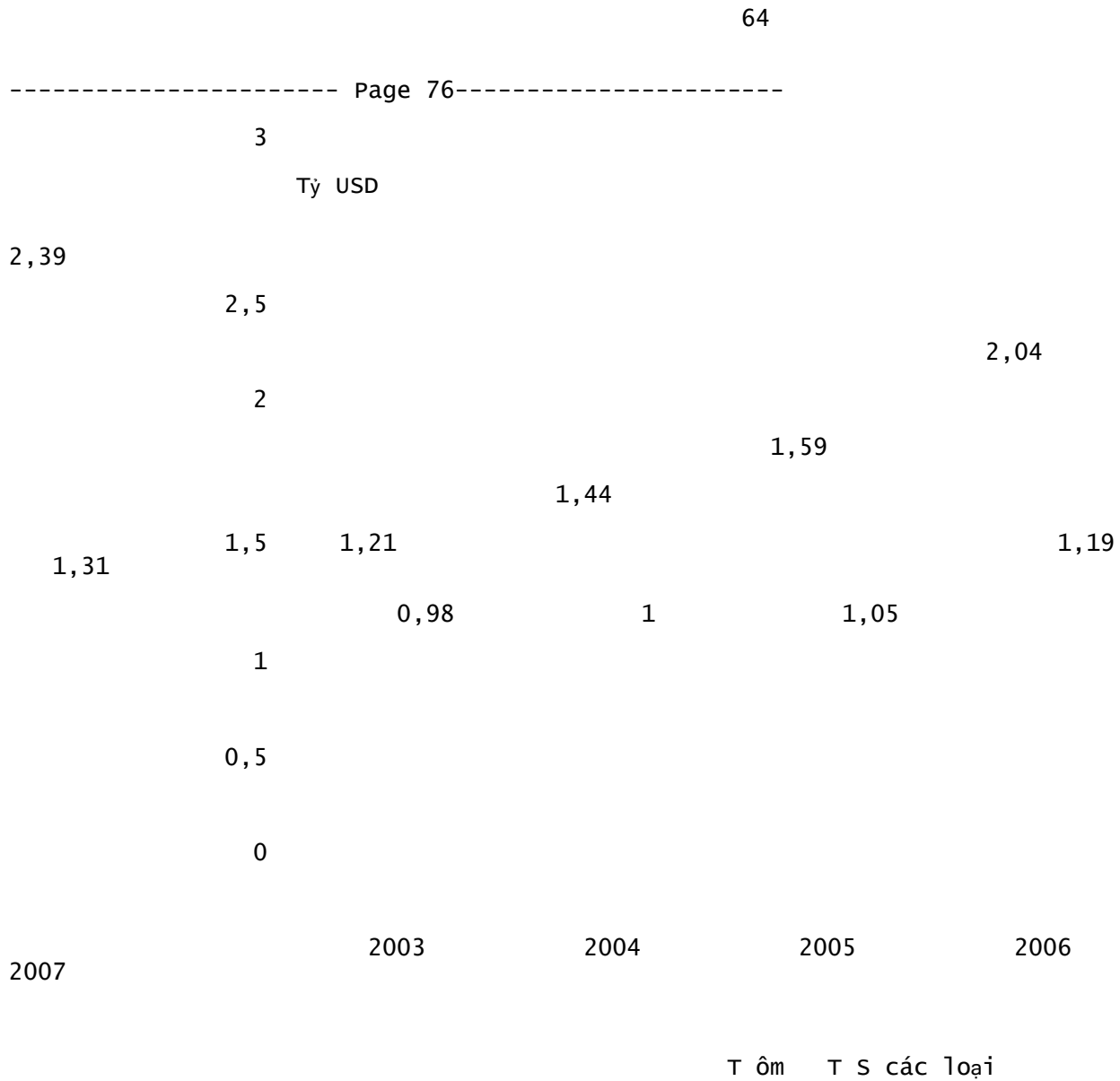
Mặc dù KNXK tôm liên tục tăng trong giai đoạn 2003-2007 nhưng tỷ trọng trong tổng KNXK thủy sản của vùng lại giảm dần, từ 81% năm 2003 còn 55% năm 2007.

Điều đó cho thấy cơ cấu sản phẩm chế biến của vùng đa dạng hơn, đặc biệt là đóng góp của xuất khẩu cá tra đã làm giảm đáng kể tỷ trọng xuất khẩu tôm.

Bảng 2.25: Tỷ trọng xuất khẩu tôm trong tổng KNXK thủy sản của Vùng

Chi tiêu 2007	2003	2004	2005	2006
Tổng KNXK 2.393.962	1.208.331	1.443.627	1.587.883	2.041.053
Tr.đó: Tôm 1.309.501	983.918	1.002.167	1.053.649	1.192.092
Tỷ trọng (%) 55	81	69	66	58

(Nguồn: Tổng hợp từ NGTK và BC tổng kết ngành thủy sản các tỉnh GD 2003-2007)

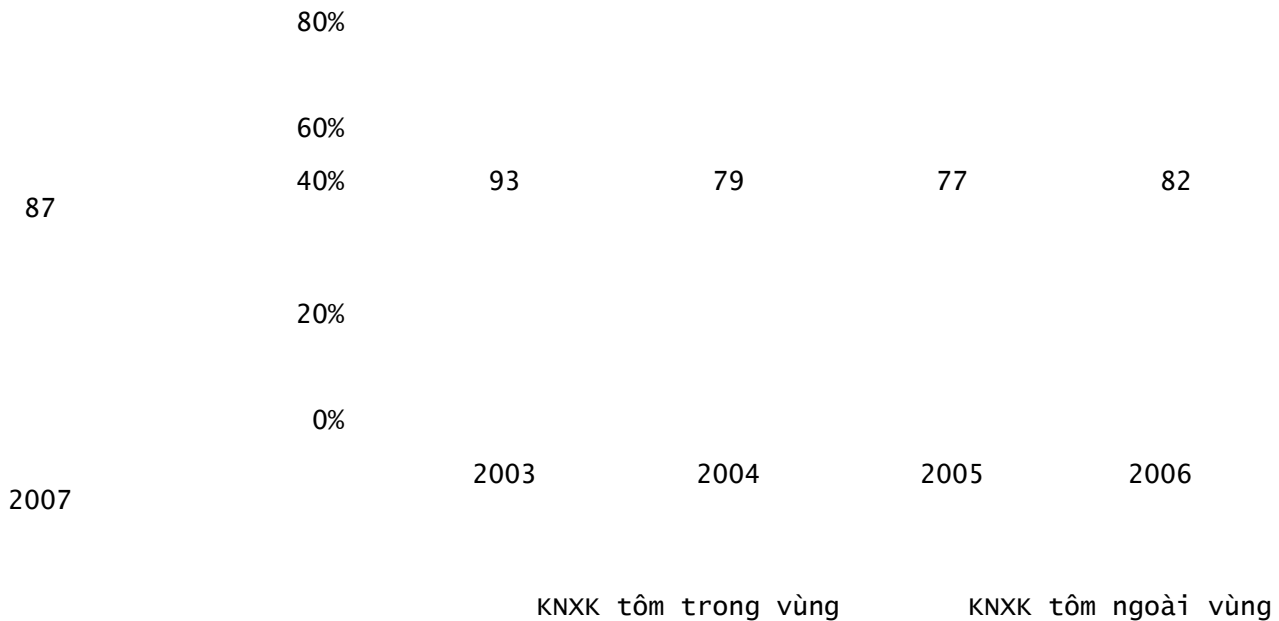


Hình 2. 1: Tỷ trọng xuất khẩu tôm trong tổng KNXK thủy sản của vùng

KNXK tôm cả nước = 100%

100% 7 21 23 18

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt



Hình 2.2: Tỷ trọng KNXK tôm vùng ĐBSCL trong KNXK tôm toàn Ngành

Về thị trường xuất khẩu: nói chung xuất khẩu tôm của vùng cũng như cả nước trong thời kỳ hội nhập thì sự can thiệp của Nhà nước là rất ít. Bởi vậy, các doanh nghiệp đều phải tự tạo ra lợi thế cạnh tranh riêng và vì thế ở mỗi địa phương trong vùng có được những mặt mạnh và mặt yếu ở từng thị trường xuất khẩu. Đối với các doanh nghiệp ở Cà Mau, xuất khẩu tôm sang Mỹ đã vượt qua Nhật Bản kể từ năm 2001. Hai thị trường này chiếm từ 80-90% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của tỉnh. Thị trường EU chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần. Úc và Canada là hai thị trường có sự tăng trưởng cao. Xuất khẩu tôm của các doanh nghiệp ở Kiên Giang trong thời gian qua chưa có sự ổn định. Thị trường các nước Bắc Mỹ và EU giảm dần, thị trường Nhật tăng dần. Trong các thị trường còn lại, Trung Quốc, Nga và đặc biệt là Ôxtrâyliia có sự tăng trưởng đáng khích lệ. Thị trường xuất khẩu tôm ở Bạc Liêu năm 2007 theo khối nước thì Châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất 74%, tiếp đến là Châu Âu 11% và Mỹ 10%. So với năm 2006 thì thị trường Châu Á tăng 13%, thị trường Mỹ và Châu Âu ổn định ở 9-11%. Xuất khẩu sang các nước khác giảm đáng kể từ 12% xuống 5%.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

+ Cá Tra

Năng lực chế biến cá tra: Số lượng, qui mô nhà máy chế biến cá tra liên tục tăng nhanh trong những năm qua. Năm 2000 toàn vùng chỉ có 15 nhà máy với công suất

65

----- Page 77 -----

77.880 tấn/năm, đến năm 2007 là 64 nhà máy, công suất đạt 682.300 tấn/năm. Tính đến tháng 6 năm 2008, toàn vùng đã có 80 nhà máy có chế biến cá tra, công suất thiết kế 965.800 tấn/năm.

Bảng 2.26: Số lượng và công suất thiết kế các nhà máy chế biến cá tra 2002-2008

Th 1-6/ 2007		2002	2003	2004	2005	2006
Danh mục						
2008						
Số NM chế biến cá tra 64 80		20	23	33	36	54
- Chuyên 26 37		2	2	4	5	20
- Kết hợp 37 42		18	21	29	31	33
CS thiết kế (tấn/năm) 682.300 965.800		119.331	144.945	230.740	281.740	495.351
SL chế biến (tấn) 386.870 -		27.980	33.304	82.962	140.707	286.600
Hiệu suất (%) 57 -		23	23	36	50	58

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra)

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Mặt hàng chế biến: Trước đây cá tra được xuất khẩu chủ yếu dưới dạng phi lê cấp đông đơn thuần nhưng đến nay đã đa dạng hơn nhiều với các mặt hàng chế biến sẵn như: chà cá; tẩm bột; cá tra cắt khoanh muối sà; cắt khúc; sandwich; bánh mì; bao bắp non; cà chua nhồi cá tra, basa; bông bí nhồi cá tra, basa; bao tử dồn chà hải sản; xúc xích, phi lê cuộn nhồi tôm; cá tra, basa nhồi cá hồi. Ngoài dạng chế biến sẵn thì một số doanh nghiệp còn có mặt hàng khô (chủ yếu ở An Giang) như bong bóng cá tra, basa sấy khô; khô cá tra, basa phòng. Ngoài ra nhiều doanh nghiệp còn tận dụng phế liệu chế biến thành các sản phẩm có ích như dầu cá, bột cá làm tăng hiệu quả sản xuất và hạn chế chất gây ô nhiễm môi trường.

Chất lượng sản phẩm: Để có thể xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường nước ngoài, đặc biệt là những nước có yêu cầu chất lượng cao như EU, Mỹ, Nhật thì hầu như mọi doanh nghiệp đã phải áp dụng các Chương trình quản lý chất lượng như HACCP, SQF 2000CM, SQF1000CM, ISO9001:2000, Halal, BRC, và quản lý môi trường như ISO

14000. Tuy nhiên, công tác quản lý chất lượng cũng còn nhiều bất cập như chưa kiểm soát được việc buôn bán kháng sinh hoá chất không rõ nguồn gốc; quản lý vùng nuôi chưa hiệu quả; vấn đề truy nguyên nguồn gốc sản phẩm;...

Thị trường xuất khẩu: Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1998-2007 đạt 77% về sản lượng và 68% về KNXK. Tốc độ tăng KNXK thấp hơn tốc độ tăng sản lượng đã cho thấy giá xuất khẩu trung bình giảm dần và phần nào phản ánh hiệu quả sản xuất giảm.

Bảng 2.27: Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu cá tra, basa giai đoạn 2000-2007

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Sản lượng	689	1.970	27.980	33.304	82.962	140.707	286.600
Chi tiêu TTbQ	386.870	77%					

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

(tân)								
KNXK								
3	2.593	5.618	87.055	81.899	228.995	328.153	736.872	
979.036	68%							
(10 USD)								
Giá TB								
2,53	-5%	3,76	2,85	3,11	2,46	2,76	2,33	2,57
(USD/kg)								

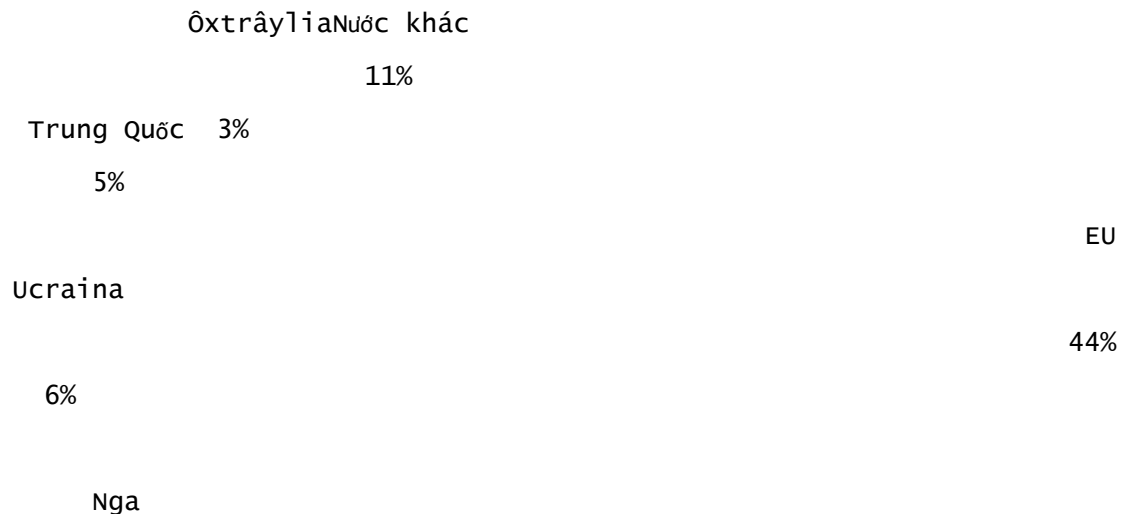
(Nguồn: Thống kê XKTS Việt Nam 10 năm (1998-2007) - VASEP, 2008)

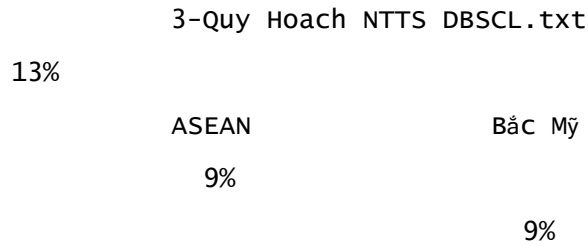
Cơ cấu thị trường: Cơ cấu thị trường liên tục có sự thay đổi qua từng năm trong giai đoạn 2003-2007. Thị trường Mỹ có sự biến động mạnh nhất do đã xảy ra vụ kiện chống bán phá giá vào năm 2003. Tuy nhiên, ngay sau đó thị trường xuất khẩu cá tra

66

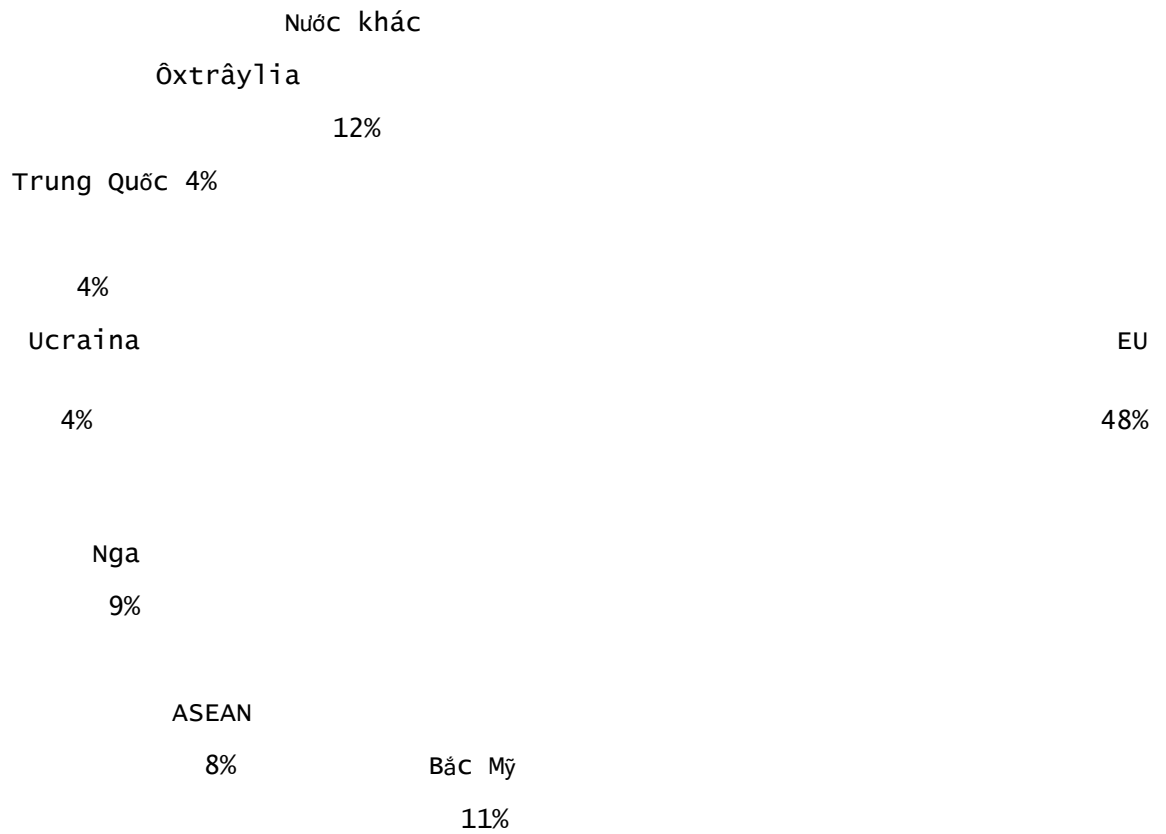
----- Page 78-----

Việt Nam đã được mở rộng hơn, đặc biệt là sang EU và gần đây nhất là Nga. Có thể nói EU và Nga đã thế chỗ thị trường Mỹ như trong những năm 1999-2002. Đến nay, cá tra Việt Nam đã có mặt ở khoảng 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. EU, Bắc Mỹ và Nga là những thị trường lớn nhất.





Hình 2.3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra theo sản lượng năm 2007



Hình 2.4: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra theo giá trị năm 2007

Thị trường nội địa: Như đã đánh giá ở mục trên, thời gian đầu sản lượng nuôi cá tra chủ yếu được tiêu thụ nội địa nhưng về sau do xuất khẩu tăng nên thị trường nội địa thu hẹp dần cả về tỷ trọng lẫn con số tuyệt đối. Sản phẩm tiêu thụ nội địa là cá tra có màu vàng được nuôi nhỏ lẻ tự phát do các hộ gia đình đem bán ở chợ dạng tươi sống.

Một phần cá tra chế biến đông lạnh có bày bán ở hệ thống siêu thị bán lẻ trên toàn quốc.

+ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ

Tổng sản lượng chế biến nhuyễn thể của 3 tỉnh sản xuất chính tăng bình quân 22%/năm từ 3.918 tấn năm 2003 lên 8.723 tấn năm 2007. Tiền Giang là tỉnh có sản lượng chế biến lớn nhất, đạt 2.061 tấn năm 2003 và tăng lên 4.585 tấn năm 2007, tốc độ tăng bình quân 22%/năm. Ngoài các thị trường truyền thống thì một số doanh nghiệp ở Tiền Giang còn xuất khẩu trực tiếp sản phẩm nghêu thịt sang Mỹ. Bến Tre có sản lượng

67

----- Page 79-----

chế biến nghêu đứng thứ hai với tốc độ tăng bình quân là 30%/năm, để từ 1.362 tấn năm 2003 tăng lên 3.838 tấn năm 2007. Riêng đối với Kiên Giang, sản lượng nghêu chế biến của tỉnh giảm từ 495 tấn năm 2003 còn 230 tấn năm 2006. Nếu so với sản lượng nghêu sò nuôi và khai thác được của các tỉnh này thì chế biến xuất khẩu mới chiếm một phần nhỏ.

Bảng 2.28: Sản lượng chế biến nghêu, sò 3 tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang, Bến Tre (tấn)

Danh mục	2003	2004	2005	2006
Sản lượng chế biến	34.302	47.008	63.532	78.483
Nghêu, sò đông lạnh	3.918	6.802	6.688	9.882
Tỷ trọng	11%	14%	11%	13%

(Nguồn: NGTK và Báo cáo năm ngành TS 3 tỉnh giai đoạn 2003-2007)

Mặt hàng chế biến: Các mặt hàng chế biến từ nhuyễn thể cũng khá phong phú.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Mỗi đối tượng có những sản phẩm đặc trưng riêng và phụ thuộc vào những yêu cầu của thị trường. Đối với thị trường nội địa thì phổ biến là ăn tươi như hấp, luộc, nướng cùng với các gia vị quen thuộc, còn đối với xuất khẩu thì ngoài dạng tách thịt đông lạnh ra còn có sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm phối trộn. Ngoài ra nhuyễn thể cũng được dùng để ăn sống, nhưng theo nhiều khuyến cáo của các tổ chức y tế và an toàn thực phẩm thì việc ăn sống các loại nhuyễn thể có vô dễ bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh.

Thị trường xuất khẩu: Do công tác kiểm tra và cấp chứng nhận vùng nuôi an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế được thực hiện tại nhiều vùng nuôi trọng điểm đã giúp cho sản phẩm nuôi được chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu sang các thị trường “khó tính”, nhất là EU.

Mặc dù giá xuất khẩu có sự giảm nhẹ trong năm 2007 nhưng nhìn chung trong cả giai đoạn có sự ổn định cao. Trước đây giá chi dao động từ 1.800-1.900 USD/tấn nhưng nay đã đạt từ 3.200-3.500 USD/tấn.

Sản phẩm nghêu luộc, đóng hộp, muối có thị trường tốt ở EU, Nhật, Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan và Hồng Kông; sò đông lạnh xuất sang Pháp, Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan; sò khô, ốc hương sống có thị trường tốt tại Trung Quốc, Đài Loan và Singapore.

Việc Hội đồng bảo tồn biển quốc tế cấp chứng nhận tiêu chuẩn thương hiệu MSC (Marine Stewarship Council) cho con nghêu Bến Tre thì trong thời gian tới, đặc sản này của các tỉnh ĐBSCL có rất nhiều lợi thế để xuất khẩu sang các thị trường.

2.3.4. 7. Hệ thống chợ cá, chợ nông sản, chợ thủy sản đầu mối

Tính đến năm 2008, chỉ tính riêng 8 tỉnh vùng ngập lũ đã có 1.131 chợ có kinh doanh sản phẩm thủy sản đã nâng cấp lên được 51 chợ so với năm 2007 (1.182 chợ). Mặc dù hệ thống chợ cá đã được quan tâm từ rất lâu nhưng cho đến nay vẫn chưa có số liệu chính thức về qui mô và hoạt động của mạng lưới chợ này. Là một “vựa cá” của cả

nước, nhưng toàn vùng ĐBSCL hiện vẫn chưa có chợ thủy sản đầu mối, hiện Bạc Liêu đang xây dựng báo cáo khả thi xây dựng chợ thủy sản đầu mối nhưng chưa được phê duyệt đầu tư và chợ đầu mối thủy sản Cần Thơ. Bước đầu hệ thống chợ/chợ cá hiện có đã góp phần tăng khả năng tiếp cận thị trường, kích thích tiêu thụ sản phẩm và giá bán cho người dân.

----- Page 80-----

Tuy nhiên theo kết quả phỏng vấn, số lượng người dân trực tiếp mang hàng đến chợ bán thì chưa nhiều, hầu hết vẫn phải qua trung gian do hoạt động xúc tiến thương mại, tiếp thị và cung cấp thông tin còn nghèo nàn.

2.3.4.8. Hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy hải sản chế biến

Theo Thông tư liên tịch số 24/2005/TTLT-BYT-BTS ngày 08/12/2005 về việc

Hướng dẫn phân công, phối hợp quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản thì Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản, bao gồm nuôi

trồng; khai thác; bảo quản, vận chuyển nguyên liệu về cơ sở sản xuất; chế biến; bảo

quản thành phẩm để đưa ra tiêu thụ tại khâu bán buôn đối với thị trường trong nước hoặc xuất khẩu; nguyên liệu thủy sản nhập khẩu để chế biến; sản phẩm thủy sản tạm nhập tái xuất hoặc quá cảnh. Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản trong quá trình lưu thông từ sau khâu bán buôn và tiêu thụ trên thị trường trong nước trên cơ sở công bố tiêu chuẩn sản phẩm của cơ sở chế

biến thủy sản và giấy chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo qui định của Bộ Thủy sản. Trên cơ sở đó các Bộ này đã giao cho các đơn vị là Cục an toàn vệ sinh thực phẩm và Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (nay là Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và thủy sản) tổ chức triển khai thực hiện các nội dung nêu trên.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nhìn chung công tác quản lý chất lượng, an toàn và vệ sinh thú y thủy sản thời gian qua được làm khá tốt, bằng chứng là các sản phẩm chủ lực của vùng như cá tra, tôm sú đã chiếm lĩnh được các thị trường khó tính như EU, Mỹ; các sản phẩm thủy sản đã vượt qua các rào cản kỹ thuật và thương mại (TBT và SPS). Trong tổng số 209 doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào EU có 133 doanh nghiệp của ĐBSCL, chiếm 53,9%. Hiện nay, hàng thủy sản của vùng đã có mặt ở 105 quốc gia trên thế giới, nhiều doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu ở vùng đứng đầu cả nước về xuất khẩu thủy sản như Minh Phú của Cà Mau, AGRIFISH của An Giang. Bên cạnh những mặt làm được, cũng còn tồn tại khá nhiều hạn chế. Thời kỳ đầu các Trung tâm NAFIQUAVED vùng chủ yếu tập trung quản lý chất lượng “đầu ra” tức là quản lý sản phẩm trong các cơ sở chế biến, thời gian gần đây đã có sự tăng cường kiểm soát “đầu vào”, kiểm soát chất lượng “từ ao nuôi đến bàn ăn”. Việc phân cấp mạnh cho địa phương trong công tác quản lý chất lượng, an toàn và vệ sinh thú y thủy sản như ở Cà Mau (thành lập chi cục Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm và thú y thủy sản dưới sự quản lý của Sở thủy sản). Tuy nhiên, hệ thống NAFIQUAVED vùng và cơ chế phối hợp như trên cũng còn một số hạn chế. Do thiếu thốn về thiết bị và nhân lực kiểm soát cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh, xuất khẩu, nên nhiều doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu còn gặp khó khăn.

Tóm lại, hệ thống chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản ở vùng ĐBSCL đã đạt được những thành tựu quan trọng góp phần đáng kể vào nâng cao sản lượng xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nâng kim ngạch xuất khẩu thủy sản toàn vùng tăng từ 1,08 tỷ USD năm 2002 lên trên 2,2 tỷ USD năm 2007. Có được kết quả đó bên cạnh những nỗ lực của các doanh nghiệp, vai trò của các cơ quan quản lý chất lượng VSATTYTS, các chi cục BVNL, Thanh tra thủy sản và thanh tra liên ngành là hết sức quan trọng. Mặc dù những nỗ lực xúc tiến thương mại, và định hướng xuất khẩu đã gặt hái được nhiều kết quả tốt, nhưng công tác xúc tiến thương mại nội địa trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản nội địa còn rất khiêm tốn; nhất là hệ thống chợ đầu mối thủy sản chưa phát triển, việc cung cấp thông tin thị trường cho người dân nuôi thủy sản còn yếu

----- Page 81-----

kém, mối quan hệ hợp tác “4 Nhà” trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản chưa được thực hiện là những trở ngại chính cản trở sự phát triển của ngành.

2.3.5. Lao động trong NTTS

Tổng số lao động nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL hiện nay ước khoảng 1,3 triệu lao động (bao gồm cả lao động chuyên và không chuyên), chiếm 66,5% lao động thủy sản toàn vùng, và 12,3% tổng số lao động toàn quốc. Phần lớn các lao động (đại diện của các hộ nuôi trồng thủy sản) đã được tham gia các khoá tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. Những lớp tập huấn này được tổ chức bởi nhiều cơ quan khác nhau như: Trung tâm Khuyến ngư các tỉnh, Phòng thủy sản, phòng Nông nghiệp của các quận, huyện,...

Các lớp tập huấn thường diễn ra trong vòng 1 hoặc 2 ngày, tập trung vào các vấn đề mấu chốt như kỹ thuật nuôi, xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh. Tuy nhiên, do trình độ nhận thức của người dân còn thấp nên việc áp dụng các kiến thức đã học được của người dân vào thực tế còn nhiều hạn chế. Thực tế ở ĐBSCL phổ biến trong việc áp dụng kỹ thuật nuôi vẫn là tham quan, học hỏi kinh nghiệm giữa những người nuôi với nhau.

Qua khảo sát cho thấy, nhu cầu sử dụng lao động cho hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản biến động khác nhau theo các phương thức nuôi khác nhau. Trong nuôi cá nước ngọt, do mức độ đầu tư chưa lớn, các hoạt động chăm sóc, quản lý ao nuôi chủ yếu tận dụng lao động có sẵn trong gia đình nên với phương thức nuôi quảng canh cải tiến, các gia đình thường sử dụng trung bình 1 lao động cho việc quản lý chăm sóc 1 ao

nuôi diện tích trung bình 2000 m² (ngoại trừ thời điểm thu hoạch và cải tạo ao cần phải

thuê thêm lao động ngoài). Tuy nhiên, tính về khoảng thời gian, lao động này không

dành hết toàn bộ thời gian cho ao nuôi, mà còn làm các việc khác. Bởi vậy, nếu tính theo khoảng thời gian, trung bình một vụ, 1 ha ao nuôi cần khoảng 1,5 lao động cho

nuôi quảng canh cải tiến và 2 lao động cho nuôi bán thâm canh (đối với nuôi nước

ngọt).

Nhu cầu sử dụng lao động trong nuôi nước lợ lớn hơn so với nuôi nước ngọt, do mức độ đầu tư và yêu cầu chăm sóc cho nuôi tôm nước lợ lớn hơn so với nuôi các đối

2

tượng thủy sản khác. Bởi vậy, nếu tính diện tích trung bình một ao nuôi là 3.500 m², thì

số lao động trung bình sử dụng cho nuôi QCCT trong nuôi nước lợ là 2 người/ha/vụ

nuôi, nuôi bán thâm canh là 3 lao động/ha ao nuôi/vụ nuôi, nuôi thâm canh là 5

người/ha/vụ nuôi.

2.3.6. Tổ chức và quản lý sản xuất NTTS

2.3.6.1. Tổ chức sản xuất

Vùng ĐBSCL hiện có rất nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào NTTS trong đó tập chung chủ yếu vào 2 loại hình kinh tế đó là (kinh tế tư nhân và kinh tế tập

thể). Kinh tế tư nhân bao gồm (cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân).

hiện - Đối với thành phần kinh tế tập thể: Chủ yếu là kinh tế HTX và tổ hợp tác,

nay toàn vùng có 115 HTX, tăng 75 HTX so với năm 2003, và 352 tổ hợp tác tăng thêm 136 tổ hợp tác so với năm 2003 (mô hình cấp thấp của HTX). Tuy nhiên xét về mặt hiệu

qua kinh tế thì mô hình tổ hợp tác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn bởi vì tổ hợp tác hoạt động trên tinh thần tự nguyện có tính cộng đồng rất cao, hàng năm người đứng đầu tổ hợp tác chi thu một khoảng lệ phí rất nhỏ 50.000đ/ha/vụ, số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích phòng trừ dịch bệnh và hỗ trợ tiền con giống cho những hộ bị mất trắng do dịch bệnh... Ngoài ra họ cũng có những quy định chung về việc cấp và thoát nước

70

----- Page 82-----

nên tình hình dịch bệnh xảy ra rất ít. Còn đối với mô hình HTX do ràng buộc về mặt pháp lý, trình độ quản lý cũng cao hơn trong khi đó trình độ của người dân thì hạn chế

nên nhìn chung mô hình kinh tế HTX hoạt động không mang lại hiệu quả.

- Đối với loại hình kinh tế tư nhân năm 2007 toàn vùng có 81 doanh nghiệp tăng thêm 80 doanh nghiệp so với năm 2000, nhìn chung loại hình kinh tế này hoạt động không mang lại hiệu quả kinh tế do đầu tư nhiều, thời gian khấu hao dài trong khi đó NTTS không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả kinh tế mà nó còn tiềm ẩn rủi ro rất cao, chỉ sau một năm làm ăn không có lãi nếu doanh nghiệp nào vốn ít thì sẽ rơi vào tình trạng giải thể ngay lập tức và thực tế cho thấy đã có không ít các doanh nghiệp phải lao đao với nghề nuôi tôm sú.

- Đối với loại hình kinh tế là tiểu chủ trong đó tập chung chủ yếu là loại hình kinh tế trang trại, toàn vùng có 2.809 trang trại kết hợp mô hình VAC (tăng thêm 1.789 trang trại so với năm 2003), còn lại đại đa số mô hình NTTS là của các hộ gia đình nông thôn. Đây là loại hình kinh tế mang lại hiệu quả kinh tế rất cao do các chủ biết kết hợp cây trồng vật nuôi một cách phù hợp tạo ra nhiều “chân dết” đan xen nhau nên có thể bù trừ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
cho nhau trong phân phối thu nhập.

Đánh giá chung : Nhìn chung các loại hình kinh tế trong vùng vẫn chưa có một sự kết nối nào trong sản xuất, “mạnh ai nấy làm” không ai làm giống ai, nếu tình hình này kéo dài chi cần thị trường đầu ra chững lại thì các doanh nghiệp NTTS cũng như các loại hình kinh tế sẽ gặp nhiều khó khăn.

Tổ chức sản xuất NTTS hiện nay ở ĐBSCL chủ yếu theo hình thức tư nhân. Hiện có rất nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào NTTS trong vùng như hộ gia đình, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp, trang trại,... Theo báo cáo tổng kết của các tỉnh trong vùng, tính đến năm 2007 toàn vùng có 125 mô hình HTX chuyên NTTS (tăng thêm 67 HTX so với năm 2003), 352 tổ hợp tác NTTS (tăng thêm 136 tổ hợp tác so với năm 2003), 81 doanh nghiệp đầu tư vào NTTS (tăng thêm 80 doanh nghiệp so với năm 2000) và toàn vùng có 2.809 trang trại kết hợp mô hình VAC (tăng thêm 1.789 trang trại so với năm 2003), còn lại đại đa số mô hình NTTS là của các hộ gia đình nông thôn.

2.3.6.2. Tổ chức quản lý ngành thủy sản

Về mặt quản lý: Đối với các tỉnh có biển thì ngành thủy sản tỉnh được quản lý trực tiếp bởi các Sở Thủy sản, trong đó gồm nhất nhiều phòng ban, Trung tâm khuyến ngư, Chi Cục BVNLTS trực thuộc sở thủy sản. Cấp huyện có phòng thủy sản, và cấp xã có cán bộ khuyến nông kiêm khuyến ngư theo dõi về thủy sản.

Đối với các tỉnh nội đồng (không có biển) thì mô hình tổ chức quản lý sẽ bao gồm: sở NN&PTNT, trong sở lại phân ra rất nhiều phòng ban khác nhau, trong đó có phòng kinh tế (có một cán bộ quản lý và theo dõi về hoạt động thủy sản), có tỉnh như tỉnh Long An trong sở NN&PTNT còn có chi cục Thủy sản. Cấp huyện có phòng kinh tế trực thuộc UBND huyện (có một cán bộ theo dõi về thủy sản), cấp xã có cán bộ khuyến nông kiêm khuyến ngư và thú y phụ trách theo dõi về thủy sản.

Nhìn chung mô hình quản lý như trên là tương đối hợp lý, tuy nhiên hiện

nay

thủy sản đang phát triển rất nhanh và mạnh, chủ yếu tập chung là hộ gia đình nông thôn

chuyển sang NTTS, các mô hình sản xuất NTTS lại trực tiếp nằm ở cấp địa phương nên trong điều kiện cán bộ chuyên trách theo dõi lĩnh vực thủy sản có hạn, một số bất cập trong quản lý vẫn còn nay sinh trong thực tế sản xuất.

71

----- Page 83-----

2.3.7. Hiện trạng áp dụng khoa học công nghệ

Trước sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả chuyển sang sản xuất thủy sản ở các địa phương ngày càng gia tăng, đồng nghĩa với nó là các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung đang đứng trước hàng loạt các thách thức mới. Đó là các vấn đề về giống, nuôi thương phẩm, chế biến, môi trường, dịch bệnh...với hàng loạt các rào cản kỹ thuật (về dư lượng kháng sinh, các chất độc hại trong sản phẩm thủy sản...) từ phía các nhà nhập khẩu. Làm thế nào để phát triển sản xuất thủy sản bền vững, có hiệu quả, tránh được rủi ro và còn nhiều vấn đề khác...Các bài toán ấy chỉ có lời giải thoả đáng khi 4 nhà: nhà khoa học, các nhà quản lý, nhà sản xuất (người nuôi, ngư dân..) và các doanh nghiệp thật sự liên kết chặt chẽ với nhau.

Về khoa học công nghệ trong NTTS của vùng ĐBSCL được các Bộ, Ban, Ngành và các cấp chính quyền địa phương quan tâm. Vùng đã kết hợp được với các Viện nghiên cứu NTTS (I,II,III), Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Cần Thơ và các Công ty thức ăn, thuốc và hoá chất, cũng như các Viện, Trường khác ảnh hưởng đến các hoạt động NTTS. Khoa học và công nghệ nuôi trồng thủy sản đã hướng vào giải quyết yêu cầu đa dạng hoá giống loài nuôi, hình thức nuôi; nâng cao chất lượng con giống, phòng trị bệnh và bảo vệ môi trường; đặc biệt đã nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất thức ăn cho cá tra, ba sa... giảm giá thành và nâng cao chất lượng dinh dưỡng.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Hoạt động khoa học công nghệ đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nuôi trồng thủy sản Việt Nam nói chung và nuôi trồng thủy sản ĐBSCL nói riêng, góp phần đáng kể trong việc đưa ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn có tốc độ phát triển cao, quy mô ngày càng lớn và giá trị ngày càng tăng. Trong gần vài thập niên trở lại đây các tổ chức KHCN thủy sản đã tiến hành các hoạt động: Xác định được điều kiện tự nhiên và tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản, làm cơ sở cho việc quy hoạch tổng thể phát triển ngành kinh tế thủy sản Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng. Khoa học công nghệ thủy sản mặc dù chưa phát triển mạnh theo chiều sâu (nghiên cứu cơ bản) nhưng sự phát triển theo chiều rộng (nghiên cứu ứng dụng) trên các lĩnh vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi, nuôi trồng và chế biến đã làm nền tảng cho sự phát triển của ngành trong thời gian qua.

2.3.8.Công tác khuyến ngư

Hiện nay đã có 12/13 tỉnh ĐBSCL có Trung tâm khuyến ngư (trừ Hậu Giang). Trong các năm qua, khuyến ngư trung ương và các tỉnh ĐBSCL đã hỗ trợ đặc lực cho phát triển NTTS thông qua các cuộc tập huấn, hội thảo, thực hiện các điểm trình diễn, cấp phát các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật nuôi và phòng trừ bệnh thủy sản.

Nhìn chung các hoạt động trong công tác khuyến ngư, chuyển giao tiến bộ KHKT đã nâng cao được trình độ về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản cho nông dân, nhất là kỹ thuật nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh cho hiệu quả kinh tế cao, qua các lớp tập huấn bà con tiếp thu tốt những kiến thức về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là các lớp tập huấn tại hiện trường, các mô hình trình diễn về nuôi tại một số cơ sở nuôi tiên tiến. Sau khoá tập huấn đã chứng minh được tính hiệu quả tốt khi áp dụng vào thực tế nên đã được nhiều người dân lựa chọn mô hình để đầu tư sản xuất cho hiệu quả kinh tế rất cao.

Hoạt động khuyến ngư đã góp phần đưa những đối tượng nuôi mới cho sản xuất. Hàng năm ngoài những đối tượng nuôi truyền thống của vùng như cá tra, cá ba sa, tôm

72

----- Page 84-----

càng xanh, cá tai tượng, tôm sú, rô, lóc... trung tâm khuyến ngư còn chuyển giao các loài mới có giá trị kinh tế cao đến với người nuôi như cá Diêu hồng, rô phi dòng gift, cá hứ, ... góp phần từng bước nâng cao kiến thức về kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho người nuôi.

Nhờ các chương trình khuyến ngư của TƯ như dự án dạy nghề thủy sản cho người nghèo ở ĐBSCL, chương trình nuôi tôm càng xanh ruộng lúa, chương trình nuôi cá ruộng và chương trình hợp tác nuôi thủy sản mở rộng phối hợp với trường ĐH nông, lâm TPHCM, trường ĐH Cần Thơ, An Giang... đã thực hiện nhiều mô hình nuôi cá có hiệu quả, thực hiện chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản cho hầu hết các tỉnh trọng điểm về NTTS trong vùng.

Trong giai đoạn 2002-2007 trung tâm khuyến ngư và khuyến nông của các tỉnh trong vùng ĐBSCL đã tổ chức khoảng 14.000 lớp tập huấn và hội thảo về kỹ thuật NTTS với 350.000 lượt người tham gia, 1.590 điểm mô hình trình diễn, thăm quan học hỏi về NTTS với trên 90.000 lượt người tham gia, phát trên 100.000 tài liệu về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản cho bà con nông ngư dân. Ngoài ra hàng năm cũng có nhiều doanh nghiệp sản xuất thức ăn, thuốc thú y thủy sản ở trong và ngoài vùng cũng tham gia tổ chức riêng hoặc phối kết hợp với trung tâm khuyến ngư các tỉnh trong vùng tổ chức hội thảo riêng về kỹ thuật NTTS cho bà con nông, ngư dân.

Tuy nhiên, công tác khuyến ngư trong vùng vẫn còn bộc lộ một số điểm yếu như: Trong tập huấn và hội thảo vẫn còn có sự chông chéo. Đồng thời, đội ngũ khuyến ngư

còn mỏng, chưa đến tuyến huyện/thị.

2.3.9. Hiện trạng môi trường sinh thái và dịch bệnh trong NTTT

2.3.9.1. Hiện trạng môi trường nước

2.3.9.1.1. Chất lượng môi trường nước

Theo các kết quả khảo sát và đo đạc cho thấy, chất lượng nước đầu vào của các thủy vực thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Chất lượng nước cấp tại các thủy vực đạt tiêu chuẩn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên ở một số nơi có hiện tượng ô nhiễm cục bộ.

- Tình hình nhiễm phèn và nhiễm mặn

Vào đầu mùa mưa và cuối mùa khô, nước ở nhiều khu vực ở ĐBSCL bị nhiễm chua với độ pH từ 2,5-5. Đặc biệt các vùng Tứ Giác Hà Tiên, Tứ giác Long Xuyên, kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp, U Minh, trung tâm Đồng Tháp Mười, Bắc Đông-Bo Bo bị chua nặng.

- Ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật

Kết quả khảo sát nước ao nuôi tôm và kênh cấp nước ở vùng ven biển thuộc Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bến Tre (Trần Thanh Xuân và CTV, 1998) cho thấy: tất cả các mẫu nước đều có tồn tại thuốc trừ sâu, trong đó 70% số mẫu có dư lượng thuốc trừ sâu vượt mức quy định. Mặc dù, sự hiện diện của thuốc trừ sâu đã được khẳng định, nhưng dư lượng thuốc trừ sâu chưa đạt đến mức ô nhiễm ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long.

- Ô nhiễm vi sinh và hữu cơ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nhìn chung, nước mặt ở đồng bằng sông Cửu Long có ô nhiễm vi sinh cao. Mật độ Coliform trung bình khoảng 300.000 - 1.500.000 con/100ml (gấp 1,5-3 lần so với

73

----- Page 85-----

TCVN). Nguyên nhân chính của ô nhiễm này là do các chất thải sinh hoạt của con người, gia súc, gia cầm gây nên.

Kết quả nghiên cứu, khảo sát ở vịnh Gành Rái, cửa sông Gành Hào và sông Ông Đốc cho thấy các chỉ tiêu BOD, COD, NH₄⁺, H₂S ở những nơi này cao hơn các nơi khác.

4 2

Tuy nhiên, ngoại trừ BOD và NH₄⁺, so với tiêu chuẩn quốc gia về nuôi trồng thủy sản,

5 4

nguồn nước ven biển đồng bằng sông Cửu Long chưa được coi là ô nhiễm (Trần Thanh Xuân và CTV, 1998).

- Kim loại nặng và các chất hòa tan

Các kim loại nặng gồm có: Cd, Crôm, Cu, Zn, Fe, Pb, Hg, Mn...Các chất hòa

tan chủ yếu là các ion K, Ca, Mg, Fe, Al, SO₄²⁻, Cl⁻, HCO₃⁻. Hàm lượng các ion này

thay đổi theo mùa. Mùa cạn thường cạn hơn mùa lũ, thường ở dưới ngưỡng cho phép, tuy nhiên, ở một số nơi (chủ yếu các vùng phèn nặng) trong một số tháng hàm lượng sắt, nhôm tương đối cao và vượt mức cho phép (Trần Thanh Xuân 1998).

2.3.9.1.2. Tác động của môi trường nước đến NTTS

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Có thể thấy rằng, tác động của môi trường nước đến NTTS thể hiện trên 2 khía cạnh trực tiếp và gián tiếp.

Tác động trực tiếp của môi trường nước thể hiện qua các thông số lý tính hóa tính phù hợp hoặc không phù hợp cho NTTS. Nhìn chung, các giá trị thủy lý thủy hóa ở các vùng nội đồng và nước lợ cửa sông vùng ĐBSCL đều nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số khu vực thì nồng độ muối photphat cao hơn giới hạn.

Tác động gián tiếp của môi trường nước thể hiện qua các chỉ số sinh học thể hiện năng suất sinh học của quần thể sinh vật phù du làm thức ăn cho các đối tượng nuôi, các chỉ số này được qui định bởi nồng độ các chất dinh dưỡng trong nước cũng như tính đa dạng sinh học của thủy vực.

Tác động của môi trường nước đến hoạt động NTTS là rất lớn, các biến động của những thông số môi trường sẽ ảnh hưởng và làm nảy sinh hàng loạt các vấn đề bao gồm cả vấn đề đa dạng sinh học lẫn vấn đề dịch bệnh.

2.3.9.2. Hiện trạng môi trường đất

2.3.9.2.1. Ô nhiễm môi trường đất nuôi tôm ở phía Tây bán đảo Cà Mau

Đất phèn bán đảo Cà Mau chủ yếu là đất phèn tiềm tàng (chiếm 89,1% tổng diện tích tự nhiên). Ô nhiễm biểu hiện chủ yếu là đất phèn bị nhiễm mặn và nhiễm phèn (đất phèn tiềm tàng phát triển thành đất phèn hoạt động).

Có 3 dạng nhiễm phèn:

- Nhiễm phèn tại chỗ do phèn hóa: Đó là các vùng đất phèn tiềm tàng. Mùa khô xảy ra hiện tượng phèn hóa tăng sinh phèn pyrit thành phèn hoạt tính, xuất hiện nhiều

Al³⁺, Fe²⁺, SO₄²⁻ và pH thấp.

- Nhiễm phèn do nước phèn từ các vùng khác đưa đến theo kênh rạch làm cho đất xưa nay chỉ bị mặn, không phèn biến thành phèn hoạt động hay phèn nhiễm.

- Nhiễm phèn do đắp bờ, làm ao tôm, ao cá, tạo nên quá trình phèn từ bờ bao, kênh, rạch chảy vào ruộng, làm nhiễm phèn cho cả nước ruộng và đất ruộng.

74

----- Page 86-----

2.3.9.2.2. Tác động của xói lở bờ biển đến NTTS

Xói lở bờ biển và sa bồi lòng lạch là các dạng tai biến môi trường địa chất phổ biến ở vùng bờ biển Việt Nam gây hậu quả nặng nề cho kinh tế xã hội trong đó có nuôi trồng thủy sản và ảnh hưởng phần nào đến cả hoạt động khai thác thủy sản qua việc làm suy giảm nguồn lợi tự nhiên.

Hiện tượng bồi tụ làm cho đường bờ biển lấn dần về phía biển. Ngược lại, xói lở sẽ làm đường bờ lùi dần vào lục địa. Sự cân bằng giữa xói lở và bồi tụ mang tính tương đối theo mùa với cường độ tương đương nhau sẽ ảnh hưởng tới nuôi trồng thủy sản.

Làm cho nghề nuôi không ổn định cả về không gian, thời gian lẫn đối tượng nuôi.

Trong quá trình phát triển châu thổ, đường bờ tiến dần về phía biển do bãi bồi nâng cao bề mặt và mở rộng nhanh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tốc độ lấn biển trung bình là 50- 80 m/năm và lên đến 130 m/năm ở bán đảo Cà Mau.

Tuy nhiên, bồi tụ và xói lở luôn có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Ở các

vùng

cửa sông châu thổ ĐBSCL, xu hướng chung là bồi tụ tiến về phía biển nhưng vẫn đan xen cục bộ các điểm xói lở do phân bố bồi tích nguồn lực địa quá bất đối xứng giữa chủ lưu và các phân lưu.

Vùng bờ biển Nam Trung Bộ (Bình Thuận) và Nam Bộ (Kiên Giang) có đến 71 điểm xói lở trên tổng chiều dài 478,12km với tốc độ trung bình là 2,5 m/năm, trong đó có 12,8% bị xói lở với tốc độ 2,5- 5 m/năm, 43,7% với tốc độ 5- 10 m/năm và đến 43,5% xói lở với tốc độ trên 10 m/năm.

2.3.9.2.3. Sự tương tác và biến đổi môi trường nước, đất và rừng ngập mặn ở Bán Đảo Cà Mau có ảnh hưởng đến hoạt động NTTS

Trong điều kiện tự nhiên, không có sự thay đổi đột biến về khí hậu, thủy văn thì xu hướng là bờ biển phía Đông bán đảo Cà Mau tiếp tục xói lở, bờ biển Tây Nam vẫn tiếp tục được bồi tụ, rừng phát triển rộng ra theo đất bồi.

Đối với khu vực đồng bằng sông Bảy Háp và đồng bằng sông Cửa Lớn, đặc biệt là vùng tôm chuyên canh thì hiện tượng phèn hóa và nhiễm mặn là vấn đề lớn. Các sản phẩm của quá trình phèn hóa rửa trôi vào môi trường nước, tích tụ lại trong bùn đáy với nồng độ cao gây ảnh hưởng trực tiếp đối với đời sống của tôm. Sự ngăn giữ nước mặn để nuôi tôm gây ra nhiễm mặn nặng trong tầng đất mặt ở một số khu vực.

Rừng ngập mặn là một hệ sinh thái đa dạng và phong phú nhưng cũng hết sức nhạy cảm đối với tác động của con người. Sự biến đổi các đặc tính lý hóa của đất làm cho thực vật rừng ngập mặn không có khả năng thích ứng kịp, do đó, sự tái sinh được tự nhiên hầu diễn ra chậm.

2.3.9.2.4. Tác động của việc khai thác các vùng đất ngập nước phục vụ cho mục đích nông nghiệp

a) Tác động của việc đắp các hồ rừng ở Cà Mau đến môi trường

Sau vụ cháy rừng trầm trọng nhất từ trước đến nay (1983), tỉnh Cà Mau đã cho đào kinh, xây dựng bờ bao quanh các Lâm Ngư Trường U Minh I, U Minh II và U Minh III, Vê Dơi nhằm giữ nước, khắc phục cháy rừng vào mùa khô. Các khu vực trong bờ bao gọi là “hồ rừng”.

75

----- Page 87-----

Hiện tượng đắp bờ bao giữ nước chống cháy rừng cũng diễn ra ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp Mười, trong đó có khu bảo tồn Tràm Chim (huyện Tam Nông- Đồng Tháp).

Việc đắp bờ bao đã dẫn đến hậu quả các kênh rạch nội đồng lắng đọng nhiều chất hữu cơ có nguồn gốc thực vật: lá cây, rong, bèo, lục bình phát triển nhanh, sau đó chết đi và lắng đọng ở đáy làm nhiễm bẩn thủy vực đặc biệt đường di cư của cá từ kênh rạch vào nội đồng không còn, nguồn lợi cá trắng giảm, chỉ còn cá đen. Đáy thủy vực nhiễm bẩn nên động vật đáy bị hủy diệt; trong thủy vực chỉ tồn tại các loài động thực vật phiêu sinh chi thị môi trường có độ pH thấp hoặc ô nhiễm hữu cơ.

Môi trường sống của thủy sinh vật bị biến đổi mãnh liệt do việc đắp “hồ rừng”, vì vậy, cần được tiếp tục đánh giá nhiều mặt về môi trường cũng như khu hệ cá và các động - thực vật khác khi xây dựng các hồ rừng.

b) Tác động của việc ngọt hóa Bán đảo Cà Mau đến hoạt động NTTS

Hơn nửa thế kỷ qua, một mạng lưới kênh đào ngày càng phát triển ở ĐBSCL

nhằm mở rộng diện tích trồng trọt, tiêu nước và phục vụ giao thông đường thủy. Ở từng địa phương cũng xây dựng các khu ngọt hóa cục bộ theo hướng sử dụng nước mưa như Cái Nước, Đầm Dơi, Trần Văn Thời.

Công tác ngọt hóa đã đạt được những kết quả nhất định giúp tăng diện tích và tăng vụ canh tác lúa nhưng cũng phát sinh những vấn đề về môi trường và sản xuất trong điều kiện sinh thái mới, tăng cường tích lũy chất hữu cơ.

Về mặt tổng thể mỗi hệ sinh thái đều có những mặt lợi và bất lợi riêng. Cá cũng như các loài sinh vật thủy sinh là những đơn vị cấu trúc nên hệ sinh thái của thủy vực, trong mỗi hệ sinh thái lại tồn tại những mối tương tác giữa các sinh vật với nhau và với môi trường, do đó đây phải được xem là nguyên tắc nhận thức trong việc quản lý và khai thác môi trường tự nhiên. Trên thực tế các luật lệ và chính sách quản lý khai thác theo kiểu đơn ngành đang tự mâu thuẫn với nhau và đi ngược lại những nguyên tắc trên, từ đó không những chi phá vỡ cấu trúc của một chỉnh thể tự nhiên mà còn gây ra xung đột giữa các ngành tham gia khai thác để cuối cùng đưa đến hậu quả tất yếu là sự phát triển lệch hướng, thiên vị và không bền vững.

Chính vì thế, để phát triển bền vững và “thân thiện” với môi trường, nghề cá phải được đặt trong quy hoạch tổng thể về quản lý và phát triển vùng, kết hợp cân nhắc với lợi ích chung của nông nghiệp để tránh khỏi tình trạng bế tắc và khủng hoảng do phát triển tự phát, độc canh hoặc đơn ngành.

2.3.10. Những tác động từ hoạt động nuôi trồng thủy sản đến môi trường

2.3.10.1. Tác động của việc chuyển đổi đất đai từ trồng lúa sang nuôi tôm

Từ năm 2000 có chuyển biến lớn trong việc chuyển đổi các vùng sinh thái từ

nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản như ở: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, tại đây cuộc tranh chấp giữa con tôm và cây lúa diễn ra quyết liệt. Ở nhiều địa phương, chính quyền cho phép người dân chuyển đổi sản xuất từ trồng lúa sang nuôi tôm hoặc một vụ lúa + một vụ nuôi tôm. Hệ sinh thái các thủy vực nội địa vùng này đang ngọt lại đột ngột chuyển sang mặn, do đó, hệ sinh thái đã được định hình bị hủy diệt, quá trình phân giải diễn ra làm chất lượng nước suy giảm, môi trường sống của sinh vật thủy sinh không ổn định. Cuộc chiến giữa con tôm và cây lúa chắc chắn chưa được phân định rạch ròi ở vùng sinh thái chuyển tiếp ở ĐBSCL.

----- Page 88-----

2.3.10.2. Các tác động xấu của NTTS đến môi trường nước

Những tác động xấu từ NTTS đến môi trường nước là có thật với mức độ ảnh hưởng tùy theo hình thức nuôi, loại hình và cấp độ nuôi, chủ yếu xảy ra tại những khu vực nuôi tập trung, diện tích lớn và mức độ thâm canh cao, hệ thống cấp nước không tốt, không xử lý nước thải và sử dụng nhiều hóa chất, thức ăn (nhất là đối với mô hình nuôi tôm sú thâm canh, nuôi cá lồng bè). Hậu quả chủ yếu là gây nên tình trạng ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm kháng sinh, và đặc biệt là phá vỡ hệ sinh thái nước ngầm, hay hệ sinh thái cát ... còn lại hầu như các yếu tố tác động khác vẫn nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn ngành cũng như khả năng và sức tải của môi trường. Tuy nhiên tình trạng trên không thực sự phổ biến vẫn mang tính cục bộ, hơn nữa hiện nay nhiều mô hình canh tác nuôi trồng thủy sản lại rất thân thiện với môi trường và những vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm, ví dụ như nuôi TCX, nuôi nhuyễn thể hay các mô hình nuôi kết hợp thủy sản + lúa, nuôi sinh thái... Do vậy, nếu các nguyên nhân có ảnh hưởng xấu đến môi trường nước nêu trên được hạn chế hay loại bỏ thì tác động của nuôi trồng thủy sản tới độ bền vững môi trường là hoàn toàn có thể hạn chế được.

2.3.11. Tình hình dịch bệnh trong NTTS

Nhìn chung, hiện tượng dịch bệnh của các đối tượng nuôi thủy sản năm nào cũng xảy ra với các mức độ và diễn biến khác nhau, đặc biệt là với tôm nuôi. Đại dịch bùng phát xảy ra và gây thiệt hại lớn ở những vùng nuôi tôm trọng điểm ĐBSCL vào năm 1994 và sau đó là 1996 và những năm về sau cũng thường xuyên xuất hiện tuy nhiên mức độ nhẹ hơn. Một trong những nguyên nhân chính là do môi trường ô nhiễm, trình độ quản lý ao nuôi, thời vụ thả nuôi chưa hợp lý còn kém và một phần do môi trường ngày càng khắc nghiệt. Từ những năm 1997 đến nay, hầu hết năm nào tôm cũng bị bệnh xảy ra và diễn biến bệnh luôn phức tạp, không theo mùa vụ nhất định.

Tuy nhiên, nhìn chung bệnh trên các đối tượng như tôm sú thường xuất hiện vào đầu vụ nuôi khoảng 1-2 tháng nuôi thì bị bệnh, tức là bệnh từ tháng 3-4 và tháng 7-8 dương lịch. Diện tích nuôi tôm bị bệnh năm 2001 là 19.687 ha, chiếm 4,5% tổng diện tích thả nuôi của vùng và chiếm 82,5% so với toàn quốc; đến năm 2007 tổng diện tích nuôi tôm bị bệnh không tăng nhiều so với năm 2001 (khoảng 20.000 ha), chiếm 3,6% diện tích thả nuôi và chiếm 87,4% toàn quốc. Nguyên nhân vùng ĐBSCL có diện tích tôm bị bệnh chiếm trên 81% so với toàn quốc là do vùng có diện tích nuôi tôm luôn chiếm trên 92%.

Điểm khác biệt cần được lưu ý khi xảy ra bệnh đốm trắng giữa hình thức nuôi thả giống một lần-thu hoạch dứt điểm (thả giống trên 5 con/m² ở Sóc Trăng) bị thiệt hại

hoàn toàn và hình thức thu tia-thả bù (thả giống mật độ dưới 3 con/m² như nuôi QCCT ở Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) chỉ bị thiệt hại một phần; Bệnh tôm đọt hai vào tháng 7-8 gây thiệt hại nặng cho tôm nuôi của 3 tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang, riêng tỉnh Sóc Trăng vào giai đoạn này hầu hết tôm nuôi đều trên 2 tháng tuổi nên không xảy ra dịch bệnh. Tỉnh Kiên Giang bị thiệt hại ở mức độ cao chẳng những tôm nuôi bị chết mà cua, rẹm trong đầm nuôi cũng bị chết.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Trong năm 2004 tỉnh Cà Mau chỉ xuất hiện dịch bệnh tôm nuôi vào tháng 8-9 trễ hơn một tháng so với các tỉnh khác, ở các tháng khác tôm nuôi chỉ bị chết rải rác không thành dịch. Đối với tỉnh Bạc Liêu trong vụ nuôi tôm vừa qua vùng nội đồng có độ mặn thấp gồm huyện Phước Long và Hồng Dân có tỷ lệ thiệt hại thấp, các huyện ven biển gồm Vĩnh Lợi, Đông Hải và Giá Rai có tỷ lệ diện tích bị thiệt hại cao chiếm trung bình 27% diện tích thả nuôi.

77

----- Page 89-----

Những năm gần đây, thời tiết diễn biến phức tạp trời nắng nóng, nhiệt độ chênh

0

lệch cao giữa ngày và đêm (5-10 C), nước thường phát sáng vào ban đêm do một số tảo độc và vi sinh phát triển làm tăng độc tố trong ao.

Đối với nghêu, xảy ra hiện tượng nghêu chết nhiều ở xung quanh khu vực cửa sông Ba Lai thuộc huyện Ba Tri, Bình Đại. Do độ mặn kéo dài, thậm chí thay đổi đột ngột, lượng thức ăn kém, thời tiết không thuận lợi dẫn đến nghêu chết vào tháng 3-4 hàng năm. Thiệt hại nặng nhất năm 2005 là 50% diện tích nuôi. Đối với tôm nuôi: chủ yếu do thời tiết đầu vụ nuôi diễn biến không thuận lợi, nắng nóng kéo dài, độ mặn tăng cao, chất lượng con giống kém, khâu kiểm dịch con giống ở miền Trung còn yếu, bệnh thường xuất hiện từ tháng 3-4 hàng năm.

2.3.12. Đánh giá hiệu quả kinh tế một số mô hình nuôi

Qua khảo sát các mô hình NTTS cho thấy, đa số đều đem đến lợi nhuận cho người dân. Đối với mô hình nuôi TC/BTC tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm 22%, tỷ lệ hộ có lãi chiếm 66%. Đối với mô hình nuôi QC/QCCT tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm 21%, tỷ lệ hộ có lãi chiếm 69%. Đối với mô hình tôm-rừng tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm 18%, tỷ lệ hộ hoà vốn

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

chiếm 3%, tỷ lệ hộ có lãi chiếm 79%. Đối với hộ nuôi tôm, lúa tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm 20%, tỷ lệ hộ có lãi chiếm 80%. Đối với mô hình nuôi nghêu tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm 13%, tỷ lệ hộ có lãi chiếm 78%. Nếu tính trung bình cho các mô hình thì tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm 15%, tỷ lệ hộ hoà vốn chiếm 7%, tỷ lệ hộ có lãi chiếm 78% tổng số hộ NTTS ở ĐBSCL. Ngoài ra, nếu so sánh hiệu quả kinh tế của NTTS với một số mô hình sản xuất nông nghiệp cho thấy rằng lợi nhuận từ NTTS có thể cao gấp 4,5 lần so với sản xuất lúa, nếu so với chăn nuôi thì lợi nhuận từ NTTS cao gấp 2,5 lần, nếu so với sản xuất muối thì lợi nhuận từ NTTS cao gấp 3 lần. Như vậy, có thể khẳng định rằng hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản các tỉnh ĐBSCL đã đem lại hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội thiết thực. Dù nhìn ở góc độ nào cũng phải thừa nhận mặt tích cực của NTTS với ý nghĩa to lớn trong giải quyết việc làm, cải thiện mạnh mẽ đời sống nhân dân và làm đổi thay căn bản bộ mặt vùng nông thôn.

Bảng 2.29: Hiệu quả kinh tế một số mô hình NTTS ở ĐBSCL

(ĐVT: %)				
Có lãi	Mô hình	Thua lỗ	Hoà vốn	
TC/BTC	66	22	12	
QC/QCCT	69	21	10	
Tôm -Rừng	79	18	3	
Tôm - Lúa	75	20	5	
Nuôi Nghêu	88	3	9	
Trung bình	75.4	16.8	7.8	

(Nguồn: Trường ĐH Cần Thơ)

2.3.13. Cơ sở hạ tầng NTTS

2.3.13.1. Hệ thống giao thông

2.3.13.1.1. Giao thông đường bộ

ĐBSCL có tổng chiều dài đường bộ (từ quốc lộ đến huyện lộ) khoảng 5.000 km. Trong đó chỉ có 6 tuyến quốc lộ: (1A,30,50,70,80,91), với tổng chiều dài 850 km, các tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 2.000km, còn lại là huyện lộ. Mật độ đường bộ ở ĐBSCL mới đạt 0.2 km/km² (toàn quốc 0,342 km/km²). Mật độ dân số được sử dụng

78

----- Page 90-----

đường bộ là 0,52km/1.000 dân (toàn quốc là 1,77 km/1000 dân). Nhìn chung giao thông bộ ở ĐBSCL kém phát triển, do đây là vùng sông nước, thường xuyên ngập lũ thuận lợi cho giao thông thủy, nhưng. Nhưng với hệ thống giao thông bộ hiện tại thì việc giao thông bộ cũng đáp ứng được nhu cầu phát triển thủy sản ĐBSCL. Các tuyến quốc lộ đã nối liền trung tâm các tỉnh với TP Cần Thơ và TP.HCM, đây là điều kiện thuận lợi cho vận chuyển nguyên liệu chế biến thủy hải sản. Các tuyến tỉnh lộ và huyện lộ cũng đáp ứng được nhu cầu vận chuyển tới các trung tâm của từng tỉnh.

Đối với NTTS, hệ thống đường giao thông phục vụ các vùng nuôi trồng thủy sản còn nhiều hạn chế. Mọi lưu thông, phân phối đều bằng giao thông thủy, có một số ít dựa vào đường giao thông nông thôn và các đường kết hợp đào kênh thủy lợi và đắp bờ bao, nhưng cũng không thể phục vụ được tuyến dài do khó khăn vì không có cầu.

2.3.13.1.2. Giao thông đường thủy

ĐBSCL có lợi thế về phát triển giao thông thủy nội địa, với 2 tuyến đường

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

chính

là TP.HCM-Cà Mau và TP.HCM-Kiên Lương. Mật độ đường thủy nội địa là 0,68

2

km/km, cao hơn rất nhiều so với các vùng khác trong cả nước. Hàng hoá được vận

chuyển bằng đường thủy chủ yếu là lúa gạo, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, thức ăn thủy sản... hiện chiếm tới 90% tổng sản lượng hàng hóa được vận chuyển bằng

đường thủy, riêng hai tuyến chiếm 70-80%.

Khu vực ĐBSCL có 17 sông và 3 kênh lớn đổ ra biển (hệ thống sông Mêkong: cửa Tiểu, cửa Đại, cửa đập Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu, cửa Định An, cửa Trần Đề. Các cửa sông khác như: Mỹ Thanh, Gành Hào, Bò Đề, Ông

Trang, Bảy Háp, Đông Cù, Ông Đốc, Cái Lớn, Cái Bé. Kênh gồm có: Rạch Sỏi-Hậu Giang; Rạch Giá-Long Xuyên và kênh Ba Hòn). Tổng chiều dài kênh rạch khoảng

2

4.900km, trung bình 4km/km. Lớn nhất là kênh Phụng Hiệp 150km (từ sông Hậu đến Cà Mau); kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên, kênh Nguyễn Văn Tiếp nối Cao Lãnh với Mỹ Tho, kênh Tháp Mười nối sông Tiền với sông Vàm Cỏ Tây.

Sông rạch của vùng ĐBSCL tương đối dày, tuy nhiên phân bố không đều. Ở

vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp, Tây sông Hậu có mật độ kênh, rạch tương đối cao, khoảng 10-13m/ha, trong đó kênh trực và kênh cấp I

khoảng 3m/ha, kênh cấp II khoảng 8-10m/ha. Tiểu vùng Đông Trà Sư của vùng TGLX, kênh đào cũng khá phát triển với mật độ khoảng 7-8m/ha; vùng ĐTM kênh trực, kênh cấp I tương đối phát triển nhưng kênh cấp II còn thiếu, mật độ trung bình 5-6m/ha.

Hệ thống kênh đã có tác dụng tốt trong việc cấp nước tưới tiêu, tiêu phèn, tháo lũ,

nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết. Mật độ kênh nhiều vùng thấp, hiện tượng bồi lắng vẫn diễn ra, đặc biệt là những vùng giáp nước do đó cấp và tiêu nước kém.

Để phục vụ cho vận chuyển đường thủy, ĐBSCL đã hình thành mạng lưới cảng từ trung tâm các tỉnh xuống trung tâm các huyện và vùng. Các cảng chính gồm có: Cần Thơ, Mỹ Thới (An Giang), Cao Lãnh (Đồng Tháp), Vĩnh Thới (Vĩnh Long), Mỹ Thới (Tiền Giang), Đại Ngãi (Sóc Trăng), Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Sỏi, Kiên Lương, Hòn Chông (Kiên Giang). Trong đó có 6 cảng nằm trên sông chính là Vĩnh Thới, Cao Lãnh, Mỹ Thới (trên sông Tiền), Cần Thơ, Mỹ Thới, Đại Ngãi (trên sông Hậu). Các cảng quốc tế gồm Cần Thơ, Vĩnh Thới, Mỹ Thới, Năm Căn, Hòn Chông. Riêng cảng Cần Thơ đã được công nhận là cảng quốc tế từ năm 1992, có thể cặp bến tàu trọng tải 5-10 ngàn tấn, đồng thời là cảng xuất khẩu chính của ĐBSCL

79

----- Page 91-----

Với mạng lưới sông ngòi như trên, ĐBSCL có thể nói là vùng của giao thông thủy. Đối với ngành kinh tế nói chung và với NTTS nói riêng, giao thông thủy ở đây là điều kiện vô cùng thuận lợi, với chi phí rẻ và cơ động; giao thông thủy hoàn toàn đáp ứng nhu cầu phát NTTS. Có những loài cá không thể thu mua với đường bộ đó là cá Tra, Ba Sa, vì yêu cầu của tiêu thụ cá Tra, Ba Sa là cá phải sống tươi tận nhà máy chế biến. Do vậy phương tiện vận chuyển cá Tra hiện nay hoàn toàn bằng ghe "đục" có trọng tải lớn và gần khu nuôi gần sông rạch chính.

2.3.13.1.3.Hệ thống giao thông đường không

Hệ thống đường không ở ĐBSCL chưa phát triển, hiện tại ngành hàng không mới chỉ khai thác một số sân bay Trà Nóc (Cần Thơ) Rạch Giá, Phú Quốc (Kiên Giang), Cà Mau. Tuy nhiên việc vận chuyển chủ yếu là hành khách và sử dụng các loại máy bay nội địa ATR72 đi sân bay Tân Sơn Nhất (TPHCM). Do vậy khả năng vận chuyển con giống

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

và nguyên liệu NTTS ở ĐBSCL là hoàn toàn bằng giao thông thủy và bộ.

2.3.13.2. Hệ thống cung cấp điện

2.3.13.2.1. Hệ thống điện lưới quốc gia

Hệ thống lưới điện quốc gia đã được nối hoàn toàn các vùng của ĐBSCL. Đường dây 220 KV đã được truyền tải từ đường dây 500KV Bắc Nam vào ĐBSCL thông qua trạm Cai Lậy. Từ trạm Phú Lâm và Cai Lậy các đường dây 110KV được nối với các tỉnh ĐBSCL. Cùng với việc phát triển và mở rộng một số nhà máy phát điện trong vùng (nhiệt điện khí Cà Mau và Ô Môn) đã làm cho hệ thống điện quốc gia đảm bảo phục vụ tốt cho nền kinh tế ĐBSCL nói chung và phục vụ NTTS nói riêng. Điện lưới 15KV đã đến hầu hết các xã. Về nhu cầu điện 1 pha thấp sáng đã phủ khắp các vùng.

2.3.13.2.2. Hệ thống điện lưới phục vụ các vùng NTTS

Do nhu cầu đầu tư đường dây điện dễ hơn so với phát triển giao thông hay thủy lợi, nên khi có nhu cầu phát triển hạ tầng, đặc biệt là khi có đường giao thông hoặc bờ bao thủy lợi là ngành điện phát triển theo. Do vậy, tại các vùng NTTS tập trung ngành điện đã đáp ứng điện 3 pha (đặc biệt là những vùng nuôi tôm công nghiệp). Những vùng nuôi không tập trung hoặc phát triển chưa có quy hoạch thì mới chỉ có điện 1 pha thấp sáng, điện 3 pha chưa đáp ứng được nhu cầu bơm nước, sục khí và chế biến thức ăn.

2.3.14. Hệ thống thủy lợi (HTTL)

Dựa vào đặc điểm tự nhiên, định hướng phát triển kinh tế xã hội, định hướng quy hoạch sử dụng đất (nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, dân cư...), chiến lược quản lý tài nguyên nước và mục tiêu, tính chất, nguyên tắc của phân vùng, phân khu, hệ thống thủy lợi khu vực ĐBSCL được chia làm bốn vùng, 22 tiểu vùng và 120 khu thủy lợi (chi tiết

về các tiểu vùng và phân khu thủy lợi được trình bày trong báo cáo chuyên đề về Hiện trạng cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS ĐBSCL).

Hệ thống thủy lợi của ĐBSCL bao gồm bốn vùng chính là Vùng Tứ giác Long Xuyên (TGLX), vùng Bán đảo Cà Mau (BĐCM), vùng giữa sông Tiền và Hậu (GST-SH) và vùng tả sông Tiền.

Với chương trình ngọt hóa và kiểm soát lũ của ĐBSCL hiện tại HTTL cấp thoát chính của vùng là kênh cấp I và cấp II. Hệ thống này cùng với hệ thống sông rạch tự nhiên đã làm cho ĐBSCL là vùng sông rạch dày đặc. Với vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, Bán Đảo Cà Mau, Nam Mang Thít có mật độ kênh khá dày, trung bình cứ 2 km có kênh cấp 2; 5km có kênh cấp 1. Tuy nhiên, HTTL nói chung của

----- Page 92-----

ĐBSCL đặc biệt là là HTTL vùng ven biển, đều được quy hoạch thiết kế cho phát triển nông nghiệp, chủ yếu là cây lúa, do vậy khi chuyển đổi sang NTTS đã bộc lộ những khuyết điểm. Khẩu diện cống được thiết kế nhỏ hơn nhiều so với mặt cắt kênh nên khi mở và đóng cống, tốc độ dòng chảy vượt quá khả năng di chuyển của các loài thủy sản từ biển, từ sông. Các cống chi đóng mở một chiều (tiêu nước từ trong đồng) nên không thích ứng với lấy nước mặn và nguồn giống thủy sản từ sông, biển vào đồng. Ngoài ra các kênh trực đều được thiết kế cho mục tiêu kết hợp giao thông thủy, nên việc kiểm soát mặn ngọt cho từng vùng dọc kênh khó thực hiện. Các cống của HTTL hiện tại hạn chế nhiều cho giao thông thủy mà thiếu giao thông thủy NTTS sẽ bị ảnh hưởng nhiều đến cung cấp thức ăn và tiêu thụ.

Việc dung hòa mâu thuẫn giữa các vùng nuôi tôm-lúa vẫn là điều nan giải hiện nay và cần có HTTL phù hợp. Hệ thống công trình dự án Quản Lộ-Phụng Hiệp, Chà Và -Thâu Râu (Nam Mang Thít) cho thấy rõ điều này. Việc tiêu thoát nước thải luôn là mối

quan tâm của nhiều hộ NTTS và của toàn vùng NTTS, bởi vì dịch bệnh có thể lan

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

truyền nhanh trong môi trường tác động qua lại. Trong nhiều trường hợp, các ao nuôi tôm ở hạ lưu thiệt hại cao hơn. Để NTTS ở mức độ cao, không những HTTL phải tiếp ngọt ổn định mà cần cả HTTL dẫn mặn chủ động. Ngoài ra, HTTL hiện tại chưa là hệ thống liên kết liên hoàn từ vùng NTTS đến vùng phát triển trồng trọt hay trồng rừng để tạo môi trường sinh thái, theo nguyên lý chất thải của NTTS là nguồn cấp dinh dưỡng cho nông nghiệp và lâm nghiệp, đồng thời nông nghiệp và lâm nghiệp làm vai trò xử lý chất thải cho NTTS.

Đối với HTTL nội đồng của các vùng NTTS tập trung: Hiện nay một số vùng quy hoạch và các dự án đã đầu tư hệ thống cấp thoát nước riêng biệt, có ao lắng và ao xử lý chất thải, còn lại các vùng phát triển nuôi trồng tự phát, các hộ nuôi vẫn chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt trong HTTL nội đồng do sản xuất nhỏ, đất đai manh mún, do vậy đầu tư thêm kênh là rất khó khăn. Hệ thống ao lắng cũng có đầu tư nhưng còn nhỏ chưa đáp ứng được nhu cầu do phải tốn diện tích và vốn đào ao. Ao xử lý chất thải thì gần như không có do nguyên nhân là phải đầu tư thêm ao, công nghệ xử lý giá thành hạ chưa có. Tiêu chuẩn chất thải của Việt Nam chưa hợp lý vì theo tiêu chuẩn xử lý chất thải loại B thì họ sẽ dùng luôn nước đó dùng lại còn tốt hơn là lấy nước từ sông.

2.3.15. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ NTTS

Hệ thống thông tin liên lạc khá phát triển phục vụ khá tốt vấn đề thông tin liên lạc cho NTTS. Điện thoại cố định hữu tuyến đã phủ khắp các xã của ĐBSCL, điện thoại cố định vô tuyến đáp ứng đến tận ao nuôi, điện thoại di động đã phủ sóng gần như hoàn toàn các vùng nuôi. Với giá cả hợp lý do vậy việc thông tin bằng điện thoại là đáp ứng được nhu cầu. Hệ thống Internet và fax cũng đáp ứng nhu cầu cho các vùng NTTS. Hệ thống

2.3.16. Hệ thống quan trắc và cảnh báo dịch bệnh phục vụ NTTS

Hệ thống quan trắc do trung ương đầu tư mới chỉ đến cấp huyện, còn các địa

phương chưa xây dựng được tới các vùng NTTS, với mật độ như trên thì chưa đáp ứng được nhu cầu cảnh báo dịch bệnh. Hiện tại các hộ nuôi gần như chưa có nhiều thông tin về hệ thống này, do vậy việc rủi ro cho NTTS là rất lớn.

2.3.17. Thể chế chính sách liên quan đến phát triển NTTS

Từ năm 1995 đến nay, đã có hàng trăm văn bản chính sách liên quan đến phát triển nuôi trồng thủy sản được ban hành. Có những chính sách chi thể hiện một nội

81

----- Page 93-----

dung, nhưng cũng có nhiều chính sách có liên quan đến nhiều nội dung trong phát triển nuôi trồng thủy sản. Các chính sách có liên quan đến phát triển NTTS có thể chia thành

9 nhóm chính, bao gồm: 1. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế, 2. Chính sách

khuyến khích phát triển giống thủy sản, 3. Chính sách phát triển NTTS trên biển, hải đảo, 4. Chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng, 5. Chính sách đất đai, 6. Chính sách thuế, 7.

Chính sách khuyến ngư, 8. Chính sách bao tiêu sản phẩm, 9. Chính sách phát triển HTX.

Nhìn chung, có thể khẳng định rằng, các chính sách ban hành đều có tác động tích cực, thúc đẩy hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản của cả nước nói chung và

vùng ĐBSCL nói riêng nhằm phát triển NTTS theo hướng “phát triển bền vững, gắn với

1

bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm sản xuất và ổn định đời sống nhân dân” . Điều này

được thể hiện qua hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội thiết thực mà NTTS đã đem lại cho

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

vùng và cho cộng đồng.

Kết quả phân tích chính sách cho phép rút ra rằng các chính sách/chương trình phát triển đều có vai trò điều chỉnh gián tiếp hoặc trực tiếp đến phát triển NTTS:

Về sản xuất giống, từ khi có Quyết định 103/2000/QĐ-TTg về Một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản và Quyết định 112/2004/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình phát triển giống thủy sản đến năm 2010 số lượng trại giống tôm và cá tra tăng rất nhanh tại ĐBSCL. Tốc độ tăng tổng số trại 7,64%/ năm giai đoạn 2001 - 2005, trong khi tôm và cá tra đạt 8,3%. Được sự quan tâm của các cấp chính quyền tại một số tỉnh nên công tác kiểm dịch, quản lý trại tôm, cá giống được coi trọng. Tuy nhiên các chính sách vay vốn phục vụ phát triển giống cho NTTS chưa được thực thi một cách hiệu quả. Mặc dù số lượng trại giống tăng nhanh, tuy nhiên việc thực hiện chính sách theo tinh thần Quyết định 103 - lãi suất tiền vay và thời gian vay vốn theo quy định hiện

hành; mức vay dưới 50 triệu đồng thì không phải thế chấp-
không thực hiện

gần như

được do cả về phía ngân hàng và hộ dân.

Về vốn đầu tư cho ngành thủy sản, theo Quyết định 02/2001/QĐ-TTg về Chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ Hỗ trợ phát triển đối với các dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các dự án sản xuất nông nghiệp, theo đó các dự án nuôi trồng thủy sản khi

được xem xét hiệu quả và khả năng trả nợ sẽ được quyết định mức cho vay nhưng tối đa không được quá 90% tổng số vốn đầu tư của dự án Ngoài ra đối với các dự án thuộc

Chương trình khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản
(Chương trình 224) và

Chương trình khuyến khích phát triển giống thủy sản đến năm 2010 (Chương trình 112) còn được đầu tư cho quy hoạch và rà soát điều chỉnh quy hoạch nuôi trồng thủy sản và giống thủy sản, xây dựng các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa. Tổng vốn đầu

tư NTTS tại ĐBSCL chiếm 27,43% tổng vốn đầu tư NTTS cho cả
nước đạt 379.150

triệu đồng.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Về khuyến ngư, hiện nay đã có 12/13 tỉnh ĐBSCL có Trung tâm khuyến ngư (trừ Hậu Giang). Trong các năm qua, khuyến ngư trung ương và các tỉnh ĐBSCL đã hỗ trợ đặc

lực cho phát triển NTTS thông qua các cuộc tập huấn, hội thảo, thực hiện các điểm trình

diễn, cấp phát các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật nuôi và phòng trừ bệnh thủy sản. Tuy nhiên

đội ngũ khuyến ngư còn mỏng, chưa đến tuyến các huyện thị. Mặc dù theo Khoản 1,2- Điều 11 - Chương III - Nghị định 56 về tổ chức thực hiện, tại mỗi xã, phường, huyện thị đều

82

----- Page 94 -----

định Về bao tiêu sản phẩm, sau hơn 3 năm thực hiện Quyết

định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách bao tiêu sản

phẩm thông qua hợp đồng nhưng kết quả còn rất khiêm tốn, việc liên kết “bốn nhà”

(Nhà nông, doanh nghiệp, nhà nước và khoa học) còn có những bất cập, khi thấy giá thị trường cao hơn, một số nông dân quay sang bán nông sản ra thị trường, khiến doanh nghiệp thiếu hụt nguyên liệu. Ngược lại, một số doanh nghiệp lại lấy những lý do về kiểm định chất

lượng để hạ cấp, hạ giá sản phẩm làm cho nông dân bức xúc. Việc các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, phá sản cũng góp phần làm giảm lòng tin của 2 bên...

Ngoài ra, một số chính sách khác cũng được triển khai như đất đai, thuế, HTX và được thực hiện tốt. Chính sách về NTTS trên biển, hải đảo chưa thực sự thu hút sự tham gia của người dân.

2.3.18. Những khó khăn trong hoạt động sản xuất NTTS

Tuy nhiên nghề nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL còn gặp một số mặt khó khăn và

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

còn nhiều hạn chế như sau:

- Việc gia tăng quá mức về diện tích NTTS và công tác quy hoạch NTTS, đặc biệt là theo vùng nuôi, chưa được tốt đã và đang làm cho nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm ảnh hưởng xấu tới NTTS. Nhiều khu vực do tự phát NTTS phá vỡ quy hoạch sản xuất nông nghiệp, nhất là ở những vùng canh tác lúa do ngọt hoá trước đây, việc cấp thoát nước cho NTTS gây ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác, làm tăng mâu thuẫn giữa các ngành nghề ở số địa phương.

- Nhu cầu đa dạng hoá giống loài nuôi trong khi khâu sản xuất và cung cấp con giống nhân tạo chưa được đáp ứng tốt cũng như vấn đề gia tăng ô nhiễm nguồn nước đã dẫn tới tình trạng suy giảm nhanh chóng nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở vùng ven biển.

- Khoảng thời gian gần đây, khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cá Tra nuôi của ngư dân và các doanh nghiệp xuất khẩu sút giảm một cách đáng kể, rất nhiều cơ sở nuôi bị thua lỗ, thậm chí bị phá sản do người nuôi không bán được cá hoặc nếu bán được thì giá cá lại thấp, thu nhập không đủ bù đắp cho chi phí nuôi.

- Trình độ dân trí trong vùng còn hạn chế, nhất là nông dân ở các vùng sâu vùng xa, tiếp thu công nghệ và kỹ thuật mới còn chậm.

- Ruộng đất rộng, mà dân thì nghèo tuy đã được hỗ trợ của Nhà nước nhưng việc đầu tư còn gặp nhiều khó khăn nên xu hướng phát triển theo phương thức nuôi quảng canh là chủ yếu.

- Chưa thật sự thống nhất trong quan điểm phát triển NTTS, nhiều nơi, nhiều người nhiều khi còn hoài nghi, sợ rủi ro, sợ sự bất ổn về thị trường, sợ không đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương mình... nên không dám tập trung đầu tư phát triển, bỏ lỡ thời cơ.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Các địa phương và ngành thủy sản chậm trễ trong việc xây dựng các qui hoạch chi tiết và dự án, Nhà nước thiếu cơ sở để phân bổ đầu tư. Đầu tư cho phát triển NTTS nhìn chung còn quá thấp chưa tương xứng với khả năng và những kì vọng phát triển.

- Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là công nghệ sản xuất giống sạch bệnh, thức ăn, xử lý môi trường và phòng trừ dịch bệnh.

83

----- Page 95-----

- Cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản nhất là hệ thống thủy lợi (cung cấp và tiêu thoát nước) còn yếu kém, chưa phù hợp và đáp ứng được đòi hỏi có tính đặc thù của NTTS, không cung cấp đủ nước đảm bảo chất lượng cho NTTS cũng như không đảm bảo việc tiêu nước khi bị ô nhiễm là nguyên nhân cơ bản gây ra dịch bệnh và hiệu quả sản xuất kém của nhiều vùng NTTS.

- Việc kiểm soát môi trường, an toàn vệ sinh sinh thái trong nuôi, việc kiểm soát các dư lượng hoá chất dùng trong nuôi vừa yếu về kỹ thuật, trình độ, vừa mỏng về đội ngũ.

- Tổ chức và chi đạo chậm được tăng cường và đổi mới: tổ chức, quản lý dịch vụ hậu cần cho nghề NTTS còn yếu. Hợp tác giữa các ngành các cấp chưa chặt chẽ, chưa có qui hoạch phát triển liên ngành, liên vùng cho nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là việc phát triển thủy lợi nằm trong ngành nông nghiệp do chưa thấy được nhu cầu thủy lợi hoá phục vụ NTTS có sự khác biệt rất lớn so với việc ngọt hoá một số vùng để phát triển nông nghiệp, nên đã gây ra những khó khăn nhất định khi địa phương muốn triển khai

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nhanh kế hoạch phát triển NTTS của mình.

- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành vừa thiếu vừa yếu, hệ thống khuyến ngư chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Vấn đề bảo quản và tiêu thụ sản phẩm cho NTTS còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là cho các vùng nuôi nước ngọt tập trung.

2.3.19. Đánh giá chung về hoạt động sản xuất NTTS

Hoạt động sản xuất NTTS khu vực ĐBSCL giai đoạn 2000-2008 phát triển nhanh và đạt được những thành tựu to lớn. Phần lớn hoạt động nuôi trồng thủy sản trong vùng đã chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa và đang từng bước trở thành một trong những nghề sản xuất chính, phát triển rộng khắp và có vị trí quan trọng trong ngành thủy sản của vùng. Chất lượng và giá trị của các sản phẩm nuôi trồng ngày càng cao, trở thành một trong những nguồn nguyên liệu chính cho chế biến xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị các mặt hàng thủy sản tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu.

Tổng diện tích có khả năng phát triển NTTS của vùng là 1.362.980 ha, trong đó nuôi mặn lợ 882.799 ha (chiếm 83% so với diện tích có khả năng nuôi mặn lợ của toàn quốc), nuôi ngọt 480.181 ha (chiếm 62% toàn quốc). Năm 2007, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng là 708.386 ha, trong đó nuôi mặn lợ 595.557 ha, đạt tốc độ tăng diện tích 4,1%/năm; nuôi nước ngọt 137.110 ha, đạt tốc độ tăng 4,7%/năm. Tổng sản lượng nuôi là 1.681.606 tấn, trong đó nuôi ngọt 1.168.623 tấn, nuôi mặn lợ 512.983 tấn (tôm 309.419 tấn).

Năm 2008, Tổng diện tích nuôi của vùng đạt 746.373 ha. Trong đó: diện tích

nuôi mặn lợ đạt 617.341 ha chiếm 82% tổng diện tích NTTS vùng, có tốc độ tăng diện

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
tích là 5,2 %/năm; nuôi ngọt khoảng 129.032 ha chi khoảng 18%, có tốc độ tăng diện

tích 11,49%/năm. Mặc dù có diện tích lớn nhưng sản lượng thủy sản nuôi mặn lợ đạt 524.550 tấn chiếm 27% tổng sản lượng NTTS vùng ĐBSCL, trong khi sản lượng thủy sản nước ngọt đạt 1.422.796 tấn chiếm 73% .

Nhìn chung : hoạt động NTTS đang ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng và được khẳng định là một nghề sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế và xã hội rất cao, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng ven biển, nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo,

84

----- Page 96-----

đã thu hút được sự quan tâm phát triển và trở thành kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và mọi tầng lớp nhân dân trong cả nước.

Mặc khác, ngành thủy sản nói chung và NTTS nói riêng, với sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, đã và đang được tập trung đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ mới cho sản xuất. Vùng ĐBSCL đã và đang tích lũy được nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật và công nghệ NTTS. Với sự năng động, nhạy bén sớm tiếp cận với nền kinh tế thị trường đầy nhạy cảm và tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, người dân đã sáng tạo nhiều mô hình nuôi thủy sản tiên tiến cho năng suất cao làm cho ngành NTTS ở ĐBSCL trở thành hoạt động kinh tế chủ đạo của vùng. Trong đó, với sự ưu đãi của thiên nhiên về tiềm năng và sự ưu việt về thị trường nội địa, xuất khẩu, giá cả tương đối ổn định, các mô hình nuôi tôm nước lợ đã trở thành một trong những nghề sản xuất chính của cư dân ven biển ĐBSCL và ngày càng được quan tâm phát triển. Đặc biệt, hình thức nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp với canh tác một vụ lúa và trên bờ trồng cây ăn quả hoặc cây công nghiệp là một mô hình nuôi sinh thái đang được quan tâm phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế bền vững, có tính cạnh tranh cao, cần được nhân rộng ở những

nơi có điều kiện.

Về mặt cơ sở hạ tầng: Thành tựu của thủy lợi hoá ở ĐBSCL chính là tiền đề cho sự phát triển nhanh chóng nuôi trồng thủy sản khi có lợi thế thị trường trong những năm qua. Tuy nhiên, thủy lợi trước đây chỉ nhằm mục đích phục vụ nông nghiệp và dân sinh; do đó để đảm bảo cho nuôi trồng thủy sản phát triển bền vững cần phải cải tạo và xây dựng bổ sung các công trình thủy lợi mới đáp ứng được các đòi hỏi đặc thù của nuôi trồng thủy sản.

Tuy hoạt động NTTS đã bắt đầu gây ra những ảnh hưởng nhất định tới môi trường sinh thái nhưng nhìn chung các ảnh hưởng đều chưa tới mức nghiêm trọng.

Những năm gần đây, đặc biệt là từ thời kỳ được phép chuyển đổi mạnh đất canh tác nông nghiệp kém hiệu quả sang NTTS, rừng ngập mặn ít bị lấn chiếm và đang được phục hồi, thậm chí nhiều vùng công tác duy trì, bảo vệ và trồng mới rừng đã góp phần cho phát triển NTTS theo hướng bền vững.

85

----- Page 97-----

PHẦN III

DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

3.1. ĐÁNH GIÁ VÀ DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

3.1.1. Khai thác và nuôi trồng thủy sản Thế giới

3.1.1.1. Khai thác thủy sản

Sản lượng KTTS thế giới giai đoạn 1995-2006 có sự tăng giảm không ổn định. Năm 1995 là 92,3 triệu tấn, năm 2006 là 92,0 triệu tấn. Như vậy xét trong cả giai đoạn

có sự giảm dần (-0,03%/năm). Năm có sản lượng cao nhất trong giai đoạn này là 95,7 triệu tấn (năm 2000) và năm sản lượng thấp nhất chỉ đạt 87,6 triệu tấn (năm 1998). Sản lượng khai thác phân theo ngư trường thì khai thác biển chiếm trên 90%, còn lại là khai thác nội đồng chiếm dưới 10%.

Trung Quốc dẫn đầu thế giới về KTTS với sản lượng chiếm tới 17% tổng sản lượng KTTS toàn cầu, tiếp theo là Peru, Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản,... đều là những cường quốc khai thác biển. Bảng dưới đây cho thấy KTTS thế giới tập trung khoảng 80% sản lượng ở 24 quốc gia và vùng lãnh thổ, còn lại 20% thuộc về các nước khác.

Trong số 24 quốc gia dẫn đầu, mặc dù Trung Quốc có sản lượng lớn nhất nhưng họ vẫn duy trì được tăng trưởng dương (+0,9%), ngoài ra còn một số nước duy trì được tốc độ tăng trưởng khá gồm: Ấn Độ (+2,6%), Philippin (+2,8%), Myanmar (+11,1%), Việt Nam (+4,9%) và Bangladesh (+6,3%). Hầu hết các nước còn lại đã dần ổn định và nhiều nước tăng trưởng âm (suy giảm nguồn lợi).

3.1.1.2. Nuôi trồng thủy sản

3.1.1.2.1. Diễn biến sản lượng NTTS thế giới giai đoạn 1992-2006

Sản lượng NTTS thế giới giai đoạn 1992-2006 có sự tăng trưởng rất đều đặn với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 11%. Do qui mô sản lượng ngày càng lớn nên tốc độ tăng trưởng rất nhanh trong giai đoạn đầu (1992-1999) nhưng giảm dần trong giai đoạn sau (2000-2006). Tốc độ tăng năm 2006 chỉ là 5%/năm với tổng sản lượng đạt 66,7 triệu tấn. Cơ cấu sản lượng nếu phân theo đối tượng nuôi thì các loại cá, giáp xác và nhuyễn thể chiếm 77% (51,7 triệu tấn), còn lại 33% (15,1 triệu tấn) là thực vật thủy sinh; nếu phân theo loại hình mặt nước thì nuôi mặn, lợ chiếm 60% (35,1 triệu tấn), còn lại là nuôi ngọt chiếm 40% (31,7 triệu tấn).

3.1.1.2.2. Cơ cấu sản lượng NTTS thế giới theo quốc gia và vùng lãnh thổ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Về thực chất sản lượng NTTS của thế giới tập trung chủ yếu ở 5 quốc gia (chiếm trên 80% tổng sản lượng NTTS của thế giới), gồm: Trung Quốc (66%), Ấn Độ (6%), Việt Nam (3%), Thái Lan (3%) và Indônêxia (3%), các nước còn lại chỉ chiếm khoảng 19% tổng sản lượng. Không chỉ dừng lại ở đó, tỷ trọng NTTS của 5 nước sẽ tiếp tục được gia tăng trong thời gian tới, dấu hiệu là tỷ trọng luôn có sự tăng lên trong gần 10 năm qua mặc dù chưa rõ nét.

Trong các quốc gia kể trên, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng sản lượng NTTS nhanh nhất, đạt 20%/năm trong giai đoạn 1997-2006, sản lượng chỉ đạt 322 ngàn tấn năm 1997 tăng lên 1,658 triệu tấn vào năm 2006, vượt qua Thái Lan (năm 2005) để trở thành nước đứng thứ 3 thế giới về sản lượng NTTS. Sở dĩ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng NTTS nhanh như vậy là do cơ cấu đối tượng nuôi được thay đổi, trong đó điển hình là cá Tra.

86

----- Page 98-----

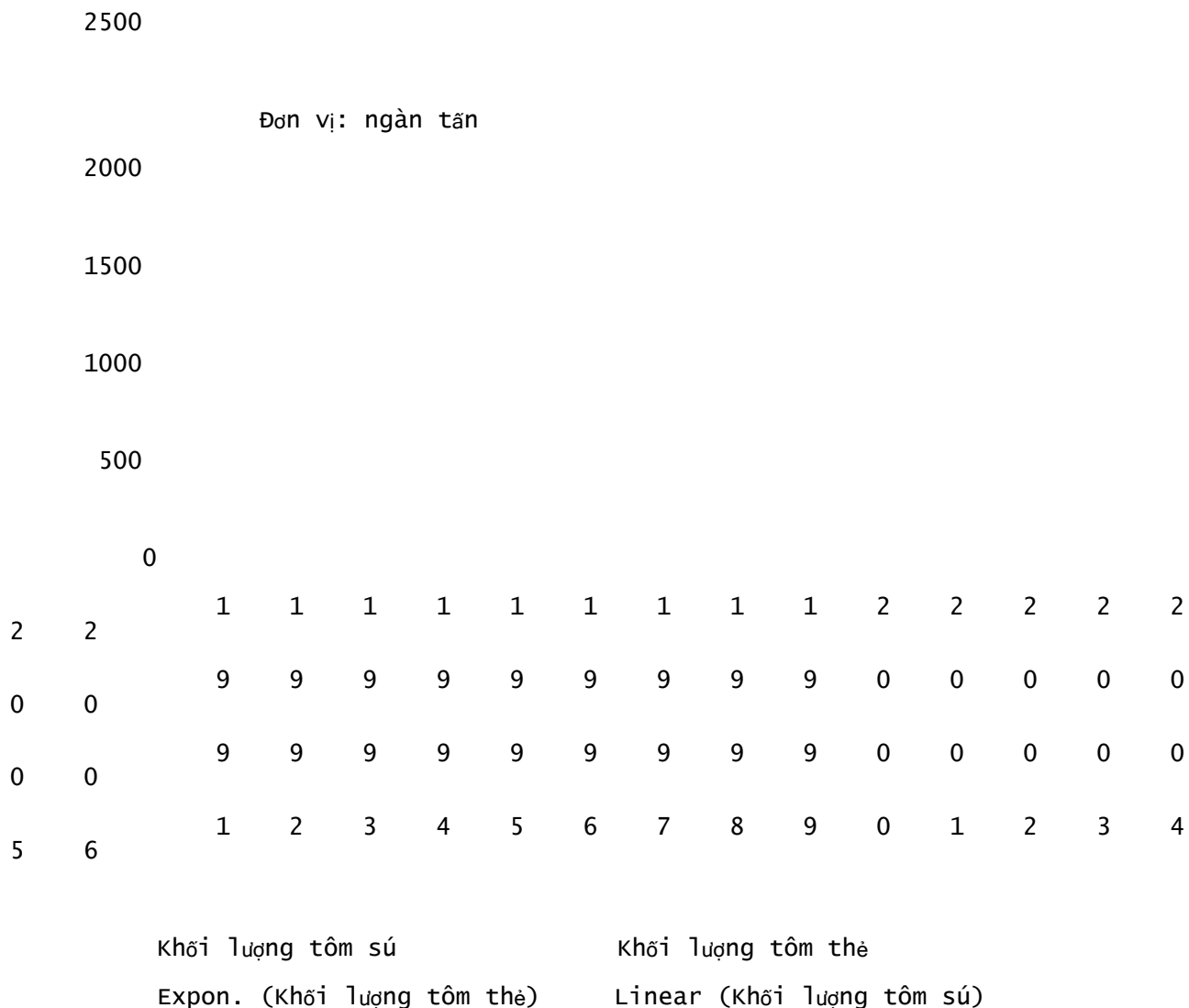
3.1.1.2.3. Nuôi trồng thủy sản thế giới phân theo đối tượng nuôi

Trong các đối tượng NTTS ở trên thì tôm Sú, tôm Thẻ chân trắng, cá da trơn (cá Tra) và nhuyễn thể hai mảnh vỏ (nghêu trắng, sò huyết) là những đối tượng được quan tâm nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

(1) Tôm Sú và tôm Thẻ chân trắng

Tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng tôm thế giới (tôm sú và tôm chân trắng) giai đoạn 1999-2006 là 21%, tôm sú là 3%, tôm chân trắng là 42%. Các nước có tỷ trọng tôm sú cao hơn tôm chân trắng gồm: Việt Nam, Indônêxia, Ấn Độ, Philippin và Malaysia. Còn lại hầu hết đã chuyển sang nuôi tôm chân trắng.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt



Hình 3. 1: Diễn biến sản lượng tôm sú và tôm thẻ thế giới 1991-2006

- Trung Quốc: hiện là nước có sản lượng tôm nuôi lớn nhất thế giới, trong đó chủ yếu là tôm chân trắng. Năm 2006, sản lượng tôm chân trắng của nước này đạt trên 1 triệu tấn, chiếm gần 50% tổng sản lượng tôm chân trắng thế giới, trong đó, có đến 80% được tiêu thụ nội địa. Nhiều chuyên gia cho rằng, trong 10-20 năm nữa, Trung Quốc có thể không cần xuất khẩu thủy sản mà chuyển sang nhập khẩu thủy sản để đáp ứng nhu cầu trong nước.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Thái Lan : Tôm chân trắng đã chiếm ưu thế so với tôm sú về khối lượng nuôi kể

từ năm 2004. Đến năm 2005, sản lượng tôm chân trắng ở Thái Lan đạt 299.000 tấn,

trong đó tôm sú giảm mạnh chỉ còn 75.000 tấn (tin mới nhất cho biết xuất khẩu tôm của Thái Lan năm 2007 đạt 2,15 tỷ USD). Do nguồn cung tăng mạnh nên giá giảm đã khiến nhiều hộ nuôi qui mô nhỏ phá sản. Cục Nghề cá Thái Lan đã lập kế hoạch cân đối sản lượng tôm chân trắng và tôm sú đến năm 2010 với tỷ trọng: tôm sú chiếm 30%, tôm chân trắng 70%.

- Indônêxia : Hiện nay, Indônêxia có 27 tỉnh nuôi tôm với tổng diện tích 150.500

ha, trong đó nuôi tôm sú khoảng 93.500 ha và tôm chân trắng 57.000 ha. Năm 2006, sản

lượng đạt 389.516 tấn, trong đó, tôm chân trắng chiếm 2/3 tổng sản lượng. Tôm là một trong 10 mặt hàng chủ lực thuộc Chương trình xúc tiến xuất khẩu của nước này đến năm

87

----- Page 99-----

2010. Để đạt mục tiêu trên, chính phủ Indônêxia đã thực hiện một số chương trình cấp chứng nhận cho các trại ương, nuôi và xử lý tôm sau thu hoạch, đáp ứng Quy chuẩn Ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO.

- Ấn Độ : Cũng giống như nhiều nước nuôi tôm sú khác, Ấn Độ cũng đang chịu nhiều khó khăn do phải cạnh tranh với tôm thềm. Sản lượng tôm sú nuôi của nước này năm 2006 đạt 143.000 tấn, giá trị xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD, chiếm tới 55% tổng giá trị xuất khẩu. Ấn Độ đặt mục tiêu đạt 4 tỷ USD xuất khẩu thủy sản vào năm 2010 và 6 tỷ USD vào năm 2015. Để đạt được mục tiêu trên, chính phủ Ấn Độ đã thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng thủy sản, đặc biệt ưu tiên cho nuôi ven biển và tôm là đối tượng quan trọng hàng đầu. Hiện nay, tôm chiếm hầu hết tổng sản lượng nuôi ven biển và có đến 84% tổng xuất khẩu tôm của nước này là tôm nuôi.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Braxin : Sản lượng tôm chân trắng nuôi của Braxin năm 2006 đạt 65.000 tấn, chiếm 81% sản lượng nuôi nước mặn và chiếm 24% tổng sản lượng nuôi trồng. Diễn biến trong thời gian qua do sự rớt giá của đồng đô la Mỹ nên Braxin tăng cường nhập khẩu thủy sản và giảm lượng xuất khẩu. Lượng nhập khẩu chủ yếu để chế biến và tiêu thụ tại chỗ. Tỷ trọng xuất khẩu tôm trong tổng xuất khẩu thủy sản giảm từ 48% năm 2005 xuống 44% năm 2006. Tuy nhiên, trong thời gian tới Braxin vẫn được đánh giá là nước có triển vọng cao về xuất khẩu tôm.

- Êcuado : sau năm 1999 (sản lượng tôm chân trắng đạt 107.700 tấn), ngành tôm của Êcuado có sự sụt giảm nghiêm trọng (thiệt hại khoảng 500 triệu USD) do bệnh đốm trắng và các rào cản thương mại về chống bán phá giá của Mỹ. Tuy nhiên, đến nay các rào cản được gỡ bỏ và việc áp dụng công nghệ cải tiến gen để tăng khả năng kháng bệnh trên tôm đã là những lý do khiến ngành tôm nước này dần phục hồi. Sản lượng tôm nuôi năm 2006 đạt 56.300 tấn.

- Philippin: Với việc Quyết định số 225 ra đời cho phép nhập khẩu tôm chân trắng bố mẹ sạch bệnh, Philippin hướng tới mục tiêu trở thành nước xuất khẩu tôm hàng đầu thế giới trong vòng 5 năm tới. Năm 2006, sản lượng tôm của nước này đạt 38.209 tấn, chỉ gồm tôm sú nhưng đến năm 2007 tôm chân trắng đạt 30.000 tấn, tôm sú giảm còn 24.000 tấn. Dự kiến đạt 100.000 tấn tôm chân trắng sau 5 năm nữa. Hiện nay, có đến 60% sản lượng tôm được tiêu thụ nội địa, còn lại xuất khẩu chủ yếu sang Canada, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều nước khác. Philippin là nước duy nhất được công nhận nuôi tôm không sử dụng kháng sinh.

Đánh giá chung: Nguồn cung tôm cho thị trường thế giới trong thời gian tới vẫn tập trung chủ yếu ở những nước trên bởi những nước này đều đã có những kế hoạch cụ thể gia tăng sản lượng tôm nuôi. Sự chuyển dịch từ tôm sú sang tôm chân trắng vẫn tiếp tục diễn ra, nhất là ở Philippin, Ấn Độ, và kể cả Việt Nam. Tuy nhiên, các nước cũng có

xu hướng đảm bảo một tỷ lệ hợp lý giữa tôm sú và tôm chân trắng (ví dụ như Thái Lan) để loại bớt nguy cơ rủi ro bởi tôm sú được đánh giá là có sự ổn định hơn so với tôm chân trắng.

(2) Cá da trơn

Cá da trơn được nuôi nhiều ở Đông Nam Á, Mỹ, Trung Quốc, một ít ở Nam Mỹ.

Các loài chính có tên khoa học như *Ictalurus punctatus* (cá nheo Mỹ), *Pangasius spp* (cá

Tra), *Pangasius hypophthalmus*, *Silurus asotus*, *Leiocassis longirostris*, *Pelteobagrus*

fulvidraco, ... trong đó các loài *Pangasius*, *Ictalurus punctatus*, *Silurus asotus* được nuôi

88

----- Page 100-----

với khối lượng lớn nhất và tập trung ở Việt Nam, Mỹ và Trung Quốc chiếm trên 99% tổng sản lượng.

- Hoa Kỳ: sản lượng cá da trơn (loài *Ictalurus punctatus*) nuôi của nước này năm

2006 đạt 256,8 ngàn tấn và được nuôi chủ yếu ở 4 bang là Alabama, Arkansas,

Louisiana và Mississippi. Tuy nhiên, gần đây giá thành sản phẩm tăng do giá xăng và giá

thức ăn tăng đã gây khó khăn cho người nuôi. Hơn nữa, thị trường cá da trơn Mỹ đang bị cạnh tranh bởi cá da trơn từ nước ngoài (Trung Quốc, Việt Nam, Nam Mỹ) nên nghề nuôi cá da trơn ở Mỹ hiện gặp rất nhiều khó khăn, sản xuất thu hẹp dần.

- Trung Quốc: bằng các chương trình xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm, Trung Quốc đã tạo dựng được một thị trường xuất khẩu rộng mở cho loài cá da trơn

nuôi của họ. Tốc độ tăng sản lượng nuôi cá da trơn của nước này giai đoạn 2003-2006

bình quân là 24%/năm, sản lượng đạt 601,7 ngàn tấn năm 2006. Các đối tượng nuôi

chính là *Silurus asotus*, *Ictalurus punctatus*, *Pelteobagrus fulvidraco*. Hiện Trung

Quốc

đã vượt qua Việt Nam để trở thành nhà xuất khẩu cá da trơn nhiều nhất vào Mỹ.

- Đông Nam Á : cũng là khu vực sản xuất cá da trơn lớn trên thế giới. Trong đó, Việt Nam là nước sản xuất nhiều nhất, sau đó đến Thái Lan, Ấn Độ và Malaysia. Các nước khác không đáng kể. Ấn Độ và Campuchia gần đây có sự tăng trưởng đáng khích lệ.

+ Thái Lan: Tổng sản lượng các loài cá da trơn ở Thái Lan tính đến năm 2006 là 174 ngàn tấn, trong đó loài pangasius đạt 16.473 tấn. Vùng nuôi tập trung ở 2 tỉnh Mueang và Ubon Ratchathani nằm ven sông Mê Kông, phía Đông Bắc Thái Lan. Vụ Nghề cá Thái Lan đã phối hợp với Viện Thực phẩm soạn thảo Kế hoạch trong năm 2005. Mục tiêu của Bản Kế hoạch này là phát triển cá da trơn trên diện rộng, đem về giá trị xuất khẩu 10 tỷ Bạt/năm (khoảng 312 triệu USD).

+ Ấn Độ: sản lượng cá da trơn ở Ấn Độ tăng khá nhanh trong giai đoạn 1999-2006, tốc độ tăng bình quân đạt 22%/năm để từ 27.350 tấn năm 1999 tăng lên 110.000 tấn vào năm 2006. Loài được nuôi nhiều nhất là Clarias spp. Loài Pangasius (cá Tra) chiếm khoảng 30% tổng sản lượng cá da trơn của nước này. Ngành Thủy sản Ấn Độ đặt mục tiêu 10,16 triệu tấn vào năm 2010, tăng hơn 2 triệu tấn so năm 2006.

+ Malaysia: Sau khi chính sách an ninh lương thực được ban hành gần đây, chính phủ Malaysia đã đầu tư 342 triệu Ringgit để xây dựng 49 khu nuôi trồng thủy sản trên địa bàn cả nước. Tuy nhiên, chính sách tập trung hơn vào các đối tượng tôm sú, rô phi và nhuyễn thể. Điều này đã thể hiện rõ khi mà xuất khẩu cá da trơn sang Mỹ trong những tháng đầu năm 2008 giảm so với trước đây. Theo bản kế hoạch thì đến năm 2010,

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

sản lượng nuôi trồng thủy sản của Malaixia sẽ đạt 662.000 tấn, trị giá 6,9 tỉ Ringgít, tăng

gấp 4 lần so với mức sản lượng hiện nay (theo Growfish).

+ Các nước ĐNÁ khác: Do có sông Mê Kông chảy qua nên Myanmar, Lào và

Campuchia cũng có nhiều lợi thế nuôi cá tra. Tuy nhiên, đến nay mỗi nước cũng chỉ sản xuất trên dưới 5-8 ngàn tấn cá tra, và như vậy, khi cá tra của ta đã chiếm lĩnh thị trường

thế giới thì vấn đề cần làm là duy trì lợi thế và thị phần sau đó tiếp tục mở rộng sang các

thị trường mới.

+ Việt Nam: So sánh giữa số liệu thống kê của FAO và số liệu thống kê từ các địa phương của Việt Nam thì có sự chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên, kể từ sau năm 2005 đến nay, Việt Nam nổi lên trở thành nước sản xuất và xuất khẩu cá da trơn lớn nhất thế giới. Loài xuất khẩu có tên khoa học là Pangasius spp. Sản lượng nuôi tính đến

89

----- Page 101-----

năm 2007 đã đạt trên 1 triệu tấn, xuất khẩu đạt 386.870 tấn với KNXK gần 1 tỷ USD, năm 2008 cá tra, basa tăng mạnh nhất trong các nhóm mặt hàng, tăng trên 48% đạt

1,453 tỉ USD. Giá trị XK đứng thứ 2 sau tôm, chiếm 32,2% tổng GTXK thủy sản toàn quốc. Sự thành công của Việt Nam chắc chắn sẽ làm cho nhiều nước ở Đông Nam Á quan tâm hơn đến đối tượng này.

- Nam Mỹ : cũng có nhiều nước nuôi cá da trơn như Braxin, Costa Rica, Ecuador,

Chilê nhưng nhìn chung qui mô của họ còn nhỏ so với nước khác, nhất là so với cá Tra của ta. Vì vậy, khả năng phát triển trong tương lai của họ sẽ khó cạnh tranh một khi Việt

Nam vẫn giữ được lợi thế về giá và chất lượng sản phẩm. Tính đến năm 2006, tổng sản lượng cá da trơn của Braxin đạt 1,8 ngàn tấn, trong đó loài *Ictalurus punctatus* chiếm

phần lớn.

Đánh giá chung : Với sự thuận lợi về điều kiện nuôi cũng như thị trường tiêu thụ, cá da trơn sẽ tiếp tục được nuôi nhiều, và nguồn cung chính vẫn từ những nước cung cấp chính trước đây (Việt Nam, Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan,...). Nếu căn cứ vào tốc độ tăng trưởng như trong thời gian qua dự báo sản lượng cá da trơn nuôi của thế giới sẽ đạt khoảng 3 triệu tấn vào năm 2010 và khoảng 4 triệu tấn vào năm 2015.

(3) Nhuế thể hai mảnh vò

Khối lượng nhuế thể đã tăng gấp 2 lần trong vòng 13 năm qua, từ 7,4 triệu tấn năm 1993 lên 14 triệu tấn năm 2005, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 5,5%. Nếu không có nhiều biến động thì với sự tăng trưởng như trên, sản lượng nhuế thể có vò của thế giới có thể đạt 17,2 triệu tấn vào năm 2010 (tăng 3,2 triệu tấn so với năm 2005) và khoảng 20 triệu tấn năm 2015 (tăng 6 triệu tấn so với năm 2005).

Sản lượng có xu hướng giảm dần ở một số nước sản xuất chính như Nhật Bản, Hà Lan, Pé ru và Canada, còn tăng dần ở những nước Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Anh, Chi lê. Tuy nhiên, sự tăng trưởng sản lượng của những nước này dần đi vào ổn định mà thay vào đó sẽ tăng mạnh ở nhóm những nước có tiềm năng khác.

Do vậy, những nước có nhu cầu lớn trước đây như Trung Quốc, Nhật, Mỹ, EU, Hàn Quốc,... do nguồn sản xuất trong nước dần ổn định và không đáp ứng đủ nhu cầu nên sẽ nhập khẩu nhiều hơn từ những nước sắp sản xuất.

Đánh giá chung: Những nước sản xuất nhuế thể lớn nhất trên thế giới cũng không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà vẫn phải nhập khẩu từ nước khác. Do vậy, những nước có nhiều tiềm năng về sản xuất nhuế thể khác sẽ có thị trường tốt trong thời gian tới.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Giá các loại nhuyễn thể không cao và phù hợp với nhiều đối tượng tiêu dùng.

Hơn nữa sự biến động giá là không nhiều nên ít có tác động làm thay đổi lượng cầu cũng như thói quen tiêu dùng thực phẩm của người tiêu dùng.

Tuy nhiên để có thể xuất khẩu nhuyễn thể sang các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật đòi hỏi những nước xuất khẩu đảm bảo được điều kiện an toàn vệ sinh từ vùng nuôi đến thành phẩm xuất khẩu cuối cùng (truy nguyên nguồn gốc sản phẩm).

3.1.1.2.4. Sử dụng thủy sản nuôi trồng và khai thác

(1) Cơ cấu sử dụng thủy sản khai thác và nuôi trồng

Trong tổng khối lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng thì khối lượng thủy sản dùng làm thực phẩm cho con người chiếm khoảng 75%, còn lại 25% không dùng làm

90

----- Page 102-----

thực phẩm (do chất lượng kém hoặc thủy sản tạp). Trong phần dùng làm thực phẩm cho con người (75%) được chia ra: 37,3% tươi sống; 19,9% đông lạnh; 8,3% phơi khô hoặc sấy và 11,3% làm đồ hộp.

Hiện có đến 80% khối lượng thủy sản thế giới được tiêu dùng ở các nước đang phát triển, còn lại 20% được tiêu dùng ở các nước phát triển. Cơ cấu này đang ngày

càng nghiêng về phía các nước đang phát triển mà lý do chính là do áp lực về dân số.

(2) Mức tiêu thụ thủy sản theo đầu người

Mức tiêu thụ thủy sản theo đầu người của thế giới tăng bình quân 4%/năm trong giai đoạn 1995-2007, từ 15,8 kg/người năm 1995-1997 tăng lên

16,3 kg/người/năm

2003-2005. Nhật Bản có mức tiêu thụ cao nhất, đạt 62,7 kg/người, tiếp theo là Bắc Mỹ khác 61,4 kg/người, Đông Nam Á 27,8 kg/người, Tây Âu khác 27,4 kg/người và Trung Quốc 26,2 kg/người.

nhưng Mặc dù Nhật Bản có mức tiêu thụ bình quân cao nhất
lại đang có xu

hướng giảm dần từ 69,1 kg/người năm 1995- 1997 xuống còn 62,7 kg/người năm 2003-2005. Sự giảm này là do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế những năm 1997, ngoài ra còn do tình trạng vệ sinh an toàn thực phẩm của nhiều nguồn cung cấp không đảm bảo.

Vùng Các nước SNG (thuộc lãnh thổ Châu Á), Đông Phi, Nam Á, Đông
cận Đông
(Châu Á) là những khu vực có mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người thấp nhất. Đây là những khu vực dân số tập trung rất đông nên áp lực về an ninh lương thực là khá lớn.

70,0

kg/người/năm

60,0

50,0

40,0

30,0

20,0

10,0

0,0

) i) c c a) i) ê i y) i i
 Á Á h n c Á á õ 5 c c đ u h i b h y c h u h
 P à á 1 Ú á P h i P M M ó P Â
 u m B h m h u - h a Â P r P
 â a t k a k Q u k n u y a g g m ú c g
 h N â y N u U â c a â â u C n n a n ã n m
 ô h g E h C h T â u u 2 B ô a
 C M g Â n C Ú h g r r N Đ N
 (Đ N u à C n T T 1
 c n y r u v C ù (y
 g c ô â T â c (v â
 n á Đ T h y ô g U T
 ô h u n c E
 Đ t C M h ô ó i
 (t ó
 n (Đ ú
 â G n n m
 c N â c n
 g S c á ê
 S g C i

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

n	c			
ù	ó	c	n	v
v	ư	ó	ù	h
	n	ư	v	n
				à
	c	n		h
	á	c		T
	c	á		
		c		

Hình 3.2: Tiêu thụ TS bình quân/người phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ GD 2003-2005

Đánh giá chung : Trong thời gian tới, cơ cấu tiêu thụ thủy sản thế giới đối với các nhóm mặt hàng tươi, đông lạnh, khô, xông khói, đồ hộp,... sẽ không có nhiều thay đổi, với tỷ trọng khoảng: tươi 51%; đông lạnh 26%; xông khói, khô, ướp muối 11%; còn

----- Page 103-----

lại là đồ hộp 12%. Tuy nhiên, cơ cấu tiêu thụ theo nguồn cung thì có thay đổi lớn theo hướng tăng dần tỷ trọng sản phẩm từ nuôi trồng. Nhu cầu của các nước đang phát triển ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn do kinh tế phát triển và dân số tăng nhanh.

3.1.2. Thương mại thủy sản Thế giới

Nhật Bản hiện là nước nhập khẩu nhiều thủy sản nhất thế giới, tuy nhiên, giá trị

nhập khẩu của nước này trong giai đoạn 2004-2006 đang giảm dần từ 14,56 tỷ USD

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

xuống còn 13,97 tỷ USD, Mỹ đứng thứ hai về nhập khẩu thủy sản với giá trị tăng từ 11,96 tỷ USD năm 2004 tăng lên 13,27 tỷ USD năm 2006, tiếp sau Mỹ là Tây Ban Nha với giá trị nhập khẩu tăng từ 5,22 tỷ USD năm 2004 lên 6,35 tỷ USD năm 2006. Ngoài ra những nước nhập khẩu thủy sản lớn khác gồm: Pháp, Italia, Trung Quốc, Đức, Anh,... với tổng giá trị nhập khẩu của 15 quốc gia và vùng lãnh thổ đứng đầu chiếm tới 80% tổng giá trị nhập khẩu thủy sản toàn cầu.

Trung Quốc vừa là nước nhập khẩu và xuất khẩu nhiều thủy sản, lý do là họ nhập khẩu rồi sau đó lại tái xuất. Trong giai đoạn 2004-2006, giá trị xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng từ 6,63 tỷ USD lên 8,96 tỷ USD, tiếp sau Trung Quốc là Na Uy với giá trị xuất khẩu tăng từ 4,13 tỷ USD lên 5,5 tỷ USD. Thái Lan đứng vị trí thứ 3 với giá trị tăng từ 4,03 tỷ USD lên 5,23 tỷ USD. Ngoài ra các nước xuất khẩu nhiều còn có Mỹ, Đan Mạch, Canada,... Việt Nam đứng ở vị trí thứ 8 trong danh mục này (cùng giai đoạn), với giá trị tăng từ 2,44 tỷ USD lên 3.35 tỷ USD.

Như vậy, trong giai đoạn 2004-2006 nhập khẩu thủy sản thế giới tập trung chủ yếu ở những nước phát triển, còn xuất khẩu thủy sản chủ yếu từ những nước đang phát triển.

Một số thị trường nhập khẩu quan trọng:

*Nhật Bản:

Nhập khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản đã đạt đỉnh điểm vào năm 2001 với giá trị 3,82 triệu tấn nhưng sau đó giảm dần cho đến năm 2007. Tuy khối lượng nhập khẩu thủy sản năm 2007 chỉ còn 2,89 triệu tấn nhưng giá trị kim ngạch nhập khẩu lại tăng lên và đã đạt tới 14,7 tỷ USD. Sự gia tăng giá trị kim ngạch nhập khẩu là do thị trường này nhập khẩu ngày càng nhiều các sản phẩm giá trị gia tăng, đặc biệt là các sản

phẩm tôm nuôi.

Nhu cầu tiêu thụ thủy sản của người dân Nhật Bản hầu như không tăng mà thậm chí còn giảm nhẹ do chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như: sự suy thoái kinh tế kéo dài của Nhật trong những năm 1990; sự thay đổi nhanh chóng thói quen ăn uống của người dân và họ chuyển sang ăn nhiều hơn các thịt gia súc như thịt bò, thịt lợn. Cùng với sự biến đổi của xã hội, quy mô gia đình ngày càng nhỏ, có nhiều người ăn uống ở bên ngoài và giảm nấu nướng trong gia đình, đặc biệt là trong giới trẻ. Sự thay đổi thói quen ăn uống cũng do lớp trẻ ngày càng ngại công việc nấu nướng, chuẩn bị ăn uống tại gia đình. Tất cả những nguyên nhân kể trên đã làm cho tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Nhật Bản giảm từ 70 kg/người vào năm 2001 xuống còn khoảng 60 kg/người vào năm 2005.

Khuynh hướng tiêu dùng nêu trên đã tác động đến cơ cấu sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản. Tuy nhiên, năm 2007 sản phẩm thủy sản tươi, ướp đá và đông lạnh vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (65%) xấp xỉ 1,9 triệu tấn, các sản phẩm chủ yếu thuộc nhóm này gồm tôm, cá ngừ, cá hồi, surimi, cá và phi lê cá.

----- Page 104-----

Do người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm đã được chuẩn bị sẵn, nên nhập khẩu thủy sản cho nhóm sản phẩm này chiếm gần 15% và chủ yếu là các sản phẩm như cá chình, mực và bạch tuộc và một số sản phẩm khác.

Truyền thống của thị trường Nhật Bản là ưa dùng sản phẩm tôm Sú cá ở dạng còn vỏ hoặc sản phẩm giá trị gia tăng như Nobashi và các sản phẩm tôm thịt khác. Nếu chi tính riêng sản phẩm tôm vỏ, tôm Sú chiếm 63,5%, tôm thẻ chân trắng 16%, còn lại là các loài tôm khác như tôm He chân trắng Ấn Độ và tôm Banana. Tôm chân trắng nuôi

được nhập chủ yếu từ Trung Quốc (tôm thịt), Brazil và Ecuador. Do khủng hoảng kinh tế, người tiêu dùng chuyển sang mua tôm có kích cỡ trung bình do giá rẻ hơn thay vì mua tôm cỡ lớn. Việc nhập khẩu tôm nguyên liệu vào Nhật bản đã giảm đáng kể đến 11% trong giai đoạn 2003-2007.

*Mỹ

Nhập khẩu thủy sản vào thị trường Mỹ đạt giá trị 13,7 tỷ USD vào năm 2007, tăng trên 2,24 % so với năm 2006, nhưng về khối lượng là 2,43 triệu tấn, giảm 1,1% so với năm 2006. Tôm vẫn dẫn đầu nhóm sản phẩm thủy sản nhập khẩu, nhưng lần đầu tiên trong nhiều năm, giá trị tôm nhập khẩu giảm 5,1% so với năm 2006 và đạt 3,9 tỷ USD vào năm 2007. Trong giai đoạn 2001-2007, nhập khẩu tôm từ các nước Thái Lan, Ecuador, Bangladesh, Ấn Độ có xu thế bị giảm, trong khi nhập khẩu tôm từ Mexico, Indonesia, Việt Nam và Malaysia vào Mỹ lại tăng lên.

Tiêu thụ tôm ở Mỹ đạt 2 kg/người vào năm 2006 và đây cũng chính là loại sản phẩm thủy sản phổ biến nhất ở Mỹ do nguồn cung cấp ổn định, giá phải chăng và sản phẩm đa dạng tiện dụng. Tôm và cá ngừ đóng hộp chiếm 45% lượng sản phẩm thủy sản tiêu thụ tại Mỹ. Tuy nhiên, tiêu thụ thủy sản đóng hộp có xu thế giảm xuống từ năm 1990.

Tiêu thụ cá phi lê và cá cắt miếng tăng nhanh nhất trong số các sản phẩm thủy sản, đã tăng thêm 19.123 tấn và đạt 569.480 tấn năm 2007. Trong giai đoạn 5 năm, nhập khẩu cá rô phi tăng trên 100%. Tiêu thụ cá rô phi năm 2006 tăng 15% so với năm 2005 và nay đã đứng thứ 5 trong số các loài thủy sản tiêu thụ nhiều nhất ở Mỹ, cá da trơn đã phải lùi xuống vị trí thứ 6.

Trung Quốc là nhà xuất khẩu cá rô phi lớn nhất vào Mỹ. Năm 2007, Trung Quốc xuất khẩu cá rô phi tẩm bột vào Mỹ với khối lượng là 113.647

tân, chiếm 60% xuất

khẩu cá rô phi tấm bột của Trung Quốc. Các quầy bán lẻ và nhà hàng là những nơi tiêu thụ hàng đầu của cá rô phi. Tăng dân số khu vực châu Á và dân gốc Tây ban Nha và Bồ Đào Nha sẽ là nguồn tiềm tăng làm tăng trưởng tiêu thụ sản phẩm cá rô phi.

Rô phi hiện đang được đánh giá là nguồn cung sẽ chia sẻ thị trường với cá da trơn

ở Mỹ do hệ thống phân phối mở rộng theo kênh bán lẻ và dịch vụ thực phẩm. Tuy

nhiên, cá rô phi vào Mỹ của Việt Nam còn thiếu tính cạnh tranh so với các nước khác.

* Các nước EU

Thị trường EU với 25 nước thành viên, nay đã tăng lên đến 27 thành viên và trở thành khối kinh tế lớn nhất trên thế giới và là thị trường chính cho các sản phẩm thủy sản.

Thị trường nhập khẩu thủy sản trong EU rất khác nhau theo vùng. Nhìn chung, các nước phía Nam và vùng Địa Trung hải tiêu thụ hải sản nhiều hơn, trong khi các nước Bắc Âu tiêu thụ thủy sản ít hơn và họ thích ăn các loài thủy sản nước lạnh hơn.

----- Page 105-----

Các nước Đông Âu nhìn chung cũng tiêu thụ thủy sản ít hơn, nhưng đang trở thành thị trường tăng trưởng tiêu thụ nhanh. Tăng trưởng tiêu thụ các giống loài thủy sản nhiệt đới tại thị trường EU cũng rất đáng kể. Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Đức và Anh đang nằm trong top 5 nước nhập khẩu thủy sản lớn của EU. Năm 2006, nhập khẩu thủy sản của Tây Ban Nha đã vượt quá con số 6 tỷ USD. Nếu tính theo khối lượng, năm 2007 EU 27 đã nhập khẩu 5 triệu tấn thủy sản. Tây Ban Nha, Đan Mạch, Đức, Pháp và Ý đã đứng đầu EU về khối lượng thủy sản nhập khẩu.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Mặc dù khu vực kinh tế EU đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng, nhưng nhập khẩu các sản phẩm này từ các nước thứ ba vẫn tăng hàng năm để phục vụ cho tiêu dùng hải sản đang ngày càng tăng của các nước thành viên trong khối. Các nước EU nhập khẩu các sản phẩm thủy sản nhiều hơn xuất khẩu và đã trở thành thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới và ngày càng lệ thuộc nhiều vào nguồn cung cấp từ các nước thứ ba. Giá trị kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào EU đã tăng từ 15,08 tỷ USD năm 2004 lên đến 22,14 tỷ USD vào năm 2007.

Tốp đầu mười nước cung cấp 3 nhóm sản phẩm cá và hải sản tươi sống, đông lạnh, khô năm 2007 tính theo giá trị là Na Uy, Ai xơ len, Việt Nam, Argentina, Ma rốc, Peru, Nga, Chi lê, đảo Faroe và Greenland.

Sự tăng trưởng đáng kể thủy sản nhập khẩu vào thị trường EU là cá phi lê đông lạnh (1.360.205 tấn năm 2007 so với 1.281.554 tấn năm 2005), cá tươi (733.594 tấn năm 2007 so với 703.744 tấn năm 2006) và tôm và các sản phẩm thủy sản chế biến sẵn.

Tiêu thụ bình quân đầu người về thủy sản ở EU là 22 kg/người/năm tính theo khối lượng nguyên liệu, và cho thấy dấu hiệu tiêu dùng ngày một tăng. Bồ Đào Nha là nước tiêu thụ thủy sản nhiều nhất (56,9 kg/người/năm), sau đó là Tây Ban Nha (45 kg/người/năm).

Trong EU 27 có một số nước mới nổi lên trở thành nước có tốc độ tăng nhập khẩu thủy sản nhanh là Ba Lan (25-30%/năm). Nhập khẩu thủy sản vào Ba Lan đã tăng từ 272.110 tấn đến 329.245 tấn trong giai đoạn 2004-2006 với giá trị đạt 786 triệu USD.

Do nhu cầu tiêu dùng thủy sản tăng nhanh hơn khả năng sản xuất trong nước, và các nhà chế biến bị lệ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu thủy sản từ bên ngoài. Thụy Điển, Đan Mạch và Na Uy đã cung cấp 40% thủy sản nhập khẩu ở Ba Lan, trong khi

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Trung Quốc và Việt Nam là các nhà xuất khẩu thủy sản lớn nhất ở châu Á sang thị trường này. Nhập khẩu cá phi lê của Ba Lan năm 2006 là 116.178 tấn chủ yếu là nguồn cá tra phi lê từ Việt Nam. Tuy nhiên, với khả năng tiêu thụ thủy sản 12,1 kg/người/năm, người dân Ba Lan có nhu cầu ngày càng tăng trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản có giá trị cao và thuận tiện hơn cho chuẩn bị bữa ăn. Nhập khẩu thủy sản vào thị trường Ba Lan dự báo sẽ tăng trung bình 10%/năm trong thời gian tới.

Cộng hòa Séc là thị trường nhập khẩu 58.129 tấn thủy sản vào năm 2006, trong đó có 900 tấn tôm đông lạnh và 21.000 tấn thủy sản đóng hộp. Trên 70% lượng thủy sản bán ra qua kênh các nhà hàng, khách sạn. Chỉ có khoảng 30% thủy sản bán lẻ tại các quầy. Cá phi lê và tôm là hai loại sản phẩm phổ biến. Việt Nam chỉ chiếm được 5% thị phần nhập khẩu các sản phẩm thủy sản tươi và đông lạnh, trong khi Trung Quốc chiếm được 18% thị phần.

*Nga

Là thị trường nhập khẩu thủy sản có tốc độ tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây, từ 696.000 tấn với giá trị 482 triệu USD năm 2003 tăng lên đến 998.000 tấn và

----- Page 106-----

1.879 triệu USD vào năm 2007. Nhập khẩu cá phi lê năm 2007 là 169.047 tấn, tăng 68% so với năm 2006. Năm 2006, Thủy sản Việt Nam chiếm 50% lượng nhập khẩu vào Nga, nhưng sang năm 2007, Trung Quốc và Việt Nam đã chiếm mỗi nước 30% thị phần nhập khẩu thủy sản. Nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc vào Nga tăng 110% so với năm 2006. Nhập khẩu các sản phẩm mực ống năm 2006 đạt 17.636 tấn, tăng 58% so với năm 2005. Nhập khẩu tôm đông lạnh tăng từ 45.502 tấn năm 2005 lên đến 66.991 tấn với giá trị 183,71 triệu USD vào năm 2007, chủ yếu tăng mạnh tôm nhiệt đới. Nhập khẩu tôm làm sẵn và tôm chế biến năm 2007 cũng tăng gần gấp đôi so với năm 2006 và đạt 2091 tấn.

* Châu Á

Nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm thủy sản cũng đang tăng lên do nhiều lý do:

Cộng đồng dân cư châu Á -Thái Bình Dương đông đảo nhất thế giới (đạt tới 3,5 tỷ người vào năm 2004 với tỷ lệ tăng dân số hàng năm 0,75-2,0%), tỷ lệ dân cư thành phố ngày càng tăng do tốc độ đô thị hóa tăng nhanh ở châu Á; Với thói quen tiêu dùng thủy sản, thu nhập người dân đang ngày một tăng, hệ thống phân phối thông qua các cửa hàng ngày càng được trang bị hiện đại và xu thế ngày càng tăng nhu cầu tiêu dùng thủy sản giá trị gia tăng tại nhà và các hàng ăn; cộng thêm người tiêu dùng châu Á ngày càng quan tâm hơn tới sức khỏe của bản thân, cũng như việc tăng trưởng du lịch tại các nước châu Á; các nước trong vùng ngày càng tăng cường quan hệ thương mại trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (EPAS). Bên ngoài, rào cản thương mại ngày càng tăng và các yêu cầu của thị trường nhập khẩu truyền thống (Mỹ, EU, Nhật Bản...) ngày càng khắt khe.

Ngành công nghiệp thực phẩm bán lẻ của Châu Á-Thái Bình Dương đã đạt tới 1,8 nghìn tỷ USD năm 2005, trong đó tiêu thụ qua kênh bán lẻ hiện đại (supermarket, department store) ngày càng tăng (hiện tại thực phẩm bán trong siêu thị chiếm 12% , nhưng sẽ tăng lên 20% vào năm 2012), nhiều nhà hàng kiểu Nhật (bán món ăn hải sản sống và chín) đang mọc lên trên khắp các nước. Người dân Trung Quốc cũng đã thay đổi cách ăn, sử dụng nhiều hơn thủy sản nhập khẩu (cá hồi và cá ngừ) thay vì chỉ dùng các sản phẩm thủy sản địa phương. Bên cạnh đó, lớp trẻ ở các nước đang phát triển cũng quen dần và trở nên thích ăn các loại thực phẩm ăn nhanh như sandwich-tức là tăng sử dụng thủy sản đóng hộp. Người ta dự báo tăng trưởng bán lẻ thực phẩm ở Châu Á-Thái Bình Dương sẽ tăng 5,25%/năm trong giai đoạn tới.

Với những lý do nêu trên đã khiến cho các nhà đóng gói bán lẻ của Châu Á phải

chú ý hơn đến phát triển thị trường nội địa và khu vực, kể cả các thị trường có nhu cầu thực phẩm Halal (cho những người theo đạo Hồi).

* Trung Quốc

Trung Quốc là thị trường có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhanh nhất thế giới vào năm 2007 đạt 4,5 tỷ USD. Các nước đứng đầu xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc theo thứ tự là: Nga, Mỹ, Nhật Bản, Na Uy, Canada, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Hà Lan và New Zealand. Là một nền kinh tế phát triển mạnh trong những năm gần đây, nhu cầu tiêu dùng thủy sản ngày càng tăng mở ra cơ hội mới cho các nước xuất khẩu thủy sản. Cũng cần lưu ý là Trung Quốc không thể tự sản xuất để cung cấp đủ thủy sản cho nhu cầu trong nước, nên sẽ cần nhập khẩu ngày càng nhiều thủy sản. Đây chính là cơ hội lớn cho các nước xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là cho Việt Nam, một nước láng giềng phía Nam Trung Quốc.

95

----- Page 107-----

Người dân Trung Quốc ngày càng chi tiêu nhiều hơn cho việc đi ăn tại các nhà hàng. Theo số liệu của FAO, tỷ lệ chi tiêu cho ăn bên ngoài tăng từ 7,96% năm 1992 lên đến 20,84% năm 2005. Người tiêu dùng thuộc hàng trung lưu tăng từ 100 triệu người năm 1996 đã tăng lên đến 135 triệu người vào năm 2006 và con số này có thể tăng lên đến 200 triệu người sau 5 năm. Điều này làm tăng đáng kể lượng sản phẩm thủy sản bán ra, trong đó có cả thủy sản nhập khẩu cho những người ở tầng lớp trung lưu trở lên.

* Hàn Quốc

Hàn Quốc là nền kinh tế lớn thứ 11 thế giới vào năm 2006 với thu nhập bình quân đầu người 24.500 USD và tốc độ tăng GDP đạt 4,5%/năm. Nhập khẩu thủy sản sang thị trường này năm 2006 tăng 16% so với năm 2005 và năm 2007 tăng 7% so với

năm 2006 đạt tới gần 3 tỷ USD. Hàn Quốc là một trong 4 nước nhập khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam; Thái Lan cũng là nước xuất khẩu quan trọng sang thị trường này.

* Trung Đông

Các nước Trung Đông là thị trường có nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm cá ngừ từ các nước Đông Nam Á. Thêm vào đó, người tiêu dùng ở các nước khu vực này số đông là theo đạo Hồi nên có nhu cầu về thực phẩm thủy sản Halal nên các nước xuất khẩu thủy sản cần chú ý phát triển chứng nhận Halal cho sản phẩm để tăng cơ hội xuất khẩu thủy sản sang thị trường này.

Không chỉ có vậy, thủy sản sẽ có lợi thế cạnh tranh cao hơn nếu có được chứng nhận ví dụ: thủy sản đánh bắt tự nhiên hay nuôi sinh thái, nhiều tổ chức chứng nhận ra đời được các thị trường/khách hàng chấp nhận như: Hội đồng quản lý biển (MSC), Hội đồng chứng nhận thủy sản nuôi (ACC) của Mỹ; Tổ chức chứng nhận nuôi tôm sinh thái/hữu cơ Naturland (Thủy sĩ),...

3.1.3. Dự báo những thay đổi trong cung cầu thủy sản Thế giới

3.1.3.1. Dự báo nhu cầu thủy sản thế giới đến năm 2020

3.1.3.1.1. Đánh giá chung nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới

Theo dự báo của Trung tâm Thủy sản Thế giới, đến năm 2010 nhu cầu thủy sản toàn thế giới vào khoảng 156,72 triệu tấn, trong đó nhu cầu làm thực phẩm chiếm 81,84%; phi thực phẩm chiếm 18,17%. Riêng các nước đang phát triển, đặc biệt là khu vực Châu Á năm 2010 sẽ chiếm 58% mức tiêu thụ thủy sản toàn thế giới, kế tiếp sẽ là khu vực Châu Âu và Nga chiếm 13%, Caribê và Nam Mỹ sẽ chiếm 12%, các Châu khác sẽ chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng nhu cầu thủy sản toàn thế giới. Đến năm 2020 nhu cầu thủy sản toàn thế giới sẽ tăng lên 183,4 triệu tấn, trong đó các nước đang phát triển

sẽ

chiếm tới 77% tổng lượng tiêu thụ và đóng góp khoảng 79% vào tổng sản lượng thủy sản thế giới. Như vậy từ năm 1997 đến năm 2020, tiêu thụ thủy sản ở các nước đang phát triển sẽ tăng từ 62,7 triệu tấn lên 98,6 triệu tấn (tăng 57%), trong khi các nước phát triển sẽ chỉ tăng 4%, từ 28,1 triệu tấn lên 29,2 triệu tấn.

Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản bình quân đầu người trên toàn thế giới được dự đoán là 18,4 kg/người/năm năm 2010 và 19,1 kg/người/năm vào năm 2015. Như vậy mức tăng về nhu cầu sẽ là 18% trong vòng 15 năm, thấp hơn so với mức tăng 40% trong 20 năm trước. Nhu cầu thủy sản/đầu người năm 2010 đối với các loại cá sẽ là 13,7 kg/năm, và 14,3 kg/năm vào năm 2015, đối với nhuyễn thể và các động vật thủy sản khác sẽ là 4,7 kg vào năm 2010 và 4,8 kg vào năm 2015. Các nước đang phát triển sẽ đứng đầu về tốc độ tăng cầu theo đầu người, trong khi đó tốc độ tăng cầu/đầu người ở

96

----- Page 108-----

các nước phát triển nhìn chung sẽ có xu hướng giảm xuống. Trong tổng mức tăng về nhu cầu sản phẩm thủy sản thì khoảng 46% mức tăng là do sự gia tăng dân số, số còn lại 54% là do sự phát triển kinh tế.

Nhu cầu về sản phẩm thủy sản để làm thức ăn cho động vật và gia cầm hoặc dầu sẽ tăng 1,1%/năm trong giai đoạn 2000-2010 và 0,5% trong giai đoạn 2010-2015.

Lượng thủy sản cần thiết để đáp ứng nhu cầu sản xuất thức ăn cho động vật và cho các mục đích phi thực phẩm khác trên toàn thế giới khoảng 45.432 triệu tấn vào năm 2015.

Bảng 3.1: Dự báo nhu cầu thủy sản trên thế giới đến năm 2010

TT Châu Đại	Các nhu cầu Toàn Thế	Châu Phi	Bắc Mỹ	Caribê, Nam	Châu Á	Châu Âu,
-------------	----------------------	----------	--------	-------------	--------	----------

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Dương	Giới			Mỹ		Nga
I 7.862	Tổng nhu cầu (Tr.tấn) 156.718	8.735	9.047	19.180	91.310	20.584
1 109	Phi thực phẩm (Tr. tấn) 28.466	736	1.278	12.873	7.469	6.001
2 7.753	Thực phẩm (Triệu tấn) 128.252	7.999	7.769	6.307	83.841	14.583
3 22.1	Mức tiêu thụ/người (kg) 18.4	8.8	23.4	10.6	20.2	20.5
II 34	Dân số (Triệu người) 6.816	997	332	595	4.145	713

(Nguồn: Trung tâm thông tin và KHKT thủy sản-Bộ NN&PTNT)

3.1.3.1.2. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản ở các khu vực trên thế giới đến năm 2015

(1) Châu Phi

Người dân Châu Phi sẽ mua thêm cá nếu họ có thêm thu nhập. Trong tương lai gần, việc tăng giá lương thực nói chung (có tác động đến giá cá) sẽ khó xảy ra. Tuy

nhiên, về lâu dài nhu cầu có thể tăng lên nhanh chóng vì ba lý do chính như sau: (i) dân

số tiếp tục tăng lên nhanh chóng (có thể là trên 2%/năm); (ii) kinh tế tăng trưởng hợp lý

và; (iii) dinh dưỡng từ thịt cá có tầm quan trọng trong chế độ ăn uống của người Châu Phi. Tuy nhiên, trong thập kỷ tới, sản lượng thủy sản nội địa (từ đánh bắt và nuôi trồng)

của địa phương sẽ không thể cung cấp đủ cho nhu cầu. Một phần của nhu cầu này có thể được thỏa mãn thông qua tăng cường nhập khẩu các loài có giá trị thấp.

Dường như khá hợp lý rằng, đến năm 2015, tổng lượng cá tiêu thụ hàng năm ở Châu Phi có thể đạt 1,5-2,0 triệu tấn cao hơn năm 2005 nếu nguồn cung cấp cá đáp ứng đủ nhu cầu. Như vậy là lượng cá tiêu thụ sẽ tăng khoảng 3% mỗi năm. Mức tăng này có thể sẽ cao hơn bất cứ khu vực nào trên thế giới.

Khoảng 70% sự gia tăng nhu cầu xuất phát từ gia tăng dân số, điều đó có nghĩa là nhu cầu tăng trưởng là ổn định và lớn. Tùy thuộc vào tình hình kinh tế của khu vực, nó có thể làm tăng đáng kể lượng cầu về cá với hai lý do cơ bản. Trước tiên, như đã nói ở trên, với tầm quan trọng về mặt dinh dưỡng cao từ sản phẩm cá (với lượng tiêu thụ thịt đỏ tương đối thấp) đã cho thấy sự ưu ái của cộng đồng dân cư khu vực đối với cá vẫn giữ được ở mức cao. Vì vậy, bất kỳ sự cải thiện nào về kinh tế có thể được phản ánh trực tiếp thông qua sự gia tăng đáng kể về nhu cầu tiêu thụ cá.

Cá là rất quan trọng trong chế độ ăn uống của người Châu Phi, nó không phải là một mặt hàng cao cấp cũng như mặt hàng thấp cấp. Một số quốc gia ở Châu Phi có mức tiêu thụ đạm từ cá cao hơn 30% so với lượng đạm từ tất cả động vật. Như vậy, có những lý do tốt cho các chính phủ và cộng đồng quốc tế nhằm đảm bảo các điều kiện để cho phép các hộ gia đình Châu Phi duy trì ít nhất lượng tiêu thụ cá như hiện nay.

Chính những người nghèo ở Châu Phi là những người chịu trách nhiệm trong việc gia tăng dân số ở đây. Với mức tăng trưởng kinh tế thấp thì nhu cầu về sản phẩm cá

----- Page 109-----

cao cấp cũng tăng trưởng rất ít. Nhu cầu tăng trưởng có khả năng lan rộng về mặt địa lý và không phải độc quyền cho các vùng đô thị.

(2) Các nước Mỹ La Tinh

Tốc độ tăng trưởng về nhu cầu được dự kiến (với lượng cung cấp được cho rằng sẽ tăng tương ứng) là tương đối đáng kể. Đến năm 2015, dân số Châu Mỹ Latin có thể tiêu thụ từ 1,0 đến 1,2 triệu tấn cá/năm, nhiều hơn lượng tiêu thụ vào năm 2005, như

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

vậy mức tăng trưởng về nhu cầu sẽ trên 20%.

Khoảng 60% của sự tăng trưởng này sẽ được tạo ra từ việc gia tăng dân số. Phần đóng góp từ tăng trưởng thu nhập là tương đối khiêm tốn. Đây không phải bởi vì thu nhập hộ gia đình sẽ không tăng - nó sẽ tăng - nhưng vì là người Mỹ Latinh thích thịt đồ hơn cá. Vì vậy, theo các tính toán thăm dò, đến năm 2015, trung bình mức tiêu thụ cá theo đầu người hàng năm tại Châu Mỹ Latin sẽ tăng đến 9,2 kg (8,7 kg vào năm 2005).

Như vậy, tại hầu hết các nơi ở Châu Mỹ Latin (ngoại trừ vùng núi Andean) sự tăng trưởng trong tiêu thụ cá sẽ xuất phát chủ yếu từ sự gia tăng dân số và một ít do tăng trưởng kinh tế mà hầu như không phải là vì sở thích của người dân.

(3) Nam Á

Mức tiêu thụ cá bình quân theo đầu người ở Nam Á rất thấp, chỉ khoảng 5 kg/năm. Tuy nhiên, dân số lớn đồng nghĩa với việc khoảng 8 triệu tấn cá được tiêu thụ mỗi năm. Đến cuối thập niên này, lượng tiêu thụ có khả năng tăng từ 150.000 đến 200.000 tấn/năm nếu lượng cung cấp theo mức độ hiện tại. Xét về khối lượng, đây là sự tăng trưởng nhẹ với tốc độ 2%/năm. Đến năm 2015, tổng lượng cá tiêu thụ có thể đạt 1,5-2,0 triệu tấn, cao hơn nhiều so với năm 2005.

Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng ở khu vực Nam Á có ảnh hưởng nhiều đến tiêu thụ thịt đồ và cá. Có thể 70% sự tăng lên của lượng cá tiêu thụ là do tăng về dân số. Tuy nhiên, trong một thập kỷ nay, sự phân đổi của tôn giáo đối với việc dùng cá làm thức ăn đã giảm và nhu cầu đã tăng lên. Tốc độ tăng trưởng kinh tế vừa phải (khoảng 2%/năm) sẽ tạo ra sự tăng trưởng trong việc tiêu thụ cá bình quân đầu người, với mức tăng tương đối từ 5,5 kg vào năm 2005.

Trong một số khu vực ven biển, đặc biệt xung quanh Vịnh Bengal, cá là một nguồn dinh dưỡng quan trọng trong các cộng đồng nghèo. Nơi khác trong khu vực thì nó ít quan trọng hơn.

Nhu cầu tăng trưởng có khả năng mở rộng phù hợp với nhiều mức thu nhập khác nhau. Việc mở rộng ở tầng lớp trung lưu ngày đang gia tăng dẫn đến việc tiêu thụ loại cá thương mại quốc tế,...

(4) Trung Quốc

Nếu nguồn cung cấp cá được mở rộng đồng thời với nhu cầu, đến năm 2015 lượng tiêu thụ cá hàng năm tại Trung Quốc có thể được 4,5-5,5 triệu tấn cao hơn nhiều so với năm 2005. Điều này sẽ cho kết quả hàng năm tăng khối lượng cá tiêu thụ khoảng 1,4%/năm. Vào thời điểm tháng 7/2008, lượng tăng hàng năm có vẻ đã ở mức từ 0,45 đến 0,50 triệu tấn.

Việc tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở Trung Quốc đi đôi với sự gia tăng dân số ở mức chậm, nghĩa là khoảng 60 phần trăm của sự gia tăng này xuất phát từ tốc độ tăng trưởng dự kiến trong thu nhập của hộ gia đình. Bởi vì lượng tiêu thụ cá hàng năm bình

----- Page 110-----

quân đầu người tại Trung Quốc là 26 kg (trọng lượng cá sống tương đương) cũng đã ở trên mức trung bình của thế giới (khoảng 14 kg, loại trừ Trung Quốc), nó có nghĩa là

độ tăng trưởng là không ổn định. Bất kỳ thay đổi nào trong tình hình kinh tế có thể giảm

bớt nhu cầu tăng trưởng một cách nghiêm trọng. Tuy nhiên, mức cá tiêu thụ tại Trung Quốc có thể thay đổi nhanh với xu hướng người dân đô thị giàu có sẽ quay mặt với các

sản phẩm kém chất lượng sang các sản phẩm chất lượng cao. Điều này sẽ dẫn đến mức tăng trưởng khối lượng thấp hơn.

Trung Quốc sản xuất nhiều cá hơn tiêu thụ, điều này đồng nghĩa với khả năng đáp ứng của nguồn cung trong tương lai nếu nhu cầu nội địa tiếp tục gia tăng. Hiện tại lượng cá này dùng cho mục đích xuất khẩu. Tuy nhiên, nguồn lợi khai thác đang ngày càng cạn kiệt do đó Trung Quốc sẽ đẩy mạnh nuôi thủy sản để thay thế.

(5) Đông Nam Á

Mức tiêu thụ cao với khối lượng tuyệt đối vào khoảng 18 triệu tấn/năm, nhiều hơn gấp đôi lượng tiêu thụ của Nam Á. Đến năm 2015, nó có thể tăng thêm 3 triệu tấn, với mức tăng hàng năm từ 250.000 đến 300.000 tấn nếu nguồn cung cấp duy trì tốc độ với nhu cầu.

Tiêu thụ cá bình quân đầu người trong khu vực Đông Nam Á là khá cao và không có vẻ gì là sự tăng trưởng về thu nhập sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự gia tăng tiêu thụ cá theo đầu người. Hầu hết các nhu cầu gia tăng sẽ đến từ việc tăng dân số.

Đánh bắt thủy sản cung cấp hầu như lượng cá tiêu thụ trong khu vực Đông Nam Á. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nhiều hơn lượng tiêu thụ trong khu vực, tạo ra sản lượng thặng dư hàng năm để xuất khẩu từ 1,5 và 2,0 triệu tấn. Mặc dù sản lượng đánh bắt thủy sản ngày càng nhiều, nhưng có thể sẽ không duy trì được lâu dài. Nguồn giống thủy sản tự nhiên là có giới hạn trong khu vực này.

Xuất khẩu tăng nhưng dường như đã đạt đến ngưỡng giới hạn trong ba năm qua. Nếu chấp nhận xu hướng này như là mặt bằng chung, thì xuất khẩu sẽ không tăng mạnh trở lại (ngoại trừ việc tăng mạnh sản lượng nuôi trồng thủy sản một cách đột ngột). Vì vậy, một lúc nào đó, một lượng sản phẩm đánh bắt thủy sản sẽ chuyển hướng sang thị trường nội địa. Tuy nhiên, cũng chỉ đáp ứng một phần nhỏ trong tăng nhu cầu cá của khu vực Đông Nam Á.

(6) Châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản

Mức tiêu thụ cá theo đầu người ở Nhật cao nhất thế giới với mức trên 60 kg/năm.

Đối với Bắc Mỹ và Châu Âu, số lượng tương ứng lần lượt là 24 và 21 kg, cả hai đều hơn mức trung bình của thế giới (khoảng 16 kg). Kết hợp những điều này, các nền kinh tế phát triển đã tiêu thụ khoảng 31 triệu tấn cá trong năm 2005. Bắt đầu từ mức độ cao này,

rất cần thiết để xem xét như sau: (i) có dấu hiệu của sự sụt giảm tiêu thụ trên đầu người

ở Nhật Bản; (ii) các dự đoán của việc suy giảm dân số ở Châu Âu và Nhật Bản; và (iii) mức tăng trưởng kinh tế chậm đáng kể cho 3 khu vực này. Vì vậy, việc sụt giảm mức tiêu thụ cá ở Nhật Bản mặc dù một phần sẽ được bù đắp bởi sự gia tăng ở Bắc Mỹ và một ít tăng trưởng ở Châu Âu nhưng ba vùng này sẽ tiêu thụ ít hơn 20% lượng cung cá của thế giới vào năm 2015, giảm nhiều so với hai thập kỷ trước.

3.2. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NỘI ĐỊA ĐẾN NĂM 2020

Hiện nay trên thị trường các sản phẩm thay thế khác như thịt gia cầm, gia súc ngày càng có nhiều loại dịch bệnh có thể lây sang người, như bệnh dịch cúm gà H5N1 ở

----- Page 111-----

gia cầm và thủy cầm, bệnh bò điên, bệnh lở mồm long móng ở lợn và trâu bò... điều đó làm cho người tiêu dùng lo ngại rất nhiều từ các loại thực phẩm trên và thực phẩm được người tiêu dùng chọn để thay thế chính là sản phẩm Thủy sản.

Căn cứ vào số liệu của FAO và một số nghiên cứu về tiêu thụ thủy sản ở Việt Nam, mức tiêu dùng các sản phẩm thủy sản trung bình đầu người khoảng 24kg/người/năm. Theo chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam, dân số toàn quốc dự báo đến năm 2010 ở mức 87,5 triệu người, năm 2015 con số này là 90,1 triệu người và

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

đến năm 2020 con số này là 98,6 triệu người. Như vậy với tốc độ tăng dân số như trên và với mức tiêu dùng thủy sản đầu người 24/kg/người/năm thì toàn quốc đến năm 2010 tiêu thụ vào khoảng 2,10 triệu tấn, năm 2015 tiêu thụ khoảng 2,16 triệu tấn và đến năm 2020 toàn quốc tiêu thụ khoảng 2,36 triệu tấn thủy sản các loại.

Riêng khu vực ĐBSCL chiếm khoảng trên 20% mức tiêu thụ thủy sản toàn quốc, dự báo dân số toàn vùng đến năm 2010 ở mức 17,8 triệu người, năm 2015 con số này là 18,9 triệu người và đến năm 2020 con số này là 19,8 triệu người. Với mức tiêu thụ thủy sản trung bình đầu người 24kg/người/năm thì năm 2010 toàn vùng tiêu thụ khoảng 0,42 triệu tấn, năm 2015 tiêu thụ khoảng 0,45 triệu tấn, đến năm 2020 toàn vùng tiêu thụ khoảng 0,47 triệu tấn.

Hiện nay 95,5% người tiêu dùng mua thủy sản từ người bán lẻ với tỷ lệ mua rất lớn thường chiếm trên 75% tổng lượng mua.

Bảng 3.2: Dự báo sản lượng tiêu thụ thủy sản nội địa đến năm 2020

STT 2015	2020	Hạng mục	Đvt	2010
1 90,1	Dân số toàn quốc 98,6		Tr.người	87,5
2 2,16	Tiêu thụ thủy sản nội địa toàn quốc 2,36		Triệu tấn	2,10
3 18,9	Dân số toàn vùng ĐBSCL 19,8		Tr.người	17,8
4 0,45	Tiêu thụ thủy sản vùng ĐBSCL 0,47		Triệu tấn	0,42

(Tính toán dựa vào nguồn số liệu của tổng cục thống kê, nguồn của FAO)

Thực tế cho thấy ở Việt Nam nhu cầu tiêu dùng thủy sản tỷ lệ thuận với mức thu nhập của người tiêu dùng (có nghĩa là khi thu nhập tăng lên thì người ta dùng nhiều đồ thủy hải sản hơn), cụ thể sẽ được tính toán và dự báo bằng mô hình cầu co giãn theo thu

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
 nhập như sau: Hàm dự bảo cố dạng (E=1,66+0,064.t), điều này nói
 nên mỗi khi thu nhập tăng lên 1% thì mức tiêu dùng về thủy sản tăng 0,064%.

Bảng 3.3: Dự báo cấu cơ giãn theo thu nhập của người dân trong nước cho việc tiêu dùng các mặt hàng thủy sản nội địa giai đoạn 2005-2020

		(Đvt: 1.000 đồng/năm)			
	Năm 2020	2000	2005	2010	2015
Thu nhập	10.892,4	13.480,8	3.569,5	6.125,0	8.303,9
Thủy sản	629,4	764,5	227,1	371,4	494,3

(Tính toán dựa vào nguồn số liệu của tổng cục thống kê, nguồn của FAO)

Dự báo tiêu thụ thủy sản nội địa thông qua khách du lịch quốc tế.: Theo số liệu của FAO mức tiêu thụ thủy sản đầu người toàn thế giới khoảng 18,4 kg/người/năm, như vậy đối với khách quốc tế đến Việt Nam năm 2005 tiêu thụ khoảng 3,9 nghìn tấn thủy sản các loại, trong đó tập chung chủ yếu là mặt hàng thủy sản tươi sống, năm 2010 tiêu thụ khoảng 7,1 nghìn tấn, năm 2015 tiêu thụ khoảng 8,9 nghìn tấn và đến năm 2020 lượng khách quốc tế đến Việt Nam sẽ tăng mạnh và mức tiêu thụ thủy sản cho năm 2020 khoảng 10,6 nghìn tấn. Đây là điều kiện rất tốt để NTTS trong vùng phát triển.

----- Page 112 -----

Bảng 3.4: Dự báo tiêu thụ thủy sản nội địa thông qua khách quốc tế đến Việt Nam

Chi tiêu	Đvt	2010	2015
Số lượng khách quốc tế đến Việt Nam	1.000 lượt	4.193	5.376
Mức tiêu thụ TS đối với khách quốc tế	1.000 tấn	7,1	8,9
10,6			

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

(Nguồn: Tính toán dự vào nguồn số liệu của tổng cục thống kê)

Dự báo sau năm 2010 thị trường hàng hoá thủy sản trong nước còn rất lớn; tuy nhiên, đòi hỏi của người tiêu dùng về chất lượng ngày càng cao, chỉ các giống loài thủy sản có giá trị dinh dưỡng cao, chất lượng bảo đảm mới hấp dẫn được người tiêu dùng. Nếu trước những năm 90 của thế kỷ trước, thủy sản được tiêu thụ chủ yếu dưới dạng nguyên con, đã chết, các giống loài nuôi phát triển nhanh (rô phi), cá ướp muối, ướp đá... thì ngày nay các loài cá đã chế biến qua sơ chế, đông lạnh, tươi sống và kể cả đồ hộp đã và đang trở thành sản phẩm hàng hoá phổ biến trên thị trường. Những đối tượng thủy sản giá trị cao như tôm biển, cua, ghẹ, tôm hùm, các loại cá như; cá mú, cá giò, cá chình, cá quả, cá rô phi, cá ba sa, cá tra, cá trắm đen... được tiêu thụ rộng rãi chủ yếu được tiêu thụ dưới dạng tươi sống.

Ngay sau bài học lớn được rút ra sau sự kiện đánh thuế “bán phá giá” cá ba sa và cá tra vào thị trường Mỹ ở ĐBSCL, hàng loạt các hộ nuôi cá tra, cá ba sa không bán được sản phẩm, ngay sau đó nhờ mở rộng thị trường nội địa với sự phát triển các mặt hàng mới, một thị trường lớn ngay trong nội địa đã được mở cho loại hàng thủy sản này. Hiện nay hầu hết các siêu thị, các cửa hàng lớn trên toàn quốc đều có bán các loại sản phẩm cá tra chế biến dưới các dạng khác nhau, đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy nghề NTTS ở ĐBSCL phát triển.

Tóm lại: Thị trường trong nước và thế giới còn rộng mở và đầy hấp dẫn, có tính bền vững trong thời gian tới với các đối tượng nuôi có giá trị cao, các loài giáp xác (tôm, cua), các loài nhuyễn thể (sò huyết, nghêu, ốc hương...) và các loài cá kinh tế. Nếu được phát triển đúng hướng, thị trường cho NTTS (bao gồm thị trường nội địa và xuất khẩu) của cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng còn nhiều thuận lợi. Những thuận lợi đó càng được

nhân lên khi trình độ chế biến thủy sản của nước ta (đặc biệt ở khu vực ĐBSCL và thành phố Hồ Chí Minh) hiện nay đã đứng đầu trong khu vực và trên thế giới.

3.3. DỰ BÁO TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Những thành quả nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực NTTS về công nghệ gen, sản xuất giống, nuôi thương phẩm, xử lý môi trường, thông tin,... sẽ được tiếp

tục đẩy mạnh nghiên cứu và hoàn thiện trong thời gian tới. Đây sẽ là những nhân tố tích

cực tạo điều kiện tốt cho sự phát triển của NTTS cả nước nói chung và khu vực ĐBSCL nói riêng theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa một cách hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, do tác động của xu thế toàn cầu hóa và trong điều kiện Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), lĩnh vực NTTS nói riêng cũng như ngành thủy sản nói chung phải nhanh chóng tiếp cận, du nhập, ứng dụng các công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới, đặc biệt là công nghệ sản xuất giống, nuôi thương phẩm ít gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái để nâng cao chất lượng sản phẩm và vượt qua các rào cản kỹ thuật, yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản của các thị trường nhập khẩu.

----- Page 113-----

3.4. DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.4.1. Những tác động của phát triển NTTS đối với môi trường vùng ĐBSCL

Hàng năm các nguồn chất thải do NTTS ở ĐBSCL thải ra khoảng 500 triệu m³

bùn thải và chất thải NTTS. Riêng chất thải nuôi cá Tra, cá Basa đã trên 2 triệu tấn/năm.

Nguồn chất thải độc hại này hiện nay vẫn chưa được xử lý triệt để và thải vào sông rạch trong khu vực. Các chất thải NTTS là nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân huỷ, các

chất tồn dư sử dụng như hoá chất và thuốc kháng sinh, vôi và các loại khoáng chất.
Chất

thải ao nuôi công nghiệp có thể chứa đến trên 45% Nitrogen và 22% là các chất hữu cơ khác, là nguồn có thể gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh thủy sản phát sinh trong môi trường nước. Mất cân bằng sinh thái trong NTTS thể hiện rõ nét ở tình trạng phát sinh dịch bệnh trên diện rộng do ô nhiễm môi trường ở các mô hình nuôi thâm canh cá Tra, cá Basa,... làm tổn thất kinh tế rất lớn. Môi trường nước trên sông Tiền, sông Hậu và các kênh rạch vùng ngọt hoá đã có dấu hiệu nhiễm bẩn hữu cơ. Với các mô hình nuôi thâm canh càng cao, qui mô công nghiệp càng lớn thì lượng chất thải lại càng lớn và mức độ nguy hại càng nhiều, vấn đề mất cân bằng sinh thái càng trở nên nghiêm trọng.

Vấn đề nuôi tôm ven biển

Mặc dù hiện nay với mô hình nuôi tôm công nghiệp không thay nước, các chất hữu cơ được xử lý trước khi thải ra môi trường, nhưng nguồn dinh dưỡng N và P từ thức ăn dư thừa cũng như từ chất thải của tôm có tác động đến sự phú dưỡng của môi trường nước xung quanh. Theo các nghiên cứu cho thấy các mô hình nuôi tôm sú thâm canh sử dụng thức ăn công nghiệp từ bên ngoài, với sản lượng tôm nuôi đạt 1.000 kg thì đồng thời đưa ra môi trường khoảng 113,8 kg N và 31,4 kg P. Do đó hàng năm với diện tích nuôi tôm sú công nghiệp hiện nay ở ĐBSCL ước tính khoảng 20.000 ha với sản lượng trung bình 5.000 kg/năm, tổng sản lượng từ nuôi công nghiệp khoảng 100.000 tấn thì hàng năm nghề nuôi tôm đã đưa vào môi trường khoảng 11.380 tấn N và 3.140 tấn P. Và kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cần phải có từ 2,4 đến 7,2 ha rừng ngập mặn để sử dụng và hấp thu hàm lượng chất dinh dưỡng được đưa vào môi trường của 1 ha nuôi tôm công nghiệp (A. Robertson & M. Philips, 1995) tùy vào mật độ nuôi. Bên cạnh đó trong quá trình cải tạo ao nuôi hàng năm, một lượng lớn bùn đáy ao được đưa vào môi trường gây nhiều tác động như bồi lắng, ô nhiễm nguồn nước,...

Vấn đề nuôi cá Tra

Tương tự như vậy, đối với nuôi cá Tra, mặc dù diện tích nuôi hiện nay không lớn

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

so với diện tích nuôi tôm, chỉ đạt khoảng 7.000 ha (năm 2007) với sản lượng trên 1 triệu

tấn. Theo một số nghiên cứu của Trường Đại học Cần Thơ cho thấy với mức độ thâm canh hiện nay thì khi sản xuất ra 1 kg cá thịt thì sẽ thải ra môi trường 23,2±2,1 g N và

8,66±0,25 g P. Vì vậy khi sản xuất 1 triệu tấn cá Tra thì sẽ đưa ra môi trường khoảng 23.000 tấn N và 8.660 tấn P. Nguồn chất dinh dưỡng này tạo ra sự phú dưỡng nguồn nước. Để làm giảm thiểu nguồn chất dinh dưỡng trong nguồn nước cần phải có những vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn để hấp thụ và lọc sạch môi trường.

Rừng ngập mặn bị suy giảm

Diện tích rừng ngập mặn ở nước ta đang bị giảm đi đáng kể, từ 408.500 ha năm 1943 đến nay chỉ còn 209.740 ha (năm 2006). Trong số 209.740 ha đất có rừng, diện tích rừng trọng chiếm tới 72,5% (152.000 ha), chất lượng rừng kém cả về mật độ, chiều cao, đường kính, thành phần loài và trữ lượng rừng. Do đó, giá trị phòng hộ và kinh tế thấp. Điều này là nguyên nhân dẫn đến nạn sụt lờ bờ biển, đê biển và bờ của các cửa

102

----- Page 114-----

sông,... thiệt hại do bão gây ra hàng năm hàng nghìn tỷ đồng (năm 2006 thiệt hại tới 18.700 tỷ đồng). Bên cạnh vấn đề về môi trường, rừng ngập mặn còn đóng vai trò quan trọng đối với sự sinh sống của nhiều loài hải sản. Trong chu kỳ sống của mình, nhiều loài hải sản (tôm nước mặn, lợ, cua, cá bống kèo, cá đối,...) thường có một giai đoạn gắn với rừng ngập mặn như là nơi ương ấp ấu trùng và sinh trưởng.

Tác động của sự xâm nhập mặn

Môi trường đất, môi trường nước và các hệ sinh thái trong phát triển NTTS bị biến đổi gây suy thoái, ô nhiễm môi trường. ĐBSCL là vùng tập trung nhiều các loại đất

phèn tiềm tàng (FeS) và phèn hoạt động ($\text{K/Na.Fe /Al (SO)}_4(\text{OH})_2$). Khi bị đào đắp ao
 2 3 3 4 2 6

nuôi thủy sản, đào kinh rạch cấp và thoát nước, vệ sinh ao nuôi sau mùa thu hoạch đã làm cho tầng phèn tiềm ẩn bị tác động bởi quá trình ôxy hóa sẽ diễn ra quá trình lan truyền phèn rất mãnh liệt làm giảm độ pH môi trường nước, gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh tôm, cá. Các nguồn thải ra sông rạch đã tác động làm cho môi trường nước bị biến đổi. Chất lượng nước trong các ao nuôi thủy sản gồm cá nước ngọt, nuôi tôm ven biển, đặc biệt là trong các mô hình nuôi công nghiệp đã cho thấy dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ (BOD, COD, Nitơ, Phốt pho cao hơn tiêu chuẩn cho phép), có sự xuất hiện các thành phần độc hại như H_2S , NH_4^+ , các chỉ số Coliforms, vi sinh khác,... đã cho thấy nguồn

2 3

nước thải này cần phải được xử lý triệt để trước khi thải ra sông rạch.

Việc thực hiện các chính sách chuyển đổi vùng đất nông nghiệp ven biển kém hiệu quả sang NTTS dẫn đến mất rừng ngập mặn, mất bãi đẻ tự nhiên của các loài thủy sinh vật và phá vỡ cảnh quan vùng ven biển. Bên cạnh đó hệ thống thủy lợi còn yếu, chưa đáp ứng được việc xả mặn đã góp phần làm cho sự xâm nhập mặn gia tăng ở vùng ven biển và ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Dịch bệnh bùng phát, lây lan

Những năm gần đây, dịch bệnh đã phát sinh trên diện rộng ở các loài cá, tôm nuôi diễn biến rất phức tạp gây nhiều thiệt hại đối với người nuôi trồng thủy sản. Nuôi cá nước ngọt trên sông ô nhiễm môi trường làm cá Tra chết hàng loạt ở một số bè cá trên sông; dịch bệnh trên các ao hồ và cá đồng một số tỉnh lưu vực sông Tiền, sông Hậu, dịch bệnh tôm nuôi đã phát sinh trên 20-60% diện tích nuôi ở các tỉnh ven biển như: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng,... hậu quả là tôm chết hàng loạt diễn ra nhiều năm, kéo theo

nhieu hộ nuôi tôm, nhiều doanh nghiệp nuôi tôm qui mô lớn đều dùng.

Sử dụng hóa chất, kháng sinh, chất bảo vệ thực vật

Cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều các loại bệnh và sự gia tăng ô nhiễm về mặt môi trường, việc sử dụng hóa chất và thuốc kháng sinh trong NTTS ngày càng gia tăng. Mặc dù nhận thức được mức độ nguy hiểm về ô nhiễm môi trường khi sử dụng hóa chất trong quá trình cải tạo ao nuôi tôm, xử lý môi trường nước và việc sử dụng các

sản phẩm vi sinh vật có lợi (probiotics) để thay thế, nhưng các hóa chất và thuốc kháng

sinh vẫn đang được sử dụng.

Các loại thuốc kháng sinh và hóa chất khi sử dụng, ngoài những tác dụng mong muốn, chúng còn gây ra nhiều tác hại ảnh hưởng xấu đến môi trường và con người. Cụ thể là chúng bị tồn lưu trong môi trường thủy sinh, sự tích tụ các dư lượng thuốc kháng khuẩn trong các chất lắng đọng có tiềm năng ức chế hoạt tính của vi khuẩn và giảm mức độ phân rã của các chất hữu cơ. Các hóa chất có thể gây độc và để lại dư lượng cả ở trong các sinh vật không phải là đối tượng nuôi. Thuốc kháng sinh gây ra kích thích

103

----- Page 115-----

kháng thuốc trong động vật nuôi, làm giảm tác dụng của nhiều loại thuốc và tác động này sẽ xảy ra đối với cơ thể con người khi ăn thủy sản có nhiễm kháng sinh.

3.4.2. Những tác động của thay đổi môi trường đến NTTS ở vùng ĐBSCL

Tác động ngược lại của NTTS

Chính các chất thải từ NTTS đã tác động ngược trở lại đối với sự phát triển bền

vững của ngành. Những vùng NTTS tập trung, quy mô công nghiệp rất dễ bị ảnh hưởng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

do chúng gây ra. Đối với nuôi cá Tra, mặc dù mức độ ô nhiễm chưa ở diện rộng nhưng trong phạm vi hẹp đã có sự cạnh tranh nguồn nước sạch giữa người nuôi cá với các hộ gia đình sinh sống quanh đó vì sinh hoạt của hộ thường vẫn dựa chủ yếu vào nước ngọt ven sông. Trong những vùng nuôi tôm do chưa đảm bảo các yêu cầu về nguồn nước cấp thoát dẫn đến sự lan truyền bệnh tật và ô nhiễm giữa các vùng với nhau.

Sự phát triển của các ngành kinh tế khác

Ngoài hoạt động NTTS, các ngành kinh tế khác cũng đang làm cho môi trường ĐBSCL bị đe dọa nghiêm trọng. Hằng năm các nhà máy, doanh nghiệp ở ĐBSCL thải

3

ra môi trường khoảng 47,2 triệu m³ nước thải công nghiệp, 220.000 tấn rác thải công nghiệp. Ngoài ra các hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của con người cũng “đóng góp” khoảng 780.000 tấn chất thải rắn sinh hoạt, 500.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật và hơn 2 triệu tấn phân bón (theo Chi Cục Bảo vệ Môi trường Tây Nam bộ).

Vấn đề xuyên biên giới

Vùng ĐBSCL nằm ở hạ lưu sông Mê Kông, nhận nguồn nước từ thượng nguồn (Trung Quốc) chảy qua các nước gồm: Lào, Thái Lan và Campuchia. Vì vậy, mọi hoạt động kinh tế của các nước trên đều có ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước ở hạ lưu. Chẳng hạn như các dự án thủy điện của các nước sẽ làm thay đổi lưu lượng giữa mùa lũ và mùa khô cũng như biến đổi chất lượng nước, có thể làm thay đổi các vùng phân bố độ mặn ở ven biển và tác động đến mùa vụ, cơ cấu của các giống loài thủy sản nuôi,...

Sự biến đổi khí hậu toàn cầu

Khí hậu là trạng thái trung bình tương đối ổn định trong một khoảng thời gian dài của các biến động hằng ngày của một loạt các thông số của bầu khí quyển - được gọi là thời tiết, như: nhiệt độ, lượng mưa, giờ nắng, áp suất khí quyển, v.v...

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Có nhiều nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, trong đó không ngoại trừ các hoạt động của con người. Ngành thủy sản được xác nhận là ít đóng góp nhất vào việc thúc đẩy sự biến đổi khí hậu. Nhưng ngược lại, thủy sản lại là một trong những ngành chịu thiệt hại nhiều nhất của hiện tượng này.

Dự báo những tác động tiếp theo của biến đổi khí hậu:

- Phá vỡ các hệ sinh thái như rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước hay khu vực sinh sản của động vật thủy sinh, thay đổi ngư trường, giảm trữ lượng và mức độ tập trung của các đàn cá lớn.

- Sự ấm lên của nước biển và dịch chuyển của các dòng hải lưu khiến động vật thủy sinh phải di chuyển nơi cư trú đến những vùng thuận lợi hơn,..

- Sự axit hoá môi trường nước biển làm giảm khả năng tích lũy canxi tạo vỏ của các loài nhuyễn thể; hiện tượng mưa axit ảnh hưởng đến thủy sản nuôi trồng.

104

----- Page 116-----

- Ngoài ra, các tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu có thể kể như nguồn nước ngọt sẽ bị thiếu do phải ưu tiên cho phát triển nông nghiệp, nguồn cung thức ăn NTTS sẽ khó khăn hơn và giá sẽ cao hơn. Các nguồn vốn đầu tư cũng có thể được hướng vào các ưu tiên khác cao hơn so với nghề cá,...

- Sự biến đổi khí hậu sẽ nghiêm trọng nếu đến khoảng năm 2100, mực nước biển dâng lên 1 mét, sẽ có 12% diện tích đất liền của Việt Nam, bao gồm nhiều vùng ở

ĐBSCL và ĐBSH sẽ bị nhấn chìm, 23% dân số sẽ mất nơi sinh sống và hàng loạt các ảnh hưởng khác sẽ xảy ra như thu hẹp quỹ đất canh tác, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh,

đói nghèo,... (theo dự báo của Tổ chức liên chính phủ về biến đổi khí hậu).

Hành động của con người:

Những tác động của biến đổi khí hậu đối với KT-XH nói chung và thủy sản nói riêng khó tránh khỏi. Việt Nam đang nỗ lực cùng toàn thế giới hành động để ngăn chặn sự gia tăng của hiện tượng này. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể hạn chế được tác hại của biến đổi khí hậu bằng việc tăng cường dự báo thiên tai, lựa chọn đối tượng và phát triển công nghệ NTTS phù hợp,...

105

----- Page 117 -----

PHẦN IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2020

4.1. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 9/2/2007 của Ban Chấp hành TW Đảng khóa X về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020.

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/09/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội;

- Nghị định số 99/2006/NĐ-CP, ngày 15/9/2006 của Chính phủ về công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch;

- Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg, ngày 8/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010 (gọi tắt là

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Chương trình 224).

- Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg, ngày 11/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Thông tư số 03/2006/TT-BTS ngày 12/4/2006 của Bộ Thủy sản (trước đây) hướng dẫn thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình Phát triển giống thủy sản đến năm 2010;

- Văn bản số 4220/BKH-KTNN, ngày 24/6/2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho Ý kiến về dự án “Quy hoạch phát triển Nuôi trồng thủy sản Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010”.

- Quyết định số 395/QĐ-BTS, ngày 10/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản v/v Phê duyệt Đề cương và dự toán chi tiết dự án rà soát, bổ sung “Quy hoạch phát triển Nuôi trồng thủy sản Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015 và định hướng 2020”.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

4.2.1. Quan điểm phát triển

- Tiếp tục khai thác, sử dụng một cách có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực cho nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL theo hướng phát triển bền vững và an toàn sinh thái; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu cho cộng đồng người dân trong vùng; nhằm góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, đồng bộ, dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến, gắn với chuyển dịch cơ cấu; nhanh chóng đưa nuôi trồng thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa chính và có sức cạnh tranh cao trên trường quốc tế.

----- Page 118-----

- Tận dụng tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm đa dạng các đối tượng thủy sản góp phần vào tăng sản lượng sản của vùng, cũng như tăng kim ngạch xuất khẩu trên cơ sở tăng chất lượng và giá trị sản phẩm. Ưu tiên phát triển nuôi trồng các đối tượng có giá trị cạnh tranh cao để xuất khẩu, đồng thời đẩy mạnh nuôi trồng các đối tượng phù hợp nhu cầu tiêu thụ trong nước và góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm quốc gia.

- Tận dụng và khai thác hiệu quả các cơ hội trong hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời phát huy nội lực, tăng mạnh đầu tư của Nhà nước và xã hội. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí cho cộng đồng ngư dân, ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến cho nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường hội nhập kinh tế thế giới, kêu gọi đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL hiện tại và trong tương lai.

4.2.2. Định hướng phát triển

1. Tiếp tục phát triển mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản với các hình thức, hệ thống và đối tượng phù hợp với mọi trình độ, vùng sinh thái, song ưu tiên cho nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và tập trung.

2. Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển và đảo; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản khu vực nước ngọt, đặc biệt ở thượng nguồn sông Tiền, sông Hậu và vùng Đồng Tháp

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Mười; ổn định nuôi trồng thủy sản khu vực nước lợ và từng bước chuyển dịch những mô hình nuôi có cấp kỹ thuật thấp sang mô hình áp dụng cấp kỹ thuật cao để tăng năng suất, sản lượng và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Tập trung đầu tư phát triển các đối tượng chủ lực (tôm sú, cá tra, tôm thẻ chân trắng, cá rô phi, nhuyễn thể, tôm càng xanh và các loài cá biển) để phục vụ xuất khẩu.

4. Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất nhằm tăng năng suất, sản lượng, tạo sản phẩm có chất lượng đảm bảo để cung cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

4.3. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

4.3.1. Mục tiêu chung

Phát triển nuôi trồng thủy sản trở thành một ngành kinh tế quan trọng; sản xuất thực phẩm và xuất khẩu chủ đạo của nông nghiệp vùng ĐBSCL. Đến năm 2020, ngành nuôi trồng thủy sản cơ bản hoàn thành tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa trên cơ sở phát triển hệ thống hạ tầng dịch vụ đồng bộ; khai thác hiệu quả tiềm năng, giải quyết được nhiều công ăn việc làm có thu nhập ổn định cho vùng.

107

----- Page 119-----

4.3.2. Mục tiêu cụ thể

Phát triển NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2010, 2015 và 2020 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.1: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng năm 2020

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

TT	Danh mục Định hướng năm 2020			Đơn vị tính	Năm tăng 2008 (%/năm)	Quy hoạch năm 2010			Quy hoạch năm 2015		
	PA 3	PA 1	PA2			PA 3	PA1	PA2	PA 3	PA 1	PA2
1	Diện tích nuôi			1.000 ha	746	750	790	880	790	830	
950	840	890	1.030	0,88	0,89	1,20					
	Nuôi mặn, lợ			-	617	595	595	655	600	600	
685	610	620	730	0,24	0,30	0,78					
	Nuôi ngọt			-	129	155	195	225	190	230	
265	230	270	300	2,96	2,48	2,31					
2	Nuôi lồng			Lồng	12.397	5.250	6.620	7.800	5.800	8.800	
9.600	6.400	9.430	10.800	1,54	2,76	2,53					
	Lồng biển			-	131	250	370	500	300	400	
500	400	480	600	3,68	2,02	1,41					
	Lồng nước ngọt			-	12.266	5.000	6.250	7.300	5.500	8.400	
9.100	6.000	8.950	10.200	1,41	2,80	2,61					
3	Sản lượng nuôi			1.000 tấn	1.947	2.030	2.230	2.720	2.520	2.970	
3.670	3.070	3.600	4.840	3,22	3,76	4,52					
	Nuôi mặn, lợ			-	525	560	620	760	650	770	
970	780	950	1.250	2,54	3,35	3,90					
	Nuôi ngọt			-	1.422	1.470	1.610	1.960	1.870	2.200	
2.700	2.290	2.650	3.590	3,47	3,91	4,75					
4	Nhu cầu giống			Ty con	48	45	50	60	55	64	
80	65	76	95	2,36	3,60	5,40					
5	Nhu cầu thức ăn			1.000 tấn	510	2.730	3.000	3.660	3.450	4.070	
5.020	4.450	5.220	7.000	3,81	4,35	5,11					
6	Giá trị xuất khẩu			Triệu USD	1.890	2.630	2.650	3.075	3.420	4.470	
4.465	4.200	4.700	6.270	3,67	4,52	5,63					
7	Giá trị sản xuất			1.000 tỷ đồng	46	59	63	74	77	94	
106	108	122	164	4,76	5,22	6,31					
8	Thu hút lao động			1.000 người	1.590	1.900	2.000	2.200	2.000	2.100	
2.400	2.100	2.200	2.600	0,77	0,74	1,29					

Ghi chú: Tỷ lệ sản lượng sử dụng làm nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu: tôm sú, tôm chân trắng khoảng 70- 75%, Cá tra 80-90%, Rô phi

10-50%, Nghêu và sò huyết 20-60%, rô đồng 20-30%.

----- Page 120-----

4.4. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

4.4.1. Phương án 1

Phương án 1 không mở rộng diện tích đất nhiễm mặn sang NTTS, chỉ mở rộng diện tích nuôi biển (nuôi bãi triều) với tốc độ tăng bình quân năm 0,22%/năm (từ 596 nghìn ha năm 2007 lên đến 610 nghìn ha năm 2020). Nhưng sẽ tiếp tục mở rộng diện tích ruộng trũng nội đồng sang NTTS, đưa tốc độ tăng bình quân năm 4,0%/năm. Đến năm 2020 tổng diện tích NTTS đạt 840 nghìn ha với tốc độ tăng bình quân năm 1,06%/năm, số lượng lồng nuôi 6.400 chiếc, trong đó giảm số lượng lồng nuôi cá tra, chuyển dần sang nuôi rô phi và các đối tượng khác.

Cơ cấu đối tượng nuôi không thay đổi nhiều so với hiện trạng năm 2007. Vẫn đẩy mạnh nuôi tôm sú làm chủ lực với diện tích nuôi từ 557.368 ha năm 2007 lên đến 562.000 ha năm 2020; không đẩy mạnh phát triển nuôi tôm chân trắng, chỉ phát triển những vùng có đủ điều kiện về hạ tầng cơ sở (đặc biệt về quản lý và xả nước thải trong quá trình nuôi), đến năm 2020 chuyển đổi khoảng 19.000 ha diện tích nuôi tôm sú thâm canh sang nuôi tôm chân trắng. Bên cạnh đó, đến năm 2020 sản lượng cá tra nuôi chỉ mức độ 1,6 triệu tấn, cá rô phi 360 nghìn tấn, nhuyễn thể 230 nghìn tấn.

Đến năm 2020, theo phương án 1 giải quyết được 2,1 triệu lao động trực tiếp, giá trị sản xuất 108 nghìn tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu 4,2 tỷ USD. Để đạt được điều đó cần nhu cầu vốn xây dựng cơ bản khoảng 30.640 tỷ đồng, nhu cầu giống 108 tỷ con giống các loại.

Bảng 4.2: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án 1

TT	Danh mục	Đơn vị	N. 2008	QH	QH	ĐH
	Tăng					

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2008-2020			N. 2010	N. 2015	N. 2020	
(%/năm)						
1 840	Diện tích nuôi 1,06	1000 ha	746	750	790	
- 610	Nuôi mặn, lợ 0,22	-	617	595	600	
- 230	Nuôi ngọt 4,00	-	129	155	190	
2 6.400	Nuôi lồng -4,96	Lồng	12.397	5.250	5.800	
- 400	Lồng biển 8,97	-	131	250	300	
- 6.000	Lồng nước ngọt -5,35	-	12.266	5.000	5.500	
3 3.070	Sản lượng nuôi 4,88	1.000 tấn	1.947	2.030	2.520	
- 780	Nuôi mặn, lợ 3,82		525	560	650	
- 2.290	Nuôi ngọt 5,28		1.422	1.470	1.870	
4 65	Nhu cầu giống 2,36	Tỷ con	48	45	55	
5 4.450	Nhu cầu thức ăn 18,16	1.000 tấn	510	2.730	3.450	
6	Giá trị xuất khẩu 6,55	Triệu USD	1.890	2.630	3.420	4.200
7	Giá trị sản xuất 7,52	1.000 tỷ đồng	46	59	77	108
8 2.100	Thu hút lao động 2,36	1.000 người	1.590	1.900	2.000	
9 7.320	Nhu cầu vốn	Tỷ đồng		10.920	12.400	

4.4.2. Phương án 2

Phương án này sẽ đưa ra chi tiêu phát triển trong giai đoạn 2008-2020 theo

phương hướng phát triển của Nghị quyết 21 NQ/TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho 13 tỉnh, thành khu vực Tây Nam bộ

đến năm 2010-2020. Theo đó, với phương án này sẽ đưa lĩnh vực NTTS vùng phát triển

----- Page 121-----

mạnh, tập trung vào nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao như tôm sú, tôm càng xanh,

cá tra.

Phương án 2 nhấn mạnh việc khai thác hợp lý tiềm năng phát triển NTTS của

vùng. Trong giai đoạn 2008-2010 sẽ khai thác khoảng 57% tổng diện tích có khả năng, tăng 4% so với năm 2007 (53%), đến giai đoạn 2011-2015 sẽ tăng lên 60% và định

hướng đến năm 2020 sẽ khai thác không quá 64% tổng diện tích có khả năng của vùng.

Tốc độ tăng diện tích nuôi của phương án này sẽ giảm từ 4,8%/năm (giai đoạn năm

2001-2007) xuống còn 1,48%/năm giai đoạn 2008-2020.

Tốc độ tăng sản lượng cũng giảm từ 19,9%/năm trong giai đoạn 2001-2007

xuống 6,18%/năm cho cả giai đoạn quy hoạch 2008-2020. Tốc độ tăng diện tích và sản lượng giảm dẫn đến kim ngạch xuất khẩu của phương án 2 cho toàn giai đoạn 2008-2020 đạt 7,48%/năm. Đặc biệt, phương án này quan tâm đến việc đầu tư và mở rộng hợp lý diện tích nuôi thâm canh/công nghiệp trong vùng và xem xét diện tích nuôi tôm chân

trắng. Dự kiến, tỷ lệ diện tích nuôi thâm canh/công nghiệp đến năm 2020 sẽ chiếm

khoảng gần 17% tổng diện tích nuôi của vùng và không vượt quá 20% tổng diện tích nuôi đến năm 2020 (tỷ lệ này hiện tại khoảng 9%).

Trong phương án này, khi tính toán các chỉ tiêu xuất khẩu, cũng đồng thời tính

tới khả năng tiêu thụ nội địa của các sản phẩm cao cấp ngày một tăng hơn và có xem xét

đến khả năng giảm giá của tôm trên thị trường thế giới.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Như vậy, kỳ vọng của việc đầu tư của phương án này ở mức trung bình cao, sản phẩm đầu ra có khả năng đáp ứng một tỷ lệ phù hợp so với cầu trên trường quốc tế và nội địa, nhưng chưa có tính đột phá cao. Tổng nhu cầu vốn đầu tư hoạt động sản xuất 35.210 tỷ đồng. Tuy vậy phương án này có hệ số rủi ro trong kỳ vọng đầu tư là tương đối an toàn đây là chỉ số mà người NTTS mong đợi.

Sự chuyển đổi một cách ồ ạt diện tích canh tác nông nghiệp sang NTTS ở các tỉnh ven biển ĐBSCL diễn ra vào những năm 2000-2002 cho phép dự báo rằng từ nay đến năm 2020 việc mở rộng diện tích nuôi ở các vùng triều không còn diễn ra mạnh mẽ nữa. Việc mở rộng diện tích đất ruộng trũng nhiễm mặn cho NTTS sẽ không nhiều, mà chỉ mở rộng ở các vùng ruộng trũng nội đồng và đẩy mạnh phát triển nuôi biển.

Theo phương án 2, đến năm 2010 việc cung cấp giống vẫn phụ thuộc một phần vào khai thác tự nhiên, chưa có khả năng cung cấp giống nhân tạo chủ động hoàn toàn. Do đó diện tích và sản lượng nuôi nghêu sẽ không tăng mạnh nhằm bảo vệ nguồn lợi nghêu tự nhiên. Từ năm 2011-2020 sẽ chủ động được giống nghêu và một số đối tượng nhuyễn thể khác, do đó sẽ đưa diện tích và sản lượng nuôi nhuyễn thể cao hơn so với năm 2010.

Đến năm 2015: tổng diện tích đưa vào NTTS khoảng 830 nghìn ha, đạt tổng sản lượng nuôi 2,97 triệu tấn (cá tra 1,65 triệu tấn, tôm sú 0,35 triệu tấn, tôm chân trắng 0,14 triệu tấn), giá trị xuất khẩu 4,47 tỷ USD và giá trị sản xuất 94 nghìn tỷ đồng.

Đến năm 2020 tổng diện tích NTTS của vùng sẽ đạt 890 nghìn ha, bao gồm 620 nghìn ha nuôi mặn lợ và 270 nghìn ha nuôi nước ngọt; tổng diện tích nuôi chuyên thủy sản khoảng 600 nghìn ha và phần diện tích còn lại được phát triển nuôi theo hình thức kết hợp với diện tích nông-lâm nghiệp như nuôi thủy sản luân canh, kết hợp lúa và rừng, phát triển theo mô hình trang trại. Tổng sản lượng thủy sản từ nuôi 3,6 triệu tấn, trong đó nuôi mặn lợ 0,95 triệu tấn, nuôi nước ngọt 2,65 triệu tấn; tổng kim ngạch xuất khẩu

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

4,7 tỷ

USD và giá trị sản xuất khoảng 122 nghìn tỷ đồng, thu hút được 2,2 triệu lao động trực tiếp.

110

----- Page 122-----

Bảng 4.3: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án 2

TT ĐH	Danh mục Tăng	Đơn vị	N. 2008	QH N. 2010	QH N. 2015
N. 2020	2008-2020				
	(%/năm)				
1	Diện tích nuôi	1000 ha	746	790	830
890	1,48				
-	Nuôi mặn, lợ		617	595	600
620	0,29				
-	Nuôi ngọt		129	195	230
270	5,30				
2	Nuôi lồng	Lồng	12.397	6.620	8.800
9.430	-2,08				
-	Lồng biển		131	370	400
480	10,51				
-	Lồng nước ngọt		12.266	6.250	8.400
8.950	-2,40				
3	Sản lượng nuôi	1.000 tấn	1.947	2.230	2.970
3.600	6,18				
-	Nuôi mặn, lợ		525	620	770
950	5,33				
-	Nuôi ngọt		1.422	1.610	2.200
2.650	6,51				
4	Nhu cầu giống	Tỷ con	48	50	64
76	3,60				
5	Nhu cầu thức ăn	1.000 tấn	510	3.000	4.070
5.220	19,63				
6	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	1.890	2.650	4.470
4.700	7,48				
7	Giá trị sản xuất	1.000 tỷ đồng	46	63	94
122	8,55				
8	Thu hút lao động	1.000 người	1.590	2.000	2.100

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2.200 2,73

9 Nhu cầu vốn
8.590

Tỷ đồng

11.990

14.630

4.4.3. Phương án 3

Phương án này được xây dựng với kỳ vọng tạo đột phá trong đầu tư sản xuất và khoa học công nghệ NTTS, sử dụng tối đa các khả năng phát triển của vùng và đầu tư NTTS với mức độ thâm canh/công nghiệp. Đến năm 2020, tỷ lệ nuôi thâm canh/công nghiệp dự kiến sẽ chiếm khoảng 30% tổng diện tích nuôi của vùng. Tổng diện tích NTTS sẽ chiếm 68% tổng diện tích có khả năng đến năm 2015. Định hướng đến năm 2020 sẽ khai thác khoảng 73% tổng diện tích có khả năng vào NTTS. Bên cạnh đó, phương án 3 sẽ đẩy mạnh nuôi tôm chân trắng với tổng diện tích nuôi năm 2010 là 12.000 ha, đến năm 2015 là 20.000 ha và năm 2020 là 35.000 ha.

Bảng 4.4: Mục tiêu phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án 3

TT ĐH	Danh mục Tăng 2008-	Đơn vị	N. 2008	QH N. 2010	QH N. 2015
	(%/năm)				
1 1.030	Diện tích nuôi 2,6	1.000 ha	746	880	950
- 730	Nuôi mặn, lợ 1,5		617	655	685
- 300	Nuôi ngọt 6,2		129	225	265
2 10.800	Nuôi lồng -1,1	Lồng	12.397	7.800	9.600
- 600	Lồng biển 12,4		131	500	500
- 10.200	Lồng nước ngọt -1,4		12.266	7.300	9.100
3 4.840	Sản lượng nuôi 8,6	1.000 tấn	1.947	2.720	3.670

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- 1.250	Nuôi mặn, lợ 7,6		525	760	970
- 3.590	Nuôi ngọt 9,0		1.422	1.960	2.700
4 95	Nhu cầu giống 5,40	Tỷ con	48	60	80
5 7.000	Nhu cầu thức ăn 22,4	1.000 tấn	510	3.660	5.020
6 6.270	Giá trị xuất khẩu 9,9	Triệu USD	1.890	3.075	4.465
7 164	Giá trị sản xuất 11,0	1.000 tỷ đồng	46	74	106
8 2.600	Thu hút lao động 4,1	1.000 người	1.590	2.200	2.400
9 11.520	Nhu cầu vốn	Tỷ đồng		14.630	18.050

111

----- Page 123-----

Ngược lại với phương án 1 và 2; phương án 3 giả định thị trường xuất khẩu tiến triển theo chiều hướng thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát và có các biện pháp phòng trị triệt để. Đồng thời đòi hỏi sự phối hợp tốt giữa các ngành, đặc biệt trong phát triển hệ

thống thủy lợi và các cơ sở hạ tầng khác phục vụ NTTS. Đưa tốc độ tăng trưởng diện tích nuôi của phương án 3 trong giai đoạn 2008-2020 đạt 2,6%/năm, sản lượng

8,6%/năm, giá trị sản xuất 11%/năm, giá trị xuất khẩu 9,9%/năm. Đạt tỷ lệ tương ứng về sản lượng nuôi năm 2020 là 4.840 nghìn tấn, giá trị sản xuất 164 nghìn tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu 6,27 tỷ USD và thu hút được 2,6 triệu lao động trực tiếp và cần diện tích 1.030 nghìn ha, đầu tư xây dựng cơ bản 44.200 tỷ đồng, cần đáp ứng 170 tỷ con giống các loại.

4.4.4. Luận chứng cho phương án chọn

Để lựa chọn phương án phát triển, cần phải cân đối giữa tốc độ tăng trưởng và khả năng đáp ứng của thị trường, cũng như khả năng đầu tư của từng địa phương. Từ 3

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

phương án trên, nếu ta so sánh với nhau thì thấy có sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng và

đầu tư. Phương án 1 có tốc độ phát triển thấp nhất và phương án 3 có tốc độ phát triển cao nhất trong cả 3 phương án quy hoạch. Phương án 1 đã phân tích và xem xét các yếu tố cơ bản tác động lên quá trình phát triển, những rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, môi

trường và thị trường, do vậy đây là phương án được xây dựng để dự phòng trong điều kiện sản xuất khó khăn mà chúng ta sẽ gặp phải. Phương án 3 phát triển cao nhất, tiếp tục khai thác diện tích tiềm năng để NTTS, điều kiện sản xuất thuận lợi, rủi ro về thiên

tai và tai biến môi trường thấp; mức đầu tư được nâng cao và huy động được nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt thị trường tiêu thụ được mở rộng; tuy nhiên

trước những dự báo về thị trường, môi trường ngày càng xấu đi, mức độ cạnh tranh thị trường nhập khẩu mặt hàng thủy sản ngày càng gay gắt giữa các nước xuất khẩu, do đó phương án 3 chỉ để tham khảo và là phương án phân đầu. Phương án 2 chủ yếu duy trì tốc độ tăng trưởng sản xuất trong nhiều năm qua, phù hợp với điều kiện sản xuất của người dân và tình hình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, mặt nước và các đối tượng nuôi trong vùng.

Thực tiễn phát triển cho thấy người dân rất khó có thể huy động vốn và nguồn lực

cho phát triển nuôi thâm canh với quy mô diện tích lớn và năng suất cao, ít ra là trong

giai đoạn quy hoạch đến 2015. Do vậy khu vực DBSCL nên đặt vấn đề cho phát triển nuôi hòa hợp với sinh thái (QCCT), kết hợp trồng lúa hoặc nuôi luân canh (xen các vụ nuôi cá, nhuyễn thể) vừa đảm bảo phát triển bền vững, vừa phù hợp với kinh nghiệm sản xuất của nhân dân và với khả năng đầu tư của Nhà nước và nhân dân. Diện tích nuôi thâm canh/công nghiệp sẽ được cân nhắc ở những nơi có đủ điều kiện cả về môi trường, kỹ thuật và khả năng đầu tư với tỷ lệ không vượt quá 20% diện tích năm 2020.

Việc phát triển nuôi tôm chân trắng của vùng mới được phát triển từ đầu năm

2008 và đây là đối tượng nuôi với tiêu chuẩn an toàn vùng nuôi nghiêm ngặt và hoàn toàn cách ly với các vùng nuôi tôm nước lợ khác. Trong khi

đó, điều kiện của vùng nhằm khoanh vùng nuôi riêng biệt giữa tôm sú với tôm chân trắng còn hạn chế, do đó sẽ rất khó khăn trong việc mở rộng diện tích nuôi tôm chân trắng như trong Phương án 3. Đối với cá tra, phát triển theo Phương án 2 trong bản quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng ĐBSCL đến năm 2010 và định hướng 2020 đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo QĐ số 102/2008/QĐ-BNN.

Với những phân tích và nhận định về ba phương án phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL trên, đề xuất phương án 2 là phương án chọn cho thời kỳ phát triển nuôi trồng

112

----- Page 124-----

thủy sản của vùng giai đoạn năm 2008 - 2015 và định hướng đến năm 2020. Tuy nhiên, giữa các phương án này có ranh giới “mềm”, do đó trong quá trình phát triển có thể điều chỉnh theo phương án 1 hoặc phương án 3 tùy theo tình hình thực tế.

4.5. QUY HOẠCH PHÂN BỐ LƯỢNG SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG ÁN CHỌN (PHƯƠNG ÁN 2)

4.5.1. Phân tuyến và phân vùng nuôi trồng thủy sản

Nguyên tắc phân vùng, tuyến NTTS vùng ĐBSCL được xây dựng dựa vào các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tình hình xâm nhập mặn và chế độ hải văn, phân vùng thủy lợi, tình hình ngập lũ, vị trí địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, đặc điểm sinh thái và khả năng bồi tụ, xói lở, điều kiện khoa học kỹ thuật hiện tại và khả năng phát triển NTTS trong tương lai, cũng như các điều kiện kinh tế xã hội của vùng.

4.5.2. Phân vùng, tuyến NTTS theo tình hình xâm nhập mặn và chế độ hải văn

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Tình hình xâm nhập mặn của khu vực ĐBSCL diễn ra khá phức tạp và phụ thuộc rất lớn vào chế độ thủy văn của vùng. Căn cứ vào đặc điểm này sơ bộ phân ra các tuyến để bố trí NTTS như sau:

4.5.2.1. Vùng biển Đông: tính từ cửa sông Soài Rạp đến mũi Cà Mau.

Khu vực ven bờ và cửa sông: Bố trí nuôi các loài nhuyễn thể (Nghêu, sò, hào,...).

Khu vực ngoài khơi: do điều kiện sóng gió lớn và đây là vùng biển hở nên không thể bố trí sản xuất nuôi lồng bè. Riêng khu vực đảo Hòn Khoai (thuộc Cà Mau) có thể bố trí nuôi cá lồng ở qui mô nhỏ để phục vụ cho phát triển du lịch. Đối tượng nuôi là cá mú, cá giò, cá cam,..

4.5.2.2. Vùng biển Tây: tính từ mũi Cà Mau tới Hà Tiên (Kiên Giang).

Khu vực ven bờ và cửa sông: Bố trí nuôi các loài nhuyễn thể (Nghêu, sò, hào,...).

Khu vực ngoài khơi: Bố trí nuôi cá lồng (cá song, giò,..) ở phía Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất (Kiên Giang).

Khu vực đảo Phú Quốc: Do điều kiện môi trường ở khu vực này rất thuận lợi cho sản xuất giống nên bố trí các cơ sở sản xuất các loại giống thủy sản nước mặn lợ như tôm sú, cá biển và các loại nhuyễn thể như ốc hương, nghêu,... Bên cạnh sản xuất giống có thể nuôi cá lồng bè trên biển để phục vụ cho du lịch (cá song, cá giò,...). Đối với nuôi cá lồng bè bố trí ở những eo ngách quanh đảo hoặc những khu vực có thể di chuyển lồng bè giữa hai mùa “Bắc” và mùa “Nam” để tránh sóng gió.

4.5.2.3. Khu vực đất liền nhiễm mặn quanh năm:

Nằm rải rác ven biển từ Long An tới Kiên Giang; diện tích vùng này lớn nhất ở Cà Mau gồm 2 huyện Ngọc Hiển và Năm Căn. Do có hệ thống đê biển và cống điều tiết nên diện tích này có xu hướng giảm xuống. Bố trí nuôi tôm sú xen canh rừng; nuôi cua biển, cá nước mặn lợ như các chẻm, cá bống kèo; nuôi hào trên sông rạch và nuôi sò huyết ở khu vực cửa sông.

4.5.2.4. Khu vực nhiễm mặn trong mùa khô và ngọt trong mùa mưa:

Vùng này có diện tích rất lớn, nằm rải rác ở các tỉnh trong vùng (trừ An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Vĩnh Long). Bố trí NTTS kết hợp với sản xuất nông nghiệp. Mùa mưa nước ngọt có thể trồng lúa kết hợp với nuôi cá nước ngọt; mùa khô nước bị nhiễm mặn bố trí nuôi thủy sản nước mặn lợ như tôm, cua,....

113

----- Page 125-----

4.5.2.5. Vùng không bị nhiễm mặn:

Nằm ở phía Bắc của ĐBSCL, tập trung chủ yếu ở An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, phía Tây của Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, phía Bắc của Sóc Trăng. Vùng này sẽ được mở rộng khi các dự án ngọt hóa hoàn thiện.

Bố trí NTTS kết hợp với sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Các hình thức nuôi chuyên canh, xen canh; các đối tượng nuôi chủ yếu là cá truyền thống và một số các loài thủy đặc sản như lươn, ếch. Đặc biệt là hai đối tượng đã phát triển rất mạnh là cá tra và ba sa nuôi trong ao đầm, nuôi càn, nuôi lồng bè.

4.5.3. Phân vùng, tuyến NTTS theo chế độ thủy văn và phân vùng thủy lợi

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Để đầu tư và sử dụng hệ thống thủy lợi có hiệu quả cho phát triển NTTS, quan điểm chung là tận dụng tối đa hệ thống kênh mương hiện có để phục vụ cho NTTS và các hoạt động của các ngành kinh tế khác. Chi nạo vét, đào mới ở những vùng thực sự cần thiết. Trên quan điểm đó phân vùng NTTS theo hệ thống sông rạch và phân vùng của thủy lợi đề xuất như sau:

4.5.3.1. Khu vực bị ảnh hưởng của nước mặn quanh năm:

Nằm rải rác ven biển các tỉnh trong vùng. Do bị ảnh hưởng của thủy triều nên khu vực này nước mặn chiếm ưu thế (ngoài trừ một vài vùng có đê bao kín), hệ thống thủy lợi ở đây chủ yếu phục vụ cho sản xuất ngư và lâm nghiệp. Bố trí nuôi các đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, lợ như tôm sú, cua, cá,...

4.5.3.2. Khu vực kiểm soát được nước mặn:

Nằm phía trong của khu vực nhiễm mặn thường xuyên, có hệ thống công điều tiết để có thể sản xuất nông nghiệp và thủy sản kết hợp. Vào mùa khô nước mặn được lấy vào ruộng, ao, đầm để NTTS (đối tượng nuôi ở mùa này là tôm sú, cua, cá nước mặn lợ); vào mùa mưa hệ thống công được đóng lại để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa), lúc này có thể kết hợp để NTTS nước ngọt.

4.5.3.3. Khu vực có thể và không thể cung cấp nước ngọt từ hệ thống sông Cửu Long

- Hầu hết các vùng (theo thủy lợi) đều bị ảnh hưởng lũ trong mùa mưa, tuy nhiên mức độ và thời gian bị ảnh hưởng giữa các vùng là không giống nhau. Quan sát trên bản đồ thích nghi thì chỉ có 3 vùng nhỏ là sản xuất phụ thuộc hoàn toàn vào nước mưa, đó là tiểu vùng Cà Mau, Bạc Liêu thuộc vùng BĐCM và tiểu vùng nhỏ nằm ở phía Đông của vùng Đông sông Vàm Cỏ.

- Đối với vùng có nước ngọt cung cấp từ hệ thống sông rạch có thể phát triển

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

NTTS kết hợp với sản xuất nông nghiệp, các đối tượng nuôi có thể là ngọt hoặc mặn lợ, tùy thuộc vào thời gian nhiễm mặn trong năm.

- Đối với khu vực mà nước ngọt hạn chế, chi cung cấp từ mưa thì đồng ruộng thường bị phèn, không được bồi lắng phù sa do nước lũ mang về hàng năm, do đó canh tác nông nghiệp năng suất thấp, bấp bênh. Hiện nay diện tích này chủ yếu là trồng rừng.

Nếu NTTS kết hợp trong vùng này thì chi bố trí các đối tượng cá đồng, cá bản địa, có khả năng thích ứng cao để cung cấp cho tiêu thụ tại chỗ. Hình thức nuôi quảng canh, xen canh trong rừng; không bố trí nuôi cấp kỹ thuật cao (BTC, TC) do điều kiện sản xuất rất khó khăn, sẽ không có hiệu quả kinh tế mà còn có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường (do phải sử dụng thuốc, hóa chất để cải tạo ao đầm trong quá trình sản xuất).

114

----- Page 126-----

4.5.3.4. Trên hệ thống sông rạch

Khu vực ĐBSCL bên cạnh có hệ thống giao thông thủy phát triển rất mạnh, còn có rất nhiều các hoạt động của các ngành kinh tế khác diễn ra trên hệ thống sông rạch, do đó phát triển nuôi thủy sản trên sông rạch phải được nghiên cứu và xem xét một cách

kỹ lưỡng. Khu vực thượng nguồn, chất lượng nước tốt hơn so với khu vực phía dưới hạ lưu rất thích hợp cho NTTS; tuy nhiên vào mùa mưa, nước sông chảy mạnh có thể phá vỡ hết hệ thống lồng bè. Từ những đặc điểm đó, đề xuất một vài nguyên tắc bố trí NTTS trên hệ thống sông rạch khu vực ĐBSCL như sau (dựa trên cơ sở khoa học-chưa tính đến các hoạt động của các ngành kinh tế khác):

- Nuôi lồng bè ở các eo ngách của các sông rạch để giảm ảnh hưởng của sóng gió đến hệ thống lồng bè.

- Nuôi đăng quảng ở đuôi các cồn nổi trên sông, khu

vực nước chảy chậm và không ảnh hưởng đến hệ thống giao thông thủy.

- Ưu tiên các đối tượng bản địa (xuất hiện tự nhiên ngoài sông rạch) để có tính thích nghi cao, giảm rủi ro.

- Các bè nuôi bố trí thành từng cụm và các cụm phải cách nhau một khoảng an toàn (khoảng cách thay đổi theo đối tượng nuôi, mức độ thâm canh, kỹ thuật áp dụng,...) theo tiêu chuẩn ngành.

- Khu vực thượng lưu, không bị ảnh hưởng mặn thì nuôi các đối tượng nước ngọt như cá tra, ba sa, trắm cò, rô phi, cá lóc,.... Khu vực bị nhiễm mặn nuôi hàu (lồng, bè và dàn trên sông).

4.5.4. Phân vùng, tuyến NTTS theo tình hình ngập lũ

Lũ là một hiện tượng bình thường ở ĐBSCL vì nó xuất hiện thường xuyên hàng năm và chi thay đổi về độ cao của mực nước và mức độ ảnh hưởng qua các năm.

Lũ đã tác động theo 2 chiều đến đời sống, sinh hoạt và các hoạt sản xuất của vùng ĐBSCL; tác động có lợi đó là đem về nguồn nước ngọt để thau chua, rửa mặn và một lượng phù sa rất lớn để bồi đắp cho đồng ruộng, ngoài ra nước lũ còn mang theo nguồn lợi tôm cá rất lớn cho người dân trong vùng; tác động có bất lợi của lũ đó là tàn phá cơ sở hạ tầng như nhà cửa, đường sá, cầu cống,...

Tùy thuộc vào độ cao của từng tiểu vùng, hệ thống sông rạch và vị trí so với sông Tiền và sông Hậu mà mức độ ngập sâu, thời gian ngập của các vùng khác nhau (Tham khảo bản đồ ngập lũ năm 2000). Căn cứ vào đặc điểm này đề xuất một số nguyên tắc bố trí NTTS trong vùng ngập lũ như sau:

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

loại - Vùng ngập lũ chi bố trí nuôi các đối tượng nước ngọt (tôm càng xanh, cá và thùy đặc sản nước ngọt).

- Đối với vùng ngập sâu trên 3m (vùng 1) (ở phía Bắc của vùng ĐBSCL thuộc 3 tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Long An), thời gian ngập lũ trong năm dài, nên đất tương đối thấp. Bố trí NTTS theo hình thức đăng quăng và lồng bè trong mùa lũ, các đối tượng nuôi chủ yếu là tôm, cá nước ngọt.

này - Vùng ngập sâu từ 2,5-3m (vùng 2) nằm tiếp giáp với vùng 1, diện tích vùng tương đối lớn và tập trung ở 3 tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Long An. Vùng này cũng bố trí nuôi thùy sản nước ngọt theo hình thức đăng quăng và lồng bè trên sông rạch.

115

----- Page 127-----

lũ - Vùng ngập lũ sâu từ 2,0-2,5m (vùng 3) nằm phía dưới vùng 2 thời gian ngập trong năm khá dài (3-4 tháng); bố trí nuôi thùy sản nước ngọt hình thức lồng bè và đăng quăng trên các sông rạch.

yếu - Vùng ngập lũ sâu từ 1,5-2,0m (vùng 4), nằm giáp với vùng 3, tập trung chủ yếu ở các phía Bắc (An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ, Long An). Vùng này có thời gian ngập lũ khoảng 3 tháng/năm, vùng này không nhiễm mặn trong mùa khô, do đó có thể bố trí nuôi các loài thùy sản nước ngọt chuyên canh ở khu vực ruộng trũng và nuôi kết hợp thùy sản với nông nghiệp.

rác - Vùng ngập lũ sâu từ 0,5-1,5m (vùng 5), có diện tích tương đối lớn, nằm rải ở hầu hết các tỉnh khu vực hạ lưu sông Mê Kông (trừ Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Trà Vinh). Ở phía Đông của vùng bị nhiễm mặn trong mùa khô, do đó bố trí NTTS ở vùng này là các đối tượng có thời gian sinh trưởng để đạt kích thước thương phẩm ngắn (khoảng 4-6 tháng/vụ). Ở trung tâm của vùng có thể nuôi các đối tượng thủy sản nước ngọt (khu vực này không bị nhiễm mặn). Ở phía Tây của vùng (Kiên Giang) NTTS kết hợp với sản xuất nông nghiệp trong mùa mưa (nước ngọt) và nuôi thủy sản nước lợ trong mùa khô.

- vùng không bị ngập lũ: Chiếm diện tích lớn nhất, khoảng 1/3 diện tích của DBSCL. Nằm ở các tỉnh ven biển. Vùng không ngập lũ nguồn nước ngọt cung cấp chủ yếu từ nước sông Mê công và nước mưa hàng năm. Những khu vực gần hệ thống sông Tiền và sông Hậu nước ngọt được cung cấp chủ động, do đó có thể sản xuất nông nghiệp trong mùa mưa. Những vùng chỉ được cung cấp nước ngọt mùa thì nước mặn xâm nhập vào rất sâu trong nội địa do đó sản xuất nông nghiệp rất khó khăn, ở vùng này khu vực ven biển bố trí NTTS chuyên canh, các đối tượng nước mặn lợ như tôm, cua cá,... khu vực phía Bắc có thể NTTS kết hợp với sản xuất nông nghiệp.

4.5.5. Phân vùng, tuyến NTTS theo địa hình và thổ nhưỡng

Trong tổng số hơn 1,6 triệu ha đất vùng cửa sông ven biển của DBSCL, có tới 85% diện tích là đất phèn và đất mặn. Đất phèn chủ yếu tập trung ở các dải địa hình trũng ở BĐCM và ĐTM. Đất mặn vùng cao ven biển phân bố từ Long An đến Sóc Trăng.

- Đối với đất mặn dưới rừng ngập mặn có thể kết hợp NTTS dưới tán rừng sản xuất theo hình thức xen canh (7 rừng-3 thủy sản); các đối tượng nuôi ở khu vực này là tôm sú, cua và cá các loại; hình thức nuôi chủ yếu là quảng canh và nuôi sinh thái.

- Đất khu vực ven biển mặn nhiều: có thể bố trí nuôi thủy sản kết hợp sản xuất

muối, nuôi các loại nhuyễn thể nước mặn, nuôi tôm, cua chuyên canh.

- Khu vực đất mặn trung bình: đây là vùng mặn quanh năm do đó không thể sản xuất nông nghiệp. Khu vực này NTTS chuyên canh các đối tượng như tôm sú, cua, cá,...

- Khu vực đất mặn ít: đây là vùng có thể sản xuất nông nghiệp trong mùa mưa và NTTS trong mùa khô. Đối tượng thủy sản nuôi trong vùng này chủ yếu là tôm sú trong mùa khô và các loại tôm cá nước ngọt trong mùa mưa.

- Đất phèn có diện tích tương đối lớn ở ĐBSCL, tập trung chủ yếu ở ĐTM và khu vực BĐCM. Đối với vùng phèn hoạt động tăng nông, sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp, do đó hiện nay các vùng này đang trồng rừng. Có thể bố trí nuôi kết hợp các loại

116

----- Page 128-----

cá đồng trong vùng này. Tuy nhiên, cần phải có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để hạn chế ảnh hưởng của phèn.

- Đối với vùng phèn sâu không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông nghiệp, song lại có thể ảnh hưởng đến hoạt động NTTS, do quá trình đào đắp ao đầm nuôi có thể sẽ đụng chạm đến tầng sinh phèn. Nếu bố trí NTTS phải có những giải pháp thích hợp để hạn chế ảnh hưởng của tầng phèn sâu như đào ao nổi hoặc nửa nổi; đáy ao lót bằng bạt, nilông,....

- Đất phù sa nằm dọc các tuyến sông lớn, được bồi đắp hằng năm do nước sông Mê Kông mang từ thượng lưu về. Đối với đất phù sa ngọt sẽ không bố trí NTTS vì vùng này sản xuất lúa 2-3 vụ năng suất cao. Đối với đất phù sa bị nhiễm mặn bố trí NTTS kết hợp với trồng rừng. Đối tượng nuôi nước mặn như tôm sú, cua, cá,...

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Đất than bùn và đất xám có thể bố trí nuôi các loại cá đồng như rô, trê, lóc...

- Đất cát thường nằm trên các giồng, tương đối cao. Khả năng giữ nước kém, hàm lượng dinh dưỡng thấp. Đối với đất này có thể bố trí nuôi tôm hình thức thâm canh hoặc bán thâm canh; ao nuôi phải có bạt lót để chống thấm do đó chi phí đầu tư cao và nếu nuôi ở hình thức QCCT sẽ không thể thu lại được vốn đầu tư.

4.5.6. Phân vùng, tuyến NTTS theo các vùng sinh thái

Như đã trình bày ở phần đánh giá về điều kiện tự nhiên, ĐBSCL có 3 hệ sinh thái

điển hình: hệ sinh thái cửa sông, ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn và hệ sinh thái

đầm nội địa (rừng tràm). Các hệ sinh thái này sẽ được bố trí khai thác hợp lý cho phát triển NTTS như sau:

Vùng cửa sông, ven biển ĐBSCL rất thuận lợi để phát triển NTTS chuyên canh, kết hợp với sản xuất nông, lâm nghiệp. Các đối tượng nuôi chủ yếu là nước mặn lợ như tôm, cua, cá, hào, nghêu, sò,... Các hình thức nuôi chủ yếu là nuôi quảng canh (kết hợp với rừng; quảng canh cải tiến; nuôi bán thâm canh và nuôi thâm canh; nuôi bãi triều, nuôi cá lồng bè khu vực ven biển, nuôi lồng bè khu vực cửa sông. Ngoài ra khu vực này có thể bố trí sản xuất các loại giống thủy sản nước mặn, lợ như tôm sú, cua,...

Vùng rừng ngập mặn có 2 loại: nếu là rừng phòng hộ sẽ không bố trí NTTS; nếu là

rừng sản xuất thì có thể kết hợp để NTTS. Rừng ngập mặn có diện tích nhiều nhất ở Cà Mau; các hình thức NTTS trong khu vực này là Rừng-tôm-cua kết hợp; tùy theo qui mô diện tích mà tỉ lệ rừng tôm thay đổi khác nhau: nếu diện tích của vùng nhỏ hơn 3 ha thì tỉ lệ

là 50%-50%, nếu từ 3-5ha là 60%-40%; nếu > 5ha thì tỉ lệ là 70%-30%. Hình thức nuôi

chính ở khu vực này là quang canh, sinh thái để thu sản phẩm có chất lượng cao.

Đối với hệ sinh thái đầm hồ nội địa, đặc biệt là khu vực rừng tràm, tập trung ở khu vực ĐTM và khu vực BDCM; có thể kết hợp với rừng để nuôi các loại cá đồng như rô, trê, lóc, thác lác.

4.5.7. Phân vùng, tuyến NTTS theo đặc điểm xói lở, bồi tụ khu vực ven biển, sông rạch

Đối với vùng bị xói lở hàng năm sẽ không bố trí NTTS như vùng phía Bắc ven biển tỉnh Tiền Giang, Bắc huyện Duyên Hải (Trà Vinh), từ Vĩnh Châu (Sóc Trăng) đến Vĩnh Lợi (Bạc Liêu) và xói lở nghiêm trọng nhất từ cửa sông Gành Hào đến cửa Bồ Đề, tốc độ xói lở bình quân 50m/năm.

Những vùng bồi tụ ven biển sẽ ưu tiên xem xét để bố trí NTTS như nuôi các loài nhuyễn thể nghêu, sò,...Các cồn, bãi trên các sông rạch nếu được hình thành trong thời

----- Page 129-----

gian dài và ổn định sẽ bố trí để NTTS nước ngọt, đặc biệt khu vực nước ngọt ưu tiên nuôi các loài cá tra, ba sa.

Các cồn được hình thành trên các sông rạch ở ĐBSCL do một lượng lớn phù sa của hệ thống sông Mê Kông đổ về hàng năm. Nhiều cồn đã xuất hiện từ 50-70 năm trước đây, hiện tại đã được người dân đưa vào khai thác hiệu quả và ổn định như cồn Phong Năm (Sóc Trăng), cồn Tân Long (Tiền Giang), cồn Tân Lộc (Cần Thơ),....

Đối với những cồn bãi mới hình thành, không ổn định và thường xuyên di chuyển sẽ không bố trí NTTS.

Nhu vậy, với việc sử dụng 6 tiêu chí phân vùng điển hình như trên, NTTS vùng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

ĐBSCL có thể được phân thành 03 tuyến chính như sau:

Tuyến NTTS nước mặn: bao gồm 8 tỉnh trong vùng: đây là tuyến nhiễm mặn quanh năm do ảnh hưởng của thủy triều (nguồn nước ngọt cung cấp cho vùng chủ yếu từ hệ thống sông Mê công và nước mưa). Bố trí nuôi cá lồng bè trên biển; nuôi nhuyễn thể; nuôi các đối tượng thủy sản nước mặn lợ như tôm, cua, cá ở các dải đất phía trong. Khu vực phía trong đất liền, những nơi có nền đất cao, đất cát hoặc cát bùn có thể phát triển NTTS hình thức thâm canh và bán thâm canh. Khu vực này bố trí các cơ sở sản xuất giống thủy sản nước mặn lợ (tôm, cua,...).

Tuyến NTTS nước lợ: nằm ở phía trong của tuyến ven biển, thời gian nhiễm mặn trong năm tương đối dài, tuyến này bố trí nuôi thủy sản nước lợ trong mùa khô và kết hợp với sản xuất lúa trong mùa mưa. Hình thức nuôi chủ yếu là QCCT và BTC; đối tượng nuôi chính là tôm sú.

Tuyến NTTS nước ngọt: đều có ở tất cả các tỉnh trong vùng và được chia thành 2 tuyến nhỏ sau: đối với vùng bị nhiễm phèn (U Minh-Cà Mau và Đồng Tháp Mười) bố trí nuôi các loại cá đồng kết hợp với trồng rừng; vùng không nhiễm phèn bố trí NTTS nước ngọt kết hợp với sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản lồng bè trên các sông rạch lớn, vùng này còn bố trí sản xuất giống các loài thủy sản nước ngọt.

4.5.8. Phân vùng kinh tế nuôi trồng thủy sản

NTTS vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thể phân ra làm 03 khu vực với các mục đích phát triển khác nhau và từ đó dẫn tới các hệ thống tổ chức khác nhau.

Vùng nuôi trồng thủy - hải sản ven biển trọng điểm

Tập trung ở khu vực Bán đảo Cà Mau. Đây là một bộ phận của châu thổ sông

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Cửa Long, có hình tam giác với 3 đỉnh có thể xác định là cửa sông Cái Lớn (Kiên

Giang) về phía tây, cửa sông Mỹ Thanh (Sóc Trăng) về phía Đông và đất Mũi (Cà Mau) về phía Nam. Bán đảo Cà Mau là một miền đất hình thành như một bờ ngăn cách giữa biển Đông và vịnh Thái Lan, bao gồm 4 tỉnh hợp thành: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Đây là những tỉnh trọng điểm của nghề cá cả nước. Với điều kiện phát triển NTTS thuận lợi, bán đảo Cà Mau được qui hoạch thành vùng trọng điểm kinh tế thủy sản của cả nước, với trọng tâm sản xuất thủy sản xuất khẩu, trong đó đặc biệt tập trung phát triển NTTS mặn/lợ.

Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt hàng hóa trọng điểm

Vùng này nằm trong trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long với các phụ cận của nó gồm các huyện: Tân Hưng, Mộc Hoá thuộc tỉnh Long An; Cái Bè tỉnh Tiền Giang; Mỹ Tú, Kế Sách tỉnh Sóc

118

----- Page 130-----

Trăng. Đây cũng là vùng thường xuyên ảnh hưởng của mùa nước nổi. Hiện đã có nhiều mô hình sản xuất hàng hoá tập trung phục vụ xuất khẩu và với các đối tượng cá có thể làm phi lê, hàng đông lạnh hoặc xuất ra ngoài vùng dưới dạng hàng sống như cá Lóc, cá

Rô đồng, cá Tra, cá Ba sa, cá Rô phi... Hiện nay, vùng này đã trở thành một trung tâm

xuất khẩu hàng thủy sản nước ngọt lớn nhất Việt Nam trong khi khả năng phát triển

nuôi cá nước ngọt còn rất lớn.

Trong tương lai gần, hệ thống giao thông sẽ được hoàn thiện mà chủ yếu là hai con đường: đường bao biên giới Việt Nam - Campuchia (đường N1) và đường Hồ Chí Minh kéo dài từ Tây Ninh qua Long An - Đồng Tháp - Rạch Giá. Vì vậy, qui hoạch vùng trở thành vùng NTTS tạo các sản phẩm thủy sản nước ngọt xuất khẩu, đặc biệt

xuất khẩu sang Vân Nam Trung Quốc và cung cấp thủy sản tươi sống cho khu kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ, Tp. Hồ Chí Minh, khu vực Tây Nguyên, các vùng phía Tây khu vực Trung Bộ.

Khu NTTS cung ứng cho vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ

Vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ gồm: Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương,

Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và các vùng phụ cận Long An, Lâm Đồng, Bình Thuận, Tiền Giang sẽ có qui mô từ 15 - 20 triệu dân với ngành công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu lớn, cũng như tiêu thụ hàng thủy sản một cách đa dạng trong tương lai của một vùng kinh tế phát triển nhất trong nước.

Vùng kinh tế trọng điểm

Đông Nam bộ nằm cận kề và tạo nhiều thuận lợi đối với phát triển nông nghiệp, thủy sản và du lịch cho các vùng phụ cận.

Trong bối cảnh như vậy, với các lợi thế về môi trường tự nhiên, các tỉnh Bến Tre,

Tiền Giang, Trà Vinh và Long An cần được qui hoạch phát triển thành vùng kinh tế

thủy sản cung ứng sản phẩm thủy sản chính cho vùng kinh tế Đông Nam bộ nói trên.

Cho nên, ở khu vực này không tập trung phát triển quá mạnh công nghiệp chế biến thủy sản, đặc biệt là đối với thủy sản nước ngọt, mà tập trung giải quyết vấn đề vận chuyển hàng thủy sản tươi sống lên Tp. Hồ Chí Minh, sẽ có hiệu quả kinh tế hơn. Việc khôi phục đường sắt Tp. Hồ Chí Minh - Mỹ Tho, xây dựng Quốc lộ số 60 và 50, cũng như củng cố mạng lưới đường sông Cần Thơ - Tp. Hồ Chí Minh sẽ tạo điều kiện để thực hiện các mục tiêu quy hoạch nêu trên.

4.6. QUY HOẠCH ĐỐI TƯỢNG NUÔI

4.6.1. Diện tích theo đối tượng nuôi

Do đặc điểm về điều kiện tự nhiên, cơ cấu đối tượng NTTS tại khu vực ĐBSCL khá phong phú với nhiều đối tượng nuôi chủ chốt thuộc các nhóm: giáp xác (tôm sú,

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tôm chân trắng, càng xanh, cua, ghẹ), động vật thân mềm (nghêu, sò huyết, trai ngọc, hào, bào ngư), cá da trơn (cá tra, cá ba sa, cá trê), cá đen (cá lóc bông, cá lóc môi trề, cá

sặc rằn), nhóm cá vược (cá rô phi, rô đồng) và một số loài cá truyền thống khác. Mỗi loài có lợi thế và thế mạnh riêng theo vùng và theo thủy vực. Trong quy hoạch phát triển

NTTS vùng ĐBSCL sẽ lựa chọn các đối tượng nuôi có giá trị thương mại cao, lợi thế cạnh tranh và xuất khẩu mạnh, cũng như góp phần mức sống của người dân và tăng trưởng kinh tế của vùng.

Đối tượng chủ lực để đẩy nhanh việc phát triển NTTS của vùng là tôm sú, cá tra, tôm chân trắng, cá rô phi, tôm càng xanh và nghêu.

Năm 2010 trong tổng diện tích quy hoạch NTTS là 790.000 ha, dự kiến sẽ có 550.600 ha nuôi tôm sú, chiếm 69,7% diện tích nuôi toàn vùng; tôm chân trắng 8.800 ha

119

----- Page 131-----

(chiếm 1,11%); nuôi nhuyễn thể 19.500 ha (chiếm 2,47%); nuôi các đối tượng nước lợ khác (cua xanh, cua lột, ghẹ, cá nước lợ) 16.100 ha (chiếm 2,04%); nuôi cá da trơn (chủ

yếu cá tra) 8.600 ha (chiếm 1,09%); nuôi cá rô phi (cá rô phi đồng GIFT và rô phi

hồng/cá điêu hồng) 12.400 ha (chiếm 1,57%); nhóm cá đen (cá lóc môi trề, cá lóc bông)

1.000 ha; tôm càng xanh 19.150 ha (chiếm 2,42%); nuôi cá rô đồng 2.050 ha và các đối tượng truyền thống nước ngọt khác 151.800 ha (chiếm 19,22%).

Đến năm 2015 sẽ giảm tốc độ tăng quy mô và diện tích nuôi nước lợ và tăng tỷ trọng nuôi nước ngọt. Cơ cấu các đối tượng nuôi năm 2015 sẽ bao gồm: nuôi tôm sú 546.000 ha (chiếm 65,78%); tôm chân trắng 14.000 ha (chiếm 1,69%); nuôi nhuyễn thể

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2 mảnh vò 21.000 ha (chiếm 2,53%); nuôi các đối tượng nước lợ khác 19.000 ha (chiếm 2,29%); nuôi cá da trơn 11.000 ha (chiếm 1,33%); rô phi 18.250 ha (chiếm 2,2%); nhóm cá đen 2.200 ha; tôm càng xanh 26.900 ha (chiếm 3,24%); nuôi cá rô đồng 3.550 và các đối tượng truyền thống nước ngọt khác 168.100 ha (chiếm 20,25%).

Định hướng năm 2020: tổng diện tích nuôi tôm sú 543.950 ha (chiếm 61,12%), tôm chân trắng 20.800 ha (chiếm 2,34%), nhuyễn thể 32.000 ha (chiếm 3,6%), hải sản khác 23.250 ha (chiếm 2,61%), cá tra 13.000 ha (chiếm 1,46%), rô phi 31.500 ha (chiếm 3,54%), cá đen 2.700 ha (chiếm 0,3%), tôm càng xanh 35.100 ha (chiếm 3,94%), cá rô đồng 5.100 ha và nhóm thủy sản khác 182.550 ha (chiếm 20,51%).

120

----- Page 132-----

Bảng 4.5: Quy hoạch các đối tượng nuôi đến năm 2010

(Đơn vị: ha)

TT	Danh mục Nuôi ngọt	Nuôi mặn lợ							Tổng ngọt	Cá
		Cá lợ, đen	Tôm sú, càng	Tôm rô đồng	Tôm khác chân trắng	Nhuyễn thể cộng	Khác	Tổng		
1	Long An		4.600	4.200	300	-	100	7.000		
-	3.900	200	800	1.100	1000	11.600				
2	Tiền Giang		8.000	4.300	200	3.000	500	6.400		
250	4.100	200	300	200	1.350	14.400				
3	Bến Tre		36.300	30.300	500	5.300	200	6.500		
750	200	-	2.330	20	3.200	42.800				
4	Trà Vinh		43.100	31.400	800	3.600	7.300	11.600		
400	100	-	3.600	-	7.500	54.700				

		3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt						
5	Sóc Trăng	56.000	53.700	500	1.000	800	29.000	
650	100	-	200	-	28.050	85.000		
6	Bạc Liêu	122.100	114.000	3.000	2.100	3.000	2.500	
-	50	-	30	-	2.420	124.600		
7	Cà Mau	243.900	237.400	3.000	1.500	2.000	31.200	
-	700	-	400	30	30.070	275.100		
8	Kiên Giang	81.000	75.300	500	3.000	2.200	12.700	
-	800	20	30	40	11.810	93.700		
9	An Giang	-	-	-	-	-	8.700	
2.100	200	200	2.060	40	4.100	8.700		
10	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	14.600	
2.300	700	200	4.000	150	7.250	14.600		
11	Hậu Giang	-	-	-	-	-	22.000	
300	500	50	100	350	20.700	22.000		
12	Cần Thơ	-	-	-	-	-	17.800	
1.300	1.000	100	800	100	14.500	17.800		
13	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	25.000	
550	50	30	4.500	20	19.850	25.000		
	Tổng cộng	595.000	550.600	8.800	19.500	16.100	195.000	
8.600	12.400	1.000	19.150	2.050	151.800	790.000		
	Tỷ lệ (%)					100,0		

121

----- Page 133-----

Bảng 4.6: Quy hoạch các đối tượng nuôi đến năm 2015

(Đơn vị: ha)

TT	Danh mục Nuôi ngọt	Nuôi mặn lợ					Tổng ngọt	Cá da trơn
		Tổng Tôm lợ, mặn càng xanh	Tôm sú Rô đồng	Tôm Khác chân trắng	Nhuễn Tổng thể cộng	Khác		
1	Long An	3.700	3.300	300	-	100	11.500	-
4.300	400	1.300	1.700	3.800	15.200			
2	Tiền Giang	8.600	4.100	700	3.200	600	7.500	600
4.600	400	450	300	1.150	16.100			

				3-Quy Hoach NTTS		DBSCL.txt				
3	Bến Tre	36.500	29.500	1.000	5.500	500	7.000	950		
250	-	2.700	100	3.000	43.500					
4	Trà Vinh	43.800	31.700	1.000	3.800	7.300	14.500	700		
200	-	3.600	-	10.000	58.300					
5	Sóc Trăng	57.900	53.900	1.000	1.500	1.500	33.500	800		
1.000	-	700	-	31.000	91.400					
6	Bạc Liêu	122.200	111.500	5.000	2.200	3.500	3.000	-		
200	-	100	-	2.700	125.200					
7	Cà Mau	244.100	235.500	4.000	1.600	3.000	35.000	-		
1.000	-	500	100	33.400	279.100					
8	Kiên Giang	83.200	76.500	1.000	3.200	2.500	14.500	-		
1.200	50	150	50	13.050	97.700					
9	An Giang	-	-	-	-	-	12.500	2.450		
400	600	4.300	100	4.650	12.500					
10	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	19.000	2.550		
2.000	400	6.000	200	7.850	19.000					
11	Hậu Giang	-	-	-	-	-	25.000	750		
1.000	100	500	700	21.950	25.000					
12	Cần Thơ	-	-	-	-	-	19.000	1.500		
2.000	200	1.500	250	13.550	19.000					
13	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	28.000	700		
100	50	5.100	50	22.000	28.000					
Tổng cộng		600.000	546.000	14.000	21.000	19.000	230.000	11.000		
18.250	2.200	26.900	3.550	168.100	830.000					
Tỷ lệ (%)						100,0				

122

----- Page 134 -----

Bảng 4.7: Định hướng các đối tượng nuôi đến năm 2020

(Đơn vị: ha)

TT	Danh mục Nuôi ngọt		Nuôi mặn lợ			Tổng cộng		Tổng ngọt	Cá tron
	Rô phi,	Cá đen	Tôm sú	Tôm khác	Nhuễn thể	Khác			
da			Tôm lợ, măng càng	đồng	chân trắng				
			Xanh						

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

hồng									
1	Long An		2.000	1.650	300	-	50	16.000	
-	7.000	500	2.000	2.000	4.500	18.000			
2	Tiền Giang		8.900	3.000	1.700	3.500	700	9.000	
700	5.500	500	600	400	1300	17.900			
3	Bến Tre		38.500	29.200	2.000	6.500	800	7.500	
1.400	500		-	3.100	100	2.400	46.000		
4	Trà Vinh		49.800	35.000	1.800	5.300	7.700	18.000	
1.100	300		-	4.500	-	12.100	67.800		
5	Sóc Trăng		60.800	52.400	2.000	4.400	2.000	36.000	
1.200	3.000		-	1.300	-	30.500	96.800		
6	Bạc Liêu		125.000	110.000	6.000	5.000	4.000	4.000	
-	700	-	100	-	3.200	129.000			
7	Cà Mau		245.800	232.500	5.000	3.300	5.000	36.000	
-	1.500	-	500	200	33.800	281.800			
8	Kiên Giang		89.200	80.200	2.000	4.000	3.000	16.500	
-	2.000	100	150	100	14.150	105.700			
9	An Giang		-	-	-	-	-	19.000	
2.500	2.000	700	4.400	200	9.200	19.000			
10	Đồng Tháp		-	-	-	-	-	27.000	
2.700	3.000	400	9.000	500	11.400	27.000			
11	Hậu Giang		-	-	-	-	-	28.000	
1.000	2.000	100	500	1.000	23.400	28.000			
12	Cần Thơ		-	-	-	-	-	21.500	
1.600	3.000	300	3.000	500	13.100	21.500			
13	Vĩnh Long		-	-	-	-	-	31.500	
800	1.000	100	6.000	100	23.500	31.500			
	Tổng cộng		620.000	543.950	20.800	32.000	23.250	270.000	
13.000	31.500	2.700	35.150	5.100	182.550	890.000			
	Tỷ lệ (%)					100,0			

123

----- Page 135 -----

4.6.2. Quy hoạch sản lượng nuôi

Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng bình quân diện tích nuôi giảm từ 4,8%/năm (giai đoạn 2001-2007) xuống còn 1,48%/năm (giai đoạn 2008-2020), kết hợp với định hướng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nuôi an toàn sinh thái dẫn đến tỷ lệ diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh không cao. Bởi vậy tốc độ tăng sản lượng nuôi sẽ giảm từ 19,9%/năm (giai đoạn 2001-2007) xuống còn 6,18%/năm (giai đoạn 2008-2020).

Mặc dù cơ cấu diện tích nuôi chủ yếu tập trung ở nuôi mặn lợ, nhưng cơ cấu sản lượng nuôi lại tập trung ở các đối tượng nuôi nước ngọt, do lượng nước ngọt cao hơn rất nhiều so với nuôi mặn lợ (ví dụ như cá tra, ba sa, rô phi...).

Đến năm 2010 tổng sản lượng nuôi toàn vùng đạt 2,23 triệu tấn, trong đó sản lượng mặn lợ 0,62 triệu tấn chiếm 27,7% và sản lượng nuôi nước ngọt đạt 1,61 triệu tấn chiếm 72,3% tổng sản lượng nuôi. Cơ cấu này thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 2011-2020 với tổng sản lượng nuôi 3,6 triệu tấn thủy sản các loại, trong đó nuôi mặn lợ 0,95 triệu tấn, chiếm 26,39% và nuôi ngọt 2,65 triệu tấn, chiếm 73,61%.

Đối với tôm sú: đây là sản phẩm có thị trường xuất khẩu lớn trên thế giới, lợi thế cạnh tranh cao. Hơn nữa vùng ĐBSCL có lợi thế rất lớn về điều kiện tự nhiên, thuận lợi cho nuôi tôm... Bởi vậy, đây sẽ là đối tượng nuôi chủ lực của vùng, tiếp tục tăng trưởng về sản lượng trong giai đoạn quy hoạch. Tổng sản lượng nuôi 386.400 tấn năm 2010, khoảng 463.000 tấn năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đạt 514.300 tấn.

Đối với tôm chân trắng: chi đẩy mạnh phát triển ở những vùng có điều kiện về hạ tầng cơ sở, khả năng xử lý nước, đặc biệt sau khi nuôi và tách biệt với các vùng nuôi tôm sú, tôm biển khác. Tổng sản lượng nuôi đến năm 2010 khoảng 60.300 tấn, đến năm 2015 khoảng 108.800 tấn và định hướng đến năm 2020 là 176.600 tấn.

Nhuận thế: đến năm 2010 đạt sản lượng nuôi đạt 140.000 tấn; năm 2015 khoảng 187.400 tấn và năm 2020 đạt 285.900 tấn.

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt

Đối với sản phẩm cá da trơn: mặc dù tốc độ tăng sản lượng cá tra những năm qua

(năm 2001-2007) đạt khá cao, khoảng 31%/năm, nhưng với điều kiện quản lý môi trường và thị trường còn nhiều hạn chế, nhiều vấn đề đã nảy sinh từ việc tăng trưởng quá mạnh này, như ô nhiễm môi trường ở vùng nuôi, thị trường tiêu thụ luôn bấp bênh, con giống,... Bởi vậy, nhằm phát triển nuôi bền vững đối tượng này, trong những năm tiếp theo sản lượng nuôi cá tra vùng ĐBSCL sẽ tăng với tốc độ giảm dần. Năm 2010 sẽ đạt tổng sản lượng cá nuôi 1,25 triệu tấn, đến năm 2015 đạt 1,65 triệu tấn và định hướng đến năm 2020 đạt 1,85 triệu tấn.

Đối với cá rô phi: sẽ đẩy mạnh phát triển nuôi cá rô phi trong thời gian tới. Tổng sản lượng nuôi đến năm 2010 đạt 93.100 tấn, năm 2015 đạt 165.000 tấn và đến năm 2020 đạt 295.400 tấn.

124

----- Page 136-----

Bảng 4.8: Quy hoạch sản lượng nuôi đến năm 2010

(Đơn vị: tấn)

TT	Danh mục Nuôi ngọt		Nuôi mặn lợ				Tổng		Cá da
	Rô phi, điều hồng	Cá đen	Tôm lợ, măng cào xanh	Tôm sú đồng	Tôm Khác chân trắng	Nhuẩn cộng thể	Khác	Tổng ngọt	
1	Long An	7.400	5.200	2.000	0	200	32.600		
-	25.100	1.300	800	4.400	1.000	40.000			
2	Tiền Giang	29.800	6.400	1.400	21.000	1.000	74.300		
37.000	32.800	1.400	300	800	2.000	104.100			
3	Bến Tre	71.500	30.300	3.500	37.300	400	118.720		

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt						
110.000	1.600	-	2.320	100	4.700	190.220		
4	Trà Vinh	71.100	29.000	6.400	28.500	7.200	94.400	
58.000	800	-	3.600	-	32.000	165.500		
5	Sóc Trăng	81.800	69.800	3.500	7.000	1.500	137.000	
94.000	800	-	200	-	42.000	218.800		
6	Bạc Liêu	108.600	68.400	20.000	14.700	5.500	3.940	
-	400	-	40	-	3.500	112.540		
7	Cà Mau	151.000	117.000	20.000	10.500	3.500	46.100	
-	5.600	-	400	100	40.000	197.100		
8	Kiên Giang	88.800	60.300	3.500	21.000	4.000	24.240	
-	6.400	150	40	150	17.500	113.040		
9	An Giang		-	-	-		316.750	
305.000	1.600	1.400	2.600	150	6.000	316.750		
10	Đồng Tháp		-	-	-		356.800	
334.000	5.600	1.400	4.300	600	10.900	356.800		
11	Hậu Giang		-	-	-		80.050	
43.500	4.000	350	100	1.400	30.700	80.050		
12	Cần Thơ		-	-	-		220.100	
188.500	8.000	700	800	400	21.700	220.100		
13	Vĩnh Long		-	-	-		115.000	
80.000	400	200	4.500	100	29.800	115.000		
Tổng cộng		610.000	386.400	60.300	140.000	23.300	1.620.000	
1.250.000	93.100	6.900	20.000	8.200	241.800	2.230.000		
Tỷ lệ (%)							100,0	

125

----- Page 137-----

Bảng 4.9: Quy hoạch sản lượng nuôi đến năm 2015

		(Đơn: tấn)					
TT	Danh mục	Nuôi ngọt		Nuôi mặn lợ			Tổng
		Tổng Cá	Tôm sú	Tôm rô	Nhuễn khác	Khác cộng	
Cá da trơn	Rô phi	Tổng lợ, mặn đen	Tôm sú còng	Tôm rô chân trắng	Nhuễn khác thể	Khác cộng	Tổng ngọt
1	Long An	7.700	5.000	2.500	-	200	53.300

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt						
-	38.700	2.700	1.300	6.800	3.800	61.000		
2	Tiền Giang 90.000 41.400	46.500 3.200	7.000 550	6.300 1.200	32.000 1.700	1.200 184.550	138.050	
3	Bến Tre 142.000 2.300	88.400 -	35.400 2.700	8.000 400	44.000 4.400	1.000 240.200	151.800	
4	Trà Vinh 105.000 2.400	91.800 -	33.000 4.300	8.000 -	43.500 43.000	7.300 246.500	154.700	
5	Sóc Trăng 120.000 9.000	99.400 -	75.500 850	9.000 -	12.000 56.000	2.900 285.250	185.850	
6	Bạc Liêu - 1.800	148.200 -	89.200 100	35.000 -	17.500 4.900	6.500 155.000	6.800	
7	Cà Mau - 9.000	191.700 -	141.400 500	32.000 400	12.800 50.000	5.500 251.600	59.900	
8	Kiên Giang - 10.800	114.700 400	76.500 150	8.000 200	25.600 23.500	4.600 149.750	35.050	
9	An Giang 368.000 3.600	- 4.800	- 5.600	- 400	- 9.200	- 391.600	391.600	
10	Đồng Tháp 383.000 18.000	- 3.200	- 7.200	- 800	- 15.700	- 427.900	427.900	
11	Hậu Giang 112.000 9.000	- 700	- 600	- 2.800	- 35.000	- 160.100	160.100	
12	Cần Thơ 225.000 18.000	- 1.400	- 1.500	- 1.000	- 21.700	- 268.600	268.600	
13	Vĩnh Long 105.000 1.000	- 400	- 6.150	- 200	- 35.200	- 147.950	147.950	
Tổng cộng		788.400 16.800	463.000 31.500	108.800 14.200	187.400 304.100	29.200 2.970.000	2.181.600	
Tỷ lệ (%)							100,0	

126

----- Page 138-----

Bảng 4.10: Quy hoạch sản lượng nuôi đến năm 2020

		(Đơn: tấn)						
TT	Danh mục	Nuôi ngọt		Nuôi mặn lợ			Tổng cộng	Tổng
		Tổng lợ, Cá đen mặn	Tôm sú Tôm	Tôm Rô chân	Nhuẩn Khác	Khác		
Cá da	Rô phi,							Tổng ngọt

tròn	điều	3-Quy Hoạch NTTS DBSCL.txt						
		càng		đồng		trắng		
		xanh		trắng		trắng		
1	Long An - 60.000	7.000 3.400	3.600 2.200	3.000 8.000	4.500	- 85.100	400	78.100
2	Tiền Giang 100.000 55.000	62.300 4.000	5.400 900	17.000 1.600	38.500 2.000	1.400 225.800		163.500
3	Bến Tre 180.000 5.000	112.500 -	40.900 4.000	18.000 450	52.000 4.000	1.600 305.950		193.450
4	Trà Vinh 150.000 3.600	120.400 -	35.000 5.400	14.600 -	61.800 48.400	9.000 327.800		207.400
5	Sóc Trăng 155.000 30.000	137.800 -	78.600 2.000	20.000 -	35.200 55.000	4.000 379.800		242.000
6	Bạc Liêu - 6.300	196.000 -	100.000 150	48.000 -	40.000 6.400	8.000 208.850		12.850
7	Cà Mau - 13.500	239.200 -	162.800 750	40.000 800	26.400 50.600	10.000 304.850		65.650
8	Kiên Giang - 18.000	142.000 800	88.000 250	16.000 450	32.000 25.500	6.000 187.000		45.000
9	An Giang 375.000 20.000	6.300	- 6.500	- 800	- 18.400	- 427.000	-	427.000
10	Đồng Tháp 400.000 27.000	4.000	- 13.500	- 2.250	- 25.100	- 471.850	-	471.850
11	Hậu Giang 130.000 20.000	900	- 750	- 4.500	- 42.000	- 198.150	-	198.150
12	Cần Thơ 240.000 27.000	2.100	- 3.600	- 2.250	- 21.600	- 296.550	-	296.550
13	Vĩnh Long 120.000 10.000	900	- 9.000	- 400	- 41.000	- 181.300	-	181.300
	Tổng cộng 1.850.000 295.400	1.017.200 22.400	514.300 49.000	176.600 21.500	285.900 344.500	40.400 3.600.000	2.582.800	
	Tỷ lệ (%)					100,0		

127

----- Page 139-----

4.6.3. Quy hoạch một số đối tượng nuôi chủ lực

4.6.3.1. Quy hoạch nuôi mặn lợ

4.6.3.1.1. Quy hoạch tôm sú

Trong xu hướng phát triển bền vững, hoạt động nuôi tôm toàn thế giới sẽ không có sự mở rộng nhiều về mặt diện tích. Tuy nhiên, tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ... sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng về diện tích nuôi, nhưng tốc độ tăng sẽ giảm dần. Lý do là nhiều quốc gia đang phát triển vẫn định hướng sản xuất tôm là một ngành sản xuất quan trọng và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Trong giai đoạn tới, nuôi tôm ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung sẽ được định hướng đầu tư chiều sâu như tập trung cải tiến kỹ thuật nuôi theo hướng bền vững và áp dụng các công nghệ nuôi tiên tiến, thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng

sản phẩm. Việc áp dụng các qui trình nuôi tốt (Code of Conduct - CoC hay Good Aquaculture Practice - GAP) hay nuôi có trách nhiệm (Responsible Aquaculture Practice - RAP) và quản lý vùng nuôi an toàn sẽ được đẩy mạnh nhằm tạo sản phẩm đáp

ứng được với yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Các vấn đề về kỹ thuật nuôi như quản lý dịch bệnh, quản lý môi trường, giống sạch bệnh hay giống kháng bệnh,... những hướng mà nghề nuôi tôm sẽ phải tập trung đầu tư nghiên cứu và thực hiện trong tương lai. Đây cũng chính là những đòi hỏi khắt khe của các quốc gia nhập khẩu yêu cầu các quốc gia xuất khẩu phải đáp ứng.

Dựa vào phân tích hiện trạng thực tiễn sản xuất, dự báo sự phát triển công nghệ

và xu hướng thị trường, dự kiến 80% tổng sản lượng tôm nuôi nước lợ vùng ĐBSCL được quy hoạch sẽ phục vụ cho chế biến xuất khẩu và 20% phục vụ cho tiêu dùng nội địa. Sẽ chuyển dần một phần diện tích nuôi tôm sú sang nuôi tôm chân trắng. Đưa tổng diện tích nuôi từ 557.368 ha năm 2007 xuống còn 550.600 ha năm 2010, tiếp tục giảm xuống ở các năm 2015 và 2020 tương ứng là 546.000 ha và 543.950 ha.

Tuân thủ quan điểm phát triển nuôi an toàn sinh thái và tăng năng suất nuôi phù hợp.

Hình thức nuôi quảng canh cải tiến từ 59% tổng diện tích nuôi tôm sú năm 2007, xuống còn

53% năm 2020; nuôi tôm lúa tăng từ 24% tổng diện tích (năm 2007) lên 26% (năm 2020);

nuôi tôm rừng giảm từ 6% năm 2007 xuống còn 5% năm 2020; đối với nuôi thâm canh và bán thâm canh sẽ tăng từ 11% tổng diện tích nuôi tôm (năm 2007) lên 13% (năm 2010), 14% (năm 2015) và 15% năm 2020 (trong đó diện tích nuôi thâm canh khoảng 5-6%). Tuy nhiên, do nuôi bán thâm canh và thâm canh có năng suất cao hơn hẳn so với nuôi quảng canh cải tiến nên sản lượng của nuôi bán thâm canh và nuôi thâm canh chiếm tới 51-53% trong tổng sản lượng tôm, nuôi quảng canh cải tiến đạt 30-35%, tôm lúa 13- 14%.

Năng suất được dùng để tính toán cho tôm nuôi trong phương thức nuôi quảng canh (tôm lúa) đạt 0,35-0,45 tấn/ha, nuôi quảng canh cải tiến trên ruộng lúa đạt 0,4-0,5 tấn/ha, nuôi tôm rừng 0,15-0,20 tấn/ha, tôm ruộng vườn 0,5-0,7 tấn/ha, nuôi thâm canh đạt trung bình 2,0-3,5 tấn/ha. Hiện tại năng suất tôm nuôi trung bình của vùng đạt 0,38 tấn/ha/năm, nhưng đến năm 2010 sẽ đưa trung bình lên 0,7 tấn/ha/năm và năm 2015 đạt 0,85 tấn/ha.

Tương ứng như vậy, tổng sản lượng tôm sú nuôi vùng ĐBSCL sẽ tăng từ 309.419 tấn năm 2007 lên 386.400 tấn năm 2010, khoảng 463.000 tấn năm 2015 và 2020 là 514.300 tấn. Trong đó sản lượng tôm nuôi chủ yếu được đóng góp từ các tỉnh vùng Bán đảo Cà Mau. Đến năm 2020 đạt tổng giá trị sản xuất trong nuôi tôm sú khoảng 56.580 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu 1,85 tỷ USD. Do đó cần khoảng trên 46 tỷ con giống và 617 nghìn tấn thức ăn công nghiệp.

Bảng 4.11: Quy hoạch diện tích nuôi tôm sú

Năm Bạt	Danh mục Cà	(Đơn vị: ha)						
		Kiên	Long An	Tiền Giang	Tỷ lệ (%)	Bến Tre	Trà Vinh	Sóc Trăng
114.000	Tổng	75.300	4.200	550.600	100	30.300	31.400	53.700
	TC/BTC		900	2.900		7.000	10.800	24.000

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
15.000	8.600	3.000	72.200	13			
Quy hoạch	QCCT	3.300	1.400	13.700	13.300	19.700	
81.000	153.000	19.300	304.700	55			
năm 2010	Tôm lúa	-	-	-	7.600	4.800	10.000
18.000	45.300	53.000	138.700	25			
-	Tôm vườn	-	10.000	2	-	-	-
-	10.000	-	10.000	2			
-	Tôm rừng	-	25.000	5	2000	2.500	-
-	20.500	-	25.000	5			
111.500	Tổng	3.300	4.100	29.500	31.700	53.900	
	235.500	76.500	546.000	100			
14.000	TC/BTC	1.200	2.700	6.000	12.500	23.000	
	10.000	4.500	73.900	14			
Quy hoạch	QCCT	2.100	1.400	13.900	11.400	20.900	
79.500	149.700	19.000	297.900	55			
năm 2015	Tôm lúa	-	-	-	7.600	5.300	10.000
18.000	45.300	53.000	139.200	25			
-	Tôm vườn	-	10.000	2	-	-	-
-	10.000	-	10.000	2			
-	Tôm rừng	-	25.000	5	2000	2.500	-
-	20.500	-	25.000	5			
110.000	Tổng	1.650	3.000	29.200	35.000	52.400	
	232.500	80.200	543.950	100			
14.000	TC/BTC	1.200	2.000	5.700	13.900	22.000	
	11.400	9.000	79.200	15			
Định hướng	QCCT	450	1.000	13.900	12.300	20.400	
78.000	145.300	18.200	289.550	53			
năm 2020	Tôm lúa	-	-	-	7.600	6.300	10.000
18.000	45.300	53.000	140.200	26			
-	Tôm vườn	-	10.000	2	-	-	-
-	10.000	-	10.000	2			
-	Tôm rừng	-	25.000	5	2000	2.500	-
-	20.500	-	25.000	5			

129

----- Page 141-----

Bảng 4.12: Quy hoạch một số chỉ tiêu trong nuôi tôm sú

Năm	Sóc	Danh mục Bạc	Cà	Long Kiên	Tiền Tổng	Bến	Trà
-----	-----	-----------------	----	--------------	--------------	-----	-----

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

	Trăng	Liêu	Mau	An Giang	Giang cộng	Tre	Vinh
31.400	Diện tích (ha) 53.700	114.000	237.400	4.200	75.300	4.300	30.300
29.000	Sản lượng (tấn) 69.800	68.400	117.000	5.200	60.300	6.400	30.300
Quy 3.000	Nhu cầu giống (tr con) 7.800	7.700	10.350	300	5.500	850	2.850
hoạch							
2010 37.700	Nhu cầu thức ăn (t) 90.700	88.900	152.100	6.800	78.400	8.300	39.400
2.030	Giá trị sản xuất (tỷ đồng) 4.885	4.790	8.190	365	4.220	450	2.120
92.800	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD) 223.360	218.880	374.400	16.640	192.960	20.480	96.960
31.700	Diện tích (ha) 53.900	111.500	235.500	3.300	76.500	4.100	29.500
33.000	Sản lượng (tấn) 75.500	89.200	141.400	5.000	76.500	7.000	35.400
Quy 3.300	Nhu cầu giống (triệu con) 7.900	9.100	12.300	280	7.950	870	2.900
hoạch							
2015 41.250	Nhu cầu thức ăn (tấn) 94.400	111.500	176.750	6.250	95.650	8.750	44.250
2.970	Giá trị sản xuất (tỷ đồng) 6.795	8.030	12.725	450	6.885	630	3.185
113.520	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD) 259.720	306.850	452.490	17.200	263.160	24.080	121.780
35.000	Diện tích (ha) 52.400	110.000	232.500	1.650	80.200	3.000	29.200
35.000	Sản lượng (tấn) 78.600	100.000	162.800	3.600	88.000	5.400	40.900
Định 3.500	Nhu cầu giống (triệu con) 8.100	9.400	13.000	250	8.600	600	3.100
hướng							
2020 42.000	Nhu cầu thức ăn (tấn) 94.300	120.000	195.400	4.300	105.600	6.500	49.100
3.850	Giá trị sản xuất (tỷ đồng) 8.650	11.000	17.910	395	9.680	595	4.500
126.000	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD) 282.960	360.000	586.100	12.960	316.800	19.440	147.240

----- Page 142-----

Quy mô và phân bố diện tích nuôi tôm nước lợ theo địa phương được bố trí như sau:

o Tỉnh Long An: diện tích nuôi tôm sú chủ yếu ở các vùng như Tân Thành Bình Đông (Tân Trụ), Bình Trị, Bình Thạnh, Đập Ông Hào (Châu Thành). Đến năm 2010 diện tích nuôi tôm của tỉnh khoảng 4.200 ha, trong đó nuôi thâm canh và bán thâm canh 900 ha, nuôi quảng canh cải tiến 3.300 ha. Đến năm 2020 diện tích nuôi tôm của tỉnh giảm xuống còn 1.650 ha, bao gồm nuôi thâm canh, bán thâm canh 1.200 ha và nuôi quảng canh cải tiến 450 ha. Giai đoạn 2006-2010 diện tích tăng lên là do vừa mở rộng diện tích nuôi tôm ở các Tân Trụ và Châu Thành vừa duy trì nuôi tôm sú ở các huyện Cần Giuộc và Cần Đước. Nhưng sau 2011 sẽ giảm diện tích nuôi tôm ở Cần Giuộc và Cần Đước (để phát triển khu công nghiệp), do đó diện tích có giảm hơn so với năm 2010.

o Tỉnh Tiền Giang: Đẩy mạnh phát triển nuôi tôm sú dọc bờ biển Gò Công. Đến năm 2010 đưa tổng diện tích nuôi tôm sú của tỉnh lên 4.300 ha, trong đó nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh 2.900 ha, nuôi quảng canh cải tiến 1.400 ha. Đến năm 2020 diện tích nuôi tôm sú giảm xuống còn 3.000 ha (do chuyển sang nuôi tôm chân trắng), trong đó nuôi bán thâm canh và thâm canh 2.000 ha và 1.000 ha nuôi QCCT.

o Tỉnh Bến Tre: diện tích nuôi tôm sú của tỉnh được tập trung ở các ấp Bình Đại, Giồng Bùn Bình, Giồng Ông Nao, Phước Thạnh 2, Giồng Giềng, Giồng Bùn thuộc huyện Bình Đại; vùng Giồng Cây Me, Giồng Bông, An Lợi thuộc Ba Tri; Tân Điền, An Định 1, An Điền, Giao Điền, Bến Chới, xóm Bến, Giao Hoà, Hành Phước, Thanh Lộc thuộc huyện Thạch Phú). Tổng diện tích tôm nuôi năm 2020 khoảng 29.200 ha, trong đó

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nuôi bán thâm canh và thâm canh 5.700 ha, nuôi quảng canh cải tiến 13.900 ha, tôm lúa

7.600 ha và nuôi tôm rừng 2.000 ha.

o Tỉnh Trà Vinh: Đẩy mạnh phát triển nuôi tôm sú ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và Châu Thành và đạt diện tích nuôi đến năm 2020 khoảng 35.000 ha bao gồm nuôi thâm canh, bán thâm canh 13.900 ha, nuôi quảng canh cải tiến 12.300 ha, tôm rừng 2.500 ha.

o Tỉnh Sóc Trăng: tập trung nuôi tôm sú ở huyện Long Phú, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, đến năm 2020 đưa diện tích nuôi khoảng 52.400 ha, trong đó nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh 22.000 ha, nuôi quảng canh cải tiến 20.400 ha và nuôi tôm lúa 10.000 ha.

o Tỉnh Bạc Liêu: từ nay đến năm 2020 đưa tổng diện tích nuôi tôm sú 110.000 ha, trong đó 14.000 ha nuôi tôm sú bán thâm canh và thâm canh, 78.000 ha nuôi QCCT và 18.000 ha nuôi tôm lúa. Diện tích nuôi tôm chuyên tập trung chủ yếu ở các xã Phong Thạnh Tây, Tân Phong, Phong Thạnh Nam; đất tôm lúa ở các xã Tân Thạnh, Tân Phong, Phong Thạnh, Phong Thạnh Nam. Ngoài ra nuôi tôm chuyên và tôm lúa còn được phát triển ở các huyện Phước Long, Hồng Dân, Vĩnh Lợi và thị xã Bạc Liêu.

o Tỉnh Cà Mau: Diện tích nuôi tôm nước lợ đến năm 2020 khoảng 232.500 ha, trong đó nuôi bán thâm canh và thâm canh 11.400 ha; nuôi quảng canh cải tiến 145.300 ha, tôm lúa 45.300 ha và nuôi tôm rừng 20.500 ha, tôm vườn 10.000 ha.
Diện tích nuôi

tôm tập trung nuôi tôm ở tiểu vùng (1) Huyện Đầm Dơi - Ngọc Hiển - Cái Nước (gồm

cả nuôi tôm chuyên, nuôi đất trống trong rừng ngập mặn và nuôi trong kênh mương ở trong rừng ngập mặn); Tiểu vùng (2) Gồm các huyện Thới Bình, U Minh, Trần Văn

Thời, thành phố Cà Mau và phần lớn huyện Cái Nước.

o Tỉnh Kiên Giang: Diện tích nuôi tôm năm 2020 khoảng 80.200 ha, trong đó nuôi thâm canh, bán thâm canh 9.000ha, nuôi quảng canh cải tiến 18.200 ha, tôm lúa 53.000 ha.

131

----- Page 143-----

o Tỉnh Hậu Giang: Tổng diện tích có khả năng nuôi tôm của tỉnh khoảng 150 ha, nhưng do quan điểm ngọt hoá phía Tây tỉnh (giáp Kiên Giang) nên đề ngăn mặn thuộc khu vực sông Cái Lớn và sông Cái Bé đang được xây dựng. Do đó, đến năm 2015 sẽ không quy hoạch nuôi tôm mặn, lợ, chỉ phát triển nuôi cá rô phi, tôm càng xanh và các đối tượng khác.

4.6.3.1.2. Quy hoạch tôm chân trắng

Việc quy hoạch nuôi tôm chân trắng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ được nuôi tôm chân trắng theo hình thức thâm canh tại các cơ sở đủ điều kiện theo tiêu chuẩn:

“28 TCN 191: 2004 Vùng nuôi tôm - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm”, ban hành kèm theo Quyết định số 02/2004/QĐ-BTS, ngày 14/1/2004 của Bộ Thủy sản (trước đây). Đồng thời xây dựng trại sản xuất tôm giống phải nằm trong vùng sản xuất giống tập trung theo quy hoạch, kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất, công suất 500 triệu tôm PL15/năm trở lên hoặc sẽ tổ chức sản xuất con giống sạch bệnh ở các tỉnh miền Nam trung bộ.

Tổng diện tích quy hoạch cho nuôi tôm chân trắng đến năm 2010 khoảng 8.800 ha, đến năm 2015 khoảng 14.000 ha và đến năm 2020 định hướng khoảng 20.800 ha; đưa tốc độ tăng bình quân năm về diện tích khoảng 8,98%/năm (cho toàn giai đoạn 2010-2020).

Tổng sản lượng tôm chân trắng nuôi đến năm 2010 khoảng 60.300 tấn, đến năm

2015 khoảng 108.800 tấn và định hướng đến năm 2020 khoảng 176.600 tấn và đưa tốc độ tăng bình quân năm về sản lượng khoảng 11,34%/năm. Nhu cầu con giống đến năm 2020 khoảng 16,5 tỷ con, khoảng 210 nghìn tấn thức ăn công nghiệp.

Trong đó diện tích nuôi tập trung ở các địa phương được phân bố như sau:

o Tỉnh Cà Mau: tổng diện tích nuôi tôm chân trắng đến năm 2015 là 4.000 ha và định hướng đến năm 2020 là 5.000 ha; trong đó vùng nuôi tôm chân trắng chủ yếu các huyện phía Nam Cà Mau.

o Tỉnh Bạc Liêu: từ nay đến năm 2015, Bạc Liêu khoanh nuôi khoảng 5.000 ha gồm thị xã Bạc Liêu 1.200 ha, huyện Hoà Bình 3.100 ha, huyện Đông Hải 700 ha. Định hướng đến năm 2020 toàn tỉnh nuôi với diện tích 6.000 ha.

o Tỉnh Sóc Trăng: sẽ bố trí nuôi ở huyện Vĩnh Châu với tổng diện tích đến năm 2015 khoảng 1.000 ha và định hướng đến năm 2020 khoảng 2.000 ha.

o Tỉnh Trà Vinh: đến năm 2015 sẽ sử dụng khoảng 1.000 ha cho nuôi tôm chân trắng và định hướng đến năm 2020 khoảng 1.800 ha. Diện tích nuôi tập trung ở các huyện: Duyên Hải 530 ha (gồm Xã Long Hữu- khu vực trong đê bao thuộc Chương trình 773 và Dự án đê bao ngăn lũ chống triều cường (các cấp 15, 16, 17) và Khu nuôi tôm của cơ sở giáo dục Bến Giá với tổng diện tích 370 ha; xã Ngũ Lạc- Khu đê bao ấp Đường Liễu 60 ha; Xã Long Vĩnh- Khu vực đê bao thuộc chương trình 773 ấp La Ghi, Gạch Cò khoảng 300 ha. Huyện Cầu Ngang với 350 ha, gồm Xã Mỹ Long Bắc 200 ha, Khu vực ngoài đê bao quốc phòng 150 ha; khu cồn Bần 100 ha; xã Vĩnh Kim - Khu vực ngoài đê bao quốc phòng 150 ha. Huyện Châu Thành khoảng 100 ha (Khu quy hoạch nuôi tôm thâm canh bậc cao thuộc xã Long Hòa). Huyện Trà Cú 200 ha, gồm ấp Bà Nhì, xã Đôn Châu 100 ha và ấp Bà Nhì, xã Đôn Xuân 100 ha.

o Tỉnh Bến Tre: sẽ phát triển 1.000 ha nuôi tôm chân trắng đến năm 2015 và định hướng năm 2020 khoảng 2.000 ha. Diện tích nuôi bố trí ở các

huyện ven biển như:

huyện Bình Đại khoảng 500 ha, khu vực cho phép nuôi tôm chân trắng là phía sau cống

132

----- Page 144-----

đập Ba Lai thuộc vùng nuôi tôm sú thâm canh trước đây nay không còn nuôi nữa.

Huyện Ba Tri 400 ha, thuộc khu vực nuôi tôm sú thâm canh ở các xã Tân Xuân, Bảo Thuận, Bảo Thạnh, một phần xã Tân Thủy và xã An Thủy. Huyện Thạnh Phú khoảng 100 ha ở một số khu vực thuộc xã Thạnh Phong, Thạnh Hải.

o Tỉnh Tiền Giang: quy hoạch nuôi tôm chân trắng đến năm 2015 khoảng 700 ha và định hướng đến năm 2020 khoảng 1.700 ha, tập trung nuôi ở Gò Công Đông và Tân Phú Đông.

o Tỉnh Kiên Giang: đến năm 2015 khoảng 1.000 ha và định hướng đến năm 2020 khoảng 2.000 ha, tr. đó Hòn Đất 500 ha và 1.100ha ở Kiên Lương và 400 ha ở Tx.Hà Tiên.

o Tỉnh Long An: đến năm 2015 khoảng 300 ha và định hướng đến năm 2020 vẫn giữ nguyên diện tích nuôi tôm chân trắng là 300ha.

133

----- Page 145-----

Bảng 4.13: Quy hoạch nuôi tôm chân trắng

Năm	Sóc	Danh mục	Cà	Kiên	Long An	Tiền	Bến	Trà
Trăng	Liêu	Mau	Giang	Tổng	Giang	Tre	Vinh	
800	Diện tích (ha)	3.000	3.000	500	300	200	500	
6.400	Sản lượng (tấn)	20.000	20.000	3.500	2.000	1.400	3.500	
					8.800	60.300		

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt								
Quy	Nhu cầu giống (triệu con)			200	140	350		
640	350	2.000	2.000	350	6.030			
hoach	Nhu cầu thức ăn (tấn)			2.600	1.820	4.550		
8.320	4.550	26.000	26.000	4.550	78.390			
2010								
	175	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)		175	100	70	175	320
		1.000	1.000		3.015			
15.360	Giá trị XK (1000 USD)			4.800	3.360	8.400		
	8.400	48.000	48.000	8.400	144.720			
1.000	Diện tích (ha)			300	700	1.000		
	1.000	5.000	4.000	1.000	14.000			
8.000	Sản lượng (tấn)			2.500	6.300	8.000		
	9.000	35.000	32.000	8.000	108.800			
Quy	Nhu cầu giống (triệu con)			250	630	800		
800	900	3.500	3.200	800	10.880			
hoach	Nhu cầu thức ăn (tấn)			3.125	7.875	10.000		
10.000	11.250	43.750	40.000	10.000	136.000			
2015								
	540	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)		480	150	380	480	480
		2.100	1.920		6.530			
20.480	Giá trị XK (1000 USD)			6.400	16.130	20.480		
	23.040	89.600	81.920	20.480	278.530			
1.800	Diện tích (ha)			300	1.700	2.000		
	2.000	6.000	5.000	2.000	20.800			
14.600	Sản lượng (tấn)			3.000	17.000	18.000		
	20.000	48.000	40.000	16.000	176.600			
Định	Nhu cầu giống (triệu con)			300	1.700	1.800		
2.000	4.800	4.000	1.600	17.660				
hường	Nhu cầu thức ăn (tấn)			3.600	20.400	21.600		
24.000	57.600	48.000	19.200	211.920				
2020								
	1.400	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)		1.120	210	1.190	1.260	1.020
		3.360	2.800		12.360			
40.880	Giá trị XK (1000 USD)			8.400	47.600	50.400		
	56.000	134.400	112.000	44.800	494.480			

134

----- Page 146-----

4.6.3.1.3. Quy hoạch nuôi nhuyển thể

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Ngoài đối tượng tôm mạn, lợ, nhuyễn thể cũng được xem là một trong những đối tượng nuôi chủ đạo trong lĩnh vực nuôi nước lợ của vùng ĐBSCL, đặc biệt là vùng cửa sông Hậu và sông Tiền. Đối tượng nuôi chủ yếu là nghêu, sò huyết (vùng cửa sông) và các đối tượng nhuyễn thể khác như hào, trai ngọc, bào ngư...(vùng vịnh Thái Lan). Tuy nhiên, việc hoàn thành công đập Ba Lai (Bình Đại - Bến Tre) vào năm 2002 đã gây nhiều tác động đến bãi nghêu giống cũng như các bãi nghêu thịt quanh khu vực này. Nguồn lợi giống nghêu tự nhiên có xu hướng suy giảm. Bởi vậy cần phải sớm đặt vấn đề sản xuất con giống nhân tạo hoặc khoanh vùng chức năng bảo tồn nghêu giống nhằm đảm bảo cung cấp đủ và giống nguyên liệu cho sản xuất.

Diện tích nuôi nhuyễn thể chủ yếu ở vùng cửa sông Tiền và sông Hậu như huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú (tỉnh Bến Tre); Huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Châu Thành (tỉnh Trà Vinh); Huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra diện tích nuôi nhuyễn thể còn tập trung ở các huyện ven biển vùng Bán đảo Cà Mau như huyện Kiên Lương, Hà Tiên, An Biên và Hòn Đất (tỉnh Kiên Giang); vùng đất mũi Ngọc Hiển-Cà Mau.

Đến năm 2010 do chưa có khả năng cung cấp đủ lượng giống nghêu nhân tạo để phục vụ nuôi và thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa được mở rộng, nên diện tích và sản lượng nuôi nghêu sẽ không tăng mạnh nhằm bảo vệ nguồn lợi nghêu giống tự nhiên. Từ năm 2011-2020 dự báo sẽ chủ động được giống nghêu nhân tạo, do đó sẽ đưa diện tích và sản lượng nuôi cao hơn so với giai đoạn 2008-2010. Nuôi với các hình thức chủ yếu là ao, nuôi bãi, nuôi lồng và nuôi giàn. Đồng thời giai đoạn này sẽ chú trọng đến đầu tư chiều sâu để giảm tốc độ mở rộng diện tích.

Song song với việc phát triển nuôi nghêu thương phẩm, cần phải tiến hành khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt các bãi nghêu giống ở các vùng trọng điểm như xã Thới Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (khoảng 900 ha) và xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang (khoảng 350 ha). Hiện tại, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, nguồn lợi nghêu tự nhiên đang có xu hướng bị suy giảm do nghêu không sinh sản tự

nhiên nhiều như những năm trước. Bởi vậy, cần đầu tư thực hiện nghiên cứu các giải pháp phục hồi khả năng sinh sản của nguồn lợi nghêu. Nhân rộng mô hình “nuôi nghêu bền vững” ở Bến Tre (Hợp tác xã Rạng Đông, Hợp tác xã Đồng Tâm) và Trà Vinh (Hợp tác xã nuôi nghêu huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Châu Thành) sang những vùng có nguồn lợi nghêu phong phú và có điều kiện tự nhiên tương tự. Ví dụ như huyện Gò Công Đông (tỉnh Tiền Giang) cần thành lập ngay Tổ Hợp tác xã Thới Thuận (khoảng 1.300 ha). Đồng thời, cần tiến hành các dự án nghiên cứu về khoa học giống và công nghệ sản xuất nhân tạo giống nghêu, nhằm đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của toàn vùng cũng như cung cấp cho các tỉnh khác trong toàn quốc.

135

----- Page 147-----

Bảng 4.14: Quy hoạch nuôi nhuyễn thể

Năm	Danh mục	Cà Mau	Tiền Kiên Giang	Bến Tre	Trà Vinh
Sóc Trăng	Bạc Liêu				
	Diện tích (ha)	1.500	3.000	5.300	3.600
1.000	2.100		3.000	19.500	
	Nghêu	1.000	2.700	4.500	3.300
700	1.600		1000	14.800	
	Sò huyết	500	300	800	300
300	500	500	2.000	4.700	
Quy hoạch	Sản lượng (tấn)	10.500	21.000	37.300	28.500
2010	Nghêu	8.000	19.500	33.300	27.000
	5.500	12.200	9.000	114.500	
	Sò huyết	2.500	1.500	4.000	1.500
	1.500	2.500	12.000	25.500	
	Nhu cầu giống (tấn)	150	300	533	407
	100	210	300	2.000	
	Giá trị sản xuất (tr.đ)	157.500	315.000	559.500	427.500
105.000	220.500		315.000	2.100.000	
	Giá trị xuất khẩu (1000 USD)		10.500	18.650	14.250

	3-Quy	Hoach	NTTS	DBSCL.txt		
	3.500	7.350	5.250	10.500	70.000	
Diện tích (ha)	1.500	2.200	1.600	3.200	21.000	3.800
Nghêu	1.100	1.700	1.100	2.700	15.900	3.700
Sò huyết	400	500	500	500	5.100	100
Quy hoạch	12.000	17.500	12.800	32.000	187.400	43.500
Sản lượng (tấn)				25.600	44.000	
Nghêu	9.600	14.500	9.800	29.000	155.600	42.900
Sò huyết	2.400	3.000	3.000	11.200	38.600	600
2015				3.000	5.400	
Nhu cầu giống (tấn)	170	250	190	460	630	630
				370	2.700	
Giá trị sản xuất (tr.đ)	216.000	315.000	231.000	576.000	792.000	783.000
Giá trị xuất khẩu (1000 USD)	6.600	9.650	7.050	17.600	24.200	23.950
				14.100	103.150	
Diện tích (ha)	4.400	5.000	3.300	3.500	6.500	5.300
Nghêu	3.500	3.500	2.300	4.000	32.000	5.100
Sò huyết	900	1.500	1.000	2.800	5.300	200
				1000	23.500	
Định hướng	35.200	40.000	26.400	700	1.200	61.800
Sản lượng (tấn)				3.000	8.500	
Nghêu	29.800	31.000	20.400	38.500	52.000	60.600
Sò huyết	5.400	9.000	6.000	32.000	285.900	1.200
2020				4.200	7.200	
Nhu cầu giống (tấn)	500	570	380	550	750	890
				460	4.100	
Giá trị sản xuất (tr.đ)	704.000	800.000	528.000	770.000	1.040.000	1.236.000
Giá trị xuất khẩu (1000 USD)	21.100	24.000	15.850	640.000	5.718.000	37.100
				23.100	31.200	
				19.200	171.550	

----- Page 148-----

Tổng diện tích nuôi nhuyển thể đến năm 2010 khoảng 19.500 ha trong đó nuôi nghêu 14.800 ha, sò huyết 4.700 ha. Đến năm 2020 với diện tích nuôi nhuyển thể đạt 32.000 ha, gồm 23.500 ha nuôi nghêu và sò huyết là 8.500 ha; tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích toàn giai đoạn 5,08%/năm.

Về mặt sản lượng, với định hướng đầu tư chiều sâu để tăng năng suất nuôi, tốc độ

tăng trưởng sản lượng nuôi sẽ tăng dần từ 6,9%/năm hiện nay (2001-2007) lên

7,4%/năm trong giai đoạn quy hoạch (2010-2020). Đưa tổng sản lượng nuôi nghêu năm 2010 là 114.500 tấn, sò huyết 25.500 tấn và năm 2020 là 232.900 tấn và 53.000 tấn.

Tổng giá trị nuôi nhuyển thể năm 2020 đạt trên 5.700 tỷ đồng, giá trị kim ngạch

xuất khẩu trên 171 triệu USD. Nhu cầu con giống khoảng 4.100 tỷ con bao gồm cả

giống tự nhiên và giống nhân tạo (3.000-5.000con/kg).

Vùng quy hoạch nuôi nghêu được xác định:

o Tỉnh Tiền Giang: xã Tân Thành huyện Gò Công Đông và vùng bãi bồi ven biển thuộc huyện Tân Phú Đông

o Tỉnh Bến Tre: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú.

o Tỉnh Trà Vinh: thuộc các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Châu Thành

o Tỉnh Sóc Trăng: Vĩnh Châu, Long Phú và cửa sông ven biển huyện Cù Lao Dung.

o Bạc Liêu: thị xã Bạc Liêu, huyện Hòa Bình và huyện Đông Hải

o Cà Mau: bãi bồi ấp Khai Long xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- o Kiên Giang: huyện An Minh, An Biên.

Vùng nuôi sò huyết được xác định

- o Tỉnh Tiền Giang: huyện Gò Công Đông, Tân Phú Đông.
- o Tỉnh Bến Tre: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú.
- o Tỉnh Trà Vinh: Duyên Hải.
- o Tỉnh Sóc Trăng: Vĩnh Châu, ven biển huyện Cù Lao Dung.
- o Bạc Liêu: thị xã Bạc Liêu, huyện Hòa Bình và huyện Đông Hải
- o Cà Mau: vùng cửa Bảy Háp và ven biển huyện Trần Văn Thời.
- o Kiên Giang: An Minh, An Biên.

4.6.3.1.4. Quy hoạch nuôi các đối tượng mạn, lợ khác

Phát triển nuôi các đối tượng mạn lợ khác ở các ao đầm vùng triều và lồng bè trên biển. Trong đó, đối với nuôi lồng bè trên biển chỉ phát triển mạnh ở các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, thị xã Hà Tiên và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), những vùng còn lại sẽ không đẩy mạnh nuôi lồng do hàng năm chịu ảnh hưởng của hơn 100 triệu tấn phù sa từ thượng nguồn sông Mê Kông đổ về nên việc nuôi cá lồng trên biển rất khó khăn. Đối với nuôi thủy sản mạn lợ khác trong các ao đầm được phát triển ở hầu hết các tỉnh ven biển (8 tỉnh).

Đối tượng nuôi gồm các loài cá có giá trị kinh tế cao và chủ động được con giống

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nhân tạo như: cá hồng, cá chêm, cá rô phi, cá bớp, cá bống mú, bống tượng, cá lăng vàng, cá bống kèo (cá kèo), cua xanh và cua lột... Các đối tượng này có thể nuôi luân canh với tôm sú (sau khi thu hoạch tôm vụ đầu) hoặc nuôi chuyên.

137

----- Page 149-----

Phương thức nuôi: đối với nuôi trong ao, đầm phương thức nuôi chủ yếu bán thâm canh và quảng canh cải tiến. Nuôi lồng theo phương thức bán thâm canh. Năng suất nuôi trung bình năm 2008-2020 đạt khoảng 3-3,5 tấn/ha đối với nuôi ao và 0,5-0,7 tấn/lồng (kích cỡ lồng 3m x 3m x 3m).

Tốc độ tăng trưởng về sản lượng nuôi các đối tượng mặn, lợ tương đối chậm so với các đối tượng khác. Như vậy, tổng diện tích nuôi cá mặn, lợ và các đối tượng hải sản khác theo phương án quy hoạch này đến năm 2020 là 19.000 ha nuôi vùng triều và 500 lồng nuôi biển, với sản lượng nuôi 98.150 tấn. Tổng giá trị sản xuất 3.926 triệu đồng, giá trị xuất khẩu 65 triệu USD và cần đáp ứng con giống khoảng 362 triệu con.

138

----- Page 150-----

Bảng 4.15: Quy hoạch nuôi các đối tượng mặn, lợ khác

Sóc	Bạc	Cà	Kiên	Long	Tiền	Bến	Trà
Năm	Danh mục			Tổng			
Trăng	Liêu	Mau	Giang	An	Giang	Tre	Vinh
800	Diện tích (ha) 3.000	2.000	2.200	100 16.100	500	200	7.300
	Nuôi lồng (chiếc)		370		370		
Quy	Sản lượng (tấn)			200	1.000	400	7.200

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
1.500	5.500	3.500	4.000	23.300			
hoạch	Giá trị sản xuất (tr.đ)			2.000	10.000	4.000	72.000
15.000	55.000	35.000	40.000	233.000			
2010	Giá trị xuất khẩu (1000 USD)			90	450	180	3.240
675	2.475	1.575	1.800	10.485			
24	Nhu cầu giống (tr.con)			3	15	6	219
	90	60	66	483			
2.250	Nhu cầu thức ăn (tấn)			300	1.500	600	10.800
	8.250	5.250	6.000	34.950			
1.500	Diện tích (ha)			100	600	500	7.300
	3.500	3.000	2.500	19.000			
	Nuôi lồng (chiếc)			400	400		
Quy	Sản lượng (tấn)			200	1.200	1.000	7.300
2.900	6.500	5.500	4.600	29.200			
hoạch	Giá trị sản xuất (tr.đ)			2.400	14.400	12.000	87.600
34.800	78.000	66.000	55.200	350.400			
2015	Giá trị xuất khẩu (1000 USD)			120	720	600	4.380
1.740	3.900	3.300	2.760	17.520			
45	Nhu cầu giống (tr.con)			3	18	15	219
	105	90	75	570			
4.350	Nhu cầu thức ăn (tấn)			300	1.800	1.500	10.950
	9.750	8.250	6.900	43.800			
2.000	Diện tích (ha)			50	700	800	7.700
	4.000	5.000	3.000	23.250			
	Nuôi lồng (chiếc)			500	500		
Định	Sản lượng (tấn)			400	1.400	1.600	9.000
4.000	8.000	10.000	6.000	40.400			
hưởng	Giá trị sản xuất (tr.đ)			6.000	21.000	24.000	135.000
60.000	120.000	150.000	90.000	606.000			
2020	Giá trị xuất khẩu (1000 USD)			300	1.050	1.200	6.750
3.000	6.000	7.500	4.500	30.300			
60	Nhu cầu giống (tr.con)			2	20	28	230
	120	150	90	700			
6.000	Nhu cầu thức ăn (tấn)			600	2.100	2.400	13.500
	12.000	15.000	9.000	60.600			

4.6.3.2. Quy hoạch nuôi các đối tượng nước ngọt chủ lực

4.6.3.2.1. Quy hoạch nuôi cá da trơn

Việc phát triển nuôi cá da trơn (cá tra, cá ba sa) tập trung mạnh ở các tỉnh Đồng

Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bến Tre và thành phố Cần Thơ.

Sẽ không bố trí nuôi trong lồng/bè, đăng quăng trên các sông, những lồng nuôi trước đây sẽ được chuyển sang nuôi cá rô phi, cá điêu hồng và cá chim trắng hoặc cá quả.

Các tỉnh còn lại cũng có diện tích nuôi cá da trơn nhưng nằm rải rác với quy mô nhỏ.

Nuôi cá cao sản với năng suất cao từ 140 - 250 tấn/ha/năm chỉ tập trung ở các vùng

có qui mô lớn trên 10 ha và khu vực này cần có sự liên hệ chặt chẽ giữa các nhà máy

chế biến với người nuôi, đặc biệt là với các khu nuôi thâm canh. Mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà

máy chế biến và người nuôi có thể tạo cơ hội ổn định việc tiêu thụ sản phẩm cũng như

tạo thuận lợi cho việc vận chuyển và thu mua nguyên liệu cho cả hai bên.

Nhằm phát triển bền vững cá tra, ba sa ở ĐBSCL cần hạn chế số lồng nuôi nhưng đẩy mạnh nuôi cá tra thâm canh với năng suất cao. Mặt khác cần đẩy mạnh thị trường tiêu thụ nội địa thông qua các chợ cá đầu mối, các nhà hàng, khách sạn... bằng các

dạng sản phẩm tươi sống, phi lê, đông lạnh, băm viên... Tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng các

tiến bộ khoa học trong nuôi cá tra sạch và bảo quản, chế biến, đa dạng hoá sản phẩm

chế biến. Kết hợp chặt chẽ giữa "4 nhà", đặc biệt các doanh nghiệp chế biến với người nuôi,

thành lập các hội nuôi cá tra, ba sa,... Đồng thời vẫn tiếp tục đẩy mạnh thị trường

xuất khẩu. Trong cả giai đoạn 2008-2015 dự kiến sẽ xuất khẩu khoảng 80-90% tổng sản

lượng nuôi, còn lại tiêu thụ nội địa.

----- Page 152-----

Bảng 4.16: Quy hoạch nuôi cá tra vùng ĐBSCL

TT Giang	Đồng Tháp	Danh mục Hậu Giang	Cần Thơ	Tiền Vĩnh Giang	Bến Tre Tống cộng	Trà vinh	Sóc Trăng	An
2.100		Diện tích (ha) 2.300	300	1.300	250 550	750 8.600	400	650
305		Sản lượng (1000 tấn) 334	44	189	37 80	110 1.250	58	94
Quy 5.490		Giá trị sản xuất (tỷ đồng) 6.010	780	3.390	670 1.440	1.980 22.490	1.040	1.690
hoạch								
2010 320		Giá trị xuất khẩu (triệu USD) 350	50	200	40 80	110 1.310	60	100
693		Nhu cầu giống (triệu con) 759	99	437	83 186	248 2.850	132	215
460		Nhu cầu thức ăn (1000 tấn) 500	70	280	60 120	170 1.890	90	140
2.450		Diện tích (ha) 2.550	750	1.500	600 700	950 11.000	700	800
368		Sản lượng (1000 tấn) 383	112	225	90 105	142 1.650	105	120
Quy 8.460		Giá trị sản xuất (tỷ đồng) 8.810	2.580	5.180	2.070 2.420	3.270 37.970	2.420	2.760
hoạch								
2015 410		Giá trị xuất khẩu (triệu USD) 430	130	250	100 120	160 1.850	120	130
858		Nhu cầu giống (triệu con) 893	263	525	210 245	333 3.850	245	280
552		Nhu cầu thức ăn (1000 tấn) 575	168	338	135 158	213 2.475	158	180
2.500		Diện tích (ha) 2.700	1.000	1.600	700 800	1.400 13.000	1.100	1.200
380		Sản lượng (1000 tấn) 400	130	240	100 120	180 1.860	150	160
Định 10.500		Giá trị sản xuất (tỷ đồng) 11.200	3.640	6.720	2.800 3.360	5.040 51.800	4.200	4.340

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

hướng							
2020	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	130	220	190	190		
470	500	160	300	150	2.310		
1.125	Nhu cầu giống (triệu con)	315	630	495	540		
	1.215	450	720	360	5.850		
649	Nhu cầu thức ăn (1000 tấn)	172	311	260	268		
	692	225	415	208	3.200		

141

----- Page 153-----

Đến năm 2015, mặc dù vẫn tiếp tục tăng diện tích và sản lượng nuôi so với hiện trạng năm 2007, nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ chậm hơn để đảm bảo an toàn về môi trường và thị trường. Trong giai đoạn 2001-2007 tốc độ tăng diện tích nuôi cá tra đạt 13,0%/năm, sản lượng 31,3%/năm. Do đó đến giai đoạn từ 2008-2020 tốc độ tăng diện tích sẽ còn 6,0%/năm, tốc độ tăng sản lượng giảm xuống 6,7%/năm.

Đến năm 2020 đưa tổng diện tích nuôi cá tra khoảng 13.000 ha chủ yếu tập trung nuôi theo mô hình cao sản khu vực bãi bồi thuộc các cù lao ven sông Hậu và sông Tiền; tổng sản lượng cá tra 1,85 triệu tấn. Đạt kim ngạch xuất khẩu 2,31 tỷ USD, giá trị sản xuất 51,8 nghìn tỷ đồng. Nhu cầu con giống khoảng 5.850 triệu con và 3,2 triệu tấn thức ăn.

- Tỉnh An Giang: Diện tích nuôi cá tra của An Giang tập trung ở ven sông, cù lao thuộc các huyện: An Phú, Châu Phú; Phú Tân; Chợ Mới; Châu Thành; Tp. Long Xuyên; Thoại Sơn.

- Tỉnh Đồng Tháp: Diện tích nuôi cá tra nuôi nằm ở ven sông và cồn tại các huyện Thanh Bình, Tx. Cao Lãnh, H. Cao Lãnh, Lai Vung, Lấp Vò, Tx. Sa Đéc, Châu Thành, Tam Nông.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Thành phố Cần Thơ: Diện tích nuôi cá tra tập trung chủ yếu vào các huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cái Răng.
- Tỉnh Vĩnh Long: Diện tích nuôi cá tra của tỉnh bố trí ở các vùng: dọc sông Hậu thuộc các huyện: Bình Minh, Trà Ôn và dọc sông Tiền thuộc các huyện Long Hồ, Măng Thít, Vũng Liêm.
- Tỉnh Tiền Giang: Diện tích nuôi cá tra của tỉnh tập trung ở dọc sông Tiền thuộc các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo và Tân Phú Đông.
- Tỉnh Bến Tre: Diện tích nuôi cá tra của tỉnh tập trung ở huyện Chợ Lách (dọc sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên và sông Tiền), huyện Châu Thành (dọc sông Tiền và sông Hàm Luông), Bình Đại và Giồng Trôm.
- Tỉnh Sóc Trăng: Diện tích nuôi cá tra của tỉnh phân bố chủ yếu ở các huyện Kế Sách và Cù Lao Dung.
- Tỉnh Trà Vinh: Diện tích nuôi cá tra tập trung chủ yếu ở huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè và Châu Thành.
- Tỉnh Hậu Giang: Diện tích nuôi cá tra phân bố chủ yếu ở huyện Châu Thành (khu vực giáp sông Hậu và kênh Xáng và khu vực giáp sông Ba Làng, sông Cần Thơ).

4.6.3.2.2. Quy hoạch nuôi rô phi

Sẽ đưa cá rô phi trở thành đối tượng chủ lực của vùng và được nuôi ở các loại hình mặt nước ngọt và lợ; theo hình thức nuôi chuyên cao sản, nuôi bán thâm canh và nuôi lồng. Vì vậy, đây là đối tượng thay thế hợp lý nhất trong hệ thống các ao nuôi chuyên tôm nước lợ khi tôm “có vấn đề” về dịch bệnh hoặc thị trường. Tuy nhiên, do

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

đặc điểm điều kiện tự nhiên và đặc tính sinh thái của cá rô phi nên có thể bố trí ở tất cả

các địa phương. Nhưng đối với nuôi trên lồng chi tập trung ở các địa phương ven sông Tiền và Sông Hậu, một phần lồng nuôi được chuyển từ lồng cá tra, ba sa sang.

Về diện tích nuôi, đến năm 2010 đưa diện tích nuôi cá rô phi 12.400 ha, trong đó nuôi thâm canh 880 ha, nuôi bán thâm canh 11.520 ha và 3.780 lồng. Đến năm 2015 tổng diện tích nuôi khoảng 18.250 ha, bao gồm 1.530 ha nuôi thâm canh, 16.720 bán

142

----- Page 154-----

thâm canh và 5.850 lồng. Định hướng đến năm 2020 đưa tổng diện tích nuôi cá rô phi khoảng 31.500 ha, trong đó nuôi thâm canh 2.030 ha, bán thâm canh 29.470 ha và 7.070 lồng.

Đến năm 2010 đạt tổng sản lượng cá rô phi nuôi toàn vùng đạt 93.100 tấn, giá trị sản xuất khoảng 1.397 tỷ đồng, tương ứng với giá trị kim ngạch xuất khẩu 46,55 triệu USD. Do đó, cần sản xuất và đáp ứng được 372 triệu con giống, 139.650 tấn thức ăn công nghiệp.

Định hướng đến năm 2020 sẽ tiếp mở rộng diện tích nuôi cá rô phi, nên sản lượng nuôi cũng tăng và đạt 295.400 tấn, với kim ngạch xuất khẩu 147,7 triệu USD và giá trị sản xuất 5.908 tỷ đồng. Cần đáp ứng được khoảng 1,18 tỷ con giống và 443.100 tấn thức ăn công nghiệp.

Bố trí vùng nuôi cá rô phi tập trung ở các vùng như:

- Tỉnh Tiền Giang: dọc sông Tiền thuộc các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Tỉnh An Giang: huyện Châu Phú, Phú Tân, Chợ Mới, Châu Thành..
- Tỉnh Đồng Tháp: các huyện Lấp Vò, Châu Thành, Tam Nông.
- Thành phố Cần Thơ: các huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cái Răng.
- Tỉnh Vĩnh Long: các huyện Bình Minh, Trà Ôn và Long Hồ, Măng Thít, Vũng Liêm.
- Tỉnh Bến Tre: huyện Chợ Lách, Châu Thành, Bình Đại và Giồng Trôm.
- Tỉnh Sóc Trăng: các huyện Kế Sách và Cù Lao Dung.
- Tỉnh Trà Vinh: huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè và Châu Thành.
- Tỉnh Hậu Giang: huyện Châu Thành, Phụng Hiệp.

143

----- Page 155-----

Bảng 4.17: Quy hoạch diện tích và lồng nuôi cá rô phi

TT 2015	Danh mục	Quy hoạch năm 2010 Định hướng năm 2020				Quy hoạch năm		
		Diện tích (ha) Diện tích		Nuôi lồng Nuôi lồng		Diện tích (ha)		
	Nuôi lồng (lồng)	Tổng	Thâm BTC	BTC	(lồng)	Tổng	Thâm canh	BTC
1	Long An	3.900	200	3.700	-	4.300	500	
3.800	-	7.000	500	6.500	-			
2	Tiền Giang	4.100	200	3.900	500	4.600	300	
4.300	550	5.500	500	5.000	600			
3	Bến Tre	200	50	150	40	250	100	
150	80	500	150	350	100			
4	Trà Vinh	100	50	50	20	200	70	

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
		100	200	70			
130	40	300					
5	Sóc Trăng	100	-	100	30	1.000	
1.000	60	3.000	20	2.980	80		
6	Bạc Liêu	50	-	50	-	200	20
180	-	700	40	660	-		
7	Cà Mau	700	-	700	-	1.000	20
980	-	1.500	40	1.460	-		
8	Kiên Giang	800	-	800	-	1.200	40
1.160	-	2.000	60	1.940	-		
9	An Giang	200	100	100	1.080	400	120
280	1.700	2.000	140	1.860	1.700		
10	Đồng Tháp	700	200	500	520	2.000	250
1.750	800	3.000	280	2.720	800		
11	Hậu Giang	500	-	500	390	1.000	10
990	400	2.000	30	1.970	500		
12	Cần Thơ	1.000	50	950	200	2.000	50
1.950	220	3.000	80	2.920	220		
13	Vĩnh Long	50	30	20	1.000	100	50
50	2.000	1.000	90	910	3.000		
16.720	Tổng cộng	12.400	880	11.520	3.780	18.250	1.530
	5.850	31.500	2.030	29.470	7.070		

144

----- Page 156-----

Bảng 4.18: Một số chỉ tiêu quy hoạch nuôi cá rô phi

TT	Địa phương	Quy hoạch 2010				Quy			
		Định hướng năm 2020							
Nhu cầu	Giá trị	Sản	Nhu cầu	Nhu cầu	Giá trị	Giá trị	Sản	Nhu cầu	
giống	sản xuất	lượng	thức ăn	giống	sản xuất	xuất khẩu	lượng	thức ăn	
(triệu	(tỷ đồng)	(tấn)	(tấn)	(triệu	(tỷ đồng)	(1.000	(tấn)	(tấn)	
con)		(1000	(tấn)	(tấn)	(triệu	(tỷ đồng)	(1000	(tấn)	
		USD)		con)	con)	USD)		USD)	
1	Long An	25.100	37.650	100	377	12.550	38.700		
58.050	155	658	19.350	60.000	90.000	240	1.200		
30.000									
2	Tiền Giang	32.800	49.200	131	492	16.400	41.400		

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt							
62.100	166	704	20.700	55.000	82.500	220	1.100		
27.500									
3 BẾN TRE		1.600	2.400	6	24	800	2.300		
3.450	9	39	1.150	5.000	7.500	20	100	2.500	
4 Trà Vinh		800	1.200	3	12	400	2.400		
3.600	10	41	1.200	3.600	5.400	14	72	1.800	
5 Sóc Trăng		800	1.200	3	12	400	9.000		
13.500	36	153	4.500	30.000	45.000	120	600		
15.000									
6 Bạc Liêu		400	600	2	6	200	1.800		
2.700	7	31	900	6.300	9.450	25	126	3.150	
7 Cà Mau		5.600	8.400	22	84	2.800	9.000		
13.500	36	153	4.500	13.500	20.250	54	270		
6.750									
8 Kiên Giang		6.400	9.600	26	96	3.200	10.800		
16.200	43	184	5.400	18.000	27.000	72	360		
9.000									
9 An Giang		1.600	2.400	6	24	800	3.600		
5.400	14	61	1.800	20.000	30.000	80	400	10.000	
10 Đồng Tháp		5.600	8.400	22	84	2.800	18.000		
27.000	72	306	9.000	27.000	40.500	108	540		
13.500									
11 Hậu Giang		4.000	6.000	16	60	2.000	9.000		
13.500	36	153	4.500	20.000	30.000	80	400		
10.000									
12 Cần Thơ		8.000	12.000	32	120	4.000	18.000		
27.000	72	306	9.000	27.000	40.500	108	540		
13.500									
13 Vĩnh Long		400	600	2	6	200	1.000		
1.500	4	17	500	10.000	15.000	40	200	5.000	
Tổng cộng		93.100	139.650	372	1.397	46.550	165.000		
247.500	660	2.805	82.500	295.400	443.100	1.182	5.908		
147.700									

4.6.3.2.3. Quy hoạch nuôi cá đen

Nhóm cá đen vùng ĐBSCL chủ yếu là cá lóc (lóc môi trê và cá lóc bông), cá trê và cá sặc rằn.... Được tiêu thụ chủ yếu ở thị trường

nội địa, nhóm cá này góp phần làm đa dạng cơ cấu sản phẩm thủy sản nước ngọt của vùng. Được nuôi phổ biến ở khu vực Đồng Tháp

Mười, Tứ Giác Long Xuyên và các khu vực nội đồng với năng suất rất cao và có chiều hướng phát triển rất mạnh trong tương lai.

145

----- Page 157-----

Bảng 4.19: Quy hoạch nuôi cá đen vùng ĐBSCL

Đồng Năm	Hậu Danh mục	Cần	Long Vĩnh	Tiền Tống	Kiên	An
Tháp	Giang	Thơ	An Long	Giang cộng	Giang	Giang
	Diện tích (ha)		200	200	20	200
200	50	100	30	1.000		
	+ Thâm canh		150	50	0	50
150	0	20	0	420		
	+ BTC		50	150	20	150
50	50	80	30	580		
Quy	+ Nuôi lồng		1.000	0	-	340
700	410	-	20	2.470		
hoạch	Sản lượng		1.300	1.400	150	1.400
1.400	350	700	200	6.900		
2010	Nhu cầu thức ăn (tấn)		1.950	2.100	225	2.100
2.100	525	1.050	300	10.350		
	Nhu cầu giống (triệu con)		13	14	1,5	14
14	3,5	7	2	69		
28.000	Giá trị sản xuất (tr.đồng)		26.000	28.000	3.000	28.000
	7.000	14.000	4.000	138.000		
	Giá trị XK (1000 USD)		390	420	45	420
420	105	210	60	2.070		
	Diện tích (ha)		400	400	50	600
400	100	200	50	2.200		
	+ Thâm canh		200	200		100
300		100	10	910		
	+ BTC		200	200	50	500
100	100	100	40	1.290		
Quy	+ Nuôi lồng		800	0	-	500
800	410	-	40	2.550		
hoạch	Sản lượng		2.700	3.200	400	4.800
3.200	700	1.400	400	16.800		
2015	Nhu cầu thức ăn (tấn)		4.050	4.800	600	7.200
4.800	1.050	2.100	600	25.200		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

32	Nhu cầu giống (tr.con)	7	14	27	32	4	48
				4	168		
64.000	Giá trị sản xuất (tr. đồng)	14.000	28.000	54.000	64.000	8.000	96.000
				8.000	336.000		
1152	Giá trị XK (1000 USD)	252	504	972	1152	144	1730
				144	6.050		
400	Diện tích (ha)	100	300	500	500	100	700
				100	2.700		
300	+ Thâm canh		100	300	300	0	100
				10	1.110		
100	+ BTC	100	200	200	200	100	600
				90	1.590		
Quy hoạch	+ Nuôi lồng	800	410	800		-	500
				40	2.550		
2020	Sản lượng	4.000	900	2100	3.400	4.000	800
				900	22.400		6.300
6.000	Nhu cầu thực ăn (tấn)	1.350	3.150	5.100	6.000	1.200	9.450
				1.350	33.600		
40	Nhu cầu giống (tr.con)	9	21	34	40	8	63
				9	224		
80.000	Giá trị sản xuất (tr.đồng)	18.000	42.000	68.000	80.000	16.000	126.000
				18.000	448.000		
1.600	Giá trị XK (1000 USD)	360	840	1.360	1.600	320	2.520
				360	8.960		

146

----- Page 158-----

Do đặc điểm sinh học của cá lóc là đối tượng cá sống tầng đáy, dưới các gốc cây nhò, bụi ở các hốc ao; chúng có khả năng sống được ở các thùy vực có hàm lượng ô xy hòa tan trong nước thấp, nhưng thích hợp từ 4 mg/l trở lên, do vậy đối tượng này có thể nuôi được ở trong các ao nước tù với mật độ cao và đạt năng suất cao, đặc biệt có khả năng nuôi trong các giai (mùng) đặt trong các ao (đìa) có vị trí gần sông hay các cù lao trên sông. Đây cũng là một đối tượng cá ăn tạp thiên về ăn động vật, có đặc tính săn mồi và bắt mồi chủ động. Vì vậy việc tạo thức ăn cho đối tượng này là tương đối phức tạp với chi phí cao và dễ gây ô nhiễm môi trường.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Cá lóc môi trê được nuôi theo phương thức nuôi cao sản trong giai đặt trong ao đất, hay tại các cù lao dọc theo các sông, các triền sông Tiền và sông Hậu. Đối với cá lóc bông được nuôi lồng bè trên các sông. Thức ăn: nguồn thức ăn chủ yếu cá tạp, tép, nhuyễn thể... được đánh bắt tại địa phương... kết hợp nguồn thức ăn từ các phế phẩm lò mổ hay các nguồn nguyên liệu khác với giá rẻ, dễ kiếm và có sẵn ở địa phương chế biến thành thức ăn bổ sung. Ngoài ra phải có biện pháp chủ động mua cá tạp, nhuyễn thể, tôm, tép biển từ các tỉnh ven biển đảm bảo đủ thức ăn trong những ngày khan hiếm thức ăn tại chỗ. Có thể nhập cá tạp, bột cá để chế biến thành thức ăn tổng hợp có hàm lượng đạm động vật cao.

Do đó phương án qui hoạch đưa ra chỉ tiêu về diện tích khoanh vùng nuôi tương đối hẹp, khoảng 1.000 ha đến năm 2010 và khoảng 2.200 ha năm 2015, định hướng năm 2020 khoảng 2.700 ha. Khu vực nuôi tập trung chủ yếu ở tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang và Kiên Giang thuộc vùng nội đồng ven sông Hậu và sông Tiền.

Đến năm 2020 đạt tổng sản lượng khoảng 22.400 tấn, giá trị sản xuất khoảng 448 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu 8,96 triệu USD.

4.6.3.2.4. Quy hoạch nuôi tôm càng xanh

Tốc độ tăng diện tích nuôi tôm càng xanh (giai đoạn năm 2010-2020) đạt 6,26%/năm, sản lượng tăng trưởng trung bình 9,37%/năm.

Trong đó năm 2010 sẽ đưa tổng diện tích nuôi tôm càng xanh đạt 19.150 ha, bao gồm 3.770 ha chuyên tôm và 15.380 ha nuôi tôm lúa. Đến năm 2015 tiếp tục mở rộng diện tích nuôi tôm càng xanh tới 26.900 ha, trong đó nuôi chuyên canh 6.050 ha và nuôi

tôm lúa 20.850 ha. Định hướng quy hoạch đến năm 2020 lên 35.150 ha, trong đó diện

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tích nuôi chuyên tôm đạt 8.550 ha và nuôi tôm lúa 26.600 ha.

Tổng sản lượng tôm càng xanh nuôi năm 2020 đạt 49.000 tấn, giá trị sản xuất 4.900 tỷ đồng và xuất khẩu đạt 98 triệu USD. Tổng nhu cầu thức ăn công nghiệp cho nuôi khoảng 68.000 tấn và khoảng 2,9 tỷ con giống.

147

----- Page 159-----

Bảng 4.20: Quy hoạch diện tích nuôi tôm càng xanh

(Đơn vị: ha)

TT	Danh mục	Quy hoạch năm 2010			Quy hoạch năm 2015	
		Định hướng năm 2020			Tôm	Tôm
		Tổng	Chuyên	Tôm	Tổng	Chuyên
			Chuyên	lúa		tôm
			tôm	lúa		
1	Long An 1.000	2.000	800 400	200 1.600	600	1.300 300
2	Tiền Giang 250	600	300 200	100 400	200	450 200
3	Bến Tre 2.500	3.100	2.330 400	40 2.700	2.290	2.700 200
4	Trà Vinh 2.600	4.500	3.600 1.500	700 3.000	2.900	3.600 1.000
5	Sóc Trăng 500	1.300	200 300	100 1.000	100	700 200
6	Bạc Liêu 100	100	30 -	- 100	30	100 -
7	Cà Mau 500	500	400 -	- 500	400	500 -
8	Kiên Giang 100	150	30 50	30 100	-	150 50
9	An Giang 3.900	4.400	2.060 400	300 4.000	1.760	4.300 400
10	Đồng Tháp 3.000	9.000	4.000 4.000	2.000 5.000	2.000	6.000 3.000
11	Hậu Giang		100	-	100	500 -

			3-Quy	Hoach	NTTS	DBSCL.txt		
	500	500	-		500			
12	Cần Thơ		800		200	600	1.500	500
	1.000	3.000	800		2.200			
13	Vĩnh Long		4.500		100	4.400	5.100	200
	4.900	6.000	500		5.500			
	Tổng cộng		19.150		3.770	15.380	26.900	6.050
	20.850	35.150	8.550		26.600			

148

----- Page 160 -----

Bảng 4.21: Một số chỉ tiêu quy hoạch nuôi tôm càng xanh

TT 2020	Danh mục Quy hoạch năm 2015	Quy hoạch năm 2010					Định hướng năm			
		Sản Giá trị sản lượng xuất (triệu (tấn) đồng)	Nhu Giá trị cầu xuất giống khẩu (triệu (1.000 con) USD)	Diện Nhu tích cầu thức ăn (ha) (tấn)	Sản Giá trị sản lượng xuất (triệu (tấn) đồng)	Nhu Giá trị cầu xuất giống khẩu (triệu (1.000 con) USD)	Nhu Diện cầu thức ăn (ha) (tấn)	Giá trị Sản sản xuất lượng (triệu (tấn) đồng)	Giá trị Nhu xuất cầu khẩu giống (1.000 (triệu con) USD)	Diện Nhu tích cầu thức ăn (ha) (tấn)
1	Long An	1.300 3.080	1.300 220.000	78 4.400	800 2.080	800 104.000	48 2.340	1.440 2.000	48.000 2.200	1.280 132
2	Tiền Giang	450 1.260	550 90.000	33 1.800	300 880	300 44.000	18 990	540 600	18.000 900	480 54
3	Bến Tre	2.700 5.600	2.700 400.000	162 8.000	2.330 4.320	2.320 216.000	139 4.860	4.176 3.100	139.200 4.000	3.712 240

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

4	Trà Vinh	3.600	3.600	216	6.480	216.000	5.760
3.600	4.300	258	6.880	344.000	7.740	4.500	5.400
7.560	540.000	10.800					324
5	Sóc Trăng	200	200	12	360	12.000	320
700	850	51	1.360	68.000	1.530	1.300	2.000
2.800	200.000	4.000					120
6	Bạc Liêu	30	40	2	72	2.400	64
100	100	6	160	8.000	180	100	150
210	15.000	300					9
7	Cà Mau	400	400	24	720	24.000	640
500	500	30	800	40.000	900	500	750
1.050	75.000	1.500					45
8	Kiên Giang	30	40	2	72	2.400	64
150	150	9	240	12.000	270	150	250
350	25.000	500					15
9	An Giang	2.060	2.600	156	4.680	156.000	4.160
4.300	5.600	336	8.960	448.000	10.080	4.400	6.500
9.100	650.000	13.000					390
10	Đồng Tháp	4.000	4.300	258	7.740	258.000	6.880
6.000	7.200	432	11.520	576.000	12.960	9.000	13.500
18.900	1.350.000	27.000					810
11	Hậu Giang	100	100	6	180	6.000	160
500	600	36	960	48.000	1.080	500	750
1.050	75.000	1.500					45
12	Cần Thơ	800	800	48	1.440	48.000	1.280
1.500	1.500	90	2.400	120.000	2.700	3.000	3.600
5.040	360.000	7.200					216
13	Vĩnh Long	4.500	4.500	270	8.100	270.000	7.200
5.100	6.150	369	9.840	492.000	11.070	6.000	9.000
12.600	900.000	18.000					540

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt									
	Tổng		19.150	20.000	1.200	36.000	1.200.000	32.000	
26.900	31.500	1.890	50.400	2.520.000	56.700	35.150	49.000	2.940	
68.600	4.900.000	98.000							

149

----- Page 161-----

4.6.3.2.5. Quy hoạch nuôi rô đồng

Trong tương lai, cá rô đồng có thể trở thành hàng hóa, với vị trí nhất định trong cơ cấu sản phẩm thủy sản nuôi ở Đồng bằng sông

Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung. Cá rô đồng có thể nuôi ở nhiều qui mô diện tích khác nhau và các loại chất đất khác nhau, nhưng

nuôi hiệu quả trên các vùng trũng, do đó phương án quy hoạch sẽ tập trung phát triển ở các tỉnh giàu tiềm năng nuôi nước ngọt và ruộng

trũng thuộc vùng:

Bảng 4.22: Quy hoạch nuôi cá rô đồng

Năm Kiến	An Giang	Danh mục Đồng		Hậu Giang	Long Cân	Tiền Vĩnh	Bến Tổng	Cà Mau
		Tháp						
30	40	Diện tích (ha)			1.100	200	20	
		40	150	350	100	20	2.050	
100	150	Sản lượng (tấn)			4.400	800	100	
		150	600	1.400	400	100	8.200	
Quy hoạch 180	270	Nhu cầu TĂ (tấn)			7.920	1.440	180	
		270	1.080	2.520	720	180	14.760	
năm 2010 2	2	Nhu cầu giống (triệu con)			66	12	2	
		2	9	21	6	2	123	
3	5	Giá trị SX (tỷ đ)			132	24	3	
		5	18	42	12	3	246	
3								
60	90	GTXK (10 USD)			2.640	480	60	
		90	360	840	240	60	4.920	
100	50	Diện tích (ha)			1.700	300	100	
		100	200	700	250	50	3.550	
400	200	Sản lượng (tấn)			6.800	1.200	400	
		400	800	2.800	1.000	200	14.200	

Quy hoạch		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
640	320	Nhu cầu TĂ (tấn)	1.280	4.480	10.880	1.920	640
					1.600	320	22.720
năm 2015		Nhu cầu giống (triệu con)			102	18	6
6	3		12	42	15	3	213
		Giá trị SX (tỷ đ)			238	42	14
14	7		28	98	35	7	497
		GTXK (10 USD)			5.100	900	300
300	150		600	2.100	750	150	10.650
		Diện tích (ha)			2.000	400	100
200	100		500	1.000	500	100	5.100
		Sản lượng (tấn)			8.000	1.600	450
800	450		2.250	4.500	2.250	400	21.500
Định hướng		Nhu cầu TĂ (tấn)			12.000	2.400	675
1.200	675		3.375	6.750	3.375	600	32.250
năm 2020		Nhu cầu giống (triệu con)			120	24	7
12	7		34	68	34	6	323
		Giá trị SX (tỷ đ)			320	64	18
32	18		90	180	90	16	860
		GTXK (10 USD)			7.200	1.440	405
720	405		2.025	4.050	2.025	360	19.350

150

----- Page 162-----

Đồng Tháp Mười (Long An, Đồng Tháp), vùng Tứ Giác Long Xuyên (An Giang, Kiên Giang), vùng ven sông Tiền và sông Hậu (Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang).

Ngoài ra, các tỉnh ven biển khác cũng có thể phát triển với qui mô nhỏ, nuôi chuyên canh hoặc xen canh trong ruộng lúa. Sản lượng nuôi chủ yếu cung cấp cho các nhà hàng, khách sạn trong vùng và một phần sẽ được tiêu thụ ở các thành phố lớn như Tp. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Đồng Nai. Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu dưới dạng tươi sống.

Tổng diện tích nuôi cá rô đồng đến năm 2010 đạt 2.050 ha, đến năm 2015 khoảng 3.550 ha và định hướng đến năm 2020 khoảng 5.100 ha, đưa tốc độ tăng trưởng bình

quân 9,54%/năm.

Đến năm 2010 đạt tổng sản lượng nuôi cá rô đồng của toàn vùng 8.200 tấn, giá trị sản xuất 246 tỷ đồng. Đến năm 2015 đạt 14.200 tấn, giá trị sản xuất 497 tỷ đồng. Định hướng đến năm 2020 đạt sản lượng nuôi đạt 21.500 tấn, giá trị sản xuất 860 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu khoảng 19,3 triệu USD.

4.6.3.2.6. Quy hoạch nuôi các đối tượng nước ngọt khác

Đối tượng nuôi chủ yếu là các loài cá truyền thống ở ĐBSCL như: cá thác lác, trê vàng, sặc rằn, mè vinh, cá hường ... Ngoài ra, các đối tượng cá nước ngọt khác có giá trị kinh tế cao như cá măng ngọt hoá, cá bống, cá quả mặt nhím, cá vược ngọt hoá, cá điêu hồng... cũng được bổ sung nhằm đa dạng hoá đối tượng nuôi, giảm rủi ro cho người nuôi.

Loại hình nuôi chủ yếu là nuôi ghép và nuôi kết hợp. Phương thức áp dụng là nuôi quảng canh cải tiến, quảng canh tự nhiên và bán thâm canh. Phát triển theo kiểu mô hình trang trại nhỏ và vườn - ao - chuồng (VAC).

Đặc biệt giai đoạn 2010 - 2015 sẽ đẩy mạnh việc hình thành các "Tổ hợp tác", "Tổ nuôi cá ở các vùng trũng", nhất là vào mùa lũ. Loại hình nuôi cá mùa nước nổi, tuy năng suất nuôi không cao, nhưng rất hiệu quả về mặt xã hội; đóng góp phần nào vào thu nhập và giải quyết công ăn việc làm cho những người dân nhàn rỗi vào mùa mưa lũ trong vùng.

Việc mở rộng diện tích nuôi cá truyền thống với hình

thức nuôi chuyên, nuôi
trồng thủy sản kết hợp cây lúa, hoặc luân canh thủy sản lúa từ 151.800 ha năm 2010 lên
168.100 ha năm 2015, trong đó tổng diện tích nuôi chuyên canh thủy sản luôn chiếm
55% diện tích. Hình thức nuôi chuyên canh chủ yếu ở các dạng ao hồ nhỏ, trang trại,
VAC..., đối với nuôi thủy sản - cây lúa chủ yếu là nuôi xen canh, luân canh hoặc
trại.

Đến năm 2010 đạt tổng sản lượng nuôi 241.800 tấn, giá
trị sản xuất 3.627 tỷ
đồng, nhu cầu giống 725 triệu con giống và thức ăn (quy ra
thức ăn công nghiệp)
khoảng 435.240 tấn. Đến năm 2015 đạt tỷ lệ tương ứng 304.100 tấn thủy sản nước ngọt
khác và giá trị sản xuất 5.170 tỷ đồng, cần đáp ứng được 912 triệu con giống.

Định hướng đến năm 2020 toàn vùng có khoảng 182.550 ha diện tích nuôi các
đối tượng thủy sản khác, tổng sản lượng nuôi 344.500 tấn, giá trị sản xuất 6.890 tỷ
đồng
và cần đáp ứng được 1,03 tỷ con giống, nhu cầu thức ăn
516.750 tấn thức ăn công nghiệp.

151

----- Page 163-----

Bảng 4.23: Quy hoạch diện tích nuôi các đối tượng nước ngọt khác

TT	Danh mục	Quy hoạch năm 2010				Quy hoạch năm 2015	
		Định hướng năm 2020		Cá lúa	Cá lúa	Tổng	Chuyên
Cá lúa	Tổng	Tổng	Chuyên				
				BTC	BTC	BTC	BTC
1	Long An	1.500	4.500	1.000	700	300	2.300
				3.000	1.500		
2	Tiền Giang	300	1.300	1.350	850	500	850
				800	500		
3	Bến Tre		3.200	1.900		1.300	1.900

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
1.100	2.400	1.300	1.100				
4 Trà Vinh	7.500	5.000	2.500	10.000	7.000		
3.000	12.100	7.100	5.000				
5 Sóc Trăng	28.050	13.050	15.000	31.000	16.000		
15.000	30.500	15.500	15.000				
6 Bạc Liêu	2.420	1.500	920	2.700	1.700		
1.000	3.200	1.900	1.300				
7 Cà Mau	30.070	18.000	12.070	33.400	20.000		
13.400	33.800	20.200	13.600				
8 Kiên Giang	11.810	5.900	5.910	13.050	7.050		
6.000	14.150	8.150	6.000				
9 An Giang	4.100	3.500	600	4.650	4.000		
650	9.200	8.000	1.200				
10 Đồng Tháp	7.250	5.200	2.050	7.850	5.800		
2.050	11.400	9.000	2.400				
11 Hậu Giang	20.700	12.400	8.300	21.950	13.600		
8.350	23.400	14.800	8.600				
12 Cần Thơ	14.500	1.900	12.600	13.550	1.550		
12.000	13.100	1.100	12.000				
13 Vĩnh Long	19.850	11.900	7.950	22.000	14.000		
8.000	23.500	15.100	8.400				
Tổng cộng	151.800	81.800	70.000	168.100	95.750		
72.350	182.550	105.950	76.600				

152

----- Page 164-----

Bảng 4.24: Chi tiêu quy hoạch một số đối tượng nuôi nước ngọt khác

TT	Danh mục	Quy hoạch năm 2015		Quy hoạch năm 2010		Định hướng năm 2020	
		Sản	Nhu	Sản	Nhu	Sản	Nhu
Giá		Diện	Giá	Diện	Diện	Giá	Diện
Lượng	câu	tích	trị	lượng	câu	lượng	trị
(tấn)	thức	(ha)	sản	(tấn)	thức	(tấn)	sản
	ăn	(ha)	xuất		ăn	(ha)	xuất
		(triệu				(triệu	
		con)				con)	
		(tỷ				(tỷ	

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt							
(tân)	con)	(tỷ	(tân)	con)	(tỷ	(tân)	con)	(tỷ	
		đồng)						đồng)	
1	Long An	1.000	1.000	1.800	3	15	3.800		
3.800	6.080	11	65	4.500	4.500	6.750	14		
90									
2	Tiền Giang	1.350	2.000	3.600	6	30	1.150		
1.700	2.720	5	29	1.300	2.000	3.000	6		
40									
3	Bến Tre	3.200	4.700	8.460	14	71	3.000		
4.400	7.040	13	75	2.400	4.000	6.000	12		
80									
4	Trà Vinh	7.500	32.000	57.600	96	480	10.000		
43.000	68.800	129	731	12.100	48.400	72.600	145		
968									
5	Sóc Trăng	28.050	42.000	75.600	126	630	31.000		
56.000	89.600	168	952	30.500	55.000	82.500	165		
1.100									
6	Bạc Liêu	2.420	3.500	6.300	11	53	2.700		
4.900	7.840	15	83	3.200	6.400	9.600	19		
128									
7	Cà Mau	30.070	40.000	72.000	120	600	33.400		
50.000	80.000	150	850	33.800	50.600	75.900	152		
1.012									
8	Kiên Giang	11.810	17.500	31.500	53	263	13.050		
23.500	37.600	71	400	14.150	25.500	38.250	77		
510									
9	An Giang	4.100	6.000	10.800	18	90	4.650		
9.200	14.720	28	156	9.200	18.400	27.600	55		
368									
10	Đồng Tháp	7.250	10.900	19.620	33	164	7.850		
15.700	25.120	47	267	11.400	25.100	37.650	75		
502									
11	Hậu Giang	20.700	30.700	55.260	92	461	21.950		
35.000	56.000	105	595	23.400	42.000	63.000	126		
840									
12	Cần Thơ	14.500	21.700	39.060	65	326	13.550		
21.700	34.720	65	369	13.100	21.600	32.400	65		
432									
13	Vĩnh Long	19.850	29.800	53.640	89	447	22.000		
35.200	56.320	106	598	23.500	41.000	61.500	123		
820									
	Tổng cộng	151.800	241.800	435.240	725	3.627	168.100		
304.100	486.560	912	5.170	182.550	344.500	516.750	1.034		
6.890									

4.7. QUY HOẠCH DIỆN TÍCH NUÔI

4.7.1. Quy hoạch diện tích nuôi theo loại hình mặt nước

Đến năm 2015, dự kiến sẽ khai thác và sử dụng khoảng 60% tổng diện tích có khả năng của vùng cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

Trong giai đoạn quy hoạch 2008-2015 sẽ tiếp tục mở rộng diện tích sang NTTS, nhưng tốc độ tăng diện tích sẽ giảm dần, cụ thể trong giai

đoạn 2001-2007 tốc độ tăng đạt 4,8%/năm và tiếp tục giảm xuống còn 1,48%/năm cho toàn giai đoạn 2008-2020.

153

----- Page 165-----

Bảng 4.25: Quy hoạch diện tích nuôi theo loại hình mặt nước

TT	Danh mục Quy hoạch		Diện tích Định hướng		Quy hoạch	
	2015		có khả năng (ha)	2008 (ha) 2020	2010	
	Diện tích	Tỷ lệ so với khả năng	Diện tích	Tỷ lệ so với khả năng	Diện tích	Tỷ lệ so với khả năng
1	Nuôi mặn, lợ		897.567	671.341	595.000	
66,3	600.000	66,8	620.000	69,0		
-	Nuôi biển		145.780	26.100	19.500	
13,3	(Bãi triều/nhuỷển thể)	16,9	32.000	21,9		
-	Ruộng nhiễm mặn		705.948	527.539	550.250	
77,9	554.000	78,5	563.000	79,6		
-	Rừng ngập mặn		65.839	63.702	25.220	
54,8	25.000	54,8	25.000	96,8		
2	Nuôi ngọt		498.080	129.032	195.000	
39,2	230.000	46,2	270.000	53,9		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Ao hồ nhỏ,					
-			112.425	47.376	65.600
58,4	78.000	69,6	85.000	75,2	
mương vườn					
-	Ruộng trồng		306.871	77.197	128.000
41,8	150.000	49,5	180.000	58,6	
-	Loại hình khác		78.784	4.509	1.400
1,8	2.000	2,5	5.000	5,2	
56,6	Tổng cộng	59,5	1.415.647	800.373	790.000
	830.000		890.000	63,6	

Tổng diện tích NTTS của vùng 790.000 ha năm 2010 (chiếm 56,6% diện tích có khả năng) và 830.000 ha (chiếm 59,5% khả năng)

năm 2015. Đến năm 2015 tổng diện tích nuôi mặn lợ 600.000 ha, chiếm 66,8% tổng diện tích có khả năng; đối với nuôi nước ngọt là

230.000 ha, chiếm 46,2% so với diện tích khả năng.

Diện tích chuyên dùng cho nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 khoảng 533.000ha, chiếm 67,5% tổng diện tích nuôi và đến năm 2015

đạt 558.000 ha, chiếm 67,2%. Diện tích còn lại phát triển nuôi kết hợp với cây lúa, làm vườn và rừng ngập mặn.

154

----- Page 166-----

Bảng 4.26: Phân bố diện tích nuôi trồng thủy sản chuyên canh và kết hợp

TT	Danh mục	Hiện trạng năm 2008		Quy hoạch năm 2010	
		Quy hoạch năm 2015	Định hướng năm 2020	Diện tích	Tỷ lệ
Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
1	Đất chuyên NTTS	473.943	64,7	533.000	67,5
	558.000	607.000	68,2		
	Nuôi nước mặn lợ	411.642	56,2	425.000	53,8
	430.000	450.000	50,6		
	Nuôi nước ngọt	62.301	8,5	108.000	13,7
	128.000	157.000	17,6		
2	Đất NTTS kết hợp	326.430	35,3	257.000	32,5
	272.000	283.000	31,8		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nuôi nước mặn lợ	259.699	25,1	170.000	21,5
170.000	170.000	19,1		
Nuôi nước ngọt	66.731	10,2	87.000	11,01
102.000	113.000	12,7		
Tổng cộng	800.373	100	790.000	100,0
830.000	890.000	100,0		

155

----- Page 167-----

4.7.2. Quy hoạch diện tích nuôi theo địa phương

Tùy vào đặc điểm điều kiện tự nhiên và thế mạnh, cũng như quan điểm phát triển kinh tế thủy sản của từng địa phương để khai thác hiệu quả những lợi thế đó:

- Thế mạnh đối với nuôi biển của vùng ĐBSCL chủ yếu tập trung ở vùng vịnh Thái Lan (chỉ phát triển ở tỉnh Kiên Giang), nhưng loại hình chủ yếu nuôi lồng. vùng triều tập trung nhiều các tỉnh thuộc hạ lưu sông Tiền, sông Hậu và vùng vịnh Thái Lan.
- Nuôi ruộng nhiễm mặn (bao gồm các ao đầm nuôi nước lợ, các ruộng lúa nhiễm mặn) chủ yếu tập trung các tỉnh giáp biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang và các huyện ven biển của Long An. Riêng tỉnh Hậu Giang sẽ không phát triển nuôi các đối tượng nước lợ, do chủ trương ngọt hóa của địa phương, nên diện tích hiện đang nuôi tôm (2007) sẽ chuyển sang nuôi cá rô phi (từ năm 2009).
- Đối với nuôi rừng ngập mặn sẽ giảm diện tích nuôi chuyên thủy sản trong rừng ngập mặn, và chủ yếu tập trung ở 2 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Cà Mau.
- Nuôi ao hồ nhỏ mương vườn phát triển hầu hết ở các tỉnh trong vùng, trong đó

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

tập trung nhiều ở vùng hạ lưu sông Hậu như Trà Vinh và Sóc Trăng.

nhưng - Đối với nuôi ruộng trũng cũng được triển khai ở tất các tỉnh trong vùng, tập trung nhiều ở ven các sông lớn như sông Hậu, sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên.

Đến năm 2015 các tỉnh có diện tích nuôi thủy sản mặn, lợ trên 100.000 ha chủ yếu trong vùng Bán đảo Cà Mau (trừ Sóc Trăng, Kiên Giang): Cà Mau (244.100 ha), Bạc Liêu (122.200 ha); các tỉnh có diện tích nuôi trung bình như Kiên Giang (83.200 ha), Sóc Trăng (57.900 ha), Bến Tre (36.500 ha) và Trà Vinh (43.800 ha); các tỉnh có địa giới giáp biển ít nên khả năng phát triển không nhiều so với vùng như Tiền Giang (8.600 ha), Long An 3.700 ha.

nuôi Tuy nhiên, diện tích nuôi theo loại hình mặt nước có sự thay đổi; đối với lồng trên biển chỉ tập trung ở vùng ven biển Tây (tập trung ở Kiên Giang); đối với nuôi vùng triều chủ yếu tập trung ở Bến Tre (6.000 ha), Sóc Trăng (3.100 ha), Kiên Giang (3.500 ha), Cà Mau (2.200 ha). Đối với vùng ruộng nhiễm mặn tập trung ở hầu hết các tỉnh ven biển như vùng Bán Đảo Cà Mau, vùng cửa sông Hậu và sông Tiền, vùng cửa sông Vàm Cỏ.

Diện tích NTTS trong hệ sinh thái rừng ngập mặn sẽ không phát triển, một số tỉnh không có chủ trương phát triển nuôi, đặc biệt là không phát triển nuôi tôm chuyên canh trong rừng ngập mặn (chặt rừng ngập mặn để nuôi chuyên), nhưng có thể phát triển nuôi thủy sản trong hệ sinh thái rừng ngập mặn với phương thức quảng canh và quảng canh cải tiến (tỷ lệ rừng và diện tích NTTS theo qui định là 7 rừng và 3 NTTS).

Tổng diện tích NTTS nước ngọt của toàn vùng lên đến 230.000 ha, trong đó tập

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

trung chủ yếu trên các thùy vực ruộng trũng, ao hồ nhỏ dọc theo sông Tiền, sông Hậu, vùng Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên và vùng lòng chảo giữa Cà Mau, Bạc Liêu và Kiên Giang. Tổng diện tích NTTS nước ngọt Cà Mau 35.000ha, Vĩnh Long:

28.000ha, Hậu Giang 25.000ha, Cần Thơ 19.000ha, Đồng Tháp 19.000 ha. Trong đó

diện tích nuôi ruộng trũng có quy mô lớn gồm Cà Mau, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp.

156

----- Page 168-----

Bảng 4.27: Quy hoạch diện tích nuôi theo địa phương đến năm 2010

TT	Danh Nuôi nước ngọt		Nuôi mặn, lợ Tổng		
	mục Ao hồ, ruộng vườn	Tổng Nuôi cộng tôm, cá ruộng lúa	Nuôi Loại nhuyễn thể khác bãi bồi ven biển	Nuôi cộng chuyên ao	Tôm-rừng
1	Long An	4.600	-	4.600	-
7.000	3.900	3.100	-	11.600	-
2	Tiền Giang	8.000	3.000	5.000	-
6.400	6.200	200	-	14.400	-
3	Bến Tre	36.300	5.300	29.000	2.000
6.500	6.500	-	-	42.800	-
4	Trà Vinh	43.100	3.600	37.000	2.500
11.600	3.550	8.050	-	54.700	-
5	Sóc Trăng	56.000	1.000	55.000	-
29.000	11.750	17.250	-	85.000	-
6	Bạc Liêu	122.100	2.100	120.000	-
2.500	2.000	500	-	124.600	-
7	Cà Mau	243.900	1.500	221.680	20.720

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			
31.200	2.200	29.000	-	275.100	
8	Kiên Giang	81.000	3.000	78.000	-
12.700	3.900	8.800	-	93.700	
9	An Giang	-	-	-	-
8.700	3.000	5.700	-	8.700	
10	Đồng Tháp	-	-	-	-
14.600	4.000	10.000	600	14.600	
11	Hậu Giang	-	-	-	-
22.000	6.600	15.400	-	22.000	
12	Cần Thơ	-	-	-	-
17.800	3.000	14.000	800	17.800	
13	Vĩnh Long	-	-	-	-
25.000	9.000	16.000	-	25.000	
195.000	Tổng 65.600	595.000 128.000	19.500 1.400	550.280 790.000	25.220

157

----- Page 169-----

Bảng 4.28: Quy hoạch diện tích nuôi theo địa phương đến năm 2015

TT	Danh Nuôi nước ngọt		Nuôi mặn, lợ		Tôm- rừng	Tổng cộng
	mục Ao hồ, mương vườn	Tổng Nuôi tôm, cộng cá ruộng lúa	Nuôi Loại nhuyễn hình thể bãi bồi khác ven biển	Nuôi cộng chuyên ao		
1	Long An	3.700	-	3.700	-	-
11.500	5.000	6.500	-	15.200		
2	Tiền Giang	8.600	3.200	5.400	-	-
7.500	6.500	1.000	-	16.100		
3	Bến Tre	36.500	5.500	29.000	2.000	-
7.000	7.000	-	-	43.500		
4	Trà Vinh	43.800	3.800	37.500	2.500	-
14.500	4.500	10.000	-	58.300		
5	Sóc Trăng	57.900	1.500	56.400	-	-
33.500	13.000	20.500	-	91.400		
6	Bạc Liêu	122.200	2.200	120.000	-	-
3.000	2.000	1.000	-	125.200		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

7	Cà Mau	244.100	1.600	222.000	20.500
35.000	5.000	30.000	-	279.100	
8	Kiên Giang	83.200	3.200	80.000	-
14.500	4.500	10.000	-	97.700	
9	An Giang	-	-	-	-
12.500	4.500	8.000	-	12.500	
10	Đồng Tháp	-	-	-	-
19.000	5.000	13.000	1.000	19.000	
11	Hậu Giang	-	-	-	-
25.000	8.000	17.000	-	25.000	
12	Cần Thơ	-	-	-	-
19.000	4.000	14.000	1.000	19.000	
13	Vĩnh Long	-	-	-	-
28.000	9.000	19.000	-	28.000	
Tổng		600.000	21.000	554.000	25.000
230.000	78.000	150.000	2.000	830.000	

Đến năm 2020, diện tích NTTS toàn vùng đạt 890.000 ha, trong đó nuôi mặn lợ 620.000ha, chiếm 69,66%; nuôi nước ngọt đạt

270.000ha, chiếm 30,34%. Đóng góp lớn nhất về diện tích là Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang và Sóc Trăng.

158

----- Page 170-----

Bảng 4.29: Định hướng diện tích nuôi theo địa phương đến năm 2020

TT	Danh mục Nuôi nước ngọt	Nuôi mặn, lợ Tổng						
		Tổng	Loại	Nuôi	Nuôi	Tôm-	Tổng	
	Nuôi	cộng	hình	nhuyễn	chuyên	rừng	cộng	
	ao hồ, mương vườn	tôm, cá rụng	khác	thể bãi bồi ven biển	ao			
	Lúa							
1	Long An 6.000	10.000	2.000	-	18.000	2.000	-	16.000
2	Tiền Giang 7.000	2.000	8.900	-	3.500 17.900	5.400	-	9.000

3-Quy Hoạch NTTS DBSCL.txt							
3	Bến Tre	38.500	6.500	30.000	2.000	7.500	
	7.500	-	-	46.000			
4	Trà Vinh	49.800	5.300	42.000	2.500	18.000	
	6.000	12.000	-	67.800			
5	Sóc Trăng	60.800	4.400	56.400	-	36.000	
	14.000	22.000	-	96.800			
6	Bạc Liêu	125.000	5.000	120.000	-	4.000	
	2.500	1.500	-	129.000			
7	Cà Mau	245.800	3.300	222.000	20.500	36.000	
	5.000	31.000	-	281.800			
8	Kiên Giang	89.200	4.000	85.200	-	16.500	
	4.500	12.000	-	105.700			
9	An Giang	-	-	-	-	19.000	
	5.500	13.500	-	19.000			
10	Đồng Tháp	-	-	-	-	27.000	
	5.500	19.000	2.500	27.000			
11	Hậu Giang	-	-	-	-	28.000	
	8.000	20.000	-	28.000			
12	Cần Thơ	-	-	-	-	21.500	
	4.000	15.000	2.500	21.500			
13	Vĩnh Long	-	-	-	-	31.500	
	9.500	22.000	-	31.500			
	Tổng	620.000	32.000	563.000	25.000	270.000	
	85.000	180.000	5.000	890.000			

4.7.3. Quy hoạch chuyển đổi đất và mặt nước sang nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP của Chính phủ về chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả sang NTTS và chi

tập trung ở các vùng triều (bao gồm các ao đầm ven biển, ruộng nhiễm mặn và đất làm muối có khả năng chuyển đổi sang NTTS). Theo

phương án quy hoạch của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) đến năm 2010 diện tích

cây lúa có thể giảm khoảng 195.900 ha so với năm 2005, nhưng năng suất lúa toàn vùng vẫn tăng và đạt 8-10 tấn/ha, tương ứng với mức

tăng sản lượng 47-53% so với năm 2005, như vậy đến năm 2010 sẽ đạt 23 - 29 triệu tấn lúa.

Theo phương án quy hoạch phát triển NTTS vùng đã chọn, đến năm 2020 diện tích NTTS của vùng sẽ đạt diện tích 890.000 ha,

trong khi đó hiện tại năm 2007 tổng diện tích NTTS đạt 732.767 ha, có nghĩa trong

----- Page 171-----

diện tích đất và mặt nước sang NTTS và phân bố cho cả 03 loại hình thủy vực nước mặn, lợ và nước ngọt; trong đó một phần diện tích

rừng ngập mặn đang NTTS sẽ dần được phục hồi lại theo phương thức bảo vệ rừng kết hợp với NTTS.

Xét ở mức độ địa phương, các tỉnh đều mở rộng diện tích ở các loại hình mặt nước. Đối với tỉnh Cà Mau giảm khoảng 5.000 ha diện tích

nuôi tôm trong rừng ngập mặn để trả lại rừng và diện tích nuôi tôm thuộc khu vực ngọt hóa. Bên cạnh đó, tỉnh Hậu Giang sẽ bỏ hẳn 37 ha đất

nhằm mặn (đang nuôi tôm sú) sang nuôi tôm càng xanh và cá rô phi.

- Chuyển đổi mặn lợ

Tổng diện tích chuyển đổi nước mặn, lợ từ đến năm 2020 là 24.443 ha, trong đó tập trung chuyển đổi mạnh ở Sóc Trăng (11.274ha),

Trà Vinh (5.756 ha), Bạc Liêu (5.198 ha).

Bảng 4.30: Diện tích khai thác mới và chuyển đổi sang NTTS (năm 2008-2020)

TT	Danh mục	Nuôi nước ngọt (ha)		Nuôi mặn, lợ (ha)			Tổng cộng (ha)	Tôm - rừng
		Ao hồ, ruộng	Tổng Nuôi tôm, cá ruộng lúa	Nuôi nhuyễn thể bãi bồi ven biển	Loại hình khác	Nuôi chuyên ao		
1	Long An 11.500	3.000	(4.225) 8.500	-	-	(4.225)	7.275	-
2	Tiền Giang 2.885	885	2.133 2.000	1.152	-	981	5.018	-
3	Bến Tre 1.398	1.398	2.642	-	2.387	(1.717)	4.040	1.972

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

4	Trà Vinh 2.644	(390)	5.756	3.034	2.728	-	528	8.400	2.500
5	Sóc Trăng 20.619	5.900	11.274	14.719	4.000	-	7.274	31.893	-
6	Bạc Liêu 2.079	579	5.198	1.500	3.377	-	1.821	7.277	-
7	Cà Mau 5.093	2.850	(3.008)	2.243	3.300	-	4.092	2.085	(10.400)
8	Kiên Giang 5.639	1.100	4.710	4.539	(4.553)	-	9.263	10.349	-
9	An Giang 16.063	4.270	(37)	11.793	-	-	(37)	16.026	-
10	Đồng Tháp 21.826	2.380	-	17.384	-	2.062	-	21.826	-
11	Hậu Giang 19.189	3.720	-	15.469	-	-	-	19.189	-
12	Cần Thơ 6.255	1.477	-	2.278	-	2.500	-	6.255	-
13	Vĩnh Long 17.700	600	-	17.100	-	-	-	17.700	-
	132.890	27.769	24.443	100.559	12.391	4.562	17.980	157.333	(5.928)
	Tổng								

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn thể hiện diện tích nuôi bị giảm (tách hoạt động NTTS ra khỏi các diện tích này để khôi phục rừng hoặc các diện tích bảo tồn).

160

----- Page 172-----

- Nuôi biển: diện tích có khả năng phát triển nuôi biển (từ "0" mét hải đồ ra biển)

chủ yếu nuôi nhuyễn thể bãi triều, sẽ mở rộng thêm 12.391 ha được sử dụng cho NTTS, tập trung ở các vùng cửa sông Tiền và sông Hậu thuộc các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang; một phần ở vùng Bán đảo Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau, Kiên Giang. Nuôi lồng trên biển không đáng kể, chỉ tập trung ở vùng Vịnh Thái Lan thuộc địa bàn tỉnh Kiên Giang và một phần rất nhỏ ở tỉnh Cà Mau (Hòn Khoai). Đến năm 2020 sẽ đưa khoảng 480 lồng nuôi biển (chủ yếu nuôi lồng) ở các đảo tại khu vực Hòn Ngang, xã Nam Du (Kiên Hải), xã Hòn Nghệ, Sơn Hải (Kiên Lương), xã Tiên Hải (thị xã Hà Tiên), Hòn

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Thơm, Gành Dầu (Phú Quốc).

- Đối với vùng ruộng nhiễm mặn được chuyển đổi thêm 17.980 ha, trong đó tập trung nhiều ở các tỉnh:

- Tiền Giang: Diện tích ruộng nhiễm mặn được quy hoạch chuyển đổi sang nuôi tôm nước lợ là 981 ha và chủ yếu ở huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây.

- Trà Vinh: vùng nuôi thủy sản mặn lợ được xác định là toàn bộ diện tích bị nhiễm mặn quanh năm, với tổng diện tích đất có khả năng NTTS 28.000 ha thuộc huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và Châu Thành. Các huyện kế cận cũng bố trí một số diện tích nuôi tôm kết hợp với cây lúa 1 vụ. Trong giai đoạn 2008 - 2020 cần chuyển đổi 528 ha lúa nhiễm mặn sang NTTS (chủ yếu nuôi tôm sú).

- Sóc Trăng: nuôi mặn lợ được xác định phát triển ở những vùng có thời gian ngập mặn khá dài trong năm tập trung ở những huyện phía Nam của tỉnh: huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, huyện Long Phú và vùng Cù Lao Dung, dọc tỉnh lộ 38 và dọc sông Mỹ Thanh. Đến năm 2020, dự kiến chuyển đổi 7.274 ha ruộng nhiễm mặn sang NTTS, tập trung nhiều ở huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên.

- Bạc Liêu: tổng diện tích ruộng nhiễm mặn có khả năng chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản 187.500 ha. Đến năm 2020, dự kiến sẽ chuyển 1.821 ha sang NTTS và tập trung ở các huyện: Giá Rai (xã Phong Thạnh Tây, Tân Phong, Phong Thạnh Nam), huyện Phước Long, Hồng Dân, Vĩnh Lợi và thị xã Bạc Liêu.

- Cà Mau: việc phân vùng sản xuất tôm-lúa và chuyên tôm sẽ phức tạp hơn do ảnh hưởng của việc Bạc Liêu đưa vùng Tây Bắc Quốc lộ 1A vào nuôi mặn lợ và mong muốn của nhân dân muốn được chuyển sang nuôi tôm rất mạnh. Do mô hình nuôi phổ biến của Bạc Liêu (tỉnh kế cận Cà Mau) là nuôi tôm 1 vụ, cây lúa 1 vụ đối với những vùng

nhiệm mặn trong nội đồng và công trình thủy lợi Quản Lộ-Phụng Hiệp cũng chi cung cấp nước ngọt cho khu vực phía Tây trong một số tháng vào đầu mùa khô, việc phân vùng nuôi tôm của Cà Mau được xác định như sau: Tiểu vùng 1 gồm huyện Đầm Dơi - Ngọc Hiển - Cái Nước; Tiểu vùng 2 gồm các huyện Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, thành phố Cà Mau và phần lớn huyện Cái Nước (vùng này trước đây có 16.000 ha đất trũng nằm trong vùng ngọt hóa Quản Lộ-Phụng Hiệp phát triển nuôi tôm). Như vậy, trong giai đoạn 2008-2020 Cà Mau chỉ mở rộng thêm 4.092 diện tích ruộng nhiễm mặn sang NTTS.

- Kiên Giang: tổng diện tích có khả năng NTTS vùng ruộng nhiễm mặn của tỉnh đạt 129.000 ha và trong giai đoạn năm 2008-2020 chuyển đổi 9.263 ha sang NTTS, tập trung ở vùng phía Tây đường quốc lộ 80 như huyện Kiên Lương, Hòn Đất, An Biên, An Minh. Trong đó vùng Bán Đảo Cà Mau gồm huyện An Biên, An Minh và Vĩnh Thuận;

161

----- Page 173-----

các huyện thuộc vùng Tứ Giác Long Xuyên như huyện Kiên Lương, Hòn Đất và thị xã Hà Tiên; các huyện còn lại như Gò Quao, Châu Thành và thành phố Rạch Giá.

- Đối với rừng ngập mặn: vùng ven biển ĐBSCL có hệ sinh thái rừng ngập mặn rất lớn (82.387 ha năm 2001); toàn vùng có khoảng 45.839 ha diện tích có khả năng phát triển nuôi sinh thái trong rừng ngập mặn, chiếm 51%. Tuy nhiên, với quan điểm hạn chế khai thác rừng ngập mặn sang NTTS, thậm chí nên phục hồi lại diện tích rừng ngập mặn ở một số nơi, từ năm 2008 đến năm 2020 tổng diện tích NTTS trong rừng ngập mặn sẽ giảm từ 31.028 ha (năm 2007) xuống còn 25.000 ha.

- Chuyển đổi nước ngọt

Đồng bằng sông Cửu Long, ngoài diện tích chuyển đổi vùng mặn lợ, còn có một số vùng diện tích nước ngọt có thể chuyển đổi sang NTTS. Với 498.080 ha diện tích có khả

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

năng nuôi ngọt, chiếm 50% toàn quốc. Đến năm 2020, tổng diện tích nuôi nước ngọt của toàn vùng được quy hoạch 270.000 ha, hiện tại diện tích nuôi ngọt 137.110 ha (năm 2007), do đó cần phải chuyển đổi 132.890 ha sang NTTS và được phân bổ như sau:

-Loại hình ruộng trũng: khả năng phát triển nuôi trong các khu ruộng trũng vùng DBSCL rất lớn, khoảng 306.871 ha, chiếm 60% tổng diện tích có khả năng nuôi nước ngọt toàn vùng, trong đó tập trung ở các vùng ven sông Tiền, sông Hậu, vùng Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên. Phần lớn, các khu ruộng trũng cấy lúa 1 hoặc 2 vụ trong năm (Đông Xuân, Hè Thu). Riêng các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Vĩnh Long ngoài diện tích có thể nuôi xen canh, luân canh với trồng lúa, vào mùa nước lũ có khả năng phát triển nuôi đặng quảng tôm cá rất lớn. Tổng diện tích ruộng trũng được chuyển đổi sang nuôi nước ngọt đến năm 2020 khoảng 100.559 ha, tập trung nhiều ở các vùng dọc theo sông Hậu và sông Tiền như Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long và Sóc Trăng.

-Đối với loại hình ao hồ nhỏ, mương vườn: Đồng bằng sông Cửu Long thuộc hạ lưu của hệ thống sông Mê Kông với hệ thống kênh rạch chằng chịt, do đó có nhiều lợi thế cho phát triển NTTS trong các ao hồ nhỏ và mương vườn. Đến năm 2007, tổng diện tích ao hồ nhỏ, mương vườn có khả năng nuôi khoảng 112.425 ha, chiếm 23% tổng diện tích có khả năng nuôi ngọt của vùng, chủ yếu tập trung ở ven sông Tiền và sông Hậu như các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Cần Thơ và Vĩnh Long. Loại hình mặt nước ao hồ nhỏ này được hình thành chủ yếu do người dân lấy đất làm vườn và làm nhà. Hình thức nuôi, chủ yếu quảng canh cải tiến, bán thâm canh, VAC và trang trại. Tổng diện tích chuyển đổi đến năm 2020 khoảng 27.769 ha, có mặt ở hầu hết các tỉnh trong vùng.

4.8. NHU CẦU VỀ DỊCH VỤ GIỐNG & THỨC ĂN CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

4.8.1. Nhu cầu con giống

Nguồn giống phục vụ nuôi thương phẩm vùng ĐBSCL được cung cấp từ sản xuất tại chỗ (sản xuất nhân tạo và tự nhiên) và nhập từ nơi khác về.

162

----- Page 174-----

Bảng 4.31: Nhu cầu con giống phục vụ quy hoạch phát triển NTTS ĐBSCL

(Đv: triệu con)									
TT	Danh mục	Cá	Tôm	Tôm	Nghêu,	Mặn, lợ	Cá	Rô	
	Càng	đen	Rô	Ngọt	Tổng	khác	Tra	phi	
	xanh		sú	chân	sò (tấn)				
			đồng	khác					
				trắng					
I	QH 2010		38.350	6.030	2.000	483	2.850		
372	1.200	69		123	725	50.202			
1	Long An		300	200	-	3	-		
100	48	13		66	3	733			
2	Tiền Giang		850	140	300	15	83		
131	18	14		12	6	1.269			
3	Bến Tre		2.850	350	533	6	248		
6	139	-		-	14	3.613			
4	Trà Vinh		3.000	640	407	219	132		
3	216	-		-	96	4.306			
5	Sóc Trăng		7.800	350	100	24	215		
3	12	-		-	126	8.530			
6	Bạc Liêu		7.700	2.000	210	90	-		
2	2	-		2	11	9.807			
7	Cà Mau		10.350	2.000	150	60	-		
22	24	-		2	120	12.578			
8	Kiên Giang		5.500	350	300	66	-		
26	2	1,5		2	53	6.001			
9	An Giang		-	-	-	-	693		
6	156	14		2	18	889			
10	Đồng Tháp		-	-	-	-	759		
22	258	14		9	33	1.095			
11	Hậu Giang		-	-	-	-	99		
16	6	3,5		21	92	238			

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

12 32	Cần Thơ 48	7	-	6	-	65	-	595	-	437
13 2	Vĩnh Long 270	2	-	2	-	89	-	551	-	186
II 660	QH 2015 1.890	168	44.600	213	10.880	912	2.700	63.743	570	3.850
1 155	Long An 78	27	280	102	250	11	-	906	3	-
2 166	Tiền Giang 33	32	870	18	630	5	460	1.982	18	210
3 9	Bến Tre 162	-	2.900	-	800	13	630	4.232	15	333
4 10	Trà Vinh 258	-	3.300	-	800	129	630	4.961	219	245
5 36	Sóc Trăng 51	-	7.900	-	900	168	170	9.380	45	280
6 7	Bạc Liêu 6	-	9.100	6	3.500	15	250	12.739	105	-
7 36	Cà Mau 30	-	12.300	6	3.200	150	190	15.812	90	-
8 43	Kiên Giang 9	4	7.950	3	800	71	370	8.955	75	-
9 14	An Giang 336	48	-	6	-	28	-	1.290	-	858
10 72	Đồng Tháp 432	32	-	12	-	47	-	1.488	-	893
11 36	Hậu Giang 36	7	-	42	-	105	-	489	-	263
12 72	Cần Thơ 90	14	-	15	-	65	-	781	-	525

163

----- Page 175 -----

13 369	Vĩnh Long 4	3	-	106	-	731	-	-	245	4
III 2.940	ĐH 2020 224	46.550 323	17.660 1.034	4.100 76.463			700		5.850	1.182
1 132	Long An 34	120	250	14	300	1.092		2	-	240
2	Tiền Giang	600		1.700		550		20	315	220

Page 308

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt					
		6	2.979				
54	40	24					
3	Bến Tre	3.100	1.800	750	28	630	20
240	-	-	12	5.830			
4	Trà Vinh	3.500	1.460	890	230	495	14
324	-	-	145	6.168			
5	Sóc Trăng	8.100	2.000	500	60	540	120
120	-	-	165	11.105			
6	Bạc Liêu	9.400	4.800	570	120	-	25
9	-	7	19	14.380			
7	Cà Mau	13.000	4.000	380	150	-	54
45	-	12	152	17.413			
8	Kiên Giang	8.600	1.600	460	90	-	72
15	8	7	77	10.469			
9	An Giang	-	-	-	-	1.125	80
390	63	12	55	1.725			
10	Đồng Tháp	-	-	-	-	1.215	108
810	40	34	75	2.282			
11	Hậu Giang	-	-	-	-	450	80
45	9	68	126	778			
12	Cần Thơ	-	-	-	-	720	108
216	21	34	65	1.164			
13	Vĩnh Long	-	-	-	-	360	40
540	9	6	123	1.078			

164

----- Page 176-----

Từ năm 2001, Bộ Thủy sản (trước đây) đã tiến hành quy hoạch các vùng sản xuất giống thủy sản trên phạm vi toàn quốc. Đồng thời, năm 2004 Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình sản xuất giống thủy sản đến năm 2010. Bởi vậy, báo cáo quy hoạch này chi trình bày nhu cầu cơ bản về giống phục vụ cho các nhu cầu phát triển NTTS ở ĐBSCL theo phương án quy hoạch.

Theo phương án quy hoạch đã chọn (phương án 2), do diện tích và sản lượng thủy sản nuôi tăng trong giai đoạn 2008-2020, dẫn đến nhu cầu con giống cũng tăng theo. Tổng nhu cầu giống đến năm 2010 khoảng 50,2 tỷ con giống các loại, trong đó

tôm sú 38,3 tỷ con, tôm chân trắng 6,03 tỷ con, nhuyễn thể 2000 tấn, cá da trơn (cá tra,

ba sa) 2,85 tỷ con, cá rô phi 0,37 tỷ con, tôm càng xanh 1,2 tỷ con và các đối tượng nước ngọt khác 0,725 tỷ con. Định hướng đến năm 2020 cần 76,46 tỷ con, trong đó tôm sú 46,55 tỷ con, tôm chân trắng 17,66 tỷ con, nhuyễn thể 4.100 tấn con, cá tra 5,85 tỷ

con, cá rô phi 1,18 tỷ con, tôm càng xanh 2,94 tỷ con.

165

----- Page 177-----

4.8.1.1. Tôm sú giống

Đối với tôm tôm sú dự kiến sẽ đáp ứng được 50-55% đến năm 2010 và 55-60% năm 2015 và 60-80% năm 2020.

Bảng 4.32: Quy hoạch hệ thống sản xuất giống tôm sú

(Đv: triệu con)

Năm	Sóc		Kiên		Tiền		
	Danh mục Bạc Liêu	Cà Mau	Đơn vị	Long An Tổng		Bến Tre	Trà Vinh
	Trăng		Giang		Giang		
130	Số trại 8	115	Trại 905	40	1	11	54
Năm 2007	Sản lượng 100	4.000	Triệu con 6.000	790	10	100	500
1.000	Công suất 13	35	Tr.con/trại 7	20	10	9	9
8	Nhu cầu giống thả 7.710	7.690	Triệu con 10.360	3.500	300	860	2.830
3.140	Quy hoạch 1.570	Đáp ứng tại chỗ 3.855	Triệu con 6.216	1.750	30	344	1.415
2010	Nhu cầu trại 308	133	Trại 938	89	3	38	153
204	Xây mới 300	18	Trại 33	49	2	27	99
74							

		3-Quy Hoach		NTTS	DBSCL.txt		
3.140	Nhu cầu giống thả	Triệu con	380	820	2.810		
	7.390	9.130	12.260	4.280	40.210		
Quy	Đáp ứng tại chỗ	Triệu con	76	410	1.686		
1.570	4.434	5.478	7.356	2.140	23.150		
hoạch							
2015	Nhu cầu trại	Trại	8	45	182		
204	355	157	1.110	108	2.169		
-	Xây mới	Trại	5	7	29		
	46	25	172	20	304		
2.970	Nhu cầu giống thả	Triệu con	380	610	2.510		
	7.100	9.320	12.480	5.570	40.940		
Quy	Đáp ứng tại chỗ	Triệu con	76	488	2.008		
2.376	5.680	7.456	9.984	4.456	32.524		
hoạch							
2020	Nhu cầu trại	Trại	8	54	217		
309	454	214	1.506	226	2.987		
105	Xây mới	Trại	-	9	35		
	100	57	396	117	818		
						166	

----- Page 178 -----

Như vậy, đến năm 2010, sẽ cần 19,79 tỷ con tôm sú được sản xuất tại chỗ và 1.865 trại sản xuất giống, năm 2007 toàn vùng có 1.264 trại sản xuất tôm giống, công suất trung bình 9- 10 triệu con/trại/năm. Do đó cần xây dựng mới khoảng 601 trại với công suất tương đương.

Đến năm 2015, tổng nhu cầu giống tôm sẽ là khoảng 40,21 tỷ con, với khả năng đáp ứng con giống tại chỗ là 55-60%, cần 23,15 tỷ con, tương ứng với 2.169 trại, thì cần xây dựng mới 304 trại có công suất trung bình trên 9- 10 triệu con/năm.

Định hướng đến năm 2020, toàn vùng cần 40,94 tỷ con và trong đó chi đáp ứng được 60-80% tổng nhu cầu, có nghĩa cần xây mới 818 trại giống.

4.8.1.2. Tôm chân trắng

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Việc sản xuất con giống tôm chân trắng ở ĐBSCL phải tuân thủ theo Quyết định số 02/2004/QĐ-BTS, ngày 14/1/2004 của Bộ Thủy sản (trước đây), với công suất 500 triệu tôm PL15/năm trở lên. Nhưng trên thực tế ở ĐBSCL khó có thể sản xuất con giống tôm chân trắng riêng biệt với tôm sú. Do đó, trước hết đến năm 2010 sẽ không sản xuất con giống tại địa phương, nên tổ chức sản xuất con giống sạch bệnh ở các tỉnh miền Nam trung bộ; sau năm 2010 sẽ tổ chức sản xuất con giống tại chỗ nhằm đáp ứng khoảng 10-20% tổng nhu cầu, đến năm 2015 cần đáp ứng được 20-30% và năm 2020 là 30-40%.

Mỗi trại sản xuất giống tôm chân trắng phải đáp ứng được công suất trên 500 triệu con/trại và chi tập trung ở Kiên Giang, đồng thời phải cách ly hoàn toàn với các trại khác. Do đó đến năm 2010 cần xây mới 2 trại, đến năm 2015 là 7 trại và năm 2020 cần 14 trại.

4.8.1.3. Nhuyễn thể

Thực tế hiện nay nguồn giống phục vụ cho các vùng nuôi nhuyễn thể ở ĐBSCL chủ yếu là nguồn giống tự nhiên, tập trung nhiều nhất tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang và một tỉnh khác Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang nhưng có sản lượng thấp. Riêng bãi nghêu giống thuộc 2 tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu hàng năm thường xuyên bị khai thác tự do chính quyền địa phương chưa hoàn toàn kiểm soát đưa vào khai thác có hiệu, Chính quyền địa phương đang có kế hoạch quản lý tốt nguồn lợi này.

Song song việc bảo vệ và khai thác nguồn giống nhuyễn thể tự nhiên (nghêu, sò huyết, ...) nhà nước cần đầu tư công nghệ sản xuất giống nhân tạo nghêu, sò huyết,... nhằm chủ động nguồn giống và đồng thời khai thác diện tích tiềm năng còn rất nhiều đưa vào nuôi các đối tượng nói trên.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Đối với sản xuất giống nghêu tập trung:

- Tiền Giang: Nâng cấp trại giống thủy sản Tân Thành, công suất 2 tỷ con/năm.

- Bến Tre : Xây dựng 2 trại; đến 2010 xây dựng trại giống tại HTX Rạng Đông, xã Thới Thuận, huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre (Hợp tác trường đại học Trung Sơn Trung Quốc chuyển giao công nghệ sản xuất nghêu nhân tạo), công suất 2 tỷ con/năm. Sau khi xây dựng sản xuất thành công tại Bình Đại tiếp tục xây dựng 1 trại giống trên địa bàn huyện Thạnh Phú phục vụ vùng nuôi ven biển huyện Thạnh phú và các vùng nuôi lân cận, công suất 1,5 - 2 tỷ con/năm.

- Trà Vinh: Địa điểm xây dựng huyện Duyên Hải hoặc huyện Cầu Ngang, công suất trại 2 tỷ con/năm.

167

----- Page 179-----

- Sóc Trăng: Trại sản xuất và ương giống nhuyễn thể ở huyện Vĩnh Châu, công suất 1,5-2 tỷ con/năm đối với nghêu và 0,5 - 1 tỷ con/năm đối với sò huyết.

Đối với sản xuất giống sò huyết cần tập trung xây dựng một số trại tại:

- Tiền Giang: Địa điểm xây dựng tại xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông, công suất 1 tỷ con/năm

- Bến Tre : Địa điểm xây dựng tại Bình Đại và Thạnh Phú, công suất mỗi trại 1-2 tỷ con/năm

- Trà Vinh: Địa điểm xây dựng tại huyện Duyên Hải, công suất 0,5-1 tỷ con/năm.

- Bạc Liêu: Địa điểm xây dựng tại thị xã Bạc Liêu, trại sản xuất giống kết hợp nghêu, sò công suất 2-3 tỷ con/năm.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Kiên Giang: Nâng cấp trại giống thủy sản Ba Hòn, Kiên Lương, công suất 0,5 -1 tỷ con/năm.

4.8.1.4. Cá tra

Tổng nhu cầu giống cá tra đến năm 2010 khoảng 2,58 tỷ con, đến năm 2015 là 3,85 tỷ con và năm 2020 khoảng 5,85 tỷ con. Trên thực tế việc sản xuất con giống đã đáp ứng đủ số lượng cho nhu cầu sản xuất, nhưng chất lượng con giống chưa được đảm bảo, chất lượng chưa cao.

Bảng 4.33: Nhu cầu giống cá tra nuôi của các tỉnh ĐBSCL

TT		Danh mục	Quy hoạch	Quy hoạch	(ĐV:
			năm 2010	năm 2015	Định hướng
					năm 2020
1	An Giang	630	858		
1.125					
2	Đồng Tháp	690	893		
1.215					
3	Cần Thơ	390	525		
720					
4	Vĩnh Long	165	245		
360					
5	Bến Tre	225	333		
630					
6	Sóc Trăng	195	280		
540					
7	Trà Vinh	120	245		
495					
8	Tiền Giang	75	210		
315					
9	Hậu Giang	90	263		
450					
	Tổng	2.580	3.850		
		Page 314			

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

5.850

Bảng 4.34: Quy hoạch cơ sở sản xuất cá tra bột vùng ĐBSCL đến 2020

T	Danh mục	Đơn vị	N.2010	N.2015	N.2020
T cá bột			S.xuất cá bột	S.xuất cá bột	S.xuất
1 180	Đồng Tháp	Cơ sở	120	150	
* 18.000	Sản lượng	Tr. con	7.200	12.000	
2 150	An Giang	Cơ sở	90	120	
* 15.000	Sản lượng	Tr. con	5.400	9.600	
3 30	Vĩnh Long	Cơ sở	10	20	
* 3.000	Sản lượng	Tr. con	600	1.600	
4 30	Bến Tre	Cơ sở	10	20	
* 3.000	Sản lượng	Tr. con	600	1.600	
			168		

----- Page 180 -----

T	Danh mục	Đơn vị	N.2010	N.2015
T N.2020			S.xuất cá bột	S.xuất cá bột
5 30	Tiền Giang	Cơ sở	10	20
* 3.000	Sản lượng	Tr. con	600	1.600
6 90	Cần Thơ	Cơ sở	50	70
* 3.000	Sản lượng	Tr. con	3.000	5.600

Page 315

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt			
9.000			
Tổng 510	Cơ sở	290	400
Sản lượng 51.000	Tr. con	17.400	32.000

Do đó, từ nay đến 2020 vẫn tiếp tục sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất cá về số lượng và chất lượng; đồng thời sản xuất giống theo khu vực nhằm chủ động phục vụ cho các vùng nuôi trong tỉnh và các tỉnh lân cận, nhằm giảm kinh phí vận chuyển và chủ động kiểm soát được nguồn giống tại chỗ. Một số nơi đã có trại giống Quốc gia hoặc trại giống Cấp I (sản xuất giống thủy sản nước ngọt) của tỉnh có thể kết hợp để sản xuất giống cá tra.

Công suất trung bình 1 trại sản xuất giống đạt 60 triệu cá bột ở năm 2010; 80 triệu cá bột ở năm 2015 và 100 triệu cá bột ở năm 2020. Phân thành các khu vực sản xuất giống như sau: (1) Khu vực 1: An Giang - Đồng Tháp - Vĩnh Long; (2) Khu vực 2: Cần Thơ - Sóc Trăng - Hậu Giang và (3) Khu vực 3: Bến Tre - Tiền Giang - Trà Vinh.

4.8.1.5. Cá rô phi

Tổng nhu cầu giống cá rô phi đến năm 2020 khoảng 1,18 tỷ con giống, do đó cần xây mới với tổng 53 trại giống có công suất bình quân 20-30 triệu con/trại/năm, trong đó năm 2010 cần xây mới 15 trại, năm 2015 là 13 trại và năm 2020 là 20 trại. Trong tổng nhu cầu giống đến năm 2020 cần 0,7 tỷ con giống cá rô phi dòng thuần và 0,5 tỷ con cá rô phi đơn tính.

Bảng 4.35: Nhu cầu giống và xây dựng trại sản xuất giống cá rô phi

TT hướng	Danh mục Năm 2020	Quy hoạch Năm 2010		Quy hoạch Năm 2015		Định Nhu
		Nhu	Nhu	Nhu	Nhu	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

cầu	Xây	cầu	cầu	Xây	cầu	cầu	Xây	cầu
	mới			mới			mới	
trại		(triệu	trại		(triệu	trại		(triệu
	(trại)			(trại)			(trại)	
(trại)		con)	(trại)		con)	(trại)		con)
1	Long An 3 1	27	1	1	30	2	1	60
2	Tiền Giang 11 2	153	8	5	192	9	1	250
3	Bến Tre 1 1	10	1	1	16	1		30
4	Trà Vinh 1 0	7			12	1	1	17
5	Sóc Trăng 5 3	4			31	2	1	95
6	Bạc Liêu 1 1	2			7			25
7	Cà Mau 2 1	21	1		31	2	1	50
8	Kiên Giang 3 1	24	1		39	2	1	64
9	An Giang 5 2	33	2	2	54	3	1	134
10	Đồng Tháp 6 2	45	2	2	94	5	2	156
11	Hậu Giang 4 2	23	1	1	39	2	1	72
12	Cần Thơ 5 2	38	2	2	68	3	2	130
13	Vĩnh Long 5 2	24	1	1	47	2	1	110
	Tổng 53 20	410	20	15	660	32	13	1.193

169

4.8.2. Nhu cầu thức ăn

Để đảm bảo thực hiện thành công quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL theo phương án chọn, nhu cầu về thức ăn công nghiệp phải đáp ứng đủ cả về số lượng cũng như chất lượng. Tổng nhu cầu về thức ăn công nghiệp NTTS năm 2010 cần khoảng 3,0 triệu tấn, trong đó cho nuôi tôm mặn lợ 0,6 triệu tấn, cá da trơn 1,87 triệu tấn, cá rô phi 0,14 triệu tấn. Đến năm 2015 với nhu cầu lượng thức ăn công nghiệp khoảng 4,07 triệu tấn, trong đó nuôi tôm mặn lợ 0,7 triệu tấn, cá da trơn 2,47 triệu tấn, rô phi 0,25 triệu tấn. Định hướng đến năm 2020 cần khoảng 5,22 triệu tấn thức ăn công nghiệp, trong đó thức ăn cho tôm mặn, lợ 0,8, cá tra 3,2 triệu tấn và rô phi khoảng 0,44 triệu tấn.

Nhằm tăng tỷ lệ thức ăn công nghiệp sản xuất nội địa cho NTTS, các địa phương đang xây dựng kế hoạch nâng cấp các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi để kết hợp sản xuất thức ăn cho NTTS. Tuy nhiên, trên thực tế loại thức ăn cho tôm cá chất lượng cao sẽ rất khó sản xuất ở những cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ. Bởi vậy, cần tổ chức các công ty cổ phần với sự tham gia của nhiều thành phần để xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn qui mô lớn có công nghệ cao ở cấp vùng. Số nhà máy này sẽ cung cấp thức ăn chất lượng cao với nguyên liệu nội địa, đảm bảo một nền tảng cung cấp thức ăn vững chắc, nhằm hạn chế tình trạng quá lệ thuộc vào thức ăn, nguyên liệu ngoại nhập (nhưng cần phải thận trọng trong vấn đề cạnh tranh) và cũng loại trừ dần những nhà sản xuất thức ăn kém chất lượng ở các địa phương khác.

Cần Thơ có nguồn nguyên liệu cá tươi dồi dào, nguồn nguyên liệu nông nghiệp phong phú và có cảng nước sâu lớn nên được chọn làm vị trí xây dựng hai nhà máy chế biến thức ăn công suất lớn phục vụ thủy sản và gia súc, gia cầm và thủy sản. Hai nhà máy sản xuất thức ăn này cũng sẽ cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và khuyến ngư về sử dụng thức ăn đi kèm nhằm tuyên truyền và hướng dẫn cho người nuôi trồng thủy sản sử dụng có hiệu quả thức ăn công nghiệp theo quy trình vừa tiết kiệm thức ăn vừa bảo vệ

môi trường nuôi, hạn chế ô nhiễm và dịch bệnh, hướng tới phát triển bền vững.

4.9. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÙNG NỘI

ĐỒNG

Tổng nhu cầu vốn cho xây dựng cơ bản nội đồng cho NTTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2008-2020 khoảng 16.631 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2008-2010 khoảng 8.723 tỷ đồng, giai đoạn 2011-2015 khoảng 3.777 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 khoảng 4.131 tỷ đồng.

Nếu phân bổ nguồn vốn theo đối tượng nuôi cho toàn giai đoạn 2008-2020, tôm sú khoảng 4.207 tỷ đồng, tôm chân trắng 4.340 tỷ đồng, cá tra 4.388 tỷ đồng, cá rô phi

1.961 tỷ đồng, tôm càng xanh 1.030 tỷ đồng và các đối tượng khác khoảng 651 tỷ đồng.

Phân bổ nguồn vốn cho xây dựng cơ bản nội đồng vùng NTTS ở ĐBSCL trong toàn giai đoạn 2008-2020 khoảng 11% nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước, khoảng 56% từ nguồn vốn đi vay (bao gồm vay tín dụng, vay ưu đãi) và chi 33% nguồn vốn tự có (bao gồm cả nguồn vốn của dân, của các doanh nghiệp và vốn đầu tư nước ngoài).

Bảng 4.36: Phân bổ nguồn vốn đầu tư nội đồng cho phát triển NTTS

(Đơn vị: tỷ đồng)

Giai Tổng đoạn cộng	Tỷ lệ Tỷ lệ (%)	Tôm			Tôm			Các đối tượng khác
		Nguồn vốn sú	chân trắng	Cá tra	Cá rô phi	Cá quả	Tôm càng xanh	

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt							
8.723	Tổng cộng 100	2.627	1.880	2.848	552	65	555	196	
Giai đoạn 872	Ngân sách 10	263	188	285	55	6	56	20	
2008-2010 5.059	Tín dụng 58	1.523	1.090	1.652	320	38	322	114	
2.791	Tự có 32	841	602	911	177	21	178	63	
3.777	Tổng cộng 100	560	1.160	840	568	134	258	257	
Giai đoạn 453	Ngân sách 12	67	139	101	68	16	31	31	
2011-2015 2.002	Tín dụng 53	297	615	445	301	71	137	136	
1.322	Tự có 35	196	406	294	199	47	90	90	
4.131	Tổng cộng 100,0	840	1.300	700	840	36	217	198	
Giai đoạn 496	Ngân sách 12	101	156	84	101	4	26	24	
2016-2020 2.189	Tín dụng 53	445	689	371	445	19	115	105	
1.446	Tự có 35	294	455	245	294	13	76	69	
16.631	Tổng cộng 100	4.027	4.340	4.388	1.961	235	1.030	651	
Toàn giai									
1.821	Ngân sách 11	431	483	470	224	27	113	74	
đoạn									
2008-2020 9.251	Tín dụng 56	2.265	2.394	2.468	1.067	128	574	355	
5.559	Tự có 33	1.331	1.463	1.450	670	80	344	222	

4.10. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ CỦA QUY HOẠCH

4.10.1. Hiệu quả kinh tế

Xây dựng bản quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản góp phần làm căn cứ, cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung và lĩnh vực NTTS nói riêng vùng ĐBSCL. Xác định các dự án cấp thiết cần phải đầu tư thúc đẩy lĩnh vực NTTS vùng ĐBSCL phát triển. Xây dựng các giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế trong quy hoạch đề ra. Bản quy hoạch giúp cho các nhà đầu tư tổng quan đa chiều và lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp nhất, theo các phương án đã được lựa chọn.

Bản quy hoạch góp phần thúc đẩy lĩnh vực NTTS vùng ĐBSCL phát triển bền vững.

Quản lý, giám sát, đánh giá, điều chỉnh bổ sung tốt việc thực hiện quy hoạch sẽ đạt được các chỉ tiêu chủ yếu sau: Về sản lượng NTTS đến năm 2015 đạt được 2,97 triệu tấn thủy sản các loại, giá trị sản lượng đạt 94.000 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu đạt được 4,47 tỷ USD.

4.10.2. Hiệu quả xã hội

Bản quy hoạch được thực hiện sẽ giải quyết được công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Đến năm 2015 sẽ thu hút được 2,1 triệu lao động tham gia trực tiếp và gián tiếp NTTS trong vùng.

Cơ quan quản lý ngành các địa phương nắm được các quan điểm, định hướng, phương án phát triển, kết hợp với bản đồ hiện trạng, quy hoạch NTTS giúp cho việc quản lý phát triển NTTS tại địa phương tốt hơn.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

các hộ tham gia NTTS của vùng. Góp phần nâng cao kiến thức bảo vệ môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Hộ dân biết, bàn, hiểu rõ được quy hoạch và yên tâm đầu tư vào sản xuất thực hiện theo quy hoạch, đồng thời cũng là những người giám sát, kiểm tra.

4.10.3. Hiệu quả môi trường

Đánh giá môi trường chiến lược trong quy hoạch lường trước các tác động của quy hoạch phát triển NTTS tới môi trường ngay từ khi quy hoạch chưa được thực hiện.

Môi trường nuôi tại vùng sẽ được bảo vệ tốt hơn dựa trên các phương án đã được lồng ghép môi trường trong quy hoạch

172

----- Page 184-----

PHẦN V

CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

5.1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

5.1.1. Chương trình phát triển NTTS

Mục tiêu: Sử dụng các vùng nước có khả năng nuôi trồng thủy sản để phát triển nuôi trồng thủy sản hiệu quả và bền vững, đặc biệt phát triển nuôi ruộng trũng, nuôi lợ và nuôi biển.

Các nhóm dự án đầu tư bao gồm:

- Dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển các vùng NTTS ruộng trũng tập

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

trung.

- Dự án phát triển nuôi các đối tượng nước ngọt chủ lực và nuôi cá lúa.
- Dự án phát triển NTTS vùng nước lợ (tập trung cho nuôi tôm).
- Dự án phát triển nuôi nhuyễn thể vùng bãi triều.
- Dự án phát triển nuôi hải sản trên biển.
- Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho NTTS.
- Tăng cường khả năng kiểm soát, dự báo phòng trừ dịch bệnh và cảnh báo môi trường.
- Các dự án xây dựng mô hình và áp dụng vùng nuôi theo quy phạm nuôi tốt.

5.1.2. Chương trình phát triển giống NTTS khu vực ĐBSCL

Mục tiêu:

Nghiên cứu các công nghệ sản xuất giống mới và chủ động trong việc sản xuất giống thủy sản hàng hoá để đáp ứng đủ giống tốt, kịp thời vụ, đa dạng về giống loài, phục vụ cho phát triển nuôi trồng thủy sản và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả và bền vững.

Nội dung chương trình: Kế thừa Chương trình giống NTTS 112, chương trình giống cho NTTS khu vực ĐBSCL cần tập trung phát triển sản xuất giống các loài tôm sú, tôm càng xanh để chủ động một phần giống cho nhu cầu tại chỗ. Một số tỉnh có bãi bồi cửa sông là điều kiện thuận lợi cho nhuyễn thể phát triển như Tiền Giang, Bến Tre, cần phát triển cơ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

sở sản xuất giống nhuyễn thể nhân tạo, đủ cung cấp cho nhu cầu nuôi trong vùng, giảm bớt

sự khai thác giống tự nhiên. Đối với NTTS nước ngọt: phát triển sản xuất giống ở tất cả các

địa phương. Trước mắt ưu tiên đầu tư nghiên cứu công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực, giống rô phi GIFT đơn tính đực, các đối tượng ban địa quý hiếm có thể xuất khẩu

và các loài cá đồng để nhanh chóng chuyển giao cho sản xuất đại trà, cung cấp đủ giống cho

nuôi xuất khẩu và phục vụ cho tiêu dùng trong nước.

Tới năm 2015, dự kiến mỗi tỉnh của khu vực ĐBSCL sẽ nâng cấp trung tâm

giống thủy sản của các tỉnh: nâng cấp các trại giống hiện có, đảm bảo đến năm 2015 mỗi tỉnh có một Trung tâm giống thủy sản để tiếp nhận và nuôi dưỡng giống mới, tiếp nhận giống gốc, tiếp nhận và ứng dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất giống hàng hoá và tham gia sản xuất giống hàng hoá. Nguồn vốn để nâng cấp

173

----- Page 185-----

các trại giống của tỉnh có thể sử dụng nguồn vốn hàng năm của chương trình giống vật nuôi cây trồng. Ngoài ra, ở những tỉnh đủ điều kiện sẽ phát triển hệ thống cơ sở sản xuất

giống hàng hoá theo quy hoạch ngành, địa phương, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế ở những vùng có lợi thế về sản xuất giống và những vùng nuôi trồng điểm mà điều kiện có thể sản xuất được giống nhằm đáp ứng đủ giống cho nuôi trồng xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp.

5.1.3. Chương trình tăng cường năng lực cho NTTS vùng

Mục tiêu: Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng, kỹ luật cao; nghiên cứu và tiếp nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cho

mọi lĩnh vực của ngành

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Các dự án bao gồm:

- Các dự án bồi dưỡng, đào tạo tăng cường nguồn nhân lực cho cả cán bộ quản lý và người lao động

- Các dự án nâng cấp các trung tâm nghiên cứu, các trung tâm tập huấn, khuyến ngư và chuyển giao công nghệ

- Các dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ quan trọng, tạo các bước đột phá trong sản xuất, kinh doanh, quản lý phát triển thủy sản.

- Các dự án tạo nguồn nhân lực cho công tác khuyến ngư cả về số lượng và chất lượng.

- Các dự án nhập nội, thuần hoá, nhân rộng giống nuôi có chất lượng cao.

Vốn đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực của các tỉnh trong vùng ước khoảng 95 tỷ đồng cho giai đoạn 2006-2015. Nguồn vốn này chủ yếu được cung cấp dưới dạng các chương trình nâng cao năng lực, các khoá tập huấn, chuyên tham quan,... do các tổ chức và dự án nước ngoài tài trợ hoặc các chương trình nâng cao năng lực và đào tạo của các dự án lớn của Nhà nước, được thực hiện thông qua các hoạt động khuyến ngư, khuyến nông và chuyển giao công nghệ.

5.1.4. Các dự án quy hoạch

Mục tiêu: nhằm triển khai chi tiết quy hoạch phát triển NTTS của vùng đối với vùng đến năm 2020

Các dự án quy hoạch

- Quy hoạch nuôi tôm thẻ chân trắng vùng ĐBSCL.
- Quy hoạch nuôi cá rô phi xuất khẩu vùng ĐBSCL.
- Quy hoạch nuôi Tôm Càng Xanh hướng tới xuất khẩu.
- Quy hoạch nuôi trên biển vùng ĐBSCL.
- Quy hoạch chi tiết NTTS các cù lao lưu vực sông Tiền và sông Hậu.
- Quy hoạch phát triển NTTS ở các vùng ĐTM, vùng Tứ giác Long Xuyên.

5.2. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục tiêu: nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu phát triển NTTS của vùng ĐBSCL đến năm 2020. Bao gồm các dự án phát triển giống, thủy lợi, đầu tư cơ bản và hỗ trợ phát triển NTTS (xem phần phụ lục).

174

----- Page 186-----

PHẦN VI

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

6.1. GIẢI PHÁP VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Chế biến và thương mại thủy sản đóng vai trò quan trọng để đảm bảo cho phát triển NTTS ổn định. Do đó, cần rà soát lại hệ thống chế biến và tiêu thụ, cần có quy hoạch cụ thể trên cơ sở gắn kết với nhu cầu thị trường, quy hoạch nuôi của vùng và các tỉnh, thành nội vùng. Cần tăng cường chặt chẽ hơn nữa trong công tác quản lý chất

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

lượng vệ sinh an toàn thực phẩm “từ ao nuôi đến bàn ăn”. Tiếp tục phối hợp với các doanh nghiệp chế biến ở Tp. Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ trong việc chế biến bột cá nguyên liệu và chế biến xuất khẩu; cùng với các địa phương để xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, bảo đảm chất lượng cao thuận lợi cho xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc. Từng bước đẩy mạnh xúc tiến thương mại và hội nhập mở rộng thị trường, đa dạng sản phẩm.

Ngoài việc phát triển chế biến phục vụ xuất khẩu còn cần đặc biệt chú ý tới phát triển công nghiệp chế biến thủy sản cho thị trường nội địa, tăng khả năng chế biến cho nhiều loại nguyên liệu. Đồng thời, các doanh nghiệp chế biến trong vùng luôn đổi mới công nghệ để đa dạng hoá mặt hàng, phát triển mặt hàng mới nhằm mở rộng thị trường, đáp ứng các đòi hỏi khắt khe và luôn đổi mới của thị trường.

- Cải tiến mẫu mã bao bì hàng hóa, gấp rút tiến hành xây dựng thương hiệu và nhãn mác cho các loại sản phẩm của doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp chế biến hợp tác chặt chẽ với người nuôi, trên cơ sở đó bảo đảm tiêu thụ ổn định. Chống lại mọi hành vi bơm chích tạp chất vào các sản phẩm thủy sản theo một chương trình hành động chung.

- Cần nhanh chóng thực hiện việc mã số hóa vùng nuôi, trên cơ sở đó các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản thực hiện việc ghi xuất xứ sản phẩm trên bao bì và thương hiệu hàng hoá của mình.

- Đẩy mạnh việc chế biến và xuất khẩu hàng thủy sản có thể tiêu thụ trực tiếp đến mạng lưới siêu thị của các nước nhập khẩu.

- Tăng cường công tác tiếp thị và tổ chức thị trường, đa dạng hóa sản phẩm từ nuôi trồng của vùng cung cấp cho thị trường nội địa cả nước, nhất là các sản phẩm phục vụ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

cho các siêu thị, các đô thị và trung tâm công nghiệp.

- Nâng cao năng lực của công nghiệp chế biến để đảm bảo chế biến hết nguyên liệu của vùng cung cấp nhằm làm gia tăng giá trị chung của ngành thủy sản trong vùng, trong nước và tạo ra sức cuốn hút cho phát triển NTTS và chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, trong khai thác thủy sản.

- Triển khai các dự án xây dựng các chợ thủy sản đầu mối ở ĐBSCL và nghiên cứu đầu tư xây dựng một kho lưu giữ nguyên liệu thủy sản lớn (khoảng 50.000 tấn); một kho lưu sản phẩm lớn của vùng. Kho trữ nguyên liệu nên đặt trong khu chợ bán đầu giá cá tôm, kho thành phẩm nên đặt ở cảng xuất trung tâm của vùng tại cảng Cần Thơ.

Giải pháp củng cố và chiếm lĩnh thị trường

(1) Phân khúc thị trường: Dựa vào thị hiếu thị trường hiện tại và xu hướng tiêu dùng của từng thị trường để chủ động liên kết sản xuất nguyên liệu phù hợp.

175

----- Page 187-----

đầu: (2) Phát huy những lợi thế so sánh để chiếm lĩnh thị trường trong giai đoạn

- Lợi thế so sánh của NTTS ĐBSCL do điều kiện tự nhiên thuận lợi dẫn đến giá thành sản xuất thấp, kết hợp tăng cường công tác tiếp thị chủ động để mở rộng thị trường.

(3) Củng cố và giữ vững thị trường, xây dựng thương hiệu quốc gia:

- Để giữ vững thị trường ngoài yếu tố giá, cần tiếp tục nâng cao chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, nghiên cứu cải tiến sản phẩm phù hợp với sự thay

đổi

thị hiệu theo thị trường.

(4) Chuyển lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh quốc gia: Chúng ta đã hội nhập kinh tế quốc tế, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đã được gỡ bỏ dần. Như vậy, sức mạnh của nền kinh tế hay ngành hàng được thể hiện ở lợi thế cạnh tranh. Để phát huy lợi thế cạnh tranh, cần có sự phối hợp liên ngành và vai trò của Nhà nước là tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy cạnh tranh.

- Đầu tư hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần;
- Cải tiến qui trình chế biến mang lại hiệu quả cao;
- Nâng cao năng suất lao động và tăng thu nhập người lao động;
- Nâng cao năng lực tự đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn;
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao;

6.2. GIẢI PHÁP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

6.2.1. Khoa học và công nghệ

Nhằm thực hiện tốt quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL, công tác nghiên cứu khoa học công nghệ cần được đẩy mạnh để kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất.

- Khẩn trương thực hiện đề án phát triển tổng thể những loài thủy sản có giá trị cao

(Giáp xác, nhuyễn thể, cá tra, cá rô phi, các loài cá biển như cá mú, cá hồng, cá

chình...) cho mục tiêu lâu dài theo hướng bền vững và đa dạng hoá sản phẩm:

gia hoá khép kín vòng đời, di truyền chọn giống theo hướng tăng trưởng nhanh,

kháng bệnh

- dụng
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, triển khai ứng thực hành tốt trong nuôi thủy sản (GAP) cũng như nuôi thủy sản có trách nhiệm (CoC) để tiến tới chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng các kháng sinh và hoá chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao giá trị và thương hiệu thủy sản vùng ĐBSCL nói riêng cũng như Việt Nam nói chung.
- tôm
- Gia hóa khép kín vòng đời tôm sú và tiến tới chọn giống để sản xuất giống chất lượng cao, sạch bệnh (đang triển khai)
 - Khép kín vòng đời và hoàn thiện công nghệ sản xuất giống các loài tôm bản địa, nhóm loài tôm sẽ phát triển trong tương lai.
- lê,
- Di truyền chọn giống cá tra theo hướng tăng tỉ lệ phi kéo dài tuổi thành thực.(đang triển khai)
 - Hoàn thiện và nâng cấp công nghệ sản giống tôm càng xanh toàn đực.(đang triển khai)

----- Page 188-----

cao

- Nghiên cứu công nghệ nuôi thủy sản hữu cơ nhằm nâng giá trị sản phẩm sạch.

đổi

- Nghiên cứu sớm thành công sản sản nhân tạo cá bông kẻo tương đương ưu

và chuồng được nuôi phổ biến hiện tại tại vùng nước lợ sẽ sản tăng diện tích nuôi sản lượng nuôi trong tương lai không xa.

- nông
- Nghiên cứu biện pháp xử lý nguồn chất thải rắn và chất thải lỏng trong các hộ, trang trại của vùng nuôi tôm, cá.
 - Nghiên cứu các phương pháp và chẩn đoán mới và phòng trị bệnh trong nuôi tôm (các chất kích thích miễn dịch, probiotics, vaccine, các dược phẩm có nguồn gốc thực vật nhằm thay thế các kháng sinh).
 - Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật nhằm hạn chế và phục hồi sự lão hoá của môi trường vùng nuôi tôm.
 - Nghiên cứu mối tương tác nhằm đề xuất việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước mặn và ngọt.
- gốc
- cơ sở
- Tiêu chuẩn môi trường nuôi tôm, cá mạng quan trắc và dữ liệu để từng bước cảnh báo, tiến đến dự báo tình hình chuyển biến môi trường cho các vùng nuôi tôm, cá trọng điểm.
 - Nghiên cứu dự báo mùa vụ xuất hiện bệnh, cơ sở khoa học cho việc công bố khả năng bùng nổ dịch bệnh, các giải pháp dập tắt, ngăn chặn và dự phòng.
- tới
- Nghiên cứu xây dựng hệ thống thú y thủy sản để tiến thống nhất quản lý ngành.
- thu
- Tăng cường các biện pháp công nghệ và quản lý điều kiện an toàn vệ sinh sau hoạch, áp dụng hệ thống HACCP cho các cơ sở chế biến nhằm đạt chuẩn quốc tế

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Các hướng nghiên cứu ưu tiên đã được đề cập ở phần trên cần được sự quan tâm của các cấp các ngành cùng với sự nỗ lực vượt bậc của các lực lượng nghiên cứu trong khu vực và cả nước hợp tác với hàng triệu nông dân cần cù và sáng tạo sẽ là lực lượng sản xuất chủ lực đưa thủy sản ĐBSCL phát triển bền vững và hiệu quả.

6.2.2. Môi trường

Đẩy nhanh công tác nghiên cứu cơ bản về sức tải môi trường vùng ĐBSCL làm căn cứ cho việc xây dựng chính sách phát triển thủy sản bền vững.

Quy hoạch thủy lợi đa mục tiêu cho vùng ĐBSCL, việc quy hoạch thủy lợi phải được đặc trong một tổng thể rộng hơn có liên hệ hài hòa giữa các ngành và các địa phương trong sử dụng nước sản xuất nông nghiệp - thủy sản,...

Cần có ngay các phương án quy hoạch tổng thể cho vùng, trong đó NTTS là một ngành kinh tế chủ lực. Quy hoạch phát triển NTTS bền vững trên cơ sở phân vùng sinh thái nước ngọt, nước mặn, nước lợ,...

Có kế hoạch tái tạo rừng phòng hộ đến một diện tích đủ rộng có tác dụng như một hệ thống lọc tự nhiên để xử lý ô nhiễm môi trường.

Tăng cường năng lực hệ thống giám sát môi trường phục vụ NTTS, phối hợp liên ngành, xuyên biên giới trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường.

----- Page 189-----

Tăng cường nghiên cứu khoa học công nghệ trong NTTS, đặc biệt chú trọng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học xử lý môi trường, áp dụng các qui trình

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nuôi thân thiện với môi trường.

- Nhanh chóng triển khai nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học về môi trường, công nghệ vi sinh xử lý nước thải,

- Xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường

- Xây dựng, triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy hoạch vùng, tiểu vùng, quy hoạch vùng nuôi an toàn, từ khâu chọn địa điểm đến hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi đồng bộ (thủy lợi, điện, giao thông,... như đã đề cập trong giải pháp về CSHT ở trên) và đồng thời thực hiện đồng bộ các giải pháp về vốn, quy hoạch, chính sách, phối hợp quản lý liên ngành.

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ nuôi thân thiện môi trường giảm thiểu ô nhiễm môi trường (như đã đề cập trong giải pháp về KHCN ở trên).

- Ứng dụng công nghệ vi sinh, biogas để xử lý chất thải hữu cơ tại các bến cảng cá

nhằm làm giảm tác động gián tiếp lên môi trường các khu nuôi. Tập trung đầu tư phát triển

vào công nghệ sinh học, coi đây là mũi nhọn nhằm đi tắt đón đầu tạo ra các công nghệ tiên

tiên. Thông qua ứng dụng công nghệ sinh học, giải quyết các vấn đề bức xúc hiện nay trong

NTTS và bảo quản thủy sản, đặc biệt trong giải quyết các vấn đề dịch bệnh, các tác động

giữa nuôi thủy sản với môi trường sinh thái, loại bỏ được các hóa chất, thuốc bị cấm trên thị

trường, từ đó xây dựng công nghệ tiên tiến cho nuôi hàng hóa một số đối tượng thủy sản

chủ lực hiện nay (như đã đề cập trong giải pháp về KHCN ở trên).

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

- Tăng cường năng lực cho hệ thống cơ quan quản lý chất lượng ngành hàng thủy sản (thức ăn, thuốc, giống,...) và quan trắc, kiểm soát môi trường NTTS.

- Phổ cập, truyền bá kiến thức về kỹ thuật và giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng, thực hiện đồng quản lý môi trường thủy sản.

- Phối hợp với các ngành hữu quan trong việc sử dụng hiệu quả nguồn nước và bảo vệ môi trường nước cho NTTS trên cơ sở pháp luật và tiêu chuẩn Nhà Nước.

6.3. GIẢI PHÁP VỀ VỐN

6.3.1. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư phát triển

Khái toán nhu cầu vốn đầu tư phát triển và hiệu quả kinh tế được tính theo giá hiện hành năm 2005, không tính đến tỷ lệ lạm phát qua các thời kỳ.

Bảng 6.1: Nhu cầu vốn cho hoạt động NTTS vùng ĐBSCL

(Đơn vị: tỷ đồng)

TT	Toàn GD Danh mục	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn
		2008-2010	2011-2015	2016-2020
	2008-2020			
1	Thủy lợi 8.354	989	5.244	2.121
2	Sản xuất giống 581	150	286	145
3	Cơ sở hạ tầng và các dịch vụ khác 9.486	2.121	5.244	2.121
4	Đầu tư xây dựng nội đồng 16.631	8.723	3.777	4.131

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt		
70	5	Nâng cao năng lực 155	10	75
		Tổng cộng 35.207	11.993	14.626
				8.588

178

----- Page 190-----

Khái toán đầu tư cho đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ NTTS của vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2008-2020 khoảng 35.027 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư các công trình thủy lợi khoảng 8.354 tỷ đồng chiếm 24%; vốn xây dựng các trại giống và trung tâm giống 581 tỷ đồng chiếm 2%; vốn đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nội đồng 16.631 tỷ đồng chiếm 47%; vốn xây dựng hạ tầng chính và các dịch vụ trọng điểm 9.486 tỷ đồng, chiếm 27% và vốn nâng cao năng lực trong quản lý và hoạt động khuyến ngư, phát triển khoa học công nghệ 155 tỷ đồng, chiếm 0,4%.

6.3.2. Phân bổ nguồn vốn

Trong giai đoạn 2008-2020 toàn vùng cần khoảng 35.207 tỷ đồng cho đầu tư cơ bản phục vụ NTTS của vùng.

- Đối với nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước (chủ yếu hỗ trợ một phần):

Chính phủ phân bổ một phần nguồn vốn đầu tư hạ tầng cơ sở phục vụ NTTS thông qua các tỉnh và thành phố nhằm giải quyết các giải pháp quy hoạch, điều chỉnh hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống kênh cấp thoát nước riêng biệt từ cấp 2, 3 trở xuống, nạo vét các kênh bị bồi lắng, quy hoạch vùng nuôi theo mô hình sinh thái, đầu tư hệ thống điện và giao thông bộ tới các vùng nuôi.

Vốn ngân sách Trung ương cần đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các trung tâm giống Quốc Gia, cơ sở hạ tầng cho các khu nuôi thâm canh tập trung, các khu công nghiệp sản xuất giống tập trung, hỗ trợ một phần cho xây dựng các trại cấp I của

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

các tỉnh trọng điểm, hỗ trợ kinh phí cho các địa phương xây dựng cơ sở vật chất cho công tác kiểm định và quan trắc vùng nuôi. Đầu tư xây dựng các chợ thủy sản đầu mối. Tăng đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học công nghệ nuôi, sản xuất giống, thức ăn và phòng chống dịch bệnh, đào tạo cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật cơ sở và cán bộ khuyến ngư.

Đầu tư và cải tạo hạ tầng cơ sở như điện, đường, kênh cấp và thoát nước, trạm bơm, các cống dẫn và thoát nước chính (chủ yếu đầu tư theo vùng).

Hỗ trợ trong việc phát triển khoa học và công nghệ giống, nâng cấp các trại sản xuất giống hiện có ở địa phương, di nhập và thuần hóa các giống mới, chuyển giao sản xuất giống cho các trại sản xuất, hỗ trợ các giống mới, giống có giá trị kinh tế.

Hỗ trợ trong xây dựng, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ của các mô hình nuôi mới, đào tạo và tập huấn cho các cán bộ quản lý, các hộ dân và tổ chức tham gia NTTS. Hỗ trợ trong xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm.

Bao gồm vốn ngân sách Nhà nước 11.358 tỷ đồng chiếm 32%, trong đó đầu tư hệ thống thủy lợi 3.881 tỷ đồng, đầu tư xây dựng trại và trung tâm giống 581 tỷ đồng, vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng trọng điểm và dịch vụ chính 5.156 tỷ đồng, xây dựng cơ bản vùng nội đồng 1.821 tỷ đồng và vốn cho nâng cao năng lực 62 tỷ đồng.

- Đối với nguồn vốn vay tín dụng:

Đầu tư một số hạng mục hạ tầng cơ sở vùng nuôi (nội đồng), cải tạo nâng cấp ao nuôi; đầu tư các chi phí sản xuất (giống, thức ăn, thuốc và hoá chất).

Xây dựng dự án hỗ trợ người nghèo tham gia hoạt động NTTS các vùng tập trung được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (theo quy định hiện hành).

Các tổ chức tín dụng ở cấp tỉnh và cấp huyện có biện pháp đáp ứng kịp thời nhu

cầu vay vốn của các tổ chức (trong nước), cá nhân, hộ gia đình vay vốn.

179

----- Page 191-----

Sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các dự án NTTS tập trung cho các địa phương có mức sống thấp.

Phối hợp quản lý giữa các Bộ, Ngành Trung ương và giữa Trung ương với địa phương nhằm khai thác, huy động và quản lý có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của Nhà nước (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương), của dân, của các doanh nghiệp... vào đầu tư phát triển đúng các mục tiêu đặt ra.

Vốn vay tín dụng khoảng 18.259 tỷ đồng, chiếm 52% tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản, gồm 4.473 tỷ đồng cho thủy lợi, 143 tỷ đồng cho sản xuất giống, hạ tầng và các dịch vụ khác khoảng 4.330 tỷ đồng, đầu tư xây dựng nội đồng 9.251 tỷ đồng và vốn dành cho nâng cao năng lực 63 tỷ đồng.

- Đối với nguồn vốn tự có, vốn của dân:

Bảng 6.2: Phân bổ nguồn vốn cho hoạt động NTTS vùng ĐBSCL

(Đơn vị: tỷ đồng)

TT Tỷ lệ (%)	Danh mục	Thủy lợi	Sản xuất giống	Cơ sở hạ tầng và DV khác	Đầu tư xây dựng nội đồng	Nâng cao năng lực	Tổng cộng
1 100	Giai đoạn 2008-2010	989	150	2.121	8.723	10	11.993
	Ngân sách Nhà nước	297	135	1.572	872	2	2.878

	3-Quy Hoach	NTTS	DBSCL.txt			
Tín dụng 53	692	15	549	5.059	3	6.319
Tự có 23	-	-	-	2.791	5	2.796
2 Giai đoạn 2011-2015 100	5.244	286	5.244	3.777	75	14.626
Ngân sách Nhà nước 31	1.896	214	1.896	453	40	4.499
Tín dụng 60	3.348	73	3.348	2.002	20	8.790
Tự có 9	-	-	-	1.322	15	1.337
3 Giai đoạn 2016-2020 100	2.121	145	2.121	4.131	70	8.588
Ngân sách Nhà nước 46	1.688	90	1.688	496	20	3.982
Tín dụng 37	433	55	433	2.189	40	3.150
Tự có 17	-	-	-	1.446	10	1.456
Toàn GD 2008-2020 100	8.354	581	9.486	16.631	155	35.207
Ngân sách Nhà nước 32	3.881	438	5.156	1.821	62	11.358
Tín dụng 52	4.473	143	4.330	9.251	63	18.259
Tự có 16	-	-	-	5.559	30	5.589

Chủ yếu đầu tư cho việc tu sửa và hoàn thiện ao nuôi. Đầu tư trang thiết bị phụ trợ cho hoạt động sản xuất, thuê mướn nhân công; mua giống, thức ăn, thuốc và hóa chất, nhiên liệu và các vật liệu mau hỏng. Chi phí cho các hoạt động sản xuất giống, thức ăn.

Vốn tự có chi khoảng 5.589 tỷ đồng, chiếm 16%, chủ yếu đầu tư xây dựng cơ bản vùng nội đồng (5.559 tỷ đồng). Chi có 30 tỷ đồng vốn cho đào tạo, nâng cao nhân lực.

6.3.3. Giải pháp huy động nguồn vốn

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Xây dựng chính sách huy động vốn phù hợp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển NTTS, tạo nguồn vốn lớn để thực hiện các dự án thủy lợi phục vụ các vùng NTTS tập trung, trước mắt là cho các vùng nuôi tôm, nuôi cá tra và rô phi.

180

----- Page 192-----

Xây dựng chính sách tín dụng cho NTTS phù hợp hơn, đủ đảm bảo cho người nuôi quy mô hàng hóa có đủ vốn sản xuất, đồng thời mạnh dạn đầu tư cho các hộ nghèo tham gia NTTS quy mô vừa và nhỏ vay vốn sản xuất để tạo cơ hội cho họ tham gia hưởng lợi từ NTTS hàng hóa.

Tăng nguồn vốn vay trung hạn và dài hạn phù hợp với chu trình NTTS, đặc biệt là cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Thời gian vay vốn ít nhất là 3 năm đối với phần lớn các đầu tư cho NTTS. Số lượng vốn vay cần phải đủ lớn cho nhu cầu đầu tư của người dân. Thủ tục vay vốn cần được đơn giản hơn, giảm bớt phiền hà cho người vay.

Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu NTTS hàng hóa tập trung, nhất là hệ thống thủy lợi, cống, trạm bơm, hệ thống kênh cấp, kênh tiêu cấp I để đảm bảo sản xuất ổn định và bền vững. Thực hiện các chương trình ưu đãi cho các chủ đầu tư nuôi trồng thủy sản ở các vùng sâu, vùng xa.

Ưu tiên đầu tư vốn cho phát triển các vùng và đối tượng nuôi, cho chế biến các sản phẩm thủy sản mới có giá trị kinh tế cao và được thị trường ưa chuộng.

6.4. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực NTTS, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Tăng cường các hình thức đào tạo ngắn hạn phù hợp với

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

trình độ, tập quán của lao động nghề cá, nhằm đáp ứng yêu cầu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cụ thể, cần mở rộng phạm vi đào tạo cán bộ có trình độ đại học trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ nuôi: Nuôi y, khuyến ngư và phát triển nông thôn. Trung bình 50 ha NTTS cần một cán bộ quản lý chuyên ngành thủy sản (trung cấp trở lên). Như vậy từ nay cho đến 2020 sẽ cần tổng số khoảng 20.000 cán bộ được đào tạo, tính theo năm thì số lượng cần đào tạo hàng năm khoảng 750 người. Nên tập trung đào tạo loại cán bộ này ở Đại Học Cần Thơ và Đại học An Giang (mỗi năm mỗi trường khoảng 350 cán bộ), số còn lại đào tạo ở các trường đại học thủy sản (nay là ĐH Nha Trang) và nông nghiệp khác.

Số lượng cán bộ có trình độ dưới đại học và đại học có thể tính theo tỷ lệ sau: đào tạo 1 đại học, 3 cao đẳng và 10 trung cấp (có nghĩa là đào tạo theo mô hình 1/3/10). Riêng đối với cán bộ trình độ trên đại học thì đào tạo theo mô hình sau: 01 thạc sĩ/50 kỹ sư; 1 tiến sĩ /100 kỹ sư. Như vậy trung bình hàng năm ĐBSCL cần phải đào tạo được khoảng 15- 18 thạc sĩ và 8-9 tiến sĩ chuyên ngành phục vụ phát triển NTTS.

Công nhân kỹ thuật và lực lượng sản xuất chính cần phải được đào tạo vừa cơ bản vừa thường xuyên do các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ NTTS thường diễn ra rất nhanh. Vì vậy nên đưa các trường nghiệp vụ phát triển NTTS về sát với các vùng nuôi hoặc tổ chức các lớp học tại chỗ tập trung ngắn hạn tại các địa phương có lĩnh vực NTTS phát triển mạnh. Các trường này có thể mở các lớp đào tạo mới hoặc nâng cao trình độ ngắn ngày kết hợp với khuyến ngư.

6.5. GIẢI PHÁP VỀ KHUYẾN NGƯ

Tiếp tục xây dựng các mô hình khuyến ngư, nhân rộng các mô hình tốt trong sản

xuất; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích các nhà khoa học trong và ngoài ngành chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, góp phần thúc đẩy sản xuất có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

181

----- Page 193-----

Thành lập các trạm khuyến ngư cấp huyện ở tất cả các huyện trong vùng, ở các xã nên có đội kỹ thuật thủy sản và cán bộ khuyến ngư, mỗi ấp nên có 1 mô hình trình diễn mẫu cho nhân dân làm theo.

Tăng cường đáng kể nhân viên khuyến ngư được huấn luyện có bài bản và thường xuyên được đổi mới kiến thức, các nhân viên này vừa có nhiệm vụ hướng dẫn vừa có nhiệm vụ theo dõi môi trường, chất lượng nước và tình hình sức khỏe tôm, cá ở địa bàn hoạt động

của mình (<100 ha). Chi phí cho nhân viên khuyến ngư (có thể chọn từ nông dân sản xuất

giỏi) do người nuôi đóng góp, có sự hỗ trợ một phần từ chính quyền địa phương.

Cần xây dựng Chương trình khuyến ngư ở các đài truyền thanh và truyền hình địa phương, lắp đặt hệ thống truyền thanh và tăng cường các biện pháp truyền thông như bản tin nhanh, loa phóng thanh công cộng, vô tuyến địa phương theo giờ hàng ngày truyền bá kiến thức thông tin về công nghệ và kỹ thuật NTTS.

Thành lập hoặc củng cố các chi hội nuôi thủy sản để nhanh chóng thu thập thông tin

từ cơ sở và phản hồi cũng như tham gia công tác khuyến ngư và tín dụng cho các hội viên.

Khuyến khích các khu vực nuôi tập trung thành lập các phòng thí nghiệm chuẩn đoán dịch bệnh và kiểm soát môi trường các ao nuôi, nước các kênh rạch, chẩn đoán dịch bệnh (tổ kỹ thuật của xã).

6.6. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

6.6.1. Giải pháp về chuyển đổi cơ cấu sản xuất

Để chuyển đổi cơ cấu sản xuất, không chỉ riêng ngành thủy sản có thể thực hiện được mà đòi hỏi phải có một hệ thống chính sách nhất quán và sự thực hiện đồng bộ của chính quyền tỉnh và các ban ngành. Cần thực hiện đồng bộ các việc sau:

Xây dựng và cải tạo đồng ruộng chuyển đổi theo đúng kỹ thuật, phù hợp với các mô hình và phương thức nuôi trồng. Lựa chọn mô hình sản xuất ở từng vùng phải phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và cung cấp nước. Nông dân mới vào nghề nuôi ở các vùng chuyển đổi nên nuôi quảng canh cải tiến kết hợp với trồng lúa để có thời gian làm quen với nghề, không nên chuyển ngay sang nuôi bán thâm canh khi chưa đủ kinh nghiệm và kiến thức kỹ thuật cần thiết.

Bố trí quỹ đất hợp lý cho việc xây dựng ao chứa và ao lắng trong các vùng nuôi tập trung. Tiến hành xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi hoặc khi thải ra kênh mương chung.

Ở những nơi có điều kiện, các vùng nuôi tập trung nên dành một khoảng diện tích nhất định để trồng rừng ngập mặn dọc bờ các kênh cấp và thoát nước cũng như một số vùng đệm để nước chảy qua được xử lý bằng sinh học.

Ở những vùng phèn hoạt động mạnh hoặc đất có quá nhiều mùn bã hữu cơ chưa phân huỷ hoàn toàn cũng như những vùng đất cát, đất phù sa yếu nên dùng vôi ni lông lót đáy ao và bờ ao, đồng thời phải rải trên lớp ni lông ở đáy ao 1 lớp đất 15-20 cm.

Mô hình canh tác thích hợp nhất ở những vùng chuyển đổi từ lúa 1 vụ hoặc 2 vụ bắp bên sang nuôi tôm lúa.

Ở những vùng đất cao nên dùng bơm để bơm nước vào ao nuôi, không nên đào sâu để lấy nước vào ao.

182

----- Page 194-----

Phải thường xuyên liên hệ với các tổ chức khuyến ngư để tìm hiểu kỹ thuật và giải đáp các vấn đề này sinh.

Hoàn thiện chính sách cấp và cho thuê đất và mặt nước lâu dài cho nuôi thủy sản từ 20 năm trở lên.

6.6.2. Tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý

Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nuôi... nhằm gắn kết giữa “4 nhà” với nhau.

Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác nhau vào quá trình phát triển NTTS. Các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư phát triển công nghiệp chế biến thủy sản ở các tỉnh ĐBSCL sẽ được khuyến khích theo luật doanh nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản cho nhân dân trong vùng. Đối với các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào chế biến, NTTS tại các khu công nghiệp trong tỉnh sẽ được hưởng các ưu đãi theo quy định của Nhà nước và các ưu đãi riêng có của vùng cũng như của từng địa phương tạo điều kiện thu hút đầu tư phục vụ cho sự phát triển của ngành thủy sản trong vùng.

Hiện nay ở một số tỉnh trong vùng người dân tự liên kết với nhau để sản xuất, người nông dân có đất thì góp đất, người có vốn thì góp vốn hoạt động sản xuất dưới hình thức “Tổ hợp tác”, thực tế mô hình này cho hiệu quả kinh tế rất cao so với các mô

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

hình khác thì chúng ta cũng nên khuyến khích họ, bởi đây là một yếu tố cực tốt để liên

kết sản xuất giữa các hộ với nhau. Các nhà kinh tế cũng đánh giá sau khi ra nhập WTO thì nhất thiết người dân phải liên kết với nhau thì mới nâng cao được khả năng cạnh tranh được trên thị trường quốc tế.

Hình thức quản lý đối với hoạt động sản xuất NTTS trong vùng sẽ được xác định dựa trên quy mô diện tích và mức độ phát triển của các vùng nuôi. Đối với những khu công nghiệp NTTS tập trung, hoặc những khu vực nuôi có diện tích trên 100 ha thì sẽ giao cho Sở NN&PTNT, Chi cục thủy sản các tỉnh quản lý, bởi vì khu vực nuôi này tập trung rất nhiều đối tượng khác nhau, ở các vùng, miền, tỉnh khác nhau đến để đầu tư NTTS, lại là khu vực nuôi thủy sản lớn nếu không được kiểm soát chặt thì nguy cơ ô nhiễm môi trường và dịch bệnh rất cao chính vì vậy phải giao cho cơ quan chủ quản để quản lý để hạn chế tối đa rủi ro cho người nuôi.

Đối với các khu vực nuôi không tập trung, diện tích nhỏ nên giao cho chính quyền địa phương quản lý sẽ hợp lý hơn, bởi vì họ là người bản xứ nên họ hiểu rõ nhân dân, phong tục tập quán của vùng đó.

Đối với mô hình Tổ hợp tác là mô hình cấp thấp của HTX hoạt động mang tính cộng đồng rất cao do đó để cho cộng đồng tự quản lý và có sự theo dõi của chính quyền địa phương sở tại nơi Tổ hợp tác NTTS hoạt động.

Đối với các dự án liên doanh, liên kết với nước ngoài giao cho UBND các tỉnh, thành đứng ra quản lý (bởi UBND các tỉnh là người trực tiếp ký quyết định và cho thành lập).

Đối với các trung tâm cảnh báo môi trường và dịch bệnh trong NTTS thì nên giao cho một cơ quan quản lý, có thể giao cho Sở tài nguyên và môi trường các tỉnh quản lý và giám sát thường xuyên sẽ có hiệu quả cao hơn, bởi vì họ là cơ quan bên ngoài quản lý trực tiếp về vấn đề trên thì các báo cáo cũng như các cảnh báo về môi trường, dịch

bệnh...

183

----- Page 195-----

Đối với cơ sở sản xuất giống, thức ăn, ngư y thủy sản thì nên giao cho
Chỉ cục

thủy sản các tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý.

Nghiêm túc thực hiện các Chi thị, Quyết định và các văn bản liên quan đến phát
triển nuôi tôm chân trắng như: Chi thị số 01/2004/CT-BTS, ngày
16/1/2004 của Bộ

trưởng Bộ Thủy sản (trước đây) về việc tăng cường quản lý tôm chân trắng ở Việt Nam,
trong đó nói rõ: “Không tiến hành sản xuất tôm chân trắng tại các trại sản xuất tôm
sú và

giống tôm khác; chỉ được phép nuôi tôm chân trắng tại các khu vực ao, đầm nuôi có sự
tách biệt nhằm đảm bảo không lây lan dịch bệnh cho các đối
tương nuôi khác...”;

Thông báo ý kiến kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng ngày 15/3/2005 về hội
thảo tôm chân trắng ở Việt Nam ngày 4 và 5 tháng 4 năm 2005 nêu rõ: “... phát triển
tôm chân trắng phải theo quy hoạch, phải có biện pháp đảm bảo an toàn sinh học”; Công

văn số 2446/.BTS-CL, ATVSTS, ngày 23 tháng 10 năm 2006 “Về việc tăng cường quản
lý tôm chân trắng ở Việt Nam”. Đi đôi với định hướng phát triển và chỉ đạo quản lý sản
xuất, Bộ Thủy sản (trước đây) đã ban hành Quyết định số 176/QĐ-BTS ngày 1/3/2006
“Về việc ban hành một số quy định tạm thời đối với tôm chân trắng” và Chi thị số 228/CT-BNN-NTTS về việc phát triển nuôi tôm chân trắng.

6.7. GIẢI PHÁP HẠ TẦNG CƠ SỞ PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

6.7.1. Giải pháp thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

Tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện hạ tầng cơ sở phục vụ NTTS đủ về số
lượng và đảm bảo chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa, đặc biệt hoàn thiện hệ thống

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

thủy lợi phục vụ NTTS, đồng thời phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái. Một số giải pháp chung về thủy lợi cho các hoạt động NTTS (dựa trên Quy hoạch thủy lợi vùng ĐBSCL đến năm 2010):

- Đầu tư và vận hành hiệu quả hệ thống kiểm soát nước mặn và nước ngọt cố định và tạm thời ở các vùng ven biển (chủ yếu vùng Bán đảo Cà Mau);

- Với đặc thù hệ thống kênh thủy lợi hồ nên việc bố trí hệ thống kênh cấp và tiêu riêng biệt là khó và tốn kém (từ hệ thống kênh cấp I trở lên). Do vậy, cần chủ động xây dựng hệ thống xử lý nước cấp và thoát ngay tại hộ nuôi;

- Đồng thời xây dựng các trục kênh cấp nước (ngọt, lợ) phục vụ yêu cầu nuôi trồng thủy sản riêng cho từng vùng, tiểu vùng. Tạo ra hệ thống bờ bao khép kín theo từng tiểu vùng, tiểu khu và ô, nhằm giải quyết trữ nước ngọt, tiêu và kiểm soát mặn;

- Xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ theo từng yêu cầu của các mô hình tôm sú - lúa, cá/tôm nước ngọt và chuyên thủy sản;

- Vận hành hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cấp nước (mặn, lợ) và tiêu nước theo nhu cầu của hoạt động NTTS.

Nhanh chóng xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ riêng cho NTTS ở vùng Xẻo Nhào- Chù Vàng, Vàm Răng-Ba Hòn tỉnh Kiên Giang; hệ thống thủy lợi cho NTTS vùng 6 xã Mỹ Xuyên Sóc Trăng, hệ thống thủy lợi cho nuôi tôm Long Điền-Đông Hải tỉnh Bạc Liêu, hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm Tắc Vân-Cái Keo, Bạc Liêu; dự án thủy lợi phục vụ NTTS vùng Tứ Giác Long Xuyên; dự án cấp nước ngọt từ sông Ba Bai cho NTTS ở Bình Đại, Ba Trĩ tỉnh Bến Tre; dự án hệ thống thủy lợi nhằm khai thác tổng hợp Cù Lao Vĩnh Tường An Giang.

Bên cạnh đó, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

184

----- Page 196-----

- Đẩy mạnh việc nạo vét, mở rộng kênh tiêu và kênh cấp: Do yêu cầu của việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất (từ đất nông nghiệp sang NTTS và thay đổi cơ cấu từ nuôi mức độ thấp sang mức độ cao hơn), đòi hỏi phải nạo vét và mở rộng các kênh rạch để cung cấp nước và giao thông cho các ao nuôi (Đặc biệt là kênh cấp 3 và nội đồng).

- Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước riêng biệt cho các vùng NTTS tập trung: một số vùng khó khăn trong đầu tư kênh cấp 3 và cấp 2, nên tận dụng hệ thống thủy lợi của nông nghiệp cho phát triển NTTS nhưng phải vận hành một cách linh hoạt (lịch tiêu và cấp nước, cũng như quá trình sản xuất của 2 ngành phải cụ thể và phối hợp tốt).

- Đối với vùng ven biển (đặc biệt vùng nuôi tôm lúa) có kênh cấp thoát nước chung nhưng cấp và thoát tách biệt theo thời gian và tạo dòng chảy cấp và thoát trên kênh chỉ có một chiều. Khi nước thủy triều lên, cống đầu kênh sẽ mở cho nước vào kênh, lúc này các ao nuôi sẽ lấy nước vào ao vì có nguồn nước sạch và nước có cao độ lớn. Đồng thời cống cuối kênh sẽ đóng không cho nước vào kênh. Dòng chảy trong kênh lúc này có chiều từ đầu kênh đến cuối kênh. Khi nước thủy triều rút, cống đầu kênh sẽ đóng lại, còn cống cuối kênh sẽ mở, nước sẽ từ trong kênh chảy ra, các ao nuôi sẽ đồng loạt thoát nước ra kênh vì mực nước trong kênh hạ. Dòng chảy trong kênh lúc này cũng có chiều từ đầu kênh tới cuối kênh.

- Cải tạo các cống ngăn mặn thành các cống tự động hai chiều hoặc xây dựng cống hai chiều mới lấy nước mặn vào mùa nuôi tôm và trữ nước ngọt vào mùa trồng lúa tạo dòng chảy trong kênh một chiều. Hiện tại các cống ngăn mặn có nhiệm vụ là cho tiêu thoát nước từ trong đồng ra, ngăn không cho nước mặn vào đồng. Do vậy

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

muốn lấy nước mặn vào để nuôi tôm là không thực hiện được. Nếu như cải tiến cống có thể mở được chiều ngược lại cho nước biển vào thì dùng một cống cho nước biển vào đồng theo một chiều chảy vào. Nước mặn sẽ cung cấp cho các ao nuôi và thải ra một kênh nhưng không quay được chiều ngược lại vì cống chỉ có một chiều lấy nước và có một cống khác chỉ cho thoát một chiều ra biển (cống hiện tại đang vận hành). Như vậy, quy trình nước sẽ đi một chiều trên tất cả các kênh. Khi vào mùa cấy lúa thì cống lại làm nhiệm vụ ngược lại.

- Giải pháp dùng hệ thống thủy lợi nối kết các ao nuôi và ruộng lúa, vườn cho các mô hình nuôi cá tra, tôm càng xanh tạo môi trường sinh thái, phát triển bền vững: xây dựng hệ thống kênh cấp cho hoạt động NTTS, đồng thời xây dựng hệ thống kênh thoát nước, sau đó sử dụng nguồn nước để tưới cho các hoạt động nông nghiệp, các ruộng lúa hoặc cây trồng khác sẽ lấy nguồn nước và bùn trên vừa để canh tác vừa làm nhiệm vụ xử lý chất thải cho nuôi trồng thủy sản.

6.7.2. Giải pháp về điện phục vụ nuôi trồng thủy sản

Khi đã có vùng nuôi tập trung đặc biệt là các vùng ven sông lớn và cồn thì ngành điện cần đầu tư điện ba pha phục vụ đủ cho nuôi trồng thủy sản. Khi có điện ba pha thì việc đầu tư trạm bơm điện và chi phí vận hành cũng thấp hơn; vận hành tiện lợi, chủ động hơn và môi trường tốt hơn so với trạm bơm dầu.

Về mặt giao thông, hầu hết các kênh thủy lợi hoặc giao thông thủy tự đào đều có đường bộ hai bên sông và theo đó là hệ thống lưới điện 6KV trở lên. Do vậy các khu ao nuôi ở vùng này hoàn toàn được hưởng lợi từ giao thông bộ và điện lưới quốc gia.

6.8.1. Giải pháp về giống thủy sản phục vụ nuôi trồng

Điều chỉnh sắp xếp lại hệ thống sản xuất giống của vùng, kết hợp với vùng sản xuất giống tập trung Nam Trung Bộ trên cơ sở tiện lợi cho người sản xuất và thuận lợi cho kiểm soát quản lý chất lượng. Khuyến khích các cơ sở sản xuất giống đầu tư thiết bị kiểm tra chất lượng giống và hệ thống xử lý môi trường.

Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, kiểm dịch con giống; phát triển hệ thống dịch vụ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch tôm nuôi và thay vì nhà nước trực tiếp kiểm tra từng cơ sở nhỏ lẻ, thì chi nên xây dựng các văn bản để kiểm soát hoạt động của các cơ sở kiểm dịch của Bộ, các Sở NN&PTNT, Sở Thủy sản nhằm hạn chế chi phí nhân lực và nâng cao hiệu quả quản lý.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định 103/2000/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản và Quyết định 112/2004/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình phát triển giống thủy sản; chi thị số 228/CT-BNN-NTTS ngày 25/1/2008 về phát triển nuôi tôm chân trắng; Chi thị số 01/2004/CT-BTS, ngày 16/1/2004 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (trước đây) về việc tăng cường quản lý tôm chân trắng ở Việt Nam; Công văn số 2446/2006/BTS-CL, ATVSTS ngày 23 tháng 10 năm 2006 “Về việc tăng cường quản lý tôm chân trắng ở Việt Nam”.

Các Sở, Ban ngành cần xây dựng cơ chế điều phối, hướng dẫn các doanh nghiệp và trại giống gắn kết hoạt động sản xuất giống ở các tỉnh Nam Trung bộ và các tỉnh ở ĐBSCL về phương diện liên doanh, liên kết sản xuất giống; tạo nên một chuỗi thị trường năng động giữa sản xuất giống-sản xuất và kinh doanh thức ăn, thuốc thú y-nuôi tôm-và chế biến xuất khẩu.

Đầu tư chiều sâu nghiên cứu công nghệ cải thiện chất lượng di truyền cá tra, kiểm soát chặt chẽ việc nuôi vỗ cá bố mẹ, qui trình công nghệ sản xuất giống ở tất cả các cơ sở, nhất là các cơ sở kinh doanh, ương dưỡng qui mô nhỏ để đảm bảo tính ổn định về di truyền của loài cá này. Đồng thời, nâng cao chất lượng di truyền của các loài cá khác đang sinh sản hiện nay; xây dựng chiến lược và hoạt động cụ thể bảo tồn các loài cá bản địa để lưu giữ nguồn gene quý.

Khuyến khích người dân mua giống có giấy chứng nhận chất lượng giống sạch, tập huấn nâng cao kỹ thuật chọn giống cho người dân để tác động trở lại hệ thống sản xuất và kinh doanh giống.

Riêng đối với cá tra, quy hoạch các trại sản xuất giống theo khu vực nhằm chủ động phục vụ cho các vùng nuôi trong tỉnh và các tỉnh lân cận, nhằm giảm chi phí vận chuyển và chủ động kiểm soát được nguồn giống tại chỗ. Một số nơi đã có trại giống Quốc gia hoặc trại giống Cấp I (sản xuất giống thủy sản nước ngọt) của tỉnh có thể kết hợp để sản xuất giống cá tra. Phân thành các khu vực sản xuất giống như sau: Khu vực 1 (An Giang - Đồng Tháp - Vĩnh Long), Khu vực 2 (Cần Thơ - Sóc Trăng - Hậu Giang), Khu vực 3 (Bến Tre - Tiền Giang - Trà Vinh). Công suất trung bình 1 trại sản xuất giống đạt 60 triệu cá bột ở năm 2010; 80 triệu cá bột ở năm 2015 và 100 triệu cá bột ở năm 2020.

Đối với tôm tôm sú dự kiến sẽ đáp ứng được 50-55% đến năm 2010 và 55-60% năm 2015 và 60-80% năm 2020. Như vậy, đến năm 2010, sẽ cần 19,79 tỷ con tôm sú được sản xuất tại chỗ và 1.865 trại sản xuất giống, năm 2007 toàn vùng có 1.264 trại sản

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

khoảng 601 trại với công suất tương đương. Đến năm 2015, tổng nhu cầu giống tôm sẽ là khoảng 40,21 tỷ con, với khả năng đáp ứng con giống tại chỗ là 55-60%, cần 23,15 tỷ con, tương ứng với 2.169 trại, thì cần xây dựng mới 304 trại có công suất trung bình trên 9-10 triệu con/năm. Định hướng đến năm 2020, toàn vùng cần 40,94 tỷ con và trong đó chỉ đáp ứng được 60-80% tổng nhu cầu, như vậy cần xây mới 818 trại giống.

Việc sản xuất con giống tôm chân trắng ở ĐBSCL phải tuân thủ theo Quyết định số 02/2004/QĐ-BTS, ngày 14/1/2004 của Bộ Thủy sản (trước đây), với công suất 500 triệu tôm PL15/năm trở lên. Nhưng trên thực tế ở ĐBSCL khó có thể sản xuất con giống tôm chân trắng riêng biệt với tôm sú. Do đó, trước hết từ nay đến năm 2010 sẽ không sản xuất con giống tại địa phương, nên tổ chức sản xuất con giống sạch bệnh ở các tỉnh miền Nam Trung bộ; sau năm 2010 sẽ tổ chức sản xuất con giống tại chỗ nhằm đáp ứng khoảng 10-20% tổng nhu cầu, đến năm 2015 cần đáp ứng được 20-30% và năm 2020 là 30-40%. Mỗi trại sản xuất giống tôm chân trắng phải đáp ứng được công suất trên 500 triệu con/trại và chi tập trung ở Kiên Giang, đồng thời phải cách ly hoàn toàn với các đối tượng khác. Do đó, đến năm 2010 cần xây mới 2 trại, đến năm 2015 là 7 trại và năm 2020 cần 14 trại. Bên cạnh đó, cần tổ chức tốt với các tỉnh Nam Trung bộ để xây dựng và sản xuất tôm chân trắng sạch bệnh.

Song song việc bảo vệ và khai thác nguồn giống nghêu tự nhiên nhà nước cần

đầu tư công nghệ sản xuất giống nhân tạo nhằm chủ động nguồn giống và đồng thời khai thác diện tích tiềm năng còn rất nhiều đưa vào nuôi các đối tượng nói trên. Từ nay đến năm 2020 cần đầu tư xây dựng mới và nâng cấp một số trại sản xuất nghêu giống đạt tiêu chuẩn chất lượng. Đồng thời xây dựng vùng sản xuất giống nghêu tập trung, quy mô công nghiệp. Nâng cấp trại sản xuất giống nghêu ở Tân Thành - Tiền Giang, công suất 2 tỷ con/năm; xây dựng trại sản xuất giống nghêu ở HTX Rạng Đông, xã Thời Thuận, huyện Bình Đại tỉnh Bến Tre. (Hợp tác trường đại học Trung Sơn Trung Quốc

chuyển giao công nghệ sản xuất nghêu nhân tạo), công suất 2 tỷ con/năm; Sau khi xây dựng sản xuất thành công tại Bình Đại tiếp tục xây dựng 1 trại giống trên địa bàn huyện Thạnh Phú phục vụ vùng nuôi ven biển huyện Thạnh Phú và các vùng nuôi lân cận, công suất 1,5 - 2 tỷ con/năm; xây dựng trại sản xuất nghêu công suất trại 2 tỷ con/năm tại huyện Duyên Hải hoặc huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh; Trại sản xuất và ương giống nhuyễn thể ở huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng, công suất 1,5-2 tỷ con/năm đối với nghêu và 0,5 - 1 tỷ con/năm đối với sò huyết.

Cần xây mới một số trại sản xuất giống nhân tạo sò huyết ở một số địa phương có đủ điều kiện về điều kiện tự nhiên, môi trường và tiềm lực. Từ nay đến năm 2020 cần xây mới 4 trại với công suất từ 0,5-1 tỷ con giống/năm và nâng cấp một số trại đạt tiêu chuẩn về chất lượng con giống. Xây dựng trại giống sò huyết với công suất 1 tỷ con/năm ở xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông tỉnh Tiền Giang; xây dựng 1 trại ở Bình Đại tỉnh Bến Tre, công suất mỗi trại 1-2 tỷ con/năm; huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh, công suất 0,5-1 tỷ con/năm; 1 trại tại thị xã Bạc Liêu, trại sản xuất giống kết hợp nghêu, sò công suất 2-3 tỷ con/năm và Nâng cấp trại giống thủy sản Ba Hòn, Kiên Lương, công suất 0,5 -1 tỷ con/năm.

Tổng nhu cầu giống cá rô phi đến năm 2020 khoảng 1,06 tỷ con giống, do đó cần xây mới với tổng 53 trại giống có công suất bình quân 20-30 triệu con/trại/năm, trong đó năm 2010 cần xây mới 15 trại, năm 2015 là 13 trại và năm 2020 là 20 trại. Trong tổng

----- Page 199-----

nhu cầu giống đến năm 2020 cần 0,64 tỷ con giống cá rô phi dòng thuần và 0,42 tỷ con cá rô phi đơn tính.

6.8.2. Giải pháp về thức ăn

Trong bối cảnh hội nhập, tự do hóa thương mại, kinh tế thị trường và cạnh tranh khốc liệt hiện nay việc thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, mở rộng liên doanh liên kết là cần thiết, trên cơ sở đó tranh thủ các kinh nghiệm về kỹ thuật và quản lý để chủ động xây dựng cơ sở sản xuất thức ăn NTTS gắn với vùng nguyên liệu bột tôm, bột cá nhằm hoàn thiện hệ thống liên hoàn nhằm tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và tối đa hóa lợi nhuận trong chuỗi giá trị cho toàn vùng.

Thực hiện tốt Quyết định 80/2004/CP về hợp tác “4 nhà” trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Từng bước hiện đại hóa nghề sản xuất thức ăn cho nuôi trồng, xây dựng và hoàn thiện công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp hệ số thấp cho tất cả những đối tượng nuôi xuất khẩu chủ lực trên cơ sở sử dụng nguyên liệu sẵn có của địa phương. Xúc tiến các hoạt động thanh kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn, doanh nghiệp nhỏ (Đại lý cấp II, III) trên các phương diện nhãn mác, kho bảo quản, kho lưu chứa. Từng bước sắp xếp tổ chức lại hệ thống dịch vụ kiểm soát các cơ sở kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Nghị định 59/2005/CP và Thông tư 02/2005/TT-BTS trong việc quản lý các cơ sở kinh doanh thức ăn.

Kết hợp với các Viện, Trường, Công ty nghiên cứu và sản xuất các loại thức ăn viên nổi cho các đối tượng như cá tra, cá quả, cá rô phi, tôm càng xanh và cá rô đồng với giá thành phù hợp với sức mua của dân; đồng thời đẩy mạnh xây dựng nhà máy thức ăn công nghiệp cho nuôi giáp xác.

Nâng cấp và xây dựng mới nhà máy chế biến thức ăn công nghiệp với công suất bình quân 13.000-15.000 tấn/năm/nhà máy. Đến năm 2010 cần đáp ứng được 38% tổng nhu cầu, trong đó thức ăn cao đạm (cho tôm sú, tôm chân trắng và tôm càng xanh) đạt

30%, thức ăn viên nổi cho cá đạt 35%. Đến năm 2015 đạt tỷ lệ nhu cầu tương ứng 40% đối với tôm và cá. Năm 2020 khoảng 60% đối với tôm và 50% đối với cá. Trong khi đó, năm 2007 có 44 nhà máy thức ăn, do vậy cần xây dựng mới 33 nhà máy thức ăn công nghiệp, năm 2015 là 46 nhà máy và năm 2020 là 79 nhà máy. Đưa tổng số nhà máy chế biến thức ăn cho NTTS của vùng đến năm 2020 là 202 nhà máy, với tổng công suất 2,7 triệu tấn/năm.

6.8.3. Hóa chất, thuốc thú y NTTS

Cần tăng cường tuyên truyền tập huấn miễn phí về kinh nghiệm và kỹ thuật sử dụng thuốc hóa chất trong NTTS đến tất cả 100% các hộ sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc hóa chất trong NTTS. Tăng cường kiểm tra kiểm soát các cơ sở kinh doanh thuốc hóa chất và việc sử dụng thuốc, hóa chất tại các vùng NTTS; xử phạt nghiêm các tổ chức cá nhân vi phạm các qui định về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc hóa chất trong NTTS.

Tăng cường kiểm soát mạnh mẽ việc nhập khẩu thuốc hóa chất, có cơ chế kiểm soát về giá để người dân không bị lợc lượng “môi giới” đẩy giá đầu vào lên cao trong đó có thuốc, hóa chất. Từng bước nghiên cứu và hoàn thiện qui trình công nghệ sản xuất các loại thuốc hóa chất dễ sử dụng, thân thiện với môi trường, hiệu quả và an toàn trong NTTS.

6.9. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi quy hoạch phát triển NTTS vùng được phê duyệt, cần khẩn trương tiến hành phổ biến rộng rãi cho các cấp chính quyền các tỉnh, thành phố trong vùng; chỉ đạo rà soát quy hoạch của địa phương phù hợp với quy hoạch vùng; đồng thời tiến hành ngay việc bố trí vốn để quy hoạch cho từng tỉnh, thành phố, từng lĩnh vực sản xuất kinh

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

doanh thu; sản cho những tỉnh, thành phố chưa có quy hoạch đến năm 2015; khẩn trương xây dựng các dự án khả thi để trình các cấp chính quyền phê duyệt.

Các hoạt động quy hoạch trung hạn của các tỉnh, thành phố nên tập trung vào việc hỗ trợ quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất, xây dựng các vùng nuôi thủy sản hàng hóa tập trung.

Phân công trách nhiệm của các ban ngành đối với việc triển khai thực hiện quy hoạch:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL để phối hợp, chỉ đạo các địa phương nhanh chóng tiến hành rà soát quy hoạch của mỗi tỉnh, thành và xây dựng các dự án kêu gọi đầu tư đồng thời nắm bắt thông tin, kịp thời điều chỉnh quy hoạch theo từng thời kỳ thực hiện.

2. UBND tỉnh, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt, đồng thời chỉ đạo định kỳ đánh giá việc thực hiện quy hoạch để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình biến đổi của thị trường và kinh tế-chính trị-xã hội trong nước và thế giới.

3. Sở Thủy sản/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan chỉ đạo các địa phương, các doanh nghiệp trong tỉnh, thành phố lập quy hoạch chi tiết, kế hoạch và các dự án phát triển NTTS và đưa ra các biện pháp đảm bảo phát triển bền vững, an toàn. Đồng thời, các cơ quan khuyến ngư, khuyến nông các tỉnh cũng cần phối hợp với các trường Đại học, cao đẳng và đào tạo nghề trong vùng để phối hợp thực hiện các giải pháp liên quan đến đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

cho phát triển NTTS.

4. UBND các cấp huyện và xã huy động và bố trí các nguồn lực phối hợp với các cơ quan chuyên ngành tổ chức xây dựng các quy hoạch chi tiết và các dự án cụ thể để phát triển thủy sản ở địa phương trên tinh thần tuân thủ quy hoạch chung.

5. Các Sở, Ban ngành liên quan tùy theo chức năng và nhiệm vụ của mình phối hợp với UBND tỉnh và Sở thủy sản/Sở NN&PTNT trong triển khai thực hiện quy hoạch phát triển thủy sản chung.

189

----- Page 201-----

PHẦN VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. KẾT LUẬN

(1) Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng có nhiều lợi thế và tiềm năng cho phát triển NTTS lớn của cả nước và khu vực. Nhờ sự phát triển sôi động của thị trường thủy sản thế giới và trong nước, NTTS ở ĐBSCL đã và đang phát triển mạnh mẽ, đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế trong vùng và Quốc gia.

(2) Trong nhiều năm qua, Nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL đóng góp rất lớn vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của toàn Quốc. Đến năm 2007, kim ngạch xuất khẩu từ NTTS của vùng đã tăng 3,2 lần so với năm 1999 (thời kỳ trước chuyển đổi) và đưa giá trị xuất khẩu thủy sản của vùng lên tới 1,65 tỷ USD, chiếm 62% kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước.

(3) Thực tiễn chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL nhiều năm qua đã thu được những thành tựu đáng kể: an ninh lương thực vẫn được giữ vững,

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

đời sống của nhân dân nhiều vùng nuôi trồng thủy sản được cải thiện rõ rệt, cơ sở hạ tầng dần được cải thiện. Tuy nhiên, phát triển NTTS ở ĐBSCL diễn ra quá nóng, cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí, trình độ canh tác chưa đủ đảm bảo cho phát triển NTTS một cách bền vững.

(4) Thực hiện thành công quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 sẽ có những bước tiến mới, đưa diện tích đất được sử dụng cho nuôi trồng thủy sản tăng khoảng 1,48%/năm, sản lượng nuôi tăng 6,18%/năm và giá trị xuất khẩu từ các sản phẩm nuôi tăng khoảng 7,48%/năm.

(5) Đến năm 2015 tổng diện tích đưa vào NTTS toàn vùng là 830 nghìn ha (nuôi nước ngọt 230 nghìn ha, nuôi mặn lợ 600 nghìn ha), sản lượng 2,97 triệu tấn (riêng tôm mặn lợ 571,8 nghìn tấn, cá tra 1.650 nghìn tấn, rô phi 165 nghìn tấn), đạt kim ngạch xuất khẩu 4,47 tỷ USD, giá trị sản xuất 94 nghìn tỷ đồng, giải quyết được lao động 2,1 triệu lao động trực tiếp và nhu cầu vốn xây dựng cơ bản 26,6 nghìn tỷ đồng (vốn xây dựng cơ bản từ năm 2008-2015).

(6) Định hướng đến năm 2020 đạt tỷ lệ tương ứng về diện tích NTTS 890 nghìn ha, sản lượng 3,60 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu 4,70 tỷ USD, giá trị sản xuất 122 nghìn tỷ đồng, số lao động trực tiếp tham gia NTTS 2,2 triệu người.

(7) Để đạt được các mục tiêu của quy hoạch này, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp; đồng thời đầu tư hợp lý, đầy đủ theo thứ tự ưu tiên từ phía Nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức phi Chính phủ và đặc biệt là của người dân.

7.2. KIẾN NGHỊ

7.2.1. Với Bộ, Ban, Ngành và các tổ chức liên quan

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

(1) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL do Cục Nuôi trồng thủy sản làm đầu mối, để phối hợp, chỉ đạo các địa phương xây dựng quy hoạch chi tiết cho từng tỉnh/thành và xây dựng các dự án kêu gọi đầu tư, đồng thời nắm bắt thông tin, kịp thời điều chỉnh quy hoạch theo từng thời kỳ thực hiện.

190

----- Page 202-----

(2) Bộ kết hợp với các Ban, Ngành, Các tổ chức trong và ngoài nước tiến hành xây dựng thương hiệu Quốc tế cho tôm sú và cá tra nuôi; đồng thời xây dựng chương trình đánh dấu mã số vùng nuôi cho các đối tượng chủ lực.

(3) Xây dựng quy hoạch chi tiết hệ thống chế biến, thương mại thủy sản và quy hoạch hệ thống sản xuất giống thủy sản vùng ĐBSCL.

(4) Bộ cần chỉ đạo các Viện Nghiên cứu tạo giống bố mẹ đủ về số lượng và chất lượng đối với các đối tượng chủ lực, các đối tượng tiềm năng nhằm chủ và đáp ứng được nhu cầu phát triển NTTS của vùng.

(5) Bộ cần chỉ đạo sát sao các Viện nghiên cứu, Trường Cao đẳng, Trường Trung cấp, Trường Trung học dạy nghề; đồng thời kết hợp với một số Trường Đại học (có chương trình đào tạo NTTS) để đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn đối với trong quản lý và sản xuất.

7.2.2.Với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long

(1) Sở Thủy sản/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, Ban, Ngành liên quan để xây dựng quy hoạch chi tiết NTTS của từng địa phương; đồng thời nghiêm túc thực hiện theo đúng quan điểm, mục tiêu quy hoạch đã được phê duyệt.

(2) Các địa phương cần có các chính sách cụ thể, hợp lý và phù hợp với từng điều kiện của địa phương nhằm đẩy mạnh phát triển NTTS một cách hiệu quả và hợp lý hơn.

(3) Đối với các địa phương, trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề gì vướng, hoặc phát sinh mới, sự thay đổi về của môi trường hay thị trường cần phải thay đổi các chỉ tiêu, cũng như định hướng đối tượng nuôi, vùng sản xuất cần tổng hợp, phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

191

----- Page 203-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Thủy sản, 2005. Báo cáo Kết quả Nuôi trồng thủy sản năm 2004, và biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển Nuôi trồng thủy sản năm 2005. Tài liệu lưu trữ, Bộ Thủy sản, Hà Nội.
2. Bộ Thủy sản, 2006. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2005 phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2006 của Ngành thủy sản. Tài liệu lưu trữ, Bộ Thủy sản, Hà Nội.
3. Bộ Thủy sản, 2006. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2000-2005 và biện pháp thực hiện đến năm 2010. Tài liệu lưu trữ, Bộ Thủy sản, Hà Nội.
4. Đỗ Văn Khương, Nguyễn Chu Hồi, 2005. Bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

sản: những thành tựu, thách thức, định hướng và các giải pháp. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, 21 - 41tr.

5. Đoàn Văn Tiến, 2001. Quan trắc và cảnh báo môi trường các tỉnh ven biển và nội đồng ở đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo khoa học. Viện Nghiên cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II.
6. Đoàn Văn Tiến, 2003. Cơ sở khoa học hình thành hệ thống quan trắc môi trường để cảnh báo môi trường và dịch bệnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo khoa học. Viện Nghiên cứu NTTS II.
7. Dương Nhật Long và Lê Sơn Trang (2004), Nuôi cá tra thương phẩm trong ao đất ở ĐBSCL, Bộ môn Kỹ thuật nuôi Thủy sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ
8. Lê Xuân Sinh (2005), Đánh giá tác động về mặt xã hội của các hoạt động nuôi trồng thủy sản mặn lợ ven biển Việt Nam, Khu Vực ĐBSCL, Bộ Thủy sản (SUMA), Đại học Cần Thơ
9. Lưu Đức Hải, Nguyễn Chu Hồi, 2005. Sự tích lũy kim loại nặng trong trầm tích vùng cửa sông ven biển: các dấu hiệu và hiệu quả môi trường. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, 205 - 212tr.
10. Ngọc Thủy (2006), Tôm càng xanh một hướng đi đúng ở Cần Thơ, “Thương mại thủy sản, số 77+78, tháng 5-6 năm 2006.
11. Nguyễn Ân Niên, 2002. Thủy lợi phục vụ cho công cuộc phát triển NTTS trên vùng chuyển đổi ở các tỉnh phía Nam-Các cách tiếp cận phát triển bền vững. NXB Nông Nghiệp. Tuyển tập nghề cá sông Cửu Long, 58-65tr.
12. Nguyễn Chí Thành, 2003. Đất ngập nước ở ĐBSCL và vấn đề NTTS. Báo cáo khoa

học. Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II.

13. Nguyễn Hữu Cừ, Trần Đức Thạnh, 2005. Ảnh hưởng của xói lở bờ biển và sa bồi
luồng lạch tới NTTS. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường
và nguồn lợi thủy sản, 74 - 778tr.
14. Nguyễn Thanh Phương và Ts Trần Ngọc Hải (2005), Tổng quan hiện trạng và xu
hướng phát triển tôm càng xanh thế giới và Việt Nam, Khoa Thủy Sản - Đại học
Cần Thơ

192

----- Page 204-----

15. Nguyễn Văn Trọng, 01/2005. Quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh thủy
sản khu vực Nam bộ năm 2004. Báo cáo khoa học. Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng
Thủy Sản II.
16. Nguyễn Văn Trọng, 12/2003. Quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh thủy
sản khu vực nam sông Hậu năm 2003. Báo cáo khoa học. Viện Nghiên Cứu Nuôi
Trồng Thủy Sản II.
17. Nguyễn Xuân Lý, Nguyễn Chu Hồi, Đặng Khánh và ctv, 2005. Tổng quan về chiến
lược bảo vệ ngành TS đến năm 2020. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về
bảo vệ môi trường và nguồn lợi TS, 41 - 53tr.
18. Tổng Cục thống kê và Cục thống kê 13 tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long
các năm 2005 và 2006. Niên giám thống kê toàn quốc và Niên giám thống kê 13
tỉnh.
19. Phạm Thị Thu Hồng (2006) Đẩy mạnh sự gắn kết khoa học và công nghệ với sản
xuất thủy sản ở nước ta. Chi cục Thủy sản Vĩnh Long.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

20. Phạm Văn Đức, Nguyễn Lê Hạnh, Nguyễn Thế Phong, 2002. Khí hậu khu vực Nam Bộ và quy luật xuất hiện lũ ở ĐBSCL liên quan đến phát triển NTTS. NXB Nông Nghiệp. Tuyển tập nghề cá sông Cửu Long, 82-95tr.
21. Phạm Văn Miên, 12/2003. Nghiên cứu đề xuất các chỉ tiêu sinh học để giám sát hệ sinh thái thủy sinh thuộc lưu vực sông Mê Kông của Việt Nam. Báo cáo khoa học. Ủy Ban sông Mê Kông Việt Nam.
22. Phan Nguyên Hồng, 2005. Bảo vệ rừng ngập mặn vì sự nghiệp phát triển nghề cá bền vững. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, 240 - 254tr.
23. Trần Thanh Xuân, 1998. Điều tra nghiên cứu sử dụng hợp lý hệ sinh thái vùng cửa sông ven biển thuộc hệ thống sông Cửu long để bảo vệ nguồn lợi và phát triển nuôi trồng thủy sản. Báo cáo khoa học. Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II.
24. Ủy hội sông Mê Kông, 2003. Báo cáo hiện trạng lưu vực sông Mê Kông - 2003. Ủy Ban sông Mê Kông Việt Nam.
25. Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, 2003. Điều chỉnh cơ cấu sản xuất và quy hoạch sử dụng đất phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo khoa học.
26. Vũ Ngọc Út (2006), Hiện trạng nuôi cua ở ĐBSCL, trường ĐH Cần Thơ.
27. Vũ Trung Tạng, 2005. Đa dạng sinh học của khu hệ cá và nghề cá cửa sông, những giải pháp quản lý cho phát triển bền vững. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, 268 - 278tr.

PHỤ LỤC THAM

KHÀO

Phụ lục 1: Danh mục đầu tư phát triển giống thủy sản vùng ĐBSCL thời kỳ 2008-2020
(ĐVT: tỷ đồng)

Năm 2016-	Vốn đầu tư			Năm		Quy mô, Năm		
	Trong đó			Địa điểm		công		
Thời gian	CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN			2008-2010		2011-2015		
2020	Thực hiện NS	Tổng số	NSNN	Khác	NS	Khác	NS	suất khác
Tổng cộng vốn	89,68	580,73	438,23	142,5	135	15	213,55	72,5
1. Long An	-	3,36	2,86	0,5	-	-	2,86	0,5
Trại giống thủy sản cấp I Bình Cách xã					Long An			24 ha
201 1-2014	-	3,36	2,86	0,5			2,86	0,5
Hiệp Thành- Châu Thành								
2. Đồng Tháp	-	14,32	14,32	-	-	-	14,32	-
2011-2015	-	14,32	14,32	-	-	-	14,32	-
Trung tâm giống thủy sản tỉnh Đồng					Tân Xuân, Châu Thành			21 ha
2011-2015	-	14,32	14,32	-			14,32	-
Tháp								
3. An Giang	-	140	140	-	100	-	40	-
Dự án hạ tầng cung cấp giống thủy sản					Toàn tỉnh			200 ha
2008-2010	-	100	100	-	100	-		
của tỉnh								

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Dự án nâng cấp trung tâm giống thủy

2011-2015	40	40		Long Xuyên, Phú Tân	40	30 ha	-
sản của tỉnh							
4. Tiền Giang	17	17	-	10	-	7	-
-	-						
Nâng cấp trại giống nước ngọt Cổ Lịch							
thành trung tâm giống cấp I				Huyện Cái Bè			
2008-2010	10	10		10	-		
Nâng cấp xây dựng trại giống nước mặn							
2011-2015	7	7		Huyện Gò Công Đông	7		-
Tọa khu vực Gò Công							
5. Vĩnh Long	11,32	11,32	-	-	-	11,32	-
-	-						
Trại giống thủy sản Cồn Giông xã Tân							
2011-2015	11,32	11,32		TX. Vĩnh Long	11,32	12 ha	-
Hòa							
6. Bến Tre	45	40	5	-	-	20	-
20	5						
Xây dựng khu sản xuất giống thủy sản							
2015-2020	25	20	5	Huyện Bình Đại			
20	5						
tập trung Thừa Đức							
Xây dựng khu sản xuất giống thủy sản							
2011-2015	20	20		Huyện Thạnh Phú	20		-
tập trung							
7. Kiên Giang	45	45	-	-	-	30	-
15	-						
Trại giống thủy sản Phú Quốc							
2008-2020	30	30		Phú Quốc	20		
10							

Trại giống nước ngọt		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt		An Minh			
2008-2020	15	15				10	
5							
8. Cần Thơ	126	31	95	5	15	10	32
16	48						
Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giống				Xã Tân Lộc, huyện Thốt			
				Nốt			
2011-2012	20	5	15	5	15	12 ha	
thủy sản huyện Thốt Nốt							
Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giống				Thới Hưng, Thới Thạnh			
2011-2012	32	8	24			5-10 ha 8 24	

194

----- Page 206 -----

Vốn đầu tư		Năm		Quy mô, Năm		
2016-						
Thời gian						
CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN		Địa điểm		công		
Trong đó		2008-2010		2011-2015		
2020						
thực hiện khác	Tổng số	NSNN	khác	NS	khác	NS
thủy sản huyện Cờ Đỏ			huyện Cờ Đỏ			
Dự án đầu tư khu sản xuất giống và						
2011-2012	10	2	8	Thới An, Ô Môn	3,5 ha 2 8	
thực nghiệm thủy sản huyện Ô Môn						
Dự án đầu tư xây dựng TT giống thủy				Thạnh Quới, Vĩnh		
2016-2020	32	8	24		5-10 ha	
8	24					
sản huyện Vĩnh Thạnh				Thạnh		
Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giống						
				Tân Thới, Phong Điền		
				5-10 ha		

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt							
2015-2018	32	8	24						
8	24								
thùy sản huyện Phong Điền									
9. Hậu Giang	45	45	-	-	-	30	-	15	
-									
Trung tâm giống thùy sản				Vỵ Thùy		30 ha			
2011-2012	30	30				30	-		
Hệ thống giống thùy sản địa phương				Vị Thạnh, Châu Thành,		30 cơ sở			
2011-2012	15	15							
15	-								
Long Mỹ									
10. Trà Vinh	3,82	3,82	-	-	-	3,82	-	-	
-									
Trung tâm giống thùy sản TX. Trà Vinh				TX. Trà Vinh		12 ha			
2011-2012	1,26	1,26				1,26	-		
Cải tạo nâng cấp trại giống tôm Hiệp									
				Câu Ngang		6 ha			
2011-2012	2,56	2,56				2,56	-		
Mý, Câu Ngang									
11. Sóc Trăng	2,76	2,76	-	-	-	2,76	-	-	
-									
Dự án trại giống thùy sản H. Thạnh Trị				Thạnh Trị		8 ha			
2011-2013	2,76	2,76				2,76	-		
12. Bạc Liêu	34,06	32,06	2	-	-	9,08	-	22,98	
2									
Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống tập									
				Vĩnh Lợi		14 ha			
2011-2015	9,08	9,08				9,08	-		
trung Vĩnh Hậu									
Trại giống thùy sản cấp I Bạc Liêu				Huyện Hòa Bình		9 ha			
2015-2020	24,98	22,98	2						
22,98	2								
13. Cà Mau	93,1	53,1	40	20	-	32,4	40	0,7	
-									
Nâng cấp các trại nghiên cứu, thực				T. Cà Mau, Thới Bình,					
nghiệm sinh sản nhân tạo giống thùy				U Minh, Trần Văn Thời,		05 trại			
2011-2015	10	10				10	-		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
Ngọc Hiến

sản

Dự án Bảo tồn và Phát triển bãi Nghêu

2011-2020	0	0,1	Ngọc Hiến	500 ha
0,1	-			

giống Khai Long

Dự án bảo tồn và phát triển bãi sò huyết	Phú Tân	300 ha
2011-2020	0,6	0,6
0,6	-	

Dự án đầu tư xây dựng công trình khu

sản xuất giống thủy sản tập trung Tân	Ngọc Hiến	60 ha
2011-2015	60	20
		40
		20
		40

An- Ngọc Hiến

Dự án đầu tư xây dựng kiểm nghiệm

phòng kiểm nghiệm động vật thủy sản	Tp Cà Mau	-
2011-2015	20	20

đạt chuẩn quốc gia, quốc tế

Thả giống tái tạo nguồn lợi tôm sú bố	Các huyện ven biển Cà	2 triệu
me	Mau	giống
2011-2015	2,4	2,4
		-

195

----- Page 207 -----

Phụ lục 2: Danh mục đầu tư Cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2006-2010
(ĐVT: triệu đồng)

TT	Vốn đầu tư		Địa điểm xây Phân bố các năm				
	NS	Khác	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng							
	Tổng vốn đầu tư						
2.121.000	1.571.664	549.336	209.500	625.000	762.000	400.500	124.000
A	Bộ Nông nghiệp và PTNN quản lý						
671.600	470.120	201.480	34.500	185.000	222.100	175.000	55.000
1	Kênh Tân Thành - Lò Gạch			ĐT-LA	Thoát lũ - tưới tiêu		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt								
49.000	34.300	14.700	4.500	30.000	14.500			
2	Hoàn thiện dự án bảo Định đợt 2	TG-LA		Tưới tiêu - ngăn mặn				
40.000	28.000	12.000		10.000	20.000	10.000		
3	Kênh Đồng Tiến - Lagrange	ĐT-LA		Thoát lũ - tưới tiêu				
60.000	42.000	18.000		10.000	20.000	20.000	10.000	
4	Kênh Phước Xuyên - Hai Tam	ĐT-LA-TG		Thoát lũ - dân cư				
60.000	42.000	18.000		10.000	20.000	20.000	10.000	
5	Kênh An Phong - Mỹ Hoà - Bắc Đông	ĐT-LA		Thoát lũ - tưới tiêu				
60.000	42.000	18.000		10.000	20.000	20.000	10.000	
6	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	ĐT - TG		thoát lũ				
50.000	35.000	15.000		5.000	10.000	20.000	15.000	
7	Nạo vét Kênh Trà Sư - Tri Tôn	AG-KG		Kiểm soát lũ				
72.600	50.820	21.780		40.000	32.600			
8	Kênh núi Chác Năng Gù	AG-KG		Thoát lũ				
40.000	28.000	12.000		5.000	15.000	20.000		
9	Kênh Mỹ Thái Mười - Châu Phú	AG-KG		Thoát lũ				
30.000	21.000	9.000		5.000	10.000	15.000		
10	HTTL phân ranh mặn ngọt QLPH	BL-ST-CM		Chuyển đổi sản xuất				
70.000	49.000	21.000	5.000	15.000	20.000	30.000		
11	Kênh nối Sông Tiền sông Hậu	ĐT -VL		Thoát lũ - tưới tiêu				
80.000	56.000	24.000	10.000	20.000	20.000	20.000	10.000	
12	Công trình Ba Hòn T3	KG		Kiểm soát lũ và mặn				
15.000	10.500	4.500	10.000	5.000				
13	Kênh Hà Giang (cà cống Đầm Trích)	KG		Thoát lũ-dân cư				
45.000	31.500	13.500	5.000	20.000	20.000			
B	Địa phương quản lý							
1.449.400	1.101.544	347.856	175.000	440.000	539.900	225.500	69.000	
Long An								
52.900	40.204	12.696	5.000	20.000	27.900	-	-	
1	Đê bao TT Thạnh hoá	LA		Bảo vệ dân cư				
30.500	23.180	7.320		10.000	20.500			
2	HT kênh cấp 1 Bình Thành	LA		Thoát lũ - tưới tiêu				
22.400	17.024	5.376	5.000	10.000	7.400			
Tiền Giang								
95.000	72.200	22.800	20.000	25.000	40.000	10.000	-	
3	Kênh Xuân Hoà - Cầu Ngang	TG		Tạo nguồn				
45.000	34.200	10.800	10.000	15.000	20.000			
4	DA 5 kênh Bắc quốc lộ 1	TG		Bảo vệ cây ăn trái				
50.000	38.000	12.000	10.000	10.000	20.000	10.000		
Bến Tre								
80.000	60.800	19.200	10.000	20.000	20.000	20.000	10.000	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

5	Dự án Bắc Bến tre				BT	KSM - Tuổi - Tiêu		
80.000	60.800	19.200	10.000	20.000	20.000	20.000	10.000	
	Vĩnh Long							
179.000	136.040	42.960	10.000	35.000	55.000	50.000	29.000	
6	Kè sông Cổ Chiên - Phường 5 Phường 1			VL		Chống sạt lở		
80.000	60.800	19.200	5.000	15.000	30.000	20.000	10.000	
7	HTTL p/vụ TS nước ngọt Vĩnh Long			VL		Nuôi trồng thủy sản		
99.000	75.240	23.760	5.000	20.000	25.000	30.000	19.000	
	Đồng Tháp							
48.000	36.480	11.520	-	48.000	-	-	-	
8	Đê bao chống lũ thị xã Cao Lãnh			ĐT		Bảo vệ dân cư		
28.000	21.280	6.720		28.000				

196

----- Page 208 -----

TT	Vốn đầu tư		Địa điểm xây Phân bố các năm				Nhiệm vụ công trình	Tổng
	NS	Khác	2006	2007	dự 2008	2009		
9					ĐT		Thoát lũ - tưới tiêu	
20.000	15.200	4.800			20.000			
	An Giang							
152.000	115.520	36.480	5.000	37.000	55.000	35.000	20.000	
10	Hoàn thiện kênh Bàu Xả giai đoạn 2			AG		Thoát lũ		
25.000	19.000	6.000	5.000	10.000	10.000			
11	6 hồ chứa nước vùng Bàu Núi			AG		CN đ.bào Khơmer		
47.000	35.720	11.280		7.000	15.000	15.000	10.000	
	Kè Tân Châu, kè tỉnh ủy							
80.000	60.800	19.200		20.000	30.000	20.000	10.000	
	Kiên Giang							
165.000	125.400	39.600	10.000	45.000	75.000	35.000	-	
13	Cống Vàm rặng			KG		Kiểm soát lũ và mặn		
25.000	19.000	6.000		5.000	10.000	10.000		
14	Cống và đập tràn Tam Bán			KG		Thoát lũ - ngăn mặn		
20.000	15.200	4.800		5.000	15.000			
15	Cống và đập tràn Tà xăng			KG		Thoát lũ - ngăn mặn		
20.000	15.200	4.800		5.000	15.000			

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

16	Cống Xẻo Rô	25.000	19.000	6.000	5.000	KG	15.000	Kiểm soát mặn	5.000		
17	DATL Vàm Răng - Ba Hòn	75.000	57.000	18.000	5.000	KG	15.000	Nuôi trồng thủy sản	30.000	25.000	
	Cần Thơ	100.000	76.000	24.000	35.000		30.000		35.000	-	-
18	Nạo vét kênh Đứng	30.000	22.800	7.200	5.000	CT	10.000	Dẫn ngọt -tươi tiêu	15.000		
19	Kè sông Cần Thơ (TP Cần Thơ)	70.000	53.200	16.800	30.000	CT	20.000	Chống sạt lở	20.000		
	Hậu Giang	100.000	76.000	24.000	10.000		30.000		35.000	15.000	10.000
20	Kè kênh Xáng Xà No	50.000	38.000	12.000	10.000	HG	20.000	Chống sạt lở	20.000		
21	HT đê bao Long Mỹ Vị Thanh	50.000	38.000	12.000		HG	10.000	Kiểm soát mặn	15.000	15.000	10.000
	Sóc Trăng	131.000	99.560	31.440	35.000		50.000		46.000	-	-
22	Nâng cấp đê Cù Lao Dung	50.000	38.000	12.000	15.000	ST	20.000	Phòng chống lụt bão	15.000		
23	DATL vùng 6 xã Mỹ Xuyên - TV1	81.000	61.560	19.440	20.000	ST	30.000	Nuôi trồng thủy sản	31.000		
	Bạc Liêu	100.000	76.000	24.000	10.000		30.000		50.000	10.000	-
24	Kè Gành Hào	50.000	38.000	12.000	10.000	BL	20.000	Chống sạt lở	20.000		
25	HTTL p/vụ nuôi tôm Tắc Vân - Cái Ke	50.000	38.000	12.000		BL	10.000	Nuôi trồng thủy sản	30.000	10.000	
	Cà Mau	190.500	144.780	45.720	15.000		50.000		75.000	50.500	-
26	Cống Biện Nhị	20.000	15.200	4.800	5.000	CM	15.000	Kiểm soát mặn			
27	Các cống còn lại đê biển Tây	50.000	38.000	12.000	5.000	CM	10.000	Kiểm soát mặn	20.000	15.000	
28	DA HTTL TV2 Nam Cà Mau	60.500	45.980	14.520	5.000	CM	15.000	Chuyển đổi sản xuất	30.000	10.500	
29	DA HTTL TV3 Bắc Cà Mau	60.000	45.600	14.400		CM	10.000	Chuyển đổi sản xuất	25.000	25.000	
	Trà Vinh	56.000	42.560	13.440	10.000		20.000		26.000	-	-
30	Kè sông Long Bình và nâng cấp đê biển TV	56.000	42.560	13.440	10.000	TV	20.000	Bảo Vệ	26.000		

----- Page 209-----

Phụ lục 3: Danh mục đầu tư Cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2020
(ĐVT: tỷ đồng)

Khái toán vốn đầu tư

mô, 2016-2020	Thời gian	Trong đó	Năm 2011-2015			Quy		
			Năm	Năm	Năm			
TT	CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN		Địa điểm					
công suất	thực hiện	Tổng số		NS	Khác	NS		
		NSNN	khác					
khác				NS	Khác	NS		
	TỔNG SỐ	8.172	3.584	4.587	1.896	3.348	1.688	
433								
A	BỘ NN& PTNT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	590	375	215	225	185	150	
30								
1	Nuôi trồng hải sản vùng biển Nam Bộ	60	15	45	Kiên Giang	15	45	5-10
ha	2010-2012							
2	Nuôi tôm công nghệ cao ở Bến Tre	30	10	20	Bến Tre	10	20	30
ha	2010-2012							
3	Nuôi tôm công nghệ cao ở Cà Mau	30	10	20	Cà Mau	10	20	30
ha	2010-2012							
4	Nuôi tôm công nghệ cao ở Sóc Trăng	30	10	20	Sóc Trăng	10	20	30
ha	2010-2012							
5	Nuôi tôm công nghệ cao ở Kiên Giang	30	10	20	Kiên Giang	10	20	30
ha	2010-2012							
6	Mô hình nuôi cá rô phi công nghệ cao ở Đồng Tháp	30	10	20	Đồng Tháp	10	20	10
ha	2012-2015							

Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt								
7	ha	2011-2015	140	100	40	Trà Vinh 100	40	1380
Đồng Đơn, Trà Vinh								
Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tân								
8	ha	2011-2015	60	60		Cà Mau 60	-	5000
Duyệt, Đầm Dơi								
Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng Cà Mau, Kiên Giang,								
9	ha	2016-2020	180	150	30			6900
30								
Bán đảo Cà Mau						Sóc Trăng		
B	ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ							
403			7.582	3.209	4.372	1.671	3.163	1.538
1.	Long An							
88			153	38	115	16	27	22
1. Dự án nuôi tôm sú, tôm càng Nhật Ninh, Đức								
10	ha	2011-2015	43	16	27	Tân Trụ 16	27	600
Tân, Tân Phước Tây								
2. Dự án nuôi tôm sú, tôm càng xã Thuận Mỹ,								
11	ha	2011-2020	63	13	50	Châu Thành		1350
50								
Thanh Vĩnh Đông								
12	ha	2011-2020	28	6	22	Thủ Thừa		732
22								
13	ha	2011-2016	19	3	16	Mộc Hóa		353
16								
2. Đồng Tháp								
22			156	78	78	56	56	22
14	ha	2011-2016	18	9	9	Thanh Bình		350
9								
15	ha	2012-2016	26	13	13	Cao Lãnh		885
13								

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt									
16	3.	Hạ tầng nuôi thủy sản huyện Tân Hồng	20	10	10	Tân Hồng	10	10	200
17	4.	Hạ tầng nuôi thủy sản huyện Hồng Ngự	20	10	10	Hồng Ngự	10	10	560
18	5.	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi tôm càng xanh ở	68	34	34	Tam Nông	34	34	1000

198

----- Page 210 -----

Khái toán vốn đầu tư

mô, ha	Thời gian	Trong đó	Năm 2011-2015		Năm		Quy		
			NS	Khác	NS	Khác			
TT	CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN		Địa điểm						
công suất	thực hiện	Tổng số							
			NSNN	Khác					
Khác					NS	Khác	NS		
	Tam Nông								
19	6.	Hạ tầng nuôi thủy sản xã Sa Đéc	4	2	2	Sa Đéc	2	2	120
ha	2011-2015								
	3.	An Giang	1.000	580	420	180	20	400	
	-								
			Châu Thành						
	1.	Dự án đầu tư xa lộ thủy sản khu vực Tứ giác							
20						Châu Phú		4000	
ha	2015-2020	800	400	400			400		
	-								
			Long Xuyên						
			Châu Đốc						
			Thoại Sơn, Long						
21	2.	Dự án Thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	100	90	10	Xuyên, Tân Châu,	10	1000	
ha	2011-2015								

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Châu Phú, Châu Đốc

22	3. Dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Sông An Phú, Tân Châu, Tiên, Sông Hậu giai đoạn II	2011-2015	100	90	10	90	10	1000
ha						Phú Tân, Chợ Mới		
	4. Tiền Giang		145	138	7	75	-	63
	7							
23	1. Đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản Tân Thành, Tân Điền	2011-2015	45	45		Huyện Gò Công Đông	45	-
24	2. Đầu tư cơ sở hạ tầng mở rộng dự án Phú Thạnh	2016-2020	20	18	2	Huyện Gò Công Tây		18
2								
	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản Đồng							
25		2011-2020	20	18	2	Huyện Gò Công Tây		18
2								
	Sơn- Bình Phú							
26	3. Đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản vùng phèn	2015-2020	30	27	3	Huyện Tân Phước		27
3								
	4. Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi thủy sản nước							
27	ngọt tập trung phục vụ xuất khẩu	2011-2015	30	30		Huyện Cai Lậy	30	-
	5. Vĩnh Long		30	18	12		8	3
	9							10
28	1. Dự án Thủy lợi phục vụ nuôi tôm cá xen lúa xã	2011-2015	11	8	3	Măng Thít	8	3
ha								2068
	Mỹ Phước, An Phước							
29	2. Dự án thủy lợi phục vụ nuôi tôm cá lúa Nguyễn	2012-2016	19	10	9	Bình Minh		1700
ha								10
	9							
	Văn Thạnh							

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

6.	Bến Tre		262	238	24	108	4	130
20								
	1. Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản							
30	17000 ha	2011-2015	38	38		Huyện Thạnh Phú	38	-
	Thạnh Phú							
	2. Dự án cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản huyện							
31	ha	2011-2015	74	70	4	Huyện Ba Tri	70	4
	Ba Tri							
32	ha	2011-2020	150	130	20	Bình Đại		16000
20	3. Dự án cơ sở hạ tầng Nam Cù Lao An Hóa, Bình							
	130							
	199							

----- Page 211-----

Khái toán vốn đầu tư

mô, 2016-2020	Thời gian	Trong đó	Năm 2011-2015		Năm	Quy
			NS	Khác		
TT	CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN	Địa điểm				
công suất	thực hiện	Tổng số				
		NSNN	Khác			
Khác				NS	Khác	NS
	Đại					
	7. Kiên Giang	50	34	17	5	28
33	1. Hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện An Biên	8	6	2	Kiên Giang	6
2	2011-2016					
34	2. Hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện An Minh	21	13	8	Kiên Giang	13
8	2011-2017					

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

35	3.	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Thuận	10	7	3	Kiên Giang		7
		2011-2018						
36	4.	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện Kiên Lương	2	2		Kiên Giang		2
		2011-2019						
37	5.	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản huyện Hòn Đất	9	5	3	Kiên Giang	5	3
		2011-2015						
	8.	TP Cần Thơ	135	29	106		29	106
								-
38	1.	Dự án hạ tầng nuôi cá tra xã Thới Thuận	40	9	31	Huyện Thốt Nốt	9	31
ha		2011-2012						300
39	2.	Dự án hạ tầng nuôi cá tra xã Vĩnh Trinh	40	9	31	Huyện Vĩnh Thạnh	9	31
ha		2011-2012						300
40	3.	Dự án đầu tư hạ tầng nuôi cá tra Xã Thới Thanh,						
ha		2011-2012	10	3	8	Huyện Cờ Đỏ	3	8
								100
		Thới Hưng						
41	4.	Dự án cơ sở hạ tầng nuôi cá tra Thới Long, Thới						
ha		2011-2012	10	3	8	Quận Ô Môn	3	8
								100
		An quận Ô Môn						
42	5.	Dự án nuôi tôm càng xanh phục vụ chế biến xuất						
ha	khẩu	2012-2015	23	4	19	Huyện Thốt Nốt	4	19
								600
43	6.	Dự án nuôi tôm càng xanh phục vụ chế biến xuất						
ha	khẩu	20 12-2015	12	2	10	Huyện Cờ Đỏ	2	10
								300
	9.	Hậu Giang	195	180	15		135	15
								45
44	1.	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi chuyên canh cá da trơn	24	24			24	-
ha		2011-2015						800
45	2.	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi chuyên canh cá da trơn						
ha		2011-2015	21	21		Phụng Hiệp	21	-
								700
		Phụng Hiệp						

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

3. Cơ sở hạ tầng vùng chuyên canh nuôi cá da trơn

46 ha	2011-2015	45	40	5	Ngã Bày 40	5	1500
Ngã Bày							
47 ha	4. Cơ sở hạ tầng vùng chuyên canh nuôi cá 2011-2015	60	50	10	Long Mỹ, Vị Thanh, 50	10	2000
Châu Thành A							
48 ha	5. Cơ sở hạ tầng vùng nuôi thâm canh cá 2011-2020	45	45	-	Các huyện, Thị xã	-	1500 45
10. Trà Vinh							
		62	62	-	44	-	18
1. Thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản Hưng Mỹ,							
49 ha	2011-2015	8	8	-	Châu Thành 8	-	200
Châu Thành							

200

----- Page 212-----

Khái toán vốn đầu tư

mô, 2016-2020	Thời gian	Trong đó		Năm 2011-2015	Năm	Quy	
		NSNN	Khác				
TT	CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN			Địa điểm		công	
suất	thực hiện	Tổng số					
50 ha	2011-2015	16	16	NS	Khác	NS	
2. Thủy lợi thủy sản Sà Lôn- Lộ Sỏi (Xã Đại An, Trà Cú							
				16	-	250	
Đôn Xuân, Định An)							

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

51	3. Thủy lợi thủy sản kết hợp trồng lúa xã Hòa Ân, Cầu Kè 2013-2016	18	18				380 18	ha
-								
	Tam Ngãi Thông Hòa.							
52	4. Thủy lợi thủy sản kết hợp trồng lúa Cà Hom, 2011-2015	17	17		Trà Cú 17	-	200	ha
	Bến Bạ							
53	5. Thủy lợi cho nuôi thủy sản La Ghi- Vàm Rạch 2011-2015	2	2		Duyên Hải 2	-	80	ha
	Cò							
54	6. Thủy lợi nuôi thủy sản vùng chuyển đổi 450 ha 2011-2015	2	2		Cầu Ngang 2	-	450	ha
	xã Mỹ Long Nam							
24	11. Sóc Trăng	496	61	435	59	410	2	
55	1. Dự án lúa kết hợp thủy sản Thanh Tân 2011-2015	42	3	39	Thạnh Trị 3	39	680	ha
56	2. Dự án lúa kết hợp thủy sản Lâm Tân 2010-2012	42	3	39	Thạnh Trị 3	39	660	ha
57	3. Dự án lúa kết hợp thủy sản Vĩnh Thành 2 2010-2015	27	2	24	Thạnh Trị 2	24	557	ha
58	4. Dự án hệ thống thủy lợi Béc Trang 2010-2015	5	3	2	Mỹ Tú 3	2	400	ha
59	5. Hệ thống thủy lợi dự án Phước Lợi 2010-2012	5	2	2	Mỹ Tú 2	2	380	ha
60	6. Hệ thống thủy lợi dự án Xóm Tiệm 2011-2015	23	21	2	Mỹ Tú 21	2	300	ha
61	7. Hệ Thống thủy lợi Mỹ An 2010-2015	5	2	3	Mỹ Tú 2	3	500	ha
62	8. Dự án lúa kết hợp thủy sản Long Bình 2010-2015	35	4	31	Ngã Năm 4	31	600	ha
63	9. Dự án lúa thủy sản Mỹ Bình 2011-2016	27	2	24	Ngã Năm		500 2	ha
24								
64	10. Dự án nuôi tôm Nam tinh lộ 3 B 2011-2015	4	4		Vĩnh Châu 4	-	2600	ha

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt							
65	11. Dự án lúa thủy sản Châu Hưng 2	42	3	39	Thạnh Trị 3	39	1287
ha	2011-2015						
66	12. Dự án lúa thủy sản Thạnh Trị 2	38	3	35	Thạnh Trị 3	35	952 ha
2011-2015							
67	13. Dự án lúa kết hợp thủy sản Châu Hưng	27	4	24	Thạnh Trị 4	24	660 ha
2010-2012							
68	14. Dự án nuôi thủy sản Nam tinh lộ 38	175	5	170	Vĩnh Châu 5	170	2600
ha	2010-2015						
88	12. Bạc Liêu	2.279	166	2.113	142	2.025	24
	1. Dự án hạ tầng nuôi tôm công nghiệp, bán công						
69	2010-2015	153	30	123	TX. Bạc Liêu 30	123	830
ha							
	ngành Vĩnh Trạch Đông						
	2. Dự án hạ tầng nuôi tôm công nghiệp, bán công						
70	ngành xã Long Điền Tây						
ha	2010-2015	158	27	131	Huyện Đông Hải 27	131	500

201

----- Page 213-----

Khái toán vốn đầu tư

Quy mô, Năm 2016-2020	Thời gian	Trong đó		Năm 2011-2015	
TT	CHỦ QUẢN ĐẦU TƯ, TÊN DỰ ÁN			Địa điểm	
công suất	thực hiện	Tổng số			
			NSNN	Khác	
NS	Khác				NS
					Khác
	3. Dự án hạ tầng nuôi tôm công nghiệp, bán công				
71	2011-2016	112	24		Huyện Vĩnh Lợi
5280 ha					88
24	88				

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

nghiệp xã Vĩnh Hậu

4. Dự án hạ tầng nuôi tôm công nghiệp, bán công

72 9557 ha	2011-2015	987	40	Huyện Vĩnh Lợi 947 40	947
---------------	-----------	-----	----	--------------------------	-----

nghiệp xã Vĩnh Thịnh

5. Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi tôm công

73 2000 ha	2011-2015	841	26	Huyện Đông Hải 815 26	815
---------------	-----------	-----	----	--------------------------	-----

nghiệp, bán công nghiệp xã Long Điền Đông

6. Dự án nuôi tôm công nghiệp Vĩnh Lợi phân đầu

74 90 ha	2011-2015	28	19	Huyện Vĩnh Lợi 9 19	9
-------------	-----------	----	----	------------------------	---

tư 90 ha đại trà

13. Cà Mau

266	10	694	676	18 410	18
-----	----	-----	-----	--------	----

75	1. Dự án nạo vét các công trình thủy lợi bức xúc	2010-2015	300	300	các huyện, thành phố	-
----	--	-----------	-----	-----	----------------------	---

76 800 ha	2. Dự án khép vùng sản xuất	2011-2015	108	100	Các huyện, thành phố	8
--------------	-----------------------------	-----------	-----	-----	----------------------	---

3. Dự án đầu tư các công trình hạ tầng vùng nuôi

77 5000 ha 190	2011-2020 10	200	190	Đầm Dơi, Phú Tân, 10	10
----------------------	-----------------	-----	-----	-------------------------	----

tôm công nghiệp

4. Đầu tư hạ tầng nuôi tôm quảng canh cải tiến

78 5000 ha 40	2011-2020 -	40	40	Ngọc Hiển, Năm Căn, Cái Nước, Thới Bình, U Minh, Trần Văn	
---------------------	----------------	----	----	---	--

năng suất cao

5. Đầu tư xây dựng làng nghề nuôi cá chình, cá

79 1000 ha	2011-2015	10	10	Thới Tp. Cà Mau, Thới	10	-
---------------	-----------	----	----	--------------------------	----	---

bống tượng

6. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi tôm an

80 4500 ha 36	2011-2020 -	36	36	Các huyện, Thành phố	
---------------------	----------------	----	----	----------------------	--

toàn

202

----- Page 214-----

Phụ lục 4: Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm vùng nuôi giai đoạn 2006-2010
(ĐV: tỷ đồng)

TT dự dụng	Thời gian	Danh mục		Tín dụng	Địa điểm xây
		Tổng vốn	NSNN		
	Tổng vốn đầu tư	989	297	692	
1	DATL phục vụ NTTS Năm 2006-2010	Xèo Nhào- 62	Chú Vàng 19	43	Kiên Giang
2	DATL phục vụ NTTS Năm 2006-2010	50	15	35	An Giang
3	DATL vùng 6 xã Mỹ Xuyên TV1 Năm 2006-2010	81	24	57	Sóc Trăng
4	HTTL phục vụ nuôi tôm Năm 2006-2010	Long Điền-Đông Hải 50	15	35	Bạc Liêu
5	HTTL phục vụ nuôi tôm Năm 2006-2010	Tắc Vân-Cái Keo 50	15	35	Bạc Liêu
6	DATL vùng 6 xã Mỹ Xuyên TV2 Năm 2006-2010	118	35	83	Sóc Trăng
7	DATL Vàm Răng - Ba Hòn Năm 2006-2010	118	35	83	Kiên Giang
8	2 ô Thủy lợi phục vụ TS Năm 2006-2010	Kiên Giang 30	9	21	Kiên Giang
9	2 ô Thủy lợi phục vụ TS Năm 2006-2010	Cà Mau 30	9	21	Cà Mau
10	2 ô Thủy lợi phục vụ TS Năm 2006-2010	Bạc Liêu 30	9	21	Bạc Liêu
11	HTTL phục vụ TS nước ngọt Năm 2006-2010	Vĩnh Long 99	30	69	Vĩnh Long
12	DA cấp nước ngọt từ sông Ba Năm 2006-2010	Lai cho 64	NTTS 19	Bình Đại 45	Bến Tre
13	CTTL phục vụ TS Năm 2006-2010	An Giang 30	9	21	An Giang
14	Dự án thủy lợi phục vụ NTTS Năm 2006-2010	tứ giác Long Xuyên 90	27	63	An Giang

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

15	Dự án thủy lợi phục vụ NTTS giữa sông Tiền - sông Hậu Năm 2006-2010	60	18	42	An Giang
16	Dự án khai thác tổng hợp cù lao Vĩnh Tường Năm 2006-2010	27	8	19	An Giang

203

----- Page 215 -----

Phụ lục 5: Các chỉ tiêu phát triển của phương án 1

giai đoạn quy hoạch		Tốc độ tăng			Các	
TT Quy hoạch	Các chỉ tiêu Định	Giai đoạn	Đơn Giai đoạn	Hiện trạng Giai đoạn	Quy hoạch Toàn giai	đoạn
2008-	hướng		vị	năm 2007		
Năm 2015		2008-2010	2011-2015	2016-2020	Năm 2010	
	năm 2020				Năm 2020	
I	Diện tích nuôi theo loại hình		ha	732.667	750.000	
0,90%	789.000	841.000	0,60%	1,30%	1,60%	
1	Nuôi mặn, lợ		-	595.557	594.000	
0,20%	597.000	613.000	-0,10%	0,10%	0,70%	
	Nuôi biển (Bãi triều/nhuỷn thể)		-	19.509	19.000	
2,40%	20.000	28.000	-0,80%	1,30%	8,80%	
	Ruộng nhiễm mặn		-	545.020	550.000	
0,20%	552.000	560.000	0,20%	0,10%	0,40%	
	Rừng ngập mặn		-	31.028	25.000	
-1,40%	25.000	25.000	-5,30%	0,00%	0,00%	
2	Nuôi ngọt		-	137.110	156.000	
3,40%	192.000	228.000	3,30%	5,30%	4,40%	
	Ao hồ nhỏ, mương vườn		-	57.231	55.000	
0,90%	60.000	65.000	-1,00%	2,20%	2,00%	
	Ruộng trũng		-	79.441	100.000	

4,80%	130.000	160.000	3-Quy Hoach NTTS 5,90%	DBSCL.txt 6,80%	5,30%	
13,70%	Khác 2.000	3.000	22,90%	- 18,90%	438 10,70%	1.000
0,90%	II Tổng diện tích theo 789.000	đổi tương 841.000	0,60%	ha 1,30%	732.667 1,60%	750.000
0,20%	1 Nuôi mặn, lợ 597.000	613.000	-0,10%	- 0,10%	595.657 0,70%	594.000
0,10%	Tôm sú 561.000	562.000	0,10%	- 0,00%	557.368 0,00%	560.000
#DIV/0!	Tôm thẻ chân trắng 12.000	19.000		- 7,50%	- 12,20%	9.000
2,40%	Nhuẩn thể 20.000	28.000	-0,80%	- 1,30%	19.509 8,80%	19.000
-9,80%	Cá biển, cua khác 4.000	4.000	-24,70%	- -9,60%	18.681 0,00%	6.000
3,40%	2 Nuôi ngọt 192.000	228.000	3,30%	- 5,30%	137.110 4,40%	156.000
5,40%	Cá da trơn 10.000	12.000	10,10%	- 5,70%	5.437 4,70%	8.000
12,00%	Cá rô phi 10.000	20.000	17,80%	- 9,30%	3.636 18,90%	7.000
12,00%	Cá đen 1.000	2.000	8,30%	- 18,90%	364 18,90%	500
6,00%	Cá rô đồng 2.500	3.500	2,40%	- 11,80%	1.454 8,80%	1.600
12,20%	Tôm càng xanh 30.000	39.500	26,40%	- 13,60%	7.061 7,10%	18.000
1,60%	Ngọt khác 138.500	151.000	0,40%	- 3,50%	119.158 2,20%	120.900
1,00%	III Diện tích nuôi chuyên, kết hợp 789.000	841.000	1,00%	ha 1,30%	732.667 1,60%	750.000

	3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt		TT		CÁC GIAI ĐOẠN	
1	Đất chuyên nuôi thủy sản	536.500	578.800	0,50%	473.943	511.500
1,00%					1,90%	
	Mặn, lợ	429.900	445.500	1,00%	411.642	425.100
0,60%					0,90%	
	Ngọt	106.600	133.300	-1,90%	62.301	86.400
2,40%					5,70%	
	Đất nuôi thủy sản kết hợp					
2		252.500	262.200	2,10%	258.724	238.500
1,20%					0,90%	
	nông nghiệp					
204						

----- Page 216 -----

đoạn quy hoạch		Tốc độ tăng			Các giai	
TT	Định hướng	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Quy hoạch	Quy
hoạch		Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Toàn giai	Năm
				năm 2007	đoạn 2008-	Năm
					Năm 2010	
		2008-2010	2011-2015	2016-2020		
					2020	
167.100	Mặn, lợ	167.500	-2,10%	-0,30%	183.915	168.900
					0,10%	-0,60%
85.400	Ngọt	94.700	18,40%	5,20%	74.809	69.600
					2,60%	6,80%
IV	Nuôi lồng	6.400	-19,30%	2,50%	12.397	5.250
5.800					2,50%	-4,30%
1	Nuôi lồng cá biển	400	17,50%	4,70%	131	250
300					7,50%	7,70%
2	Nuôi lồng nước ngọt	6.000	-20,10%	2,40%	12.266	5.000
5.500					2,20%	-4,70%
-	Nuôi cá tra, ba sa	-	-100,00%	-	2.063	-
						-100,00%
3.500	Nuôi rô phi	4.000	4,70%	3,90%	2500	3.000
					3,40%	3,20%

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2.000	Nuôi cá lóc bông	2.000	-28,60%	-	0,00%	7.703	2.000	-8,60%
V	Sản lượng nuôi	3.068.800	5,30%	Tấn	5,50%	1.651.878	2.031.500	4,20%
2.517.200						5,10%		
1	Nuôi mận, lợ	786.100	4,10%	-	3,20%	483.255	566.600	3,30%
642.100						5,20%		
	Tôm sú	392.600	2,60%	-	2,90%	309.419	342.300	1,60%
383.100						0,60%		
	Tôm thẻ chân trắng	152.000		-	7,50%	12,20%	72.000	
96.000								
	Nhuẩn thể	229.500	7,80%	-	3,00%	99.457	134.200	5,70%
151.000						11,00%		
	Cá biển, cua khác	12.000	-29,80%	-	-9,80%	74.379	18.100	-11,50%
12.000						0,00%		
2	Nuôi ngọt	2.282.700	5,80%	-	6,40%	1.168.623	1.464.900	4,60%
1.875.100						5,00%		
	Cá tra, ba sa	1.600.000	14,60%	-	5,70%	696.829	1.200.000	5,70%
1.500.000						1,60%		
	Cá rô phi	359.600	25,00%	-	12,80%	33.966	82.800	17,00%
134.000						28,00%		
	Cá đen	73.500	35,20%	-	-2,80%	10.490	35.100	13,90%
31.300						23,80%		
	Cá rô đồng	73.200	95,30%	-	14,70%	2.064	30.000	26,90%
52.000						8,90%		
	Tôm càng xanh	23.600	-1,60%	-	22,70%	8.100	7.600	7,40%
17.200						8,20%		
	Khác	152.800	-28,40%	-	6,50%	417.175	109.400	-6,50%
140.600						2,10%		
VI	Nhu cầu giống	107.530	5,30%	Trcon	3,70%	61.481	75.610	3,80%
87.580						5,30%		
VII	Nhu cầu thức ăn	4.445.100	47,10%	Tấn	6,00%	583.800	2.733.600	14,50%
3.445.600						6,60%		
						1.000		
VIII	Giá trị xuất khẩu	4.198.000	9,30%		6,80%	1.841.000	2.629.000	5,60%
3.418.000						5,30%		
						USD		
IX	Giá trị sản xuất	108.000	8,80%	Tỷ đ	6,90%	42.120	59.000	6,50%
77.000						8,80%		
						1.000		
X	Thu hút lao động	2.100	5,20%		1,30%	1.550	1.900	2,00%
2.000						1,20%		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

người

XI	Tổng nhu cầu vốn	Tỷ đ		10.921
12.395	7.313	3,20%	-12,40%	-3,90%

205

----- Page 217 -----

Phụ lục 6: Các chỉ tiêu phát triển của phương án 2

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng		Các
			Tốc độ tăng	năm 2007	
giai đoạn quy hoạch	ĐH năm	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn	Quy hoạch
Quy hoạch	2020	2008-2010	2011-2015	2016- 2020	Toàn GD
Năm 2015	2020	2008-2010	2011-2015	2016- 2020	Năm 2010
2008-2020					
I	Diện tích nuôi theo loại hình	ha		732.667	
789.910	836.270	887.270	1,50%	1,10%	1,20%
1,30%					
1	Nuôi mặn, lợ	-		595.557	
594.730	604.070	618.920	0,00%	0,30%	0,50%
0,30%					
	Nuôi biển (Bãi triều/nhuyễn thể)	-		19.509	
19.460	24.650	31.900	-0,20%	4,80%	5,30%
3,30%					
	Ruộng nhiễm mặn	-		545.020	
550.150	554.300	561.900	0,20%	0,20%	0,30%
0,20%					
	Rừng ngập mặn	-		31.028	
25.120	25.120	25.120	-4,10%	0,00%	0,00%
-1,40%					
2	Nuôi ngọt	-		137.110	
195.180	232.200	268.350	7,30%	3,50%	2,90%
4,60%					
	Ao hồ nhỏ, ruộng vườn	-		57.231	65.600
78.200	84.500	2,80%	3,60%	1,60%	
2,60%					
	Ruộng trũng	-		79.441	
128.180	152.000	179.750	10,00%	3,50%	3,40%
5,60%					

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt								
1.400	Khác	2.000	4.100	26,20%	-	7,40%	438	15,40%
16,10%								
II	Tổng diện tích theo đối tượng			ha			732.667	789.910
1,30%	836.270	887.270	1,50%	1,10%		1,20%		
1	Nuôi mặn, lợ						595.557	0,50%
594.730	604.070	618.920	0,00%			0,30%		
0,30%								
	Tôm sú						557.368	-0,10%
541.120	535.020	532.720	-0,60%			-0,20%		
-0,30%								
	Tôm thẻ chân trắng						-	7,40%
9.400	15.200	21.700	-			10,10%		
8,70%								
	Nhuẩn thể						19.509	5,30%
19.460	24.650	31.900	-0,20%			4,80%		
3,30%								
	Cá biển, cua khác						18.681	2,20%
24.750	29.200	32.600	5,80%			3,40%		
3,80%								
2	Nuôi ngọt						137.110	2,90%
195.180	232.200	268.350	7,30%			3,50%		
4,60%								
	Cá da trơn						5.437	3,40%
8.600	11.000	13.000	9,60%			5,00%		
6,00%								
	Cá rô phi						3.636	11,90%
9.590	15.370	27.000	21,40%			9,90%		
14,30%								
	Cá đen						364	4,10%
820	1.800	2.200	17,70%			17,00%		
12,80%								
	Cá rô đồng						1.454	9,10%
1.850	3.240	5.000	4,90%			11,90%		
8,60%								
	Tôm Càng xanh						7.061	3,60%
27.480	36.690	43.850	31,20%			6,00%		
12,90%								
	Ngọt khác						119.158	1,60%
146.840	164.100	177.300	4,30%			2,20%		
2,70%								
III	Diện tích nuôi chuyên, kết hợp			ha			732.667	1,20%
789.910	836.270	887.270	1,90%	1,10%		1,10%		
1,40%								
1	Đất chuyên nuôi thủy sản						473.943	1,50%
533.660	563.910	606.700	1,30%			1,10%		
1,30%								

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

10	Mặn, lợ	434.950	449.800	0,90%	-	0,40%	411.642	0,70%	425.6
0,70%									
108.050	Ngọt	128.960	156.900	3,00%	-	3,60%	62.301		4,00%
3,50%									
Đất nuôi thủy sản kết hợp									
2		272.360	280.570	3,20%	-	1,20%	258.724		0,60%
256.250									
1,70%									
nông nghiệp									
169.120	Mặn, lợ	169.120	169.120	-1,70%	-	0,00%	183.915		0,00%
-0,60%									

206

----- Page 218 -----

TT	Các chỉ tiêu			Đơn vị	Hiện trạng		
Các giai đoạn quy hoạch					Tốc độ tăng		
hoạch	Quy hoạch	ĐH năm	Giai đoạn	năm 2007	Quy		
Toàn GD				Giai đoạn	Giai đoạn		
2010	Năm 2015	2020	2008-2010	2011-2015	Năm		
2008-2020					2016- 2020		
87.130	Ngọt	103.240	111.450	19,70%	-	74.809	1,50%
7,90%							
IV	Nuôi lồng	8.800	9.430	-11,80%	Lồng	12.397	1,40%
6.620							
-1,80%							
1	Nuôi lồng cá biển	400	480	23,10%	-	131	3,70%
370							
9,00%							
2	Nuôi lồng nước ngọt	8.400	8.950	-12,60%	-	12.266	1,30%
6.250							
-2,10%							
	Nuôi cá tra, ba sa		-	-100,00%	-	2.063	
3.780	Nuôi rô phi	5.850	6.400	8,60%	-	2500	1,80%
6,50%							

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2.470	Nuôi cá lóc bông	2.550	2.550	-20,30%	-	0,60%	7.703	0,00%
	-7,10%							
V	Sản lượng nuôi	2.970.351	3.603.840		Tần		1.651.878	3,90%
2.230.956	5,30%				6,20%		5,90%	
1	Nuôi mận, lợ	776.160	948.810		-		483.255	4,10%
618.010	4,60%				5,00%		4,70%	
330.800	Tôm sú	365.380	372.160		-		309.419	0,40%
	1,20%				1,30%		2,00%	
75.200	Tôm thẻ chân trắng	136.800	217.000		-			9,70%
	11,20%						12,70%	
137.500	Nhuễn thẻ	186.100	261.500		-		99.457	7,00%
	6,70%				6,70%		6,20%	
74.510	Cá biển, cua khác	87.880	98.150		-		74.379	2,20%
	1,90%				0,00%		3,40%	
2	Nuôi ngọt	2.194.191	2.655.030		-		1.168.623	
1.612.946		5,60%			6,70%		6,30%	
3,90%	Cá tra, ba sa	1.650.000	1.850.000		-		696.829	
	2,30%				12,40%		5,70%	
135.730	Cá rô phi	241.170	395.550		-		33.966	10,40%
	17,80%				31,90%		12,20%	
48.070	Cá đen	48.070	99.190		-		10.490	15,60%
	16,20%				35,60%		0,00%	
34.640	Cá rô đồng	67.400	104.600		-		2.064	9,20%
	29,90%				75,80%		14,20%	
11.620	Tôm càng xanh	21.000	26.220		-		8.100	4,50%
	8,10%				7,50%		12,60%	
132.886	Khác	166.551	179.470		-		417.175	1,50%
	-5,50%				-20,50%		4,60%	
VI	Nhu cầu giống	103.352	126.280		Triệu con		61.481	4,10%
83.033	4,90%				6,20%		4,50%	
VII	Nhu cầu thức ăn	4.065.886	5.220.041		Tần		583.800	5,10%
3.002.019					38,70%		6,30%	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

	15,70%						
				3			
VIII	Giá trị xuất khẩu	4.472.000	4.704.000	10 USD	1.841.000	11,00%	1,00%
2.648.000	6,50%			7,50%			
IX	Giá trị sản xuất	94.000	122.000	Tỷ đồng	42.120	8,30%	5,40%
63.000	7,30%			8,40%			
				3			
X	Thu hút lao động	2.100	2.200	10 người	1.550	1,00%	0,90%
2.000	2,40%			5,20%			
XI	Tổng nhu cầu vốn	14.626	8.588	Tỷ đồng		4,10%	-10,10%
11.993							

207

----- Page 219 -----

Phụ lục 7: Các chỉ tiêu phát triển của phương án 3

TT	Các chỉ tiêu		Đơn vị	Hiện trạng		Các
	giai đoạn quy hoạch			Tốc độ tăng		
Quy hoạch	Đ hướng	Giai đoạn	Giai đoạn	năm 2007	Quy hoạch	
Năm 2015	năm 2020	2008-2010	2011-2015	Giai đoạn	Toàn GĐ	
2008-2020				2016-2020	Năm 2010	
I	Diện tích nuôi theo loại hình		ha			
2,30%	951.000	1.025.000		732.667	878.000	
		4,60%		1,90%		
1	Nuôi mặn, lợ		-			
1,30%	685.000	725.000		595.557	655.000	
		2,40%		1,10%		
	Nuôi biển (Bãi triều/nhuỷn thể)		-			
6,40%	40.000	50.000		19.509	30.000	
		11,20%		5,70%		
	Ruộng nhiễm mặn		-			
1,20%	620.000	650.000		545.020	600.000	
		2,40%		0,80%		
	Rừng ngập mặn		-			
	25.000	25.000		31.028	25.000	
		-5,30%		0,00%		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

-1,40%								
2	Nuôi ngọt							
5,40%	266.000	300.000	12,90%	-	4,50%	137.110	223.000	
						3,10%		
3,10%	Ao hồ nhỏ, ruộng vườn							
	80.000	90.000	5,20%	-	3,40%	57.231	70.000	
						3,00%		
6,30%	Ruộng trũng							
	180.000	200.000	17,20%	-	4,70%	79.441	150.000	
						2,70%		
23,20%	Khác							
	6.000	10.000	61,80%	-	18,90%	438	3.000	
						13,60%		
II	Tổng diện tích theo đối tượng			ha				
2,30%	951.000	1.025.000	4,60%		2,00%	732.667	878.000	
						1,90%		
1	Nuôi mặn, lợ							
1,30%	685.000	725.000	2,40%	-	1,10%	595.657	655.000	
						1,40%		
0,70%	Tôm sú							
	600.000	620.000	1,00%	-	0,90%	557.368	580.000	
						0,80%		
#DIV/0!	Tôm thẻ chân trắng							
	20.000	35.000		-	13,60%	-	12.000	
						15,00%		
6,40%	Nhuễn thể							
	40.000	50.000	11,20%	-	7,50%	19.509	30.000	
						5,70%		
0,50%	Cá biển, cua khác							
	25.000	20.000	15,30%	-	-6,70%	18.681	33.000	
						-5,40%		
5,40%	Nuôi ngọt							
	266.000	300.000	12,90%	-	4,50%	137.110	223.000	
						3,10%		
7,60%	Cá da trơn							
	13.300	16.300	17,30%	-	6,60%	5.437	10.300	
						5,20%		
15,10%	Cá rô phi							
	17.000	30.000	31,90%	-	11,50%	3.636	11.000	
						15,30%		
15,10%	Cá đen							
	2.000	3.000	28,80%	-	18,90%	364	1.000	
						10,70%		
13,70%	Cá rô đồng							
	8.000	10.000	28,80%	-	18,90%	1.454	4.000	
						5,70%		
	Tôm Càng xanh							
							7.061	30.000

		3-Quy Hoạch NTTS DBSCL.txt					
13,90%	40.000	50.000	43,60%	7,50%	5,70%		
3,20%	Ngọt khác 185.700	190.700	8,80%	- 2,70%	119.158 0,70%	166.700	
2,40%	III Diện tích nuôi chuyên, kết hợp 951.000	1.025.000	5,10%	ha 2,00%	732.667 1,90%	878.000	
2,30%	1 Đất chuyên nuôi thủy sản 641.000	702.300	4,30%	- 2,00%	473.943 2,30%	592.300	
1,70%	Mặn, lợ 493.300	526.900	3,50%	- 1,30%	411.642 1,70%	468.800	
4,30%	Ngọt 147.700	175.400	7,30%	- 4,60%	62.301 4,40%	123.500	
2,60%	Đất nuôi thủy sản kết hợp 2 310.000	322.700	6,80%	- 2,10%	258.724 1,00%	285.700	
0,50%	nông nghiệp Mặn, lợ 191.700	198.100	0,30%	- 0,70%	183.915 0,80%	186.200	

208

----- Page 220 -----

TT	Các chỉ tiêu		Đơn vị	Hiện trạng		Các
giai đoạn quy hoạch				Tốc độ tăng		
Quy hoạch	Đ hướng	Giai đoạn		năm 2007		Quy hoạch
Toàn GD				Giai đoạn	Giai đoạn	
Năm 2015	năm 2020	2008-2010		2011-2015	2016-2020	Năm 2010
2008-2020						
99.500	Ngọt 118.300	124.600	- 29,50%	74.809 4,40%	1,30%	
8,80%						
IV	Nuôi lồng 9.600	10.800	Lồng -10,90%	12.397 5,30%	3,00%	
7.800						
-0,90%						
1	Nuôi lồng cá biển		-	131		

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			
500	500	600	39,80%	0,00%	4,70%
2	Nuôi lồng nước ngọt	-	-	12.266	
7.300	9.100	10.200	-12,20%	5,70%	2,90%
-	Nuôi cá tra, ba sa	-	-	2.063	
-100,00%	-	-	-100,00%		
4.500	Nuôi rô phi	7.000	15,80%	2500	3,90%
	6.000			7,50%	
2.800	Nuôi cá lóc bông	3.200	-22,40%	7.703	0,80%
	3.100			2,60%	
V	Sản lượng nuôi		Tấn	1.651.878	
2.721.300	3.665.700	4.834.600	13,30%	7,70%	
7,20%	7,40%				
1	Nuôi mạn, lợ	-	-	483.255	
762.000	966.700	1.252.900	12,10%	6,10%	6,70%
354.500	Tôm sú	433.100	3,50%	309.419	1,40%
	409.700			3,70%	
96.000	Tôm thẻ chân trắng	350.000	-	17,00%	18,10%
	180.000				
211.900	Nhuễn thẻ	409.800	20,80%	99.457	7,90%
	302.000			9,30%	
99.600	Cá biển, cua khác	60.000	7,60%	74.379	-5,40%
	75.000			-6,80%	
2	Nuôi ngọt	-	-	1.168.623	
1.959.300	2.699.000	3.581.700	13,80%	8,30%	
7,30%	7,80%				
1.500.000	Cá tra, ba sa	2.500.000	21,10%	696.829	
5,70%	2.000.000			7,50%	
165.600	Cá rô phi	539.400	48,60%	33.966	19,10%
	268.000			12,80%	
55.200	Cá đen	110.300	51,50%	10.490	20,00%
	53.200			-0,90%	
75.000	Cá rô đồng	209.100	145,50%	2.064	5,90%
	166.400			22,00%	
	Tôm càng xanh	-	-	8.100	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt						
12.700	9,10%	22.900	29.900	11,90%	15,90%	6,90%
150.800	Khác -5,00%	188.500	193.000	-	417.175 5,70%	0,60%
VI 101.300	Nhu cầu giống 7,00%	127.500	169.400	Triệu 13,30%	61.481 5,90%	7,40%
con						
VII 3.661.800 8,70%	Nhu cầu thức ăn 18,00%	5.017.700	7.002.800	Tấn 58,30%	583.800 8,20%	
3						
VIII 3.075.000 8,90%	Giá trị xuất khẩu 8,50%	4.465.000	6.271.000	10 USD 13,70%	1.841.000 9,80%	
IX 74.000	Giá trị sản xuất 9,50%	106.000	164.000	Tỷ đồng 15,10%	42.120 9,40%	11,50%
103						
X 2.200	Thu hút lao động 3,50%	2.400	2.600	9,20%	1.550 2,20%	2,00%
người						
XI 14.629	Tổng nhu cầu vốn	18.050	11.520	Tỷ đồng	5,40%	-10,60%

209

----- Page 221-----

Phụ lục 8: Chi phí sản xuất cho 1 ha nuôi tôm Sú và tôm Thẻ Chân Trắng (tháng 2/2009)

STT canh	Khoản mục	Quảng canh cải tiến		Bán thâm	
		Thâm canh	Thâm canh	Thâm canh	Thâm canh
Ti trọng(%)	Thành tiền(đ)	Thành tiền(đ) Ti trọng(%)	Ti trọng(%) Thành tiền(đ)	Thành tiền(đ) Ti trọng(%)	Thành tiền(đ) Ti trọng(%)

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

	Chi phí XD CB		10.500.000	52,51	38.841.816
	34,48	80.000.000	24,49	103.000.000	27,29
1	Đào ao		10.000.000	95,24	25.000.000
	64,36	40.000.000	50,00	40.000.000	38,83
2	Quạt nước		0	0,00	6.000.000
	15,45	15.000.000	18,75	30.000.000	29,13
3	Máy sục khí		0	0,00	0
	0,00	8.000.000	10,00	8.000.000	7,77
4	Máy Nổ D15 & bơm		0	0,00	4.841.816
	12,47	7.000.000	8,75	15.000.000	14,56
5	Thiết bị khác		500.000	4,76	3.000.000
	7,72	10.000.000	12,50	10.000.000	9,71
	Chi phí sản xuất		9.495.924	47,49	73.817.191
	65,52	246.623.529	75,51	274.435.730	72,71
6	Sửa chữa, cải tạo		1.000.000	10,53	2.000.000
	2,71	10.000.000	4,05	7.000.000	2,55
7	Con giống		2.000.000	21,06	5.500.000
	7,45	11.000.000	4,46	45.000.000	16,40
8	Thức ăn		1.000.000	10,53	47.676.200
	64,59	165.000.000	66,90	167.200.000	60,93
9	Thuốc TY		500.000	5,27	2.511.692
	3,40	30.000.000	12,16	23.235.730	8,47
10	Tiền công		4.795.924	50,51	11.713.893
	15,87	15.000.000	6,08	12.000.000	4,37

11	Nhiên liệu, điện	3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt	200.000	2,11	4.415.406
	5,98	15.623.529	6,33	20.000.000	7,29
	Tổng chi phí		19.995.924	100,00	112.659.007
	100,00	326.623.529	100,00	377.435.730	100,00

210

----- Page 222-----

Phụ lục 9: Bảng giá thành cá tra nuôi thương phẩm (Tháng 02/2009)

Giá thành cá thương phẩm

(đồng/kg)

STT nuôi trên sông nhánh	Khoản mục	Vùng nuôi trên sông Tiền, Hậu	Vùng
I	Chi phí		
1	Vét bùn 38		38
2	Cải tạo 9		9
3	Xử lý nước trong quá trình nuôi 34		34
4	Con giống 1.050		1.071
5	Thức ăn 10.805		10.725
6	Thuốc phòng trị bệnh 1.000		1.000
II	Chi phí chăm sóc quản lý		
7	Thuê công nhân 90		90
8	Chi phí bơm nước 97		
III	Chi phí khác		
9	Lãi vay 1.044		1.030
10	Khấu hao đầu tư ban đầu 50		50
11	Thuế Đất		2

12	Vận chuyển cá thành phẩm	200
	700	
	TỔNG CỘNG	14.249
	14.919	

Phụ lục 10: Biên độ triều trên sông vào mùa lũ

Khoảng cách đến biển (km)	Biên độ triều mùa lũ (m)
0	3,0 - 3,5
100	1,0
150	0,5
200	0,1 - 0,2

(Nguồn: Lê Anh Tuấn, Đặc điểm chế độ khí tượng thủy văn vùng ĐBSCL)

Phụ lục 11: Hàm lượng các chất ô nhiễm vùng ven bờ Đông Nam Việt Nam

Cu	Vùng	AS	Nồng độ			
			(µg/l)	Fe	Mn	Zn
Cửa Soài Rạp 1,8		1,5	Cao nhất	863	25,9	15,8
			Thấp nhất	4.450	221,4	28,8
			Trung Bình	2.656	123,6	22,3
Cửa Tiểu 1,0		2,4	Cao nhất	195	9,0	18,2
			Thấp nhất	229	10,8	46,8
			Trung Bình	212	9,9	32,4
Cửa Đại 2,8		2,8	Cao nhất			12,1
			Thấp nhất			51,3
			Trung Bình			32,5
Cửa Ba Lạt			Cao nhất	1.175	32,9	10,3

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			
2,3	4,3				
7,6	10,5	Thấp nhất	1.825	74,9	53,4
3,8	7,4	Trung Bình	1.500	53,9	23,9
Cửa Hàm Luông 3,5	8,4	Cao nhất	1.815	62,3	10,5
7,9	9,2	Thấp nhất	5.370	444,6	14,8
5,7	8,8	Trung Bình	3.592	253,5	12,7
Cửa Định An 2,0	3,5	Cao nhất			11,9
9,9	7,1	Thấp nhất			74,1
5,7	5,8	Trung Bình			39,8
Biển Đông Nam 1,0	1,0	Cao nhất	195	9,0	7,2
20,3	10,5	Thấp nhất	5.370	444,6	74,1
4,6	5,2	Trung Bình	1.990	110,2	26,7

(Nguồn: Báo cáo Quốc gia ô nhiễm Biển từ đất liền, 2004)

211

----- Page 223 -----

Phụ lục 12: Số ngày chịu ngập ở Tân Châu theo độ ngập ở một số cơn lũ

Năm\Mức nước	≥ 3m	≥ 4m	≥ 5m
1961	91	79	81
1966	51	63	38
1978	93	77	58
1984	93	73	35
1991	81	64	22
1994	90	82	30

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

(Nguồn: Viện Khí tượng - Thủy văn, 1979)

Phụ lục 13: Chức năng và nhiệm vụ của một số Vườn Quốc Gia, Khu Bảo tồn thiên

nhiên Đất ngập nước vùng ĐBSCL

Vườn Quốc gia Mũi Cà mau

Tỉnh Cà Mau Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng

Diện tích: 41.862 Mũi Cà Mau, tiêu biểu cho vùng ĐNN ven biển Nam Bộ và các giá trị

ha ĐDSH, Kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của vùng ĐNN tận cùng phía

Nam đất nước.

Vườn Quốc gia Tràm Chim

Tỉnh Đồng Tháp Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái rừng Tràm ngập lũ

Diện tích: sông Cửu Long, tiêu biểu cho vùng ĐNN Đồng Tháp Mười và các loài

7.588 ha chim quý hiếm, nhất là Sếu Đầu Đỏ (Grus antigone).

Vườn Quốc Gia U Minh Thượng

Tỉnh Kiên Giang Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái rừng Tràm và ĐNN

Diện tích: phèn trên than bùn, các loài động vật hoang dã quý hiếm và di tích lịch sử

8.038 ha chiến khu U Minh.

Khu bảo tồn thiên nhiên Thạch Phú

Tỉnh Bến Tre Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập nước mặn

Diện tích: vùng cửa sông Cửu Long, và di tích lịch sử cấp quốc gia đường Hồ Chí

4.510 ha Minh trên biển ở Nam Bộ.

Khu Bảo tồn sinh cảnh Kiên Lương

Tỉnh Kiên Giang Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái rừng Tràm

Diện tích: 14.605 (Meleleuca), trảng cỏ ngập nước theo mùa và các loài chim quý hiếm, đặc

ha biệt là Sếu Đầu Đỏ (Grus antigone).

Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng

Tỉnh Hậu Giang Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn sinh cảnh rừng Tràm, hệ sinh thái

Diện tích: ĐNN vùng đồng bằng Tây sông Hậu, các loài chim nước và bảo tồn các

6.000 ha giá trị văn hóa trong canh tác lúa nước ở Nam Bộ trong thời kỳ khai hoang

mở đất.

Khu Bảo tồn sân chim Bạc Liêu

Tỉnh Bạc Liêu Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái ĐNN mặn và các loài

Diện tích: chim nước.

127 ha

Khu Bảo tồn thiên nhiên Võ Dơi

Tỉnh Cà Mau Chức năng và nhiệm vụ chính là bảo tồn hệ sinh thái rừng Tràm nguyên

Diện tích: sinh ngập phèn trên than bùn và các loài chim nước quý hiếm.

3.394 ha

----- Page 224-----

Phụ lục 14: Một số ví dụ được chọn cho quy hoạch việc thích nghi với biến đổi khí hậu, phân theo lĩnh vực

Các rào cản và thời cơ chính để thực thi

Lĩnh vực chính sách cơ bản nghiên cứu =	Lựa chọn/chiến lược thích ứng (chữ thường = rào cản; chữ	Khung
	thời cơ)	
Tài nguyên nước sách quốc gia về nước	Mở rộng việc lấy nước mưa; các kỹ và Tài chính, nguồn nhân lực và các rào cản	Chính
lý tổng hợp nguồn tài	thuật để chứa và bảo quản nước; tái nguyên vật lý.	quản
quản lý rủi ro liên quan nguồn	sử dụng nước; khử mặn; dùng nước Quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên nước; và tưới tiêu hiệu quả.	nước;
	hiệp lực với các lĩnh vực khác.	nước.

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Nông nghiệp
sách Nghiên cứu và Phát triển

Điều chỉnh thời gian trồng trọt và đa
Các rào cản về kỹ thuật và tài chính; tiếp

Chính (R&D);

đang mùa vụ; bố trí lại mùa vụ; tăng
giữ lại cận tới giống loài mới; thị trường.

cải tổ bộ máy; năm

cường quản lý đất đai, vd như kiểm
luyện; bảo Mùa vụ trồng trọt kéo dài hơn với vùng có

cải tạo đất đai; huấn

soát sự xói lở và bảo vệ đất trồng
đây tài vĩ độ cao hơn; thu nhập từ

hiếm nông nghiệp; thúc
sản phẩm

trong quá trình trồng trọt.
"mới"

chính,

vd như trợ giá và giảm thuế.

Cơ sở hạ tầng / sinh Tái lập cơ sở; xây các đê chắn biển Thiết kế
các tiêu chuẩn và luật có kết Rào cản tài chính và kỹ thuật; không gian

hoạt (bao gồm vùng và đê chắn bão; tăng cường các ụ cát hợp với
việc xem xét sự biến đổi khí có sẵn để tái thiết cơ sở.

ven bờ) hậu;
chính sách sử dụng đất; thiết lập Chăn; thu hồi đất và tạo ra các vùng Quản lý và chính sách tổng hợp; đồng bộ

xây dựng; bảo hiểm. đảm lầy hay đất ngập nước như là code
với các mục tiêu phát triển bền vững.

vùng đệm chống lại lũ lụt và sự dâng
cao mực nước biển; bảo vệ các
chương ngại phòng hộ tự nhiên.

Sức khỏe Có kế hoạch hành động về sức khỏe Chính
sách sức khỏe cộng đồng phải Giới hạn về sức chịu đựng của con người

thúc về nguy cơ từ khí hậu; (các nhóm dễ tổn thương); có nhận
về giới hạn

cổ các dịch vụ về sức khỏe; khẩn cấp; tăng cường giám sát và cùng
kiến thức; khả năng tài chính.

vùng và quốc tế. kiểm soát các bệnh nhạy cảm thời hợp tác
Nâng cấp các dịch vụ sức khỏe; nâng cao

tiết; dùng nước an toàn và tăng
chất lượng cuộc sống.

cường vệ sinh nước.

Du lịch Đa dạng hóa các điểm đến và thu hút Quy
hoạch tổng hợp (vd như sức Tiếp thị các điểm thu hút mới;
các thách

liên kết các lĩnh vực); du lịch hỗ trợ thúc về tài chính và hậu cần; các tác
động chứa,

chính, (vd như trợ giá và giảm tiềm ẩn đối nghịch lên các tài

lĩnh vực khác

(vd như làm tuyết nhân tạo sẽ gia tăng sử dụng năng lượng).

213

----- Page 225-----

Các rào cản và thời cơ chính để thực thi

Lĩnh vực chính sách cơ bản nghiên cứu =

Lựa chọn/chiến lược thích ứng (chủ yếu = rào cản; chủ

khung

thời cơ)

mới; sự

Lợi nhuận từ các điểm hấp dẫn

có liên

tham gia rộng rãi hơn các bên

quan.

Vận chuyển hợp việc xem xét biến

Tổ chức, sắp xếp lại; thiết kế các tiêu

Kết

đổi khi Rào cản tài chính và kỹ thuật; vẫn còn các

vào trong chính sách vận chuyển

chuẩn và quy hoạch đường xá, tuyến đường để dự phòng.

hậu

gia; đầu tư Nghiên cứu và Phát

đường ray và cơ sở hạ tầng khác

quốc

Cải thiện kỹ thuật và kết hợp với các lĩnh

(R&D) cho các tình huống khác

nhằm đương đầu với sự âm thầm và triển

vực chủ chốt (vd như năng lượng).

vd như các khu vực đóng băng

thoát nước.

nhau,

cửu.

vĩnh

Năng lượng trợ bằng khả năng

chính sách,

Gia cố các công trình truyền tải và Hỗ luật, và Tiếp cận với nguồn thay thế có

khố tài chính quốc gia; thuật;

chính quốc gia

phân phối trên không; sử dụng cấp ngân nhằm phát triển; rào cản về tài chính và kỹ

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
 khích việc sử dụng các việc chấp nhận công nghệ mới. khuyến
 tài nguyên thay thế; dùng các tài nguyên tái tạo; giảm sự nguồn
 sử dụng thiết kế kích thích dùng công nghệ mới;
 tiêu chuẩn cần kết hợp phụ thuộc vào một loại năng lượng. các
 với sự tài nguyên tại chỗ.
 đổi khí hậu. biến

214

----- Page 226 -----

Phụ lục 15: Sản lượng khai thác thủy sản thế giới giai đoạn 1995-2006

(Đvt: triệu tấn)

2000	Danh mục 2001	2002	1995 2003	1996 2004	1997 2005	1998 2006	1999
Sản lượng khai thác 95,7	93,0	93,2	92,3 90,5	93,8 94,6	94,2 94,2	87,6 92,0	93,6
Tăng BQ (%/năm) 0,20	-0,26	0,02	-0,27	0,14 0,40	0,05 -0,04	-0,66 -0,22	0,60
Khai thác nội đồng 8,8	8,8	8,7	7,3 9,0	0,1 8,9	7,6 9,7	8,0 10,1	8,5
Khai thác biển 86,8	84,2	84,5	85,0 81,5	93,7 85,7	86,7 84,5	79,5 81,9	85,1

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 16: Sản lượng KTTS thế giới phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ

(Đvt: triệu tấn)

2002	Quốc gia 2003	1997 2004	1998 2005	1999 2006	2000 TT BQ	2001
------	------------------	--------------	--------------	--------------	---------------	------

		3-Quy	Hoach	NTTS	DBSCL.txt		
Thế giới	93,2	94,2	87,6	93,7	95,7	93,0	
	90,5	94,6	94,2	92,0	-0,3		
Trung Quốc	16,6	15,7	17,2	17,2	17,0	16,5	
	16,8	16,9	17,1	17,1	0,9		
Tỷ trọng	18%	17%	20%	18%	18%	18%	
	19%	18%	18%	19%	-		
Pêru	8,8	7,9	4,3	8,4	10,7	8,0	
	6,1	9,6	9,4	7,0	-1,3		
Mỹ	4,9	5,0	4,7	4,7	4,7	4,9	
	4,9	5,0	4,9	4,9	-0,3		
Indônêxia	4,3	3,8	4,0	4,0	4,1	4,2	
	4,6	4,6	4,7	4,8	2,6		
Nhật Bản	4,4	5,9	5,3	5,2	5,0	4,7	
	4,7	4,3	4,1	4,2	-3,8		
Chilê	4,3	5,8	3,3	5,1	4,3	3,8	
	3,6	4,9	4,3	4,2	-3,6		
Ân Độ	3,7	3,5	3,4	3,5	3,7	3,8	
	3,7	3,4	3,7	3,9	1,0		
Nga	3,2	4,7	4,5	4,1	4,0	3,6	
	3,3	2,9	3,2	3,3	-3,8		
Thái Lan	2,8	2,9	2,9	3,0	3,0	2,8	
	2,8	2,8	2,8	2,8	-0,5		
Philíppin	2,0	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	
	2,2	2,2	2,2	2,3	2,8		
Na Uy	2,7	2,9	2,9	2,6	2,7	2,7	
	2,5	2,5	2,4	2,3	-2,6		
Myanma	1,3	0,8	0,8	0,9	1,1	1,2	
	1,3	1,6	1,7	2,0	11,1		
Việt Nam	1,8	1,3	1,3	1,4	1,6	1,7	
	1,9	1,9	1,9	2,0	4,9		
Hàn Quốc	1,7	2,2	2,0	2,1	1,8	2,0	
	1,6	1,6	1,6	1,7	-2,5		
Bănglăđét	1,1	0,8	0,8	1,0	1,0	1,1	
	1,1	1,2	1,3	1,4	6,3		
Aixơlen	2,1	2,2	1,7	1,7	2,0	2,0	
	2,0	1,7	1,7	1,3	-5,5		

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Mêxicô 1,5	1,4	1,3	1,5	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	-1,5	1,4
Malaysia 1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,1	1,2
Achentna 1,0	0,9	0,9	1,4	0,9	1,2	1,2	1,1	1,1	0,9	0,9
Canada 1,1	1,1	1,2	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0
Đài Loan 1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	-0,8	1,0
Tây Ban Nha 0,9	0,9	0,8	1,2	0,8	1,2	0,9	1,2	1,0	-2,6	1,1
Đan Mạch 1,4	1,0	1,1	1,8	0,9	1,6	0,9	1,4	1,5	-7,9	1,5
Ma Rốc 0,9	0,9	0,9	0,8	1,0	0,7	0,9	0,7	0,9	1,1	1,1
Cộng 24 nước 74,8	71,8	75,7	77,0	75,4	70,0	73,5	75,8	77,6	-0,5	74,3
Tỷ trọng 80%	79%	80%	82%	80%	80%	80%	81%	81%	-	80%
Nước khác 18,4	18,7	18,8	17,2	18,8	17,6	18,4	17,9	18,1	0,8	18,7

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 17: Sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới 1992-2006

(Đvt: triệu tấn)

Danh mục	2001	2002	2003	1992	2004	1994	2005	1996	1998	2000
Sản lượng nuôi	48,6	52,0	55,2	21,2	59,9	27,8	63,3	33,9	39,1	45,7
Phân theo đối tượng										
Cá, giáp xác, nhuyễn thể	38,0	40,4	42,7	15,4	45,9	20,8	48,5	26,7	30,5	35,5
Thực vật thủy sinh	10,2	10,6	11,6	5,8	12,5	6,9	13,9	7,2	8,6	15,1
Phân theo thủy vực										
Nuôi nước ngọt	22,6	24,0	25,6	9,3	27,8	12,2	29,6	15,9	18,5	21,3
Nuôi mặn, lợ				11,9		15,6		18,0	20,6	24,4

26,0 27,9 3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt
29,7 32,0 33,6 35,1

(Nguồn: FAO)

216

----- Page 228 -----

Phụ lục 18: Sản lượng NTTS của 5 quốc gia dẫn đầu giai đoạn 1997-2006

(Đvt: 1000 tấn)

Danh mục 2002	2003	1997 2004	1998 2005	1999 2006	2000 TT BQ	2001
Thế giới 37.954	40.392	28.606 42.674	30.486 45.922	33.378 48.490	35.475 51.653	6,8%
Trung Quốc 26.050	27.767	19.316 28.886	20.795 30.615	22.790 32.416	24.581 34.429	6,6%
Ấn Độ 2.120	2.187	1.864 2.313	1.908 2.795	2.135 2.962	1.942 3.123	5,9%
Việt Nam 588	703	322 938	339 1.199	398 1.437	499 1.658	20,0%
Thái Lan 814	955	540 1.064	595 1.260	694 1.304	738 1.386	11,0%
Indônêxia 864	914	663 997	630 1.045	749 1.197	789 1.293	7,7%
Nước khác 7.518	7.865	5.901 8.476	6.219 9.009	6.612 9.174	6.927 9.765	5,8%
Thế giới (%) 100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	- 100,0
5 nước 80,5	80,1	79,4	80,4	79,6	81,1	80,2
Nước khác 19,5	19,9	20,6	19,6	20,4	19,8	19,8

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 19: Sản lượng NTTS thế giới phân theo đối tượng nuôi chính

(Đvt: 1000 tấn)

Tên địa phương 2002	3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			1998 TT BQ	2000
	2004	Tên khoa học 2005	2006		
Thế giới 35.475	40.392	Thế giới 45.922	48.490	30.486	6,8%
Hàu 3.910	4.235	<i>Crassostrea gigas</i> 4.437	4.517	3.433	3,7%
Cá Mè Trắng 3.450	3.850	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i> 4.018	4.158	3.329	3,4%
Cá Trắm cỏ 3.383	3.595	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> 3.736	3.905	2.987	3,7%
Cá Chép 2.683	3.140	<i>Cyprinus carpio</i> 2.924	3.046	2.383	3,6%
Nghêu Manila 1.694	2.358	<i>Ruditapes philippinarum</i> 2.860	2.947	1.474	9,7%
Cá Mè Hoa 1.636	1.722	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i> 2.102	2.208	1.586	5,3%
Tôm Chân trắng 145	481	<i>Penaeus vannamei</i> 1.361	1.691	194	35,0%
Cá Giếc 1.379	1.701	<i>Carassius carassius</i> 1.950	2.086	1.036	9,2%

217

----- Page 229 -----

Tên địa phương 2002	2004	Tên khoa học 2005	2006	1998 TT BQ	2000
Rô Phi vằn 1.048	1.208	<i>Oreochromis niloticus</i> 1.576	1.478	773	12,5%

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt

Điệp Yesso 1.133	1.208	Patinopecten yessoensis 1.126	1.240	1.362	856 6,0%
Cá Trôi Ấn Độ 734	669	Labeo rohita 1.200	1.209	1.332	660 9,2%
Cá Cát la 602	554	Catla catla 1.158	1.285	1.331	555 11,5%
Cá Hồi ĐTD 896	1.085	Salmo salar 1.253	1.241	1.308	688 8,4%
Trùng trực 553	635	Sinonovacula constricta 676	714	679	415 6,3%
Tôm Sú 631	632	Penaeus monodon 715	675	658	503 3,4%
Cá Vèn trắng 512	564	Parabramis pekinensis 517	553	594	449 3,6%
Cá Măng sữa 468	528	Chanos chanos 574	595	585	380 5,6%
Cá Hồi 447	509	Oncorhynchus mykiss 511	503	550	438 2,9%
Cà Ra 232	340	Eriocheir sinensis 416	438	475	123 18,4%
Cá Nheo (Mỹ) 271	289	Ictalurus punctatus 351	381	434	258 6,7%
Sò huyết 310	397	Anadara granosa 468	423	433	288 5,2%

Cá Trôi trắng	552	505	3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt <i>Cirrhinus mrigala</i>	352	344	360	499	-4,0%
Cá Trắm đen	171	225	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	296	325	351	154	10,9%
Cá Nheo (Âu)	5	3	<i>Silurus asotus</i>	249	288	310	3	81,1%
Vem xanh	120	311	<i>Perna viridis</i>	287	301	305	59	22,8%
Cá Lóc	0	0	<i>Channa argus</i>	239	278	304	1	121,7%
Cá Chình Nhật Bản	220	223	<i>Anguilla japonica</i>	239	233	258	207	2,8%
Cá Vược Nhật Bản	1	2	<i>Lateolabrax japonicus</i>	219	252	257	0	-
Cá Đồi	89	123	<i>Mugil cephalus</i>	143	168	244	37	26,6%
27.275	31.094		Cộng 29 loài	35.953	37.483	39.974	23.768	6,7%
77%	77%		Tỷ trọng 29 loài	78%	77%	77%	78%	
8.200	9.298		Các loại khác	9.969	11.007	11.679	6.717	7,2%

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 20: Sản lượng nuôi cá da trơn thế giới giai đoạn 1999-2006

(Đvt: ngàn tấn)

1999-2006		Hiện trạng giai đoạn Dự báo					
Quốc gia		1999	2000	2001	2002	2003	2004
2003	2004	2005	2006	2010	2015	2015	2015
Tổng 10 nước 998,5	1.221,8	1.402,2	1.640,3	2.898,1	3.935,5	591,1	
		482,0	503,7	531,5			
Trung Quốc 318,0	377,5	478,0	601,7	967,3	1.443,2	0,0	
		0,0	0,0	0,0			
Việt Nam 163,0	255,0	376,0	450,0	1.200,0	1.600,0	135,0	
		87,0	100,0	114,0			
Hoa Kỳ 300,1	286,0	275,8	256,8	276,5	276,2	286,0	
		270,6	269,3	270,8			
Thái Lan 124,7	189,9	130,8	174,0	226,5	295,3	101,3	
		83,6	89,2	92,5			
Indônêxia 70,8	80,2	102,1	109,8	160,0	224,4	49,5	
		27,4	31,6	37,0			
Campuchia 0,6	3,6	5,6	8,8	10,9	16,4	0,5	
		0,5	0,5	0,5			
Myanma 0,8	5,0	5,0	10,0	18,2	29,8	0,5	
		0,0	0,0	0,0			
Philíppin 2,2	1,9	2,4	2,4	3,4	4,4	2,6	
		1,1	0,9	1,5			
Malaysia 18,3	20,8	24,7	25,1	33,6	44,1	15,6	
		11,8	12,1	15,1			
Braxin 0,0	1,7	1,9	1,8	1,8	1,8	0,0	
		0,0	0,0	0,0			

(Nguồn: FAO)

219

----- Page 231-----

Phụ lục 21: Các nước nuôi tôm chính trên thế giới giai đoạn 1999-2006
(Đvt: 1000 tấn)

Quốc gia giai đoạn 1999-2006	Đối tượng		Dự báo				Hiện trạng	
	2003	2004	2005	1999 2006	2000 2010	2001 2015	2002	
Thế giới 1.112,6 7.160,5	1.770,0	Tổng 2.076,6		733,7 2.322,6	776,4 2.791,6	953,1 4.759,0		
481,0	1.039,6	Tôm CT 1.361,2		186,1 1.599,4	145,4 2.133,4	280,1 3.852,3	5.991,0	
631,6	730,4	Tôm sú 715,4		547,6 723,2	631,0 658,2	673,0 906,7	1.169,5	
Trung Quốc 200,0	605,3	Tôm CT 735,1		0,0 808,4	0,0 1.022,1	100,0 1.797,7	2.735,6	
0,0	51,1	Tôm sú 60,6		0,0 75,7	0,0 79,2	0,0 121,4	0,0 171,2	
Thái Lan 60,0	132,4	Tôm CT 251,7		0,0 299,0	0,0 490,0	0,0 862,6	0,0 1.375,9	
200,6	194,9	Tôm sú 106,9		271,0 75,0	305,0 10,2	274,3 0,0	0,0 0,0	
Việt Nam 10,0	31,7	Tôm CT 40,0		0,0 100,0	0,0 150,0	0,0 275,3	0,0 449,5	
126,4	150,0	Tôm sú 185,6		41,2 177,2	67,5 150,0	111,1 265,2	357,9	
Indônêxia 0,0	0,0	Tôm CT 53,2		0,0 103,9	0,0 141,6	0,0 320,7	0,0 541,8	
112,8	132,8	Tôm sú 131,4		92,7 134,7	90,5 147,9	103,6 181,7	224,0	
Ấn Độ 0,0	0,0	Tôm CT 0,0		0,0 0,0	0,0 0,0	0,0 0,0	0,0 0,0	
109,0	108,7	Tôm sú 127,8		73,7 142,1	91,0 143,0	97,1 185,8	235,4	

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

Braxin 60,0	90,2	Tôm CT 75,9	63,1	16,1	25,4	114,2	40,0	154,0
0,0	0,0	Tôm sú 0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Êcuado 46,7	55,5	Tôm CT 56,3	56,3	107,7	50,1	33,6	45,3	16,6
0,0	0,0	Tôm sú 0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Philippin 0,0	0,0	Tôm CT 0,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	100,0
35,5	35,0	Tôm sú 35,9	37,7	37,9	38,2	40,5	40,7	33,7
Malaysia 0,0	0,0	Tôm CT 0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
24,7	25,4	Tôm sú 25,7	21,9	11,7	16,4	15,5	26,4	30,4
Pêru 2,6	3,3	Tôm CT 5,1	9,8	4,3	9,3	0,6	0,7	18,5
0,0	0,0	Tôm sú 0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10 nước 379,3	918,4	Tôm CT 1.217,2	1.440,6	128,1	76,1	3.467,1	186,0	5.391,9
609,1	697,8	Tôm sú 673,9	664,3	528,3	609,9	816,1	653,2	1.052,5
Tỷ trọng 79%	88%	Tôm CT 89%	90%	69%	52%	91%	66%	90%
96%	96%	Tôm sú 94%	92%	96%	97%	89%	97%	90%
Nước khác 101,7	121,2	Tôm CT 144,0	158,9	58,0	69,3	385,2	94,1	599,1
22,5	32,6	Tôm sú 41,6	58,9	19,4	73,4	21,0	19,8	116,9

(Nguồn: FAO)

220

----- Page 232-----

Phụ lục 22: Sản lượng nhuyễn thể có vỏ chia theo đối tượng

Danh mục

1993
Page 412

2000

2001

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

2002	2003	2004	2005	
Tổng sản lượng 12.729	13.660	14.036	14.043	12.120
Trong đó: Nuôi 10.657	11.452	11.938	12.196	10.025
2.072 Khai thác	2.208	2.098	1.847	2.095
Chia ra:				
Bào ngư, ốc mút, ốc xà cừ 116	357	421	454	135
Hàu 4.518	4.669	4.758	4.782	4.410
Trai 1.859	1.899	1.959	1.939	1.686
Điệp, thân mềm chân bụng 1.979	2.023	1.954	1.986	1.922
Trai, sò, ... 4.258	4.712	4.945	4.882	3.968

Phụ lục 23: Sản lượng nhuyễn thể có vỏ ở một số quốc gia sản xuất chính
(Đvt: 1000 tấn)

Quốc gia 2003	2004	1999	2005	2000	Tăng trưởng	2001	2002
Trung Quốc 5.943	6.105	4.497	6.396	4.945	6,0%	5.252	5.463
Nhật 927	862	835	805	838	-0,6%	848	897
Mỹ 829	865	599	710	713	2,9%	757	790
Hàn Quốc 402	407	294	403	296	5,4%	282	270
Canada 176	163	126	126	156	0,0%	160	165
Chi lê 103	129	77	127	81	8,7%	108	82
Anh 88	96	65	88	77	5,3%	93	89
Hà Lan 70	69	155	62	89	-14,3%	52	49
Pê ru 29	32	52	33	30	-7,4%	24	27

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			
Nước khác	5.095	4.122	4.031	4.545	4.898
		5.308	5.294	4,3%	
9 nước	8.565	6.701	7.227	7.575	7.832
		8.727	8.749	4,5%	
Tỷ trọng	62,7%	61,9%	64,2%	62,5%	61,5%
		62,2%	62,3%		
Thế giới	13.660	10.822	11.257	12.120	12.729
		14.036	14.043	4,4%	

(Nguồn:ftp://ftp.fao.org/FI/STAT/e -questionnaires/By_country/)

221

----- Page 233-----

Phụ lục 24: Sản lượng thủy sản thế giới phân theo mục đích sử dụng 1997-2006

2000 2006	Danh mục 2001	2002	1997 2003	1998 2004	1999 2005
	3				
Tổng sản lượng (10 tấn)					
131.150	130.974	133.627	122.850	118.094	127.042
143.648			133.168	140.492	142.691
Dùng cho con người					
97.138	100.121	100.697	91.847	93.508	95.529
110.359			103.405	104.493	107.057
Tươi sống					
48.585	49.485	50.568	45.528	46.920	48.199
53.579			51.247	51.388	51.362
Đông lạnh					
25.277	26.390	26.27 1	24.822	24.699	24.911
28.580			26.637	26.774	28.086
Khô					
10.935	11.505	10.818	9.365	10.113	10.935
11.900			11.463	11.486	11.824
Đồ hộp					
12.341	12.741	13.040	12.132	11.776	11.484
16.300			14.058	14.845	15.785
Dùng vào mục đích khác					
34.012	30.853	32.930	31.003	24.586	31.513
33.289			29.763	35.999	35.634
Chất lượng kém					
27.947	23.944	24.947	26.045	19.751	25.726
20.152			20.801	25.108	23.536

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt

TS tạp 6.065 13.137	6.909	7.983	4.958 8.962	4.835 10.891	5.787 12.098
Tổng sản lượng (%) 100,0 100,0	100,0	100,0	100,0 100,0	100,0 100,0	100,0 100,0
Dùng cho con người 74,1 76,8	76,4	75,4	74,8 77,7	79,2 74,4	75,2 75,0
Tươi sống 37,0 37,3	37,8	37,8	37,1 38,5	39,7 36,6	37,9 36,0
Đông lạnh 19,3 19,9	20,1	19,7	20,2 20,0	20,9 19,1	19,6 19,7
Khô 8,3 8,3	8,8	8,1	7,6 8,6	8,6 8,2	8,6 8,3
Đồ hộp 9,4 11,3	9,7	9,8	9,9 10,6	10,0 10,6	9,0 11,1
Dùng vào mục đích khác 25,9 23,2	23,6	24,6	25,2 22,3	20,8 25,6	24,8 25,0
Chất lượng kém 21,3 14,0	18,3	18,7	21,2 15,6	16,7 17,9	20,2 16,5
TS tạp 4,6 9,1	5,3	6,0	4,0 6,7	4,1 7,8	4,6 8,5

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 25: Tiêu dùng thủy sản thế giới phân theo nhóm nước giai đoạn 1997-2006

Danh mục	2002	2003	1997 2004	2000 2005	2001
2006		3			
Lượng tiêu dùng (10 tấn)	130.974 143.648	133.627	122.850 133.168	131.150 140.492	142.691
Các nước phát triển	32.068 28.673	31.188	34.511 31.029	32.100 30.122	29.402

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			
Các nước đang PT	102.439	102.139	88.339	110.370	99.050
98.906					113.289
114.975					
Lượng tiêu dùng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
100,0					
Các nước phát triển	23,3	23,3	28,1	21,4	24,5
24,5					20,6
20,0					
Các nước đang PT	76,7	76,7	71,9	78,6	75,5
75,5					79,4
80,0					

(Nguồn: FAO)

222

----- Page 234 -----

Phụ lục 26: Mức tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới giai đoạn 1995-2005

(Đvt: kg/người/năm)

Quốc gia và vùng lãnh thổ	2002-2005 / 1995-		1997			
	1999-2001	2001-2003			1995-1997 2003-2005	1997-1999
Toàn thế giới	15,7	16,3	16,3	15,8	4%	
Mỹ và Canada	21,3	21,4	22,7	24,1	20,9	15%
Nhật Bản	64,1	66,1	66,9	62,7	69,1	-9%
Châu Úc	22,3	22,3	22,9	24,7	19,6	26%
EU - 15	23,9	24,0	25,7	25,6	23,2	10%
Thành viên mới EU (12 nước)	8,0	8,7	8,4	8,4	7,5	12%
Tây Âu khác	27,7	28,9	30,5	27,4	29,6	-7%
Đông Âu					2,4	

		3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt			
2,9	3,4	5,4	6,5		167%
Các nước SNG (thuộc Châu Âu)			15,0		
18,1	16,9	16,1	16,2		8%
Các nước SNG (thuộc Châu Á)			1,2		
0,9	1,2	1,2	1,4		10%
Tây Bắc Phi			6,0		
6,1	6,6	7,1	7,8		30%
Tây Phi			9,7		
9,7	10,9	11,6	11,2		15%
Trung Phi			8,0		
9,0	9,4	9,8	9,2		15%
Đông Phi			4,7		
4,2	4,1	3,7	4,0		-16%
Nam Phi			6,8		
5,5	6,2	5,4	6,1		-10%
Bắc Mỹ khác			56,9		
58,9	53,6	56,1	61,4		8%
Trung Mỹ			8,6		
7,9	9,5	9,1	8,9		3%
Các nước vùng Caribê			10,3		
9,8	9,6	8,9	9,6		-7%
Nam Mỹ			10,0		
9,0	8,4	8,7	8,5		-16%
Vùng cận Đông (Châu Phi)			7,0		
8,0	24,0	10,5	10,9		56%
Vùng cận Đông (Châu Á)			5,6		
5,2	5,1	5,4	6,0		6%
Nam Á			5,0		
5,2	5,4	5,6	5,5		10%
Đông Nam Á			24,7		
24,0	25,9	27,1	27,8		13%
Trung Quốc			24,5		
24,8	25,7	26,0	26,2		7%
Châu Úc khác			22,8		
22,9	22,7	21,9	24,1		6%

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 27: Xuất nhập khẩu thủy sản thế giới 2004-2006

(Đvt: triệu USD)

Quốc gia	Nhập khẩu thủy sản				Quốc gia
	2004	2004 2005	2005 2006	2006	
Nhật Bản	6.637	14.560 7.519	14.438 8.968	13.971	Trung Quốc
Mỹ	4.132	11.967 4.885	11.982 5.503	13.271	Na Uy
Tây Ban Nha	4.035	5.222 4.466	5.632 5.236	6.359	Thái Lan
Pháp	3.851	4.176 4.232	4.563 4.143	5.069	Mỹ
Italia	356	3.904 3.685	4.224 3.987	4.717	Đan Mạch
Trung Quốc	3.487	3.126 3.596	3.979 3.660	4.126	Canada
Đức	2.484	2.805 2.967	3.235 3.557	3.739	Chi lê
Anh	2.444	2.812 2.756	3.174 3.358	3.714	Việt Nam
Đan Mạch	2.565	2.286 2.579	2.555 2.849	2.838	Tây Ban Nha
Hàn Quốc	2.452	2.233 2.820	2.351 2.812	2.729	Hà Lan
Hà Lan	1.525	1.837 1.953	2.079 2.121	2.284	Nga
Hồng Kông	1.703	1.908 1.798	1.883 1.957	2.036	Indônêxia
Thụy Điển	1.812	1.301 1.872	1.598 1.940	2.028	Anh
Bi	1.770	1.520 1.783	1.656 1.812	1.926	Aixơlen
Canada	1.415	1.537 1.501	1.660 1.803	1.812	Đức

		3-Quy Hoach NTTS	DBSCL.txt		
15 nước	40.668	61.193 48.414	65.009 53.704	70.620	15 nước
Tỷ trọng	57%	81% 62%	80% 63%	79%	Tỷ trọng
Nước khác	30.969	14.368 29.952	16.513 32.186	18.987	Nước khác
Thế giới	71.637	75.560 78.366	81.522 85.891	89.607	Thế giới

(Nguồn: FAO)

224

----- Page 236-----

Phụ lục 28: Những dự báo về sản lượng thủy sản thế giới đến năm 2030

2015 FAO	2020	2020 IFPRI	2000 FAO 2030	2004 FAO SOFIA	2010
Nguồn thông tin					
study	SOFIA 2002	study	statistics 2002	statistics	SOFIA 2002
Khai thác biển	- 87	-	86,8	87 85,8	86
Khai thác nội địa	- 6	-	8,8	6 9,2	6
Tổng sản lượng khai thác	105 93	116	95,6	93 95	93
Sản lượng nuôi trồng	74 70	54	35,5	83 45,5	53
Tổng sản lượng thủy sản	179 163	170	131,1	176 140,5	146
Dùng làm thực phẩm	- 138	130	96,9	150 105,6	120
Tỷ trọng so tổng sản lượng	- 85%	77%	74%	85% 75%	82%
Không dùng làm thực phẩm	- 26	40	34,2	26 34,8	26

(Nguồn: FAO)

Phụ lục 29: Giá và sản lượng cá da trơn tại thị trường Hoa Kỳ giai đoạn 1999-2005

3-Quy Hoach NTTs DBSCL.txt

2001	2002	2003	Danh mục 2004	2005	Đvt	1999	2000	
1,26	1,29	1,21	Giá cá Tra phi lê của Việt Nam	1,15	0,93	\$/lb	2,04	1,52
2,61	2,39	2,41	Giá cá Tra phi lê của Hoa Kỳ	2,62	2,67	\$/lb	2,76	2,83
-	-	0,64	Thuế chống bán phá giá	0,61	0,49	\$/lb	-	-
65	57	58	Giá cá nuôi Hoa Kỳ	70	72	\$/lb	74	75
17	10	4	Nhập khẩu từ Việt Nam	7	17	Triệu lbs	2	7
115	131	125	Sản lượng cá phi lê Hoa Kỳ	122	124	Triệu lbs	120	120
597	631	661	Sản lượng cá nuôi Hoa Kỳ	630	601	Triệu lbs	597	594

(Nguồn: Bộ Công Thương, 2008. Báo cáo Hội thảo “Đánh giá tác động Hội nhập sau 2 năm VN gia nhập WTO – Phát triển bền vững SXKD thủy sản, tầm nhìn đến năm 2020”).

225

----- Page 237-----

Phụ lục 30: An ninh lương thực vùng ĐBSCL đến năm 2010

Stt 2001	2005	Hạng mục		Đvt
		PA 1	PA 2	
1	Dân số toàn vùng	17.999,0	18.131,1	1.000 người
16.519,4	17.267,6			
2	Yêu cầu an ninh lương thực (lúa) toàn vùng	3.599,8	3.626,2	1.000 tấn
3.303,9	3.453,5			
20,7	Tỷ trọng %	15,3	12,3	%
	18,0			
2.551,3	Đất nông nghiệp	2.038,3	2.038,7	1.000 ha
	2.261,3			
3	Đất trồng lúa			1.000 ha

3-Quy Hoach NTTS DBSCL.txt				
1.882,8	1.594,1	1.398,3	1.398,3	
4	Diện tích đất trồng lúa 3 vụ			1.000 ha
3.792,0	3.809,4	2.936,4	2.936,4	
5	Năng suất lúa			Tấn/ha
4,2	5,1	8,0	10,0	
6	Sản lượng lúa 3 vụ			1.000 tấn
15.997,5	19.234,5	23.491,2	29.364,0	

(Nguồn: Tính toán dựa vào nguồn số liệu của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp-Bộ NN&PTNT)